Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN (chủ biên) ĐẶNG ĐỨC SIÊU,
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỀN



Cơ sở NGỮ VĂN HÁN NÔM

Tập II



2/12/88

Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN (chủ biên) ĐẶNG ĐỨC SIÊU
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỀN

Cơ sở NGỮ VĂN HÁN NÔM

Tập II

(VĂN BẢN VÀ MINH GIẢI VĂN BẢN :
Lịch sử - Địa lí - Kí, Truyền kỳ - Tiểu thuyết - Thư)

(Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN soạn)



Nhà xuất bản Giáo dục * 1985

Biên soạn : *Giáo sư* **LÊ TRÍ VIỄN**
Biên tập : **NGUYỄN MẠNH SÚY**
Trình bày bìa : **VŨ QUỐC VŨ**

LỜI NÓI ĐẦU

(Chung cho tập II và III)

Xong tập I người nghiên cứu đã có một cái vốn đầu tiên về Hán ngữ cổ: một số hiểu biết cơ bản về lịch sử và cơ cấu của hệ thống ngôn ngữ văn tự này, về viết chữ, phân tích chữ, một số kiến thức tứ vựng, ngữ pháp, ngữ văn nhất định thông qua một số câu trích, và một bảng tra chữ. Vốn ấy chuẩn bị cho việc đi vào tập II, III một cách thuận lợi.

Mở đầu là chương giới thiệu vắn tắt lịch sử, và việc học việc thi chữ Hán ở Việt Nam.

Tiếp theo là đi vào văn bản theo từng thể loại từ dễ đến khó, xếp thành 10 chương: 1— Lịch sử; 2— Địa lí; 3— Kí, truyền kỳ, tiểu thuyết; 4— Thư; 5— Luận; 6— Tự, bạt; 7— Bi, minh; 8— Hịch, cáo, chiếu, biểu; 9— Phú, văn tế; 10— Thi ca. *Ba chương đầu thuộc loại văn bản dễ — trừ một vài bài kí — nên gồm nhiều bài cốt cho người nghiên cứu dễ tiếp thụ và luyện tập. Mỗi thể loại gồm một số bài hoặc trích hoặc lấy nguyên bản, chủ yếu là bài trong kho sách Việt Nam, nhưng cũng kèm theo một số ít bài trong thư tịch nước ngoài vào loại quen thuộc. Bài chia làm ba loại: 1— Bài chính, 2— Bài phụ: 3— Bài tập. Mỗi loại bài soạn theo một nội dung khác nhau:* Bài chính *có các phần: âm nghĩa đối chiếu, chú thích từ, ngữ pháp, văn, dịch và bài tập;* Bài phụ *chỉ có phiên âm, chú thích từ và dịch;* Bài tập *có chú thích từ, câu hỏi và trả lời. Trong mỗi loại, các bài đều sắp xếp theo một trật tự nhất quán: theo thứ tự thời gian, Việt Nam rồi mới đến nước ngoài. Chú thích từ nào ghi từ ấy, không phiên âm, cốt tránh sự dễ dãi; chú thích giới hạn ở nghĩa văn cảnh, đến tập III mới có chút ít mở rộng; ngữ pháp chú trọng* hư từ *rồi dần dần mới đến* nhóm từ, câu *là các cơ sở quan trọng nhất để nắm ngữ pháp; chú thích về văn cung cấp những kiến thức ngữ văn học liên quan đến bài văn, giới thiệu tác giả, tác phẩm và ít nhiều nhận xét về bài văn; dịch thì không dịch-văn-học mà dịch-nghiên-cứu tức dịch rất sát nghĩa, sát tư duy của nguyên tác, tránh cho người đọc tình trạng chỉ hiểu nghĩa một cách chung chung đại khái mà không hiểu thật chắc chắn, cho nên đọc mãi mà không thông, không vận dụng được; bài tập đặt ở cuối bài chính hay bài tập chính thức đều gồm những câu hỏi về tự dạng từ vựng, ngữ pháp, giá trị bài văn, tất cả đều có trả lời nhằm giúp cho người nghiên cứu, sau khi tự mình luyện tập, có thể đem ra đối chiếu để biết mình làm đúng sai. Câu hỏi lại được sắp xếp từ dễ đến khó, tương đối tập trung theo chủ điểm và lặp nhiều lần ở các điểm khó.*

Cuối tập có phần phụ lục gồm những từ, nhóm từ đã chú thích, và phần ngữ pháp đã đưa ra nhận xét. Mỗi từ mỗi nhóm từ (nhóm từ lấy từ đầu làm căn cứ), mỗi đơn vị ngữ pháp đều sắp xếp theo số nét và ghi kí hiệu bên cạnh để khi cần có thể tra cứu:

kí hiệu có hai số cách nhau bởi một dấu chấm, số trước chỉ bài số mấy, số sau chỉ chú thích số mấy trong phần chú thích của bài đó; muốn tra chữ nào, tính số nét của nó, dở đến mục các chữ thuộc số nét ấy, tìm chữ đó, xem kí hiệu và lật sách đến chỗ có chữ cần tra.

Với nội dung như vậy, những người chỉ muốn dừng ở một số tri thức nhất định chung quanh môn Hán nôm, có thể sử dụng tập II, III này một cách linh hoạt: đọc theo trật tự sách cho có hệ thống cũng được, mà bắt đầu từ đâu hoặc dừng ở đâu, không đầu đuôi gì cũng được. Những người có nhu cầu rèn luyện thì cần theo những bước như sau:

1— Đọc bài lời nói đầu này và chương mở đầu; đọc lời giới thiệu về thể loại rồi mới đi vào văn bản;

2— Đối với bài chính thì: tự mình đọc văn bản, chữ nào không biết hãy tìm ở phần âm và nghĩa, theo chấm câu trong văn bản mà tìm hiểu nghĩa từng câu; cứ đọc qua một lượt như thế để tiếp xúc bước đầu và có thể đọc một số lần để nhận mặt chữ, sau đó mới tiếp xúc lần thứ hai, sâu hơn: trở lại từng câu, đọc chú thích từ, ngữ pháp, và nếu vẫn chưa hiểu, thì dở phần dịch tham khảo thêm; có chữ nào đã chú thích mà lần này không lặp lại thì có thể tra ở phần phụ lục cuối sách, đồng thời đọc chú thích về tác giả, tác phẩm, về đánh giá để có một cái nhìn rộng dần ra về bài văn; tiếp xúc lần thứ ba là luyện tập: tự dịch từng câu rồi đối chiếu với bài dịch trong sách, làm bài tập theo các câu hỏi trong sách rồi đối chiếu với phần trả lời, tập viết các chữ mới rất nhiều lần, phân tích nó ra thành những thành phần đơn giản như đã học ở tập I để dễ nhớ, và đọc to, đọc đúng cấu trúc câu, nhiều lần, sao cho kết hợp được trong óc mình cả âm lẫn nghĩa, tức là đọc mà hiểu chứ không phải chỉ đọc theo mặt chữ, để luyện tư duy chữ Hán.

Đối với bài phụ thì tiếp xúc hai lần đầu với yêu cầu nhẹ nhàng hơn, còn tiếp xúc lần thứ ba thì luyện tập chủ yếu là đọc.

3— Đối với bài tập thì: cách làm đã được chỉ dẫn ngay trong đó; tự làm rồi đối chiếu với phần trả lời.

Còn dùng sách này làm sách dạy thì: tùy theo yêu cầu nhiều mặt của việc dạy, có thể chọn bài này không chọn bài kia, chọn cả bài hoặc trích dùng, có thể soạn lại phần ngữ pháp cũng như bài tập.

Xong tập II, III này, người đọc đã có trên 5000 từ, nắm được một số hư từ và ngữ pháp cơ bản, một số kiến thức ngữ văn học và kiến thức hỗ trợ, có thể bắt đầu dùng từ điển tiếp xúc được với văn bản.

Hà Nội ngày 20 tháng ba 1983.

LÊ TRÍ VIỄN

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

CHỮ HÁN VÀ VIỆC HỌC VIỆC THI CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM (1)

CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM

Vấn đề chữ Hán đi vào và tồn tại ở nước ta, với tư cách là một hệ thống ngôn ngữ văn tự, khá phức tạp. Ngôn ngữ văn tự một quốc gia đi vào một quốc gia khác, thông thường là một hiện tượng giao lưu văn hóa. Trường hợp chữ Hán ở nước ta không phải như thế. Buổi đầu nó đi vào nước ta theo gót bọn tướng tá rồi bọn quan lại xâm lược, với tư cách là một công cụ thống trị và nô dịch. Mọi mơ hồ về ý tốt khai hóa của bọn đó trong sách vở ngày xưa đều phải xóa bỏ, kể cả đối với Sĩ Nhiếp, một kẻ tổ tiên nhiều đời ở nước ta và bản thân trong một thời gian dài tự coi như là chúa tể xứ Giao Chỉ. Cứ xem sách vở bọn quan lại phương Bắc ghi chép về đất nước ta, nhân dân ta, về từng số hộ số người, ngay từ đời Hán, (2) đã thấy rõ tư cách công cụ thống trị của chữ Hán. Khi chữ Hán được đem dạy cho người Việt thì dù mục đích gần là đào tạo một số tay sai hạng thấp, mục đích xa vẫn là thực hiện chính sách « trói buộc » dưới một dạng tinh vi, mà thực chất là chính sách nô dịch.

Nhưng đến khi nước nhà đã giành lại được độc lập tại sao giai cấp phong kiến lại không dùng tiếng Việt và chữ nôm mà vẫn dùng chữ Hán? Có người bảo tại buổi đầu mới độc lập chữ nôm chưa thành hình. Vậy thì khi đã có chữ nôm tương đối hoàn chỉnh, sao không bỏ chữ Hán? Vấn đề không đơn giản. Ở đây chỉ có thể nói vắn tắt rằng: sở dĩ có tình trạng như vậy là do hai lẽ: một là: thời trung đại, nhiều dân tộc cùng trong một vùng văn hóa dùng chung một văn tự của một dân tộc đi trước là hiện tượng bình thường trên thế giới; Tây Âu dùng La tinh, Đông Âu dùng Xlavơ, Trung Cận đông dùng A Rập, Nam Á và Đông Nam Á dùng tiếng Phạn; Triều Tiên, Nhật Bản, Tây Hạ, Việt Nam dùng chữ Hán; ở nước ta, trong quan niệm của giai cấp phong kiến, Trung Hoa là một thế giới về tinh thần, nước ta tuy là một quốc gia độc lập nhưng vẫn nằm trong ảnh hưởng của thế giới ấy, cho nên văn hóa là chung, chữ Hán cũng là chung; hai là, khi xây dựng một nhà nước phong kiến với chính quyền tập trung thì giai cấp phong kiến Việt Nam tìm thấy

---

(1) Tiếp theo mục "Ngữ văn Hán cổ ở Việt Nam" tập I,

(2) *Tiền Hán địa lí chí* — Nguyễn Văn Siêu dẫn trong *Phương Đình địa dư chí*, quyển I. A. 72 TVKHXH.

ở chế độ phong kiến Trung Quốc một cái mẫu khá hoàn chỉnh, lấy Nho học làm xương sống về tinh thần, mà đã dùng Nho học làm chỗ dựa, thì thế tất phải dùng chữ Hán; hơn nữa, quyền lợi giai cấp cũng không cho phép giai cấp phong kiến, ngay trong lúc nó còn tiêu biểu được cho dân tộc, có thể triệt để trong vấn đề văn tự này, cũng như có thể từ bỏ sự độc quyền trí thức tức là độc quyền thông thạo chữ Hán.

Do đó, vấn đề chữ Hán trong thời kì này đúng là vấn đề giai cấp. Nó gắn liền với vận mệnh của giai cấp phong kiến, cho nên dù tồn tại ở nước ta bao nhiêu thế kỉ, khi giai cấp phong kiến mất địa vị thống trị cho thực dân Pháp, địa vị chữ Hán cũng sụp đổ theo. Và đến Cách mạng tháng Tám thì vấn đề chữ Hán mới trở lại vị trí bình thường của một hiện tượng giao lưu văn hóa, mặc dù là một hiện tượng đặc biệt.

Vấn đề được đặt ra khác hẳn. Hán ngữ hiện đại hay Trung văn được coi như sinh ngữ. Còn chữ Hán thì đi vào giới bảo tồn, nghiên cứu: bảo tồn mọi di sản văn hóa cổ dùng đến chữ Hán, nghiên cứu ngôn ngữ văn tự, nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu văn học có liên quan đến chữ Hán... trong Việt Nam học. Nó trở thành một công cụ không thể thiếu được trong Việt Nam học, đặc biệt trong Việt Hán học. Nó cũng cần cho một cơ sở văn hóa vững chắc trong đó bao gồm cả vốn văn hóa, văn học Việt Hán, mà mọi người có trình độ cảm thấy cần phải có, chứ không riêng gì những người làm công tác văn hóa, văn học. Mặt khác, vốn tài liệu bằng chữ Hán hiện nay còn giữ được, tuy đã mất mát quá nhiều, song cũng còn khá đồ sộ. Xử lí được khối chữ nghĩa ấy, phiên dịch và giới thiệu tốt là một đòi hỏi cấp bách. Nhu cầu về mặt trình độ tinh thông chữ Hán trên cơ sở rất nhiều ngành khoa học hỗ trợ làm nền tảng cho Việt Hán học là một vấn đề thời sự đặc trưng của thời đại xây dựng chủ nghĩa xã hội trong nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất.

VIỆC HỌC VÀ VIỆC THI BẰNG CHỮ HÁN

Không kể mười thế kỉ chống phong kiến phương Bắc, việc học hãy còn rất sơ sài, ngay ở những triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lí sơ, vì còn lo củng cố nền tự chủ mới giành được, nhất là ở mặt quân sự, nhà nước chưa trực tiếp lo đến việc học mà để cho nhà chùa đảm đương việc dạy dỗ con em. Bấy giờ, triều đình dùng chữ Hán. Người thông thạo văn tự ấy chưa nhiều, các nhà sư là người am hiểu Hán học hơn cả. Sư Ngô Chân Lưu đời Đinh được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, các sư Đa Bảo, Viên Thông đời Lí đều tham dự triều chính như những cố vấn của nhà vua. Lí Công Uẩn thuở nhỏ cũng theo học với sư Vạn Hạnh.

Từ giữa thế kỷ XI trở đi, triều đình mới thật sự bắt tay săn sóc việc học hành thi cử để đào tạo nhân tài và lựa chọn quan lại có năng lực cho bộ máy chính quyền. Năm 1070, đời Lí Thánh Tông, bắt đầu xây dựng Văn miếu và năm 1076, đời Lí Nhân Tông, mở Quốc tử giám ở kinh thành làm nơi học tập chính thức cho con em quý tộc, quan lại và cử các nhà tinh thông Hán học đến giảng dạy. Nền đại học Việt Nam bắt đầu được hình thành từ đó.

Sang đời Trần việc giáo dục lại được chấn chỉnh thêm một bước. Đời Trần Thái Tông, Quốc tử giám được mở rộng cho con em thường dân ưu tú cũng được vào học, đặt chức tư nghiệp đứng đầu trông coi. Đến đời Trần Thuận Tông, 1397, Hồ Quý Li lại cho

đặt thêm ở các lộ, phủ, châu các học quan phụ trách việc dạy dỗ cho con em đông đảo nhân dân.

Đời Lê vẫn duy trì Quốc tử giám ở kinh thành, tổ chức thêm nhà Lộ học ở các lộ. Lê Thánh Tông đổi Quốc tử giám thành viện Thái học, xây dựng nhà ở cho học sinh và kho Bí thư tàng trữ bản khắc in sách. Từ đời Trịnh Giang, các sách kinh truyện được khắc in ở nước ta và lưu hành rộng rãi, không phải mua của Trung Quốc như trước. Trong địa bàn chúa Nguyễn, việc học cũng được tổ chức tương tự như ở địa bàn chúa Trịnh, nhưng không được phát triển bằng. Quang Trung lên ngôi, bắt đầu thực hiện một sự cải cách lớn trong giáo dục, thi cử, theo tinh thần dân tộc là dùng chữ nôm thay thế chữ Hán, dịch các sách chữ Hán ra tiếng Việt và nhiều thay đổi khác, nhưng chưa được bao lâu thì nhà vua mất và nhà Tây Sơn sụp đổ.

Triều Nguyễn khôi phục lại tổ chức triều Lê, đến đời Minh Mạng thì sửa đổi thêm một lần nữa và thi hành trong cả nước. Tổ chức giáo dục này tồn tại đến khi thực dân Pháp xâm chiếm hết nước ta và thực sự kéo dài mãi đến lúc khoa cử bị bỏ thì mới chấm dứt và thay thế bằng hệ thống giáo dục của thực dân. Đại lược, nó gồm có trường đại học ở kinh đô là Quốc tử giám với các chức giáo sư là tế tửu và tư nghiệp là các bậc đại khoa, còn học sinh là những cử nhân học thêm để thi hội, hoặc là con em quý tộc, quan lại đã trúng một vài trường thi hương, chuẩn bị để đi thi trở lại. Còn ở tỉnh thì có trường đốc do chức đốc học lo việc giảng dạy, ở các phủ, huyện thì có trường giáo, trường huấn do chức giáo thụ, huấn đạo phụ trách. Trường giáo, trường huấn coi như là cấp trung học, còn trường đốc là nơi chuẩn bị cho học sinh đi thi hương, vừa là cấp trung học vừa là cấp đại học. Trong thôn xóm việc giáo dục do nhân dân tự tổ chức lấy : hoặc là thầy đồ mở trường dạy cho trẻ con học vỡ lòng, rồi tiểu học, hoặc là những nhà khoa cử hay những người học giỏi nhưng không đỗ đạt gì mở lớp dạy cho những lớp trên để đi thi vào trường đốc, hay có khi đi thi ở tỉnh rồi thi hương luôn.

Không có nơi nào đặc trách đào tạo ra thầy giáo. Hễ biết chữ và muốn dạy học tức thành thầy giáo. Ông đồ ở nông thôn là như vậy. Còn các học quan như huấn đạo, giáo thụ, đốc học v.v... thì đều là những người đỗ đạt từ cử nhân trở lên. Có tiếng nhất về dạy chữ và dạy người lại là một số người văn giỏi, đức cao hoặc không chịu thi cử, ở nhà dạy học, hoặc bất như ý với vua quan đương thời, bỏ quan về mở trường đào tạo thanh niên. Đời Trần có Chu An, đời Lê có Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, đời Nguyễn có Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu. Nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhiều nhà yêu nước, cách mạng, hoặc có dạy học hoặc không dạy học, nhưng rất quan tâm đến việc sửa đổi nền học cũ, đào tạo lớp thanh niên mới, như Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can.

Vị trí, vai trò của giai cấp phong kiến, tính từ đời Lê sơ về trước và về sau, tuy có khác nhau, mục đích của nền giáo dục dưới chế độ phong kiến cơ bản vẫn là đào tạo tầng lớp quan lại phục vụ giai cấp thống trị và tuyên truyền cho trật tự phong kiến, nhằm duy trì địa vị và quyền lợi của giai cấp ấy. Tuy vậy, trong thời kỳ đầu, lúc giai cấp phong kiến đang còn có vai trò tích cực trong lịch sử, sự phục hưng của dân tộc sau một nghìn năm mất nước đang trên đà phát triển mạnh, trên cơ sở một tinh thần dân tộc mạnh mẽ, nội dung của giáo dục có phần rộng rãi, kết hợp nội dung cả ba hệ tư tưởng Phật, Đạo, Nho,

với những kiến thức thực tiễn của yêu cầu đời sống như thư pháp, toán pháp. Từ khi giai phong kiến mất vai trò lịch sử trở đi, Nho giáo lấn át hai hệ tư tưởng kia, mâu thuẫn sâu sắc với cơ sở tư tưởng Việt Nam, và trở thành xương sống tinh thần của trật tự phong kiến ngày càng phản động, nội dung giáo dục trong nhà trường phong kiến thuộc Nho học khô cằn nhất, cực đoan nhất, sáo rỗng và xa thực tế, phản dân tộc và phản nhân dân. Nó nhồi sọ học trò ngay từ nhỏ bằng những thuyết duy tâm về thiên đạo, thiên mệnh. Nó cột chặt con người bằng những dây ràng buộc hết sức chặt chẽ của tam cương ngũ thường, tam tòng, tứ đức. Nó tuyên truyền quan điểm trọng nam khinh nữ, khinh rẻ sự lao động chân tay, coi việc học hành, đỗ đạt làm quan là cao quý nhất. Nó lấy lễ giáo ngăn cấm sự phát triển tự nhiên của tình cảm. Nó thiên về đạo đức, chính trị, chuộng hình thức, hư văn, mà coi thường mọi việc làm ăn sinh sống, một mực tôn sùng thời cổ mà khinh miệt đời nay, chỉ học sách vở của phương Bắc mà không biết gì đến việc của nước nhà. Chỉ có khi nào trở lại và kết hợp được với thực tế cuộc sống Việt Nam, với những cơ sở tư tưởng Việt Nam, nhất là tư tưởng yêu nước, thì một số nguyên tắc đạo đức của nội dung giáo dục đó mới có ý nghĩa thật sự tích cực.

Với nội dung giáo dục như vậy hầu như không đặt ra vấn đề soạn sách giáo khoa. Trừ một vài cuốn sách soạn cho trẻ con bắt đầu học, người ta chỉ dùng những sách kinh điển của Trung Quốc. Chỉ Hồ Quý Li, Quang Trung và các nhà trí thức yêu nước đầu thế kỷ XX mới nghĩ đến việc soạn sách.

Các sách được dùng giảng dạy trong nhà trường có thể kể một số chính như sau:

Dùng cho trẻ con mới đi học có: *Tam tự kinh, Sơ học vấn tân, Ấu học ngũ ngôn thi, Nhất thiên tự, Tam thiên tự*... Khá lên một tí thì học: *Minh tâm bảo giám, Ấu học tầm nguyên.* Sau đó đến tứ thư: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử* và ngũ kinh: *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh xuân thu*; song song còn có *Bắc sử* tức sử Trung Quốc, và về sau này có sử Việt Nam.

Ngoài ra, để làm thơ, phú, thế nào cũng phải đọc *Đường thi, Quảng vận*, một số trích tuyển tác phẩm của chư tử trước Tần, của các tác giả Hán, Đường, Tống. Để tập làm bài thi còn có những tuyển tập thi, phú, văn sách, kinh nghĩa dùng làm mẫu.

Về tổ chức giảng dạy thì học trò chẳng được chia thành lớp, mỗi trường một ông thầy, học trò mỗi người tùy trình độ học một bài riêng, nhưng tất cả đều do thầy dạy dỗ. Học trò nhỏ thì học chữ một, chữ đâu nghĩa đó, và học thuộc lòng, còn tập viết thì đi từ tô lên nét son, viết phóng rồi sau cùng mới viết buông, từ chữ hàng hai mà tập dần lên hàng tư, hàng năm. Học trò lớn thì nghe giảng sách, làm văn, bình văn. Làm văn thì đi từ tập đối, đối ngắn, rồi đối dài, sau mới đến làm bài, đến các loại bài của các kì thi.

Phương pháp dạy hầu như chỉ dựa vào trí nhớ, ngay từ đầu học sinh đã phải học những điều rất cao xa khó hiểu, không hợp gì với trình độ hiểu biết, với tình hình tâm lí, sinh lí.

Một nền giáo dục nhằm mục đích đào tạo những kẻ tay sai cho giai cấp phong kiến, tất yếu phải đưa đến nội dung, tài liệu, phương pháp như vậy.

Cách tổ chức thi cử cũng đi vào phương hướng nô dịch đó.

Năm 1075 Lý Nhân Tông mở khoa thi đầu tiên ở nước ta, gọi là khoa Minh kinh bác sĩ, chọn được 10 người minh kinh bác sĩ, giỏi về các sách Kinh điển và kiến thức uyên bác. Từ đó, trong khoảng 150 năm liên tiếp mở hơn 10 khoa thi như năm 1086 mở khoa thi chọn người giỏi văn học bổ vào làm quan tại viện Hàn lâm, gọi là Hàn lâm học sĩ ; năm 1165 mở khoa thi hội, ai đỗ được gọi là thái học sinh, tức như tiến sĩ sau này ; năm 1195 Lý Anh Tông mở khoa thi tam giáo để chọn những người giỏi về Nho, Phật, Đạo ; lại có những khoa thi về sổ sách, kế toán, toán pháp. Nói chung đời Lí thể lệ thi cử chưa thật có quy củ.

Đến đời Trần việc thi dần dần được chấn chỉnh thêm. Trần Thái Tông, năm 1227 hãy còn mở khoa chọn tam giáo tử, là những người nắm được cả Nho, Phật, Đạo. Năm 1232 có khoa thi thái học sinh và căn cứ vào điểm thi mà chia ra giáp và đệ, giáp và đệ bắt đầu ở nước ta từ đó. Năm 1247 Trần Thái Tông đặt ra tam khôi, giành cho ba người đỗ đầu thái học sinh, gọi là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Đến đời Trần Duệ Tông năm 1374 lại bỏ từ thái học sinh, dùng từ tiến sĩ, và chia tiến sĩ ra làm tam giáp : đệ nhất giáp là tam khôi, đệ nhị giáp là hoàng giáp, đệ tam giáp là cập đệ và đồng cập đệ.

Hồ Quý Li qui định lại các môn thi, bỏ ám tả, thêm viết chữ và toán pháp, chia ra 3 kì thi : thi hương, thi hội, thi đình. Sang đời Lê, buổi đầu còn mở những khoa Minh kinh, Hoành từ, đến năm 1434 Lê Thái Tông mới quy định thi thường xuyên, 3 năm một lần. Đến Lê Thánh Tông thi cử mới thật sự có nề nếp và quy mô.

Thánh Tông quy định rõ ràng thể lệ thi hương và thi hội : cứ 3 năm mở một khoa : thi hương vào những năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu ; thi hội vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Thi hương có 4 trường : trường nhất : năm đạo kinh nghĩa ; trường nhì : chiếu, chỉ, biểu ; trường ba : thơ và phú ; trường tư : sách vấn, hỏi về kinh sử và thời vụ.

Thi hương vào tháng 8, ai đỗ thì tháng giêng năm sau được thi hội, đỗ nữa thì được vào thi đình hay điện thí. Để đảm bảo nền chuyên chính phong kiến, triều đình bắt buộc xã thôn phải bảo đảm những người đi thi « là có đức hạnh, không phải là kẻ bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu trá... », lại phải khai dòng dõi ba đời, nếu là con cháu nghịch đảng hay xướng ca thì bản thân tốt đến đâu cũng không được đi thi.

Thi hương đỗ ba trường gọi là tam trường hay sinh đồ, đỗ bốn trường gọi là hương cống, do đó mà có cách gọi của dân gian là ông đồ, ông cống. Thi hội rồi thi đình thì đỗ tiến sĩ. Trong hàng tiến sĩ cũng chia ra tam giáp như cuối đời Trần. Số lượng lấy đỗ trong thi hương cũng như thi hội được triều đình quy định trước.

Để khuyến khích việc học, lại đặt lệ xướng danh và cho tiến sĩ được về vinh quy. Năm 1484 bắt đầu lệ khắc tên các tiến sĩ vào bia dựng ở Văn miếu, đó là năm Đại Bảo thứ ba : khoa ấy Nguyễn Trực đỗ trạng nguyên.

Tiến sĩ, kể cả trạng nguyên, nhiều khi rất trẻ, có người chỉ 15 tuổi.

Đời Mạc chỉ có thi hội, không có thi hương.

Đời Lê trung hưng lúc đầu chỉ dùng hình thức chế khoa, tức những khoa thi do nhà vua quyết định tổ chức và tự mình chủ trì. Về sau mới khôi phục việc thi như cũ. Về cuối đời Lê, chế độ vua chúa đổ nát, việc học bị coi nhẹ, việc thi cẩu thả, gian lậu. Có ba quan tiền nộp vào kho thì được miễn sát hạch, được vào thi hương ngay, thậm chí còn có thể mượn người làm bài thay. Ở miền Nam, chúa Nguyễn mở các khoa thi chính đồ và hoa văn. Sáu năm mở một khoa chính đồ có ba trường. Thi đỗ gọi là giám sinh, sinh đồ. Nói chung, việc thi còn đơn giản và chưa có quy củ gì.

Vua Quang Trung nhà Tây Sơn sửa đổi lại thi cử theo phương hướng xây dựng một nền học thuật dân tộc, tiến bộ. Nho sinh hay khóa sinh, các sinh đồ cuối đời Lê đều phải sát hạch lại mới được vào thi hương. Các sĩ tử đều phải dùng chữ nôm để làm bài.

Sang đời Nguyễn là một triều đại phản động nhất trong lịch sử dân tộc, mọi sáng kiến đời Tây Sơn đều bị xóa bỏ, thể lệ thi cử trở lại với những quy định đời Lê Thánh Tông, có một số thay đổi nhằm tăng cường tính chất nô dịch của người học, người thi đối với triều đại. Về học vị thì đổi sinh đồ, hương cống ra tú tài, cử nhân; tiến sĩ vẫn chia làm ba hạng: tam giáp: đệ nhất giáp tiến sĩ hay tiến sĩ cập đệ tức là tam khôi đời trước, nay bỏ trạng nguyên chỉ còn bảng nhãn, thám hoa; đệ nhị giáp tiến sĩ là tiến sĩ xuất thân hay hoàng giáp; đệ tam giáp tiến sĩ là tiến sĩ đồng xuất thân hay tiến sĩ; đủ điểm nhưng ngoài số tiến sĩ đã ấn định thì lấy thêm và gọi là phó bảng; đỗ đầu thi hương gọi là giải nguyên, đỗ đầu thi hội là hội nguyên, đỗ đầu thi đình là đình nguyên, đỗ đầu tất gọi là tam nguyên. Về trường thi thì đến đời Tự Đức qui định mỗi kì thi có 4 trường: 1— kinh nghĩa; 2— văn sách; 3— chiếu, biểu, luận; 4— thơ, phú; mỗi trường thi trong một ngày, đỗ trường trước mới được vào trường sau; trong cả nước có tất cả 8 nơi thi hương: Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên, Bình Định, Gia Định, An Giang. Còn thi hội thì về kinh đô. Về trường qui thì ấn định không biết bao nhiêu điều hết sức nghiệt ngã, từ lệ húy, tức là hàng loạt chữ tên vua, tên cha mẹ vua, tiên tổ, lăng miếu vua phải viết giảm nét gọi là giảm hoạch hoặc tuyệt đối không được dùng, đến lệ đài nghĩa là gặp chữ nào đó thì phải sang dòng viết nhô cao lên để tỏ ý tôn kính, đến lệ trang từ, cấm không được đặt trước hay sau những từ chỉ về vua những từ có nghĩa xấu hay trệ...

Một kì thi hương được tổ chức như sau:

Thi hương vào mùa thu (thu hương). Trước kì thi thí sinh phải nộp quyển. Thí sinh là những người đã đỗ kì sát hạch ở tỉnh, hoặc những người đã đỗ tú tài, ấm sinh. Quyển có độ vài chục tờ giấy thi đóng lại, ngoài đề tên tuổi, quê quán, họ tên và nghề nghiệp của ba đời, tên thầy dạy. Quyển nộp ở trường đốc học. Đốc học thu quyển, làm danh sách nộp lên cho quan trường.

Quan trường gồm: chánh chủ khảo, phó chủ khảo, một số giám khảo: sơ khảo, phúc khảo, phân khảo; một số để tuyển và giám sát để giữ quyển và coi thi; một số lại phòng (nhận quyển, làm sổ sách, viết bảng). Ngoài ra còn có ngự sử, chưởng ấn và một số mật sát và thể sát để khám xét việc thi.

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường tiến trường tức vào trường thi. Từ đó, bốn mặt trường thi có lính canh, không ai được tự tiện ra vào.

Phân khảo soạn quyển, đề tên vào các thẻ gỗ trộn đều rồi chia làm 8 phần, phân cho 3 vi, coi như 8 khu, tên nào vào vi nào, viết lên bảng yết ở cửa vi.

Mười giờ đêm hôm trước thi, quan trường mặc áo đại trào, ngồi ghế tréo, chứng kiến việc lại phòng xướng gọi các âm hồn vào báo ân báo oán trước, rồi sau mới gọi tên, phát quyển cho thí sinh vào thi. Thí sinh mang theo: lều, chiếu, yên viết, chõng, tráp (đựng bút, giấy, nghiên mực, dao, kéo, dùi), cơm nước, ống quyển bằng gỗ đeo ở cổ; lĩnh quyển bỏ vào ống, vào vi, đóng lều. Lúc thí sinh lĩnh quyển, đội thể sát lục soát kĩ càng: đem theo giấy tờ có chữ thì phạm tội « huê hiệp văn thư », bị đuổi ra và cả đời không được đi thi.

Thí sinh vào xong, chánh, phó chủ khảo họp ở nhà thập đạo, nhà ở giữa ngã tư đi về các vi, đề ra đầu bài rồi cho yết ở bảng dựng trong từng vi, có hiệu trống cho thí sinh chép mà làm bài. Đến trưa, thí sinh phải đem quyển đến nhà thập đạo lấy dấu nhật trung. Đến tối, có hồi trống cuối cùng thì nộp quyển. Lại phòng thu quyển, đóng dấu, giao cho đề tuyển để rọc phách.

Mỗi bài thi do sơ khảo chấm trước, rồi đến phúc khảo, giám khảo, cuối cùng đến chánh phó chủ khảo quyết định, mỗi người dùng một màu son khác nhau. Những quyển sơ, phúc, giám khảo đánh hỏng thì phân khảo xem lại và nếu đáng đỗ thì chánh phó chủ khảo quyết định lại. Sau đó đề tuyển vào phách.

Viên ngự sử đốc suất 4 viên mật sát khám xét công việc ở nội trường thi, viên chưởng ấn đốc suất 8 viên thể sát khám xét công việc ở ngoài trường, thấy có điều gì trái phép thì tâu lên triều đình.

Những kẻ đỗ cử nhân được ghi tên trên bảng gỗ phía sau có hình con hổ (bảng hổ), được xướng danh, ban mũ áo, giầy vân hài, được lĩnh cỗ yến sau khi vào vọng cung lạy tạ. Những người đỗ tú tài chỉ được ghi tên trên tấm bảng bằng cót.

Thi hội vào mùa xuân năm sau (xuân hội). Thí sinh là những người đã đỗ cử nhân, được thi ở trong phòng nên khỏi phải dựng lều ở ngoài trời như thi hương, cộng điểm bốn trường mới tính đỗ hay hỏng chứ không phải xét từng trường như thi hương, bài thi do các quan chấm và vua quyết định. Chấm thi hương thì phê theo 4 bậc: ưu, bình, thứ, liệt; còn chấm thi hội thì cho bằng phân điểm, cao nhất cũng 10 phân. Sau đó lại vào điện thí tức thi đình, do nhà vua chủ trì, ra đề và chấm bài. Những người đỗ tiến sĩ được ban thưởng mũ áo, một cây kim trâm; được dự lễ xướng danh long trọng ở điện Thái hòa, trước vua và triều thần; bảng vàng đề tên được treo ở Phu văn lâu, được ăn yến ở bộ Lễ, được vào vườn ngự uyển xem hoa, được cưỡi ngựa, che lọng đi diễu chơi ở phố phường kinh đô, rồi được ban cờ biển để vinh quy.

Những khoa thi cuối, thực dân Pháp đã ra lệnh thêm các bài thi dịch tiếng Pháp. Đến năm 1918, thi cử bằng chữ Hán hoàn toàn chấm dứt.

CHƯƠNG I

Phân chia thể loại là một vấn đề đến nay vẫn chưa giải quyết được triệt để trong lí luận văn học. Cách phân loại nào cũng có chỗ chưa thật thỏa đáng. Trong sách này đại thể cũng phân biệt văn với thơ, còn biền ngẫu thì coi như một hình thức trung gian, gần văn hơn thơ, rồi trong văn, thơ, căn cứ vào nội dung và hình thức mà chia ra thành thể — ở đây không đề cập đến kịch.

Văn xuôi tạm nêu các thể: lịch sử; địa lý; kí, truyền kì, tiểu thuyết; thư giản; luận, tạp văn; tự, bạt; bi, minh; hịch, cáo, chiếu, biểu...; phú, văn tế. Thơ có: ngâm, từ, ca, thơ cổ thể, thơ Đường luật.

Mỗi thể, sách này chọn một số bài, từ bài học đến bài tập, mỗi bài tiêu biểu cho một mặt nhất định của thể loại.

LỊCH SỬ

Trong văn học chữ Hán nói chung, hay trong văn bản chữ Hán còn truyền lại đến nay của Việt Nam, văn bản lịch sử là loại tương đối dễ đọc hơn cả. Sách này đề cập đến nó đầu tiên do lẽ đó.

Văn bản lịch sử nói về sử nhưng có nhiều dạng:

1— Sử chính thức do các triều đại chủ trương cho cơ quan làm sử ghi chép theo hình thức biên niên như *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Xuân thu* lưu truyền là của Khổng Tử... hoặc biên niên mà có chia thành « cương », viết rất vắn tắt, và « mục » viết tương đối kĩ hơn, như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn.

2— Sử viết theo kiểu *Sử kí* của Tư Mã Thiên, sử dụng tài liệu xác thực nhưng rất chọn lọc, theo một quan điểm khá tiến bộ, đồng thời rất nghệ thuật, dựng nên nhiều nhân vật bất hủ. Tất nhiên không phải ai viết cũng được vậy. Đó là cách viết sử qua hình tượng nhân vật; cách này rất phổ biến. Ngay trong sử biên niên, hay trong các sách sử cổ của Trung Quốc như *Tả truyện, Chiến quốc sách* cũng có những đoạn, những bài như vậy. Các nhà trí thức yêu nước của ta trong thời kì chống Pháp dùng rất nhiều hình thức này: *Nam chi tập* của Nguyễn Thượng Hiền, *Việt Nam nghĩa liệt sử*, của Đặng Đoàn Bằng, *Ngọa du sào văn tập* của Nguyễn Thông, *Chân tướng quân, Tái sinh sinh truyện, Ngư Hải ông liệt truyện, Phạm Hồng Thái truyện* của Phan Bội Châu.

Cũng coi như thuộc cách viết này còn có « thực lục » ghi chép theo chuyên đề như *Lam Sơn thực lục* của Nguyễn Trãi, « liệt truyện » ghi chép về nhân vật một thời kì lịch sử như *Đại Nam liệt truyện* của triều Nguyễn.

3— Sử viết dưới dạng dã sử với nhiều yếu tố thần linh của văn học dân gian theo kiểu truyền thuyết như trong *Việt điện u linh* của Lí Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp.

Trong ba hình thức trên đây, hình thức thứ hai vừa là sử vừa là văn, dấu hiệu của thời kì văn sử chưa tách biệt. Một số tác phẩm loại đó có giá trị sử học lớn đồng thời là những tác phẩm văn học nổi tiếng.

Về mặt hình thức, đây là văn tự sự lịch sử. Nội dung cốt thuật lại sáng tỏ những sự thực về việc và người trên những quan điểm nhất định, có ngụ ý khen chê rõ rệt. Do đó, câu văn tuy có thái độ hẳn hoi, thường vẫn giản dị về từ ngữ, cả về cú pháp, sự thực có sao nói vậy, chưa cần phải dùng hình ảnh, dùng điển cố. Chỉ ở những tác phẩm mang tính chất văn học thì từ kết cấu, bố cục, chi tiết đến lời văn với những yếu tố miêu tả, trữ tình, ngôn ngữ trực tiếp, gián tiếp... tất cả đã kết thành một thể thống nhất làm nên giá trị bất hủ của những tác phẩm đó.

Sử biên niên chép theo năm tháng ; thời gian nào có việc gì xảy ra mà quan điểm phong kiến cho là đáng ghi thì chép lại.

Sử chép sự tích người bắt đầu giới thiệu quê quán, dòng họ rồi sau mới đến hành trạng. Trường hợp muốn làm nổi bật một chủ đề nhất định thì chỉ nhấn mạnh một hành động nào đó, còn quê quán, dòng họ của nhân vật hầu như không nói đến. Tính chân thực của lịch sử và tính nghệ thuật của văn học kết hợp với nhau chặt chẽ.

Sử theo truyền thuyết thì yếu tố hiện thực lồng vào những yếu tố thần linh kì diệu.

Vì nhiều lẽ, trong các sách sử xưa của ta, bên cạnh phần chính của tác giả còn có những phần viết thêm có tính chất bổ sung hoặc bình luận của nhiều người khác ; có khi người sau lại sửa chữa cả phần chính văn, khiến có trường hợp không còn hiểu đâu là phần viết đầu tiên của tác giả.

1. BÀI CHÍNH

布蓋大王

王姓馮，名興，世襲[1]唐[2]林州首長，號曰官[3]郎。家[4]資豪[5]富，力甚驍[6]勇，能搏[7]虎排[8]牛。其弟曰駭，亦有健[9]力，能負十千斤石，或千斛[10]小舟，行十餘里，諸蠻[11]獠皆畏其名焉。

唐[12]大曆中，因我安南軍亂，兄弟相率徇[13]諸鄉邑，皆下之，所至無不披[14]靡。興既得志，更名巨老，駭更名巨力。興號都君，

駭號都保，用唐林人杜英倫計[15]議，以兵巡[16]行唐林長峯等州，皆歸[17]之，威名大振[18]。聲言[19]欲圖[20]都[21]府。時都護高[22]正平以幕[23]下攻[24]之。不克[25]，憂[26]憤發疽[27]卒[28]。興入都府視[29]事，七年薨。

衆欲立駭。其輔[30]佐頭目蒲破勒者，力能排山舉鼎，勇力絕[31]倫，固[32]意不從，乃立興子安，率衆拒駭。駭避蒲破勒，遷[33]朱岩洞，後不知所終。安尊興爲布蓋大王。蓋國俗稱父曰布，稱母曰蓋，故以名焉。

越甸幽靈 —— 李濟川

(Theo bản A 751 Thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội)

Âm, nghĩa

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG
Bố Cái Đại Vương

Vương	*tính*	*Phùng,*	*danh*	*Hưng,*	*thế*	*tập*	*Đường*
Vương	họ	Phùng,	tên	Hưng,	đời	nối	Đường
Lâm	*châu*	*tù*	*trưởng,*	*hiệu*	*viết*	*quan*	*lang.*
Lâm	châu	tù —	trưởng,	gọi	là	quan	lang.
Gia	*tư*	*hào*	*phú,*	*lực*	*thậm*	*kiêu —*	*dũng*
Nhà	của cải	lớn	giàu,	sức	rất	mạnh —	bạo,(1)
năng	*bác*	*hổ*	*bài*	*ngưu.*	*Kì*	*đệ*	*viết*
có thể	đánh tay không	hổ	gạt ngã ra	trâu.	Nó	em	là
Hãi,	*diệc*	*hữu*	*kiện*	*lực,*	*năng*	*phụ*	*thập*
Hãi,	cũng	có	mạnh	sức,	có thể	mang	mười
thiên	*cân*	*thạch,*	*hoặc*	*thiên*	*hộc*	*tiểu*	*chu,*
nghìn	cân	đá,	hoặc	nghìn	hộc	nhỏ	thuyền,
hành	*thập*	*dư*	*lí.*	*Chư*	*di*	*lão*	*giai*
đi	mười	thừa	dặm.	Các	người di	người lão	đều
úy	*kì*	*danh*	*yên.*				
sợ	nó	tiếng tăm	(trợ từ).				

(1) (2) (3) : Từ ghép nào phải chú bằng từ ghép chúng tôi dùng gạch nối.

Đường Đại Lịch trung, nhân ngã An
Nhà (đời) Đường Đại Lịch trong, nhân ta An

Nam quân loạn, huynh đệ tương suất tuần
Nam quân rối loạn, anh em cùng dẫn đi tuần

chư hương ấp, giai hạ chi, sở chí
các làng ấp, đều hạ cái đó, (trợ từ) đến

vô bất phi — mi. Hưng kí đắc chí,
không đâu không tan — vỡ. (2) Hưng đã đắc chí,

canh danh Cự Lão, Hải canh danh Cự
đổi tên Cự Lão, Hải đổi tên Cự

Lực. Hưng hiệu Đô Quân, Hải hiệu Đô
Lực. Hưng gọi Đô Quân, Hải gọi Đô

Bảo, dụng Đường Lâm nhân Đỗ Anh Luân
Bảo, dùng Đường Lâm người Đỗ Anh Luân

kế — nghị, dĩ binh tuần hành Đường Lâm,
mưu — kế, (3) lấy binh tuần hành Đường Lâm,

Trường Phong đẳng châu, giai qui chi, uy
Trường Phong các châu, đều qui phục cái đó, uy

danh đại chấn. Thanh — ngôn dục đồ Đô
danh lớn vang động. Phao — tin muốn mưu (tính) Đô

phủ. Thời Đô hộ Cao Chính Bình dĩ
phủ. Bấy giờ Đô hộ Cao Chính Bình lấy

mạc hạ công chi, bất khắc, ưu phẫn
(kẻ) trướng dưới đánh nó, không thắng, lo tức

phát thư tốt. Hưng nhập Đô phủ thị
sinh mụt chết. Hưng vào Đô phủ coi

sự, thất niên hoăng.
việc, bảy năm mất.

Chúng dục lập Hải. Kì phụ — tá,
Nhiều người muốn lập Hải. Nó (kẻ) giúp — đỡ,

đầu mục Bồ Phá Lặc giả, lực năng
đầu mục Bồ Phá Lặc (trợ từ), sức có thể

bài sơn cử đỉnh, dũng — lực tuyệt luân,
san núi nhắc vạc, dũng — lực hết loại,

cố ý bất tòng, nãi lập Hưng tử
chắc ý không theo, bèn lập Hưng con

An, suất chúng cự Hải. Hải tị Bồ
An, dẫn quân chống Hải. Hải tránh Bồ

Phá Phá	*Lặc,* Lặc,	*thiên* dời	*Chu* Chu	*Nham* Nham	*động,* động,	*hậu* sau	*bất* không
tri biết	*sở* (trợ từ)	*chung.* kết thúc.	*An* An	*tôn* tôn	*Hưng* Hưng	*vi* làm	*Bố* Bố
Cái Cái	*đại* đại	*vương.* vương.	*Cái* Đó là	*quốc* nước	*tục* tục	*xưng* gọi	*phụ* cha
viết là	*bố,* bố,	*xưng* gọi	*mẫu* mẹ	*viết* là	*cái,* cái,	*cố* cho nên	*dĩ* lấy
danh gọi tên	*yên.* (trợ từ).						

Việt Điện u linh — LÍ TẾ XUYÊN.

TỪ

(1) 襲 : nối dõi, kế thừa 世襲 ; đời đời thừa kế — nói về một tước phong hay một chức vị gì. (2) 唐林 : châu Đường Lâm nay thuộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Sơn Bình. Huyện này có xã Cam Lâm xưa là Đường Lâm ; đền thờ Phùng Hưng ở đó. (3) 官郎 : tiếng gọi tù trưởng dân tộc Mường. (4) 家貲 : tài sản trong nhà. (5) 豪富 : giàu có lớn. Có chỗ chép là 豪有, cũng có nghĩa là « giàu có lớn », nhưng cách nói đó không thông dụng ; có thể đó là một cách nói của Hán văn Việt Nam. (6) 驍 : có sức khỏe và nhanh nhẹn. (7) 搏 : đánh tay không. (8) 排 : gạt ngã ra. 搏虎排牛 : đánh hổ gạt trâu, chỉ sức khỏe lạ thường. 排山舉鼎 : gạt núi nhấc đỉnh, cũng nghĩa như vậy. (9) 健 : mạnh khỏe, có sức khỏe. (10) 斛 : đồ đong lường, đơn vị đong lường thời xưa, 1 斛 bằng 10 斗 (đấu). (11) 夷獠 : chỉ các dân tộc thiểu số miền núi. Thời phong kiến, bọn phong kiến Trung Quốc coi mình là người văn minh, còn các dân tộc chung quanh đều là mọi rợ, nên theo từng địa phương, gọi các dân tộc ấy là : di (phương đông), địch (phương bắc), nhung (phương tây), man (phương nam), lão (phương tây nam). (12) 唐大曆 : nhà Đường (618—906), niên hiệu Đại Lịch (766—779) đời Đường Đại Tông. (13) 徇 : đi tuần hành mà chỉ thị hiệu lệnh ; đây nói anh em Phùng Hưng đi tuần hành các làng mạc mà áp đặt uy quyền của mình. (14) 披靡 : cỏ cây lả lướt khi có gió to ; đây là tan vỡ. (15) 計議 : mưu kế. (16) 巡行 : đi tuần để xem xét. (17) 歸 : qui phục, theo về. (18) 振 : rung động, vang động. (19) 聲言 : đánh tiếng, phao tin. (20) 圖 : mưu toan ; đây là tính chuyện đánh lấy phủ Đô hộ. (21) 都府 : phủ lị của Đô hộ phủ ; đời Đường đặt nước ta làm An Nam đô hộ phủ, tên quan đứng đầu gọi là Đô hộ. (22) 高正平 : tên quan Đô hộ thời bấy giờ. (23) 幕下 : dưới màn, chỉ những kẻ dưới quyền chỉ huy của một tướng quân. (24) 攻 : đánh, tấn công. (25) 克 : thắng, đánh được. (26) 憂 : lo ; 憤 : tức. 憂憤 : lo sợ, tức uất. (27) 疽 : nhọt độc. (28) 卒 : chết ; các quan chức chết gọi là 卒 ;

chư hầu chết gọi là 薨 (hoăng); thiên tử chết gọi là 崩 (băng); thứ dân (dân thường) chết gọi là 死 (tử); ccáh gọi này chứng tỏ tôn ti trật tự trong xã hội phong kiến rất chặt chẽ. (29) 視事 : coi việc tức trông nom việc nước. (30) 輔佐 : kẻ giúp đỡ, kẻ giúp việc bên cạnh một người khác. (31) 絕 hết, đến mức cuối cùng; 倫 : loài, so sánh thứ tự; 絕倫 : hết cái so sánh, không còn cái nào cùng loại cao như thế nữa, hết thứ tự để xếp; ý nói không ai sánh kịp. (32) 固 : bền chặt, chắc chắn. (33) 遷 : dời, dời đến.

NGỮ PHÁP

1— 其名 : tên nó: 其輔佐 : người phụ tá của nó; ở trường hợp trên nó thay thế cho hai anh em Phùng Hưng; ở trường hợp dưới nó thay thế cho Phùng Hưng; 其 là đại từ chỉ quan hệ thống thuộc, ngôi thứ ba, đứng trước danh từ, làm định ngữ cho danh từ, thay thế cho một người, một vật đã nói ở trên.

2— 下之 hạ cái đó (các làng xã đó); 歸之 : qui phục cái đó (các châu đó); 攻之 : đánh nó (Phùng Hưng); 之 là đại từ làm bổ ngữ cho động từ đứng trước nó, thay thế cho một người, một vật đã nêu ở trên.

3— 等州 : các châu. Dùng chỉ số nhiều có các chữ 等, 儕 (sài); 曹 (tào), 輩 (bối); 類 (loại)... 我等 : chúng ta, chúng tôi; 汝等 : chúng mày; 吾儕 : chúng tôi, chúng ta; 予問汝曹 : tôi hỏi các anh, chúng mày; 此輩 : những người này; 善類 : những người tốt; 婦女數輩 : những người đàn bà con gái.

4— 蓋國俗稱父曰布 : *bởi vì* tục nước gọi cha là bố; 蓋 đứng đầu câu giải thích, là liên từ chỉ nguyên nhân, có nghĩa là *bởi vì*, nhưng giải thích mà không khẳng định lắm : 孔子罕言"命", 蓋難言也 : Khổng Tử ít nói « mệnh » *bởi vì* khó nói vậy.

VĂN

1— 布蓋大王 : Có ý kiến cho rằng đây là hai tiếng cổ « pọ cái » có nghĩa là *bậc cha mẹ*. Bố Cái là hai chữ nôm để viết hai từ bố cái trong tiếng Việt. Nhóm từ này là một kết cấu theo ngữ pháp chữ Hán (định ngữ trước, từ trung tâm sau) nhưng lại dùng tiếng Việt làm định ngữ (Bố Cái) ghép với tiếng Hán làm từ trung tâm (đại vương). Đây là một biểu hiện của khuynh hướng học chữ Hán nhưng có khi dùng theo cách của mình, không quá bó chặt với khuôn khổ chính thống. Có ý kiến cho rằng thời bấy giờ nước ta còn ít người thạo chữ Hán nên viết như vậy. Có lẽ không hoàn toàn như thế. Ngay thời này sử còn ghi hai anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục đỗ tiến sĩ.

2— *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, ngoại kỉ, quyển 5, kỉ thuộc Tùy Đường, chép : « Trong đời Đại Lịch, Đường Đại Tông, nhân Giao Châu có loạn, cùng với em trai là Hải (có bản chép là Hãi) đem nhau hàng phục được các làng bên cạnh. Hưng tự

xưng là Đô Quân, Hải tự xưng là Đô Bảo, đánh nhau với Đỗ Chính Bình, lâu không thể thắng được. Đến đây dùng kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ phẫn uất thành bệnh ở lưng mà chết ».

3— 杜英倫 có bản chép là 杜英翰 (Đỗ Anh Hàn). 蒲破勒 có bản chép là 蒲破勤 (Bồ Phá Cần). Hiện tượng chép chữ này ra chữ khác do mặt chữ na ná nhau là thường thấy trong văn bản xưa. Tam sao thất bản là như vậy.

4— Bài này trích bài 布蓋大王 trong *Việt điện u linh* của Lí Tế Xuyên đời Trần. Có người cho tác phẩm này là của một tác giả đời Lí, Lí Tế Xuyên chép tiếp vào và đến đời Lê lại có người chép nối thêm. Phần của Lí Tế Xuyên gồm 27 truyện, trong đó có truyện này. Sách này hiện nay có nhiều bản, đây theo bản A. 751 Thư viện khoa học xã hội Hà Nội.

Bài này thuộc thể sử truyện, văn giản dị, dễ hiểu, không phải là loại văn trau chuốt, mà cốt ghi được sự việc, nhưng toàn đoạn vẫn bàn bạc một niềm kính phục sâu xa đối với người anh hùng cứu nước và một tinh thần tự hào dân tộc sáng ngời.

DỊCH

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG

Vương họ Phùng, tên Hưng, nối đời (ông cha) làm tù trưởng châu Đường Lâm, gọi là quan lang . Vương giàu có lớn, sức lực rất mạnh bạo, có thể đánh hổ, vật trâu. Em là Hãi cũng có sức mạnh, mang được đá nặng vạn cân, hoặc thuyền con nghìn hộc đi trên mười dặm . Các di lão đều sợ tiếng .

Trong đời Đại Lịch nhà Đường, nhân An Nam ta việc binh rối loạn, anh em đem nhau đi tuần các thôn ấp, đều lấy được cả, chỗ đã đến không đâu không tan vỡ . Hưng đắc chí rồi đổi tên là Cự Lão, Hãi đổi tên là Cự Lực . Hưng xưng là Đô Quân, Hãi xưng là Đô Bảo, dùng mưu kế của Đỗ Anh Luân, người Đường Lâm, lấy binh đi tuần các châu Đường Lâm, Trường Phong, đều qui phục được, uy danh lừng lẫy . (Hưng lại) phao tin sắp đánh lấy phủ Đô hộ . Bấy giờ Đô hộ là Cao Chính Bình lấy quân dưới trướng đánh Hưng, không thắng nổi , lo tức, phát bệnh chết . Hưng vào phủ Đô hộ coi sóc việc (nước) , (được) bảy năm (thì) mất .

Nhiều người muốn lập Hãi (lên thay) . Phụ tá của Hưng, đầu mục Bồ Phá Lặc, sức có thể bạt núi nhấc đỉnh, dũng lực không ai bì kịp, quyết ý không theo, mới lập con Hưng (là) An (lên nối ngôi) , mang quân chống Hãi . Hãi tránh Bồ Phá Lặc, dời (vào) động Chu Nham, sau không biết ra sao . An tôn Hưng làm Bố Cái đại vương. Bởi (theo) tục nước nhà gọi cha là « bố » , gọi mẹ là « cái » , nên mới lấy (đó) đặt tên vậy .

(Việt điện u linh)
LÍ TẾ XUYÊN

BÀI TẬP

1— Phân biệt nghĩa các từ cùng chỉ sự chết : 死，卒，薨，崩. Trong câu " Có nhà viên ngoại họ Vương, *Gia tư* nghỉ cũng thường thường bậc trung ", *gia tư* （家資） nghĩa là gì ?

2— Nêu tên từng nét theo thứ tự (theo phép bút thuận học ở Tập I) như khi viết các chữ sau đây và cho biết tổng số nét từng chữ : 王姓馮名興唐林州酋長。

3— Cho biết từng chữ sau đây thuộc bộ gì : 姓，林，家，資，勇，排，健，諸，安，鄉。

TRẢ LỜI

1— Các từ này đều có nghĩa là chết cả, nhưng có khác nhau. Dân thường chết thì gọi là 死 ; các quan chức chết gọi là 卒 ; chư hầu chết gọi là 薨 ; thiên tử chết gọi là 崩 . Đó là cách phân biệt đẳng cấp của giai cấp phong kiến thời xưa.

— Trong câu « Có nhà viên ngoại họ Vương, Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung », 家資 có nghĩa là của cải, tài sản của gia đình — đây là gia đình Vương viên ngoại, không giàu không nghèo, « thường thường bậc trung ».

2— 王 : ngang, sổ, ngang, ngang : 4 nét. 姓 : ngoặc hay nét gãy, phẩy, ngang, phẩy, ngang, sổ, ngang, ngang : 8 nét. 馮 : chấm, hất, ngang, sổ, ngang, ngang, sổ, nét gãy, chấm, chấm, chấm, chấm : 12 nét. 名 : phẩy, nét gãy, chấm, sổ, nét gãy, ngang : 6 nét. 興 : phẩy, sổ, ngang, ngang, sổ, nét gãy, ngang, nét gãy, nét gãy, ngang, ngang, ngang, phẩy, chấm : 14 nét. 唐 : chấm, ngang, phẩy, nét gãy, sổ, ngang, ngang, sổ, nét gãy, ngang : 10 nét. 林 : ngang, sổ, phẩy, mác (hoặc chấm), ngang, sổ, phẩy, mác : 8 nét. 州 : sổ, sổ, sổ, chấm, chấm, chấm : 6 nét. 酋 : phẩy, mác, ngang, sổ, nét gãy, phẩy, nét gãy, ngang, ngang : 9 nét. 長 : ngang, sổ, ngang, ngang, ngang, sổ hất, phẩy, mác : 8 nét

3— 姓 : bộ 女, 林 : bộ 木, 家 : bộ 宀, 資 : bộ 貝, 勇 : bộ 力, 排 : bộ 扌, 健 : bộ 亻, 諸 : bộ 言。安 : bộ 宀, 鄉 : bộ 阝(邑)。

2. BÀI CHÍNH

陳[1]仁宗紀壬午年

I — 壬[2]午四年，（元[3]至元十九年）春，二月，占城遣布[4]婆麻…來進白象。

II — 夏，四月，陳[5]遣愛等使回。

III — 秋，八月，諒[6]江守[7]臣梁尉驛[8]奏：元右[9]承相唆都領兵五十萬，聲言假道征占城。實

則來侵。時有鱷[10]魚至瀘江。帝命刑部尚書阮詮爲文投之江中，鱷魚自去。帝以其事類韓[11]愈；賜姓韓。詮又能國語賦詩。我國賦詩多用國語，實自此始。

IV — 冬，十月，帝幸平[12]灘，駐蹕[13]陳[14]舍灣，會王侯百官議攻守之策…時上舶[15]住平灘渡。潮退風急。有大船載木炭。其舟師戴草笠，穿短褐[16]。上指謂侍臣曰："彼非仁[17]惠王乎？"即命小船追至大[18]灘港口。及之，軍[19]校曰："舟師，帝命召汝。"慶餘曰："老翁是買賣人，何事見召？"軍校還，具以實聞。上曰："是仁惠也，如常人必不敢語此。"又命內侍召之。慶餘著短褐，戴草笠。上曰："男兒到此、極矣。"詔免罪。慶餘上船拜謝。上賜御服，坐次諸王下，公侯上，同論公事，多脗[29]合。至是十月：復以慶餘爲副將軍。

大越史記全書 —— 吳仕連

(Theo bản VHV 197/1 Thư viện khoa học xã hội, Hà Nội)

Âm, nghĩa

	TRẦN Trần	**NHÂN** Nhân	**TÔNG** Tông	**KỈ** kỉ	**NHÂM** Nhâm	**NGỌ** ngọ	**NIÊN** năm
1.	*Nhâm* Nhâm	*ngọ* ngọ	*tứ* thứ tư	*niên* năm	*(Nguyên* (nhà niên Nguyên	*Chí* hiệu Chí	*Nguyên* Nguyên
thập mười	*cửu* chín	*niên)* năm)	*xuân,* xuân,	*nhị* hai	*nguyệt,* tháng,	*Chiêm* Chiêm	*Thành* Thành
khiển sai	*Bố* Bố	*Bà* Bà	*Ma...* Ma...	*lai* đến	*tiến* dâng	*bạch* trắng	*tượng* voi.

II. *Hạ, tứ nguyệt, Trần Di Ái đẳng*
Mùa hè, tư tháng, Trần Di Ái bọn

sứ hồi . . .
đi sứ về . . .

III. *Thu, bát nguyệt, Lạng Giang thú thần*
Mùa thu, tám tháng, Lạng Giang thú thần

Lương Úy dịch tấu : Nguyên hữu thừa tướng
Lương úy trạm tấu : nhà Nguyên hữu thừa tướng

Toa Đô lĩnh binh ngũ thập vạn, thanh — ngôn
Toa Đô lĩnh binh năm mươi vạn, phao — tin

giả đạo chinh Chiêm Thành, thực tắc lai xâm.
mượn đường đánh Chiêm Thành, thực thì đến xâm lấn

Thời hữu ngạc — ngư chí Lô Giang.
Bấy giờ có cá — sấu đến Lô Giang.

Đế mệnh hình bộ thượng thư Nguyễn Thuyên vi
Vua sai hình bộ thượng thư Nguyễn Thuyên làm

văn đầu chi giang trung, ngạc — ngư tự
văn ném nó sông trong, cá — sấu tự

khứ. Đế dĩ kì sự loại Hàn Dũ,
đi. Vua vì đó việc giống Hàn Dũ,

tứ tính Hàn. Thuyên hựu năng quốc — ngữ
ban cho họ Hàn. Thuyên lại giỏi quốc — âm

phú thi. Ngã quốc phú thi đa dụng
phú thơ. Ta nước phú thơ nhiều dùng

quốc ngữ, thực tự thử thủy.
quốc âm, thực từ đấy bắt đầu.

IV. *Đông, thập nguyệt, đế hạnh Bình Than,*
Mùa đông mười tháng, vua đến Bình Than,

trú — tất Trần Xá loan, hội vương hầu
dừng — nghỉ lại Trần Xá vũng, họp vương hầu

bách quan nghị công thủ chi sách . . . Thời
trăm quan bàn bạc đánh giữ (trợ từ) phương. sách . . . Bấy giờ

thượng bạc trú Bình Than độ. Triều thoái,
vua thuyền lớn trú ở bình Than bến đò. Triều lui,

phong cấp. Hữu đại thuyền tải mộc thán.
gió gấp. Có lớn thuyền chở gỗ than.

Kì	*chu —*	*sư*	*đái*	*thảo*	*lạp,*	*xuyên*	*đoản*
Nó	lái —	thuyền	đội	cỏ	nón,	mặc	ngắn
hạt.	*Thượng*	*chỉ*	*vị*	*thị*	*thần*	*viết :*	*« Bỉ*
áo vải thô.	Vua	trỏ	bảo	thị	thần	rằng :	« Kẻ kia
phi	*Nhân*	*Huệ*	*vương*	*hồ ? ».*	*Tức*	*mệnh*	*tiểu*
không phải	Nhân	Huệ	vương	sao ? ».	Tức	sai	nhỏ
thuyền	*truy*	*chí*	*Đại*	*Than*	*cảng*	*khẩu.*	*Cập*
thuyền	đuổi	đến	Đại	Than	cảng	cửa.	Kịp
chi,	*quân*	*hiệu*	*viết :*	*« Chu —*	*sư,*	*đế*	*mệnh*
nó,	quân	hiệu	nói :	« Lái —	thuyền,	vua	sai
triệu	*nhữ ».*	*Khánh*	*Dư*	*viết :*	*« Lão*	*ông*	*thị*
vời	nhà ngươi.»	Khánh	Dư	nói :	« Lão	ông	là
mãi —	*mại*	*nhân,*	*hà*	*sự*	*kiến*	*triệu ? »*	*Quân*
buôn —	bán	người,	gì	việc	được	vời ? »	Quân
hiệu	*hoàn,*	*cụ*	*dĩ*	*thực*	*văn.*	*Thượng*	*viết :*
hiệu	trở về,	đầy đủ	bằng	sự thực	báo.	Vua	nói :
« Thị	*Nhân*	*Huệ*	*dã,*	*như*	*thường*	*nhân*	*tất*
« Đúng	Nhân	Huệ	(trợ từ),	như	thường	nhân	tất
bất	*cảm*	*ngữ*	*thử ».*	*Hựu*	*mệnh*	*nội*	*thị*
không	dám	nói	vậy ».	Lại	sai	nội	thị
triệu	*chi.*	*Khánh*	*Dư*	*trước*	*đoản*	*hạt,*	*đái*
vời	nó.	Khánh	Dư	bận	ngắn	áo vải thô	đội
thảo	*lạp.*	*Thượng*	*viết :*	*« Nam*	*nhi*	*đáo*	*thử,*
lá	nón.	Vua	nói :	« Nam	nhi	đến	thế này,
cực	*hĩ. »*	*Chiếu*	*miễn*	*tội.*	*Khánh*	*Dư*	*thượng*
cùng	vậy. »	Xuống chiếu	miễn	tội.	Khánh	Dư	lên
thuyền	*bái*	*tạ,*	*Thượng*	*tứ*	*ngự*	*phục,*	*tọa*
thuyền	lạy	tạ.	Vua	ban cho	ngự	áo quần,	ngồi
thứ	*chư*	*vương*	*hạ,*	*công*	*hầu*	*thượng,*	*đồng*
chỗ	các	vương	dưới,	công	hầu	trên,	cùng
luận	*công*	*sự,*	*đa*	*vẫn —*	*hợp.*	*Chí*	*thị*
bàn luận	công	việc,	nhiều	ý —	hợp.	Đến	ấy
thập	*nguyệt,*	*phục*	*dĩ*	*Khánh*	*Dư*	*vi*	*phó*
mười	tháng,	lại	dùng	Khánh	Dư	làm	phó
tướng	*quân.*						
tướng	quân.						

Đại Việt sử kí toàn thư

NGÔ SĨ LIÊN

TỪ

(1) 陳仁宗紀 : kỷ Trần Nhân Tông, phần chép việc dưới đời vua Trần Nhân Tông (1278—1293) . (2) 壬午年 : năm Nhâm Ngọ : 1282 . (3) 元至元 : niên hiệu Chí Nguyên nhà Nguyên . (4) 布婆麻 : Bố Bà Ma , sứ Chiêm Thành . (5) 陳遺愛 : Trần Di Ái , chú họ Trần Nhân Tông , đi sứ sang nhà Nguyên . Nhà Nguyên mua chuộc , phong Ái làm An Nam quốc vương , cho quân đưa về nước . Nhà Trần đánh tan quân hộ tống , bắt Ái trị tội . (6) 諒江 : chỉ Lạng Sơn . (7) 守臣 : vị quan trấn giữ tại một địa phương . (8) 驛 : chạy thư bằng ngựa trạm . 驛奏 : chạy thư trạm về tâu vua . (9) 右丞相 : một chức tể tướng . Thời phong kiến thường đặt thừa tướng làm hai chức tả và hữu . (10) 鱷魚 : cá sấu . (11) 韓愈 : văn hào đời Đường bên Trung Quốc . Khi ông làm thứ sử ở Triều Châu , có cá sấu đến vùng đó làm hại dân , ông làm bài văn tế ném xuống khe ngòi , nơi có cá sấu . Sau đó không thấy cá sấu nữa . Người ta mê tín , cho là bài văn có hiệu lực . Hiện nay bài văn tế cá sấu (Tế ngạc ngư văn) của Hàn Dũ còn truyền , mà bài văn của Nguyễn Thuyên thì mất , chưa tìm lại được . (12) 平灘 : đoạn sông của sông Lục Đầu thuộc làng Trần Xá , huyện Chí Linh , tỉnh Hải Hưng . (13) 蹕 : dẹp đường cho vua đi ; 駐蹕 : dừng nghỉ lại . Nhà vua đi đường , dừng nghỉ lại , gọi là trú tất . (14) 陳舍灣 : vũng Trần Xá ở làng Trần Xá trên sông Lục Đầu . (15) 舶 : thuyền lớn . (16) 褐 : áo vải thô . (17) 仁惠王 : tước của Trần Khánh Dư . Trong lần quân Mông xâm lấn trước đây , Trần Khánh Dư đánh giặc có công , sau lại dẹp yên được miền núi , nên được phong chức to ; nhưng về sau mắc tội phải tước chức tước , nên Khánh Dư về ở Chí Linh làm nghề bán than . Trong hội nghị Bình Than này , vua gặp , cho gọi , tha tội và cho bàn việc nước . (18) 大灘港口 : cửa Đại Than trên sông Lục Đầu gần Trần Xá . (19) 軍校 : chức quan tùy tòng trong quân đội . (20) 脗合 : khớp ý, hợp ý. Vẫn 脗 : chính nghĩa là khóe môi , bàn bạc khớp ý nhau , ví như hai cái môi ngậm lại với nhau , nên gọi là vẫn hợp .

NGỮ PHÁP

1— 以其事類韓愈 : 以 là từ quan hệ chỉ nguyên nhân, có nghĩa như *vì*. Cả nhóm : *Vì* việc ông làm giống Hàn Dũ . 以實聞 : 以 là từ quan hệ có nghĩa là *bằng, với*. Cả nhóm : Bằng sự thực, báo cáo . Nếu không sợ lầm lẫn về từ loại mà chỉ để ý đến ý nghĩa, thì có thể dịch 以 ở đây là *lấy, đem*. Cả nhóm : *Lấy* sự thực báo cáo .

以慶餘爲副將軍 : 以 là động từ có nghĩa như *dùng*. Cả nhóm : *Dùng* Khánh Dư làm phó tướng quân .

2— 詮又能國語賦詩: 能 là động từ có nghĩa là *giỏi*; 國語 làm định ngữ cho 賦詩。 Cả câu : Thuyên lại *giỏi* thơ phú quốc ngữ (tức thơ phú tiếng Việt).

VĂN

1 — *Đại Việt sử kí toàn thư* là một bộ sử lớn của nước ta thời xưa. Nội dung sách chép từ đời Hồng Bàng đến năm 1675 đời vua Gia Tông nhà Lê. Ngô Sĩ Liên đã dựa vào bộ *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu và bộ *Sử kí tục biên* của Phan Phu Tiên mà viết ra vào nửa sau thế kỉ XV, rồi sau lại có nhiều người sửa đổi và viết thêm. Tuy cũng viết theo cách biên niên nhưng *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi chép được nhiều chi tiết quí báu đối với chúng ta trong việc nghiên cứu xã hội quá khứ. Đó là một trong những bộ sử cũ có giá trị của nước nhà.

2 — Ngô Sĩ Liên là người làng Chúc Lí, huyện Chương Mĩ, tỉnh Hà Sơn Bình, không rõ sinh và mất năm nào. Ông đỗ tiến sĩ năm 1442 và làm quan dưới các đời vua Lê Thái Tông (1438–1442), Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông (1460–1497). Lê Thánh Tông lên ngôi ít lâu thì sai ông viết bộ *Đại Việt sử kí toàn thư*.

3 — *Đại Việt sử kí toàn thư* cũng như nhiều bộ sử khác của ta thời xưa, thường có phần gọi là 本紀, chép những phần coi như chắc chắn, quan trọng, và phần 外紀 chép những phần coi như chưa được chắc chắn và không quan trọng bằng. Trong sách này, 外紀 chép từ đầu đến hết đời Ngô, còn từ đời Đinh trở đi thuộc phần 本紀。

Bài này trích trong kỉ Trần Nhân Tông thuộc phần bản kỉ. Đây là một đoạn sử chép theo lối biên niên, nghĩa là chép theo năm tháng, theo thứ tự thời gian, không phân chia theo đề mục sự việc, có bao nhiêu việc người làm sử thấy đáng ghi và cùng xảy ra một thời gian, đều chép hết vào thời gian ấy. Mỗi thời điểm coi như một đoạn. Ví dụ, trong bài này có 4 đoạn : đoạn 1 : tháng 2 mùa xuân; đoạn 2 : tháng 4 mùa hạ; đoạn 3 : tháng 8 mùa thu; đoạn 4 : tháng 10 mùa đông năm Nhâm ngọ.

4 — Việc chép vắn tắt, rõ ràng. Lúc cần cũng dùng miêu tả cho sự việc được sống lên, khiến cho lời chép sử thêm phần ý vị. Đoạn nhà vua gặp Trần Khánh Dư là một đoạn như vậy.

DỊCH

I— Nhâm ngọ, năm thứ tư (niên hiệu Chí Nguyên thứ mười chín nhà Nguyên), mùa xuân, tháng hai, Chiêm Thành sai Bố Bà Ma... đến dâng voi trắng.

II — Mùa hạ, tháng tư, bọn Trần Di Ái đi sứ về nước.

III— Mùa thu, tháng tám, thú thần Lạng Giang, Lương Úy, (cho chạy thư) trạm (về) tâu : Hữu thừa tướng nhà Nguyên, Toa Đô, dẫn năm mươi vạn quân, nói phao là mượn đường đánh Chiêm Thành, kì thực thì sang xâm lấn (nước ta).

Bấy giờ có cá sấu đến sông Lô. Vua sai thượng thư Bộ hình, Nguyễn Thuyên, làm văn ném xuống lòng sông, cá sấu tự bỏ đi. Vua, vì việc đó giống (việc) Hàn Dũ, ban cho họ Hàn. Thuyên lại giỏi thơ phú quốc âm. Nước ta thơ phú dùng nhiều quốc âm thực bắt đầu từ đấy.

IV— Mùa đông, tháng mười, vua đi Bình Than, nghỉ lại ở vũng Trần Xá, họp các vương hầu, bá quan, bàn phương sách đánh giữ,...

Bấy giờ thuyền vua trú ở bến Bình Than. Nước triều xuống, gió thổi mạnh. Có một chiếc thuyền lớn chở than củi (đi qua). Lái thuyền đội nón lá, mặc áo vải thô ngắn, Vua trỏ bảo thị thần rằng : « Người kia chẳng phải Nhân Huệ Vương sao ? ». Tức thì (vua) sai thuyền nhỏ đuổi theo đến cửa Đại Than. Đến kịp, quân hiệu nói rằng : « Ông lái, vua đòi nhà ngươi ». Khánh Dư nói : « Già là người buôn bán, việc gì (mà) được gọi ? » Quân hiệu trở về báo lại đầy đủ bằng sự thực. Vua nói : « Đúng Nhân Huệ, như, người thường tất không dám nói thế. Vua lại sai nội thị gọi. Khánh Dư mặc áo ngắn đội nón lá. Vua nói : « Nam nhi đến thế (là) cùng vậy ». (Vua) xuống chiếu tha tội. Khánh Dư lên thuyền lạy tạ. Vua ban cho quần áo ngự, (cho) chỗ ngồi dưới các vương, trên các công hầu, cùng bàn luận việc công, nhiều (điều) hợp ý (vua). Đến tháng mười đó, (vua) lại dùng Khánh Dư làm phó tướng quân.

Đại Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

BÀI TẬP

1— Tìm từ tiếng Việt tương đương có thể dịch : 等 trong 陳遺愛等, 實則, 時, 自 trong 自去, 又 trong 詮又能, 此 trong 自此, 語此, 彼, 即, 至, trong 追至, 必, 同 trong 同論, :

2— Giải thích về ngữ pháp : 等, 其 trong 其舟師, 之 trong 及之, 召之。

3— Thử nhắc lại tóm tắt ý nghĩa của hội nghị Bình Than năm 1282.

4— Nêu tên các nét theo thứ tự trong các chữ của câu « 諒江…驛奏 » và cho biết số nét mỗi chữ.

5— Trong các chữ sau đây có thể có bộ gì : 城, 進, 陳, 秋, 江, 驛, 征, 時, 鱷, 刑。

TRẢ LỜI

1— 陳遺愛等: *bọn* Trần Di Ái. 實則: thực thì, 時: *bấy giờ*. 自去: *tự* đi. 詮又能: Thuyên *lại* giỏi. 自此 từ *đó*, từ *ấy*; 語此: nói *vậy*, nói *thế*. 即: tức. 追至: đuổi *đến*. 必: *ắt, tất*. 同論: *cùng* luận bàn.

2— 等 dùng để chỉ số nhiều, có nghĩa là *bọn, các* : 陳遺愛等: *bọn* Trần Di Ái ; 巡行唐林長鋒等州: các châu Đường Lâm, Trường Phong.

— 其舟師: 其 là đại từ thay thế cho 大船, có nghĩa là nó. Cả nhóm : lái thuyền của nó.

— 及之, 召之: 之 là đại từ thay thế cho 仁惠王。

3— Năm 1282 dã tâm xâm lược của quân Nguyên Mông đã rõ. Để tránh tai mắt của chúng, giữ bí mật, vua tôi nhà Trần ra Bình Than hội họp. Hội nghị vương hầu tướng tá này quyết định chiến lược chiến thuật chống giữ và động viên tinh thần đoàn kết đánh giặc của quý tộc, quan lại. Cùng với hội nghị Diên Hồng của các bô lão trong nhân dân sau đó, hội nghị Bình Than này có tầm quan trọng lớn đối với công cuộc chiến thắng quân Nguyên Mông lần thứ hai : 1285.

4— 諒 : chấm, ngang, ngang, ngang, sổ, nét gãy, ngang, chấm, ngang, sổ, nét gãy, ngang, sổ hất, chấm, chấm : 15 nét . 江 : chấm, chấm, hất, ngang, sổ, ngang : 6 nét . 守 : chấm, chấm, nét gãy, ngang sổ hất, chấm : 6 nét . 臣 : ngang, sổ, nét gãy, ngang, sổ, nét gãy : 6 nét . 梁 : chấm, hất, nét gãy hất, phẩy, chấm, ngang, sổ hất, chấm, chấm : 9 nét 尉 : nét gãy, ngang, phẩy, ngang, ngang, sổ, chấm, chấm, ngang, sổ hất, chấm : 11 nét . 驛 : ngang, sổ, ngang, ngang, sổ, nét gãy hất, chấm, chấm, chấm, chấm, sổ, nét gãy, sổ, sổ, ngang, ngang, sổ, ngang, sổ, sổ, ngang, ngang, sổ : 23 nét . 奏 : ngang, ngang ngang, phẩy, mác, ngang, ngang, phẩy chấm : 9 nét .

5— 城 : bộ 土, 進 : bộ 辶, 陳 : bộ 阝, 秋 : bộ 禾, 江 : bộ 氵, 驛 : bộ 馬, 征 : bộ 彳, 時 : bộ 日, 鱷 : bộ 魚, 刑 : bộ 刂。

3. BÀI CHÍNH

阮贊[1]理事畧

阮公高，北寧革陂人，嗣德某科解[2]元。初授[3]縣[4]令，爲政仁明，吏民敬而愛之。有膽[5]畧，歷[6]官邊地，屢[7]破賊·朝廷以其知[8]兵，命贊理北圻軍務。嗣德末年，河內陷[9]東北諸道兵力謀掎[10]角攻賊。有詔罷兵，與法人立和約·公棄官歸，授[11]徒於山[12]朗之金江社。咸宜乙酉，京城不守·公聞之，日夜悲憤，誓不與賊俱生·明年，有密告於法首者，謂公有起兵意·賊以兵來圍[13]其舍。時公適[14]散[15]步於野·從者皆勸公避去·公慨[16]然曰：“法賊凶狠無人理，我去則是鄉無[17]噍類矣·”乃從容歸舍，取長[18]袍著[19]之，陰以小刀置衣袋[20]中·賊擁[21]之去。至河內，諸賊首會一堂，立公于庭，數[22]之曰：„汝心不良，乃欲背朝廷命令，與大國爲敵耶？”公厲[23]聲曰：„汝曹背約，進兵以滅人國，不良孰甚馬！若我之所爲，光明正直，可以對天下。今來此，當令汝曹見我心腸。”言已，即以刀自剸[24]其腹，腸突出，以手抽[25]之，長數尺，血流滿地。賊大驚，有走避者。既乃輿[26]之至獄室，令人葯之，創[27]竟[28]合。公憤不[29]進食，卒嚼[30]舌而死·賊

恨甚，復斷其首而梟[31]之•凶狠至此，可惡亦可哂[32]哉！初公之赴難也，金江社人開密會，捐銀數千元，欲爲之營[33]救•公既就義，殮[34]葬之費皆出于是社；男婦老少踴躍捐[35]輸，無一人稍[36]躊[37]躇者•歲[38]時，設公位[39]泣而祭之•蓋德義感人深矣•

南枝集——阮尚賢
(Theo bản A.2710 TVKHXH)

Âm, nghĩa

NGUYỄN TÁN LÍ SỰ LƯỢC
Nguyễn tán lí việc lược

	Nguyễn	*công*	*Cao,*	*Bắc*	*Ninh,*	*Cách*	*Bi*
	Nguyễn	ông	Cao,	Bắc	Ninh,	Cách	Bi
nhân,	*Tự*	*Đức*	*mỗ*	*khoa*	*giải*	*nguyên.*	*Sơ*
người,	Tự	Đức	nọ	khoa	giải	nguyên.	Buổi đầu
thụ	*huyện —*	*lệnh,*	*vi*	*chính*	*nhân*	*minh.*	*lại*
bổ	tri —	huyện,	làm	chính trị	có nhân	sáng suốt,	lại
dân	*kính*	*nhi*	*ái*	*chi.*	*Hữu*	*đảm*	*lược,*
dân	kính	và	yêu	ông.	Có	can đảm	mưu trí,
lịch	*quan*	*biên*	*địa,*	*lũ*	*phá*	*tặc.*	*Triều*
trải	làm quan	biên giới	đất,	nhiều lần	phá	giặc.	Triều
đình	*dĩ*	*kì*	*tri*	*binh,*	*mệnh*	*tán*	*lí*
đình	vì (cho)	ông	biết	việc binh,	sai làm	tán	lí
Bắc	*Kỳ*	*quân*	*vụ.*	*Tự*	*Đức*	*mạt*	*niên,*
Bắc	Kỳ	quân	vụ.	Tự	Đức	cuối	đời,
Hà	*Nội*	*hãm.*	*Đồng*	*bắc*	*chư*	*đạo*	*binh*
Hà	Nội	bị hãm.	Đông	bắc	các	đạo	binh
lực	*mưu*	*ỷ —*	*giốc*	*công*	*tặc.*	*Hữu*	*chiếu*
cố sức	mưu tính	chia - nhau	cùng	đánh	giặc.	Có	chiếu
bãi	*binh,*	*dữ*	*Pháp*	*nhân*	*lập*	*hòa*	*ước.*
bãi	binh,	cùng	Pháp	người	lập	hòa	ước.
Công	*khí*	*quan*	*quy,*	*thụ*	*đồ*	*ư*	*Sơn*
ông	bỏ	quan	về,	dạy	học trò	ở	Sơn
Lãng	*chi*	*Kim*	*Giang*	*xã.*	*Hàm*	*Nghi*	*Ất*
Lãng	(trợ từ)	Kim	Giang	xã.	Hàm	Nghi	Ất

dậu,	*kinh*	*thành*	*bất*	*thủ.*	*Công*	*văn*	*chi*
dậu,	kinh	thành	không	giữ.	Ông	nghe	cái đó,
nhật	*dạ*	*bi*	*phẫn,*	*thệ*	*bất*	*dữ*	*tặc*
ngày	đêm	buồn	tức,	thề	không	cùng	giặc
câu	*sinh.*	*Minh —*	*niên,*	*hữu*	*mật*	*cáo*	*ư*
cùng	sống.	Năm —	sau,	có	mật	báo	với
Pháp	*tù*	*giả,*	*vị*	*công*	*hữu*	*khởi*	*binh*
Pháp	đầu sỏ	(trợ từ)	bảo	ông	có	khởi	binh
ý.	*Tặc*	*dĩ*	*binh*	*lai*	*vi*	*kì*	*xá.*
ý.	Giặc	lấy	binh	đến	vây	ông	nhà.
Thời,	*công*	*thích*	*tản —*	*bộ*	*ư*	*dã.*	*Tụng*
Bấy giờ,	ông	đang	dạo —	chơi	ở	đồng.	Đi theo
giả	*giai*	*khuyến*	*công*	*tị*	*khứ.*	*Công*	*khái —*
kẻ	đều	khuyên	ông	tránh	đi.	Ông	khẳng —
nhiên	*viết :*	*« Pháp*	*tặc*	*hung*	*ngận*	*vô*	*nhân*
khái	nói :	« Pháp	giặc	hung	ác	không	người
lí,	*ngã*	*khứ*	*tắc*	*thị*	*hương*	*vô —*	*tiêu*
lí lẽ,	ta	đi	thì	này	làng	không —	người
—loại	*hĩ ».*	*Nãi*	*thung*	*dung*	*quy*	*xá,*	*thủ*
—sống sót	(trợ từ) ».	Thế rồi	thung	dung	trở về	nhà,	lấy
trường	*bào*	*trước*	*chi,*	*âm*	*dĩ*	*tiểu*	*đao*
dài	áo	mặc	nó,	bí mật	lấy	nhỏ	dao
trí	*y*	*thại*	*trung.*	*Tặc*	*ủng*	*chi*	*khứ.*
giấu	áo	túi	trong.	Giặc	hộ vệ	ông	đi.
Chí	*Hà*	*Nội,*	*chư*	*tặc*	*tù*	*hội*	*nhất*
Đến	Hà	Nội,	lũ	giặc	đầu sỏ	họp	một
đường,	*lập*	*công*	*vu*	*đình,*	*sổ*	*chi*	*viết :*
nhà,	bắt đứng	ông	ở	sân,	kể tội	ông	rằng :
« Nhữ	*tâm*	*bất*	*lương,*	*nãi*	*dục*	*bội*	*triều*
« Mày	lòng dạ	bất	lương,	lại còn	muốn	trái	triều
đình	*mệnh*	*lệnh,*	*dữ*	*đại*	*quốc*	*vi*	*địch*
đình	mệnh	lệnh,	cùng	lớn	nước	làm	địch
da ? »	*Công*	*lệ*	*thanh*	*viết :*	*« Nhữ*	*tào*	*bội*
chăng »	Ông	to, mạnh	tiếng	nói :	« Mày	chúng	bội
ước,	*tiến*	*binh*	*dĩ*	*diệt*	*nhân*	*quốc,*	*bất*
ước,	tiến	quân	để	diệt	người	nước,	bất
lương	*thục*	*thậm*	*yên ?*	*Nhược*	*ngã*	*chi*	*sở*
lương	có gì	hơn	(trợ từ)	Như	tao	(trợ từ)	(trợ từ)
vi,	*quang*	*minh*	*chính*	*trực,*	*khả —*	*dĩ*	*đối*
làm,	quang	minh	chính	trực,	có —	thể	đem đối với

thiên	*hạ.*	*Kim*	*lai*	*thử,*	*đương*	*linh*	*nhữ*
thiên	hạ.	Nay	đến	đây,	phải	khiến cho	mày
tào .	*kiến*	*ngã*	*tâm*	*trường. »*	*Ngôn*	*dĩ,*	*tức*
chúng	coi	tao	lòng	ruột. »	Nói	xong,	tức
dĩ	*đao*	*tự*	*trí*	*kì*	*phúc,*	*trường*	*đột*
lấy	dao	tự	cắm vào	ông	bụng,	ruột	bỗng
xuất,	*dĩ*	*thủ*	*trừu*	*chi,*	*trường*	*sổ*	*xích,*
lòi ra,	lấy	tay	kéo	nó,	dài	mấy	thước,
huyết	*lưu*	*mãn*	*địa.*	*Tặc*	*đại —*	*kinh,*	*hữu*
máu	chảy	đầy	đất.	Giặc	kinh —	quá,	có
tẩu	*tị*	*giả.*	*Kí*	*nãi*	*dư*	*chi*	*chí*
chạy	tránh	kẻ.	Rồi	bèn	cho-xe-chở	ông	đến
ngục	*thất,*	*linh*	*nhân*	*dược*	*chi,*	*sang*	*cánh*
ngục	nhà,	khiến	người	chữa thuốc	ông,	vết thương	cuối cùng
hợp.	*Công*	*phẫn*	*bất*	*tiến —*	*thực,*	*tốt*	*tước*
liền.	Ông	tức	không	chịu —	ăn,	rốt-cục	cắn
thiệt	*nhi*	*tử.*	*Tặc*	*hận*	*thậm,*	*phục*	*đoạn*
lưỡi	mà	chết.	Giặc	căm	lắm,	lại	chặt
kì	*thủ*	*nhi*	*kiêu*	*chi.*	*Hung*	*ngận*	*chí*
ông	đầu,	và	bêu	cái đó.	Hung	ác	đến
thử,	*khả*	*ố*	*diệc*	*khả*	*thẩn*	*tai !*	*Sơ*
thế,	đáng	ghét	cũng	đáng	cười khinh	thay !	Mới đầu
công	*chi*	*phó*	*nạn*	*dã,*	*Kim*	*Giang*	*xã*
ông	(trợ từ)	lâm	nạn	(trợ từ),	Kim	Giang	xã
nhân	*khai*	*mật*	*hội,*	*quyên*	*ngân*	*sổ*	*thiên*
người	mở	mật	hội,	quyên	tiền	mấy	nghìn
nguyên,	*dục*	*vị*	*chi*	*doanh*	*cứu.*	*Công*	*kí*
đồng,	định	vì	ông	lo liệu	cứu.	Ông	đã
tựu	*nghĩa,*	*liệm*	*táng*	*chi*	*phí*	*giai*	*xuất*
tựu	nghĩa,	khâm liệm	chôn cất	(trợ từ)	phí tổn	đều	ra
vu	*thị*	*xã ;*	*nam*	*phụ,*	*lão*	*thiếu*	*dũng —*
từ	ấy	xã ;	trai	gái,	già	trẻ	sốt —
dược	*quyên —*	*thâu,*	*vô*	*nhất*	*nhân*	*sảo*	*trù —*
sẵng	quyên —	góp,	không	một	người	có chút	ngần —
trở	*giả.*	*Tuế*	*thời*	*thiết*	*công*	*vị*	*khấp*
ngại	(trợ từ).	Hằng năm	tuần tiết	đặt	ông	bài vị	khóc
nhi	*tế*	*chi.*	*Cái*	*đức*	*nghĩa*	*cảm*	*nhân*
rồi	tế lễ	ông.	Ấy là	đức	nghĩa	cảm	người
thâm	*hĩ.*						
sâu	(trợ từ).						

Nam chi tập

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

TỪ

(1) 贊理 : chức quan văn dự bàn việc quân với viên thống lĩnh tức người chỉ huy trong tổ chức quân đội dưới đời Nguyễn (2) 解元 : người đỗ đầu khoa thi hương; cũng gọi là thủ khoa (3) 授 : trao cho, bổ nhiệm ; đây là được bổ chức . (4) 縣令 : tức tri huyện, quan đứng đầu một huyện . (5) 膽 : trái mật ; can đảm . 略 : mưu kế ; 膽略 : can đảm và mưu trí . (6) 歷 : trải qua . (7) 屢 : nhiều lần . (8) 知兵 : biết việc binh, biết về quân sự. (9) 陷 : xông vào và đánh phá được; đây là bị hãm, bị mất, thất thủ. (10) 掎 : kéo chân. 角 : đè sừng. 掎角 : nói việc chiến trận, chia làm hai mặt để hợp đồng tấn công địch, cũng như bắt con thú, thì người kéo chân, người đè sừng. Đây nói mưu tính sự phân chia mặt trận mà đánh địch, đạo quân này mặt này, đạo quân kia mặt kia, hỗ trợ nhau. (11) 授徒 : dạy học trò. (12) 山朗 : nay là huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Sơn Bình . (13) 圍 : vây . (14) 適 : đang lúc, vừa lúc. (15) 散 : không bị ràng buộc, không có ý định gì . 散步 : đi dạo chơi, đi chơi tùy ý. (16) 慨然 : khẳng khái. (17) 無噍類 : không người sống sót. (18) 長袍 : áo dài. (19) 著 : mặc, mặc áo. (20) 袋 : túi. (21) 擁 : hộ vệ; đây là xúm lại mà điệu. (22) 數 : kể tội. (23) 厲聲 : nói to và xẵng. (21) 剚 : cắm vào, đâm vào; đây có nghĩa là đâm vào rồi rạch ra. (25) 抽 : kéo ra, rút ra . (26) 輿 : xe đi; đây có nghĩa là vực lên xe, cho xe chở đi . (27) 創 : vết thương. (28) 竟 : cuối cùng, rốt cuộc. (29) 不進食 : không chịu ăn. (30) 嚼 : nhai; đây có nghĩa là cắn; 嚼舌 : cắn lưỡi. (31) 梟 : bêu đầu. (32) 哂 : cười chê, khinh bỉ. (33) 營救 : lo chạy để cứu thoát. (34) 殮 : mặc quần áo cho người chết và cho vào quan tài. (35) 捐 : góp tiền để làm một việc gì đó; 輸 : đem vật đến cho người; 捐輸 : quyên góp. (36) 稍 : chút ít. (37) 躊躇 : ngần ngại, dùng dằng. (38) 歲時: ngày tuần tiết hằng năm. (39) 位 : bài vị.

NGỮ PHÁP

1— 某科: 某 là tính từ đứng trước danh từ và làm định ngữ cho danh từ, có nghĩa là *nọ* (*nọ* có ý không xác định) ; 某科 : một khoa nọ (một khoa nào đó không xác định) . 友人黎某 : 某 thay cho một tên hoặc không biết, hoặc biết mà không nói ra : người bạn (là) Lê mỗ. 某 có khi dùng để tự xưng, có nghĩa như 我: 權重鎮一村某號稱里長 : nắm quyền quan trọng cai quản một xã, ta gọi là lý trưởng (Tuồng Ngũ hổ) .

2— 乃從容歸舍: 乃 là quan hệ từ đứng đầu câu, có nghĩa là bèn, mới, thế rồi. Cả câu : Thế rồi thung dung trở về nhà — 乃輿之: 乃 cũng là quan hệ từ giống như trên . Cả câu : Bèn cho xe chở ông đi — 汝心不良，乃欲背朝廷命令，與大

國爲敵耶？: 乃 là quan hệ từ, có nghĩa là lại còn. Cả câu : Lòng mày bất lương, lại còn muốn trái lệnh triều đình, làm kẻ địch (chống) với nước lớn chăng ?

3— 不良孰甚？: 孰 là đại từ nghi vấn, đứng trước vị ngữ và làm chủ ngữ, có nghĩa là *gì*. Cả câu : Bất lương *gì* hơn thế ?

4— 山朗之金江社: 之 trợ từ tiểu phẩm chỉ quan hệ thống thuộc, gọi tắt là *trợ từ thống thuộc* (xã Kim Giang thuộc huyện Sơn Lãng) . 殮葬之費 : 之 cũng như trên; hoặc cũng có thể xem là trợ từ tiểu phẩm nối danh từ với định ngữ (nối 費 với 殮葬), gọi tắt là *trợ từ kết cấu.*

VĂN

1. — Nguyễn Thượng Hiền (1868—1925) người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Sơn Bình), đỗ hoàng giáp, làm đốc học Ninh Bình, Nam Định, nhưng sớm giác ngộ chính trị, kết bạn với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, rồi bỏ quan xuất dương, sang Nhật rồi sang Trung Quốc hoạt động cứu nước. Ông là một nhân vật quan trọng của Việt Nam quang phục hội. Nhưng về sau, gặp nhiều thất bại, ông chán nản đi tu trong một ngôi chùa ở Hàng Châu rồi mất ở đó .

2. — Thơ văn của ông được tập họp lại thành *Nam chi tập,* xuất bản ở Trung Quốc năm 1925, bao gồm văn thơ trước khi xuất dương, từ khi ra nước ngoài đến 1918, và một số lược truyện những người yêu nước trong phong trào Cần vương và Đông du .

Tư tưởng chính trị của ông có thay đổi từ quân chủ sang dân chủ tư sản, nhưng tấm lòng yêu nước thương nòi trong thời gian hoạt động thật sôi nổi, thiết tha. Lời văn, lời thơ cũng chứa chan tình cảm, có sức lôi cuốn, thúc giục .

3. — Bài này trích trong Nam chi tập. Nguyễn Cao, như trong bài đã giới thiệu, là một nhà trí thức yêu nước thuộc thế hệ đầu tiên chống Pháp. Gương dũng cảm hy sinh để bảo vệ làng xóm đồng bào, đã làm cho quân giặc phải khiếp đảm, tuy có hạn chế nhất định, nhưng vẫn sáng ngời ý chí bất khuất, khí phách kinh người của truyền thống anh hùng dân tộc .

Lời văn của tác giả cũng là lời văn Xuân thu, nghĩa là yêu mến, ca ngợi, khinh khi, đả kích, đều thấy rõ : Chúng bảo ông làm giặc, đến bắt, thì ông đang dạo chơi ngoài đồng ; chúng là lũ lang sói hung bạo thì ông một mực thà hi sinh mình chứ không để đồng bào bị tàn hại ; chúng khiếp nhược hoảng hốt thì ông điềm nhiên lôi ruột mình ra cho chúng xem máu ông vẫn đỏ vì nước vì nhà ; đối với ông nhất nhất đều xưng là công, đối với chúng thì gọi là tù v.v....

Đặc biệt đáng chú ý là từ 不 trong 京城不守 Thường là nói 失守 (thất thủ). Chưa rõ tác giả dụng ý thế nào mà viết như vậy . Để giảm nhẹ ý nghĩa mất mát chăng ? Để lên án những tên đầu hàng khiến quân ta thất bại chăng ?

DỊCH

Sơ lược việc tán lí Nguyễn Cao

Ông Nguyễn Cao, người Cách Bi, Bắc Ninh, (đỗ) giải nguyên một khoa nọ đời Tự Đức . Buổi đầu (được) bổ chức tri huyện, (ông) làm chính trị có nhân, sáng suốt, lại và dân (đều) kính và yêu . (Ông) có can đảm, mưu trí, từng làm quan ở đất biên giới, nhiều lần phá (được) giặc . Triều đình vì cho ông biết việc binh, sai làm tán lí quân vụ Bắc Kì . Cuối đời Tự Đức, Hà Nội bị hãm . Các đạo quân đông bắc cố sức mưu tính (việc) chia nhau cùng đánh giặc . Có chiếu bãi binh, cùng người Pháp lập hòa ước . Ông bỏ quan về dạy học trò ở xã Kim Giang (huyện) Sơn Lãng . Năm Ất dậu (đời) Hàm Nghi, kinh thành không giữ (được) . Ông nghe điều đó, ngày đêm buồn tức, thề không cùng sống với giặc . Năm sau, có kẻ mật báo với đầu sỏ Pháp bảo ông có ý khởi binh. Giặc lấy quân đến vây nhà ông . Bấy giờ ông đang dạo chơi ngoài đồng . Kẻ đi theo đều khuyên ông tránh đi . Ông khảng khái nói : « Giặc Pháp hung ác, không có lí lẽ người, ta đi thì làng này không người sống sót vậy » . Thế rồi ông thung dung trở về nhà, lấy áo dài mặc vào, bí mật lấy con dao con cất vào trong túi áo . Giặc hộ vệ ông đi . Đến Hà Nội, lũ đầu sỏ giặc họp nhau ở một nhà, bắt ông đứng ở ngoài sân, kể tội rằng : « Mày lòng dạ bất lương, lại còn muốn trái lệnh triều đình, đối với nước lớn làm kẻ địch chăng ? » . Ông xẵng giọng nói : « Chúng mày bội ước tiến binh để diệt nước người, bất lương còn gì hơn thế ? Còn như việc tao làm (là) quang minh chính trực, có thể đem đối với thiên hạ. Nay tao đến đây phải cho chúng mày coi gan dạ tao » (nguyên văn : coi lòng ruột tao). Nói xong, lấy dao rạch bụng mình ; ruột bỗng lòi ra, (ông) lấy tay kéo ra dài hàng mấy thước, máu chảy đầy đất . Giặc hoảng quá, có đứa chạy tránh . Rồi (chúng) bèn cho xe chở (ông) đến nhà ngục, sai người chữa thuốc, cuối cùng chỗ rạch liền lại . Ông tức giận, không chịu ăn cơm, rốt cục cắn lưỡi mà chết . Giặc rất căm, lại chặt đầu và bêu . Hung ác đến thế, đáng ghét và đáng khinh thay !

Khi ông mới lâm nạn, người làng Kim Giang mở cuộc họp bí mật, quyên tiền được mấy nghìn đồng, định vì ông lo liệu cứu (ra) . Đến khi ông đã tựu nghĩa, phí tổn khâm liệm, chôn cất, đều do làng ấy mà ra . Trai gái trẻ già sốt sắng quyên góp, không một người nào có chút ngần ngại . Hằng năm tuần tiết, (dân làng) đặt bài vị ông (lên) , khóc rồi tế lễ . Ấy là đức nghĩa của ông đã cảm (lòng) người sâu vậy .

Nam chi tập
NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

BÀI TẬP

1 — Nhận xét về cách gọi người trong các kết cấu 阮賛理, 阮公高 . Nhận xét về cách dùng từ 陷 trong 河内陷 . Sắc thái biểu cảm của cách gọi giặc Pháp là 法酋?

2 — Giải thích từ 曹 trong 汝曹 về mặt ngữ pháp .

3 — Ở đầu bài, nói về Nguyễn Cao, tác giả có dùng từ 膽略 .

Trong bài đã minh họa hai nét ấy như thế nào ?

4 — Nêu tên các nét theo thứ tự trong các chữ : 法賊凶狠無人理 và cho biết số nét từng chữ .

5 — Trong các chữ sau đây mỗi chữ có thể thuộc bộ nào ? 科，揆，破，膽，歷，約，著，慨。

TRẢ LỜI

1 — Đây là cách gọi kính trọng ngày xưa : nêu họ ra trước rồi sau là chức tước, nếu không có chức tước thì dùng một từ chung có ý nghĩa tôn kính là 公 , sau đó là tên. Các kết cấu trên có nghĩa : Tán lí Nguyễn , ông Nguyễn Cao .

— 陷 có nghĩa là *hãm*, nhưng trong kết cấu 河內陷 thì 陷 được dùng với nghĩa là *bị hãm* .

— 首 có nghĩa là đầu bầy, có sắc thái coi khinh . Ở đây, trên nói ‘ 有詔罷兵與法人立和約 ’ , dưới lại gọi là 法首 , là 賊 tức có ý khinh bỉ lũ Pháp, cho nó là giặc, gọi chỉ huy của nó là lũ đầu sỏ Pháp, và có ý phê phán luôn cả triều đình Tự Đức.

2 — 曹 là từ chỉ số nhiều đứng sau đại từ : 汝曹 : chúng mày .

3 — Ông Nguyễn Cao là người có 膽略 . Ông có mưu lược nên mới từng dẹp được giặc ở vùng biên giới, được cử làm tán lí quân vụ Bắc Kì . Còn dám hi sinh cho đồng bào được yên ổn, dám mổ bụng moi ruột cho giặc thấy, rồi cắn lưỡi tự sát thì rõ là gan to .

4 — 法 : chấm, chấm, hất, ngang, sổ, ngang, nét gãy, chấm : 8 nét . 賊 : sổ, nét gãy, ngang, ngang, ngang, chấm, chấm, ngang, ngang, sổ, móc, phẩy, chấm : 13 nét . 凶 : phẩy, chấm, nét gãy, sổ : 4 nét . 狠 : phẩy, móc, phẩy, nét gãy, ngang, ngang, sổ, hất, phẩy, chấm : 9 nét . 無 : phẩy, ngang, sổ, sổ, sổ, sổ, ngang, ngang, chấm, chấm, chấm, chấm : 12 nét . 人 : phẩy, mác : 2 nét . 理 : ngang, sổ, ngang, ngang, sổ, nét gãy, ngang, ngang, sổ, ngang, ngang : 11 nét .

5 — 科 → bộ 禾, 揆 → bộ 扌, 破 → bộ 石, 膽 → bộ 月 (nhục), 歷 → bộ 止, 約 → bộ 糸, 著 → bộ 艹, 慨 → bộ 忄。

4— BÀI CHÍNH

陳公[1]季恰

公廣南省人，甲[2]科進士也。鷄[3]豚世界中出此麟[4]鳳，真怪物哉！公早喪怙[5]，事母孝，勤舉業，成進士，順母志也。家貧而樂施[6]，恆結客不倦。沉默寡言，然所欲言者，必談[7]吐生風，令人聽之忘倦。登科後，毅[8]奉

業文，專讀漢[9]譯洋書。得盧[10]梭民[11]約，孟[12]德法[13]意等編，嗜[14]之至忘寢[15]食。舉業時腦[16]髓一空[17]無餘，及疾[18]人攻[19]舉業者。世[20]兄黎[21]某詰[22]之曰：«君非從舉業來耶？何自矛[23]其盾也»：公曰：«予亦怪是。予腦中不知何時被新學說佔領，逐無餘地可容八[24]股家生活，奈何»！初公與二[25]潘為莫[26]逆交。希[27]瑪公自東[28]洋回，艷[29]談日本民智不絕口；巢[30]南子勸遊學文又流[31]播全國。公奮然曰：«士患無獨立氣，誠有之，何[32]必東遊»！於是，無日夜，寒暑，走[33]通衢大[34]都，當衆講[35]演，援引東西，參雜諧[36]雅，指陳[37]我國腐[38]習積[39]弊，及我民愚弱之可哀。舌[40]鋒所及，可歌可泣，似笑似罵。究[41]其歸，痛[42]攻舊學，力[43]尊新學，開通民智，提倡民權，此數端[44]而止。公初講演時，我人民罕樂聞者，一時或以為不[45]貳公且發狂。然，公學[16]界山斗，負[47]時重名，誠[48]粹君子，尤[49]衆所信仰。公既專從事於講演，我人民久亦歡迎。講[50]席說壇，傾[51]聽日衆。公因此益努力於所業。有時雨中鵠[52]立，泥[53]沒脛，不[54]及屐，或暑天當路招大衆而聒[55]之，談味津[56]津，汗[57]浴全體而不扇也。是時，公講演名噪[58]甚，民權公理之聲口乃始呱[59]呱於人間。法人惡之，每遣偵探混[60]衆中，聽所講演為摘[61]罪地。

越南義烈史

鄧搏鵬

(Theo bản A 3064 TVKHXH)

Âm, nghĩa

		TRẦN Trần	**CÔNG** ông	**QUÝ** Quý	**CÁP** Cáp		
	Công Ông	*Quảng* Quảng	*Nam* Nam	*tỉnh* tỉnh	*nhân* người	*giáp* giáp	*khoa* khoa
tiến tiến	*sĩ* sĩ	*dã.* (trợ từ).	*Kê* Gà	*đồn* lợn con	*thế* thế	*giới* giới	*trung* trong
xuất nảy ra	*thử* này	*lân* lân	*phụng,* phụng,	*chân* thật	*quái* quái	*vật* vật	*tai !* thay !
Công Ông	*tảo* sớm	*táng* mất	*hỗ,* nhờ cậy,	*sự* thờ	*mẫu* mẹ	*hiếu,* hiếu,	*cần* chăm
cử cử	*nghiệp,* nghiệp,	*thành* thành	*tiến* tiến	*sĩ,* sĩ,	*thuận* thuận	*mẫu* mẹ .	*chí* chí
dã. (trợ từ).	*Gia* Nhà	*bần* nghèo	*nhi* nhưng	*lạc* vui lòng	*thí,* bố thí,	*hằng* thường	*kết* kết
khách khách	*bất* không	*quyện.* mệt.	*Trầm* Trầm	*mặc* mặc	*quả* ít	*ngôn,* nói,	*nhiên* nhưng
sở (trợ từ)	*dục* muốn	*ngôn* nói	*giả,* (trợ từ),	*tất* tất	*đàm* nói	*thổ* nhả ra	*sinh —* mạnh —
phong, mẽ,	*linh* khiến	*nhân* người	*thính* nghe	*chi* cái đó	*vong* quên	*quyện.* mệt.	*Đăng —* Đỗ —
khoa đạt	*hậu,* sau,	*xuyết* bỏ	*cử* cử	*nghiệp* nghiệp	*văn,* văn,	*chuyên* chuyên	*độc* độc
Hán Hán	*dịch* dịch	*dương* phương tây	*thư.* sách.	*Đắc* Được	*Lư* Lư	*Thoa* Thoa	*« Dân* « Dân
ước », ước »,	*Mạnh* Mạnh	*Đức* Đức	*« Pháp* « Pháp	*ý »* ý »	*đẳng* các	*biên,* sách,	*thị* thích
chi nó	*chí* đến	*vong* quên	*tẩm* ngủ	*thực.* ăn.	*Cử* Cử	*nghiệp* nghiệp	*thời* thời
não não	*tủy* tủy	*nhất* một lần	*tẩy* rửa	*vô* không	*dư,* còn lại,	*phản* ngược lại	*tật* ghét
nhân người	*công* mài miệt	*cử* cử	*nghiệp* nghiệp	*giả.* (trợ từ).	*Thế* Thế	*huynh* huynh	*Lê* Lê
mỗ mỗ	*cật* hỏi vặn	*chi* ông	*viết :* rằng :	*« Quân* « Ông	*phi* chẳng phải	*tòng* từ	*cử* cử
nghiệp nghiệp	*lai* đến	*da ?* (trợ từ) ?	*Hà* Sao	*tự* tự	*mâu* mâu	*kỉ* mình	*thuẫn* thuẫn

dã ? » (trợ từ) ?»	*Công* ông	*viết :* nói :	*« Dư* « Tôi	*diệc* cũng	*quái* lấy làm lạ	*thị.* cái đó.	*Dư* Tôi
não não	*trung* trong	*bất* không	*tri* biết	*hà* nào	*thời* thời	*bị* bị	*tân* mới
học học	*thuyết* thuyết	*chiếm* chiếm	*lĩnh,* lĩnh,	*toại* nên	*vô* không	*dư* còn lại	*địa* đất
khả có thể	*dung* dung	*bát* bát	*cổ* cổ	*gia* nhà	*sinh* sinh	*hoạt,* hoạt,	*nại—* biết làm—
hà ? » thế nào ? »	*Sơ* Buổi đầu	*công* ông	*dữ* cùng	*nhị* hai	*Phan* ông Phan	*vi* làm	*mạc* không
nghịch trái	*giao.* kết bạn.	*Hi* Hi	*Mã* Mã	*công* ông	*tự* từ	*Đông* Đông	*dương* bề
hồi, trở về,	*diệm* tốt	*đàm* nói	*Nhật* Nhật	*Bản* Bản	*dân* dân	*trí* trí	*bất* không
tuyệt dứt	*khẩu ;* mồm ;	*Sào* Sào	*Nam* Nam	*tử* tử	*khuyến* khuyên	*du* du	*học* học
văn văn	*hựu* lại	*lưu* lưu hành	*bá* truyền bá	*toàn* toàn	*quốc.* quốc.	*Công* Ông	*phấn —* phấn —
nhiên chấn	*viết :* nói :	*« Sĩ* « Kẻ sĩ	*hoạn* lo	*vô* không	*độc* độc	*lập* lập	*khí,* khí,
thành thật	*hữu* có	*chi* nó	*hà* hà	*tất* tất	*Đông* Đông	*du !* đi sang !	*Ư —* Thế —
thị rồi	*vô* không	*nhật* ngày	*dạ* đêm,	*hàn* rét	*thử,* nóng,	*tẩu* chạy	*thông* thông
cù đường	*đại* lớn	*đô,* đô,	*đương* đứng trước	*chúng* đông người	*giảng* giảng	*diễn,* diễn,	*viện* viện
dẫn dẫn	*đông* đông	*tây,* tây,	*tham* tham bác	*tạp* xen lẫn	*hài* diễu cợt	*nhã,* trang nhã,	*chỉ* chỉ
trần bày	*ngã* ta	*quốc* nước	*hủ* hủ bại	*tập,* tập tục	*tích* chứa	*tệ,* tệ hại,	*cập* cùng
ngã ta	*dân* dân	*ngu* ngu	*nhược* hèn	*chi* (trợ từ)	*khả* đáng	*ai.* thương.	*Thiệt* Lưỡi
phong mũi nhọn	*sở* (trợ từ)	*cập,* đề cập tới,	*kha* như	*ca* ca	*khả* như	*khấp,* khóc,	*tự* tựa
tiếu cười	*tự* tựa	*mạ.* mắng,	*Cứu* Xét	*kì* cái đó	*quy,* chỗ quy tụ,	*thống* kịch liệt	*công* công kích

cựu cũ	*học,* học,	*lực* cố sức	*đạo* dẫn đường	*tân* mới	*học,* học,	*khai* khai	*thông* thông
dân dân	*trí,* trí,	*đề* đề	*xướng* xướng	*dân* dân	*quyền,* quyền,	*thử* này	*sổ* mấy
đoan mối	*nhi* mà	*chỉ.* thôi.	*Công* Ông	*sơ* ban đầu	*giảng* giảng	*diễn* diễn	*thời,* buổi,
ngã ta	*nhân* nhân	*dân* dân	*hãn* ít	*lạc* thích	*văn* nghe	*giả,* (trợ từ)	*nhất* nhất
thời thời	*hoặc* có kẻ	*dĩ —* cho —	*vi* là	*Bất* Bất	*Nhị* Nhị	*công* ông	*thả* như
phát phát	*cuồng.* điên.	*Nhiên,* Nhưng,	*công* ông	*học* học	*giới* giới	*Sơn* Thái Sơn	*Đẩu,* Bắc Đẩu,
phụ mang	*thời* bấy giờ	*trọng* quan trọng	*danh,* tiếng tăm,	*thành* thành thật	*túy* thuần túy	*quân* quân	*tử,* tử,
vưu càng được	*chúng* dân chúng	*sở* (trợ từ)	*tín* tin cậy	*ngưỡng.* trông mong.	*Công* Ông	*kí* đã	*chuyên* chuyên
tòng theo	*sự* việc	*ư* ở	*giảng* giảng	*diễn,* diễn,	*ngã* ta	*nhân* nhân	*dân* dân
cửu lâu rồi	*diệc* cũng	*hoan* hoan	*nghênh.* nghênh.	*Giảng* Giảng	*tịch* chỗ	*thuyết* nói	*đàn,* đàn,
khuynh nghiêng tai	*thính* nghe	*nhật* ngày càng	*chúng.* đông.	*Công* Ông	*nhân* nhân	*thử* cái đó	*ích* càng
nỗ nỗ	*lực* lực	*ư* ở	*sở* (trợ từ)	*nghiệp.* nghề nghiệp.	*Hữu* Có	*thời* lúc	*vũ* mưa
trung trong	*hộc* chim hộc	*lập,* đứng (như),	*nê* bùn	*một* mất	*hình,* cẳng chân,	*bất* không	*cập* kịp
kích (kịch), đi guốc,	*hoặc* hoặc	*thử* nóng	*thiên* trời	*đương* đang giữa	*lộ* đường	*chiêu* mời	*đại* đại
chúng chúng	*nhi* mà	*quát* nói vang lên	*chi,* (với) họ,	*đàm* nói	*vị* vị	*tân —* có nhiều —	*tân,* ý vị,
hãn mồ hôi	*dục* (như) tắm	*toàn* toàn	*thể* thân	*nhi* mà	*bất* không	*phiến* quạt	*dã.* (trợ từ).
Thị Ấy	*thời* buổi	*công* ông	*giảng* giảng	*diễn* diễn	*danh* tiếng tăm	*táo* dậy vang	*thậm,* rất,

dân	*quyền*	*công*	*lí*	*chi*	*thanh*	*khẩu,*	*nãi*
dân	quyền	công	lí	(trợ từ)	tiếng	cửa miệng,	mới
thủy	*oa —*	*oa*	*ư*	*nhân*	*gian.*	*Pháp*	*nhân*
bắt đầu	vang —	vang	ở	nhân	gian.	Pháp	người
ố	*chi,*	*mỗi*	*khiển*	*trinh*	*thám*	*hỗn*	*chúng*
ghét	cái đó,	thường	sai	trinh	thám	lẫn lộn	đám đông
trung,	*thính*	*sở*	*giảng,*	*diễn,*	*vi*	*trích —*	*tội.*
trong,	nghe	(trợ từ)	(ông) giảng	diễn,	làm	khép —	tội
địa.							
cơ sở.							

Việt Nam nghĩa liệt sử
ĐẶNG ĐOÀN BẰNG

TỪ

(1) 公 : từ tôn xưng, 陳公季恰: ông Trần Quý Cáp. (2) 甲 : một trong mười can : 甲乙丙丁... Thời xưa dùng 10 can và 12 chi (子丑寅卯...) để tính năm, tháng, ngày. 甲 là can đứng đầu, 乙 là can thứ hai, nên người ta hay dùng 2 từ này để chỉ những loại, những hạng gì thuộc về thứ nhất hay thứ nhì. 10 can, 12 chi này cũng dùng để đánh số thứ tự như nay ta dùng a, b, c. ... hay 1, 2, 3. .... 甲科進士: theo lệ ngày xưa, thi hội đỗ tiến sĩ gọi là 甲科, còn thi đỗ thấp hơn, đỗ phó bảng gọi là 乙科, 甲科進士: có nghĩa là đỗ tiến sĩ (xem lại chương mở đầu). (3) 鷄豚: gà lợn, chỉ những kẻ đê hèn, tay sai của đế quốc. (4) 麟鳳: kì lân, phượng hoàng, những con vật quý. (5) 怙: trông cậy. 早喪怙: sớm mất người trông cậy, tức sớm mất cha. *Kinh Thi* có câu: 無父何怙, nghĩa là không có cha thì trông cậy vào đâu ? Người sau nhân đấy dùng 失怙 hay 喪怙 để chỉ người mất cha. (6) 施: cho, cho kẻ khó. (7) 談吐: như nói đàm luận, 生風: sinh gió. 談吐生風: lời đàm luận mạnh mẽ như gió táp. (8) 輟: bỏ. (9) 漢譯洋書: sách phương Tây dịch ra Hán ngữ. Trung Quốc gọi cái gì của phương Tây cũng là 洋, 洋 là bể, người phương Tây thường từ ngoài bể vào Trung Quốc nên mới có cách gọi như vậy. (10) 盧梭: Rút-xô, nhà văn, nhà triết học tiêu biểu của tư tưởng dân chủ tư sản tiến bộ trước Cách mạng tư sản Pháp. (11) 民約: tên dịch của một tác phẩm của Rút-xô, nội dung có những tư tưởng dân chủ tư sản lúc giai cấp tư sản đang còn tiến bộ. (12) 孟德: Mông-tê-xkiơ, nhà triết học Pháp tiêu biểu cho tư tưởng dân chủ tư sản lúc nó còn tiến bộ. (13) 法意: tên dịch của một tác phẩm của Mông-tê-xkiơ. (14) 嗜: ham thích. (15) 寢: ngủ. (16) 腦髓: não, tủy, trí óc. (17) 一洗無餘: rửa sạch không còn gì. (18) 疾: ghét. (19) 攻: chuyên làm một việc gì mài miệt. 攻舉業: mài miệt lối học cử nghiệp. (20) 世兄: từ gọi con trai

thầy học mà lớn tuổi hơn mình. (21) 黎某: Ông họ Lê nọ. Ông này họ Lê, còn tên thì không nói ra, thay bằng 某. (22) 詰: hỏi vặn, hỏi điều khó trả lời. (23) 矛盾: cái mâu (một loại giáo) và cái mộc; 自矛其盾: tự đâm cái mâu vào cái mộc của mình, tức tự mâu thuẫn. (24) 八股家: kẻ theo lối văn bát cổ, tức lối văn thi cử ngày xưa. 八股 chính nghĩa là tám vế; thời khoa cử xưa, trong các môn thi có một môn là «kinh nghĩa», nội dung bài làm bắt buộc phân làm tám vế, tức tám đoạn, nên gọi là «bát cổ». (25) 二潘: hai ông Phan, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu. (26) 莫逆: lòng không trái nhau, đồng lòng, 莫逆交: bạn đồng tâm, bạn tâm đầu ý hợp. (27) 希瑪: tên hiệu của Phan Chu Trinh. (28) 東洋: bể Đông, đây chỉ Nhật Bản. (29) 艷談: khen, ca ngợi. (30) 巢南子: tên hiệu của Phan Bội Châu. (31) 流播: cũng như lưu hành, phổ biến. (32) 何必東遊: hà tất phải đi sang Nhật. (33) 通衢: con đường đi thông nhiều nơi; (34) 大都: đô thị lớn, nơi đông đúc. (35) 講演: nói chuyện, diễn thuyết. (36) 諧: diễu cợt; 雅: trang nhã. 參雜諧雅: lời nói xen lẫn diễu cợt và trang nhã. (37) 陳: bày ra. (38) 腐習: tập tục hủ lậu. (39) 積弊: tệ hại chứa chất lâu ngày. (40) 舌鋒: mũi nhọn của lưỡi, ý nói khi ông tập trung nói mạnh một vấn đề gì thì đầu lưỡi ông như cái mũi nhọn chĩa thẳng vào đó. (41) 究其歸: xét đến chỗ quy tụ của nó, tức là nói rút lại. (42) 痛攻: công kích kịch liệt. (43) 力導: cố sức chỉ dẫn, dẫn đường. (44) 端: mối, đây là vấn đề mấu chốt. (45) 不貳公: ông Bất Nhị, tức Trần Quý Cáp, người làng Bất Nhị. (46) 學界山斗: núi Thái Sơn và sao Bắc Đẩu trong giới văn học, có nghĩa là người mà ai cũng ngưỡng vọng. (47) 負時重名: có tiếng tăm lớn lúc đó. (48) 誠粹: thành thật, thuần túy. (49) 尤: càng là, càng được. (50) 講席說壇: nơi diễn thuyết, chỗ nói chuyện. (51) 傾聽: nghiêng tai mà nghe, có nghĩa là chăm chú lắng nghe. (52) 鵠: chim nhạn, ngỗng trời; 鵠立: đứng vươn cổ (như chim hộc). (53) 泥沒脛: bùn lấp cẳng chân. (54) 不及屐: không kịp đi guốc. (55) 聒: nói nhộn bên tai, nói váng lên. (56) 津津: có nhiều ý vị. 談味津津: đàm luận chứa chan ý vị. (57) 汗浴: mồ hôi ướt như tắm. (58) 噪: rộn tiếng. Đây là vang tiếng, dậy tiếng. (59) 吙吙: vang vang. (60) 混衆中: trà trộn trong quần chúng, trong đám đông. (61) 摘罪地: cơ sở để khép tội.

NGỮ PHÁP

1.— 所欲言者: 所 là trợ từ tiểu phẩm thêm vào trước động từ tạo thành một kết cấu danh từ có nghĩa như là: cái mà + chủ ngữ + + vị ngữ; cả nhóm ở đây: *cái mà tiên sinh muốn nói.*

舌鋒所及: *cái mà lưỡi đề cập.* 聽所講演: nghe *cái mà tiên sinh diễn giảng.*

2.— 何自矛其盾也?: 何 là đại từ nghi vấn dùng rất rộng rãi ; đây 何 đi với 也 có nghĩa là *sao vậy*? Cả câu: *Sao* tự mình mâu thuẫn với mình vậy ? 何必東遊?: 何必 có nghĩa là *hà tất* hoặc *đâu cần* trong tiếng Việt; cả câu : *hà tất* phải sang Nhật ! *đâu cần* phải sang Nhật !

3.— 奈何 : có thể coi như một nhóm từ có nghĩa là: *như thế nào? làm thế nào? biết làm thế nào?* 遂無餘地可容八股家生活, 奈何?: nên không chừa chỗ nào có thể dung nạp nhà văn bát cổ sinh sống được, *biết làm thế nào ?*

4.— 然 : là quan hệ từ đứng đầu câu có nghĩa là *ấy mà, nhưng.* 然所欲言者: *nhưng* cái mà (tiên sinh) muốn nói . 於是 : là quan hệ từ đứng đầu câu, có nghĩa là *thế rồi*: 於是, 無日夜, 寒暑 : *thế rồi* không ngày đêm, lạnh nóng .

VĂN

1.— « *Việt Nam nghĩa liệt sử* » xuất bản ở Trung Quốc năm 1918 . Sách do nhiều người viết, sửa, trong đó có Nguyễn Thượng Hiền nhất là Phan Bội Châu, nhưng cuối cùng do Đặng Đoàn Bằng bổ sung, sắp xếp lại . Sách chép vắn tắt truyện các liệt sĩ đã hi sinh vì nước trong khoảng từ năm 1906 đến 1917, phần lớn đều thuộc các phong trào Duy tân, Đông du, Việt Nam quang phục hội vv... .

Việc ghi chép không được kĩ lắm, nhưng tinh thần là ca ngợi hết lời các gương hi sinh cao cả . Kiên cường, dũng cảm, vì nước quên mình thì ai cũng giống nhau, nhưng mỗi người đều có một tính cách riêng và một hoàn cảnh riêng, có những nét rất độc đáo, khiến người đọc càng thêm cảm phục .

Việt Nam nghĩa liệt sử là một chuỗi gương nghĩa khí luôn luôn sáng tỏ và một nguồn tình cảm yêu nước không bao giờ cạn .

2.— Trần Quý Cáp sinh năm 1870 ở làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ tiến sĩ năm 1901, làm giáo thụ ở Quảng Nam, rồi ở Khánh Hòa . Ông là bạn thân của những ông Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, tham gia tích cực vào việc cổ động cho phong trào duy tân vào hồi đầu thế kỉ này . Ông nổi tiếng về tài diễn thuyết. Năm 1908, khi phong trào chống thuế nổ ra ở Quảng Nam rồi lan ra các tỉnh khác ở Trung Kì, thực dân Pháp và bọn quan lại tay sai vu cáo, buộc tội cho ông rồi kết án tử hình .

3.— Truyện Trần Quý Cáp dài, đây chỉ trích một đoạn . Lời văn giản dị, vẫn viết theo lối văn sử truyện cổ nhưng đã pha một số cách viết của « tân thư » vào cuối đời Thanh, nghĩa là cách viết của văn ngôn mới . Đáng chú ý có câu này : 何自矛其盾也? Ý vẫn là « tự mâu thuẫn » nhưng viết thành : « tự (lấy cái) mâu (đâm) cái thuẫn của mình ». Có lẽ định nhấn mạnh chăng ? Thông thường thì viết : 何其自相矛盾也?

4.— Một trong những chủ trương của phong trào duy tân là mở mang dân trí, tuyên truyền khoa học, thực nghiệp, chống mê tín dị đoan, chống cái học lạc hậu theo lối khoa

cử . Phong trào duy tân chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản phương Tây, nhưng nhờ kết hợp với tinh thần yêu nước chống Pháp mà có tính chất tiến bộ nhất định . Chính vì thế mà phong trào duy tân ban đầu có vẻ hiền lành lại dẫn đến những hành động chống Pháp kịch liệt trong phong trào chống thuế .

DỊCH

Ông Trần Quý Cáp

Ông là người tỉnh Quảng Nam, (đỗ) giáp khoa tiến sĩ. Trong thế giới gà lợn mà sinh ra phượng lân như vậy thật là một sự lạ . Ông sớm mất cha, thờ mẹ có hiếu, siêng năng (học theo) cử nghiệp, thành tiến sĩ là thuận theo chí của mẹ vậy .

(Ông) nhà nghèo mà vui lòng bố thí, thường kết (giao) với khách không biết mỏi . (Ông) trầm mặc ít nói, nhưng cái gì muốn nói tất nói ra mạnh mẽ, khiến người nghe quên mỏi . Sau khi đỗ rồi (ông) bỏ hẳn lối văn cử nghiệp, chuyên đọc sách phương Tây dịch ra Hán văn . Được các cuốn « Dân ước » của Lư—thoa, « Pháp ý » của Mạnh—đức, (ông) ham mê đến quên ăn ngủ . Cái đầu óc thời cử nghiệp (ông) rửa sạch không còn chút gì, lại trở lại ghét người mài miệt lối học cử nghiệp . Người anh, con thầy học, là Lê mỗ hỏi vặn ông rằng : « Anh không phải là do cử nghiệp mà ra à ? Sao lại tự mâu thuẫn vậy ? ». Ông nói : « Tôi cũng lấy làm lạ . Đầu óc tôi không biết từ bao giờ bị thuyết tân học chiếm lĩnh, nên không còn chỗ thừa cho nhà bát cổ sống được, biết làm thế nào ? » Buổi đầu, ông cùng hai ông Phan kết bạn đồng tâm . Ông Hi Mã từ Nhật Bản về, luôn mồm khen ngợi dân trí Nhật Bản ; bài « Khuyến du học văn » của Sào Nam Tử lại truyền bá khắp nước . Ông phấn chấn nói : « Kẻ sĩ lo không có chí độc lập, (chứ còn) quả thật có, hà tất phải sang Nhật ? » Thế rồi không (kể) ngày đêm, nóng rét, (ông) đi khắp thôn quê thành thị, đến trước đám đông mà diễn thuyết . (Ông) viện dẫn đông tây, tham bác xen lẫn cái diễu cợt với cái trang nhã, chỉ rõ ra những tập tục hủ lậu, những tệ (hại) chất chứa (lâu đời) cùng cái ngu hèn đáng thương của dân ta . Chỗ nào miệng ông (nguyên văn : mũi nhọn của cái lưỡi) đề cập tới là như ca như khóc, tựa cười tựa mắng . Xét chỗ quy tụ của (các lời nói đó) là công kích kịch liệt cựu học, cố sức dẫn đường cho tân học, khai thông dân trí, đề xướng dân quyền, bấy nhiêu mối mà thôi . Lúc đầu ông diễn giảng, nhân dân ta ít người thích nghe, nhất thời có người cho ông Bất Nhị như phát điên . Nhưng trong học giới ông là bậc Thái Sơn Bắc Đẩu có tiếng tăm quan trọng bấy giờ, là bậc quân tử thành thật thuần túy, rất được dân chúng tin cậy, trông mong . Ông đã chuyên theo việc diễn giảng, nhân dân lâu rồi cũng hoan nghênh . Chỗ diễn thuyết, nơi nói chuyện, ngày càng đông người lắng nghe . Ông nhân đó lại càng nỗ lực trong việc đã coi như nhiệm vụ của mình . Có lúc giữa mưa, đứng vươn cổ, bùn lút cẳng, không kịp đi guốc ; có lúc trời nắng, giữa đường họp dân chúng nói váng lên, lời nói chứa chan ý vị, mồ hôi đầm đìa cả người mà không quạt . Bấy giờ, ông diễn giảng tiếng tăm rất lừng lẫy . Những tiếng « dân quyền », « công lí » mới bắt đầu vang vang trong dân gian . Người Pháp ghét điều đó, thường sai trinh thám trà trộn trong dân chúng nghe những lời diễn giảng, làm cơ sở để khép tội .

Việt Nam nghĩa liệt sử

ĐẶNG ĐOÀN BẰNG

BÀI TẬP

1 — 真怪物哉。 Trong nhóm từ này, 怪物 có giống nghĩa từ «quái vật» trong tiếng Việt hay không ? 甲科 và «khoa giáp» trong tiếng Việt khác nhau như thế nào ? Từ 舉業 trong bài này có giống từ «cử nghiệp" trong tiếng Việt hiện nay không ? Tại sao gọi là 八股家?

2 — Giải thích các từ 之 trong 聽之忘倦, 誥之, 誠有之。

3 — Cái gọi là cựu học, tân học trong bài này là cái gì ? Nhận xét vắn tắt về quan điểm địch ta thể hiện trong bài này .

4 — Nêu tên nét theo thứ tự trong các chữ : 公廣南省甲科進士 và tính số nét mỗi chữ .

5 — Tìm trong bài các chữ thuộc các bộ : 水, 心, 言, 人, 口, 彳, mỗi bộ 2 chữ .

TRẢ LỜI

1 — Trong tiếng Việt hiện nay, *quái vật* là một con vật kỳ dị, dữ tợn, gây hại cho người; dùng theo nghĩa bóng thì là một con người hình dáng có thể xấu xí, kì dị, nhưng nhất định tinh thần là xấu xa, dữ tợn . 怪物 trong bài này là một *sự lạ*

— Khoa giáp : chỉ đỗ đạt cao . 甲科 là đỗ tiến sĩ .

— Cử nghiệp : chỉ việc đi thi để đỗ đạt . 舉業 cũng nghĩa như vậy .

— 八股家 : người làm văn bát cổ; bát cổ là lối văn bắt buộc phải kết cấu một bài nghị luận thành tám đoạn quy định sẵn, nói rộng ra là lối văn có đối đáp, có khuôn khổ chặt chẽ từ nội dung đến hình thức dùng trong thi cử thời xưa . Đầu thế kỷ XX, ở nước ta, các nhà trí thức yêu nước rất khinh ghét lối văn ấy, vì coi cái học để thi đỗ làm quan ngày xưa là cái học làm cho nước nhà yếu hèn, vì không có ích lợi gì cho đời sống thực tế . Do đó, họ gọi kẻ còn theo học lối đó là 八股家 hay 八股先生 với ý nghĩa chế cười.

2 — Trong 聽之忘倦, 誥之, 之 là đại từ thay thế Trần Quý Cáp, trong 誠有之, 之 là đại từ thay thế cho 獨立氣 .

3 — Cựu học là cái học để đi thi đỗ đạt ngày xưa nói trên đây . Tân học là cái học đổi mới theo cái học của giai cấp tư sản phương Tây mà các nhà trí thức yêu nước của ta bấy giờ cho là sẽ đem lại giàu mạnh cho nước nhà . Theo *Văn minh tân học sách* của Đông Kinh nghĩa thục thì cái học ấy còn giữ một phần cái luân lí đạo đức của Khổng Mạnh, nhưng thêm các môn học thực nghiệp như của phương Tây . Đối với nước ta bấy giờ, chủ trương ấy là tiến bộ nhưng vẫn là đi theo con đường của chủ nghĩa tư bản .

Quan điểm địch ta trong bài rất rõ : đối với giặc Pháp dứt khoát coi là thù, đối với lũ tay sai thì coi là lũ gà lợn, khinh khi thậm tệ; đối với kẻ vì nước ra công thì ca ngợi, tôn sùng; đối với dân thì thương xót, mong cho dân mau khai hóa, nhưng vì hạn chế của thời đại và giai cấp nên chưa thấy được mặt tích cực lớn lao của nhân dân mà chỉ thấy mặt lạc hậu, yếu hèn .

4 — 公: phẩy, mác, nét gãy, chấm : 4 nét . 廣: chấm, phẩy, ngang, sổ, sổ, ngang, sổ, nét gãy, ngang, sổ, ngang, chấm, chấm : 14 nét . 南: ngang, sổ, sổ, nét gãy, sổ, sổ, ngang, ngang, sổ : 9 nét . 省: sổ hất, chấm, chấm, phẩy, sổ, nét gãy, ngang, ngang ,ngang : 9 nét . 甲: sổ, nét gãy, ngang, ngang, sổ : 5 nét . 科: phẩy, ngang, sổ hất, phẩy, chấm, ngang, ngang, ngang, sổ : 9 nét. 進: phẩy, sổ, chấm, ngang, sổ, ngang, ngang, ngang, chấm, chấm, nét gãy, mác : 12 nét (bộ xước 辵 (hay 辶) tính 7 nét, đây tính 4 nét) . 士: ngang, sổ, ngang : 3 nét .

5 — 沉, 洋。志, 恆。讀, 譯。倦, 何。吐, 嗜。後, 得。

5— BÀI CHÍNH

晏子[1]不死[2]君[3]難

崔[4]武子見棠[5]姜而美之，遂取[6]之。莊[7]公通[8]焉。崔子弑[9]之。晏子立於崔氏之門外。其[10]人曰：«死乎？»曰：«獨[11]吾君也乎哉！吾死也»。曰：«行[12]乎？»曰：«吾罪也乎哉！吾亡[13]也»。曰：«歸[14]乎？»曰：«君死安[15]歸？君[16]民者，豈以陵[17]民，社稷是主[18]。臣[19]君者，豈為其口[20]實，社稷是養[21]。故君為社稷死，則死之，為社稷亡，則亡之。若為己死，而為己亡，非其私暱[22]，誰敢任[23]之。且人[24]有君而弑之。吾焉[25]得死之，而[26]焉得亡之，將庸[27]何歸»。門[28]啟而入，枕[29]尸股而哭，興[30]，三踴[31]而出。人[32]謂崔子必殺之。崔子曰：«民之望[33]也，舍[34]之得[35]民»。

左傳

(Theo *Cổ văn quán chỉ*
NGÔ SỞ TÀI — NGÔ ĐIỆU HẦU
Trung Hoa thư cục 1962)

Âm, nghĩa

	ÁN **Án**	**TỬ** **Tử**	**BẤT** **không**	**TỬ** **chết**	**QUÂN** **vua**	**NẠN** **tai nạn**
	Thôi Thôi	*Vũ* Vũ	*Tử* Tử	*kiến* thấy	*Đường* Đường	*Khương* Khương
nhi và						
mĩ khen đẹp	*chi,* người ấy,	*toại* bèn	*thủ* lấy làm vợ	*chi.* người ấy.	*Trang* Trang	*Công* công
thông thông dâm						
yên. nó.	*Thôi* Thôi	*Tử* Tử	*thí* giết	*chi.* người ấy.	*Án* Án	*Tử* Tử
lập đứng						
ư ở	*Thôi* Thôi	*thị* họ	chi (trợ từ)	*môn* cửa	*ngoại.* ngoài.	*Kỳ* Nó
nhân người đi theo						

viết :	*« Tử*	*hồ ? »*	*Viết :*	*« Độc*	*ngô*	*quân*	*dã*
nói :	« Chết	chăng ? »	Nói :	« Riêng	ta	vua	(trợ từ)
hồ	*tai,*	*ngô*	*tử*	*dã ? »*	*Viết :*	*« Hành*	*hồ ? »*
sao	(trợ từ)	ta	chết	(trợ từ) »	Nói :	« Đi	chăng ? »
Viết :	*« Ngô*	*tội*	*dã*	*hồ*	*tai,*	*ngô*	*vong*
Nói :	« Ta	tội	(trợ từ)	sao	(trợ từ)	ta	lưu vong
dã ? »	*Viết :*	*« Quy*	*hồ ? »*	*Viết :*	*« Quân*	*tử*	*an*
(trợ từ) »	Nói :	« Về	chăng ? »	Nói :	« Vua	chết	đâu
quy ?	*Quân*	*dân*	*giả,*	*khởi*	*dĩ*	*lăng*	*dân,*
về ?	Làm vua	dân	(trợ từ),	há phải	để	vượt lên trên	dân,
xã	*tắc*	*thị*	*chủ.*	*Thần*	*quân*	*giả,*	*khởi*
xã	tắc	là	chủ.	Làm tôi	vua	(trợ từ),	há phải
vị	*kì*	*khẩu —*	*thực,*	*xã*	*tắc*	*thị*	*dưỡng.*
vì	nó	bổng —	lộc,	xã	tắc	là	phụng sự
Cố	*quân*	*vị*	*xã*	*tắc*	*tử,*	*tắc*	*tử*
Cho nên	vua	vì	xã	tắc	chết,	thì	chết
chi ;	*vị*	*xã*	*tắc*	*vong,*	*tắc*	*vong*	*chi.*
theo nó ;	vì	xã	tắc	lưu vong,	thì	lưu vong	theo nó.
Nhược	*vị*	*kỉ*	*tử*	*nhi*	*vị*	*kỉ*	*vong,*
Nếu	vì	mình	chết	hay	vì	mình	lưu vong,
phi	*kì*	*tư —*	*nặc,*	*thùy*	*cảm*	*nhiệm*	*chi ?*
không phải	nó	kẻ —	thân cận	ai	dám	gánh vác	cái đó ?
Thả	*nhân*	*hữu*	*quân*	*nhi*	*thí*	*chi.*	*Ngô*
Vả	người ta	có	vua	lại	giết	nó.	Ta
yên —	*đắc*	*tử*	*chi,*	*nhi*	*yên —*	*đắc*	*vong*
sao —	có thể	chết	theo nó,	hay	sao —	có thể	lưu vong
chi,	*tương*	*dung*	*hà*	*quy. »*			
theo nó,	sẽ	cần	đâu	về. »			
	Môn	*khải*	*nhi*	*nhập,*	*chẩm*	*thi*	*cổ*
	Cửa	mở	và	vào,	gối	thi hài	đùi
nhi	*khốc,*	*hưng,*	*tam*	*dũng*	*nhi*	*xuất.*	*Nhân*
và	khóc,	đứng lên,	ba (lần)	nhảy, dậm chân	và	ra.	Người
vị	*Thôi*	*Tử*	*tất*	*sát*	*chi.*	*Thôi*	*Tử*
bảo	Thôi	Tử	ắt	giết	nó.	Thôi	Tử
viết :	*« Dân*	*chi*	*vọng*	*dã,*	*xá*	*chi*	*đắc*
nói :	« Dân	(trợ từ)	trông mong	(trợ từ),	tha	nó	được
dân. »							
dân. »							

TỪ

(1) 晏子 : Án Anh, đại phu nước Tề, một người có tài. (2) 死 : chết (theo). (3) 君難 : tai nạn của vua ; ở đây là vua bị giết. (4) 崔武子 : tức Thôi Trữ, quyền thần nước Tề. (5) 棠姜 : vợ Đường công nước Tề. Đường công chết, Thôi Trữ tới điếu tang, thấy Đường Khương, khen là đẹp, rồi lấy làm vợ. (6) 取 : đồng nghĩa với thú 娶, lấy làm vợ. (7) 莊公 : vua nước Tề. (8) (通) tư thông, thông dâm. (9) 弑 : giết; giết vua gọi là 弑。Thôi Trữ giết Trang Công ngay trong nhà mình. (10) 其人 : những người theo hầu. (11) 獨吾君也乎哉，吾死也? : (há) riêng (là) vua của ta sao, (mà ta) chết (theo)? (12) 行乎? : ở đây là bỏ nước mà đi chăng? (13) 亡 : ở đây là đi trốn, lưu vong. (14) 歸乎? : ở đây là về nhà chăng? (15) 安歸 : về đâu? Ý nói : Tôi coi vua như trời, vua chết thì tôi còn biết về đâu? (16) 君民者 : việc làm vua của dân. (17) 陵 : vượt lên trên, ở ngôi trên. 陵民 : ở ngôi trên dân chúng. (18) 主 : làm chủ, chủ trì. Ý nói : người làm vua há phải là để ở ngôi trên dân chúng mà là để chủ trì xã tắc. (19) 臣君者 : người làm bề tôi của nhà vua. (20) 口實 : miếng ăn, lương bổng. (21) 養 : nuôi, phụng dưỡng, ở đây có nghĩa là phục vụ, phụng sự. (22) 暱 : thân thiết, gần gũi. 私暱: thân thiết, gần gũi trong việc riêng tư ; đây chỉ kẻ bề tôi thân cận nhà vua trong việc riêng tư, ám muội. (23) 任 : đảm nhiệm, gánh vác. 非其私暱，誰敢任之: không phải là kẻ nịnh thần gần gũi trong việc riêng tư thì ai dám gánh vác việc chết theo vua hay bỏ nước đi theo vua đó. (24) 人 : ám chỉ Thôi Trữ. (25) 焉得 : sao có thể, 吾焉得死之 : ta sao có thể chết theo?. (26) 而焉得亡之 : và sao có thể trốn đi lưu vong?. (27) 庸 : đây có nghĩa là cần dùng đến, tính đến. 將庸何歸 : lại sẽ toan về đâu nữa?. (28) 門啟 : cửa mở. Thôi Trữ cho mở cửa. (29) 枕 : gối, gối đầu. 股 : đùi. 枕尸股 : hiểu như là : 枕尸於股 : để xác nhà vua lên đùi mình. (30) 興 : đứng dậy. (31) 踴 : nhảy chân lên. Người ta khi thương cảm nhiều, thường có cái cử chỉ nhảy chân lên, như ta thường nghe «dậm chân kêu trời». Án Anh thương Trang Công nhiều, nên làm ba lần như vậy. (32) 人謂 : người ta bảo nhau. 崔子必殺之 : Thôi Trữ tất phải giết Án Tử. Nếu chấm câu cách khác : 人謂崔子，必殺之 thì có thể hiểu nghĩa là : Có người kể (việc đó) với Thôi Trữ (tưởng rằng) Thôi Trữ tất phải giết Án Tử. (33) 望 : trông, trông mong, ngưỡng vọng. (34) 舍 : bỏ, buông tha. (35) 得民 : được lòng dân.

NGỮ PHÁP

1— 崔武子見棠姜而美之: 美 là tính từ, nhưng dùng đứng trước đại từ nên coi như động từ. 美 : đẹp; 美之 : khen người ấy là đẹp.

— 君民者豈以陵民: 君 là danh từ, nhưng ở đây dùng như động từ. 君民者: việc làm vua của dân. Cả câu: việc *làm vua* của dân há phải để ở ngôi trên (so với) dân.

— 臣君者豈爲口實: 臣 là danh từ, nhưng ở đây dùng như động từ. 臣君者: việc *làm tôi* của vua. Cả câu: việc *làm tôi* của vua há phải vì bổng lộc.

— 非其私暱: 私 và 暱 đều là tính từ, ở đây dùng như danh từ và đi theo đại từ 其。Cả nhóm: không phải *kẻ thân cận* của ông ta,

— 枕尸股: 枕 là danh từ dùng như động từ. 枕: cái gối, gối đầu. Cả nhóm: đặt thi hài (nhà vua) *gối lên* đùi (mình).

— 民之望也: 望 là động từ dùng như danh từ. Cả nhóm: ngưỡng vọng của dân.

— Như đã học ở tập I, trong Hán ngữ cổ đại, một từ có thể thay đổi từ loại tùy cách dùng. Cũng có một số quy tắc cho sự thay đổi ấy, nhưng cái chính vẫn là phải nhận cho ra nghĩa, do đó, phải gặp nhiều lần, làm quen với nhiều kiểu, rồi sau để nhận ra.

2 — 見棠姜而美之: 而 là quan hệ từ có nghĩa là *và, rồi* nối liền hai vị ngữ 見棠姜 và 美之。

— 若爲己死而爲己亡: 而 cũng là quan hệ từ, ở đây có nghĩa là *hay, hoặc*, nối liền hai nhóm động từ: 爲己死 và 爲己亡。

— 且人有君而弑之: 而 cũng là quan hệ từ, ở đây có nghĩa là *nhưng mà, lại*, nối liền hai vị ngữ 有君 và 弑之, có nghĩa như ngược nhau.

3 — 莊公通焉: 焉 là trợ từ ngữ khí, đây dùng như đại từ, thay thế Đường Khương. Nếu dùng 之 thì ở câu sau 崔子弑之 sẽ có sự lẫn lộn, vì 之 ở câu sau là đại từ thay thế cho 莊公。

— 吾焉得死之: 焉 kết hợp với 得 thành phó từ có nghĩa là *sao có thể* Cả nhóm: Ta *sao có thể* chết theo?

VĂN

1 — Bài này trích trong *Tả truyện*. Tả truyện là bộ sử truyện đầu tiên của Trung Quốc cổ đại, ghi chép dưới hình thức mẩu chuyện lịch sử các nước thời Xuân thu trong khoảng gần 300 năm (từ 722 trước tới 453 trước công nguyên). Tương truyền Tả Khâu Minh, sử quan nước Lỗ, dựa vào sách «Xuân thu» (tương truyền do Khổng Tử chỉnh lí) và tham khảo sử sách các nước thời bấy giờ, soạn ra bộ ***Tả thị Xuân thu***. Đến đời Tần, có người mới soạn lại và đặt tên là *Xuân thu **Tả thị truyện***, gọi tắt là ***Tả truyện***.

2 — *Tả truyện* không những là một bộ sử mà còn là một tác phẩm văn xuôi nổi tiếng. Nội dung theo tư tưởng Nho gia. Trừ phần lạc hậu, cũng có những điểm tiến bộ. Kết cấu các mẩu chuyện đều rất chặt chẽ, cân đối, mực thước, gây được hứng thú cho người đọc; chi tiết chọn lọc đến mức điển hình, tinh vi, hết sức giản dị, nhưng đủ khắc họa sự việc, tính cách; duy có lời văn, vì quá cổ, ít thu nhận những yếu tố khẩu ngữ, lại cũng quá cô đúc, nên gân guốc, sát phạt, khen chê đúng mực thì có, nhưng khó hiểu, nhiều khi tối nghĩa.

3 — 將庸何歸 là một câu khó hiểu. Xét sát chữ thì khó nhận nghĩa, nên phải dựa vào văn cảnh, theo lôgic của mạch văn mà hiểu như lời chú trên kia. 枕尸股 cũng vậy; cứ thông thường thì có thể coi 尸股 như một nhóm, 尸 là định ngữ và 股 là danh từ, và có nghĩa là *đùi của thi hài*, còn 枕尸股 có nghĩa là *gối đầu, gục đầu lên đùi của thi hài:* cũng có lí, bởi vì có chỗ chép 伏尸而哭 tức là cúi xuống, quỳ xuống bên thi hài và khóc, nhưng xưa nay đều hiểu như lời chú trên kia.

4 — Bài văn này là một bài có tiếng trong *Tả truyện*. Án Anh, người nước Tề, đời Xuân thu, làm quan dưới ba đời vua, có tiếng là có tài xây dựng kinh tế; đời sau, có người thu nhặt các việc làm và các lời bàn bạc, can gián soạn thành sách *Án Tử Xuân thu*. Bài này thuật một trong những việc làm đó. Việc kể rất vắn tắt nhưng dựng lên được hình tượng Án Anh với một số nét nổi bật, vừa khắc họa được tính cách cương trực, sáng suốt cũng như uy tín lớn của Án Anh, vừa phê phán cả tên vua dâm loạn lẫn tên quyền thần Thôi Trữ cũng như lũ cận thần dua nịnh. Cả bài đều quy vào nhiệm vụ làm vua, làm tôi. Quan niệm của Án Anh có hạn chế nhưng cũng có ý nghĩa tiến bộ nhất định.

DỊCH

Vua bị nạn, Án Tử không chết (theo)

Thôi Vũ Tử thấy Đường Khương và khen đẹp, bèn lấy làm vợ. Trang Công thông dâm với bà ta. Thôi Tử giết Trang Công. Án Tử đứng ngoài cửa họ Thôi. Những người đi theo Án Tử nói: « Chết (theo) chăng? ». Án Tử nói: « (Há) riêng (là) vua của ta sao (mà) ta chết theo? ». Nói: « Bỏ (nước mà) đi chăng? ». Án Tử nói: « (là) tội của ta sao (mà) ta bỏ nước mà đi? ». Nói: « Về (nhà) chăng? ». Án Tử nói: « Vua chết, về đâu? Việc làm vua của dân, há phải để ở ngôi trên của dân, (mà) là làm chủ xã tắc. Việc làm tôi của vua, há phải vì bổng lộc, (mà) là phụng sự xã tắc. Cho nên vua vì xã tắc mà chết thì chết theo vua, vì xã tắc mà lưu vong thì lưu vong theo vua. Nếu vua vì mình mà chết, hay vì mình mà lưu vong, (thì) không phải là kẻ cận thần, ai (còn) dám gánh vác việc đó? Vả, người ta có vua lại giết đi. Ta sao có thể chết theo, hay sao có thể lưu vong theo, (lại) sẽ toan về đâu (nữa). « Cửa mở, Án Tử vào, gối thi hài

lên đùi và khóc, (rồi) đứng dậy ba lần nhảy chân lên rồi ra. Người ta kể với Thôi Tử, (tưởng rằng Thôi Tử) ắt giết Án Tử (hoặc : người ta bảo nhau : Thôi Tử ắt giết Án Tử) Thôi Tử nói : « Hắn là » kẻ trông mong của dân, tha hắn (thì) được lòng dân. »

Tả truyện

BÀI TẬP

1— 弑 và 殺 khác nhau thế nào ? Hai từ 人 trong 且人有君而弑之 và 人謂崔子 nghĩa khác nhau, vì sao ? Từ 人 thứ nhất có sắc thái gì ?

2— Các từ 之 trong bài thuộc những từ loại nào ? Giải thích từ loại và nghĩa của các từ 而 mà chú thích chưa đề cập tới.

3— Bài văn ba lần lặp đi lặp lại ba từ 死, 亡, 歸 cốt làm nổi bật tư tưởng chủ đề. Vậy tư tưởng chủ đề bài này là gì ? Nó có hạn chế ở chỗ nào ?

4— Nêu tên nét theo thứ tự và tính số nét ở các chữ từ 崔武子 đến 美之。

5— Các chữ sau đây có thể thuộc bộ gì ? 難, 棠, 美, 取, 莊, 獨。

TRẢ LỜI

1— 殺 là giết, dùng thông thường ; tôi giết vua mới gọi là 弑. Từ 人 thứ nhất nghĩa là "người ta", vì chỉ Thôi Trữ, dùng với sắc thái châm biếm, nhưng kín đáo-Án Tử nói nên phải kín đáo, Thôi Trữ nắm quyền hành lớn. Từ 人 thứ hai nghĩa là "người nào đó", "có người", không chỉ ai nhất định vì không cần thiết.

2— Tất cả các từ 之 đều là đại từ, riêng từ 之 trong 崔氏之門外 và 民之望 là trợ từ tiểu phẩm chỉ quan hệ thống thuộc. Các từ 而 còn lại : 而焉得亡之, 而哭, 而出 đều là quan hệ từ và có nghĩa là *hay, và*.

3— Các từ 死, 亡, 歸 được dùng thành ba tầng cốt nhân ba thái độ ấy mà xoáy vào vấn đề cốt yếu : vì cái gì mà *chết, bỏ đi, về* thì mới đúng nhiệm vụ làm vua cũng như làm tôi ? Chính là vì *xã tắc*. Xã tắc ngày xưa tiêu biểu cho non sông đất nước. Nhiệm vụ nhà vua, bề tôi là phục vụ non sông đất nước. Đó là tư tưởng chủ đề của bài văn. Vì non sông đất nước mà *chết, bỏ đi, về* thì *chết, bỏ đi, về* ấy mới có ý nghĩa. Quan niệm ấy có tiến bộ, nhưng vì nội dung của xã tắc còn mơ hồ, thiên về hoặc chỉ có lợi ích của giai cấp phong kiến nên có những hạn chế nhất định.

4— 崔: sổ, nét gãy, sổ, phẩy, sổ, chấm, ngang, sổ, ngang, ngang, ngang : 11 nét. 武: ngang, ngang, sổ, ngang, nét gãy, móc, chấm : 7 nét. 子: nét gãy, sổ cong hất, ngang : 3 nét. 見: sổ, nét gãy, ngang, ngang, ngang, phẩy, móc : 7 nét. 棠: sổ, chấm, chấm, chấm, nét gãy cong, sổ, nét gãy, ngang, ngang, sổ hất, chấm, chấm : 12 nét. 姜: chấm, chấm, ngang, sổ, ngang, ngang, nét gãy, phẩy, ngang : 9 nét. 而: ngang, sổ, sổ, nét gãy, sổ, sổ : 6 nét. 美: chấm, chấm, ngang, sổ, ngang, ngang, ngang, phẩy, mác hay chấm : 9 nét. 之: chấm, nét gãy, mác : 3 nét.

5— 難: bộ 隹。棠: bộ 木。美: bộ 羊。取: bộ 又。莊: bộ 艹。獨: bộ 犭。

6. BÀI CHÍNH

唐雎[1]不辱[2]使命

秦[3]王使人謂安陵君曰：«寡人欲以五百里之地易[4]安[5]陵，安陵君其許[6]寡人»。安陵君曰：«大王加[7]惠，以大易小，甚善。雖然，受地於先王，願終守之，弗敢易»。秦王不說[8]。安陵君因[9]使唐雎使於秦。秦王謂唐雎曰：«寡人以五百里之地易安陵，安陵君不聽寡人，何也？且秦滅韓[10]亡[11]魏，而君以五十里之地存者，以[12]君爲長者，故不錯[13]意也。今吾以十[14]倍之地請[15]廣於君，而君逆[16]寡人者，輕寡人與？»唐雎對曰：«否[17]，非若是也。安陵君受地於先王而守之，雖千里不敢易也，豈直[18]五百里哉！»秦王怫[19]然怒，謂唐雎曰：«公亦嘗聞天子之怒乎？»唐雎對曰：«臣未常聞也»。秦王曰：«天子之怒，伏[20]屍百萬，流血千里»。唐雎曰：«大王常聞布[21]衣之怒乎？»秦王曰：«布衣之怒，亦免[22]冠徒[23]跣，以頭搶[24]地耳！»唐雎曰：«此庸[25]夫之怒也，非士之怒也。夫專[26]諸之刺[27]王僚也，彗[28]星襲[29]月，聶[30]政之刺韓傀也，白虹[31]貫[32]日；要[33]離之刺慶忌也，蒼[34]鷹擊[35]於殿上。此三子皆布衣之士也。懷[36]怒未發，休[37]祲降[38]于天。與[39]臣而將四矣。若士必怒，伏屍二人，血流五步[40]，天下縞[41]素，今日是也»。挺[42]劍而起。秦王色撓[43]，長[44]跪而謝[45]之曰：«先生坐，何至於此？寡人諭[46]矣。夫韓魏滅亡，而安陵以五十里之地存者，徒以有先生也»。

戰國策

(Theo *Cổ văn quán chỉ*
NGÔ SỞ TÀI — NGÔ ĐIỆU HẦU
Trung Hoa thư cục 1962)

Âm, nghĩa

	ĐƯỜNG **Đường**	**THƯ** **Thư**	**BẤT** **không để**	**NHỤC** **nhục**	**SỨ** **sứ**	**MỆNH** **mệnh**	
	Tần Tần	*Vương* Vương	*sử* sai	*nhân* người	*vị* bảo	*An* An	*Lăng* Lăng
Quân Quân	*viết :* rằng :	*« Quả* « Quả	*nhân* nhân	*dục* muốn	*dĩ* lấy	*ngũ* năm	*bách* trăm
lí dặm	*chi* (trợ từ)	*địa* đất	*dịch* đổi	*An* An	*Lăng,* Lăng,	*An* An	*Lăng* Lăng
Quân Quân	*kì* hãy	*hứa* bằng lòng	*quả* quả	*nhân » !* nhân » !	*An* An	*Lăng* Lăng	*Quân* Quân
viết : nói :	*« Đại* « Đại	*vương* Vương	*gia* ban	*huệ,* ơn,	*dĩ* lấy	*đại* lớn	*dịch* đổi
tiểu, nhỏ,	*thậm* rất	*thiện.* tốt.	*Tuy* Tuy	*nhiên* nhiên,	*thụ* nhận	*địa* đất	*ư* ở
tiên tiên	*vương,* vương,	*nguyện* nguyện	*chung* trọn	*thủ* giữ	*chi,* nó,	*phất* không	*cảm* dám
dịch ». đổi ».	*Tần* Tần	*Vương* Vương	*bất* không	*duyệt.* hài lòng.	*An* An	*Lăng* Lăng	*Quân* Quân
nhân nhân	*sử* sai	*Đường* Đường	*Thư* Thư	*sứ* đi sứ	*ư* sang	*Tần.* Tần.	*Tần* Tần
Vương Vương	*vị* bảo	*Đường* Đường	*Thư* Thư	*viết :* rằng :	*« Quả* « Quả	*nhân* nhân	*dĩ* lấy
ngũ năm	*bách* trăm	*lí* dặm	*chi* (trợ từ)	*địa* đất	*dịch* đổi	*An* An	*Lăng.* Lăng
An An	*Lăng* Lăng	*Quân* Quân	*bất* không	*thính* nghe	*quả* quả	*nhân,* nhân,	*hà* sao
dã ? vậy ?	*Thả,* Vả,	*Tần* Tần	*diệt* diệt	*Hàn,* Hàn,	*vong* làm mất	*Ngụy,* Ngụy,	*nhi* mà
quân quân	*dĩ* nhờ	*ngũ* năm	*thập* mươi	*lí* dặm	*chi* (trợ từ)	*địa* đất	*tồn* tồn tại
giả, (trợ từ)	*dĩ* vì (cho)	*quân* quân	*vi* là	*trưởng* lớn	*giả.* kẻ (người),	*cố* cho nên	*bất* không
thố để	*ý* ý	*dã.* (trợ từ).	*Kim* Nay	*ngô* ta	*dĩ* lấy	*thập* mười	*bội* gấp

chi (trợ từ)	*địa* đất	*thỉnh* xin	*quảng* mở rộng	*ư* cho	*quân,* quân,	*nhi* nhưng	*quân* quân
nghịch trái	*quả* quả	*nhân* nhân	*giả,* (trợ từ),	*khinh* khinh	*quả* quả	*nhân* nhân	*dư ?* chăng ?
Đường Đường	*Thư* Thư	*đối* đáp	*viết :* rằng :	*« Phủ,* « Không,	*phi* không phải	*nhược* như	*thị* thế
dã. (trợ từ).	*An* An	*Lăng* Lăng	*Quân* Quân	*thụ* nhận	*địa* đất	*ư* ở	*tiên* tiên
vương vương	*nhi* và	*thủ* giữ	*chi,* nó,	*tuy* dù	*thiên* nghìn	*lí* dặm	*bất* không
cảm dám	*dịch* đổi	*dã,* (trợ từ),	*khởi* há phải	*trực* chỉ	*ngũ* năm	*bách* trăm	*lí* dặm
tai ! » (trợ từ) ! »	*Tần* Tần	*Vương* Vương	*phất —* biến —	*nhiên* sắc	*nộ,* nổi giận,	*vị* bảo	*Đường* Đường
Thư Thư	*viết :* rằng :	*« Công* « Ông	*diệc* cũng	*thường* thường	*văn* nghe	*thiên* thiên	*tử* tử
chi (trợ từ)	*nộ* (cơn) giận	*hồ ? »* chứ ? »	*Đường* Đường	*Thư* Thư	*đối* đáp	*viết :* rằng :	*« Thần* « Thần
vị chưa	*thường* từng	*văn* nghe	*dã ».* (trợ từ).	*Tần* Tần	*Vương* Vương	*viết :* nói :	*« Thiên* « Thiên
tử tử	*chi* (trợ từ)	*nộ,* giận,	*phục* nằm xuống	*thi* thây	*bách* trăm	*vạn,* vạn,	*lưu* chảy
huyết máu	*thiên* nghìn	*lí ».* dặm ».	*Đường* Đường	*Thư* Thư	*viết :* nói :	*« Đại* « Đại	*vương* vương
thường từng	*văn* nghe	*bố* vải	*y* áo	*chi* (trợ từ)	*nộ* (cơn) giận	*hồ ? ».* chưa ? ».	*Tần* Tần
Vương Vương	*viết :* nói :	*« Bố* « Vải	*y* áo	*chi* (trợ từ)	*nộ,* (cơn) giận	*diệc* cũng	*miễn* bỏ
quan mũ	*đồ* chỉ	*tiển,* chân không	*dĩ* lấy	*đầu* đầu	*thương* dập	*địa* đất	*nhĩ ! »* chứ gì ! »
Đường Đường	*Thư* Thư	*viết :* nói :	*« Thử* « Đó	*dung* tầm thường	*phu* kẻ	*chi* (trợ từ)	*nộ* (cơn) giận
dã, (trợ từ),	*phi* không phải	*sĩ* kẻ sĩ	*chi* (trợ từ)	*nộ* (cơn) giận	*dã.* (trợ từ).	*Phù,* (trợ từ),	*Chuyên* Chuyên
Chư Chư	*chi* (trợ từ)	*thích* đâm	*Vương* Vương	*Liêu* Liêu	*dã,* (trợ từ),	*tuệ —* sao —	*tinh* chổi

tập	*nguyệt ;*	*Nhiếp*	*Chính*	*chi*	*thích*	*Hàn*	*Ngỗi*
xâm phạm	mặt trăng ;	Nhiếp	Chính	(trợ từ)	đâm	Hàn	Ngỗi
dã,	*bạch*	*hồng*	*quán*	*nhật ;*	*Yêu*	*Li*	*chi*
(trợ từ),	trắng	luồng ánh sáng	xuyên	mặt trời;	Yêu	Li	(trợ từ)
thích	*Khánh*	*Kị*	*dã,*	*thương —*	*ưng*	*kích*	*ư*
đâm	Khánh	Kị	(trợ từ)	chim —	ưng	đâm đầu	ở
điện	*thượng.*	*Thử*	*tam*	*tử*	*giai*	*bố*	*y*
điện	trên.	Đó	ba	vị	đều	vải	áo
chi	*sĩ*	*dã.*	*Hoài*	*nộ*	*vị*	*phát,*	*hưu*
(trợ từ)	kẻ sĩ	(trợ từ).	Ôm ấp	giận	chưa	bộc lộ,	tốt
tầm	*giáng*	*vu*	*thiên.*	*Dữ*	*thần*	*nhi*	*tương*
điềm	giáng xuống	ở	trời.	Cùng	thần	thì	sẽ (là)
tứ	*hĩ !*	*Nhược*	*sĩ*	*tất*	*nộ,*	*phục*	*thi*
bốn	vậy !	Như	kẻ sĩ	ắt phải	giận,	nằm xuống	thây
nhị	*nhân,*	*huyết*	*lưu*	*ngũ*	*bộ,*	*thiên*	*hạ*
hai	người,	máu	chảy	năm	bước,	thiên	hạ
cảo	*tố,*	*kim*	*nhật*	*thị*	*dã. »*	*Đỉnh*	*kiếm*
(mặc) lụa	trắng,	nay	ngày	là vậy	(trợ từ).	Tuốt	kiếm
nhi	*khởi.*	*Tần*	*Vương*	*sắc*	*nạo,*	*trường*	*quỵ*
và	đứng lên.	Tần	Vương	sắc mặt	nhụt,	dài	quỳ
nhi	*tạ*	*chi*	*viết :*	*« Tiên*	*sinh*	*tọa,*	*hà*
và	tạ	nó	rằng :	« Tiên	sinh	ngồi,	sao
chí	*ư —*	*thử ?*	*Quả*	*nhân*	*dụ*	*hĩ !*	*Phù,*
đến	như —	vậy ?	Quả	nhân	rõ	rồi !	(trợ từ),
Hàn	*Ngụy*	*diệt*	*vong*	*nhi*	*An*	*Lăng*	*dĩ*
Hàn	Ngụy	diệt	vong	nhưng	An	Lăng	vì (nhờ)
ngũ	*thập*	*lí*	*chi*	*địa*	*tồn*	*giả,*	*đồ*
năm	chục	dặm	(trợ từ)	đất	tồn tại	(trợ từ),	chỉ
dĩ	*hữu*	*tiên*	*sinh*	*dã ! »*			
vì	có	tiên	sinh	(trợ từ) ! »			

Chiến quốc sách

TỪ

(1) 唐雎 : sứ giả của An Lăng Quân . An Lăng Quân là em vua Ngụy Tương Vương (2) 不辱 : không làm nhục, không để nhục . (3) 秦王 : đây là Tần Thủy Hoàng . (4) 易 : đổi . (5) 安陵 : đất An Lăng, nay thuộc huyện Yển Lăng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. (6) 許 : bằng lòng, đồng ý . (7) 加惠 : ban ơn huệ . (8) 說 : thường có âm là *thuyết* nghĩa là *nói*, đây có âm là *duyệt* : vui vẻ, hài lòng . (9) 因 : nhân (việc đó) . (10) 韓魏:

hai nước trong số bảy nước thời Chiến quốc của Trung Quốc cổ đại. (11) 亡 : làm bại vong, làm mất, tiêu diệt. (12) 以君爲長者 : vì cho quân là người biết điều, hiểu lẽ phải trái. (13) 錯意 : để ý đến, dòm ngó. (14) 十倍 : gấp mười lần. (15) 請廣於君 : mời xin sự mở rộng ở nơi quân, xin mời An Lăng Quân mở rộng đất đai, ý nói : cốt cho đất đai An Lăng Quân được mở rộng. (16) 逆 : trái, chống lại. (17) 否 : không phải (18) 直 : riêng chỉ. 豈直五百里哉 : há phải riêng chỉ (từ chối) năm trăm dặm. (19) 怫 : mặt biến sắc (vì giận dữ). (20) 伏 : nằm xuống. 屍 : thây người. 伏屍百萬 : thây nằm trăm vạn. (21) 布衣 : áo vải, người mặc áo vải, tức thường dân. (22) 免 : từ bỏ. 免冠 : bỏ mũ, quăng nón. (23) 徒 : chỉ. 跣 : chân không, không giày dép. 徒跣 : chỉ chân không, ý nói vứt giày. (24) 搶 : đâm, húc. 以頭搶地 : lấy đầu dập xuống đất. (25) 庸夫 : kẻ tầm thường, hèn mọn. (26) 專諸, 王僚 : Công tử Quang muốn giết 王僚 để cướp ngôi vua nước Ngô, bèn dùng 專諸。 Tay này lập mưu dấu dao sắc vào bụng cá hấp, đem cá dâng mời và thừa cơ đâm 王僚。 Theo óc mê tín của người xưa, tương truyền việc này cảm ứng đến trời, nên sao chổi xâm phạm mặt trăng. (27) 刺 : đâm, hành thích, ám sát. (28) 彗星 : sao chổi. (29) 襲 : đánh thình lình, đánh úp, xâm nhập, xâm phạm. (30) 聶政 : người nước Tề, được đại phu nước Tề là Nghiêm Trọng Tử tin dùng, vì Trọng Tử mà giết kẻ thù của Trọng Tử là Ngỗi, tướng quốc nước Hàn. Tương truyền việc này cũng cảm ứng đến trời, hiện ra bằng điềm một luồng ánh sáng trắng xuyên thẳng vào mặt trời. (31) 虹 : cầu vồng, 白虹 có nghĩa là luồng ánh sáng trắng. (32) 貫 : xuyên qua, đâm vào. (33) 要離, 慶忌 : Công tử Quang, sau khi lên ngôi thành Ngô Vương (Ngô Hạp Lư), sai Yêu Li giết Khánh Kị là con Vương Liêu vì sợ Khánh Kị trả thù. Tương truyền khi Yêu Li giết Khánh Kị thì có con chim ưng đâm nhào xuống cung điện. (34) 蒼鷹 : chim ưng. (35) 擊 : đánh, đây có nghĩa là đâm đầu xuống. (36) 懷 : lòng dạ, tâm hồn; ôm ấp. 懷怒未發 : căm giận ôm ấp trong lòng chưa bộc lộ ra được. (37) 休 : tốt, lành. 祲 : đây là khí tượng trời đất. 休祲 : điềm, triệu chứng. (38) 降 : xuống, đây có nghĩa là hiện ra. (39) 與臣而將四 : cùng thần thì sẽ là bốn. Ba người trên kia với Đường Thư là bốn. (40) 步 : bước đi, dùng như một đơn vị đo chiều dài. (41) 縞素 : lụa trắng, để tang. (42) 挺 : rút, tuốt (gươm). (43) 撓 : khuất phục. 色撓 : chịu nhụt lộ ra nét mặt. (44) 長跪 : quỳ mà rướn thẳng người lên. (45) 謝 : tạ, cám ơn, đây là nói có ý thanh minh, chịu nhún. (46) 諭 : hiểu rõ.

NGỮ PHÁP

1 — 安陵君其許寡人? 其 là phó từ cầu khiến, có ý là *thúc giục*. 其許寡人 : *hãy* bằng lòng với quả nhân *đi*!

2 — 五百里之地: 之 là trợ từ tiểu phẩm không có nghĩa gì, nối liền danh từ 地 (hay một từ dùng như danh từ) với định ngữ 五百里 đặt ở trước. Định ngữ ấy có khi

chỉ là một từ, có khi là một nhóm. Ví dụ: 淮之南 (phía nam sông Hoài) 長江之北 (phía bắc sông Trường Giang), 長山之東, 九龍之西: định ngữ là một từ. 五百里之地, 十倍之地, 布衣之士: định ngữ là một nhóm. 夫專諸之刺王僚也: 之 là trợ từ tiểu phẩm vô nghĩa đặt giữa c và v để cho câu văn có thêm âm điệu, gọi tắt: *trợ từ âm điệu*. 天子之怒: có 2 trường hợp; nếu nộ 怒 là danh từ thì 之 là trợ từ chỉ sự thống thuộc (cái giận của thiên tử); nếu 怒 là động từ thì 之 là trợ từ có tác dụng âm điệu như trên đây.

3 — 輕寡人與? Từ 與 này dùng như 歟. 歟 là trợ từ ngữ khí chỉ sự nghi vấn, có thêm ý nghĩa hỏi vặn; ở chỗ khác có khi có ý nghĩa suy đoán: 孝弟也者, 其爲人之本歟? hoặc có ý nghĩa suy đoán kèm thêm ý nghĩa cảm thán: 我之大賢歟? 於人何處不容? (Ta là người đại hiền chăng? đến với người, đâu mà không dung nạp?)

4 — 以頭搶地耳: 耳 là trợ từ ngữ khí chỉ sự hạn chế, có nghĩa là *chứ gì, mà thôi*. Cả câu: lấy đầu dập xuống đất *chứ gì*! Cùng biểu thị *sự hạn chế* còn có: 爾, 而已.

VĂN

1— *Chiến quốc sách* ra đời sau *Tả truyện*. Nó có nhiều tên gọi, nhưng thường gọi nhất là *Chiến quốc sách*. *Chiến quốc sách* chia làm nhiều thiên, mỗi thiên chép các « sách » của một nước: Tần sách, Tề sách, Sở sách... Hiện chưa rõ ai là tác giả, chỉ biết sách hoàn thành vào cuối thời Chiến quốc.

Nội dung phản ảnh những mâu thuẫn xã hội và những cuộc đấu tranh gay gắt trong thời Chiến quốc giữa các nước và những nỗi thống khổ của nhân dân trong cảnh bóc lột và chiến tranh liên miên. Sách cũng khắc họa được một số nhân vật nổi tiếng trong tầng lớp « sĩ » là tầng lớp có vai trò quan trọng bấy giờ. Trong số đó, kẻ trung nghĩa chính trực không nhiều mà thường là những tên gian hùng xấu xa.

Chiến quốc sách là một bộ sử nổi tiếng đồng thời cũng là một tác phẩm văn xuôi rất giá trị. Cách kể chuyện cũng có những nét đặc sắc như ở *Tả truyện*, nhưng lời văn ít cổ bằng, có phần dễ hiểu hơn. Hấp dẫn nhất là những đoạn miêu tả sinh động, uyển chuyển, những đoạn biện bác hùng hồn, đanh thép, những chi tiết hứng thú, đột ngột, lồng trong những kết cấu bao giờ cũng chặt chẽ, gọn gàng.

2— Trong Trung Quốc cổ đại, hết đời Xuân thu thì sang đời Chiến quốc (403—221 tr. CN.). Trong đời Chiến quốc có bảy nước mạnh gọi là thất hùng. Vào khoảng 230—225 tr. CN. Tần diệt xong Hàn, Ngụy, hai trong thất hùng đó. An Lăng là một nước nhỏ phụ thuộc vào nước Ngụy. Vua Tần muốn dùng mưu đổi chác để thôn tính nốt. Đường Thư biết rõ điều đó, lại cũng thừa hiểu đối với vua Tần không thể nói chuyện nhân nghĩa, phải trái được, nên dựa vào lòng dũng cảm, hi sinh, trí linh hoạt của mình để bức vua Tần phải từ bỏ âm mưu xấu xa, công nhận sự tồn tại của nước An Lăng nhỏ bé.

Bài này trích trong thiên *Ngụy sách*. Trong bài còn mấy kẻ sĩ nữa : Chuyên Chư, Nhiếp Chính, Yêu Li. Họ cũng là những người có chí khí hào hùng, dám khẳng khái hi sinh, nhưng mục đích của họ không ngoài lợi ích cá nhân : trả một thù riêng, giành giật một ngôi vua ; nghĩa là không có gì tốt đẹp lắm. Riêng Đường Thư, là người vì đất nước, vì nghĩa lớn mà dám dũng cảm hi sinh, buộc cường quyền phải khuất phục, nên xứng đáng là một tấm gương trung nghĩa, mặc dù trung nghĩa ấy có những hạn chế nhất định.

3— Trong bài này cũng như trong văn xuôi chữ Hán cổ nói chung, một hiện tượng thường thấy là *trùng điệp*. Trong phép làm văn, *trùng lặp* là một điều kị. *Trùng lặp* là lặp lại hoặc ý hoặc lời một cách không cần thiết, vì không gây tác dụng gì tích cực, không đem lại cái gì mới, chỉ thêm rườm, vô ích. Còn *trùng điệp* là một hình thức nghệ thuật, một hình thức tu từ. Sở dĩ có nó là do những yêu cầu nhất định, nhất là trong tản văn biện luận, trong những bài văn, có yêu cầu tập trung làm nổi bật một cái gì.

Chẳng hạn ở bài « *Án Tử bất tử quân nạn* » chỉ có mấy dòng mà những sáu lần nhắc đi nhắc lại thành ba tầng lớp các chữ *tử, vong, quy*. Bởi vì cái đích là dùng ba chữ ấy để xoáy vào làm nổi bật một vấn đề : vì nước, vì nghĩa lớn mà chết, mà bỏ đi, mà về thì mới đáng chết, đáng bỏ đi, đáng về.

Trong bài này câu « *dĩ ngũ bách li chi địa dịch An Lăng* » cũng nhắc đi nhắc lại đến ba lần thành ba tầng, mỗi tầng là một ý khác nhau : tầng một, để nêu thủ đoạn đổi chác, do sứ giả nói ; tầng hai, do chính mồm vua Tần nói, mà nói những hai lần dưới hai dạng khác nhau (lần sau nói « thập bội chi địa »), để vấn đề càng quan trọng hơn, vì vua Tần đã bộc lộ thêm bụng dạ mình, một mặt thì đe dọa một mặt thì càng ân nghĩa giả vờ ; tầng ba, để Đường Thư, một kẻ sĩ bình thường, dám bác lại lời của vua Tần, vua Tần nói đất rộng gấp mười, thì Đường Thư nói đất rộng gấp hai mươi, tức bác càng mạnh hơn.

Phần sau của bài dồn dập với một từ « *nộ* » : *phất nhiên nộ, thiên tử chi nộ, bố y chi nộ, dung phu chi nộ, sĩ chi nộ, hoài nộ, tất nộ*. Lấy *bố y chi nộ* đập lại *thiên tử chi nộ*; lấy *sĩ chi nộ* bác lại *dung phu chi nộ* ; lấy việc hành thích của Chuyên Chư, Nhiếp Chính, Yêu Li làm động đến trời đất để đáp lại cách mỉa mai của vua Tần về *bố y chi nộ* để cuối cùng ghép mình vào đó, và từ đó trở đi, lời văn dồn dập, ngắn gọn, vun vút như những nhát kiếm : *nhược sĩ tất nộ, phục thi nhị nhân, lưu huyết ngũ bộ, thiên hạ cảo tố, kim nhật thị dã, đĩnh kiếm nhi khởi*, dồn vua Tần đến chỗ phải biến sắc, chịu nhún.

Câu giả lả, xoa dịu của vua Tần, vừa chống chế cho mình để khỏi mất mặt, vừa đề cao đối phương để ra khỏi tình thế nghiêm trọng khá tài tình.

Cách sử dụng hình thức trùng điệp trong bài này rất có nghệ thuật.

DỊCH

Đường Thư không để nhục sứ mệnh

(hoặc : Đường Thư đi sứ không chịu nhục)

Tần Vương sai người bảo An Lăng Quân rằng : « Quả nhân muốn lấy đất năm trăm dặm đổi An Lăng, An Lăng Quân hãy bằng lòng cho quả nhân ! ». An Lăng Quân nói : « Hại vương ban ơn, lấy cái lớn đổi cái nhỏ, thật (là một việc làm) vô cùng tốt đẹp. Tuy

nhiên, (tôi) nhận đất đai của tiên vương (để lại) (nên) nguyện giữ đến cuối cùng, không dám đổi ». Tần Vương không hài lòng.

An Lăng Quân nhân việc này sai Đường Thư sang sứ nước Tần. Tần Vương bảo Đường Thư rằng : « Quả nhân lấy đất năm trăm dặm đổi An Lăng, An Lăng Quân không nghe quả nhân, sao vậy ? Vả, Tần diệt Hàn, làm mất Ngụy, mà An Lăng Quân vì (nhờ) vùng đất năm mươi dặm (lại) tồn tại được, (ấy) vì (cho) quân là người biết điều, không để ý đến. Nay ta lấy đất to gấp mười lần xin mở rộng đất cho quân, mà quân (cứ) trái với quả nhân, (có phải là) khinh quả nhân chăng ? ». Đường Thư đáp lại rằng : « Không, không phải như vậy. An Lăng Quân nhận đất của tiên vương (để lại) và giữ lấy, (thì) dẫu đất nghìn dặm cũng không dám đổi, há chỉ đất năm trăm dặm sao ! ».

Tần Vương đổi sắc mặt nổi giận, bảo Đường Thư rằng : « Ông cũng từng nghe nói cơn giận của thiên tử chứ ? ». Đường Thư đáp : « Thần chưa từng được nghe ». Tần Vương nói : « Thiên tử nổi giận thì thây nằm trăm vạn, máu chảy nghìn dặm ». Đường Thư nói : « Đại vương từng nghe cơn giận của kẻ áo vải chưa ? ». Tần Vương nói : « Kẻ áo vải mà nổi giận (thì) cũng (là) quăng mũ, vứt giày, dập đầu xuống đất, chứ gì ? ». Đường Thư nói : « Đó là cái giận của kẻ tầm thường, không phải là cái giận của kẻ sĩ. Như Chuyên Chư đâm Vương Liêu thì sao chổi xâm phạm mặt trăng, Nhiếp Chính ám sát Hàn Ngỗi thì luồng ánh sáng trắng xuyên thẳng vào mặt trời. Yêu Li đâm Khánh Kị thì chim ưng đâm đầu xuống mái điện, ba vị ấy đều là kẻ sĩ áo vải. Ôm ấp căm thù trong lòng, chưa bộc lộ ra (nên có) điềm lành giáng xuống ở trời. (Ba vị ấy) cộng thêm thần thì sẽ thành bốn vậy. Như kẻ sĩ (này) buộc phải nổi giận, (thì) thây ngã xuống (là) hai người, máu chảy ra (là) năm bước, thiên hạ (đều) khăn áo trắng (mà để tang), (chính) ngày hôm nay là vậy ». (Nói rồi), Đường Thư tuốt kiếm đứng vụt dậy.

Tần Vương chịu nhún, lộ ra sắc mặt, quỳ mà rướn thẳng người lên, tạ lời : « Xin mời ngài ngồi xuống ! Việc gì đến nỗi như thế ! Quả nhân rõ rồi : nước Hàn, nước Ngụy kia đều diệt vong, riêng đất An Lăng vì (nhờ) năm mươi dặm mà tồn tại được, chỉ là do có ngài vậy ! ».

BÀI TẬP

1 — Ba từ 使 có nghĩa giống nhau không ? Tất cả các từ 曰 đều dịch là *nói*, *rằng*. Thật ra nếu dịch cho có tính văn học thì phải tùy trường hợp mà dịch khác nhau. Vậy, có thể dịch mấy cách ?

2 — Trong các câu 以五百里之地易安陵；以大易小；以十倍之地請廣於君；以五十里之地而存者， từ 以 đi với động từ nào ? Kết cấu ngữ pháp giống nhau không ? có thể dịch từ 以 giống nhau không ? Phải dịch như thế nào và vì sao ?

Chọn một từ Việt tương đương để dịch thật gọn các từ : 甚，終，弗，雖然，何也，因，豈，亦，徒。

3 — Các kết cấu 請廣於君；免冠徒跣；與臣而將四 hơi khó hiểu. Muốn hiểu phải dịch thật sát từng từ rồi từ đó mới suy ra để nhận rõ nghĩa. Thử dịch thật sát các kết cấu đó.

Đường Thư đem chuyện ba kẻ sĩ ra nói mà dùng liên tiếp ba từ 刺 là có ý gì ?

4 — Nêu tên nét theo thứ tự và tính số nét ở các chữ : 且秦滅韓亡魏。

5 — Tìm trong bài 2 chữ thuộc bộ : 亻， 阝 (phụ)， 宀， 忄 (hoặc 心)， 𧾷 (足)， 言。

TRẢ LỜI

— Ba từ 使 nghĩa không giống nhau : từ 使 thứ nhất, thứ hai đọc là *sử*, nghĩa là *sai*, *khiến*; từ 使 thứ ba đọc là *sứ*, nghĩa là *đi sứ* . Nếu dịch cho có tính văn học thì từ 曰 có lúc phải dịch là *rằng*, *đáp* . Ví dụ : 秦王使人謂安陵君曰 : Tần Vương sai người *bảo* An Lăng Quân *rằng* ; 安陵君曰: An Lăng Quân *đáp* v.v ...

2 — Trong câu 1, 以 đi với động từ 易 , trong câu 2 cũng vậy ; trong câu 3, 以 đi với nhóm động từ 請廣 ; trong câu 4, 以 đi với động từ 存。以 ở ba câu trên là quan hệ từ, chỉ phương tiện, có nghĩa là *bằng, với* (đổi An Lăng *bằng* (*với*) đất năm trăm dặm) ; nhưng khi sang tiếng Việt thì phải dịch là *lấy* (hoặc : *đem*) vì hành động *lấy đất* và *đổi đất* coi như hai hành động ngang nhau . Còn 以 ở câu thứ tư, là quan hệ từ chỉ nguyên nhân, nên phải dịch là *vì* (nhờ) bởi lẽ : *vì nhờ đất năm mươi dặm* coi như là nguyên nhân, phương tiện của sự *tồn tại* .

甚 : rất; 終 : trọn; 弗 : chẳng, không; 雖然 : tuy nhiên; 何也 : sao vậy; 因 : nhân (đó) ; 豈: há phải; 亦 : cũng; 徒 : chỉ .

3 — 請廣於君: xin rộng cho quân, tức xin mở rộng đất cho quân . 免冠徒跣: bỏ mũ; chỉ chân không, tức quăng mũ vứt giày . 與臣而將四: cùng thần thì sẽ bốn, tức cùng với thần thì sẽ là bốn người .

Đường Thư dùng luôn ba từ 刺 là để bắt đầu uy hiếp dần Tần Vương .

4 — 且 : sổ, nét gãy, ngang, ngang, ngang : 5 nét . 秦 : ngang, ngang, ngang, phẩy, mác, ngang, ngang, sổ hất, chấm, chấm : 10 nét . 滅 : chấm, chấm, hất, ngang, phẩy, ngang, phẩy, chấm, phẩy, chấm, móc, phẩy, chấm : 13 nét . 韓 : ngang, sổ, sổ, nét gãy, ngang, ngang, ngang, sổ, nét gãy, sổ ngang, sổ, nét gãy, ngang, phẩy, ngang, ngang, sổ : 18 nét . 亡 : chấm, ngang, nét gãy : 5 nét . 魏: phẩy, ngang, sổ, phẩy, chấm, nét gãy, phẩy, ngang, phẩy, sổ, nét gãy, ngang, sổ, ngang, phẩy, móc, nét gãy, chấm : 18 nét .

5 — Bộ 亻: 使，倍。 Bộ 阝: 陵，降。 Bộ 宀: 安，寡。 Bộ 心: 患，怫。 Bộ 足: 跣，跪。 Bộ 言: 許，謂。

7. BÀI PHỤ

董天王傳

雄王三世，天下熙[1]洽，民物富[2]庶。殷王以其缺朝覲[3]之禮，將托巡[4]狩而侵之。雄王聞之，乃召群臣問攻守之策。

有方士進言曰：莫若求龍王以陰[5]相。王從之。遂築[6]壇，齋[7]戒，置[8]金銀，幣帛於壇上，焚香致祭三日。天大雷雨。忽見一老人，高六尺餘，方面，大腹，鬚[9]眉皓[10]白，坐於歧[11]路，

談笑歌舞。見者意非常人，遂奏於王。王親行拜之，迎入壇內。老人不飲食，不言語。王來前問曰：«今殷兵將來攻，勝[12]負如何？若有見聞，即具告戒»。老人良[13]久索[14]筹[15]卜，謂王曰：«三年之後，賊來侵之»。王又問計。老人答曰：«若賊來，時，嚴整器械，精練[16]士卒，爲國威勢。且徧[17]求天下能破逆賊，則分封[18]爵邑。得其人則賊可平矣»。言訖[19]，騰[20]空而去。始知其爲龍君。

比及三年，邊軍告急，有殷軍來。王如老人語，使人徧求天下。行至武寧郡，扶董鄉。鄉中富家翁，年六十餘，生男三歲不能言，仰[21]卧不能起坐。其母聞使者至，戲[22]之曰：«生得此男，徒[23]能飲食而不能擊[24]賊，以蒙朝廷之賞，報哺[25]乳之恩»。

（待續）

嶺南摭怪——陳世法

Theo bản A 750 TVKHXH

ÂM

Đổng Thiên Vương truyện

(I)

Hùng Vương tam thế, thiên hạ hi hấp, dân vật phú thứ. Ân vương dĩ kì khuyết triều cận chi lễ, tương thác tuần thú nhi xâm chi. Hùng Vương văn chi, nãi triệu quần thần vấn công thủ chi sách.

Hữu phương sĩ tiến ngôn viết : « Mạc nhược cầu Long Vương dĩ âm tướng ». Vương tòng chi. Toại trúc đàn, trai giới, trí kim ngân, tệ bạch ư đàn thượng, phần hương trí tế tam nhật. Thiên đại lôi vũ. Hốt kiến nhất lão nhân, cao lục xích dư, phương diện, đại phúc, tu mi hạo bạch, tọa ư kì lộ, đàm tiếu ca vũ. Kiến giả ý phi thường nhân, toại tấu ư vương. Vương thân hành bái chi, nghinh nhập đàn nội. Lão nhân bất ẩm thực, bất ngôn ngữ. Vương lai tiền vấn viết : « Kim Ân binh tương lai công, thắng phụ như hà ? Nhược hữu kiến văn, tức cụ cáo giới ». Lão nhân lương cửu sách trù túc bốc, vị vương viết : « Tam

niên chi hậu, tặc lai xâm chi ». Vương hựu vấn kế. Lão nhân đáp viết : « Nhược tặc lai, thời, nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ tốt, vi quốc uy thế. Thả biến cầu thiên hạ năng phá nghịch tặc, tắc phân phong tước ấp. Đắc kì nhân tắc tặc khả bình hĩ ». Ngôn ngật, đằng không nhi khứ. Thủy tri kì vi Long Quân.

Tỉ cập tam niên, biên quân cáo cấp, hữu Ân quân lai. Vương như lão nhân ngữ, sử nhân biến cầu thiên hạ. Hành chí Vũ Ninh quận, Phù Đổng hương. Hương trung phú gia ông, niên lục thập dư, sinh nam tam tuế bất năng ngôn, ngưỡng ngọa bất năng khởi tọa. Kì mẫu văn sứ giả chí, hí chi viết : « Sinh đắc thử nam, đồ năng ẩm thực nhi bất năng kích tặc, dĩ mông triều đình chi thưởng, báo bộ nhũ chi ân. ». *(Còn nữa)*

Lĩnh Nam chích quái
TRẦN THẾ PHÁP

TỪ

(1) 熙 : sáng sủa, ấm áp ; 洽 : nhuần thấm ; 熙洽 : ý nói cuộc đời sáng sủa, nhuần thấm ơn vua . (2) 富庶 : giàu nhiều, phong phú . (3) 覲 : yết kiến ; 朝覲 : đây nói vua ta đích thân đến chầu, ra mắt vua nhà Ân . (4) 巡狩 : vua đi đến một địa phương nào đề xem xét tình hình dân ra sao, gọi là tuần thú . (5) 陰相 : sự giúp đỡ ngầm, sự giúp đỡ của thần linh . (6) 築壇 : dựng đàn . (7) 齋戒 : ăn chay, giữ gìn các điều răn của nhà Phật . (8) 置 : đặt ra, bày ra . (9) 鬚眉 : râu mày . (10) 皓 : sáng như mặt trời mới mọc . (11) 歧 : chỗ rẽ . (12) 勝負 : được thua . (13) 良久 : một chốc lâu . (14) 索籌 : mò thẻ đề bói ; (15) 肅卜 : bói một cách nghiêm trang . (16) 練 : luyện tập, tập rèn . (17) 徧 : khắp nơi, cũng như 遍。(18) 封爵邑 : phong chức tước và trang ấp . (19) 訖 : xong, hết . (20) 騰 : bay lên trời . (21) 仰臥 : nằm ngửa . (22) 戲 : đùa . (23) 徒 : chỉ . (24) 擊賊 : đánh giặc . (25) 哺乳 : mớm cơm, cho bú .

Lĩnh Nam chích quái, tương truyền là do Trần Thế Pháp soạn . Nhưng về Trần Thế Pháp thì chưa có gì chắc chắn . Chỉ biết đến khi Vũ Quỳnh đề tựa năm 1492 thì đã không biết đến tên tác giả rồi . Sách có 22 truyện, bao gồm những thần thoại, truyền thuyết, cổ tích có liên quan đến thời kì dựng nước và giữ nước buổi đầu, từ truyện họ Hồng Bàng, Tản Viên, Phù Đổng Thiên Vương, Trầu cau, Dưa hấu, đến Hồ Tinh, Lí Ông Trọng v.v...

Cách ghi chép về văn học dân gian đã có nhiều nét tiến bộ so với *Việt Điện u linh*.

DỊCH

Truyện Đổng Thiên Vương

Đời Hùng Vương thứ ba, thiên hạ thái bình, người nhiều vật đủ. Ân Vương vì cho là thiếu lễ vào chầu, sắp thác (cớ) đi tuần thú để xâm chiếm (nước ta). Hùng Vương nghe điều đó, bèn triệu quần thần hỏi kế đánh giữ.

Có phương sĩ dâng lời rằng : « Không gì bằng cầu Long Quân để nhờ ám trợ ». Vua nghe theo. Vua bèn đắp đàn, trai giới, bày vàng bạc, lụa là trên đàn, đốt hương, hết lòng (cầu) tế ba ngày. Trời (nổi) sấm sét mưa to. Bỗng thấy một ông già mình cao ngoài sáu thước, mặt vuông, bụng lớn, râu mày bạc phơ, ngồi ở ngã ba, nói cười, ca múa. Người trông thấy ngờ là người phi thường mới tâu với vua. Vua thân hành đến vái chào, rước vào trong đàn. Ông già chẳng ăn uống, chẳng nói năng gì cả. Vương đến trước mặt hỏi rằng : « Nay quân nhà Ân sắp sang đánh, được thua như thế nào ? Nếu có hiểu biết tức (xin) bày tỏ, răn dạy đầy đủ ». Ông già xóc thẻ, nghiêm trang lấy quẻ, thưa với vua rằng : « Ba năm nữa giặc mới đến xâm phạm ». Vua lại hỏi kế. Ông già đáp : « Nếu giặc đến, bấy giờ phải chỉnh đốn cho nghiêm vũ khí, luyện tập cho tinh quân lính làm uy thế cho nước. Rồi tìm khắp thiên hạ kẻ phá được giặc thì phong tước chia ấp cho họ. Được người đó thì giặc có thể dẹp ». Nói xong ông già bay lên không mà đi. Từ đó mới biết ông già là Long Quân.

Vừa đúng ba năm, quân ngoài biên giới báo gấp có quân Ân đến. Vương theo lời ông già, sai người đi tìm khắp thiên hạ. (Sứ giả) đi đến làng Phù Đổng, quận Vũ Ninh. Trong làng có một ông lão nhà giàu, tuổi ngoài sáu mươi, sinh được một người con trai ba tuổi, chẳng biết nói biết rằng, (chỉ) nằm ngửa (chứ) không ngồi dậy được. Bà mẹ nghe sứ giả đến, nói đùa với con rằng : « Sinh được thằng này, chỉ biết ăn (nguyên văn : ăn uống) chứ chả biết đánh giặc để lĩnh thưởng của triều đình, đền ơn bú mớm ».

(Còn nữa)

Lĩnh Nam chích quái
TRẦN THẾ PHÁP

8. BÀI PHỤ

董天王傳 (續)

兒聞母言，勃然言曰：«母呼使者來，試問何事»。母大驚喜，告其鄉鄰，謂其子已能言。鄰人亦驚異，迎告使者。

使者問之曰：«爾小兒方能言，何爲呼我來?»小兒乃起坐，謂使者曰：«速歸告王，鑄[1]鉄[2]馬高十八丈，鉄劍長七尺，鉄笠[3]一[4]頂，兒騎[5]戴[6]以戰，賊自驚破，王何憂焉»。使者馳告王，王喜曰：«吾無憂矣»。羣臣皆曰：«一人擊賊，如何可破?»王曰：«此龍君救我，如前老人所言，不爲虛[7]說，諸公勿疑»。乃命搜[8]鉄五千斤，煉[9]成鉄馬，劍，笠。使者再至。母見而大驚，恐

禍及己，憂[10]懼告兒。兒大笑曰：«母但具飯多與兒喫[11]，擊賊之事，母勿憂也»。兒身驟[12]大。衣食日[13]費，母供不足。鄰為煑[14]饌，牛酒，餅[15]菓之需[16]。兒嘆不能充[17]腹。布帛綿[18]纊之服，不能蔽[19]形，至取葺[20]蘆花繼之。

及殷軍至鄒山，兒始伸足而立：長十餘丈，仰鼻[21]而嚏[22]連十餘聲，拔劍厲[23]聲曰：«我是天將也»。遂戴笠，騎馬，馳[24]驟如飛，揮[25]劍而前，官軍隨後，進逼[26]城壘，陣于鄒山之下。殷軍大潰[27]，倒戈而走。殷王死于鄒山。其餘党羅[28]拜曰：«天將»，皆來降服。行至越朔山，乃脫[29]衣服，騎馬升天，獨留石跡[30]于山下焉。

王思其功勞，無以為報，乃尊為扶董天王，立祠[31]于本鄉之園宅，賜田一百頃，春秋享[32]祀[33]之。殷世歷二十七王，六百四十四年，不敢加[34]兵。四夷聞之，亦來臣服，歸附於王。後來，李太祖封為冲天神王，立廟在扶董社，建福寺側[35]，塑[36]像在衛靈山，春秋致祭焉。

嶺南摭怪
陳世法
Theo bản A750 TVKHXH

ÂM

Đổng Thiên Vương truyện (tục)

Nhi văn mẫu ngôn, bột nhiên ngôn viết : « Mẫu hô sứ giả lai, thí vấn hà sự ». Mẫu đại kinh hỉ, cáo kì hương lân, vị kì tử dĩ năng ngôn. Lân nhân diệc kinh dị, nghênh cáo sứ giả.

Sứ giả vấn chi viết : « Nhĩ tiểu nhi phương năng ngôn, hà vi hô ngã lai ? ». Tiểu nhi nãi tọa khởi, vị sứ giả viết : « Tốc quy cáo vương, chú thiết mã cao thập bát trượng, thiết kiếm trường thất xích, thiết lạp nhất đỉnh, nhi kị đái dĩ chiến, tặc tự kinh phá, vương hà ưu yên ». Sứ giả trì cáo vương, vương hỉ viết : « Ngô vô ưu hĩ ». Quần thần

giai viết : « Nhất nhân kích tặc, như hà khả phá ? » Vương viết : « Thử Long Quân cứu ngã, như tiền lão nhân sở ngôn, bất vi hư thuyết, chư công vật nghi ». Nãi mệnh sưu thiết ngũ thiên cân, luyện thành thiết mã, kiếm, lạp.

Sứ giả tái chí. Mẫu kiến nhi đại kinh, khủng họa cập kỉ, ưu cụ cáo nhi. Nhi đại tiếu viết : « Mẫu đãn cụ phạn đa dữ nhi khiết, kích tặc chi sự, mẫu vật ưu dã ». Nhi thân sậu đại. Y thực nhật phí, mẫu cung bất túc. Lân vị chử thoán, ngưu tửu, bỉnh quả chi nhu. Nhi thán bất năng sung phúc. Bố bạch, miên khoáng chi phục bất năng tế hình, chí thủ nhung lô hoa kế chi.

Cập ân quân chí Trâu Sơn, nhi thủy thân túc nhi lập : trưởng thập dư trượng, ngưỡng tị nhi đế liên thập dư thanh, bạt kiếm lệ thanh viết : « Ngã thị thiên tướng dã ». Toại đái lạp, kị mã, trì sậu như phi, huy kiếm nhi tiền, quan quân tùy hậu, tiến bức thành lũy, trận vu Trâu Sơn chi hạ. Ân quân đại hội, đảo qua nhi tẩu. Ân Vương tử vu Trâu Sơn. Kì dư đảng la bái viết : « Thiên tướng » ; giai lai hàng phục. Hành chí Việt Sóc Sơn, nãi thoát y phục, kị mã thăng thiên, độc lưu thạch tích vu sơn hạ yên.

Vương tư kì công lao, vô dĩ vi báo, nãi tôn vi Phù Đổng Thiên Vương, lập từ vu bản hương chi viên trạch, tứ điền nhất bách khoảnh, xuân thu hưởng tự chi. Ân thế lịch nhị thập thất vương, lục bách tứ thập tứ niên, bất cảm gia binh. Tứ di văn chi, diệc lai thần phục, quy phụ ư vương. Hậu lai, Lý Thái Tổ phong vi Xung Thiên Thần Vương, lập miếu tại Phù Đổng xã, Kiến Phúc tự trắc, tố tượng tại Vệ Linh Sơn, xuân thu trí tế yên.

Lĩnh Nam chích quái
TRẦN THẾ PHÁP

TỪ

(1) 鑄 : rèn, đúc ; (2) 鉄 (cũng viết 鐵) : sắt . (3) 笠 : nón lá, nón ; (4) 一頂 : một chiếc (nón), 鉄笠一頂 : một chiếc nón sắt . 騎 : cưỡi ; (6) 戴 : đội . (7) 虛說 : nói không, nói vu vơ . (8) 搜 : tìm tòi . (9) 煉 : luyện kim khí . (10) 憂懼 : lo sợ. (11) 喫 : cũng như là 食, ăn . (12) 驟 : ngựa chạy mau, đây là bỗng dưng, thình lình. (13) 日費 : tiêu phí hằng ngày, tốn kém hằng ngày . (14) 煑 : nấu ; 爨 : cũng như 炊 (xuy) : thổi cơm ; 煑爨 : nấu nướng, thổi cơm . (15) 餅菓 : bánh trái . (16) 需 : cần dùng . (17) 充 : đủ, đầy đủ . (18) 綿 : xơ bông ; 纊 : tơ ; 布帛綿纊 : vải lụa bằng bông, bằng tơ, đây chỉ áo quần các loại . (19) 蔽形 : che thân, che người . (20) 茸 : mềm; 蘆 : lau lách ; 茸蘆花 : hoa lau mềm . (21) 鼻 : mũi ; 仰鼻 : ngửa mũi . (22) 嚏 : hắc xì, nhảy mũi . (23) 厲聲 : nói to và xẵng, đây là thét to . (24) 馳 : ruổi ngựa. 馳驟 : cho ngựa chạy nhanh, phi ngựa ; (25) 揮 : vung ; 揮劍 : vung kiếm, huơ kiếm. (26) 遍 : sát tận nơi . (27) 潰 : nước làm vỡ đê, tan vỡ . (28) 羅拜 : quỳ lạy la liệt. (29) 脫 : cởi bỏ . (30) 跡 cũng như 迹 : dấu chân, dấu vết . (31) 祠 : đền thờ . (32)

享 : dâng lên, hưởng . (33) 祀 : tế; 享祀 : cúng tế . (34) 加兵 : đem việc binh đao đến, ý nói gây ra chiến tranh, đem binh đến xâm lược . (35) 側 : nghiêng, bên cạnh . (36) 塑 : nặn bằng đất ; 塑像 : dựng tượng, tạc tượng .

DỊCH

Truyện Đổng Thiên Vương *(Tiếp theo)*

Đứa bé nghe mẹ nói, bỗng nhiên thốt lên. « Mẹ gọi sứ giả vào đây, (con) thử hỏ (là) việc gì ». Bà mẹ cả kinh, mừng rỡ, báo (với) xóm làng, bảo con mình đã nói được. Xóm giềng cũng lấy làm lạ, đón (và) báo (với) sứ giả.

Sứ giả hỏi đứa bé rằng : « Mày là đứa trẻ vừa biết nói, gọi ta đến để làm gì ? ». Đứa bé bèn ngồi dậy, bảo sứ giả rằng : « Mau về tâu vua đúc con ngựa sắt cao mười tám trượng, thanh gươm sắt dài bảy thước, một chiếc nón sắt, trẻ này cưỡi (ngựa) đội (nón) để đánh giặc, giặc tự hoảng sợ (mà) tan vỡ, nhà vua việc gì mà lo ». Sứ giả phi báo (với) vua. Vua mừng rỡ nói : « Ta không lo rồi ». Quần thần đều nói : « Một người đánh giặc, làm sao phá nổi ? » Vua nói : « Đây là Long Quân cứu ta, như trước kia ông già đã nói, không phải là nói vu vơ, các ngươi chớ có ngờ ». (Vua) bèn ra lệnh tìm sắt năm nghìn cân, luyện thành ngựa sắt, gươm sắt, nón sắt. Sứ giả lại đến, Bà mẹ thấy (thế) cả kinh, sợ tai vạ đến mình, lo sợ nói (với) con. Đứa bé cả cười nói : « Mẹ chỉ sẵn sàng cơm thật nhiều cho con ăn, (còn) việc đánh giặc, mẹ chớ lo ». Thân hình đứa bé bỗng dưng to lên, áo cơm tốn kém hằng ngày bà mẹ cung cấp không đủ. Hàng xóm lo dùm cơm nước (nguyên văn : thổi nấu), trâu rượu, bánh trái, (các thứ) cần dùng. Đứa bé (vẫn) than là không đủ no bụng. Quần áo vải lụa (cũng) không đủ che thân, đến (phải) lấy bông lau mềm mà nối (vào).

Đến khi quân nhà Ân đến Trâu Sơn, đứa bé mới duỗi chân đứng dậy (thì người) cao hơn mười trượng, nghểnh mũi mà hắc xì (hoặc nhảy mũi) liên tiếp hơn mười tiếng, (rồi) tuốt gươm thét to lên rằng : « Ta là thiên tướng đây ». Đoạn đội nón, cưỡi ngựa, phi ngựa như bay, vung kiếm xông lên trước, quan quân theo sau, tiến sát thành lũy (giặc), đánh trận ở dưới núi Trâu Sơn. Quân Ân tan vỡ, quay giáo mà chạy. Ân Vương chết ở Trâu Sơn. Dư đảng la liệt sụp lạy và hô : « Thiên tướng », (rồi) thảy đều đầu hàng. (Đứa bé) đi đến núi Việt Sóc thì trút áo, cưỡi ngựa bay lên trời, chỉ lưu dấu (chân) trên đá ở dưới núi.

Vua nhớ đến công lao, không lấy gì để báo, mới tôn làm Phù Đổng Thiên Vương, lập đền thờ trong vườn nhà ở bản hương, ban ruộng một trăm khoảnh để xuân thu thờ cúng. Đời Ân trải hai mươi bảy vua, sáu trăm bốn mươi bốn năm, không (còn) dám đem binh sang đánh (nữa). Man di bốn phương nghe vậy, cũng đến thần phục, (xin) phụ thuộc với vương. Về sau Lý Thái Tổ phong làm Xung Thiên Thần Vương, lập miếu tại làng Phù Đổng, bên chùa Kiến Phúc, tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu (đều) cúng tế.

Lĩnh Nam chích quái

TRẦN THẾ PHÁP

9— BÀI PHỤ

營田使阮公著

明命[1]年間，以刑[2]部左[3]侍郎領[4]南定營[5]田使。先是公著上封[6]事三[7]條：一曰：厲法[8]禁以絕匪[9]宄；二曰：明[10]賞罰以勵[11]吏[12]治；三曰：開荒田以業貧民。

帝[13]下廷[14]議施行。乃命公著充[15]營田使。陛[16]辭，帝諭[17]曰：«北[18]城屬轄漸[19]寧，當驅民於南[20]畋。凡可以爲百姓興利除害，聽便[21]宜行之»。公著具[22]陳經畫[23]事宜，請以募[24]墾[25]之數，分爲邑，里，寨，甲，有[26]差。既至，乃於南[27]定建昌府，錢[28]州一帶，相[29]度[30]閒土分給窮民；凡[31]得里十四，邑二十七，寨二十，甲十；丁二千三百五十餘人，田一萬八千九百七十餘畝；請立爲一縣，名曰錢海縣。又於寧疆，海葛二社，得里四，邑四，寨一，立爲一總，隸[32]南直縣；得邑五，寨二，甲三，亦立爲一總，隸膠水縣。其蘆[33]舍，牛[34]耕田器，量[35]支官[36]錢給餘。又請于寧平安慶府鴻嶺外沿[37]海地，併度分墾；得里三，邑二十二，寨二十四，甲四；丁一千二百六十餘人；田一萬四千六百餘畝；立爲一縣，名曰：金山縣。需給一[38]如錢海縣之例[39]。已成田者，以是年徵[40]納[41]；餘俟[42]三年起科[43]。

大[44]南正編列傳

Theo bản A 35 TVKHXH

ÂM

Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ

Minh Mạng niên gian, dĩ hình bộ tả thị lang lĩnh Nam Định doanh điền sứ. Tiên thị Công Trứ thượng phong sự tam điều. Nhất viết : Lệ pháp cấm dĩ tuyệt phỉ dảng ; nhị viết : Minh thưởng phạt dĩ lệ lại trị ; tam viết : Khai hoang điền dĩ nghiệp bần dân.

Đế hạ đình nghị thi hành. Nãi mệnh Công Trứ sung doanh điền sứ.

Bệ từ,

Đế dụ viết : « Bắc Thành thuộc hạt tiệm ninh, đương khu dân ư nam mẫu. Phàm khả dĩ vị bách tính hưng lợi trừ hại, thính tiện nghi hành chi ». Công Trứ cụ trần kinh hoạch sự nghi, thỉnh dĩ mộ khẩn chi số, phân vi ấp lí trại giáp hữu sai. Kí chí, nãi ư Nam Định, Kiến Xương phủ, Tiền Châu nhất đái, tướng đạc nhàn thổ phân cấp cùng dân ; phàm đắc lí thập tứ, ấp nhị thập thất, trại nhị thập, giáp thập ; đinh nhị thiên tam bách ngũ thập dư nhân ; điền nhất vạn bát thiên cửu bách thất thập dư mẫu ; thỉnh lập vi nhất huyện, danh viết Tiền Hải huyện. Hựu ư Ninh Cương, Hải Cát nhị xã, đắc lí tứ, ấp tứ, trại nhất, lập vi nhất tổng, lệ Nam Trực huyện ; đắc ấp ngũ, trại nhị, giáp tam, diệc lập vi nhất tổng, lệ Giao Thủy huyện. Kì lư xá, ngưu canh, điền khí, lương chi quan tiền cấp dư. Hựu thỉnh vu Ninh Bình, Yên Khánh phủ, Hồng Lĩnh ngoại duyên hải địa, tính đạc phân khẩn ; đắc lí tam, ấp nhị nhập nhị, trại nhị thập tứ, giáp tứ ; đinh nhất thiên nhị bách lục thập dư nhân ; điền nhất vạn tứ thiên lục bách dư mẫu, lập vi nhất huyện, danh viết Kim Sơn huyện. Nhu cấp nhất như Tiền Hải huyện chi lệ. Dĩ thành điền giả, dĩ thị niên trưng nạp, dư sĩ tam niên khởi khoa.

Đại Nam chính biên liệt truyện

TỪ

(1) 明命 : niên hiệu một đời vua triều Nguyễn ở ngôi từ 1820 đến 1841 明命年間 : trong thời gian Minh Mạng ở ngôi, đời Minh Mạng . (2) 刑部 : bộ hình, một trong sáu bộ của triều Nguyễn . (3). 左侍郎 : chức quan ở bộ . Đời Nguyễn, ở bộ có các chức : thượng thư (như bộ trưởng) , tham tri (có tả và hữu tham tri), thị lang (có tả, hữu thị lang) v.v... (4) 領 : nhận lấy ; đây có nghĩa : đang giữ chức này nhưng nhận thêm một chức nữa cao hơn . (5) 營田使 : chức quan lo việc mở mang các vùng đất đai còn bỏ hoang thành thôn xã, ruộng đồng cày cấy . (6) 封 : có việc quan trọng cần mật tâu lên nhà vua thì viết ra, phong lại kỹ càng, tránh tiết lậu . 上封事三條 : niêm phong kỹ càng, dâng lên vua một việc gồm có ba điều . (7) 三條 : ba điều, ba khoản . (8) 法禁 : điều cấm do pháp luật quy định . (9) 匪党 : đảng cướp . (10) 明賞罰 : làm cho minh bạch việc thưởng và phạt . (11) 勵 : khuyến khích cố gắng . (12) 吏治 : sự cai trị của quan lại, của kẻ lại . (13) 帝 : trong giấy má đời xưa, để tỏ lòng tôn kính, người ta quy định : khi nói đến nhà vua, người viết phải viết từ nói đến nhà vua lên đầu dòng và cao hẳn lên trên một chữ ; trong bài phiên âm trên đây, xuống dòng và viết hoa là dụng ý làm theo cách viết ấy để bạn đọc có một ý niệm về nó . (14) 廷議 : bàn bạc giữa triều đình . (15) 充 : đầy ; đây có nghĩa : thêm chức . (16) 陛辭 : từ biệt bệ nhà vua, từ biệt vua . (17) 諭 : người trên giải thích cho kẻ dưới hiểu rõ . (18) 北城屬轄 : Bắc Thành là một hạt (mới) thuộc triều Nguyễn . Đầu đời Nguyễn gồm các tỉnh Bắc Bộ thành Bắc Thành, các tỉnh Nam Bộ thành Gia Định Thành, có tổng trấn phụ trách . (19) 漸寧 : dần dần yên ổn, dần

dần có an ninh . (20) 南畝 : đồng ruộng . 驅民於南畝 : xua dân về ruộng đồng . (21) 便宜 : tùy theo tình hình cho thích hợp . (22) 具陳 : trình bày đầy đủ rõ ràng . (23) 畫 : vạch ; kế hoạch . 經畫 : đã từng vạch ra, trù tính . 事宜 : cách thức làm việc. 經畫事宜 : cách thức làm việc đã từng vạch ra . (24) 募 : mộ, tập hợp lại theo hình thức nào đó . (25) 墾 : khai phá thành ruộng nương . 募墾之數 : số người đã mộ được, số đất đã khẩn được . (26) 有差 : các loại . (27) 南定建昌府 : phủ Kiến Xương (nay là huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình) đầu đời Nguyễn thuộc Nam Định . (28) 錢州一帶 : một giải Tiền Châu, một giải đất bãi bể Tiền Châu . (29) 相 : tương đọc thành *tướng* có nghĩa là xem xét . (30) 度閒土 : đo đạc đất bỏ không . (31) 凡 : phàm. (32) 隸 : lệ thuộc . (33) 蘆 : cây lau . 蘆舍 : nhà tranh, nhà cỏ . (34) 牛耕田器 : trâu bò, dụng cụ làm ruộng . (35) 量 : ước lượng . 量支 : ước lượng chi ra . (36) 官錢 : tiền nhà nước . (37) 沿海地 : đất dọc bờ bể . (38) 一如 : giống như . (39) 例 : lệ. (40) 徵 : thu thuế . (41) 納 : nạp, nộp . (42) 俟 : chờ, đợi . (43) 科 : đánh thuế. (44) 大南正編列傳 : một bộ sử ghi chép về các nhân vật dưới triều Nguyễn, chia ra làm nhiều mục, mỗi mục chép một loại nhân vật . Ví dụ : vợ vua, con trai vua, con gái vua, các bầy tôi, người ở ẩn, phụ nữ có khí tiết v.v... Bài này trích trong mục « chư thần » (các bầy tôi) 阮公著 (1778—1858) , người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh (nay là Nghệ Tĩnh), đỗ giải nguyên, làm quan đến thượng thư bộ binh, nhưng nhiều lần bị giáng chức, đã từng tham gia đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng cũng đã từng làm « doanh điền sứ » mộ dân khai khẩn đất hoang, lập thành hai huyện Kim Sơn ở Ninh Bình và Tiền Hải ở Thái Bình, trong đó nổi tiếng nhất là việc làm giao thông và thủy lợi .

Đoạn trích trên đây nói về việc khẩn hoang đó . Lời văn giản dị, mộc mạc . Đó là cách viết của *Đại Nam chính biên liệt truyện* .

DỊCH

Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ

Trong đời Minh Mạng, lấy tả thị lang bộ hình lĩnh (chức) doanh điền sứ (tỉnh) Nam Định. Trước đây Công Trứ (dâng) lên (một) tờ tâu phong kĩ, (gồm) ba điều. Một là : Nghiêm các điều pháp luật ngăn cấm để dứt đảng cướp ; hai là : Minh bạch việc thưởng phạt để khuyến khích việc cai trị của kẻ lại ; ba là : Khai khẩn đất hoang để yên nghiệp dân nghèo.

Vua xuống (lệnh) triều đình bàn bạc thi hành. (Vua) bèn sai Công Trứ sung chức doanh điền sứ. Từ biệt vua,

Vua dụ rằng : « Thuộc hạt Bắc Thành dần dần an ninh, phải xua dân về đồng ruộng. Phàm có thể vì trăm họ mà hưng lợi trừ hại, (thì coi như trẫm đã) nghe và tùy nghi mà

làm ». Công Trứ trình bày đầy đủ cách làm việc đã có trù tính, xin lấy số (dân) mộ được, số (đất) khẩn được chia làm ấp, thôn, trại, giáp, các loại. Khi đã đến nơi (thì) ở phủ Kiến Xương, (tỉnh) Nam Định, một giải Tiền Châu, (ông) bèn xem xét đạc đất bỏ hoang chia cấp cho dân nghèo ; được mười bốn thôn, hai mươi bảy ấp, hai mươi trại, mười giáp ; hơn hai nghìn ba trăm năm mươi dân đinh ; hơn một vạn tám nghìn chín trăm bảy mươi mẫu ruộng đất ; xin lập làm một huyện, tên là huyện Tiền Hải. Còn ở hai xã Ninh Cường và Hải Cát, được bốn thôn, bốn ấp, một trại, (thì) lập làm một tổng thuộc huyện Nam Trực ; (và) được năm ấp, hai trại, ba giáp, cũng lập làm một tổng thuộc huyện Giao Thủy. Nhà ở (lợp) tranh, trâu bò, đồ dùng làm ruộng của họ, ước lượng chi tiền nhà nước cấp dư. Lại xin ở phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, đất ven biển ngoài Hồng Lĩnh, (cũng) đều đạc và chia khẩn, được ba thôn hai mươi hai ấp, hai mươi bốn trại, bốn giáp ; hơn một nghìn hai trăm sáu mươi dân đinh ; hơn một vạn bốn nghìn sáu trăm mẫu, lập làm một huyện, tên là huyện Kim Sơn. Các thứ cần dùng (cũng) cấp giống in như lệ (cấp cho) huyện Tiền Hải. Đất đã thành ruộng rồi (thì) năm ấy mới nạp thuế ; còn ngoài ra (thì) đợi ba năm mới bắt đầu đánh thuế.

Đại Nam chính biên liệt truyện

10. BÀI PHỤ

項羽本紀

項籍者，下相[1]人也，字羽。初起[2]時，年二十四。其季父[3]項梁。梁父即楚將項燕，爲秦將王翦所戮者也。項氏世世爲楚將，封於項[4]，故姓項氏。項籍少時，學書[5]不成，去[6]，學劍，又不成。項梁怒之。籍曰：«書，足以記名姓而已；劍一人敵[7]，不足[8]學，學萬人敵！於是項梁乃教籍兵法。籍大喜，畧[9]知其意，又不肯竟學[10]。

項梁嘗有櫟陽[11]逮捕[12]，乃請蘄獄椽[13]曹咎書[14]抵[15]櫟陽獄椽司馬欣，以故[16]，事得已。項梁殺人，與籍避仇於吳中。吳中賢士大夫皆出項梁下[17]。每[18]吳中有大傜役[19]及喪，項梁常爲主辦[20]，陰[21]以兵法部勒[22]賓客及子弟，以是[23]知其能。

秦始皇帝游會稽[24]，渡[25]浙江[26]。梁與籍俱[27]觀。籍曰：«彼[28]可取而代也！»梁掩[29]其口，曰：«毋[30]妄

言[31]！族[32]矣！»梁以此奇[33]籍。籍長八尺餘，力能扛鼎[34]，才氣過人，雖吳中子弟，皆已憚[35]籍矣。

秦二世元年，七月，陳涉等起大澤[36]中。其九月，會稽守通謂梁曰：«江西[37]皆反，此亦天亡秦之時也！吾聞：先[38]即制人[39]，後則為人所制。吾欲發兵，使公及桓楚[40]將»。是時桓楚亡在澤中[41]。梁曰：«桓楚亡，人莫知其處，獨籍知之耳»。梁乃出誡[42]籍，持劍居外待。梁復入與守坐，曰：«請召籍，使受命召桓楚»。守曰：«諾»。梁召籍入。須臾[43]，梁眴[44]籍曰：«可行矣！»於是，籍遂拔劍斬守頭。項梁持[45]守頭，佩[46]其印綬[47]。門下大驚，擾亂。籍所擊殺數十百[48]人。一府中皆慴[49]伏[50]，莫敢起。梁乃召故所知豪吏[51]，諭以所為，起大事。遂舉[52]吳中兵，使人收[53]下縣[54]，得精兵八千人。梁部署[55]吳中豪傑，為校尉，候，司馬[56]。有一人不得用，自言於梁。梁曰：«前時某喪，使公主[57]某事，不能辦，以此不任用公。»眾乃皆伏。於是梁為會稽守，籍為裨將[58]，徇下縣…

史記—司馬遷[59]

TỪ

Hạng Vũ bản kỉ

Hạng Tịch giả, Hạ Tương nhân dã, tự Vũ, Sơ khởi thời, niên nhị thập tứ, Kì quý phụ Hạng Lương. Lương phụ tức Sở tướng Hạng Yên, vi Tần tướng Vương Tiễn sở lục giả dã. Hạng thị thế thế vi Sở tướng, phong ư Hạng, cố tính Hạng thị.

Hạng Tịch thiếu thời, học thư bất thành, khử, học kiếm, hựu bất thành. Hạng Lương nộ chi. Tịch viết: « Thư túc dĩ kí danh tính nhi dĩ; kiếm nhất nhân địch, bất túc học — học vạn nhân địch ! » Ư thị Hạng Lương nãi giáo Tịch binh pháp. Tịch đại hỉ, lược tri kì ý, hựu bất khẳng cánh học.

Hạng Lương thường hữu Lịch Dương đãi bộ, nãi thỉnh kì ngục duyện Tào Cữu thư đề Lịch Dương ngục duyện Tư Mã Hân, dĩ cố, sự đắc dĩ. Hạng Lương sát nhân, dữ Tịch tị

cừu ư Ngô Trung. Ngô Trung hiền sĩ đại phu giai xuất Hạng Lương hạ. Mỗi Ngô Trung hữu đại dao dịch cập táng, Hạng Lương thường vi chủ biện, âm dĩ binh pháp bộ lặc tân khách cập tử đệ, dĩ thị tri kì năng.

Tần Thủy Hoàng đế du Cối Kê, độ Chiết Giang, Lương dữ Tịch câu quan. Tịch viết : « Bỉ khả thủ nhi đại dã ! » Lương yểm kì khẩu, viết : « Vô vọng ngôn ! Tộc hĩ ! » Lương dĩ thử kì Tịch. Tịch trường bát xích dư, lực năng giang đỉnh, tài khí quá nhân, tuy Ngô trung tử đệ, giai dĩ đạn Tịch hĩ.

Tần Nhị Thế nguyên niên, thất nguyệt, Trần Thiệp đẳng khởi Đại Trạch trung. Kì cửu nguyệt, Cối Kê thú Thông vị Lương viết : « Giang Tây giai phản, thử diệc thiên vong Tần chi thời dã ! Ngô văn : Tiên tức chế nhân ; hậu tắc vi nhân sở chế. Ngô dục phát binh, sử công cập Hoàn Sở tướng. » Thị thời, Hoàn Sở vong tại trạch trung. Lương viết : « Hoàn Sở vong, nhân mạc tri kì xứ, độc Tịch tri chi nhĩ. » Lương nãi xuất giới Tịch, trì kiếm cư ngoại đãi. Lương phục nhập, dữ thú tọa, viết : « Thỉnh triệu Tịch, sử thụ mệnh triệu Hoàn Sở. » Thú viết : « Nặc ». Lương triệu Tịch nhập. Tu du, Lương tuân Tịch viết : « Khả hành hĩ ! » Ư thị Tịch toại bạt kiếm trảm thú đầu. Hạng Lương trì thú đầu, bội kì ấn thụ. Môn hạ đại kinh, nhiễu loạn. Tịch sở kích sát sổ thập bách nhân. Nhất phủ trung giai chiệp phục, mạc cảm khởi. Lương nãi triệu cố sở tri hào lại, dụ dĩ sở vi, khởi đại sự. Toại cử Ngô Trung binh, sử nhân thu hạ huyện, đắc tinh binh bát thiên nhân. Lương bộ thự Ngô Trung hào kiệt, vi hiệu úy, hầu, tư mã. Hữu nhất nhân bất đắc dụng, tự ngôn ư Lương. Lương viết : « Tiền thời mỗ táng, sử công chủ mỗ sự, bất năng biện, dĩ thử bất nhiệm dụng công ». Chúng nãi giai phục.

Ư thị Lương vi Cối Kê thú ; Tịch vi tì tướng, tuần hạ huyện.

Sử kí
TƯ MÃ THIÊN

TỪ

(1) 下相 : địa danh, nay thuộc huyện Túc Thiên, tỉnh Giang Tô . (2) 起 : dậy, nổi dậy, khởi nghĩa . Hạng Lương, Hạng Vũ khởi sự vào năm 209 trước công nguyên . (3) 季父 : thời xưa, dùng 伯, 仲, 叔, 季 (bá, trọng, thúc, quý) để gọi thứ tự anh em trong nhà . 季 là nhỏ nhất . 季父 : đây chỉ ông chú . (4) 項 : vốn tên một nước nhỏ, thời Xuân thu bị nước Lỗ tiêu diệt . Nay còn huyện Hạng Thành ở tỉnh Hà Nam . (5) 書 : đây chỉ học chữ . (6) 去 : bỏ, đi khỏi, chỉ bỏ giữa chừng . (7) 敵 : cự, chống chọi với . (8) 足 : đáng . 微不足道 : Vi bất túc đạo : nhỏ không đáng nói (kể) . Nghĩa bóng này cũng bắt nguồn từ nghĩa gốc là đủ . (9) 畧 : sơ lược, đại khái . (10) 竟學 : học xong, học hết . (11) 櫟陽 : nay thuộc huyện Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây . (12) 逮捕 : đến bắt, vây bắt . (13) 椽 : tên gọi chung các viên thuộc lại nhỏ thời phong kiến . (14) 書 : ở đây nghĩa (bức) thư (viết), nghĩa gốc này được giữ nguyên trong tiếng Việt hiện đại ; Trong tiếng Hán 書 sau này phát triển, mang nghĩa là sách, 信 : tín, thay thế cho

nghĩa thư mà 書 đã mất đi . (15) 抵 : đưa đến . (16) 以故 : như nói 因此之故 nhân thư chi cố, nghĩa : vì nguyên nhân đó, do đó . (17) 皆出項梁下 : đều không bằng Hạng Lương . (18) 每 : mỗi lần, hễ cứ . (19) 繇役 : các việc phu phen như xây thành, đắp cầu v.v... mà nhân dân lao động phải phục dịch cho giai cấp thống trị xưa . (20) 主辦 : chủ trì công việc . (21) 陰 : ngấm ngầm . (22) 部勒 : tổ chức, sắp xếp, chỉ huy, điều độ. (23) 以是 : lấy đó, nhân việc đó . (24) 會稽 : vùng đất Thượng Hải, Hàng Châu ngày nay . (25) 渡 : ngang qua sông . (26) 浙江 : có thuyết cho là sông Tiền Đường ngày nay. (27) 俱 : cùng nhau . (28) 彼 : đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, chỉ Tần Thủy Hoàng . (29) 掩: che . (30) 毋: cũng như 無. (31) 妄言 : ăn nói bậy bạ, ngông cuồng . (32) 族: diệt cả gia tộc . Trong sách cổ, nói 族 : tộc, tức nghĩa là tru di cả gia tộc . (33) 奇 : lạ, khác thường . Đây dùng làm động từ . 奇籍 : cho Hạng Tịch là người khác thường. (34) 扛鼎 : hai tay đưa đỉnh lên cao . (35) 憚 : sợ . (36) 大澤 : nay ở huyện Túc tỉnh An Huy, nơi Trần Thiệp khởi nghĩa lật đổ nhà Tần . (37) 江西 : phía tây sông Trường Giang. Theo sự khảo cứu của Cố Viêm Võ thời xưa, đoạn sông Trường Giang ở địa phận tỉnh An Huy và Giang Tô, chảy từ Nam ra Bắc . Ý nói, cả vùng rộng lớn phía tây Trường Giang. (38) 先 : tức 先發制人 : tiên phát chế nhân . Ý nói cử binh trước . (39) 制人 : kiềm chế, khống chế người ta . 爲人所制 : bị người ta kiềm chế, khống chế . (40) 桓楚: người nước Sở, viên tướng dưới quyền thái thú Thông . (41) 澤中 : nơi hoang vắng, nước đọng . (42) 誡 : răn bảo . (43) 須臾 : chốc lát . (44) 眴 : đảo mắt, nháy mắt (chỉ nhãn cầu hoạt động nhanh) . (45) 持 : cầm, giữ . (46) 佩 : đeo . (47) 綬 : đoạn dây bằng tơ lụa thời xưa dùng để xỏ vào ấn triện . (48) 數十百 : từ mấy chục đến một trăm người. (49) 慴 : vì sợ sệt mà miệng không nói lên lời . (50) 伏 : thuần phục, tuân theo mệnh lệnh . (51) 豪吏 : chỉ lớp quan lại lớp trên ở địa phương . (52) 舉 : phát khởi, nổi dậy. (53) 收 : thu phục, đánh chiếm . (54) 下縣 : các huyện khác cùng trong quận . Vì những huyện đó không phải là lị sở của quận nên mới gọi là 下縣。(55) 部署 : xếp đặt, kế hoạch . (56) 校尉, 候, 司馬 : đều là tên các bậc quan thời nhà Tần . 校尉 : dưới cấp tướng, hưởng thóc 2000 thạch . 候 : hưởng 600 thạch, phụ trách nội vụ ; 司馬 hưởng 1000 thạch, quan thẩm phán về quân pháp trong quân đội . (57) 主: chủ trì, làm, cáng đáng . (58) 裨將 : phò tướng, phò tá .

(59) *Tư Mã Thiên*, người đất Hạ Dương đời Hán, tự là Tử Trường, thời Hán Vũ Đế làm quan đến chức lang trung, sau lại làm thái sử lệnh, vì bênh vực Lí Lăng, cho Lí Lăng là trung, không thể phản bội mà hàng Hung Nô được nên bị khép tội cung hình, hạ ngục, sau mới được tha và cho làm trung thư lệnh, Ông từng đi khắp đất nước, xem xét phong cảnh, tìm hiểu trong nhân dân sự thật lịch sử về các đời, viết ra bộ *Sử kí* nổi tiếng, có giá trị bất hủ về văn học và sử học.

Bài này trích một đoạn ngắn ở đầu thiên « Hạng Vũ bản kỉ », một thiên hay bậc nhất trong *Sử kí*. Việc kể cách nay mấy nghìn năm mà cứ tưởng như đang diễn ra trước mắt, người cũng như việc, có diện mạo, tính cách hẳn hoi, hết sức sinh động. Chính vì tác giả đã cân nhắc, chọn lọc trên cơ sở rất nhiều tài liệu theo một quan điểm sử học tiến bộ rồi kết cấu, diễn đạt theo những nguyên tắc mĩ học và văn học có giá trị cổ điển.

DỊCH

Hạng Vũ bản kỉ

Hạng Vũ, người Hạ Tương, tự là Vũ. Hồi bắt đầu nổi dậy, tuổi (mới) hai mươi tư. Chú (của Hạng Vũ) là Hạng Lương. Cha của Hạng Lương là Hạng Yên, tướng (nước) Sở, bị Vương Tiễn, tướng (nước) Tần giết. Họ Hạng đời đời làm tướng (nước) Sở, được phong ở (đất) Hạng nên lấy họ (là) Hạng.

Hạng Tịch, lúc nhỏ học chữ không xong, bỏ, học kiếm, cũng không xong. Hạng Lương lấy làm giận. Tịch nói : « Chữ đủ để ghi tên họ mà thôi ; kiếm địch một người, không đáng học — (nên) học (cái) địch muôn người ! » Bấy giờ Hạng Lương bèn dạy Tịch binh pháp. Tịch rất mừng, lược biết ý tứ ; (chứ cũng) không chịu học đến nơi.

Hạng Lương từng bị bắt ở Lịch Dương, bèn xin viên coi ngục ở đất Kì (là) Tào Cữu (viết) thư đến viên coi ngục Lịch Dương là Tư Mã Hân, do vậy việc (mới) được xong. Hạng Lương giết người, cùng (với) Tịch tránh (việc) báo thù, (đến) ở đất Ngô Trung. Bọn hiền sĩ, đại phu Ngô Trung đều dưới tài Hạng Lương. Mỗi (khi) Ngô Trung có lao dịch lớn hay việc tang, Hạng Lương thường chủ trì công việc, ngấm ngầm dùng binh pháp tổ chức tân khách, trai tráng, lấy đó để biết năng lực của họ.

Tần Thủy Hoàng (đế) đi chơi Cối Kê, qua sông Chiết Giang. Lương và Tịch cùng đi xem. Tịch nói : « Cái kia, có thể lấy và thay thế ! » Lương bịt miệng Tịch, nói : « Chớ nói bậy ! Bị giết cả họ đấy ! » Lương qua đó biết Tịch là người khác thường. Tịch cao hơn tám thước, sức có thể cất nổi cái vạc, tài năng chí khí hơn người, trai tráng ở đất Ngô đều sợ Tịch.

Tần Nhị Thế năm thứ nhất, tháng bảy, bọn Trần Thiệp khởi nghĩa ở Đại Trạch. Tháng chín năm đó, Thông, thái thú Cối Kê, nói với Lương rằng : « Miền Giang Tây đều (làm) phản, đây cũng là lúc trời diệt Tần. Ta nghe nói : « (Đi) trước, ắt (khống) chế được người, (đi) sau, ắt bị người (khống) chế. Ta muốn khởi binh, khiến ông và Hoàn Sở làm tướng ». Bấy giờ, Hoàn Sở đang ẩn náu ở hoang dã. Lương nói : « Hoàn Sở chạy trốn, mọi người không ai biết ông ta ở đâu, riêng có Tịch biết thôi ». Lương bèn đi ra (ngoài) bảo Tịch cầm kiếm đứng đợi ở ngoài. Lương lại trở vào, cùng ngồi với thái thú, nói : « Xin cho triệu Tịch, sai nhận mệnh lệnh (đi) triệu Hoàn Sở ». Thái thú nói : « Phải ». Lương triệu Tịch vào. Một lát sau, Lương liếc mắt (cho) Tịch, nói : « Làm được rồi ! » Tịch liền rút kiếm chém đầu thái thú. Hạng Lương cầm đầu thái thú, đeo ấn và dây ấn (của thái thú),

Bọn môn hạ hoảng hốt, rối loạn. Tịch chém giết khoảng trăm người, cả phủ đều sợ phục, không (ai) dám động đậy. Lương bèn (cho) triệu bọn quan lại có vai vế đã quen biết, hiểu dụ (cho biết) đã dấy việc lớn, rồi nổi quân Ngô Trung, sai người thu phục những huyện (còn lại) trong quận, được tinh binh tám nghìn người. Lương cất nhắc hào kiệt Ngô Trung làm hiệu úy, hầu, tư mã. Có một người không được dùng, tự (đến) nói với Lương. Lương nói : « Lúc trước (có) đám tang nọ, sai ông chủ trì việc gì đấy, (ông) không làm nổi, do đó, không dùng ông ». Mọi người đều phục.

Lương bèn làm thái thú (quận) Cối Kê, Tịch làm tì tướng, chiêu hàng các huyện trong quận.

Sử kí
TƯ MÃ THIÊN

II. BÀI TẬP

貉龍君

貉[1]龍君諱[2]崇[3]纜，涇[4]陽王之子也。君娶帝來女，曰嫗姬[5]，生百男（俗傳生百卵[6]），是爲百[7]粵之祖。一日謂嫗姬曰：«我是龍種，你是仙種，水火相尅[8]，合[9]併實難»。乃與之相別，分五十子從母歸山，五十子從父居南（居南一作歸南海）。封其長爲雄王，嗣[10]君位。

大越史記全書
吳仕連
(Theo bản VHV 179/1 TVKHXH)

Chú thích :

(1) 貉龍君 : Lạc Long Quân . (2) 諱 : tên của người đã chết, kính trọng, kiêng sợ nên không gọi tên . (3) 崇纜 : Sùng Lãm . (4) 涇陽王 : Kinh Dương Vương . (5) 嫗姬 : Âu Cơ . (6) 卵 : noãn : trứng . (7) 百粵 : Bách Việt . (8) 尅 : khắc: xung khắc . (9) 合併 : hợp tính : đoàn tụ . (10) 嗣 : tự: nối theo . (傳 : truyền, 祖 : tổ, 龍 : long (rồng), 仙 : tiên, 種 : chủng (giống), 你 : nễ (mày), 難 : nan (khó), 別 : biệt (từ biệt), 分 : phân (chia), 居 : cư (ở), 封 : phong (phong chức, tước), 雄 : Hùng, 位 : vị (địa vị)) 。

CÂU HỎI

1— Đọc từng câu một, xem chú thích trên đây, tìm hiểu qua, rồi phiên âm. Chữ nào chưa đọc được thì đếm nét tra ở *Bảng tra chữ* cuối Tập I.

2— Giải thích về ngữ pháp từ 之 trong nhóm từ 涇陽王之子, và 與之相別, và từ 其 trong nhóm từ 封其長。

3— *Dịch ra tiếng Việt.*

Chú ý: Không phải dịch văn học mà dịch như cách dịch trong các bài chính hoặc các bài phụ của sách này, tức dịch thật sát nguyên văn, không phải hoàn toàn chữ đâu nghĩa đó, nhưng cũng gần như thế, cốt là dịch để học chữ Hán, không dịch thoát nhưng miễn sao câu dịch không thành ngô nghê, khó hiểu.

4— Đọc bài văn nhiều lần, đọc bằng miệng, to. Chú ý sao cho nổi bật được cấu trúc ngữ pháp của câu để luyện dần tư duy theo cấu trúc ấy, tư duy chữ Hán.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Lạc Long Quân

Lạc Long Quân húy Sùng Lãm, Kinh Dương Vương chi tử dã. Quân thú Đế Lai nữ, viết Âu Cơ, sinh bách nam (tục truyền sinh bách noãn), thị vi Bách Việt chi tổ. Nhất nhật vị Cơ viết: « Ngã thị long chủng, nễ thị tiên chủng, thủy hỏa tương khắc, hợp tính thực nan. Nãi dữ chi tương biệt, phân ngũ thập tử tòng mẫu quy sơn, ngũ thập tử tòng phụ cư nam (cư nam nhất tác quy Nam hải). Phong kì trưởng vi Hùng Vương, tự quân vị.

Đại Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

2— Trong nhóm từ 涇陽王之子, 之 là trợ từ tiểu phẩm chỉ sự thống thuộc, có nghĩa là *của*: « con *của* Kinh Dương Vương ». Trong nhóm từ 與之相別, 之 là đại từ thay thế cho Âu Cơ: « cùng *nàng* từ biệt ». Trong nhóm từ 封其長, 其 là đại từ thay thế cho 五十子: « phong người con trưởng » (nguyên văn: phong người trưởng của chúng nó).

DỊCH

Lạc Long Quân

Lạc Long Quân húy (là) Sùng Lãm, là con của Kinh Dương Vương. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai gọi là Âu Cơ, sinh ra trăm người con trai (tục truyền sinh trăm trứng), ấy là tổ tiên của Bách Việt. Một hôm (Lạc Long Quân) bảo (Âu) Cơ rằng: « Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa xung khắc với nhau, thật khó đoàn tụ ». Thế rồi (Lạc Long Quân) cùng Âu Cơ từ biệt, chia năm mươi người con theo mẹ về núi, năm mươi

người con theo cha ở (lại) phương nam (« ở phương nam » có khi chép là « về bể nam »). (Lạc Long Quân) phong người con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua.

Đại Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

12— BÀI TẬP

山[1]精 水精

王有女，曰媚[2]娘，美而艷…欲求可配[3]者…時見二人自外來，拜見庭下，求爲婚[4]姻・王異而問之・對曰一爲山精，一爲水精，聞明王有聖女，敢來請命・王曰：«我有一女，豈得配兩賢乎»？乃約來日，能具聘[5]禮先來即與…明日山精將珍寶，金銀，山禽[6]，野獸等物來献[7]・王如約嫁[8]之・山精迎回傘[9]圓・水精亦將聘財後至，恨悔[10]不及，遂興雲作雨，激[11]水漲[12]溢[13]，率水族追之。山精張鉄網橫截[14]慈[15]廉上流以扞[16]之・水精從別江，自莅[17]仁入廣威山脚，緣[18]岸上喝[19]江口，出大江，入沱江，擊傘圓，處處鑿[20]爲淵[21]爲潭[22]，積水圍襲之。山精神化，呼蠻人編[23]竹爲籬[24]禦[25]水，以弩[26]射[27]之・鱗[28]界諸種中箭[29]避走・終莫能犯也・〈俗傳山精水精是後世讎[30]，每年大水常相攻云〉・

大越史記全書
吳仕連
Theo bản VHV 179/1 TVKHXH

Chú thích :

(1) 山精 : Sơn Tinh . (2) 媚娘 : Mị Nương . (3) 配 : phối : sánh đôi, thành vợ thành chồng . (4) 婚姻 : hôn nhân . (5) 聘禮 : sính lễ : đồ lễ cưới . (6) 禽獸 : cầm thú : loài chim và loài thú . (7) 献 : hiến : dâng . (8) 嫁 : giá : gả . (9) 傘圓 : Tản Viên. (10) 悔 : hối : hối hận . (11) 激水 : kích thủy : chặn dòng nước cho nó dâng lên . (12) 漲 :

trướng : nước dâng lên . (13) 溢 : dật : nước tràn . (14) 截 : tiệt : chặt đứt . (15) 慈廉上流 : khúc sông Hồng chảy qua Từ Liêm ; Từ Liêm nay thuộc Hà Nội . (16) 扞 : hãn: cản lại . (17) 莅仁 : Lị Nhân : 廣威 : Quảng Oai; theo đường đó là theo sông Hát Giang tức sông Đáy . (18) 緣岸 : duyên ngạn : noi theo bờ . (19) 喝江口 : nay là Hát Môn. (20) 鑿 : tạc : tạc, đào, khoét vào . (21) 淵 : uyên : vực sâu . (22) 潭 : đàm : đầm. (23) 編 : biên : bện, đan . (24) 籬 : li : rào . (25) 禦 : ngự : chống lại, đề phòng. (26) 弩 : nỗ : nỏ . (27) 射 : xạ : bắn . (28) 鱗 : lân : vẩy cá . 鱗界 : loài có vẩy. (29) 箭 : tiễn : tên . (30) 讎 : thù : thù . 世讎 : thế thù : đời đời thù nhau .

[艷 : diễm (đẹp), 異 : dị (cho là lạ), 聖 : thánh, 賢 : hiền, 約 : ước, 來日 : lai nhật (ngày hôm sau), 明日 : minh nhật (ngày hôm sau, ngày mai), 珍寶 : trân bảo (châu báu), 野 : dã, 恨 : hận, 雲 : vân, 張 : trương (dăng), 網 : võng (lưới), 山脚 : sơn cước (chân núi, vùng núi), 積 : tích (chứa), 圍襲 : vi tập (vây đánh úp), 蠻人 : Man nhân (người Man, người miền núi), 避 : tị (tránh), 犯 : phạm (xâm phạm), 云 : vân (trợ từ) .]

CÂU HỎI

1— Đọc từng câu, xem chú thích, tìm hiểu qua, rồi phiên âm . Chữ nào chưa đọc được, tính nét, tra ở *Bảng tra chữ* cuối tập I .

2— Giải thích về ngữ pháp các từ : 而 trong nhóm từ 美而艷, 王異而問; 之 trong các nhóm từ 問之; 嫁之; 追之扞之; 襲之; 射之; 乃 trong nhóm từ 乃約來日; 以 trong 以弩射之。

3— Dịch ra tiếng Việt . Cách dịch như lời dặn ở bài tập trước .

4— Nhân bài này, nhắc lại vắn tắt ý nghĩa truyện « Sơn Tinh Thủy Tinh » .

5— Đọc to, nhiều lần, đúng cấu trúc ngữ pháp .

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM :

Sơn Tinh Thủy Tinh

Vương hữu nữ, viết Mị Nương, mĩ nhi diệm... dục cầu khả phối giả... Thời kiến nhị nhân tự ngoại lai, bái kiến đình hạ, cầu vị hôn nhân. Vương dị nhi vấn chi. Đối viết Nhất vi Sơn Tinh, nhất vi Thủy Tinh, văn Minh Vương hữu thánh nữ, cảm lai thỉnh mệnh. Vương viết : « Ngã hữu nhất nữ, khởi đắc phối lưỡng hiền hồ ? ». Nãi ước lai nhật

năng cụ sính lễ tiên lai tức dữ... Minh nhật Sơn Tinh tương trân bảo, kim ngân, sơn cầm, dã thú đẳng vật lai hiến. Vương như ước giá chi. Sơn Tinh nghênh hồi Tản Viên. . . Thủy Tinh diệc tương sính tài hậu chí, hận hối bất cập, toại hưng vân tác vũ, kích thủy trướng dật, suất thủy tộc truy chi. Sơn Tinh trương thiết võng hoành tiệt Từ Liêm thượng lưu dĩ hãn chi. Thủy Tinh tòng biệt giang, tự Lị Nhân nhập Quảng Oai sơn cước, duyên ngạn thượng Hát Giang khẩu, xuất Đại Giang, nhập Đà Giang, kích Tản Viên, xứ xứ tạc vi uyên vi đàm, tích thủy vi tập chi. Sơn Tinh thần hóa, hô Man nhân biên trúc vi li ngự thủy, dĩ nỗ xạ chi. Lân giới chư chủng trúng tiễn tị tẩu. Chung mạc năng phạm dã. (Tục truyền Sơn Tinh Thủy Tinh thù hậu thế thù, mỗi niên đại thủy thường tương công vân).

Đại Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

2– NGỮ PHÁP

Trong các nhóm từ 美而艷, 異而問, 而 là quan hệ từ có nghĩa là *và*; ở nhóm trước, 而 nối hai tính từ dùng như vị ngữ : *mĩ*, *diễm* ; ý nghĩa ngang nhau ; trong nhóm sau 而 cũng nối hai động từ *dị* và *vấn*, nhưng động từ sau có ý nghĩa như là hậu quả của động từ trước : *do lấy làm lạ mới hỏi* .

Trong các nhóm từ 問之, 嫁之 v.v... 之 đều là đại từ, tùy theo trường hợp mà thay thế người vật nào đó đã nêu ra ở trước : 問之 thì 之 thay thế cho 二人; 嫁之 thì 之 thay thế cho 女 hay 媚娘 v.v...

Trong nhóm từ 乃約來日, 乃 là quan hệ từ có nghĩa là *bèn*, *mới*, hoặc *thế rồi*. Cả nhóm : *Bèn hẹn ngày mai* .

Trong nhóm từ 以弩射之, 以 là quan hệ từ, có nghĩa là *bằng*, *với*, nhưng nếu chú trọng nội dung thì có thể dịch là *lấy* . Cả nhóm : *Lấy nỏ bắn chúng nó* .

3– *Dịch ra tiếng Việt:*

Sơn Tinh Thủy Tinh

Vua có con gái là Mị Nương, xinh đẹp và sắc sảo... muốn tìm người có thể sánh đôi được. Bấy giờ có hai người từ ngoài đến, lạy ra mắt dưới sân, xin cầu hôn (nguyên văn : xin làm việc hôn nhân). Vua lấy làm lạ và hỏi. Đáp rằng một là Sơn Tinh, một là Thủy Tinh, nghe nhà vua sáng suốt có thánh nữ, đánh bạo đến xin mệnh lệnh. Vua nói : « Ta có một con gái, há được sánh đôi (với cả) hai vị sao ? ». (Vua) mới hẹn ngày hôm sau (ai) đủ được sính lễ tới trước thì gả cho... Ngày hôm sau, Sơn Tinh đem châu báu, vàng bạc, chim núi, thú rừng, các thứ đến dâng. Vua y hẹn gả con gái cho. Sơn Tinh rước về Tản Viên. Thủy Tinh cũng đem của cưới tới sau, hối hận không kịp, bèn dấy mây làm mưa dâng nước tràn ngập, dẫn loài thủy tộc đuổi theo. Sơn Tinh dăng lưới sắt chắn ngang,

thượng lưu sông Từ Liêm, để cản. Thủy Tinh theo dòng sông khác đi từ Lị Nhân vào chân núi Quảng Oai, men theo bờ lên cửa Hát, ra sông lớn, vào sông Đà (để) đánh (núi) Tản Viên, đâu đâu (cũng) đào thành vực thành đầm, chứa nước vây đánh úp (Sơn Tinh). Sơn Tinh biến hóa như thần, hô người Man đan tre làm rào chắn nước, lấy nỏ bắn (xuống); các loài trong giới có vẩy trúng tên chạy trốn. Rốt cục không ai có thể xâm phạm được vậy.(Tục truyền rằng Sơn Tinh và Thủy Tinh (từ) đấy (về) sau đời đời thù nhau, mỗi năm mùa nước to thường vẫn đánh nhau).

Đại Việt sử kí toàn thư
NGÔ SĨ LIÊN

4— Sơn Tinh Thủy Tinh là một thần thoại thuộc thời kì Hùng Vương tức thời kì dựng nước. Nó là một thần thoại tiêu biểu trong nhóm thần thoại xoay quanh chủ đề xây dựng đất nước. Đây là việc tổ tiên ta chống lũ lụt để giành lấy cái sống, một mặt đấu tranh vĩ đại với thiên nhiên mà ngày nay, trong kỉ nguyên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước, nhân dân ta đang tiếp tục một cách oanh liệt. Thủy điện Hòa Bình có tác dụng trị lũ sông Đà.

13. BÀI TẬP

藍山主是我[1]

時我軍僅[2]…勝小而敵勢大強。帝乃召諸將曰：«誰肯[3]易[4]黃袍代朕領兵五百，象[5]二隻，攻西都城，見賊將敢報名«我是藍山主»，使賊虜[6]之，我得晦[7]跡休[8]兵，收集[9]軍士，以圖[10]後舉[11]。»諸將皆不敢應[12]。獨[13]黎来曰：«臣願易袍。後日陛[14]下成帝業，有天下，矜[15]其臣功，與後萬代子孫得受國恩，臣之願也»。帝拜天祝[16]曰：«黎来易袍有功，後日朕與子孫及諸將佐，功臣，若不矜其功，願草殿[17]成山林，寶[18]印成銅[19]，神劍成刀兵。»帝祝畢，黎来遂領兵至賊門挑[20]戰。賊恃[21]兵強衝[22]擊。黎来騎[23]馬飛入賊[24]陣，報曰：«藍山主是我»。賊乃圍之，捉[25]取將回城内，加之極[26]刑，出於尋常之外。

藍山實錄
阮廌

Theo bản A 2369 TVKHXH

Chú thích

(1) 藍山主是我 : Lam Sơn chủ thị ngã : Chúa Lam Sơn là ta . Đoạn này trích trong *Lam Sơn thực lục*, một tác phẩm vốn là của Nguyễn Trãi nhưng về sau có nhiều người thêm bớt, sửa chữa .

Trong những năm đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có một giai đoạn, nghĩa quân lâm vào hoàn cảnh rất khó khăn, có nguy cơ tan rã . Bấy giờ Lê Lai giả làm Lê Lợi cho giặc bắt để chúng không đề phòng nữa và Lê Lợi có thời gian chấn chỉnh lại hàng ngũ và chuẩn bị thêm lực lượng . Đoạn văn này thuật lại việc hi sinh đó của Lê Lai .

(2) 僅 : cẩn : chỉ có . (3) 肯 : khẳng : chịu theo, đồng ý . (4) 易 : dịch : đổi. (5) 象二隻 : tượng nhị chích : voi, hai con . (6) 虜 : lỗ : bắt làm tù binh . (7) 晦: hối : tối tăm ; đây có nghĩa : ẩn giấu . (8) 休兵 : hưu binh : nghỉ việc binh, ngừng đánh nhau . (9) 集 : tập : tập họp. (10) 圖 : đồ : mưu toan . (11) 舉 : cử : hành động ; hậu cử: 後舉 : hành động sau này : đây có nghĩa : nổi lên đánh giặc trở lại sau này . (12) 應: ứng, : đáp ứng, nhận lời . (13) 獨 : độc : riêng, một mình . (14) 陛下 : bệ hạ : từ chỉ nhà vua . (15) 軫 : chẩn : thương tưởng . (16) 祝 : chúc : cầu đảo, cầu khẩn ; đây có nghĩa là khấn . (17) 殿 : điện : nhà to lớn, nơi vua làm việc với các quan . 草殿 : thảo điện : điện lợp bằng cỏ .Chú ý : *điện cỏ, ấn qui, gươm thần* đều là vật *trước mắt* mà lời thề là về *sau này* . (18) 寶印 : bảo ấn : ấn báu . (19) 銅 : đồng : đồng . (20) 挑: khiêu : trêu tức, khiêu khích . (21) 恃 : thị : cậy, ỷ . (22) 衝 : xung : xông lên phía trước . (23) 騎 : kị : cưỡi . (24) 賊陣 : tặc trận : trận giặc . (25) 捉 : tróc : bắt. (26) 極刑 : cực hình : hình phạt rất tàn ác .

[勢 : thế (thế lực), 强 : cường (mạnh), 黃 : hoàng, 代 : đại (thay), 報 : báo, 跡 : tích (dấu vết), 收 : thu, 願 : nguyện, 恩 : ân, 畢 : tất (xong), 戰 : chiến, 飛: phi, 尋常 : tầm thường .]

CÂU HỎI

1— Đọc chú thích, tìm hiểu sơ qua từng câu, rồi lần lượt phiên âm cho đến hết bài. Chữ nào không đọc được, tra *Bảng tra chữ*. Tập I .

2— Giải thích về mặt ngữ pháp : 乃 trong các câu 帝乃召諸將 và 賊乃圍之; 之 trong 臣之願也。

3 – Dịch ra tiếng Việt.

4— Nhận xét vắn tắt về hành động hi sinh của Lê Lai .

5— Đọc to, đúng cấu trúc ngữ pháp từng câu để luyện tư duy theo chữ Hán .

TRẢ LỜI

1— *PHIÊN ÂM*

Lam Sơn chủ thị ngã

Thời ngã quân cần... thắng tiểu nhi địch thế đại cường. Đế nãi triệu chư tướng viết ; « Thùy khẳng dịch hoàng bào đại trẫm lĩnh binh ngũ bách, tượng nhị chích, công Tây Đô thành, kiến tặc tướng cảm báo danh : « Ngã thị Lam Sơn chủ », sử tặc lỗ chi, ngã đắc hối tích hưu binh, thu tập quân sĩ, dĩ đồ hậu cử ? ». Chư tướng giai bất cảm ứng. Độc Lê Lai viết : « Thần nguyện dịch bào. Hậu nhật, bệ hạ thành đế nghiệp, hữu thiên hạ, chẩn kì thần công, dữ hậu vạn đại tử tôn đắc thọ quốc ân, thần chi nguyện dã ». Đế bái thiên chúc viết : « Lê Lai dịch bào hữu công, hậu nhật, trẫm dữ tử tôn, cập chư tướng tá, công thần, nhược bất chẩn kì công, nguyện thảo điện thành sơn lâm, bảo ấn thành đồng, thần kiếm thành đao binh ». Đế chúc tất, Lê Lai toại lĩnh binh chí tặc môn khiêu chiến. Tặc thị binh cường xung kích. Lê Lai kị mã phi nhập tặc trận báo viết : « Lam Sơn chủ thị ngã ». Tặc nãi vi chi, tróc thủ tương hồi thành nội, gia chi cực hình, xuất ư tầm thường chi ngoại.

Lam Sơn thực lục
NGUYỄN TRÃI

2— *NGỮ PHÁP*

Trong câu 帝乃召諸將, 乃 là quan hệ từ có nghĩa là ***bèn, mới***, nối câu trên « 時我軍 . . . 大强 » với câu dưới « 帝召諸將 . . . . » mà ý câu dưới có thể coi như một việc làm từ sự nhận định ở câu trên mà ra.

Trong câu 賊乃圍之, 乃 cũng cùng một từ loại, một ý nghĩa như trên.

Trong nhóm 臣之願也, 之 là trợ từ tiểu phẩm chỉ sự thống thuộc, có nghĩa là *của*. Cả nhóm : cái nguyện, cái mong ước *của* thần.

3— *DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

Chúa Lam Sơn là ta

Bấy giờ quân ta chỉ thắng nhỏ, mà thế giặc (lại) lớn mạnh. Vua bèn vời các tướng lại nói rằng : « Ai chịu đổi hoàng bào thay ta đem năm trăm quân và hai thớt voi đánh thành Tây Đô, thấy tướng giặc dám báo tên « Ta là chúa Lam Sơn », khiến giặc bắt được, (do đó) ta có thể giấu vết tích, nghỉ binh đao, thu họp quân sĩ để mưu hành động sau này ? » Các tướng đều không dám đáp ứng. Chỉ mình Lê Lai nói : « Thần nguyện đổi áo bào. Ngày

sau bệ hạ thành đế nghiệp, có được thiên hạ, (xin) thưởng tưởng công của thần, cho muôn đời con cháu (của thần) được chịu ơn nước, (đó là điều) mong ước của thần ». Vua vái trời, khấn rằng : « Lê Lai đổi áo có công, sau này, trẫm cùng con cháu và các tướng tá, công thần, (nếu) không thương tưởng công ấy, xin điện cỏ trở thành rừng núi, ấn báu hóa ra đồng, kiếm thần trở thành vũ khí thường », Vua khấn xong, Lê Lai bèn dẫn quân đến cổng giặc khiêu chiến. Giặc cậy binh mạnh, xông ra đánh. Lê Lai cưỡi ngựa phi vào trận giặc, báo rằng « Chúa Lam Sơn là ta đây ». Giặc bèn vây và bắt đem về trong thành, bắt chịu cực hình, khác hẳn (các hình phạt) bình thường.

Lam Sơn thực lục
NGUYỄN TRÃI

4— Hành động hi sinh của Lê Lai là một hành động anh hùng có ý nghĩa lớn. Nó giúp nghĩa quân điều kiện để đánh lừa giặc, tránh được nguy cơ bị tiêu diệt, lại có thời gian rảnh tay chuẩn bị thêm lực lượng, nhằm phát triển cao hơn phong trào nổi dậy. Đó là một hành động xả thân vì sự nghiệp cứu nước, sáng ngời chủ nghĩa anh hùng trong lịch sử dân tộc. Nhưng nó không thoát khỏi những hạn chế của thời đại và của giai cấp : Lê Lai coi như mình hi sinh vì ngôi vua của Lê Lợi, và sự hi sinh ấy phải đem lại lợi ích cho riêng con cháu mình.

14. BÀI TẬP

陳興道大王國[1]峻

王，陳太[2]尊兄安生王柳之子。容[3]貌俊[4]偉，聰明過[5]人，博[6]習羣書，有文武才。紹[7]寶間，元人入冠[8]，聖[9]尊佯[10]問：«賊勢如此，我可降之»？國峻曰：«先斷臣首，然後降»。乃命節[11]制諸軍，敗元兵於萬[12]刧。及重[13]興二年，元復來侵。帝召王問計。王曰：今年賊閒。乃分兵屯守。先植[14]椿[15]於白[16]藤江，蔽[17]草其上，乘[18]潮[19]漲挑戰，賊追之。水[20]落，船膠[21]，大破之，擒[22]烏馬兒等。以大功進封大王。名聞北虜，每稱興道王而不名。

國[23]民讀本
Theo bản A 174 TVKHXH

Chú thích

(1) 國峻 : Quốc Tuấn . (2) 太尊 : Thái Tôn . Nguyên là 太宗 Thái Tông, nhưng vì kiêng húy đời Nguyễn nên về sau đều đổi ra là *tôn* và viết là 尊, tôn kính . (3) 容貌: dung mạo : nét mặt . (4) 俊偉 : tuấn vĩ : tuấn tú, kì vĩ, đẹp, lạ, hơn hẳn người thường. (5) 過人 : quá nhân : vượt người . (6) 博習 : bác tập : học tập rộng rãi . (7) 紹寶 : Thiệu Bảo : niên hiệu Thiệu Bảo đời Trần Nhân Tông . (8) 寇 : khấu : giặc cướp ; đây có nghĩa : cướp, thật ra là xâm lược, nhưng viết như thế để biểu thị sự khinh ghét . (9) 聖尊: Thánh Tôn, đúng ra là Thánh Tông . Đời Trần Thái Tông, quân Mông sang xâm lược lần thứ nhất, bấy giờ Trần Quốc Tuấn chưa có vai trò gì lớn, Trần Thủ Độ mới là người lo việc chống giữ . Cho nên câu nói « Đầu tôi chưa rơi xin bệ hạ đừng lo gì cả » là của Trần Thủ Độ . Còn đến đời Trần Nhân Tông, Thánh Tông nhường ngôi cho con làm thái thượng hoàng . Khi giặc Nguyên đến xâm lược lần thứ hai, Thánh Tông có giả bảo Quốc Tuấn và Quốc Tuấn có trả lời như chép trong bài này . (10) 佯 : dương : giả vờ . (11) 節制: tiết chế ; coi như tổng chỉ huy, tổng tư lệnh . (12) 萬劫 : Vạn Kiếp . (13) 重興: Trùng Hưng : niên hiệu tiếp theo niên hiệu Thiệu Bảo, cũng của Trần Nhân Tông. (14) 植: thực : trồng. (15) 椿 : thung : cọc gỗ nhọn. (16) 白藤江 : Bạch Đằng Giang. (17) 蔽: tế : che, phủ. (18) 乘 : thừa : thừa lúc. (19) 潮漲 : nước triều lên to. (20) 水落: thủy lạc : nước rút xuống. (21) 膠 : giao : rối loạn ; đây là thuyền vướng phải cọc không đi được, thành rối loạn. (22) 擒 : bắt sống. (23) Đoạn này trích trong « *Quốc dân độc bản* » một cuốn sách tuyên truyền yêu nước của Đông Kinh nghĩa thục.

[聰明 : thông minh, 羣 : quần (bầy), 降 : hàng, 諸軍 : chư quân (các quân), 屯 : đồn , 破 : phá]。

CÂU HỎI

1— Đọc chú thích, tìm hiểu từng câu một rồi phiên âm lần lượt cho đến hết bài. Chữ nào chưa đọc được, tra ở *Bảng chữ* Tập I.

2— Phân tích cách gọi tên người trong đề bài. So với cách gọi người trong « Nguyễn tán lí sự lược » và « Trần công Quý Cáp ».

Giải thích về ngữ pháp từ 之 trong 柳之子，降之，追之，破之；từ 其 trong 蔽草其上， từ 等 trong 烏馬兒等。

Giải thích từ loại của 寇， 命， trong 八寇，命節制諸軍，名 trong 名聞北虜 và 而不名。

3— Dịch ra tiếng Việt.

4— Đọc to, đúng cấu trúc ngữ pháp, nhiều lần .

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Trần Hưng Đạo đại vương Quốc Tuấn

Vương, Trần Thái Tôn huynh, An Sinh vương Liễu chi tử. Dung mạo tuấn vĩ, thông minh quá nhân, bác tập quần thư, hữu văn vũ tài. Thiệu Bảo gian, Nguyên nhân nhập

khấu. Thánh Tôn dương vấn : « Tặc thế như thử, ngã khả hàng chi ? ». Quốc Tuấn viết : « Tiên đoạn thần thủ nhiên hậu hàng ». Nãi mệnh tiết chế chư quân, bại Nguyên binh ư Vạn Kiếp. Cập Trùng Hưng nhị niên, Nguyên phục lai xâm. Đế triệu vương vấn kế. Vương viết : « Kim niên tặc nhàn ». Nãi phân binh đồn thủ. Tiên thực thung ư Bạch Đằng Giang, tế thảo kì thượng. Thừa triều trướng khiêu chiến, tặc truy chi. Thủy lạc, thuyền giao, đại phá chi, cầm ô Mã Nhi đẳng. Dĩ đại công tiến phong đại vương. Danh văn Bắc lỗ, mỗi xưng Hưng Đạo Vương nhi bất danh.

Quốc dân độc bản

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

2— *NGỮ PHÁP*

Cách gọi tên người trong đề bài : Đặt họ ra trước rồi đến chức tước và cuối cùng mới đến tên. So với cách gọi trong « Nguyễn Tán lí sự lược » và « Trần công Quý Cáp » thì đại khái cũng giống như thế, nêu *họ* rồi *chức tước*, không chức tước thì thay bằng *công*, sau mới đến *tên*, nhưng riêng trường hợp tán lí Nguyễn Cao thì không nêu tên ra mà lại nói chuyện khác tức là sự tích sơ lược, vì coi như nói Nguyễn tán lí thì người đọc đã biết là tán lí Nguyễn Cao.

— 柳之子，之 là trợ từ tiểu phẩm chỉ sự thống thuộc, có nghĩa là *của* : con của Liễu . 降之，追之，破之：之 là đại từ, tùy trường hợp mà thay thế cho danh từ . ở trên đó như : 賊，兵，賊。

— 蔽草其上：其 đại từ thay thế cho 椿。

— 烏馬兒等：等 chỉ số nhiều : bọn Ô Mã Nhi .

— 入寇：寇 là danh từ, đây dùng thành động từ : vào cướp .

命節制諸軍：命 là danh từ, đây dùng thành động từ : sai chỉ huy các quân.

名聞北虜：名 là danh từ : tiếng tăm nghe (tận bên) giặc Bắc .

而不名：名 là danh từ, đây dùng thành động từ : chứ không gọi tên .

3— *DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

Vương là con An Sinh Vương Liễu, người anh của Trần Thái Tôn. (Vương) dung mạo tuấn tú, kì vĩ, thông minh hơn người, học khắp các sách, có tài văn võ. Khoảng niên hiệu Thiệu Bảo, người Nguyên vào cướp. Thánh Tôn giả hỏi : « Thế giặc như vậy, ta nên hàng nó ? ». Quốc Tuấn nói : « (Xin) trước chặt đầu tôi rồi sau (hãy) hàng ». (Vua) bèn sai chỉ huy các quân ; (Vương) đánh bại quân Nguyên ở Vạn Kiếp. Đến niên hiệu Trùng Hưng năm thứ hai, (giặc) Nguyên lại sang xâm lấn. Vua vời vương hỏi kế. Vương nói : « Năm nay giặc nhàn ». (Vương) bèn chia binh đóng giữ. (Vương) cho trồng cọc nhọn trước ở sông Bạch Đằng, phủ cỏ trên đó. Thừa (lúc) triều lên to, (Vương) khiêu chiến, giặc đuổi theo. Nước rút, thuyền giặc rối loạn, (Vương) đánh tan chúng nó, bắt sống bọn Ô Mã Nhi. (Vương) vì (cho có) công to, (được) tiến phong (là) đại vương, tiếng tăm nghe (tận) giặc Bắc, thường gọi (là) Hưng Đạo Vương chứ không gọi tên.

Quốc dân độc bản

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

CHƯƠNG II

ĐỊA LÍ

Địa lí không có nhiều cách viết như lịch sử. Hoặc theo dạng địa chí, thống chí như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, hoặc theo kiểu chuyên đề như *Sơn hải kinh, Thủy kinh chú* của Trung Quốc, hoặc theo cách ghi chép ngẫu nhiên có liên quan đến địa lí như đôi mục trong *Vân đài loại ngữ* của Lê Quí Đôn.

Địa chí ghi chép một cách tỉ mỉ không những một số hiện tượng của địa lí tự nhiên như núi non, sông ngòi, của địa lí kinh tế như nông nghiệp, thủ công, thương mãi, giao thông, của địa lí nhân văn như dân cư, phong tục, tôn giáo, nghệ thuật, truyền thống, của địa lí lịch sử như tình hình biến thiên của các địa phương qua lịch sử... nhưng tất cả đều ở dạng cụ thể, chứ không trừu tượng khái quát.

Văn bản địa lí là những văn bản khoa học, nói đúng hơn, là những văn bản gần khoa học chứ ít có sự lẫn lộn với văn học như trường hợp văn bản lịch sử. Lời văn cốt nói rõ được các hiện tượng địa lí, chứ không có hình ảnh, điển cố gì, do đó, từ ngữ gồm nhiều thuật ngữ thuộc khoa địa lí, có khi có cả những từ ngữ thuộc phạm vi đời sống, phần lớn xa lạ đối với lĩnh vực văn học ngày xưa; cú pháp thường giản dị, không phức tạp. Chỉ có một số tác phẩm như *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên ở Trung Quốc, mới có những đoạn miêu tả giá trị, khởi nguồn cho sự miêu tả phong cảnh thiên nhiên trong văn kí sự đời sau. Rải rác trong các địa chí cũng có những trang miêu tả, có khi cả tự sự, có giá trị, khá gần gũi với văn học. *Dư địa chí, ĐạiNam nhất thống chí, Gia Định thành thông chí* đều có những đoạn như vậy.

15. BÀI CHÍNH

沱[1]陽，傘[2]圓

沱陽，仐圓惟[3]山西。

沱陽江名。其源發自瀘[4]漢，至中[5]河與洮[6]通，抵[7]白[8]鶴合於珥河。仐圓山名。三峯[9]峙[10]立，其形如仐[11]，因以爲名。我國祖山也。山西古来[12]爲，福[13]祿部，東南界上京，山南，西北界宣[14]興。

四京鎮之二，西藩[15]之首路，府六，屬縣二十四，里社凡一千三百六十八…

阮氏曰：沱江上流有上下錯[16]石二，東西來舟筏[17]如建[18]瓴[19]水，商人多苦於瀾[20]椿[21]云。又越[22]州有黃橘[23]，九月赤艷連皮。木州有野櫨[24]，三月始生笋[25]葉，澗[26]溪淋[27]漉通之沱江，土人飲之，即成瘕[28]塊。昔建[29]吕王建爲明人所扒[30]入山場。其父爲詩戒之曰：春末櫨葉生，冬初橘鮮明，父子好相見，早晚我門庭[31]。建依父教，行人皆瘧[32]疾，惟建獨免。古語云：沱江瘴[33]地，瀾瀨[34]奔[35]騷[36]；信不我欺[37]。

輿地志
阮廌

Theo bản 017 ST/72 TVKHXH

Âm, nghĩa

ĐÀ DƯƠNG, TẢN VIÊN
(Sông) Đà Dương, (núi) Tản Viên

	Đà	*Dương*	*Tản*	*Viên*	*duy*	*Sơn*	*Tây.*
	(Sông) Đà	Dương (núi)	Tản	Viên	ở về	Sơn	Tây.
Đà	*Dương*	*giang*	*danh.*	*Kì*	*nguyên*	*phát*	*tự*
Đà	Dương	sông	tên.	Nó	nguồn	phát	từ
Lô	*Hán,*	*chí*	*Trung*	*Hà*	*dữ*	*Thao*	*thông,*
Lô	Hán,	đến	Trung	Hà	cùng (sông)	Thao	thông,
để	*Bạch*	*Hạc*	*hợp*	*ư*	*Nhị*	*Hà.*	*Tản*
đến	Bạch	Hạc	hợp	với	Nhị	Hà,	Tản
Viên	*sơn*	*danh.*	*Tam*	*phong*	*trĩ*	*lập,*	*kì*
Viên	núi	tên.	Ba	ngọn núi	thẳng đứng	đứng,	nó
hình	*như*	*tản,*	*nhân*	*dĩ*	*vi*	*danh.*	*Ngã*
hình	như	tán,	nhân	lấy	làm	tên.	Ta
quốc	*tổ*	*sơn*	*dã.*	*Sơn*	*Tây*	*cổ*	*Chu*
nước	tổ	núi	vậy.	Sơn	Tây	xưa	Chu

Diên,	*Phúc*	*Lộc*	*bộ,*	*động*	*nam*	*giới*	*Thượng*
Diên.	Phúc	Lộc	bộ,	động	nam	giáp giới	Thượng
Kinh,	*Sơn*	*Nam,*	*tây*	*bắc*	*giới*	*Tuyên*	*Hưng.*
Kinh,	Sơn	Nam,	Tây	bắc	giáp giới	Tuyên	Hưng.
Tứ	*kinh*	*trấn*	*chi*	*nhị,*	*tây*	*phiên*	*chi*
Bốn	kinh	trấn	trong	thứ hai,	tây	phên giậu	của
thủ	*lộ,*	*phủ*	*lục,*	*thuộc*	*huyện*	*nhị*	*thập*
đầu	lộ,	phủ	sáu,	thuộc	huyện	hai	mươi
tứ,	*lí*	*xã*	*phàm*	*nhất*	*thiên*	*tam*	*bách*
bốn,	làng	xã	phàm	một	nghìn	ba	trăm
lục	*thập*	*bát...*					
sáu	mươi	tám...					
	Nguyễn	*thị*	*viết :*	*« Đà*	*Giang*	*thượng*	*lưu*
	Nguyễn	họ	nói :	« Đà	sông	thượng	lưu
hữu	*thượng*	*hạ*	*thác*	*thạch*	*nhị,*	*đông*	*tây*
có	trên	dưới	thác	đá	hai,	đông	tây
lai	*chu*	*phiệt*	*như*	*kiến*	*bình*	*thủy,*	*thương*
đến	thuyền	bè	như	dựng	bình	nước,	buôn bán
nhân	*đa*	*khổ*	*ư*	*các*	*thung*	*vân.*	*Hựu*
người	nhiều	khổ	ở	mắc cạn	cọc	vậy.	Lại
Việt	*Châu*	*hữu*	*hoàng*	*quất,*	*cửu*	*nguyệt*	*xích*
Việt	Châu	có	vàng	quít,	chín	tháng	đỏ
diệm	*liên*	*bì.*	*Mộc*	*Châu*	*hữu*	*dã*	*lô,*
đẹp	liền	vỏ.	Mộc	Châu	có	dã	lô,
tam	*nguyệt*	*thủy*	*sinh*	*duẩn*	*diệp,*	*giản —*	*khê*
ba	tháng	bắt đầu	sinh	đọt	lá,	khe —	suối.
lâm —	*lịch*	*thông*	*chi*	*Đà*	*Giang,*	*thổ*	*nhân*
rỉ —	rả	thông	(trợ từ)	Đà	Sông,	thổ	nhân
ẩm	*chi*	*tức*	*thành*	*trướng —*	*khối.*	*Tích*	*Kiến*
uống	cái đó	tức	thành	bụng —	báng.	Xưa	Kiến
Xương	*Vương*	*Kiến*	*vi*	*Minh*	*nhân*	*sở*	*bắt*
Xương	Vương	Kiến	vi-sở : bị	Minh	người	vi-sở : bị	bắt
nhập	*sơn —*	*trường,*	*kì*	*phụ*	*vi*	*thi*	*giới*
vào	sơn —	trường,	nó	cha	làm	thơ	răn
chi	*viết :*	*« Xuân*	*mạt*	*lô*	*diệp*	*sinh,*	*Đông*
nó	rằng :	« Xuân	cuối	cây lô	lá	sinh,	Đông
sơ	*quất*	*tiễn*	*minh,*	*Phụ*	*tử*	*hảo*	*tương*
đầu	quýt	tươi	sáng,	Cha	con	nên	nhau

kiến, thấy,	*Tảo* Sớm	*vãn* muộn	*ngã* ta	*môn* cửa	*đình ».* sân ».	*Kiến* Kiến	*y* y theo
phụ cha	*giáo,* dạy,	*hành* hành	*nhân* nhân	*giai* đều	*ngược —* sốt —	*tật,* rét,	*duy* chỉ
Kiến Kiến	*độc* một mình	*miễn.* tránh khỏi.	*Cổ* Xưa	*ngữ* lời	*vân :* nói :	*« Đà* « Đà	*Giang* Giang
chướng lam chướng	*địa,* đất,	*giản* khe	*lại* thác	*bôn* (chảy) nhanh	*lư »,* lừa »,	*tín* thật	*bất* không
ngã ta	*khi.* lừa.						

Dư địa chí
NGUYỄN TRÃI

TỪ

(1) 沱陽 : tức sông Đà ngày nay, phát nguyên từ Vân Nam Trung Quốc, chảy vào Bắc Bộ qua các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình rồi nhập vào sông Hồng. (2) 傘圓 : núi Tản Viên hay là núi Ba Vì, ở phía nam huyện Bất Bạt giáp với huyện Tùng Thiện tỉnh Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội. (3) 惟 : chỉ có, đây có nghĩa là ở về; 惟山西 : ở về Sơn Tây. (4) 其源發自瀘漢 : nguồn nó xuất phát từ Lô Hán. Sông Đà phát nguyên từ Cảnh Đông ở Vân Nam Trung Quốc. Không rõ *Dư địa chí* dựa vào đâu mà chép phát nguyên từ Lô Hán. (5) 中河 : xã Trung Hà, thuộc huyện Bất Bạt, gần chỗ sông Đà chảy vào sông Thao. (6) 洮 : sông Thao. Sông Hồng từ Việt Trì trở lên gọi là sông Thao. (7) 抵 : đến. (8) 白鶴 : tên huyện Bạch Hạc ngày xưa, nay thuộc huyện Vĩnh Tường Ngã ba sông, chỗ sông Đà nhập với sông Thao thành Nhị Hà, gọi là ngã ba Hạc. (9) 峰 : đỉnh núi. (10) 峙 : dựng thẳng đứng. (11) 傘 : cái tán, cái dù. (12) 朱鳶 : một trong 15 bộ của nước Văn Lang theo sách *Lĩnh Nam chích quái*. (13) 福祿 : tên một bộ trong nước Văn Lang xưa. (14) 宣興 : Tuyên Quang và Hưng Hóa. (15) 藩 : phên giậu. (16) 錯石 : đá nhiều, lởm chởm. (17) 筏 : bè. (18) 建 : dựng. (19) 瓶水 : bình nước. (20) 擱 : mắc cạn. (21) 樁 : cây cọc. 擱樁 : mắc cạn. (22) 越州, 木州 : hai châu thuộc đạo Hưng Hóa thời đó. (23) 橘 : quýt. (24) 櫨 : một loại cây to, gỗ dùng nhuộm màu vàng. (25) 笋 : măng, đọt. (26) 澗 : khe. (27) 淋 : rảy nước lên; 瀝 : nước rơi từng giọt. 淋瀝 : nước rơi từng giọt, rỉ rả. (28) 瘕塊 : bụng báng. (29) 建昌 : Kiến Xương thời ấy là miền Vũ Thư, Kiến Xương, tỉnh Thái Bình ngày nay. (30) 扒 : cũng viết là 撥 : bắt. (31) Có ý kiến cho rằng bài thơ có thể dịch từ câu ca dao này : « Tháng chín thì quýt đỏ trôn, Tháng ba ngái mọc cái con tìm về ». Câu văn của

Nguyễn Thị thì chép đúng với câu ca dao, duy cây ngái thì thành cây dã lô, bài thơ của cha Vương Kiến cũng vậy. (32) 瘧疾 : bệnh sốt rét. (33) 瘴 : khí độc vùng núi. (34) 瀨 cái thác. (35) 奔 : đi nhanh, chạy. (36) 驢 : con lừa. (37) 欺 : dối lừa.

NGỮ PHÁP

1— 合於珥河 : 於 là quan hệ từ nối động từ 合 với bổ ngữ 珥河, có nghĩa là *ở*, *vào*. Cả nhóm : hợp ở sông Nhị Hà (cùng sông Thao hợp thành sông Nhị).

2— 四京鎮之一 : 之 là trợ từ tiểu phẩm nối 四京鎮 (coi như là đơn vị, là toàn thể) với 二 (tức là 第二京鎮, coi như là bộ phận) thành một nhóm từ biểu thị những phân số, biểu thị vị trí một sự vật trong một bảng thứ tự nhiều sự vật. Cả nhóm : thứ hai (*của*) *trong* 4 kinh trấn. 百分之二 : hai phần (của) trăm ; 四方之一 : một *trong* bốn phương ; 四民之一 : thứ nhất trong bốn hạng dân : sĩ, nông, công, cổ.

3— 王建爲明人所扒 : 爲所 là một kết cấu chỉ sự bị động, có nghĩa là *bị*, vị trí của kết cấu ấy trong câu bị động là : chủ ngữ (王建) + vị ngữ (爲+明人+所+扒) Câu này tương đương với câu tiếng Việt : *Vương Kiến bị người Minh bắt*

VĂN

1— Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, sinh năm 1380 ở Thăng Long. Ông đỗ tiến sĩ và ra làm quan dưới đời Hồ. Giặc Minh cướp nước ta, ông theo nghĩa quân Lam Sơn và cùng Lê Lợi từng bước đưa cuộc kháng chiến cứu nước đến toàn thắng. Trong công cuộc xây dựng hòa bình, ông sẵn sàng hiến dâng cả sức mình, nhưng không được Lê Thái Tổ tin cậy và đến đời Lê Thái Tông thì bị hãm vào tội giết vua và bị giết năm 1442.

Ông là một bậc anh hùng cứu nước lừng lẫy của dân tộc ta. Tác phẩm của ông còn lại đến nay gồm có : *Quân trung từ mệnh tập, Quốc âm thi tập, Dư địa chí, Lam Sơn thực lục, Bình Ngô đại cáo* v.v...

2— *Dư địa chí* là một cuốn địa lí lịch sử do Nguyễn Trãi soạn ra, cùng với sự tham gia của một số người cùng thời như Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Lí Tử Tấn. Về sau lại có người thêm bớt sửa chữa. Vì thế nội dung có những chỗ không nhất quán, có khi lầm lẫn. Tuy nhiên đây vẫn là tác phẩm về địa lí xưa nhất của nước ta, chứa đựng nhiều điều rất có ích cho việc nghiên cứu địa lí lịch sử.

Sách gồm 53 đoạn, mỗi đoạn có phần chính văn (chắc do Nguyễn Trãi viết) phần cẩn án, phần tập chú, phần thông luận, có khi có cả phần phụ lục.

3— Bài này trích ở đoạn 19. Lời họ Nguyễn giới thiệu sự hiểm trở của sông Đà cùng khí hậu không tốt của vùng đất nó chảy qua, nhưng cách lí giải về khí hậu, tuy không chính xác, vẫn không phải là dựa vào mê tín dị đoan.

Đà Dương, Tản Viên

Đà Dương, Tản Viên ở về Sơn Tây.

Đà Dương (là) tên sông. Nguồn nó (xuất) phát từ Lô Hán (?), đến Trung Hà (nó) cùng sông Thao thông nhau (?); đến Bạch Hạc (thì) hợp ở sông Nhị. Tản - Viên (là) tên núi. (Nó có) ba ngọn thẳng đứng, hình như cái tán, nhân đó lấy đặt tên. (Nó là) núi tổ nước ta. Sơn Tây (là) bộ Chu Diên, bộ Phúc Lộc xưa, đông và nam giáp Thượng Kinh, Sơn Nam, tây và bắc giáp Tuyên Hưng. (Nó là) trấn thứ hai trong bốn kinh trấn, lộ đứng đầu phên giậu phía tây, (có) 6 phủ, 24 thuộc huyện, phàm 1368 làng xã...

Nguyễn Thị nói : Thượng lưu sông Đà có hai thác đá ở trên và dưới, thuyền bè đông tây đi đến (bị nước dội) như đổ bình nước, thương nhân phần nhiều khổ về nỗi vướng vấp (nguyên văn mắc cạn, vướng cọc). Lại Việt Châu có quýt vàng, tháng chín (thì) toàn vỏ đỏ tươi, Mộc Châu có cây dã lô, tháng ba bắt đầu sinh đọt, lá, khe suối rỉ rả thông ra sông Đà, thổ nhân uống nước ấy tức thành bệnh báng.

Xưa Vương Kiến (người) Kiến Xương, bị người Minh bắt vào sơn trường. Cha Kiến làm thơ răn rằng : « Cuối xuân quýt tươi sáng, Đầu đông lá lô sinh ; Cha con nên cùng gặp, Sớm tối cửa sân mình », Kiến y theo lời cha dạy, (nên) người đi (làm) đều sốt rét, chỉ một mình Kiến tránh khỏi. Cổ ngữ nói : « Đà Giang đất lam chướng, khe thác nhanh như lửa », thật chẳng dối ta.

Dư địa chí
NGUYỄN TRÃI

BÀI TẬP

1— Cứ xem bài dịch trên đây thì thấy rất nhiều từ Hán đã nhập vào tiếng Việt và hiện nay vẫn giữ nguyên nghĩa. Thử kể những từ ấy trong ba câu từ « Đà Dương giang danh » đến « Tây bắc giớ Tuyên Hưng ».

— Hai từ 山 và 峯 trong bài này có nghĩa khác nhau như thế nào ? Từ 瘴 trong 瘴地 với chướng trong lam chướng, chướng khí, lam sơn chướng khí, có khác nghĩa không ?

2— Giải thích về mặt ngữ pháp từ 之 trong 土人飲之 và 其父爲詩戒之; từ 其 trong 其形如傘, và 其父爲詩戒之.

— Nhận xét về ý nghĩa của các nhóm 九月, 三月 trong bài và so với cách kết cấu trong tiếng Việt cùng diễn đạt một ý ấy.

3— Thử phát biểu ý kiến về câu chuyện Vương Kiến trong bài.

4— Các chữ sau đây có thể ở bộ gì ? 陽, 沱, 圓, 抵, 鶴, 峯, 峙, 如, 祖, 部, 鎮, 路, 筏, 椿, 越, 葉, 飲, 瘴, 詩, 晚, 依, 驗.

TRẢ LỜI

1— Xin kể : phát—tự (từ) —thông—hợp—hình—tản (tán) —nhân—tổ—đông nam—tây bắc.

— 山 là núi nói chung ; 峯 là ngọn núi, đỉnh núi.

— từ 瘴 trong tất cả các trường hợp đều có nghĩa giống nhau.

2– 土人飲之：之 là đại từ thay thế cho thứ nước từ khe suối chảy ra sông. 其父爲詩戒之：之 là đại từ thay cho 王建。

其形如傘：其 là đại từ thay thế cho 傘圓；

其父爲詩戒之：之 là đại từ thay thế cho 王建。

— 九月，三月：đáng lẽ có nghĩa là 9 tháng, 3 tháng thì đây có nghĩa là *tháng chín, tháng ba*. Cách kết cấu này trái với cách kết cấu tiếng Việt : ta để *tháng* ra trước rồi sau mới đến *thứ mấy*: *tháng chín, tháng ba*.

3 – Câu chuyện Vương Kiến trong bài có nhiều ý nghĩa : về nội dung, giới thiệu được cái gọi là « nước độc » của vùng sông Đà, dựa vào kinh nghiệm dân gian ; về nghệ thuật, làm cho lời giới thiệu về địa lý thêm phần hấp dẫn ; cũng là nhắc lại tội ác của giặc Minh.

4– 陽 bộ 阝，沱 bộ 氵，圓 bộ 囗，祇 bộ 扌，鵠 bộ 鳥，峯 bộ 山，峙 bộ 山，如 bộ 女，祖 bộ 示，部 bộ 阝(邑)，鎮 bộ 金 路 bộ 足，筏 bộ ⺮，椿 bộ 木，越 bộ 走，葉 bộ 艹，飲 bộ 食，痕 bộ 疒，詩 bộ 言，晚 bộ 日，依 bộ 亻，驢 bộ 馬。

16. BÀI CHÍNH

桴[1]家三江口

福[2]隆江甘水北來，新[3]平江淡水南來，合流東下爲福[4]平江，是爲三江口，水全鹹[5]矣，距[6]鎮東南七十三里半。從此而下，南北多支流，惟東流一帶大江放出芹滁大海。

昔在初建鎮[7]邊藩鎮二營之始，平同陸[8]路未開，人客往來并搭長[9]行渡。北之渡[10]頭在鎮邊營，沙河津；南之渡頭在藩鎮營，新隆總，渡頭橋，俗名橋渡新香村地，今尚存云。凡起程在鎮邊者，必候水汐[11]時，順流開[12]船，至三江口，往新平江，且阻逆水，須艤[13]船以待水潮，然後乘順進行。而南渡頭起程其勢亦然。

惟時民居疎遠，渡船狹[14]小，烹[15]茶麦飯行人苦之。於是，新政總富戶武[16]首弘者，束[17]竹爲筏，蓋[18]以房室，備鍋[19]竈[20]柴米，伙[21]食，留於其

處，任[22]人取用，不責[23]償[24]价[25]。繼而商民亦結桴筏貨賣食物，多至二三十簿[26]，聚成江市。故名其處爲桴家云。

厥後，水陸路通，居民稠[27]密，往來客人各具私船而長行渡遂廢。

嘉定城通志——鄭懷德

Theo bản VHV 1335/1-3 TVKHXH

Âm, nghĩa

PHÙ GIA TAM GIANG KHẨU
Nhà Bè ba sông cửa, ngã

	Phước Phước	*Long* Long	*giang* sông	*cam* ngọt	*thủy* nước	*bắc* phía bắc	*lai,* đến
Tân Tân	*Bình* Bình	*giang* sông	*đạm* lợ	*thủy* nước	*nam* phía nam	*lai,* đến,	*hợp* hợp
lưu dòng	*đông* đông	*hạ* chảy xuống	*vi* làm	*Phúc* Phúc	*Bình* Bình	*giang,* sông,	*thị* ấy
vi là	*tam* ba	*giang* sông	*khẩu,* ngã,	*thủy* nước	*toàn* toàn	*hàm* mặn	*hĩ,* (trợ từ),
cự cách	*trấn* trấn	*đông* đông	*nam* nam	*thất* bảy	*thập* mươi	*tam* ba	*lí* dặm
bán. rưỡi.	*Tòng* Từ	*thử* đó	*nhi* mà	*hạ,* xuống,	*nam* nam	*bắc* bắc	*đa* nhiều
chi nhánh	*lưu,* dòng,	*duy* duy	*đông* đông	*lưu* chảy	*nhất* một	*đái* giải	*đại* lớn
giang, sông,	*phóng* đổ	*xuất* ra	*Cần* Cần	*Giờ* Giờ	*đại* lớn	*hải.* bể.	
	Tích Xưa	*tại* tại	*sơ —* mới —	*kiến* dựng	*Trấn* Trấn	*Biên,* Biên,	*Phiên* Phiên
Trấn Trấn	*nhị* hai	*doanh* doanh	*chi* (trợ từ)	*thủy,* bắt đầu,	*Bình* Bình	*Đồng* Đồng	*lục* trên bộ
lộ đường	*vị* chưa	*khai,* mở,	*nhân* người	*khách* khách	*vãng* qua	*lai,* lại,	*tịnh* đều

tháp	*trường*	*hành*	*độ.*	*Bắc*	*chi*	*độ —*	*đầu*
đáp	dài	đi	đò.	Bắc	(trợ từ)	bến —	đò
tại	*Trấn*	*Biên*	*doanh,*	*Sa*	*Hà*	*tân,*	*nam*
ở	Trấn	Biên	doanh	Sa	Hà	bến,	nam
chi	*độ —*	*đầu*	*tại*	*Phiên*	*Trấn*	*doanh,*	*Tân*
(trợ từ)	bến —	đò	ở	Phiên	Trấn	doanh	Tân
Long	*tổng.*	*Độ —*	*đầu*	*kiều*	*(tục*	*doanh*	*Kiều*
Long	tổng.	Bến —	đầu	cầu	(tục	gọi	Cầu
độ,	*Tân*	*Hương*	*thôn*	*địa,*	*kim*	*thượng —*	*tồn*
Đò,	Tân	Hương	thôn	đất,	nay	hãy —	còn
vân).	*Phàm*	*khởi —*	*trình*	*tại*	*Trấn*	*Biên*	*giả,*
(trợ từ).	Phàm	lên —	đường	ở	Trấn	Biên	kẻ,
tất	*hầu*	*thủy*	*tịch*	*thời,*	*thuận*	*lưu*	*khai*
ắt	đợi	nước	triều chiều	lúc,	thuận	dòng	cho đi
thuyền,	*chí*	*tam*	*giang*	*khẩu,*	*vãng*	*Tân*	*Bình*
thuyền,	đến	ba	sông	ngã,	qua	Tân	Bình
giang,	*thả*	*trở*	*nghịch*	*thủy,*	*tu*	*nghị*	*thuyền*
sông,	lại	bị trở ngại	ngược	nước,	phải	đậu	thuyền
dĩ	*đãi*	*thủy*	*triều,*	*nhiên*	*hậu*	*thừa*	*thuận*
để	đợi	thủy	triều sáng,	nhiên	hậu	theo	xuôi
tiến —	*hành.*	*Nhi*	*nam*	*độ —*	*đầu*	*khởi*	*trình*
đi —	tới trước.	Còn	nam	bến —	đò	lên —	đường
kì	*thế*	*diệc*	*nhiện.*				
nó	thế	cũng	vậy.				
	Duy	*thời*	*dân*	*cư*	*sơ*	*viễn,*	*độ*
	Duy	hồi đó	dân	cư	thưa	cách xa	đò
thuyền	*hiệp*	*tiểu,*	*phanh*	*trà*	*chử*	*phạn*	*hành —*
thuyền	hẹp	nhỏ,	đun	trà	nấu	cơm	hành —
nhân	*khổ*	*chi.*	*Ư —*	*thị,*	*Tân*	*Chính*	*tổng*
khách	khổ	điều đó.	Bấy —	giờ,	Tân	Chính	tổng
phú	*hộ*	*Võ*	*Thủ*	*Hoằng*	*giả,*	*thúc*	*trúc*
phú	hộ	Võ	Thủ	Hoằng	(trợ từ)	bó	tre
vi	*phiệt,*	*cái*	*dĩ*	*phòng*	*thất,*	*bị*	*oa*
làm	bè,	lợp mái	để (làm)	phòng	nhà,	đủ	nồi
táo,	*sài*	*mễ,*	*hỏa —*	*thực,*	*lưu*	*ư*	*kì*
bếp,	củi	gạo,	thức nấu —	ăn,	để lại	ở	đó
xứ,	*nhiệm*	*nhân*	*thủ*	*dụng,*	*bất*	*trách*	*thường*
chỗ,	tùy ý	người	lấy	dùng,	không	cần	trả

giới.	*Kế*	*nhi*	*thương*	*dân*	*diệc*	*kết*	*phù —*
giá.	Tiếp theo	là	buôn	dân	cũng	kết	bè —
phiệt	*hóa —*	*mại*	*thực*	*vật,*	*đa*	*chí*	*nhị*
mảng	bán —	mua	ăn	vật,	nhiều	đến	hai
tam	*thập*	*bộ*	*tụ*	*thành*	*giang*	*thị.*	*Cố*
ba	chục	chiếc,	tụ họp	thành	sông	chợ.	Do đó
danh	*kì*	*xứ*	*vi*	*Phù*	*Gia*	*vân.*	
gọi tên	đó	chỗ	là	Nhà	Bè	(trợ từ).	
	Quyết	*hậu,*	*thủy*	*lục*	*lộ*	*thông,*	*cư*
	Từ đó	về sau,	thủy	bộ	đường	thông,	cư
dân	*trù*	*mật,*	*vãng*	*lai*	*khách*	*nhân*	*các*
dân	trù	mật,	qua	lại	khách	người	ai nấy
cụ	*tư*	*thuyền*	*nhi*	*trường*	*hành*	*độ*	*toại*
đủ	riêng	thuyền	nên	dài	đi	đò	bèn
phế.							
bỏ.							

Gia Định thành thông chí
TRỊNH HOÀI ĐỨC

TỪ

(1) 桴 : bè ; kết tre, gỗ thành bè, lớn gọi là 筏, nhỏ gọi là 桴. 桴家 : Nhà Bè. 桴家三江口 : ngã ba sông Nhà Bè . (2) 福隆江 : sông Phước Long . 甘水 : nước ngọt . (3) 新平江 : sông Tân Bình . 淡水 : nước lợ . (4) 福平江 : sông Phước Bình. (5) 鹹 : mặn . (6) 距 : cách xa . 鎮 : đây chỉ thành Gia Định . Đầu đời Nguyễn đặt ra chức Gia Định thành tổng trấn, đóng ở Sài Gòn, nay là thành phố Hồ Chí Minh, trông coi cả Lục Tỉnh . (7) 鎮邊藩鎮 : hồi các chúa Nguyễn mở thêm bờ cõi ở phía Nam, đầu tiên đặt ra hai doanh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Sài Gòn-Gia Định) . (8) 陸路 : đường bộ . (9) 長行渡 : đò dọc, đò đi đường dài . 渡 : bến đò ; sang . Trong kết cấu 長行渡 : *độ* có nghĩa là đò . Đây là một cách dùng Việt Nam . (10) 渡頭橋 : Cầu Đò. (11) 汐 : thủy triều buổi chiều ; 潮 : thủy triều buổi sáng . (12) 開船 : cho thuyền đi. (13) 艤 : quay mũi thuyền vào bờ, đậu lại, cắm lại . (14) 狹 : nhỏ hẹp . (15) 烹茶 : đun trà ; 煮飯 : nấu cơm, thổi cơm . (16) 武首弘 : người làm ra cái nhà bè đầu tiên cho hành khách có chỗ trú chân, nấu ăn . (17) 束 : bó . (18) 蓋 : lợp, che . (19) 鍋 : nồi . (20) 竈 : bếp nấu ăn . 柴 : củi . (21) 伙食 : cũng như 火食 : nấu ăn, ăn uống; ở đây chắc dùng theo nghĩa là các thức để nấu ăn, thức ăn; cách dùng này có lẽ là Việt Nam. (22) 任 : tùy ý . (23) 責 : cầu xin, yêu cầu . (24) 償 : đền lại, bồi thường . (25) 价 cũng như 價 : giá tiền . (26) 簿 : bộ ; đây có nghĩa là *chiếc* (chiếc bè) . (27) 稠密 : trù mật, đông đúc .

NGỮ PHÁP

1— 北來. 北 là danh từ chỉ phương hướng, dùng như phó từ đặt trước động từ 來 thành nhóm động từ 北來, nghĩa là *từ phương bắc đến, từ phía bắc đến*. Trong các nhóm 南來, 東下, 東流, các danh từ chỉ phương hướng 南, 東 đều cùng cách dùng như 北 ở trên : *từ phía nam đến, chảy xuống phía đông, chảy về phía đông*.

2— 且阻逆水 : 且 là quan hệ từ nối nhóm 往新平江 và 阻逆水, có nghĩa là *lại*, Cả nhóm : *lại* (bị) trở ngại vì nước ngược.

3— 行人苦之 : 苦 là tính từ dùng như động từ làm vị ngữ trong câu. Cả câu: Người đi đường *khổ* vì điều đó.

Trong Hán ngữ cổ đại cũng như trong tiếng Việt hiện đại, hiện tượng đổi từ loại này rất quen thuộc.

4— 厥後 : 厥 là đại từ ngôi thứ ba, có nghĩa là *nó*, cũng như 其. 厥後 có nghĩa là : *từ đó về sau, sau đó.*

VĂN

1— 鄭懷德, Trịnh Hoài Đức (1765—1825) hiệu Cấn Trai, quê ở Biên Hòa, đầu triều Nguyễn làm quan đến chức thượng thư bộ Lại.

Ông có tài văn thơ. Trong ba người hay thơ ở miền Gia Định được người đương thời gọi là « Gia Định tam gia », có ông cùng hai người bạn thân của ông là Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh. Tác phẩm của ông gồm có : *Cấn Trai thi tập, Bắc sứ thi tập, Gia Định thành thông chí*... Thơ văn ông chú trọng mô tả đất nước và con người Nam Bộ, có nhiều màu sắc địa phương đáng quý.

2— *Gia Định thành thông chí* là một cuốn địa lí lịch sử về đất Gia Định, Lục Tỉnh tức Nam Bộ ngày nay. Nội dung có các mục : Tinh dã, sơn xuyên, cương vực, phong tục, sản vật, thành trì... Quan điểm người viết là quan điểm phong kiến, nhưng nội dung vẫn ghi chép được nhiều thực tế địa phương rất có ích cho việc nghiên cứu về lịch sử và địa lí lịch sử miền này. Miền này vốn là một vùng đất mới, xưa nay trong nước ta chưa ai nói đến, do đó cuốn sách này càng có ý nghĩa và giá trị.

Điều này, lũ xâm lược Pháp đã hiểu ra ngay từ đầu, nên chúng đã sớm cho dịch ra tiếng Pháp để sử dụng.

3— Bài trên đây trích trong sách đó, ở mục « sơn xuyên ». Nội dung giới thiệu về ngã ba Nhà Bè và cho biết vì sao lại gọi tên như vậy.

Truyện dân gian cũng kể rằng Thủ Huồng (vì âm na ná nên phiên là *Hoằng*) nhà giàu, nhưng ác, đến khi ốm, nằm mơ thấy mình xuống âm phủ, chứng kiến mọi hình phạt

ghê gớm đối với kẻ xấu, nên tính dậy cố ăn ở cho có đức, do đó mới có sáng kiến làm ra cái nhà bè trên sông này. Sở dĩ làm nhà trên sông vì trên bờ lúc ấy còn nhiều rừng rậm và thú dữ.

Cách chép của bài này cũng là cách chép của toàn *Gia Định thành thông chí* : dựa sát vào thực tế đất nước, về địa lí tự nhiên thì sông ngòi giao nhau như thế nào, con nước lên xuống như thế nào, giao thông đường bộ đường thủy ra sao, nhất là đời sống nhân dân ra sao, tất cả đều được ghi chép giản dị, rõ ràng mà đầy đủ với một tình cảm nhân dân, dân tộc nồng hậu ở bên trong.

4— Trong bài này từ 渡 nguyên không có nghĩa là *đò* nhưng được dùng với nghĩa đó : 長行渡 là *đò* đi đường dài, đò dọc. Đây là hiện tượng dùng chữ Hán theo kiểu Việt Nam 首弘 là phiên âm Thủ Huồng, *huồng* là một *chữ nôm* dùng nguyên hình chữ Hán. 芹滁 là phiên âm Cần Giờ, *giờ* là một *chữ nôm*. 橋渡 là phiên âm Cầu Đò. Tuy viết là *kiều độ*, nhưng người đọc phải đọc là *Cầu Đò*, vì đây là phiên âm một tên Việt Nam và kết cấu theo tiếng Việt. Trong các văn bản xưa ghi chép về thực tế Việt Nam thường gặp những chữ nôm phiên âm tên người, tên đất, nhất là tên đất, như thế.

DỊCH

Ngã ba sông Nhà Bè

Sông Phước Long nước ngọt từ phía bắc đến, sông Tân Bình nước lợ từ phía nam lại, hợp lưu (rồi) chảy xuống hướng đông làm (ra) sông Phước Bình, ấy là ngã ba sông, nước toàn mặn, cách trấn (về phía đông nam) bảy mươi ba dặm rưỡi. Từ đó mà xuống, (bên) nam (bên) bắc nhiều chi lưu, duy một giải sông lớn chảy (về) đông, đổ ra bể lớn Cần Giờ.

Xưa, lúc bắt đầu mới dựng hai doanh Trấn Biên (và) Phiên Trấn, đường bộ Bình Đông chưa mở, khách đi lại đều đáp đò dọc. Đầu bến đò bắc ở bến Sa Hà doanh, Trấn Biên ; đầu bến đò nam ở Cầu Đò (tục gọi là Cầu Đò, thuộc đất thôn Tân Hương, nay hãy còn) tổng Tân Long, doanh Phiên Trấn. Phàm lên đường tại Trấn Biên ắt đợi lúc nước triều buổi chiều, xuôi dòng cho thuyền đi, đến ngã ba sông, qua sông Tân Bình lại (bị) trở ngại (vì) nước ngược, phải đậu thuyền để đợi nước triều sáng, nhiên hậu theo chiều thuận mà đi tới. Còn lên đường (ở) bến nam (thì) thế nó cũng vậy.

Duy hồi đó dân cư thưa thớt, (ở) cách xa (nhau), đò đi hẹp, nhỏ, đun trà nấu cơm, hành khách lấy làm khổ. Bấy giờ, Võ Thủ Huồng, phú hộ tổng Tân Chính, bó tre làm bè, lợp mái để (làm) nhà ở, (sửa) đủ nồi, bếp củi, gạo, (các thức) nấu ăn, để ở đó, mặc ý người (đi đò) lấy dùng (mà) không cần trả tiền. Tiếp theo dân buôn cũng kết bè mảng mua

bán các thức ăn, nhiều đến hai ba mươi chiếc, tụ họp thành chợ (trên) sông, Do đó (mới) gọi tên xứ này là Nhà Bè.

Từ đó về sau, đường bộ đường thủy thông suốt, dân cư trù mật, khách qua lại ai nấy đủ thuyền riêng (nên) đò dọc bèn bỏ,

Gia Định thành thông chí
TRỊNH HOÀI ĐỨC

BÀI TẬP

1— Giải nghĩa các từ : 人客，行人，客人；起程，開船，蓋 trong 蓋國俗稱父曰布；蓋以房屋；民居 và 居民。

2— Giải thích về mặt ngữ pháp từ 之 trong 北之渡頭，南之渡頭；行人苦之。

Dịch ra tiếng Việt tương đương các hư từ : 並，凡，且，然後，惟，厥後。

3— Thử phát biểu về ý nghĩa của sự tích Nhà Bè .

4— Tìm trong bài hai chữ cho mỗi bộ sau đây : 木，宀，彳，糸，舟，火(灬)，金，貝，禾，頁。

TRẢ LỜI

1— 人客 và 客人 ở đây coi như giống nhau, đều có nghĩa là khách đi đường . 行人 cũng là người đi đường . Tiếng Việt dùng từ ***hành khách*** có thể bao trùm tất cả các từ kia .

起程： lên đường nói chung; 開船： bắt đầu cho thuyền đi, cũng như 開車 cho xe đi, xe bắt đầu chạy .

蓋國俗稱父曰布： 蓋 là *bởi vì* .

蓋以房屋： 蓋 là *lợp, che* .

民居 và 居民 cũng coi như giống nhau .

2— 北之渡頭，南之渡頭： 之 là trợ từ tiểu phẩm nối định ngữ 北，南 với danh từ trung tâm 渡頭。

行人苦之： 之 là đại từ thay thế cho ý ở trên : đò hẹp nên đun trà nấu cơm rất khổ .

並： đều ; 凡： phàm ; 且： lại, vả ; 然後： sau đó ; 惟： duy, chỉ ; 厥後： từ đó về sau.

3— Sự tích này có thể có hai ý nghĩa : một là thời ấy vùng này còn nhiều chỗ hoang vu; hai là hành động của Thủ Huồng chịu ảnh hưởng Phật giáo và là một sáng kiến độc đáo có tác dụng tích cực .

4— 木：桴，橋。宀：家，客。彳：從，待。糸：總，結。舟：船，艤。火：然，烹。金：鎮，鍋，貝：貨，賣。禾：私，稠。頁：順，須。

17. BÀI CHÍNH

興安[1]地利

按[2]全轄[3]，夏田多秋田少，惟東[4]安秋田頗[5]多。其初，地饒[6]肥，民甚盛[7]繁。所謂«一三[8]帶二快[9]州»者也。自嗣[10]德二十四年，文[11]江堤潰[12]。至茲被潦[13]經十六年，芙[14]恩金仙均[15]爲水勢所及，而東安正居其衝[16]。沙[17]培[18]草生，繼以盜[19]賊，民間流散，荒莽[20]日甚。然，凡可堪[21]耕墾之處，禾[22]穀芋[23]豆，取利太速[24]；亦以嫩[25]沙易生花利，故耳。金[26]恩荒莽雖少，而其田頗多磽[27]脊，故其民貧而頑[28]。仙芙田稍沃[29]饒，而地勢卑窊[30]，民間多游水底。自經堤潰沙培，田地高下不齊，水道又壅[31]塞[32]不通。如芙恩之廣[33]琅，溪灘，金仙之梅[34]園，乾沱，江流培壅，蓄[35]洩無由，甚爲農田之病。然，前亦有開而不[36]果者，以一二社民不願，事因中[37]止。加以頻[38]年堤沮[39]工役繁重，饑[40]潦之民最難爲力，則黽[41]勉於河堤之補塞，已覺竭[42]蹶，何暇[43]論其他哉！神[44]延居大河之下，水勢已殺，兼以溪渠[45]如織[46]，蓄洩有處，田地膏腴[47]，歲常盛樂。至於園宅鮮榔[48]，柑[49]蕉[50]荼纊[51]芋茄[52]之類，亦獲厚利，視諸縣爲最。是以古有«父母生我延河神溪»之語。此全轄地利之大概[53]也。其物如亭[54]皐之香[55]附，春[56]點之石[57]解，舊爲有名。近年經潦沙培，無有存者。獨荔[58]芰，龍[59]眼，甘蔗[60]，西[61]瓜稍勝於他轄也。

大南一統志

興安省

Theo bản A963 TVKHXH

Âm, nghĩa

HƯNG YÊN ĐỊA LỢI
Hưng Yên địa lợi

	Án	*toàn*	*hạt,*	*hạ*	*điền*	*đa,*	*thu*
	Xét	toàn	hạt,	mùa hè	ruộng	nhiều	mùa thu
điền	*thiểu,*	*duy*	*Đông*	*Yên*	*thu*	*điền*	*phạ*
ruộng	ít,	duy	Đông	Yên	mùa thu	ruộng	hơi
đa.	*Kì*	*sơ,*	*địa*	*nhiêu —*	*phì,*	*dân*	*thậm*
nhiều.	Nó	buổi đầu,	đất	mầu —	mỡ,	dân	rất
thịnh	*phiền.*	*Sở*	*vị :*	*« Nhất*	*Tam*	*Đái,*	*nhị*
thịnh	phồn.	(Trợ từ)	gọi :	« Nhất	Tam	Đái,	nhì
Khoái	*Châu »*	*giả*	*dã.*	*Tự*	*Tự*	*Đức*	*nhị*
Khoái	Châu »	(trợ từ)	(trợ từ)	Từ	Tự	Đức	hai
thập	*tứ*	*niên,*	*Văn*	*Giang*	*đê*	*hội.*	*Chí*
mươi	bốn	năm,	Văn	Giang	đê	vỡ.	Đến
tư	*bị*	*lạo*	*kinh*	*thập*	*lục*	*niên,*	*Phù*
nay	bị	lụt	trải	mười	sáu	năm,	Phù Cừ
Ân	*Kim*	*Tiên*	*quân*	*vi*	*thủy*	*thế,*	*sở*
Ân Thi	Kim Động	Tiên Lữ	đều	vi (sở) : bị	nước	thế	(vi) sở : bị
cập	*nhi*	*Đông*	*Yên*	*chính*	*cư*	*kì*	*xung.*
chạm đến	và	Đông	Yên	chính	ở	nó	chỗ phá mạnh.
Sa	*bồi*	*thảo*	*sinh,*	*kế*	*dĩ*	*đạo —*	*tặc,*
Cát	bồi	cỏ	sinh,	tiếp theo	là	trộm —	cướp,
dân	*gian*	*lưu*	*tán,*	*hoang*	*mãng*	*nhật*	*thậm.*
dân	gian	lưu	tán,	hoang	rậm	ngày càng	nhiều.
Nhiên,	*phàm*	*khả*	*kham*	*canh*	*khẩn*	*chi*	*xứ,*
Nhưng,	phàm	có thể	chịu	cày	khẩn	(trợ từ)	chỗ,
hòa —	*cốc*	*vu —*	*đậu*	*thủ*	*lợi*	*thái*	*tốc ;*
lúa —	ngô	khoai —	đậu,	thu	lợi	hết sức	nhanh ;
diệc	*dĩ*	*nộn*	*sa*	*dị*	*sinh*	*hoa*	*lợi*
cũng	do	non	phù sa	dễ	sinh	hoa	lợi,
cố	*nhĩ.*	*Kim*	*Ân*	*hoang*	*mãng*	*tuy*	*thiểu*
có	vậy mà thôi.	Kim	Ân Thi	hoang	rậm	tuy	ít

nhi	*kì*	*điền*	*phạ*	*đa*	*nghiêu* —	*tích,*	*cố*
và	nó	ruộng	hơi	nhiều	khô —	cằn,	cho nên
kì	*dân*	*bần*	*nhi*	*ngoan.*	*Tiên*	*Phù*	*điền*
nó	dân	nghèo	và	cứng cổ.	Tiên Lữ	Phù Cừ	ruộng
sảo	*ốc* —	*nhiêu*	*nhi*	*địa*	*thế*	*ti* —	*dũ*
hơi	màu —	mỡ	và	đất	thế	thấp —	ẩm,
dân	*gian*	*đa*	*du*	*thủy*	*đề.*	*Tự*	*kinh*
dân	gian	nhiều	bơi lội	nước	đáy.	Từ	trải qua
đê	*hội*	*sa*	*bồi,*	*điền*	*địa*	*cao*	*hạ*
đê	vỡ	cát	bồi,	ruộng	đất	cao	thấp
bất	*tề,*	*thủy*	*đạo*	*hựu*	*ủng*	*tắc*	*bất*
không	đều,	nước	đường	lại	lấp	tắc	không
thông.	*Như*	*Phù*	*Ân*	*chi*	*Quảng*	*Lang,*	*Khê*
thông.	Như	Phù Cừ	Ân Thi	của	Quảng	Lang,	Khê
Than,	*Kim*	*Tiên*	*chi*	*Mai*	*Viên,*	*Cần*	*Đà,*
Than,	Kim Động	Tiên Lữ	của	Mai	Viên,	Cần	Đà,
giang	*lưu*	*bồi*	*ủng,*	*súc*	*tiết*	*vô*	*do,*
sông	giòng	bồi	lấp,	chứa	tháo ra	không	đường theo
thậm	*vi*	*nông* —	*điền*	*chi*	*bệnh.*	*Nhiên,*	*tiền*
rất	là	làm —	ruộng	của	khó khăn.	Tuy vậy,	trước
diệc	*hữu*	*khai*	*nhi*	*bất*	*quả*	*giả,*	*dĩ*
cũng	có	khai	nhưng	không	kết quả	(trợ từ)	do
nhất	*nhị*	*xã*	*dân*	*bất*	*nguyện,*	*sự*	*nhân*
một	hai	xã	dân	không	tự nguyện,	việc	nhân
trung	*chỉ.*	*Gia*	*dĩ*	*tần*	*niên*	*đê*	*bối*
giữa	ngừng.	Gia	dĩ	nhiều	năm	đê	bối
công	*dịch*	*phiền*	*trọng,*	*cơ*	*lạo*	*chi*	*dân*
làm	việc	phiền	nặng,	đói	lụt	(trợ từ)	dân
tối	*nan*	*vi*	*lực,*	*tắc*	*mãnh* —	*miễn*	*ư*
thật	khó	ra	sức,	thì	gắng —	gượng	ở
hà	*đê*	*chi*	*bổ*	*tắc,*	*dĩ*	*giác*	*kiệt*
hà	đê	(trợ từ)	bồi bổ	lấp đắp,	đã	thấy	kiệt
quệ,	*hà*	*hạ*	*luận*	*kì* —	*tha*	*tai !*	*Thần*
quệ,	sao	rảnh	(mà) bàn	việc —	khác	(trợ từ)	Thần Khê
Diên	*cư*	*đại*	*hà*	*chi*	*hạ,*	*thủy*	*thế*
Diên Hà	ở	lớn	hà	(trợ từ)	mạn dưới,	nước	thế
dĩ	*sái,*	*kiêm*	*dĩ*	*khê*	*cừ*	*như*	*chức,*
đã	giảm,	kiêm	do	khe	mương	như	cửi,
súc	*tiết*	*hữu*	*xứ,*	*điền*	*địa*	*cao* —	*du,*
chứa	tháo	có	nơi,	ruộng	đất	màu —	mỡ,

tuế	*thường*	*thịnh —*	*lạc.*	*Chí —*	*ư*	*viên —*	*trạch*
năm	thường	được —	mùa.	Đến —	cả	vườn —	tược
tiền	*lang,*	*cam,*	*tiêu,*	*trà,*	*khoáng,*	*vu*	*gia*
tươi	cau,	cam,	chuối,	chè,	bông,	khoai	cà
chi	*loại*	*diệc*	*hoạch*	*hậu*	*lợi,*	*thị*	*chư*
(trợ từ)	các loại	cũng	thu hoạch	nhiều	lợi,	xem	các
huyện	*vi*	*tối.*	*Thị —*	*dĩ*	*cổ*	*hữu :*	*« Phụ*
huyện	là	hơn cả.	Cho —	nên	xưa	có :	« Cha
mẫu	*sinh*	*ngã*	*Diên*	*Hà,*	*Thần*	*Khê »*	*chi*
mẹ	sinh	ta	Diên	Hà,	Thần	Khê »	(trợ từ)
ngữ.	*Thử*	*toàn*	*hạt*	*địa*	*lợi*	*chi*	*đại*
câu nói.	Đấy	toàn	hạt	địa	lợi	(trợ từ)	đại
khái	*dã.*	*Kì*	*vật*	*như*	*Đình*	*Cao*	*chi*
khái	(trợ từ).	Nó	sản vật	như	Đình	Cao	của
hương	*phụ,*	*Xuân*	*Điềm*	*chi*	*thạch —*	*giải,*	*cựu*
hương	phụ,	Xuân	Điềm	của	con —	cua,	cũ
vi	*hữu*	*danh.*	*Cận*	*niên*	*kinh*	*lạo*	*sa*
là	có	tiếng.	Gần đây	năm	trải qua	lụt	cát
bồi,	*vô*	*hữu*	*tồn*	*giả.*	*Độc*	*lệ —*	*chi*
bồi,	không	có	còn	(trợ từ).	Riêng	quả —	vải
long —	*nhãn,*	*cam*	*giá,*	*tây —*	*qua,*	*sảo*	*thắng*
quả —	nhãn,	ngọt	mía,	dưa —	hấu,	hơi	hơn
ư	*tha*	*hạt*	*dã.*				
so với	khác	hạt	(trợ từ).				

Đại Nam nhất thống chí —
Hưng Yên tỉnh
Theo bản A963 TVKHXH

TỪ

(1) 興安 : trước là một tỉnh, nay nhập với Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng. (2) 按 : xét. (3) 轄 : hạt, địa phương thuộc sự quản trị của một vị quan đứng đầu bộ máy cai trị ở đó. (4) 東安 : một huyện cũ đã chia nhập vào các huyện khác. (5) 頗多 : hơi nhiều. (6) 饒 : tốt; 肥 : béo; 饒肥 : màu mỡ, phì nhiêu. (7) 盛繁 : phồn thịnh. 繁 : đông đúc, rậm rạp. (8) 三帶 : tên một huyện cũ, nay thuộc Vĩnh Phú. (9) 快州 : một huyện của Hải Hưng. (10) 嗣德 : một đời vua triều Nguyễn, ở ngôi từ 1847 đến 1883. 嗣德二十四年 : 1871. (11) 文江堤 : đê sông Hồng ở Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

thời ấy. (12) 潰 : sụp đổ, đây có nghĩa là vỡ. (13) 潦 : lụt. (14) 芙恩金仙 : Phù Cừ, Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ, bốn huyện của Hưng Yên. (15) 均 : đều nhau, cùng nhau. (16) 衝 : ở đây có nghĩa là xung yếu. (17) 沙 : cát. (18) 培 : bồi đắp, bồi. (19) 盜 : trộm cướp. 盜賊 : trộm cướp. (20) 莽 : cỏ rậm. (21) 堪 : chịu. (22) 禾 : chỉ chung các loại ngũ cốc; cũng có nghĩa là lúa, thóc. 穀 : chỉ chung các loại ngũ cốc, thường chỉ lúa. 禾穀 : chỉ chung các thứ ngũ cốc, cũng như nói : lúa ngô (lúa bắp). (23) 芋 : khoai nói chung, 豆 : đậu, đỗ nói chung; 芋豆 : chỉ chung các loại khoai đậu. (24) 速 : nhanh chóng. (25) 嫩 : non; 嫩沙 : phù sa mới bồi. (26) 金恩 : Kim Động, Ân Thi, hai huyện của Hưng Yên. (27) 磽 : đá sỏi. 脊 : xương sống; đây có nghĩa : xương xẩu, khô cằn. (28) 頑 : cứng đầu, cứng cổ hay liều. (29) 沃 : màu mỡ. 沃饒 : phì nhiêu. (30) 窳 : ẩm thấp; 卑窳 : ẩm thấp. (31) 壅 : bồi lấp, lấp cạn. (32) 塞 : không thông; 壅塞 : lấp cạn không thông, cạn tắc. (33) 廣琅 : tên con sông nhánh của sông Nghĩa Trụ chảy qua Ân Thi. 溪灘 : tên con sông nhánh của sông Cửu An chảy qua Phù Cừ. (34) 梅園 : tên con sông nhánh của sông Cửu An, chảy qua Kim Động; 乾沱 : tên con sông chảy qua Tiên Lữ. (35) 蓄 : chứa, trữ; 洩 : rỉ ra, chảy ra; 蓄洩無由 : không đường nào thoát nước chứa lại, tháo úng không đường. (36) 不果 : không có kết quả. (37) 中止 : dừng nửa chừng. (38) 頻 : nhiều lần. (39) 埧 : đê nhỏ phía ngoài đê chính. (40) 饑 : đói. (41) 黽勉 : gắng gượng. (42) 竭蹶 : kiệt quệ. (43) 暇 : rảnh rỗi. (44) 神延 : Thần Khê, Diên Hà, hai huyện cũ của Hưng Yên, nay là đất Thái Bình. (45) 渠 : mương. (46) 織 : dệt cửi, mắc cửi. (47) 腴 : đây có nghĩa : màu mỡ, 膏腴 : phì nhiêu. (48) 榔 : cây cau, 鮮榔 ; cau tươi. (49) 柑 : cam. (50) 蕉 : chuối. (51) 纊 : xơ bông, đây là bông. (52) 茄 : cà. (53 大概 : đại khái. (54) 亭皐 : làng Đình Cao. (55) 香附 : cỏ cú, cỏ gấu dùng làm thuốc. (56) 春點 : làng Xuân Điểm. (57) 石蟹 : cua. (58) 荔枝 : vải (cây, quả). (59) 龍眼 : nhãn (cây, quả). (60) 甘蔗 : mía ngọt. (61) 西瓜 : dưa hấu.

NGỮ PHÁP và TỰ DẠNG

1— 所謂一三帶二快州者也 : 所 là trợ từ tiểu phẩm có tác dụng danh từ hóa động từ hoặc nhóm động từ theo sau, có nghĩa là *cái mà, cái*. Cả nhóm : *Cái gọi là* « Nhất Tam Đái, nhì Phủ Khoái » vậy.

2— 荒莽日甚 : 日 là danh từ dùng như phó từ, có nghĩa là *ngày càng*. Cả câu: (cánh đồng) hoang cỏ rậm *ngày càng* nhiều.

3— 繼以盜賊 : 以 là quan hệ từ có nghĩa như *bằng, với*. Cả câu : Tiếp theo *bằng* trộm cướp. Dịch cho xuôi thì là : Tiếp theo đấy *có* trộm cướp, hoặc Tiếp theo đó *là* trộm cướp.

+ 以嫩沙易生花利 : 以 là quan hệ từ chỉ nguyên nhân, có nghĩa là *vì, do.* Cả hó m : *Do* phù sa non, dễ sinh hoa lợi .

+ 以一二社民不願 : 以 có nghĩa như ở trên. Cả nhóm : *Do* dân một hai xã không tự nguyện .

+ 以溪渠如織 : 以 cũng có nghĩa như trường hợp trên .

+ 加以 : quan hệ từ có nghĩa : *gia dĩ, lại, thêm vào* .

+ 是以 : quan hệ từ có nghĩa như 故, *cho nên* .

4— Theo cách cấu tạo đã học ở Tập I, mỗi chữ Hán thường gồm một bộ thủ và một thành phần khác ; thành phần này hoặc là một chữ hoặc là một bộ phận của chữ. Phân tích một chữ ra thành phần của nó giúp cho người học nhớ mặt chữ và hiểu thêm nghĩa của nó . Ví dụ : 安 gồm bộ 宀 và chữ 女; có *phụ nữ* dưới *mái nhà* là *yên ổn.*

VĂN

1— *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán soạn xong vào cuối thế kỉ XIX. Sách chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm rất nhiều mục : cương giới, diên cách (sự thay đổi về tên đất và bờ cõi phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình thế, khí hậu, thành trì, trường học, số dân đinh, số ruộng đất, núi sông, suối đầm, cổ tích, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò ,cầu cống, đê, phố và chợ, nhân vật, thổ sản. Nội dụng bao gồm rất nhiều mục, tuy có hơi vụn vặt, nhưng đối với ngày nay, đó là những tài liệu có ích để nghiên cứu địa lí lịch sử nước ta một trăm năm trước đây.

Đến năm 1909 (Duy Tân thứ 3), Cao Xuân Dục trong Quốc sử quán dọn lại cho ngắn hơn, cũng vẫn giữ tên là *Đại Nam nhất thống chí ;* nhưng chỉ chép về các tỉnh Trung Kì

2— *Hưng Yên tỉnh* là tập chép về tỉnh Hưng Yên trong bộ *Đại Nam nhất thống chí,* soạn năm 1887 (Đồng Khánh thứ 2). Sách gồm rất nhiều mục gần giống như đã kể ở trên. Bài này trích ở mục « địa lợi ».

Về « địa lợi », đây chỉ đề cập đến đất đai và trồng trọt. Cách chép vắn tắt, không có gì gọi là khoa học lắm, nhưng cũng đã nêu được một số đặc điểm của đất Hưng Yên : không giữ được đê, không có thủy lợi thì lụt, úng là tai vạ thường xuyên ; nơi nào mương ngòi tốt thì nơi đó đất đai màu mỡ, mùa màng tươi tốt ; địa phương cũng có một số đặc sản nổi tiếng. Cũng nói rõ trong bài là tấm lòng người chép, tuy không đứng về phía nhân dân. nhưng cũng có cảm thông nhất định với nhiều nỗi khổ của nông dân như lụt, úng, như sưu dịch nặng nề, cho nên cũng sử dụng được những ngôn từ trong dân gian làm cho lời chép thêm ý vị,

DỊCH

Địa lợi Hưng Yên

Xét toàn hạt (thì) ruộng chiêm nhiều, ruộng mùa ít, duy Đông Yên (thì) ruộng mùa hơi nhiều. Buổi đầu đất phì nhiêu, dân rất phồn thịnh. (Đó) là cái gọi « Nhất Tam Đái, nhì Khoái Châu » vậy. Từ Tự Đức thứ 24, đê Văn Giang vỡ. Đến nay trải qua 16 năm bị lụt, (các huyện) Phù Cừ, Ân Thi, Kim Động, Tiên Lữ đều bị thế nước chạm đến, mà Đông Yên (lại) chính ở chỗ sức phá (mạnh nhất) của nó. Cát bồi, cỏ mọc, tiếp theo là trộm cướp, dân gian (phải) xiêu tán, (cảnh) hoang rậm ngày càng nhiều. Nhưng, phàm chỗ có thể chịu khai khẩn, cày cấy (thì) ngô lúa, khoai đậu, thu lợi hết sức nhanh ; cũng do phù sa non dễ sinh ra hoa lợi mới nên (vậy) mà thôi. Kim Động, Ân Thi, hoang rậm tuy ít, mà ruộng khá nhiều (là) khô cằn, cho nên dân nghèo và cứng cổ (?). Tiên Lữ, Phù Cừ, ruộng hơi màu mỡ, thế đất ẩm thấp, dân gian nhiều (kẻ) bơi lội đáy nước (để kiếm ăn). Từ trải qua đê vỡ, cát bồi, ruộng đất cao thấp không đều, sông ngòi lại cạn tắc không thông. Như (các dòng) Quảng Lang, Khê Than của Phù Cừ, Ân Thi, Mai Viên, Càn Đà của Kim Động, Tiên Lữ. Lòng sông bồi lấp, tháo úng không (đường đề) theo, thật là sự khó khăn của việc làm ruộng. Tuy trước cũng có khai mà không kết quả, do dân một hai xã không tự nguyện, (nên) việc nhân (đó) giữa chừng (phải) ngừng. Gia dĩ nhiều năm việc đắp đê bối nhiều (và) nặng, dân gian lụt lội đói (rét) rất khó ra sức, chỉ gắng gượng trong chỗ bồi bổ, đắp lấp của việc hộ đê đã thấy kiệt quệ, đâu rảnh (mà) bàn việc khác cho được ! Thần Khê, Diên Hà ở mạn dưới của sông lớn, thế nước đã giảm, thêm vào do khe mương như mắc cửi, tháo úng có nơi, (nên) ruộng đất màu mỡ, thường năm được mùa. Đến như vườn tược (thì) các loại cau tươi, cam, chuối, chè, bông, khoai, cà, cũng thu hoạch nhiều lợi, xem các huyện (đây) hơn cả. Cho nên xưa có câu : « Cha mẹ sinh ta, Diên Hà, Thần Khê ».

Đấy, đại khái địa lợi của toàn hạt. Vật sản của nó như hương phụ ở Đình Cao, cua ở Xuân Điềm, từ lâu là có tiếng. Gần đây, trải qua lụt lội cát bồi, chẳng gì còn cả. Riêng vải, nhãn, mía, dưa hấu có phần hơn hạt khác vậy.

Đại Nam nhất thống chí
Tỉnh Hưng Yên

BÀI TẬP

1— Các từ 稠密，饒肥，盛繁，沙培，花利，堤塤， có dùng trong tiếng Việt không ?.

Ở các bài trước đã có từ gì cũng có nghĩa là «đều» như từ 均? Giải nghĩa 盜，賊， và 盜賊。

2— Giải thích về mặt ngữ pháp kết cấu《芙恩金仙均爲水勢所及》, So với kết cấu 王建爲明人所执 ở bài 沈陽拿圍。

3— Nhận xét về nội dung tư tưởng câu : 金恩荒莽雖少，而其田頗多磽瘠，故其民貧而頑。

4— Phân tích các chữ sau đây ra những thành phần của nó (tức bộ thủ + chữ gì): 安，地，利，按，秋，惟，初，肥，盛，提，潰，被，芙，仙，居，沙，間，散，堪，取，貧，灘，因，何，蹶。

TRẢ LỜI

1— 稠密，花利，提填， đều dùng trong tiếng Việt mà không đổi thay gì. 饒肥，盛繁，沙培 cũng dùng nhưng có đổi trật tự thành phì nhiêu, phồn thịnh, bồi sa.

Các từ đã học cùng nghĩa với 均 là 皆，並。

盜: trộm, 賊: giặc, hại, người làm loạn. 盜賊: trộm cướp.

2— 爲所 là kết cấu chỉ sự bị động có nghĩa là *bị*. 芙恩金仙: chủ ngữ; 均爲水勢所及: vị ngữ. Cả câu: Phù, Ân, Kim, Tiên đều *bị* thế nước chạm đến. So với câu 王建爲明人所执 là giống nhau về kết cấu.

3— 芙恩荒莽雖少而其田頗多硗脊，故民貧而頑。 Câu này phần trên mô tả đất đai các huyện Kim Động, Ân Thi, điều ấy không có gì đáng nói, nhưng phần dưới lại nói «do đó dân nghèo và cứng cỏ», thì đã theo quan điểm sai lầm của phong thủy hoặc duy vật địa lí. Đất xấu nên dân nghèo thì còn có lí, đất xấu nên dân cứng cỏ thì đã đi quá xa.

4— 安: 宀 và 女，地: 土 và 也，利: 禾 và 刂(刀)，按: 扌 và 安，秋: 禾 và 火，惟: 忄 và 隹，初: 衤 và 刀，肥: 月(肉) và 巴，盛: 成 và 皿，提: 土 và 是，潰: 氵(水) và 貴，被: 衣 và 皮，芙: 艹 và 夫，仙: 亻 và 山，居: 尸 và 古，沙: 氵(水) và 少，間: 門 và 日，散: 昔 và 文，堪: 土 và 甚，取: 耳 và 又，貧: 分 và 貝，灘: 氵(水) và 難，因: 口 và 大，何: 亻 và 可，蹶，足 và 厥。

18. BÀI PHỤ

I. 荔枝 (芰)

荔枝之美，古人所艷稱：紅繒[1]，紫綃[2]，水精，降雪。白[3]樂天，蔡君謨，嘖[4]嘖於圖[5]序譜記者。南國最多，出於唐[6]豪安仁社爲佳：甘香不[7]可名狀。他[8]處亦有甘者，香味不及爾。以四月初熟，月末採摘已訖[9]，不耐[10]久。性頗熱，善嗽[11]人不過六七十顆[12]，多則塞氣，生疾[13]。

芸台類語—黎貴惇

Theo bản A 141 TVKHXH

II. 三[1]峽

自[2]三峽七百里中，兩岸連山，畧無闕[3]處。重岩[4]疊嶂[5]，隱[6]天蔽日，自非亭[7]午夜分，不見曦[8]月。至于夏水襄[9]陵，沿[10]溯阻絕。或王命急宣[11]，有時朝發白[12]帝，暮到江陵。其間千二百里，雖乘奔[13]御風不[14]以疾也。春冬之時，則素[15]湍綠[16]潭，迴[17]清倒[18]影[19]，絕巘[20]多生怪[21]柏，懸[22]泉瀑布，飛漱[23]其間。清榮[24]峻[25]茂[26]，良[27]多趣[28]味。每至晴[29]初霜[30]旦，林寒澗[31]肅，常有高[32]猿長嘯[33]，屬引[34]淒[35]異，空谷傳响[36]，猿[37]轉久絕。故漁[38]者歌曰：«巴[39]東三峽長，猿鳴三聲淚[40]沾裳»。

水經注——酈道元

Theo Trung Quốc văn học sử

Nhân dân văn học xb xã Bắc Kinh 1962

ÂM

I. Lệ chi

Lệ chi chi mĩ, cổ nhân sở diệm xưng : hồng tăng, tử tiếu, thủy tinh, giáng tuyết. Bạch Lạc Thiên, Thái Quân Mô trách trách ư *Đồ Tự phả kí* giả. Nam quốc tối đa, xuất ư Đường Hào An Nhân xã vi giai : cam, hương, bất khả danh trạng. Tha xứ diệc hữu cam giả, hương vị bất cập nhĩ. Dĩ tứ nguyệt sơ thục, nguyệt mạt thái trích dĩ ngật, bất nại cửu. Tính phạ nhiệt, thiện hám nhân, bất quá lục thất thập khỏa, đa tắc ủng khí, sinh đàm.

Vân đài loại ngữ

LÊ QUÝ ĐÔN

II. Tam Hiệp

Tự Tam Hiệp thất bách lí trung, lưỡng ngạn liên sơn, lược vô khuyết xứ. Trùng nham điệp chướng, ẩn thiên tế nhật, tự phi đình ngọ dạ phân, bất kiến hi nguyệt. Chí vu hạ thủy tương lăng, duyên sóc trở tuyệt. Hoặc vương mệnh cấp tuyên, hữu thời triêu phát Bạch Đế mộ đáo Giang Lăng. Kì gian thiên nhị bách lí, tuy thừa bôn ngự phong bất dĩ tật dã. Xuân đông chi thời tắc tố thoan lục đàm, hồi thanh đảo ảnh, tuyệt nghiễn đa sinh

quái bách, huyền tuyền bộc bố, phi thấu kì gian. Thanh vinh tuấn mậu, lương đa thú vị. Mỗi chí tinh sơ sương đán, lâm hàn giản túc, thường hữu cao viên trường khiếu, chúc dẫn thê dị, không cốc truyền hưởng, viên chuyển cửu tuyệt. Cố ngư giả ca viết : « Ba Đông Tam Hiệp trường, Viên minh tam thanh lệ triêm thường ».

Thủy kinh chú
LỊCH ĐẠO NGUYÊN

TỪ

I— (1) 繒 : chỉ lụa nói chung, (2) 綃 : tơ sống, (3) 白樂天 Bạch Cư Dị, một nhà thơ lớn đời Đường, tự là Lạc Thiên. 蔡君謨 : Thái Tương, tự là Quân Mô, người đời Tống, đỗ tiến sĩ, có tài văn chương. (4) 嘖嘖 : đây là ngợi khen, tranh nhau ngợi khen. (5) 圖序譜記 : các sách *Đồ phả, Tự ki*. (6) 唐豪安仁社 : xã An Nhận, huyện Đường Hào, nay thuộc tỉnh Hải Hưng. (7) 不可名狀 : không thể gọi tên, mô tả trạng thái của nó ; đây là không thể nói hết được (cái ngọt, cái thơm của vải). (8) 他处 : 处 cũng viết 処，处，處 ; xứ khác, vùng khác. (9) 訖 : xong. (10) 耐 : chịu, nhịn. 不耐久 : không nhịn lâu, không để lâu được. (11) 噉 : ăn, (12) 顆 : trỏ một đơn vị, đây là quả (ăn vải sáu chục *quả*). (13) 痰 : đờm .

Lê Quý Đôn (1726—1784), người Duyên Hà (Diên Hà) Thái Bình, đỗ bảng nhãn, học rộng, đọc nhiều, làm quan đến chức thượng thư, trứ tác rất nhiều, đủ các ngành trí thức thời đó, *Vân đài loại ngữ* là một tập hợp ý kiến của tác giả trong khi đọc sách, chia làm 9 mục, mỗi mục nhiều điều.

II— (1) 三峽 : 峽 : nơi núi hai bên ép lại làm cho dòng sông còn rất hẹp, nước chảy xiết. Sông Trường Giang ở thượng lưu có ba nơi như vậy: Cù Đường, Vu Hiệp, Tây Lăng nằm vào phía đông tỉnh Tứ Xuyên và phía tây tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. (2) 自三峽七百里中 : trên quãng đường có ba hẽm ấy, nay tính độ 200 km. (3) 闕處 : chỗ trống. 略無闕處 : không một chỗ nào trống, tức chỗ nào cũng núi non liên tiếp. (4) 岩 : đá, núi đá. (5) 嶂 : núi như bức bình phong, núi cao thẳng đứng. 重山疊嶂 : núi đá cao ngất trùng trùng điệp điệp. (6) 隱天蔽日 : che.... (7) 亭午夜分 : 亭午 hay 正午 và 半夜 đúng trưa và nửa đêm. (8) 曦 : ánh sáng mặt trời khuất khung trời, mặt trời. (9) 襄 : lên, ngập. 陵 : gò. (10) 沿 : đi xuôi dòng ; 溯 : đi nược dòng. (11) 宣 : công bố, truyền đạt. (12) 白帝城 : thành Bạch Đế, nay ở trên núi mé đông của huyện Phụng Tiết tỉnh Tứ Xuyên. 江陵 : nay là huyện Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc. Từ Bạch Đế đến Giang Lăng đường dài 350 km. (13) 奔 : đi nhanh, chạy ; đây chỉ ngựa chạy nhanh. (14) 不以 : cũng như 不如 : không bằng. (15) 湍 : dòng nước chảy mau. 素湍 dòng nước có băng trắng, chảy nhanh. (16) 綠潭 : đầm sâu màu biếc. (17) 迴 cũng viết là 廻 : quanh trở lại, uốn quanh 迴清 : dòng nước trong uốn quanh. (18) 倒 : đổ, ngã. (19) 倒影 : bóng các vật ngã xuống mặt nước. (20) 巘 cũng viết là 巚 : đỉnh núi. 絕巘 :

đỉnh núi cao tuyệt vời. (21) 怪柏 : cây bách có hình dáng kì lạ. (22) 懸 : treo ; 懸泉: suối nhỏ chảy từ trên sườn núi cao xuống, giống như giòng nước treo, vắt trên đó. Dòng to thành thác thì gọi là 瀑布 (23) 漱 : ào ạt. (24) 榮 : viết giản ước là 栄 : sum suê, tươi tốt. (25) 峻 : cao. (26) 茂 : tươi tốt. (27) 良 : thật là. (28) 趣味 : thú vị. (29) 晴初 : ngày mới quang tạnh. (30) 霜旦 : buổi sớm có sương. (31) 澗肅 : khe tĩnh mịch. (32) 高猿 : vượn ở trên núi cao. (33) 嘯 : kêu, đây là vượn hú. (34) 屬引 : 屬 khi có nghĩa là liên tiếp thì đọc là *chúc* , khi có nghĩa là thuộc về thì đọc là *thuộc* ; liên tục, không ngớt. (35) 凄 : thê lương, buồn não. (36) 响 : tiếng vang trở lại. (37) 哀轉 : giọng đau thương rền vang. (38) 漁者 : người đánh cá, kẻ chài lưới. (39) 巴東 : tên một quận, nay ở miền đông Tứ Xuyên. (40) 淚 : nước mắt ; 沾 : thấm ướt ; 裳 : 衣裳 : áo, áo xiêm.

酈道元 (?—527) người đời Bắc Ngụy, học rộng, đọc nhiều, làm quan đến chức thứ sử, bị bọn làm phản bắt, mắng giặc mà chết. Tác phẩm nổi tiếng là *Thủy kinh chú*.

水經注 là bộ sách địa lí dựa vào bộ *Thủy kinh* truyền là của Quách Phác đời Tấn, để chú thêm. Người chú đã căn cứ vào những địa phương các con sông đã chảy qua để tường thuật thêm các mẩu chuyện, hoặc mô tả thêm cảnh vật, thổ nghi của từng nơi. Thái độ người chú rất nghiêm túc : chỗ *Thủy kinh* chép sai thì sửa lại, chỗ nào thấy khó tin thì nêu ra xét lại, bác đi, đưa ý kiến mình vào, luôn luôn chú trọng đến ảnh hưởng của con sông đối với đời sống nhân dân, đồng thời cũng ca ngợi công lao của những kẻ giúp dân trị thủy, và đả kích những bọn thống trị gian ác không biết lo gì cho dân.

Trong lời chú có rất nhiều chỗ miêu tả cảnh vật hết sức sinh động, khơi mào cho lối văn miêu tả trong thể loại du kí về sau.

Đoạn văn trích trên đây tiêu biểu cho loại văn miêu tả ấy. Đoạn trên trích ở phần «Giang thủy chú ». Tam Hiệp là một cảnh hùng vĩ. Lời văn rất đẹp .

DỊCH

I. Quả vải

Cái ngon, cái đẹp của quả vải, người xưa đã ngợi khen : (mã ngoài như) lụa hồng, tơ tía (thịt vải) như thủy tinh, giáng tuyết. Bạch Lạc Thiên, Thái Quân Mô (đều đã) tranh nhau khen trong các sách *Đồ phả*, *Tự kí*. Nước Nam nhiều vải nhất , (vải) (sản) xuất ở xã An Nhân, huyện Đường Hào là thật ngon : ngọt, thơm, không thể nói hết được. Các nơi khác cũng có thứ vải ngọt, (nhưng) hương vị không kịp vải ấy. (Vải) chín đầu tháng tư, cuối tháng, hái đã xong, không chịu để lâu . (Vải) tính chất khá nóng, người giỏi ăn cũng không quá sáu bảy chục quả, nhiều thì tắc khí, sinh đờm.

Vân đài loại ngữ
LÊ QUÝ ĐÔN

II. Tam Hiệp (Ba hẽm)

Bảy trăm dặm trong (quãng) Tam Hiệp (ba hẽm), hai bờ (sông) núi liên tiếp, không chỗ nào khuyết. Núi cao trùng điệp khuất nền trời, che mặt trời, không phải đúng trưa (hay) nửa đêm (thì) không thấy được ánh mặt trời (hay) mặt trăng. Đến nước to mùa hè tràn ngập các gò, (thì) xuôi, ngược đều bị trở ngại (và) chấm dứt. Hoặc mệnh vua phải công bố (tới dân) gấp, (thì) có khi sớm xuất phát (từ) Bạch Đế (mà) chiều tối tới Giang Lăng. Quãng ấy một nghìn hai trăm dặm, dù cưỡi ngựa nhanh (hay) ngự trên gió (cũng) không nhanh như vậy. Mùa đông mùa xuân thì dòng băng trắng, (mặt) đầm xanh, nước trong uốn khúc, bóng ngã (mặt sông), đỉnh cao chót vót sinh nhiều cây bách hình thù kì dị; suối treo, thác (đổ), vun vút ào ạt trong quãng đó. (Nước) trong, (cây) tốt, (núi) cao, (cỏ) tươi, thật nhiều thú vị. Mỗi khi đến (dịp trời) mới tạnh quang, buổi sớm có sương, rừng lạnh, khe tĩnh, (thì) thường có vượn trên cao hú dài liên tiếp, thê lương kì lạ, (rồi) hang trống truyền (nhau) tiếng vang, (tiếng) vượn vang vọng hồi lâu mới dứt. Do đó, kẻ chài lưới ca rằng: « Ba Đông ba hẽm mù tăm, Vượn kêu ba tiếng nước mắt đầm áo xiêm ».

Thủy kinh chú
LỊCH ĐẠO NGUYÊN

19. BÀI TẬP

嘉定气候

嘉定氣候恆[1]燠・季春初雨，夏而暑[2]，秋而澍[3]・每多大雨，勢若傾盆[4]，然亦一二時[5]辰即見晴霽[6]・淋[7]漓一二日，間[8]或有之，從[9]無浹旬[10]累月之苦・惟四時有雨而冬至始有微[11]寒。氣候無不常，四時開花，頗多香烈[12]。凉天皓月，即是中秋，不須以日月爲斷。蘇[13]軾記有云：«四時俱是夏，一雨便成秋»又云：«嶺南萬戶皆春色»；蓋似之矣。

仝狔[14]

仝狔者乃邊和鎮之獨名也。而仝狔之市又在福江下流之南，去鎮八[15]里許。以其初爲麋[16]鹿之野，語曰仝狔，字曰鹿野，又曰鹿洞云。且嘉定地有藩安，邊和，永清，定祥，河仙，

五路之別。其間，處所名目固爲多矣。而土人常談，則只稱邊和地曰仝狔，婆[17]地；藩安地曰滝[18]犠，柴[19]梶；定祥地曰涤[20]虬，美[21]湫；永清地曰龍湖，沙[22]㴔；河仙地曰哥[23]毛，瀝[24]架者。乃舉其蒞所也，或大集也，或地頭也。概以言之，爲不煩歷叙備陳之瑣[25]碎也。

（嘉定城通志 — 鄭懷德）

Theo bản VHV 1335/1-3 TVKHTƯ

TỪ

(1) 恆 : hằng : thường có. 燠 : áo : nóng. (2) 睹 cũng viết là 暑 : thử : nắng. (3) 澍 : chú : mưa kịp thời . (4) 盆 : bồn : cái chậu. (5) 時辰 : thời thần : một ngày đêm, theo lịch pháp cổ, chia làm 12 giờ, 12 thời hay thần. (6) 霽 cũng viết là 霁 : tễ : mưa tạnh. (7) 淋漓 : lâm li : dầm dề. (8) 間或 : gián hoặc : thỉnh thoảng : (9) 從無 : không bao giờ có. (10) 旬 : tuần, 10 ngày là một tuần, theo lịch pháp xưa. 浹 : giáp : suốt (11) 微 : vi nhỏ. (12) 烈 : liệt : đây có nghĩa là nồng, mạnh. (13) 蘇軾 : Tô Thức, một văn hào đời Tống, Trung Quốc.

(14) 仝狔 : Đồng Nai, hai chữ này là hai chữ nôm ; 仝 là mượn âm, còn 狔 là cấu tạo thành chữ nôm để viết tiếng Việt. (15) 八里許 : bát lí hứa : trên dưới tám dặm. (16) 麋鹿 : mê lộc : con nai con hươu. (17) 婆地 : Bà Rịa, hai chữ này là chữ nôm (18) 滝犠 : Bến Nghé (chữ nôm). (19) 柴梶 : *Sài Côn* tức Sài Gòn. (20) 涤虬 : Vũng Cù. (21) 美湫 : Mỹ Tho (chữ nôm). (22) 沙㴔: Sa Đéc. (chữ nôm) (23) 哥毛 : Cà Mau (chữ nôm). (24) 瀝架 : Rạch Giá (chữ nôm). (25) 瑣碎 : tỏa toái : chi li, vụn vặt.

(26) Hai đoạn này đều trích trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức

CÂU HỎI

1 — Dựa vào chú thích, tìm hiểu lần lượt từng câu cho đến hết bài và phiên âm. Chữ nào chưa đọc được, tra ở *Bảng chữ* Tập I.

2 — Giải thích cách dùng của các từ 之 trong 間或有之，浹旬累月之苦；概以言之；備陳之瑣碎也； từ 者 trong 仝狔者； từ 以 trong 以其初…曰仝狔。

3 — Dịch ra tiếng Việt.

4 — Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần (bộ và chữ gì) của nó : 季，暑，盆，睛，淋，苦，香，皓，記，俱，似，和，許，麋，語，洞，藩，固，則，柴，哥，蒞，集，概，陳。

5 — Đọc to, bằng miệng, nhiều lần, đúng cấu trúc câu .

TRẢ LỜI

1– PHIÊN ÂM

Gia Định khí hậu

Gia Định khí hậu hằng áo. Quý xuân sơ vũ, hạý nhi thử, thu nhi chú. Mỗi đa đại vũ, thế nhược khuynh bồn, nhiên diệc nhất nhị thời thần tức kiến tình tễ. Lâm li nhất nhị nhật, gián hoặc hữu chi, tòng vô giáp tuần lụy nguyệt chi khổ. Duy tứ thời hữu vũ nhi đông chí thủy hữu vi hàn. Khí hậu vô bất thường, tứ thời khai hoa, phạ đa hương liệt. Lương thiên hạo nguyệt, tức thị trung thu, bất tu dĩ nhật nguyệt vi đoán. Tô Thức kí hữu vân : « Tứ thời câu thị hạ, Nhất vũ tiện thành thu ». Hựu vân : « Lĩnh Nam vạn hộ giai xuân sắc », cái tự chi hĩ.

Đồng Nai

Đồng Nai giả nãi Biên Hòa trấn chi độc danh dã. Nhi Đồng Nai chi thị hựu tại Phước Giang hạ lưu chi nam, khứ trấn bát lí hứa. Dĩ kì sơ vi mê (mi) lộc chi dã, ngữ viết Đồng Nai tự viết Lộc Dã, hựu viết Lộc Động vân. Thả, Gia Định địa hữu Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên ngũ lộ chi biệt. Kì gian, xứ sở danh mục cố vi đa hĩ. Nhi thổ nhân thường đàm, tắc chỉ xưng Biên Hòa địa viết Đồng Nai, Bà Rịa ; Phiên An địa viết Bến Nghé, Sài Côn ; Định Tường địa viết Vũng Cù, Mĩ Tho ; Vĩnh Thanh địa viết Long Hồ, Sa Đéc ; Hà Tiên địa viết Cà Mau, Rạch Giá giả. Nãi cử kì lị sở dã, hoặc đại tập dã, hoặc địa đầu dã. Khái dĩ ngôn chi, vì bất phiền lịch tự bị trần chi tỏa toái dã.

Gia Định thành thông chí
TRỊNH HOÀI ĐỨC

2— 間或有之：之 là đại từ thay thế cho nhóm 淋漓一二日， làm bổ ngữ cho động từ 有 ở trước, có nghĩa là *cái đó*, điều đó. Cả câu : *thỉnh thoảng có cái đó.*

浹旬累月之苦：之 là trợ từ tiểu phẩm nối liền từ trung tâm với định ngữ của nó ở trước 浹旬累月， nó không có nghĩa gì cả, chỉ có tác dụng nhấn mạnh định ngữ ở trước thôi. Cả nhóm : *Cái khổ hàng tuần hàng tháng.*

概以言之：之 là đại từ thay thế cho những điều đã nói ở trên — ở đây nội dung nó thay thế không được xác định thật rõ. Cả nhóm : đại khái để nói về điều đó, hoặc : *nói đại khái về điều đó.*

備陳之瑣碎也：之 là trợ từ tiểu phẩm vô nghĩa, thêm cho có âm điệu, nối nhóm động từ 備陳 với bổ ngữ 瑣碎. Cả nhóm : *trình bày đầy đủ những cái vụn vặt.*

仝狔者：者 là trợ từ ngữ khí có tác dụng nhấn mạnh, nêu bật chủ ngữ đứng trước nó. 以其初…曰仝狔：以 là quan hệ từ chỉ nguyên nhân : *Do* ban đầu nó là đồng hươu nai, lời nói gọi là Đồng Nai.

3— *DỊCH*

Khí hậu Gia Định

Gia Định, khí hậu thường nóng. Cuối xuân mới mưa, hè thì nắng, thu thì mưa kịp thời. Thường có nhiều trận mưa to, thế như nghiêng chậu, nhưng cũng một hai giờ tức thấy quang tạnh. Dầm dề một hai ngày thỉnh thoảng (cũng) có, (nhưng) không bao giờ có cái khổ suốt tuần hàng tháng (mưa dầm). Duy bốn mùa có mưa và đông chí mới có lạnh hơi hơi. Khí hậu không bất thường, bốn mùa hoa nở, rất nhiều hương nồng. Trời trong, trăng sáng tức là trung thu, không phải lấy ngày tháng mà đoán (định). Bài kí của Tô Thức có nói : « Bốn mùa đều là hạ, một trận mưa thì thành thu ». Lại nói : « Lĩnh Nam muôn nhà đều sắc xuân », ấy là giống cái đó vậy.

Đồng Nai

Đồng Nai là tên của riêng trấn Biên Hòa. Còn chợ Đồng Nai lại ở phía nam hạ lưu sông Phước Giang, cách trấn trên dưới tám dặm. Do ban đầu nó là đồng hươu nai, lời nói (của nhân dân) gọi là Đồng Nai, chữ gọi là Lộc Dã, hay gọi là Lộc Động. Vả, đất Gia Định có Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên, năm lộ khác nhau. Trong khoảng đó, xứ sở, danh mục vốn là nhiều. Nhưng (trong lời) nói chuyện thường của người địa phương thì chỉ xưng đất Biên Hòa là Đồng Nai, Bà Rịa ; đất Phiên An là Bến Nghé, Sài Gòn ; đất Định Tường là Vũng Cù, Mỹ Tho ; đất Vĩnh Thanh là Long Hồ, Sa Đéc ; đất Hà Tiên là Cà Mau, Rạch Giá. Còn đưa lên làm lị sở các nơi đó, (thì) hoặc là chỗ tập hợp lớn, hoặc là chỗ địa đầu. Nói đại khái như vậy, không phiền lần lượt kể hết, trình bày đầy đủ những cái vụn vặt.

Gia Định thành thông chí
TRỊNH HOÀI ĐỨC

4— 季：子 và 禾，暑：日 và 者，盆：皿 và 分，晴：日 và 青，淋：氵(水) và 林，苦：艹 và 古，香：bộ 香(禾 và 日)，皓：白 và 告，記：言 và 己，俱：亻 và 具，似：亻 và 以，和：口 và 禾，許：言 và 午，麋：鹿 và 米，語：言 và 吾，洞：氵(水) và 同，藩：艹 và 潘，固：口 và 古，則：刂 và 貝，柴：木 và 此，哥：可 và 可(bộ 口)，蒞：氵(水) và 位 và 艹，集：隹 và 木，概：木 và 既，陳：阝 và 東。

20. BÀI TẬP

山南

古貉[1]龍國，秦為南海郡，漢置交趾郡，唐改交州。丁黎或為道，或為府。其杜峒，唐林，扶烈，皆其地也。李朝改稱諸路[2]。陳朝

爲天長，建昌，應天，莅仁，新興，快州，長安，龍興，大黃，安暹等路。黎朝因之。光順中，置天长承宣，統諸府縣。及定版[3]圖，改爲山南；隸府九，縣三十六。景興間，始爲上下二道。其地西界沿[4]山，東畔[5]臨海，京北海陽在東北，清華在南；地勢廣邈[6]，人物繁[7]昌，乃四宣之第一也。二道風物頗殊。上則文勝而氣浮，下則實多而樸重，文物則上道稱盛，財物則下路爲佳，誠都邑之藩[13]翰，國家之府庫也。

歷朝憲章類志 — 潘輝注

Theo bản A 1551/1 TVKHTƯ

TỪ

(1) 貉龍國 : nước Lạc Long, tức nước Văn Lang ; thật ra chưa bao giờ gọi nước ta với tên như thế. (2) 路, 承宣 : lộ, thừa tuyên : tên đơn vị hành chính, sau này gọi là tỉnh 省. (3) 版圖 : bản đồ : bản đồ. (4) 沿 : có nghĩa là dọc theo. (5) 畔 : bạn : bờ ruộng, ranh giới. (6) 邈 : mạo : xa. (7) 繁昌 : phồn xương : nhiều và tốt, phồn thịnh. (8) 頗 : đốn : chứa, cất ; đây có nghĩa là rất. 殊 : thù : đặc biệt, khác. 頗殊 : rất khác nhau. (9) 上 : chỉ 山南上. (10) 文勝而氣浮 : văn thì vượt lên trên cái chất, nhưng khí thì hơi quá. (11) 下 : chỉ 山南下 : (12). 實多而樸重 : chất đa nhi phác trọng : thực chất bên trong thì nhiều mà cái chất phác thì nặng. (13) 藩翰 : phiên hàn : rào giậu. (14) 府庫 : phủ khố : kho tàng.

(15) *Phan Huy Chú* (1782 — 1840) hiệu là Mai Phong, quê ở làng Thu Hoạch, huyện Can Lộc, nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, học rộng nhưng không đỗ cao, làm quan đến chức phủ thừa phủ Thừa Thiên, sau cáo bệnh về dạy học ở Sơn Tây, trứ tác rất nhiều.

Lịch triều hiến chương có thể xem như một bộ bách khoa toàn thư về nước Việt Nam thời xưa. Nội dung gồm 49 quyển chia làm các phần : Địa dư chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí, Binh chế chí, Văn tịch chí, Bang giao chí. Sách viết có phương pháp khoa học, có rất nhiều tài liệu có giá trị khoa học để nghiên cứu về nước ta thời xưa.

Đoạn văn trên đây trích trong *Địa dư chí*, phần mở đầu nói về đất Sơn Nam.

CÂU HỎI

1 — Dựa vào chú thích, tìm hiểu lần lượt từng câu và phiên âm cho đến hết bài. Nếu cần, tra ở Bảng tra chữ Tập I.

2 — Trong bài có 2 từ 稱, nghĩa giống nhau, khác nhau thế nào?

3 — Nhận xét về cách dùng từ chỉ số lượng trong các nhóm: 隸府九縣三十六。

4 — Dịch ra tiếng Việt.

5 — Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó: 國，海，郡，趾，峒，扶，李，昌，仁，畔，清，邀，財，都，庫。

6— Đọc to, bằng miệng, nhiều lần đúng cấu trúc các câu.

TRẢ LỜI

1 — *PHIÊN ÂM*

Sơn Nam

Cổ Lạc Long quốc, Tần vi Nam Hải quận, Hán trí Giao Chỉ quận, Đường cải Giao Châu. Đinh Lê hoặc vi đạo hoặc vi phủ. Kì Đỗ Động, Đường Lâm, Phù Liệt giai kì địa dã. Lí triều cải xưng chư lộ. Trần triều vi Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lị Nhân, Tân Hưng, Khoái Châu, Trường Yên, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm đẳng lộ. Lê triều nhân chi. Quang Thuận trung trí Thiên Trường thừa tuyên, thống chư phủ huyện. Cập định bản đồ cải vi Sơn Nam, lệ phủ cửu, huyện tam thập lục. Cảnh Hưng gian, thủy vi thượng hạ nhị đạo. Kì địa tây giới duyên sơn, đông bạn lâm hải, Kinh Bắc, Hải Dương tại đông bắc, Thanh Hoa tại nam, địa thế quảng mạo, nhân vật phồn xương, nãi tứ tuyên chi đệ nhất dã. Nhị đạo phong vật đốn thù. Thượng tắc văn thắng nhi khí phù, hạ tắc chất đa nhi phác trọng, văn vật tắc thượng du xưng thịnh, tài vật tắc hạ lộ vi giai, thành đô ấp chi phiên hàn, quốc gia chi phủ khố dã.

Lịch triều hiến chương loại chí
PHAN HUY CHÚ

2 — 改稱諸路：稱 có nghĩa: *gọi là*; cả nhóm: cải *gọi* là các lộ.

上游稱盛：稱 có nghĩa: *có tiếng, là*; cả nhóm: thượng du ***có tiếng*** là thịnh, hoặc: thượng du *là* thịnh.

3 — 隸府九，縣三十六： từ số lượng đặt ở sau danh từ. Khi danh từ ấy làm bổ ngữ cho một động từ đứng trước nó. Ví dụ: 設立里三，邑六；領縣三。

4 — *DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

Sơn Nam

Xưa (là) nước (của) Lạc Long (Quân), đời Tần là quận Nam Hải, đời Hán đặt (thành) quận Giao Chỉ, đời Đường đổi (ra) Giao Châu. Đời Đinh đời Lê hoặc (đặt) là đạo, hoặc

(đặt) là phủ. Đỗ Động, Đường Lâm, Phù Liệt đều (là) đất nó vậy. Triều Lí đổi gọi là các lộ. Ở triều Trần là các lộ Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lị Nhân, Tân Hưng, Khoái Châu, Trường An, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm. Triều Lê theo đó. Trong niên hiệu Quang Thuận đặt (ra) thừa tuyên Thiên Trường, gồm hợp các phủ, huyện. Đến khi định bản đồ (thì) đổi là Sơn Nam; thuộc (vào đó có) chín phủ, ba mươi sáu huyện. Trong đời Cảnh Hưng bắt đầu (chia) làm hai đạo thượng hạ. Đất nó ranh giới phía tây dọc theo núi, bờ đông đến bể, Kinh Bắc, Hải Dương ở đông bắc, Thanh Hoa ở phía nam, địa thế xa rộng, người vật phồn thịnh, (nó) là thứ nhất trong bốn tuyên vậy. Phong vật hai đạo rất khác (nhau). (Sơn Nam) thượng thì vẻ ngoài đẹp mà khí phù, (Sơn Nam) hạ thì chất (bên trong) nhiều mà phác nặng, văn vật thì thượng du là thịnh, tài vật thì hạ lộ là tốt. Thật là phên giậu của đô ấp, kho tàng của quốc gia vậy.

Lịch triều hiến chương loại chí
PHAN HUY CHÚ

5 — 國: 口 và 戓, 海: 氵(水) và 每, 郡: 阝(邑) và 君, 趾: 足 và 止, 峒: 山 và 同, 扶: 扌 và 夫, 李: 木 và 子, 昌: 日 và 日 (nhật), 仁: 亻 và 二, 畔: 田 và 半, 清: 氵(水) và 青, 邈: 辶 và 貌, 財: 貝 và 才, 都: 阝(邑) và 者, 庫: 广 và 車.

CHƯƠNG III

KÍ, TRUYỀN KÌ, TIỂU THUYẾT

Văn xuôi lịch sử có khi lẫn với văn học, văn xuôi địa lí gần khoa học hơn, nhưng có khi cũng mang tính chất văn học. Kí, truyền kì, tiểu thuyết thuần là những thể loại văn học.

Kí là ghi. Hễ ghi chép một việc gì, một chuyện gì đã có gọi là kí.

Hiểu theo nghĩa rộng đó thì một số mẩu chuyện nhỏ trong *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, trong *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án là những bài kí, tác phẩm dài như *Phan Bội Châu niên biểu* là một thiên kí sự, cả đến *Hoàng Lê nhất thống chí* có người cũng cho là một cuốn truyện kí hoặc một cuốn kí sự lịch sử. Như vậy, có khi kí lại lẫn lộn với *tùy bút*, với *lục*, với *chí*. Thực ra, ngày xưa chưa có sự phân chia thật rạch ròi giữa các thể loại và cũng chưa có lí luận, nghiên cứu gì kĩ càng về vấn đề này. Những từ *tùy bút*, *lục*, *chí* còn mang một ý nghĩa thông thường chứ chưa hẳn là những thuật ngữ thể loại được quy định chặt chẽ.

Hiểu theo nghĩa hẹp thì trước kia *kí* gồm có *kí sự* và *truyện kí*.

Kí sự có thể ngắn, dài, nhưng nội dung kể một sự việc đã xảy ra, cốt để ca ngợi hoặc phê phán một cái gì nhất định. Ngắn thì như bài *Lê Tổ truyện* của Phạm Đình Hổ, dài thì như *Phan Bội Châu niên biểu* là cả một cuốn hồi kí về cuộc đời hoạt động cách mạng của tác giả. Thông thường là những bài văn vừa ghi chép một sự việc gì có ý nghĩa quan trọng, trình bày quan điểm, ý kiến của tác giả như *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí* của Trương Hán Siêu, *Thanh Hư động kí* của Nguyễn Phi Khanh.

Truyện kí ghi chép một câu chuyện hoặc có thật hoặc hư cấu trên cơ sở sự thật nhằm thể hiện một tư tưởng chủ đề nhất định. Câu chuyện thường ngắn và mang tính chất trí tuệ. Ví dụ *Đào hoa nguyên kí, Ngũ liễu tiên sinh* của Đào Tiềm, *Túy ngâm tiên sinh* của Bạch Cư Dị.

Kí sự và truyện kí có kết cấu chặt chẽ, lời văn trau chuốt, đã dùng đến hình ảnh và điển cố, đủ các yếu tố miêu tả, tự sự, trữ tình, nghị luận, cú pháp do đó cũng phức tạp lên, các biện pháp tu từ đã được sử dụng rộng rãi, tính văn học của tác phẩm đã rõ rệt, nên nói chung đã khó hiểu hơn văn xuôi lịch sử và địa lí.

Truyền kì bắt nguồn từ truyền thuyết của văn học dân gian. Dạng ban đầu của nó cũng là truyền thuyết được ghi chép lại, có ít nhiều thêm bớt của tác giả. « Tây qua truyện » trong *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp là một truyện như vậy. Sau đó, nhà văn mới dựa vào kết cấu truyền thuyết, tiếp thu nhiều yếu tố dân gian khác, hư cấu những câu chuyện chứa chất nhiều yếu tố thần linh, cho phù hợp với thế giới quan thần linh chủ nghĩa của người đương thời, có khi cũng để che mắt bọn thống trị, tránh sự khủng bố. Như vậy, thường để thể hiện một chủ đề nhất định, nhưng có lúc cũng chẳng có một dụng ý rõ rệt. Một số truyện trong *Lĩnh Nam chích quái*, trong *Thánh Tông di thảo* có tính chất như vậy. *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm, có một số truyện là truyền kì đúng như nhan đề của sách. *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh cũng nhiều truyện như vậy. Nhưng, trong các tác phẩm này cũng còn nhiều truyện chứa đựng yếu tố thần linh nhưng đích thực là những truyện ngắn như ta quan niệm ngày nay, trong đó, thành phần thần linh chủ nghĩa chẳng qua là hình thức để chuyên chở trót lọt nội dung phê phán đối với giai cấp thống trị mà thôi, Truyện *Tản Viên từ phán sự lục, Đà Giang dạ ẩm kí, Hạng Vương từ kí* trong *Truyền kì mạn lục* là những thí dụ.

Truyền kì có kết cấu chặt chẽ, lời văn chọn lọc, từ ngữ phân tích tâm lí nhiều lên, cú pháp đã đa dạng, lời nói độc thoại, đối thoại, gián tiếp, trực tiếp đều có đủ, yếu tố miêu tả, tự sự, trữ tình, trữ tình ngoại đề, nghị luận, phẩm bình đã tăng lên, xoắn xít vào nhau, cốt dựng lại cuộc sống sinh động, phong phú để làm nổi bật được chủ đề.

Trong phương pháp sáng tác, hai tính chất hiện thực và lãng mạn cũng lồng vào nhau chặt chẽ.



Ngày xưa chưa có thuật ngữ *tiểu thuyết*. Ở đây muốn gồm vào *tiểu thuyết* một số thể loại như : *truyền kì đặc biệt* (không khác gì truyện ngắn) ; *truyện* (bằng thơ) ; *chí* (bằng văn xuôi).

Có những truyền kì xét ra là những *truyện ngắn* đích thực. Đó là một số tác phẩm trong *Truyền kì mạn lục* như trên đã nói. Như vậy nước ta có truyện ngắn rất sớm và nhiều truyện ngắn có giá trị lớn. Nội dung phê phán mãnh liệt và sâu sắc. Kết cấu ở trình độ rất cao, chi tiết chọn lọc, sắp xếp thành lớp lang có nghệ thuật, bộc lộ dần được tính cách nhân vật, nâng dần hứng thú người đọc lên đỉnh cao và giữ cho đến cuối truyện, ngôn ngữ đã gần cuộc sống hiện thực, không phải là thứ ngôn ngữ trung tính của tác giả.

Vào đầu thế kỉ XX, một số trí thức thuộc tầng lớp nho học cũ nhưng đã tiếp xúc với văn học phương Tây và văn học Trung Quốc mới, dùng chữ Hán để sáng tác những truyện ngắn mới, đề là đoản thiên tiểu thuyết. Tạp chí Nam Phong đã đăng một số. Có cái là những sáng tác mới : *Hoạn hải ba đào, Mộng trung mộng* ; có cái là bản dịch của một truyện ngắn viết bằng tiếng Việt : *Tân hôn nhất tịch thoại*. Nội dung có nhiều hạn chế nhưng cũng có những nét tích cực. Hình thức đã học tập cách viết của truyện ngắn phương Tây hiện đại, nhưng cũng đã trở lại với truyền thống dân tộc ở một số điểm nhất định. Cố nhiên những truyện ngắn mới này bằng chữ Hán không được tiếp tục.

Truyện thơ phần nhiều viết bằng tiếng Việt. *Hương miết hành* là một thí dụ hiếm có viết bằng chữ Hán. Tuy gọi là « hành » nhưng đúng là truyện thơ. Còn truyện thơ nôm thì không phải là đối tượng của sách này.

Chí như *Hoàng Lê nhất thống chí, Tam quốc chí diễn nghĩa* là tiểu thuyết. Chí có cơ sở ở lịch sử. Nhiều nhân vật, nhiều sự kiện là nhân vật, sự kiện lịch sử, nhưng phần hư cấu của tác giả, phần tiếp thu những truyền thuyết dân gian là thành phần quan trọng và là tinh thần của tác phẩm. Phần chân thực lịch sử trong *Hoàng Lê nhất thống chí* được tin cậy đến mức được coi như là lịch sử, do đó tác phẩm vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị văn học và có người gọi đó là một cuốn kí sự lịch sử.

Chí viết theo chương hồi, toàn tác phẩm chia ra nhiều hồi, mỗi hồi bắt đầu bằng hai câu thơ hay hai câu đối làm thành nhan đề của hồi, mở đầu kể chuyện là hai chữ « thả thuyết » nghĩa là « lại nói » tức là kể tiếp chuyện từ hồi trên đó, chấm dứt hồi thường là công thức « hạ hồi phân giải » nghĩa là « xem hồi sau sẽ rõ ».

Chuyện kể theo thứ tự thời gian, không đảo lộn thứ tự các sự kiện. Nguồn gốc của chí là chuyện kể dân gian. Đã kể thì chỉ có kể những sự việc, những hành động, việc làm của con người chứ không thể kể diễn biến của tâm trạng, đời sống nội tâm, cho nên nhân vật chỉ được thể hiện bằng hành động, lời nói. Do đó, hành động của nhân vật thường phong phú, đa dạng, được chọn lọc và điển hình hóa để tiêu biểu được mọi khía cạnh từng tính cách.

Lời văn giản dị, trong sáng, gần khẩu ngữ. Ở đây có phần khác với kí sự : ở một số kí sự lời văn cô đúc, nhiều hình ảnh, nhiều điển cố, nhưng lời văn tự sự của chí thì hay dùng ngôn ngữ thông thường, cú pháp đơn giản, vì đây không chỉ là văn để đọc mà còn cốt là văn để kể mọi người nghe.

Đầu thế kỉ XX xuất hiện một cuốn tâm sử, đó là *Trùng Quang tâm sử*. Gọi là sử nhưng lại là tiểu thuyết. Cách viết đã khác với *Hoàng Lê nhất thống chí*, có nhiều yếu tố của cách viết tiểu thuyết hiện đại, nhưng hãy còn nhiều vết tích của truyện thơ dân gian, của cổ tích. Riêng nội dung phục vụ chủ đề yêu nước, đoàn kết đánh đuổi bọn xâm lược, còn lời văn thì đúng là lời văn của Phan Bội Châu tràn trề nhiệt tình cách mạng và có sức hấp dẫn, thuyết phục mãnh liệt.

21. BÀI CHÍNH

浴[1]翠山靈[2]濟塔記

吾鄉多勝景．少時遊[3]覽，足跡迨[4]徧[5]．嘗捨[6]舟登此山，捫[7]其崖碑[9]，剔[10]苔[11]認讀，則知古塔乃李朝廣[12]祐七年辛未所建也。及陟[13]嵌[14]岑，上嶒[15]巔[16]，但[17]見殘磚[18]，廢址[19]，委翳[20]于幽[21]叢[22]亂[23]石間，不覺愀[24]然长嘆：何興亡成敗纔二百數十餘年，遽[25]成陳[26]跡，將從而磨[27]滅[28]耶？又有作[29]者否[30]耶？自有宇宙便有此山，登[31]臨而同盡者不[32]知其幾也．余後客[33]四方，仕[34]宦于朝，備[35]位台[36]省，天[37]涯舊隱時復夢中遊耳．

今[38]上即[39]位之二年冬，余在京[40]師，山僧[41]智柔至門告曰：重建寶塔肇自開[42]祐丁丑，歲[43]臘六[44]周，今畢工矣，願公記之…

余謂釋[45]迦老子以三[46]空證[47]道．滅[48]後末時，少奉佛教，蠱[49]惑衆生．天下五分，僧剎[50]居其一。廢滅彝[51]倫[52]，虛費財寶，魚[53]魚而遊，蚩[54]蚩而從，其不爲妖[55]魅姦[56]軌者，幾[57]希．彼其所爲惡[58]惡可？雖然，師乃普[59]慧侍[60]者，深得竹[61]林法髓[62]，律[63]身苦行，有蔑[64]三[65]條，直張空拳成大手段．念其踏[66]雲根[67]，累[68]巻石，由寸而尺，尺而仞[69]，一步進一步，一重高一重，以至屼[70]然特立，勢倚穹[71]蒼，增關河之壯觀，與造物而論功，豈滔[72]滔闒[73]衲可同[74]日而語[75]也！

噫[76]！後此者又幾百年，俯[77]仰變滅，童有發余长慨：寧無柔等輩數人？何[78]可必也．

若夫翠巘[79]滄波，江空塔影，日暮[80]扁舟，飄[81]然其下，推[82]蓬傲睨[83]，戛[84]船舷而歌滄[85]浪，遡[86]子[87]陵一絲之清風，訪陶[88]朱五湖之舊約，此景此懷，惟余與此江山知之。

張漢超

Theo *Hoàng Việt văn tuyển*
của Bùi Huy Bích — A203 TVKHXH

Âm, nghĩa

DỤC THÚY SƠN LINH TẾ THÁP KÍ
Dục Thúy núi Linh Tế tháp bài kí

	Ngô Ta	*hương* quê	*đa* nhiều	*thắng* thắng	*cảnh.* cảnh.	*Thiếu* Nhỏ	*thời* lúc
du chơi	*lãm,* xem,	*túc* chân	*tích* dấu	*đãi* hầu	*biến.* khắp.	*Thường* Từng	*xả* rời bỏ
chu thuyền	*đăng* leo	*thử* này	*sơn,* núi,	*phỏ* phủi	*kì* nó	*nhai* sườn núi	*bi,* bia,
bác bóc	*đài* rêu	*nhận* nhận	*độc,* đọc,	*tắc* thì	*tri* biết	*cổ* cổ	*tháp* tháp
nãi là	*Lí* Lí	*triều* triều	*Quảng* Quảng	*Hựu* Hựu	*thất* thứ bảy	*niên* năm	*Tân* Tân
vị vị	*sở* (trợ từ)	*kiến* dựng	*dã.* vậy.	*Cập* Đến khi	*trắc* trèo	*khâm* cao	*sầm,* núi nhỏ
thượng lên	*tằng* hiểm trở	*điên,* đỉnh núi	*đãn* chỉ	*kiến* thấy	*tàn* tàn	*chuyên* gạch	*phế* bỏ
chỉ nền	*ủy* ủy cho	*ế* náu kín	*vu* ở	*u* tối	*tùng* bụi	*loạn* lộn xộn	*thạch* đá
gian, quãng chỗ,	*bất* bất	*giác* giác	*thứu* — ủ —	*nhiên* mày	*trường* dài	*thán :* than :	*Hà* Sao
hưng hưng	*vong* vong	*thành* thành	*bại,* bại,	*tài* mới	*nhị* hai	*bách* trăm	*sổ* mấy
thập mươi	*dư* thừa	*niên,* năm,	*cự* vội	*thành* thành	*trần* cũ	*tích,* vết,	*tương* cùng
tòng theo nhau	*nhi* mà	*ma* mòn	*diệt* diệt	*da ?* (trợ từ)	*hựu* lại	*hữu* có	*tác* dựng lên

giả kẻ	*phủ* không	*da ?* (trợ từ) ?	*Tự* Từ	*hữu* có	*vũ* vũ	*trụ* trụ	*tiện* thì
hữu có	*thử* này	*sơn,* núi,	*đăng* trèo	*lâm* đến nơi	*nhi* mà	*đồng* cùng	*tận* hết
giả, kẻ,	*bất* không	*tri* biết	*kì* nó	*cơ* bao nhiêu	*dã.* vậy.	*Dư* Ta	*hậu* về sau
khách làm khách	*tứ* bốn	*phương,* phương,	*sĩ* — làm —	*hoạn* quan	*vu* ở	*triều,* triều,	*bị* đủ
vị ngồi	*đài* đài	*sảnh,* sảnh,	*thiên* trời	*nhai* chân	*cựu* cũ	*ẩn* ẩn	*thời* có lúc
phục lại	*mộng* mộng	*trung* trong	*du* chơi	*nhĩ.* mà thôi.			
	Kim Kim	*thượng* thượng	*tức* — lên —	*vị* ngôi	*chi* (trợ từ)	*nhị* hai	*niên* năm
đông, mùa đông,	*dư* ta	*tại* ở	*kinh* kinh	*sư,* sư,	*sơn* sơn	*tăng* tăng	*Trí* Trí
Nhu Nhu	*chí* đến	*môn* cửa	*cáo* nói báo	*viết :* rằng :	*Trùng* Lại	*kiến* dựng	*bảo* bảo
tháp tháp	*việt* bắt đầu	*tự* từ	*Khai* Khai	*Hựu* Hựu	*Đinh* Đinh	*sửu,* sửu,	*tuế* — năm —
lạp tháng	*lục* sáu	*chu,* vòng,	*kim* nay	*tất* xong	*công* việc	*hĩ,* (trợ từ)	*nguyện* mong
công ông	*kí* làm bài kí	*chi. . .* (về) nó. . .					
	Dư Ta	*vị* cho	*Thích* Thích	*Ca* Ca	*lão* — ông	*tử*	*dĩ* lấy
tam ba	*không* không	*chứng* chứng được	*đạo.* đạo.	*Diệt* Diệt	*hậu,* sau,	*mạt* cuối	*thời,* thời,
thiểu ít	*phụng* phụng	*Phật* Phật	*giáo,* lời dạy,	*cổ* đầu độc	*hoặc* mê hoặc	*chúng* chúng	*sinh.* sinh.
Thiên Thiên	*hạ* hạ	*ngũ* năm	*phần,* phần,	*tăng* — chùa —	*sát* chiền	*cư* ở	*kì* nó
nhất. một.	*Phế* Bỏ	*diệt* diệt	*di* — luân —	*luân,* thường,	*hư* không	*phí* phí	*tài* của cải
bảo, quý báu	*ngư* — từng — đàn	*ngư* từng lũ	*nhi* mà	*du,* kéo đi,	*si* — khờ khờ	*si* dại dại	*nhi* mà

tòng,	*kì*	*bất*	*vi*	*yêu*	*mị*	*gian*	*quỷ*
theo,	nó	không	làm	yêu	quỷ	gian tà	con đường
giả	*cơ —*	*hi !*	*Bỉ*	*kì*	*sở*	*vi,*	*ô*
(trợ từ)	hiếm —	có !	Kẻ kia	nó	(trợ từ)	làm,	sao
ô	*khả ?*	*Tuy*	*nhiên,*	*sư*	*nãi*	*Phổ*	*Tuệ*
sao	có thể ?	Tuy	nhiên,	sư	là	Phổ	Tuệ
thị	*giả,*	*thâm*	*đắc*	*Trúc*	*Lâm*	*pháp*	*tủy,*
hầu	kẻ;	sâu	được	Trúc	Lâm	phép	tinh hoa,
luật	*thân*	*khổ*	*hạnh,*	*hữu*	*miệt*	*tam*	*điều,*
khép	mình	khổ	hạnh,	có	tinh thông	ba	điều,
trực	*trượng*	*không*	*quyền*	*thành*	*đại*	*thủ*	*đoạn,*
chỉ	giơ	không	nắm tay	thành	lớn	thủ	đoạn.
Niệm	*kì*	*trừ*	*vân*	*căn,*	*lụy*	*quyền*	*thạch,*
Nghĩ	nó	leo	mây	chân,	chồng	dồn	đá,
do	*thốn*	*nhi*	*xích,*	*xích*	*nhi*	*nhẫn,*	*nhất*
do	tấc	mà	thước,	thước	mà	nhẫn,	một
bộ	*tiến*	*nhất*	*bộ,*	*nhất*	*trùng*	*cao*	*nhất*
bước	tiến	một	bước,	một	tầng	cao	một
trùng,	*dĩ —*	*chí*	*ngoan —*	*nhiên*	*đặc*	*lập,*	*thế*
tầng,	cho —	đến	sừng —	sững	riêng	đứng,	thế
ỷ	*khung*	*thương,*	*tăng*	*quan*	*hà*	*chi*	*tráng —*
dựa	khung	xanh,	tăng	quan	hà	của	vẻ —
quan,	*dữ*	*tạo*	*vật*	*nhi*	*luận*	*công,*	*khởi*
đẹp,	cùng	tạo	vật	mà	luận	công,	há
thao —	*thao*	*nhàn —*	*nạp*	*khả*	*đồng*	*nhật*	*nhi*
tùng	từng	sư	tầm thường	có thể	cùng	hàng	mà
dòng —	dòng	sãi					
ngữ	*dã !*						
nói	vậy !						
	Y !	*hậu*	*thử*	*giả*	*hựu*	*kỉ*	*bách*
	Than ôi !	sau	này	(trợ từ)	lại	mấy	trăm
niên,	*phủ*	*ngưỡng*	*biến*	*diệt,*	*trùng*	*hữu*	*phát*
năm,	cúi	ngửa	biến	diệt,	lại	có	phát
dư	*trường*	*khái :*	*ninh*	*vô*	*Nhu*	*đẳng*	*bối*
ta	dài	than :	há	không	sư Nhu	các	bọn
sổ	*nhân ?*	*Hà*	*khả*	*tất*	*dã !*		
mấy	người ?	Đâu	có thể	chắc	vậy !		
	Nhược —	*phù*	*thúy*	*nghiễn*	*thương*	*ba,*	*giang*
	Còn —	như	xanh	đỉnh núi	biếc	sóng,	sông

không	*tháp*	*ảnh,*	*nhật*	*mộ*	*biên —*	*chu,*	*phiêu*
quãng không	tháp	bóng,	trời	tà	thuyền —	con,	phiêu
nhiên	*kì*	*hạ,*	*thổi*	*bồng*	*ngạo*	*nghễ,*	*kiết (dát)*
diêu	nó	dưới,	đẩy	mái bồng	ngạo	nghễ	gõ
thuyền	*huyền*	*nhi*	*ca*	*Thương*	*Lang,*	*tố*	*Tử*
thuyền	mạn	mà	ca	Thương	Lang,	truy niệm	Tử
Lăng	*nhất*	*ti*	*chi*	*thanh*	*phong,*	*phỏng*	*Đào*
Lăng	một	sợi dây	(trợ từ)	thanh cao	phong thái,	hỏi thăm	Đào
Chu	*Ngũ*	*Hồ*	*chi*	*cựu*	*ước,*	*thử*	*cảnh*
Chu	năm	hồ	(trợ từ)	cũ	hẹn,	ấy	cảnh,
thử	*hoài,*	*duy*	*dư*	*dữ*	*thử*	*giang*	*sơn*
ấy	tình, lòng,	chỉ	ta	cùng	ấy	sông	non
tri	*chi.*						
biết	nó.						

TRƯƠNG HÁN SIÊU
Theo *Hoàng Việt văn tuyển*
của Bùi Huy Bích

TỪ

(1) 浴翠山 : vốn tên là Băng Sơn, sau Trương Hán Siêu đổi tên là Dục Thúy, xưa thuộc xã Đại Đăng, huyện Yên Khánh, tục gọi là núi Non Nước, ở gần thị xã Ninh Bình. (2) 塔 : một loại công trình kiến trúc hình nhọn và cao, thường có nhiều tầng, gốc ở Ấn Độ, sau truyền sang Trung Quốc và Việt Nam, thường xây ở các chùa. 靈濟塔 : tháp Linh Tế. (3) 遊覽 : du lãm, đi chơi đi xem. (4) 殆 : gần như, hầu như. (5) 徧 : khắp cả, khắp mọi nơi. (6) 捨 : bỏ, rời khỏi. (7) 拂 : phủi, gõ. (8) 崖 : sườn núi. (9) 碑 bia. (10) 剝 : bóc. (11) 苔 : rêu. (12) 廣祐 : niên hiệu đời Lí Nhân Tông. Lí Nhân Tông ở ngôi 56 năm : 1072—1128. Năm thứ bảy niên hiệu Quảng Hựu là năm Tân vị 1091. (13) 陟 : trèo lên, đi lên cao. (14) 嶔 : cao ngất ; 岑 : núi nhỏ mà cao ; 嶔岑 : ngọn núi cao. (15) 嶒 : cao và hiểm trở. (16) 巔 : chóp núi, đỉnh núi. (17) 但見 : chỉ thấy. (18) 磚 : cũng viết là 甎 : gạch. (19) 址 : nền đất cũ, xưa có xây dựng bên trên. (20) 翳 : náu kín, hẻo lánh. (21) 幽 : tối tăm. (22) 叢 : bụi cây. (23) 亂 : rối rắm, bừa bãi. (24) 愀然 : đổi nét mặt, đây là ủ dột. (25) 遽 : vội vã, nhanh chóng, gấp rút. (26) 陳 : cũ. (27) 磨 : mài, mòn. (28) 將從而磨滅 : theo nhau mà mòn mỏi, mất đi ; theo nhau mà mai một. (29) 作者 : kẻ dựng lên. (30) 否 : không, chẳng. (31) 登臨 : trèo lên đến nơi. (32) 不知其幾也 : chẳng biết là bao nhiêu. (33) 客 : đây có nghĩa là đi chơi, đi thăm. 客四方 : làm khách bốn phương, đi chơi khắp nơi. (34) 仕 : làm quan ; 宦 : làm quan ; 仕宦 : làm quan. (35) 備位 : đủ chỗ ; đây có nghĩa là làm chức quan

tàm tạm cho đủ chỗ, ý nói khiêm. (36) 台省 : (省, âm là sảnh) : các chức thượng thư đời Hán gọi là trung đài, vì ở trong cấm sảnh nên gọi là đài sảnh. Thời Đường, thượng thư sảnh gọi là trung đài, môn hạ sảnh gọi là đông đài, trung thư sảnh gọi là tây đài, đều ở trong cấm sảnh và gọi chung là đài sảnh. Trương Hán Siêu làm tới chức Tham tri chính sự tương đương với chức thượng thư hay trung thư sảnh cho nên cũng gọi là đài sảnh. (37) 天涯 : chân trời. 舊隱 : chỗ ẩn xưa, chỗ ở ẩn xưa kia. 夢中遊: chơi, thăm trong mộng. (38) 今上 : nhà vua hiện nay. (39) 即位 : lên ngôi vua. (40) 京師 : kinh đô. (41) 僧 : nhà sư, người đi tu. 山僧 : nhà sư ở miền núi. 肇 mở đầu. (42) 開祐 : một niên hiệu Trần Hiến Tông; Đinh sửu là năm 1338. (43) 歲臘: năm tháng. (44) 六周 : sáu lần xoay tròn, đây có nghĩa là sáu năm trôi qua. (45) 釋迦老子 : tức Thích Ca, (cũng gọi là Thích Già); Thích Ca mân ni, phiên âm chữ phạn Sarkyamoni nghĩa là vị mâu ni ở vương quốc Sarkya (giáp Nê-pan), chính tên là Siddharta (Xít-đạt-ta), lập ra đạo Phật ở Ấn Độ. (46) 三空 : ba điều không : 1 — không tam muội, nghĩa là giác ngộ về cái không, coi tất cả đều là không, 2 — vô tướng : coi mọi hiện tượng đều là giả, 3 — vô nguyện : coi thế giới là bể khổ, tất cả cảm giác con người đều tạo ra khổ, cho nên không mong muốn gì hết. (47) 證 : đạt được kết quả; 證道 : đắc đạo thành Phật. (48) 滅 : diệt; đây là qua đời; 末時 : thời cuối; đây là thời suy. (49) 蠱 : thuốc độc, cho uống thuốc độc; 惑 : điều sai lầm. 蠱惑 : đầu độc mê hoặc. (50) 刹 : chùa chiền. (51) 彝 : đạo thường. (52) 彝倫 : luân thường. (53) 魚魚而遊 : đi hàng đàn như cá, đi hàng đàn hàng lũ. (54) 蚩 : một giống trùng ngu xuẩn; 蚩蚩而從 : ngoan ngoãn mà theo sau. (55) 妖 : yêu, quái gở, 魅 : ma quỉ. (56) 姦: cũng viết là 奸 : gian. 軌 : dấu vết xe; 姦軌 : con đường gian tà. (57) 幾希: 幾 âm là *cơ*; 希 : hiếm; 幾希 : hiếm có. (58) 惡 cũng viết 悪 : sao. 惡可: sao có thể được? 惡惡可 : sao được? sao được?. (59) 普慧 : trí tuệ sáng khắp cả; đây trỏ đức Phật. (60) 侍 : hầu hạ. (61) 竹林 : gần thành Vương Xá ở Ấn Độ có rừng trúc của trưởng giả Già Lan Đà; trưởng giả lập Tinh xá trong rừng trúc để nghe giảng kinh, gọi là Trúc lâm tinh xá. Đây chỉ chỗ tu Phật. (62) 髓 : tủy, phần tinh túy trong sự vật. 法髓 tinh hoa của phép tắc. (63) 律 : tuân theo giới luật. 律身 : khép mình, tu thân. (64) 箋 : tinh vi, tinh xảo; đây là tinh thông. (65) 三修 : ba điều phải tu, phải sửa sang : *vô thường tu* : sửa sang cái nguyên lí vô thường, coi tất cả vật chất đều không thường tồn chỉ một chốc lát là mất; *phi lạc tu* : đừng cho có gì là vui thú, coi tất cả thế giới là bể khổ; *vô ngã tu* : diệt trừ được cái bản ngã. (66) 躋 : trèo vượt bậc. (67) 根: gốc; 雲根 : chân mây. (68) 累 : thêm nhiều lần. 卷石 : đá dồn lại. (69) 仞 : đơn vị đo độ dài, 1 nhẫn : 8 thước. (70) 屼然 : nổi bật lên, nổi cao lên. (71) 穹蒼 : khung xanh, chỉ trời xanh. (72) 滔滔 : thao thao như nước chảy không dứt. (73) 衲 : áo thụng của nhà sư. 閑衲 : bọn nhà sư quê mùa, tầm thường. (74) 同日語 : coi ngang

nhau, sánh bằng nhau, cá mè một lứa. (75) 豈滔滔閑衲可同日而語也? há phải từng dòng từng dòng những nhà sư tầm thường có thể sánh tày được?. (76) 噫 : ôi! than ôi!. (77) 俯仰: 俯 : cúi; 仰 : ngửa; 俯仰 : chốc lát, khoảnh khắc (thời gian ngắn trong khoảng cúi xuống ngẩng lên). (78) 何可必也 : chẳng tất phải như vậy sao?. (79) 巘 : đỉnh núi. (80) 扁舟 : thuyền con. (81) 飄然 : nhẹ nhàng, lanh lẹ. (82) 推: đẩy tới; 推蓬 : đẩy mái bồng lên (mui thuyền lợp cỏ bồng). (83) 睨 : nhìn ngang. 傲睨: nhìn một cách ngạo mạn, ngạo nghễ. (84) 戛 : đánh. 舷 : mạn thuyền. (85) 滄浪 : một con sông của Trung Quốc; nước Sở có câu dân ca: «Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc» (Nước sông Thương Lang trong chừ, có thể giặt giải áo của ta; Nước sông Thương Lang đục chừ, có thể rửa chân ta). (86) 遡 : ngược dòng sông, đây là truy niệm, nhớ lại và làm theo. (87) 子陵 : tên tự của Nghiêm Quảng, hồi nhỏ là bạn học của Hán Quang Vũ; khi Quang Vũ lên ngôi, ông đi ẩn, thường đi cày ở trong núi và câu cá ở bến sông bên núi. (88) 陶朱: tên tự của Phạm Lãi, người nước Việt thời Xuân Thu, giúp xong Việt Vương Câu Tiễn đánh quân Ngô giành lại đất nước, thì từ quan dạo chơi khắp vùng Ngũ Hồ.

NGỮ PHÁP

1— 愀然: 然 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với 愀 thành một nhóm phó từ (cũng gọi là trạng từ) có vai trò bổ ngữ hoặc vị ngữ; ở đây coi như làm bổ ngữ cho nhóm động từ 長嘆。 kết cấu này rất hay gặp.

2— 登臨而同盡者: 者 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với các nhóm động từ 登臨 và 同盡 thành một nhóm danh từ làm chủ ngữ cho vị ngữ 不知其幾也; nó có nghĩa là *kẻ, cái, điều*. Cả nhóm: kẻ trèo lên đến nơi rồi cùng hết đi.

— 其不為妖魅姦軌者幾希: 者 là trợ từ ngữ khí biểu thị sự ngắt hơi, coi như một thứ dấu câu, không thêm nghĩa gì cho câu. Đây dùng nó để nêu rõ nhóm 其不為妖魅姦軌 đặt ở trước. Có khi nó cũng được dùng ở cuối phần kết quả, trước phần nguyên nhân trong câu nhân quả: 臣所以去親戚而事君者, 徒慕君之高義也。 (Thần sở dĩ bỏ bà con mà thờ ngài, chỉ (vì) hâm mộ cái cao nghĩa của ngài vậy). Có khi lại được dùng ở cuối phần giả thiết trong câu giả thiết: 因擊沛公於坐殺之。不者, 若屬皆且為所虜。 (Nhân đó đâm Bái Công ở chỗ ngồi, giết đi. Bằng không, bọn ngươi lại đều bị bắt). Trường hợp đặt sau chủ ngữ để nêu bật, nhấn mạnh là thường gặp nhất: 北山愚公者, 年且九十面山而居。 (Ngu Công ở Bắc Sơn, tuổi đã chín mươi, (dựng nhà) xây mặt về núi mà ở).

— 雖然師乃普慧侍者: 者 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với động từ 侍 thành một nhóm danh từ 侍者 làm bổ ngữ cho 乃。

— 後此者 : 者 là trợ từ ngữ khí nêu bật nhóm 後此 và đánh dấu sự ngắt hơi, không có nghĩa gì.

3 — 天下五分僧剎居其一 : 其一 có nghĩa là 其中之一 : một trong năm phần đó. 其 là đại từ thay cho 天下五分。

4— 由寸而尺 : 由而 thành một đôi quan hệ từ, 由 chỉ nguyên nhân, 而 biểu thị sự tăng tiến. Cả nhóm : *do* tấc *mà* (thành) thước. Nhóm 尺而仞 là đã tỉnh lược bớt 由 ở đầu : 由尺而仞。

VĂN

1— Trương Hán Siêu (? — 1354) tự là Thăng Phủ, người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, (nay thuộc Hà Nam Ninh), lúc đầu là môn khách của Hưng Đạo Vương, sau được vương tiến cử lên vua Trần Anh Tông và được giữ chức Hàn lâm, qua các triều Minh Tông, Hiến Tông được thăng chức Tham tri chính sự. Tác phẩm còn lại có : Bạch Đằng giang phú, Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí, Quan Nghiêm tự bi kí...

2— Thế kỉ XIII đạo Phật ở nước ta đã sa sút, Chùa chiền chiếm nhiều ruộng đất, tăng ni rất đông, không tham gia sản xuất, sống hoang phí xa xỉ, lại chuyên vào những việc mê tín, dị đoan, đầu độc dân chúng. Trong khi đó thì cùng với xu hướng tăng cường chính quyền phong kiến tập trung, đạo Nho đang dần dần lớn mạnh và phát huy vai trò của mình trong mọi lĩnh vực : trên lĩnh vực tư tưởng thì cạnh tranh rồi đẩy lùi đạo Phật, trên lĩnh vực xã hội thì đề cao những giáo lí đạo Nho với những quan hệ ba giềng năm mối, trên lĩnh vực chính trị thì sau khi chiếm lĩnh giáo dục, lại bằng con đường khoa cử, cung cấp cho bộ máy quan lại của Nhà nước phong kiến những môn đồ của đạo Nho, làm chỗ dựa vững chắc cho Nhà nước ấy.

Tất nhiên không thể quên rằng, do hoàn cảnh có nhiều nét riêng biệt có tầm cỡ chi phối lịch sử dân tộc ta quá ư lớn lao, trong đó nổi bật lên là cuộc đấu tranh thiên nhiên thường xuyên và ác liệt, cuộc đấu tranh xã hội càng ác liệt bội phần, nhất là cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, đạo Phật hay đạo Nho vào nước ta cũng không thể không bị chi phối bởi những tư tưởng Việt Nam, tư tưởng đoàn kết, nhân ái, tư tưởng yêu nước, bất khuất, kiên cường.

Giai cấp phong kiến đời Lí Trần, đầu Lê, hãy còn kết hợp được với nhân dân, nên về mặt tư tưởng, xét qua những tác phẩm văn học quan trọng thời bấy giờ, có những biểu hiện tích cực, tiến bộ, đậm đà tính nhân dân, tính dân tộc. Trương Hán Siêu là một trong những cây bút có tiếng.

3— Bài trên đây trích trong tác phẩm « *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí* ». Bài kí viết về việc trùng tu tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy, tuy viết ở cửa chiền, nhưng mượn chính lời nhà sư lo việc trùng tu, tác giả thuật lại những « phép mầu » của nhà Phật với một đức tin tuyệt đối và ngây thơ khiến người đọc sinh hoài nghi về sự thật thà trong lời văn. Đồng thời tác giả lại trực tiếp đả kích bọn tăng ni đông đảo chuyên về việc mê hoặc

nhân dân. Cuối cùng, bài kí viết về một công trình để thờ cúng, lại hóa ra một bài văn ca ngợi cộng lao xây dựng và ca ngợi cái công trình kiến trúc đã góp phần tô điểm cho cảnh trí non sông.

Tất nhiên sự phê phán mê tín dị đoan lại kèm theo sự đề cao giáo lý nhà Nho, những cái này đâu phải hoàn toàn hay ho tốt đẹp, dù ở giai đoạn lịch sử bấy giờ, chính quyền phong kiến tập trung vẫn là một hình thái xã hội đang còn cần thiết.

4— Bài kí sử dụng vừa bút pháp tự sự vừa bút pháp trữ tình, ghi chép sự việc đồng thời bộc lộ tình cảm, làm cho bài văn luôn luôn thay đổi, tăng thêm phần sinh động và ý vị. Đây là một áng văn nổi tiếng trong kho văn học chữ Hán cổ của nước ta.

DỊCH

Bài kí (về) tháp Linh Tế núi Dục Thúy

Quê ta nhiều cảnh đẹp. Thuở nhỏ (đi) du lãm, vết chân (ta) hầu (có) khắp nơi. (Ta) từng bỏ thuyền leo lên núi này, phủi tấm bia (ở) sườn núi, bóc rêu, (vừa) nhận (vừa) đọc, thì biết (ngôi) cổ tháp là cái được triều Lí, niên hiệu Quảng Hựu thứ bảy, năm Tân vị, dựng lên vậy. Đến khi trèo núi cao, lên đỉnh hiểm, chỉ thấy gạch tàn nền phế, bỏ giấu nơi khoảng bụi rậm tối, đá ngổn ngang, (ta) bất giác ủ mày than dài : sao hưng vong thành bại mới hai trăm mấy mươi năm, (mà cảnh vật nơi đây) nhanh chóng thành vết cũ, theo nhau mà mòn mà diệt vậy ? rồi có kẻ dựng trở dậy không vậy ? Từ có vũ trụ thì có núi này, người trèo đến nơi rồi cùng (cảnh này) mà hết, không biết (là) bao nhiêu vậy. Ta về sau làm khách bốn phương, làm quan ở triều, (tạm) cho đủ bậc đài sảnh, (thì) chỗ ẩn cũ (nơi) chân trời, có lúc lại (chỉ còn) thăm chơi trong mộng mà thôi.

Đấng kim thượng lên ngôi hai năm, mùa đông, ta ở kinh sư, sơn tăng Trí Nhu đến cửa báo rằng : « Xây dựng lại ngôi tháp báu mở đầu từ niên hiệu Khai Hựu, năm Đinh sửu, ngày tháng sáu bận tròn năm, nay công việc xong cả, mong ngài làm bài kí (về) nó. »

Ta cho rằng ông Thích Ca, lấy tam không mà chứng được đạo. Sau khi (ông) qua đời, thời suy, ít người vâng theo lời dạy của Phật, (chỉ) đầu độc mê hoặc chúng sinh. Thiên hạ năm phần, chùa chiền ở một. (Họ) bỏ mất luân thường, phí không tiền của, (sư tăng) từng đàn từng lũ mà (kéo) đi, (tín đồ) khờ khờ dại dại mà theo, bọn người ấy mà không đi vào con đường yêu quỉ gian tà, (thì thật) hiếm có. Cái mà họ làm kia, sao có thể được ? sao có thể được ? Tuy nhiên, sư là kẻ hầu hạ ông Phổ Tuệ có được sâu sắc cái phép tinh của Trúc Lâm, khép thân (vào) khổ hạnh, có tinh thông ba điều, chỉ giơ nắm tay không (mà) thành thủ đoạn lớn. Nghĩ ông leo (tận) chân mây, chồng (từng) đống đá, (rồi) từ tấc mà (lên) thước, từ thước mà (lên) nhẫn, một bước tiến (thêm) một bước, một tầng cao (thêm) một tầng, cho đến lúc (ngọn tháp) đứng riêng sừng sững, thế chạm trời xanh, tăng thêm vẻ tráng lệ cho quan hà, cùng với tạo vật mà luận công, (thì) từng dòng từng dòng sư sãi tầm thường há có thể sánh tày được !

Than ôi ! Sau đây mấy trăm năm nữa, (trong cảnh) chốc lát biến diệt, lại có (ai) như ta than dài : chẳng lẽ không được vài người như bọn sư Nhu sao ? (Điều đó) đâu có thể chắc chắn được ?

Còn như non xanh sóng biếc, bóng tháp dòng sông, thuyền con chiều tà, phiêu diêu dưới đó, nâng mái bồng lên mà ngạo nghễ, gõ mạn thuyền mà ca (khúc) Thương Lang, truy niệm phong thái thanh cao (ở) một sợi dây (câu) của Tử Lăng, hỏi thăm ước cũ năm hồ của Đào Chu, cảnh ấy tình ấy, chỉ ta với non sông ấy biết (mà thôi).

TRƯƠNG HÁN SIÊU

BÀI TẬP

1— Nêu và nói nghĩa các từ đã học đồng âm với các từ sau đây : 塔，鄉，足，跡，殆，徧，賞，舟，讀，朝，七，辛，未，建，上，扯，間，嘆，何，成，

2— Nhận xét về cách dùng các từ 客 trong 余後客四方 và 律 trong 律身苦行。

— Nhận xét về kết cấu 屼然特立 và 飄然其下。

— Nhận xét về cách dùng từ 者 trong : 於是，新政總富户武首弘者，束竹爲筏 và 凡起程在鎮邊者必候水汐時； trong 又有作者否耶？cách dùng từ 以 trong 以三空證道。

3— Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó : 景，覽，跡，殆，皆，讀，岑，嶒，但，餍，扯，楸，敗，餘，宇，宙，便，僧，智，迦。

TRẢ LỜI

1— 塔 → 搭： đáp (搭船)， 鄉 → 香： mùi hương (花香)， 足 → 肅： tĩnh (潤肅) 跡 → 迹： dấu vết → 昔： xưa (昔王建爲明人所扒) → 積： chứa (積粹)， 殆 → 待： đợi (待水潮)， 徧 → 變： biến đổi (變滅)， 賞 → 償： trả (償价)， 舟 → 周： một vòng (六周)，讀 → 獨： riêng, một mình (獨吾君)，朝 → 潮： nước triều (水潮)，七 → 室： nhà (蓋以房室)，辛 → 新： mới (新年) → 津： bến (沙河津)， 未 → 味： mùi vị (談味) 謂： bảo (謂王曰 ..)， 建 → 見： thấy (見殘碑)， 上 → 尚： còn (尚存)， 扯 → 止： dừng (事止) → 只： chỉ (只見)， 間 → 姦： gian (軌姦)， 嘆 → 炭： than (木炭)， 何 ← 河： sông (珥河)， 成 → 城： thành (都城) → 誠： thật (誠爲君子)

2— 余後客四方： 客 là danh từ dùng như động từ .

— 律身苦行： 律 cũng vậy .

— 屼然特立： 然 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với 屼 thành kết cấu phó từ 屼然 làm bổ ngữ cho 特立 .

— 飄然其下： 飄然 cũng là một kết cấu phó từ làm vị ngữ .

— 於是，新政總武首弘者： 者 là trợ từ ngữ khí đặt sau chủ ngữ 武首弘 để nhấn mạnh.

— 凡起程在鎮邊者： 者 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với cả nhóm 起程在邊鎮 thành một nhóm danh từ làm chủ ngữ cho vị ngữ 必候水汐時順流開船。

— 又作有者否耶？者 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với động từ 作 thành một nhóm danh từ làm bổ ngữ cho động từ 有。

— 以三空證道： 以 là quan hệ từ có nghĩa là *bằng, với* nối vị ngữ 證道 với bổ ngữ 三空 .

3– 景：日 và 京，覽：見 và 臨，跡：足 và 亦，殆：歹 và 台，苔：艹 và 台，讀：言 và 賣，岑：山 và 今，嶒：山 và 曾，但：亻 và 旦，廢：广 và 發，址：土 và 止，愀：忄 và 秋，敗：貝 và 文，餘：食 và 余，宇：宀 và 于，宙：宀 và 由，便：亻 và 更，僧：亻 và 曾，智：日 và 知，迦：辶 và 加。

22. BÀI CHÍNH

清[1]虛洞記

覽達[2]者之出[3]處，其動[4]也以天，其樂[5]也以天。天何也？至清，至虛，至大而已。四[6]時成歲而不顯[7]其功，萬物蒙[8]恩而不顯其跡。非至清，至虛，至大者，疇[9]若是乎？

我冰[10]壺相公，以天鐘[11]岳[12]降之才，著[13]蔡[14]皇[16]謨，棟[16]樑宗社。頃[17]遭大[18]定之變，有清[19]內難之功，靜[20]倒懸於國[21]脉線[22]髮之際，任獨力於邦[23]基鼿[24]隉之日，是乃乾[25]坤締[26]造之初也。非動以天者能如是乎？及其昏亂之迹息[27]，仁義之效[28]白，王業金[29]甌，國家磐[30]石，然後劉[31]候晉[32]公之志，皓浩[33]然不可遏[34]，是又明[35]哲保身之一機[36]也。非樂以天者又能若是乎？

於是，乃奏[37]乞[38]崑山[39]荒閑之地一區，規[40]為退休之宅。二[41]帝嘉[42]其功，而志[43]勿之奪，俯以徇[44]之。爰[45]相厥宜，審度形勢，一[46]鼓牛飲，萬夫蟻集，斲[47]幽[48]刈[49]翳[50]，鏟[51]巉[52]斧[53]巇[54]。於是，王渫[55]者灑，榛[56]菜[57]者闢[58]，役[59]徒具材[60]，登陝[61]絡[62]繹，不[63]閱月而琢[64]墓鏤飾之工畢[65]濟。高者窿[66]如，卑[67]者皓如。睇[68]遠聯青，園[69]奇圃秀，凡憩[70]息觀遊之名壯[71]不一，而總則曰清虛洞焉…

今我相公，其始也，天既以功名[72]之會付之，其終也，又以泉石之趣[73]委[74]之，無成功不退之嫌[75]，無退[76]休難必之嘆。是其出與處，動與樂，皆以天也；顧[77]歟[78]於造物以待之意耶？

若夫大臣，一身進退繫國輕[80]重，則君子固有終身之憂，非若鄙夫之事君者，既患得又患失其得也，售[81]諛[82]献[83]佞，無所不為，其失也艴[84]然遠去，心懷怏怏。此烏足置[85]齒於賢達出處之論耶？嗚呼！乾坤之光霽[86]難當，豪傑之經[87]綸有會，安得邀紫[88]清，冲[89]碧虛，以從遊於造物之所遇耶！

阮飛卿

Âm, nghĩa

THANH HƯ ĐỘNG KÍ
Thanh hư động kí

	Hiền	*đạt*	*giả*	*chi*	*xuất*	*xử,*	*kì*
	Hiền	đạt	kẻ	(trợ từ)	xuất	xử,	nó
động	*dã*	*dĩ*	*thiên,*	*kì*	*lạc*	*dã*	*dĩ*
hành động	(trợ từ)	theo	trời,	nó	yên vui	(trợ từ)	theo
thiên.	*Thiên*	*hà*	*dã ?*	*Chí*	*thanh*	*chí*	*hư*
trời.	Trời	là gì	vậy ?	Chí	thanh	chí	hư
chí	*đại*	*nhi —*	*dĩ.*	*Tứ*	*thời*	*thành*	*tuế*
chí	đại	mà —	thôi.	Bốn	mùa	thành	năm
nhi	*bất*	*hiển*	*kì*	*công,*	*vạn*	*vật*	*mông*
mà	không	tỏ	nó	công,	muôn	vật	đội
ân	*nhi*	*bất*	*hiển*	*kì*	*tích.*	*Phi*	*chí*
ơn	mà	không	tỏ	nó	vết.	Kkông phải	chí
thanh	*chí*	*hư*	*chí*	*đại*	*giả,*	*trù*	*nhược —*
thanh	chí	hư	chí	đại	(trợ từ),	ai	như —
thị —	*hồ ?*						
vậy —	(trợ từ) ?						

	Ngã	*Băng*	*Hồ*	*tướng*	*công*	*dĩ*	*thiên*
	Ta	Băng	Hồ	tướng	công	dùng	trời
chung	*nhạc*	*giáng*	*chi*	*tài,*	*thi —*	*thái*	*hoàng*
đúc	núi	giáng	(trợ từ)	tài,	bày —	vẽ	nhà vua
mô,	*đống*	*lương*	*tông*	*xã.*	*Khoảnh*	*tao*	*Đại*
mưu lược	cột	rường	tông	xã.	Vừa rồi	gặp	Đại
định	*chi*	*biến,*	*hữu*	*thanh*	*nội*	*nạn*	*chi*
định	(trợ từ)	biến,	có	dẹp yên	trong	nạn	(trợ từ)

công, công,	*tĩnh* làm yên	*đảo* ngược	*huyền* treo	*ư* ở	*quốc* nước	*mạch* vận	*tuyến* sợi
phát tóc	*chi* (trợ từ)	*tế,* gần bên,	*nhiệm* gánh vác	*độc* một mình	*lực* sức	*ư* ở	*bang* nước
cơ nền tảng	*niết —* lung —	*ngột* lay	*chi* (trợ từ)	*nhật,* ngày,	*thị* ấy	*nãi* là	*càn* trời
khôn đất	*đề —* xây —	*tạo* dựng	*chi* (trợ từ)	*sơ* buổi đầu	*dã.* vậy.	*Phi* Không phải	*động* hành động
dĩ theo	*thiên* trời	*giả,* kẻ,	*năng* có thể	*như* như	*thị* vậy	*hồ ?* (trợ từ) ?	*Cập* Đến khi
kì ấy	*Hôn* Ngu tối	*loạn* loạn	*chi* của	*tích* dấu vết	*tức,* tắt,	*nhân* nhân	*nghĩa* nghĩa
chi của	*hiệu* hiệu quả	*bạch,* rõ rệt	*vương* vua	*nghiệp* nghiệp	*kim* vàng	*âu,* âu,	*quốc* quốc
gia gia	*bản —* tảng —	*thạch,* đá,	*nhiên* nhiên	*hậu* hậu	*Lưu* Lưu	*hầu,* hầu,	*Tấn* Tấn
công công	*chi —* của —	*chí* chí	*thủy* mới	*hạo* cuồn-cuộn —	*nhiên* nổi-lên	*bất* không	*khả* thể
át, ngăn,	*thị* ấy	*hựu* lại	*minh* sáng suốt	*triết* khôn ngoan	*bảo* giữ	*thân* mình	*chi* (trợ từ)
nhất một	*cơ* cơ hội	*dã.* vậy.	*Phi* Không phải	*lạc* yên vui	*dĩ* theo	*thiên* trời	*giả* kẻ
hựu lại	*năng* có	*nhược* như	*thị* vậy	*hồ ?* (trợ từ) ?			
	Ư — Bấy —	*thị,* giờ,	*nãi* bèn	*tấu* tâu	*khất* xin	*Côn* Côn	*Sơn* Sơn
hoang hoang	*nhàn* nhàn	*chi* (trợ từ)	*địa* đất	*nhất* một	*khu,* khu,	*quy* khoanh vùng	*vi* làm
thoái lui	*hưu* hưu	*chi* (trợ từ)	*trạch.* nhà ở.	*Nhị* Hai	*đế* vua	*gia* khen	*kì* nó
công công	*nhi* và	*chí* chí	*vật* chớ	*chi* (trợ từ)	*đoạt,* đoạt,	*phủ* cúi	*dĩ* để
tuẫn theo	*chi.* nó.	*Viên* Bèn	*tướng* xem	*quyết* nó	*nghi,* cái hợp,	*thẩm* xét	*đạc* đo
hình hình	*thế,* thế,	*nhất* một	*cổ* hồi trống	*ngưu* trâu	*ẩm,* uống,	*vạn* muôn	*phu* phu
nghĩ như kiến	*tập,* họp,	*trác* chặt	*u* tối	*ngải* cắt	*ế,* khuất dấu,	*sản* san	*sàm* lởm chởm

phủ	*hi.*	*Ư*	*thị*	*ngọc*	*tiết*	*giả*	*sái,*
chặt	nguy hiểm.	Bấy —	giờ	quí	bần	(trợ từ)	rửa sạch,
trăn	*lai*	*giả*	*tịch,*	*dịch*	*đồ*	*cụ*	*tài,*
cây gai	cỏ rậm	(trợ từ)	dọn quang,	làm việc	bọn	đủ	dụng cụ,
đăng	*nhưng*	*lạc —*	*dịch,*	*bất*	*duyệt*	*nguyệt*	*nhi*
leo	cao	nối đuôi —	nhau,	không	đầy	tháng	mà
trác,	*trúc,*	*man,*	*sức*	*chi*	*công*	*tất*	*tế.*
đẽo,	xây,	trát,	tô vẽ,	(trợ từ)	việc	hết	xong,
Cao	*giả*	*lung*	*nhu,*	*ti*	*giả*	*hạo*	*như*
Cao	(trợ từ)	lồng lộng	(trợ từ)	thấp	(trợ từ)	sáng sủa	(trợ từ).
Hi	*dao,*	*đệ*	*thanh,*	*khuyên*	*kì,*	*vi*	*tú,*
Nhìn	xa,	ngắm	xanh,	vòng	cái lạ,	vây	cái đẹp,
phàm	*khế —*	*tức*	*quan*	*du*	*chi*	*danh*	*tráng*
phàm	yên —	nghỉ	xem	chơi	(trợ từ)	danh tiếng	tráng lệ
bất	*nhất,*	*nhi*	*tổng*	*tắc*	*viết*	*Thanh*	*Hư*
không	một,	mà	gồm chung	thì	gọi là	Thanh	Hư
động	*yên.*						
động	vậy.						
	Kim	*ngã*	*tướng*	*công,*	*kì —*	*thủy*	*dã,*
	Nay	ta	tướng	công,	lúc - ban -	đầu	(trợ từ)
thiên	*kí*	*dĩ*	*công*	*danh*	*chi*	*hội*	*phó*
trời	đã	đem	công	danh	của	cơ hội	phó
chi,	*kì —*	*chung*	*dã,*	*hựu*	*dĩ*	*tuyền*	*thạch*
nó,	lúc - cuối -	cùng	(trợ từ),	lại	đem	suối	đá
chi	*thú*	*ủy*	*chi,*	*vô*	*thành*	*công*	*bất*
của	thú	giao	nó,	chẳng có	thành	công	không
thoái	*chi*	*hiềm,*	*vô*	*thoái*	*hưu*	*nan*	*tất*
lui	(trợ từ)	hiềm nghi	chẳng có	lui	hưu	khó	được
chi	*thán.*	*Thị*	*kì*	*xuất*	*dữ*	*xử,*	*động*
(trợ từ)	thở than.	Ấy	nó	xuất	và	xử,	hành động
dữ	*lạc,*	*giai*	*dĩ*	*thiên*	*dã ;*	*cố*	*khiểm*
và	yên vui,	đều	theo	trời	vậy ;	còn	áy náy
ư	*tạo*	*vật*	*dĩ*	*đãi*	*chi*	*ý*	*da ?*
ở	tạo	vật	dùng	đãi	(trợ từ)	ý	(trợ từ) ?
	Nhược —	*phù*	*đại*	*thần,*	*nhất*	*thân*	*tiến*
	Còn —	như	đại	thần,	một	thân	tới
thoái,	*hệ*	*quốc*	*khinh*	*trọng,*	*tắc*	*quân*	*tử*
lui,	quan hệ	quốc gia	nhẹ	nặng,	nên	quân	tử
cố	*hữu*	*chung*	*thân*	*chi*	*ưu,*	*phi*	*nhược*
vốn	có	trọn	đời	(trợ từ)	lo,	chẳng	như

bỉ bỉ	*phu* phu	*chi* (trợ từ)	*sự* thờ	*quân* vua	*giả,* (ngữ khí từ)	*kí* đã	*hoạn* lo
đắc, được,	*hựu* lại	*hoạn* lo	*thất* mất	*kì* nó	*đắc* được	*dã,* (trợ từ)	*thù* bán
du, a dua,	*hiến* dâng	*nịnh,* nịnh nọt	*vô —* không —	*sở —* gì —	*bất —* không —	*vi,* làm,	*kì* nó
thất thất thế	*dã* (trợ từ)	*phất —* bực —	*nhiên* bội	*viễn —* xa —	*khứ,* đi,	*tâm* lòng	*hoài* ôm
ưởng — ấm —	*ưởng.* ức.	*Thử* Như thế	*ô* sao	*túc* đủ	*trí —* nói —	*xỉ* đến	*ư* trong
hiền hiền	*đạt* đạt	*xuất* xuất	*xử* xử	*chi* (trợ từ)	*luận* bàn luận	*da ?* (trợ từ)?	*Ô —* Than —
hô ! ôi !	*Càn* Trời	*khôn* đất	*chi* (trợ từ)	*quang* sáng	*tễ* tạnh	*nan* khó	*thường,* thường,
hào hào	*kiệt* kiệt	*chi* (trợ từ)	*kinh* kinh	*luân* luân	*hữu* có	*hội,* vận hội,	*an —* sao —
đắc được	*tố* ngược lên	*tử* cõi tía	*thanh,* trong,	*xung* xông lên	*bích* cõi xanh	*hư,* hư,	*dĩ* để
tùng theo	*du* chơi	*ư* ở	*tạo* tạo	*vật* vật	*chi* (trợ từ)	*sở* (trợ từ)	*ngộ* đãi ngộ
da ! (trợ từ) !							

NGUYỄN PHI KHANH

TỪ

(1) 清虚洞 : tên một cái động ở núi Côn Sơn, huyện Phượng Sơn, nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, do Trần Nguyên Đán dựng ra làm nơi hưu dưỡng. 清虚 : trong sạch trống rỗng, không ràng buộc bởi trần tục, chỉ vui cùng tạo hóa. (2) 達 : thông thuận, không bị vướng vít; thích nghi. Đây có nghĩa là trong hoàn cảnh nào cũng có thể xử sự một cách thích hợp để giữ được phẩm chất, tiết tháo của mình. 賢達者 : người có tài, có đức, thấu hiểu được lẽ trời, tình đời, biết xử sự một cách thích hợp nhất để giữ vững phẩm chất tiết tháo của mình. (3) 出 : Không giống như xuất thế tức rời bỏ cuộc đời đi tu mà ra làm việc cho đời. 处 cũng viết là 処, cũng viết là 處 : giống như xuất thế đi tu của nhà Phật, đây là ở ẩn, không ra làm việc với đời. (4) 動 : chỉ hành động, việc làm. (5) 樂 : cũng viết là 楽 : vui, đây có nghĩa là yên vui, vui nhàn. (6) 四時成歲 : bốn mùa chuyển vần thành năm. (7) 顯 : rõ, làm cho rõ, làm cho vẻ vang, khoe khoang. (8) 蒙恩 : mang ơn chịu ơn. Đây có nghĩa là làm cho vạn vật được nhờ ơn. Cả câu : 四時成歲而不顯其功, 萬物蒙恩而不顯其跡 : Câu này mượn ý của Lão Tử. Lão Tử nói

«Đạo lớn tràn lan bốn phương ... nó hoàn thành sự nghiệp nhưng không trông mong có vinh dự cho mình, nó nuôi dưỡng vạn vật một cách từ ái mà không tự cho là làm chủ vạn vật» . (9) 疇 : ai, người nào . 疇若是乎？ : ai được như vậy? . (10) 冰壺相公 : hiệu của Trần Nguyên Đán, con cháu Trần Quang Khải, tôn thất nhà Trần, có công dẹp loạn Nhật Lễ, được làm phụ chính . Đến khi Hồ Quý Li lộng quyền, ông chán nản bỏ quan về ở ẩn tại động Thanh Hư . (11) 鍾 : hun đúc . (12) 岳 : núi Ngũ Nhạc . 天鍾岳降之才 : tài do trời hun đúc ra, thần giáng xuống . (13) 蓍 : cỏ thi, một thứ cỏ ngày xưa dùng để bói . (14) 蔡 : nước Thái, cũng đọc là Sái, nước này có giống rùa lớn, về sau chữ này dùng để chỉ con rùa . Đây có nghĩa là cái mai rùa, vật dùng để bói . (15) 皇謨 : mưu chước của nhà vua, của dòng họ nhà vua . 蓍蔡皇謨 : bói toán (để quyết định) mưu chước cho nhà vua . Do mê tín, đời xưa thường dùng bói toán để quyết định các vấn đề. Đây dùng nghĩa bóng : bày vẽ mưu kế cho nhà vua . (16) 棟樑 : cột rường, có nghĩa là cột trụ, chỉ kẻ nhân tài làm rường cột cho quốc gia . (17) 頃 : một thời gian ngắn ; mới rồi, vừa rồi . (18) 大定 : niên hiệu của Dương Nhật Lễ (1369) . Dụ Tông, lúc chưa làm vua, vì mê sắc đẹp mà cướp người vợ đang có mang của một người kép hát làm vợ mình. Đứa con sinh ra là Nhật Lễ . Dụ Tông coi như con mình và khi chết, nhường ngôi cho. Nhật Lễ làm nhiều điều càn rỡ . Tông thất nhà Trần nổi lên giết chết Nhật Lễ . Nghệ Tông lên làm vua .

Trong bài này coi việc Nhật Lễ lên làm vua là một tai biến . (19) 清 : dẹp yên, làm cho tình hình đang đục trở lại trong, thanh trừ . (20) 靜 : làm yên tĩnh, yên ổn . 倒懸 : treo ngược, chỉ tình hình nguy cấp, hoặc sự áp bức thậm tệ, có mối nguy như bị treo ngược trên dây . 靜倒懸 : làm yên được cái thế treo ngược . (21) 國脈 : việc hệ trọng, nó như cái mạch máu của quốc gia . (22) 線髮 : thế nguy như bị treo trên sợi tóc . 際 : bên bờ, kề bên . Cả câu : 靜倒懸於國脈線髮之際 : làm yên được cái thế treo ngược lúc vận nước gần kề (cảnh) treo sợi tóc . (23) 邦基 : nền móng của quốc gia . (24) 臲卼 cũng viết là 臬兀 : lung lay không vững . (25) 乾坤 : trời đất . (26) 締 : kết chặt lại. 締造 : kết chặt lại, tạo lập ra ; đây có nghĩa là xây dựng . (27) 息 : tắt đi, mất đi. (28) 效 : kết quả, hiệu quả . 白 : sáng tỏ, rõ ràng . (29) 金甌 : cái âu vàng, cái chậu nhỏ bằng vàng . (30) 磐石 : tảng đá lớn . (31) 留侯 : Trương Lương tướng giỏi của Lưu Bang, giúp Lưu Bang dựng nhà Hán, được phong tước Lưu hầu, sau xin về, vào núi học đạo thần tiên . (32) 晉公 : Bùi Độ, người đời Đường, có công dẹp giặc, được phong tước Tấn công, sau xin về nhà, cùng bạn bè ngâm vịnh, không biết đến việc đời . (33) 浩然 : cuồn cuộn nổi lên . (34) 遏 : ngăn lại . (35) 明 : sáng suốt . 哲 : có trí tuệ . 明哲保身 : sáng suốt, có trí tuệ, biết chọn yên bỏ nguy để gìn giữ lấy thân mình theo thuật xử thế của nhà nho . Kinh Thi có câu : 既明且哲以保其身 nghĩa là : đã sáng suốt lại có trí tuệ để gìn giữ lấy thân mình . (36) 機 : cơ hội, dịp . (37) 奏 : tâu lên nhà vua. (38) 乞 : xin . (39) 崑山 : thuộc huyện Chí Linh ngày nay . (40) 規 : vốn nghĩa là cái

cômpa, đây có nghĩa là khoanh vùng, định phạm vi . (41) 二帝 : nhà vua và thái thượng hoàng . (42) 嘉 : mừng, khen ngợi ; 嘉其功 : khen công lao Trần Nguyên Đán . (43) 志勿之奪 : chí của ông ta thì chớ cướp đi, đừng đoạt chí ông ta . Sách xưa có câu : 教子有方，志勿之奪 : dạy con phải có phương pháp, đừng đoạt mất chí của nó . (44) 徇 : theo . 俯以徇之 : nhà vua cúi xuống mà chiều theo chí của ông ta . (45) 爰 : bèn. 相 : âm là tướng, xem, 宜 : sự thích nghi . 爰相厥宜 : bèn xem chỗ nào hợp ý ấy. Đây là chữ trong sách cũ, có nghĩa là : tìm chỗ đất hợp với cây cần trồng . (46) 一鼓牛飲，萬夫蟻集 : đánh hồi trống cho trâu uống nước, vạn người xúm lại xem đông như kiến . (47) 斵 cũng viết là 斲 : đẽo chặt . (48) 幽 : tối tăm, đây chỉ chỗ cây cối rậm rạp. (49) 刈 : cắt . (50) 翳 : ẩn náu, đây chỉ chỗ khuất, cỏ mọc nhiều . (51) 鏟 : san . (52) 嶢 : lởm chởm . (53) 斧 : cái búa, dùng búa chặt, phạt . (54) 巇 : nguy hiểm, chỗ nguy hiểm. (55) 渫 : bẩn . 灑 : rửa . 玉渫者灑 : cái quý cái bẩn lại được rửa sạch . (56) 榛 : một loại cây nhiều cành nhiều gai . (57) 莽 : cỏ rậm . (58) 闢 : phát quang . (59) 役徒 : bọn phu dịch . (60) 材 : dụng cụ, vật liệu . (61) 陜 : đông đúc . (62) 絡 : sợi tơ trong kén chưa rút ra ; 繹 : rút dây tơ ở kén ra ; tìm đầu mối . 絡繹 : nối nhau kéo dài không dứt . (63) 不閱月 : chưa đầy một tháng . (64) 琢 : mài giũa . 築 : đắp đường, xây đắp. 鏝 : cái bay để trát vữa, đây là trát . 飾 : tô vẽ cho đẹp . 琢築鏝飾 : mài giũa, xây đắp, trát, vẽ, chỉ công việc của thợ nề . (65) 畢 : xong . 濟 : xong việc . 畢濟 : xong hết . (66) 窿 : trống rỗng, vòm cao, đây có nghĩa như khung lung 穹窿 là bầu trời . 高者窿如 : cái cao thì như vòm trời, hoặc nơi cao thì lồng lộng . (67) 卑 : thấp . 皓 : sáng sủa . Cả nhóm : 卑者皓如 : nơi thấp thì sáng sủa . (68) 睎 : nhìn . 遙 : xa . 睇 : nheo mắt nhìn . (69) 圈 : vòng lại vòng xung quanh . 圍 : vây quanh . (70) 憩息 : nghỉ ngơi . (71) 壯 : to lớn, đẹp đẽ . (72) 付 : trao cho . (73) 趣 : thú vui . (74) 委 : giao cho, ủy cho . (75) 嫌 : mối nghi ngờ . (76) 退休 : lui về nghỉ, về hưu . (77) 顧 : còn. (78) 歉 : không đủ, không thỏa mãn ; đây là áy náy . Cả câu : 顧歉於造物以待之意耶？: còn áy náy (gì) với ý tạo vật ưu đãi mình nữa ? . (79) 若夫 : còn như . 繫 : ràng buộc với, quan hệ với . (80) 輕重 : đây chỉ sự hưng suy của quốc gia . (81) 售 : bán . (82) 諛 : a dua . (83) 献 : dâng ; 佞 : nịnh nọt . (84) 艴然 : phật ý, bực bội. 怏怏 : ấm ức, tức tối . (85) 置齒 : để răng vào, tức là dự vào. (86) 霽 : tạnh. (87) 經綸 : kinh luân, cầm quyền hành, cai quản, cai trị . (88) 紫 : tía ; 紫清 : chỉ trên trời, nơ thần tiên ở . 碧虛 : cõi trời xanh . (89) 冲 : bay lên cao .

NGỮ PHÁP

1— 其動也以天，其樂也以天：也 là trợ từ ngữ khí biểu thị sự ngắt hơi, có tác dụng như một dấu câu, không có nghĩa gì cả . Cả câu : *người ấy hành động (là) theo lẽ trời, người ấy yên vui (là) theo lẽ trời .*

— 乾坤締造之初也：也 cũng là trợ từ ngữ khí đặt ở cuối câu, cũng có thể biểu thị một sắc thái biểu cảm nào đó, như giải thích thêm, nhấn mạnh thêm v.v... nhưng tác dụng chính chỉ là làm dấu chấm ở cuối câu. Cả nhóm : *buổi đầu xây dựng giang sơn.*

— 天何也？何 là đại từ nghi vấn nhưng ở đây dùng làm vị ngữ. 也 kết hợp với 何 thành một kết cấu nghi vấn, 也 đặt ở cuối câu, cũng có tác dụng như một dấu chấm như ở trường hợp trên. Cả câu : trời (là) gì ? (hiểu « trời là gì vậy ? » cũng được, nhưng không nhất thiết. Từ *vậy* trong tiếng Việt tương đương với từ 也, cũng có một sắc thái nhấn mạnh thêm, nhưng không quan trọng lắm. Xu hướng tiếng Việt hiện đại là bớt dần cách dùng này).

2— 天何也？至清至虛至大而已：而已 là kết cấu ngữ khí biểu thị sự hạn chế và có tác dụng như dấu chấm cuối câu. Cả câu : *Trời (là) gì ? (là) cái chí thanh, chí hư, chí đại mà thôi.*

3— 疇若是乎？：乎 là trợ từ ngữ khí nghi vấn biểu thị sự ngắt hơi, đặt ở cuối câu, có tác dụng như một dấu chấm hỏi. Cả câu : ai bằng vậy *được* ?

Cũng như trong câu 非動以天者能如是乎？ và 非樂以天者又能若是乎？ 乎 biểu thị sự nghi vấn nhưng vẫn có giá trị thêm như một dấu chấm hỏi. Cả câu : Không phải người hành động theo lẽ trời (mà) có thể như vậy *sao* ? Không phải là kẻ yên vui theo lẽ trời (mà) lại có thể như vậy *sao* ?

4— 總則曰清虛洞焉：焉 là trợ từ ngữ khí biểu thị sự ngắt hơi ; ở đây đặt ở cuối câu, có thêm ý nghĩa khẳng định, nhưng tác dụng chính vẫn là tác dụng một dấu chấm cuối câu. Cả câu : *Gồm chung thì gọi là động Thanh Hư.*

5— Nghĩa một số hư từ trong bài : 何也 : sao vậy ? sao ? gì vậy ? gì ? 而已 : mà thôi, nhi dĩ. 若是 : như vậy, như thế. 是 : cái đó, điều ấy. 非 : chẳng phải, không phải. 如是 : như thế, như vậy. 及 : kịp, đến như. 然後 : sau đó, nhiên hậu. 始 : mới, bắt đầu. 又 : lại. 於是 : bấy giờ, lúc đó. 乃 : bèn. 今 : nay. 皆 : đều. 顧 : còn. 若夫 : còn như. 固 : vốn. 非若 : chẳng như, không như. 既 : đã. 此 : cái ấy, như vậy, thì. 烏 : sao. 耶 : sao, vậy, ư, chăng... tùy trường hợp. 嗚呼 : than ôi.

VĂN

1— Nguyễn Phi Khanh, trước tên là Nguyễn Ứng Long, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình. Lúc còn là nho sinh, ông dạy học ở nhà Trần Nguyên Đán bấy giờ làm quan ở Thăng Long, rồi được Trần Nguyên Đán gả con gái cho. Ông đỗ tiến sĩ nhưng không được dùng, phải về quê dạy học. Đến đời nhà Hồ, ông mới ra làm quan. Giặc Minh xâm lược, ông bị bắt đưa về Trung Quốc và chết bên ấy.

Tác phẩm có : *Nhị Khê tập.*

Trần Nguyên Đán hiệu Băng Hồ là chắt Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải. Khi gặp vụ biến Dương Nhật Lễ, ông theo Nghệ Tông chạy ra Đà Giang, tập họp tôn thất kéo về kinh đô diệt Nhật Lễ, giành lại ngôi vua cho nhà Trần, được phong làm tư đồ phụ chính. Đến đời Duệ Tông và Phế Đế, Hồ Quý Li được thượng hoàng là Nghệ Tông trọng dụng, ông mấy lần dâng thư can gián không được, bèn xin lui về ở Côn Sơn.

Trong bài « Băng Hồ di sự lục », Nguyễn Trãi viết : « Từ khi họ Hồ được tiến dụng, mầm vạ chớm sinh, công nói rằng : « Người quân tử thấy thời cơ thì đứng lên, không đợi hết ngày ». Bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn huyện Phượng Sơn làm chỗ lui về hưu dưỡng. Động làm xong, vua Duệ Tông ban cho ba chữ ngự thư « Thanh Hư động » rất lớn để vào trên bảng. Vua Nghệ Tông thân soạn bài văn bia khắc vào vách núi... ».

Như vậy việc dựng động Thanh Hư không phải chỉ là tìm chỗ an dưỡng tuổi già, mà còn nói lên tâm sự cùng phẩm chất, chí hướng cao quý của Trần Nguyên Đán.

2— *Thanh Hư động kí* tường thuật việc xây dựng động, rồi mô tả cảnh trí thiên nhiên tươi đẹp nhưng thanh nhã, nhàn tịch ở đó, kì thực là ca ngợi cuộc đời của Trần Nguyên Đán một con người có tài, đã lập công lớn đối với triều đại, lúc thấy có thể hành động được thì đem hết sức mình ra giúp đời, khi biết không sao làm được nữa thì lui về giữ trọn phẩm chất, tiết tháo của mình, vui cùng cỏ cây, mây nước, đúng theo lẽ xuất xử của các bậc hiền đạt ngày xưa.

Bài kí này viết tháng chạp năm Giáp tí, niên hiệu Xương Phù thứ tám (1384), đời Trần Phế Đế. Bấy giờ vào cuối đời Trần. Thời thịnh trị vẻ vang đầu đời Trần, lúc giai cấp phong kiến đang còn kết hợp chặt chẽ được với nhân dân, tư tưởng Việt Nam, tinh thần dân tộc còn đang rạng rỡ, thời ấy đã xa. Trong lĩnh vực tư tưởng, ở hàng ngũ trí thức, những nền tảng dân tộc không phải đã mất đi, nhưng không còn biểu hiện sáng ngời như thời trước, và những hệ ý thức ngoại lai chen nhau giành chỗ đứng, trong đó Nho giáo ngày càng vững mạnh nhưng không khỏi không nhân nhượng, pha trộn với hai hệ Phật và Đạo. Bài kí này, chừng nào, là một hồi quang của tình hình đó.

Hăng hái phò vua, chống đỡ triều đại lúc đang suy, và mong việc phò vua ấy thi hành được ít nhiều chính sách thân dân thì dân cũng được đỡ nạn áp bức bóc lột quá đáng, đó là xu hướng nhà nho, trong lúc làm việc, lúc *xuất* ; khi thấy vua quan vô đạo, bản thân mình không ngăn cản được, ở lại tất sẽ mang vạ, nên xin rút lui, sống an bần lạc đạo, giữ trọn phẩm giá của mình để chờ thời, thì đó cũng là xu hướng nhà nho trong lúc lui về, lúc *xử*. Còn như xa tránh cuộc đời, đi vào thiên nhiên, không những biết thưởng thức cái đẹp của đất trời, mà còn tìm được trong đó lẽ huyền bí để giải thích vũ trụ và nhân sinh, sống cảnh thanh nhàn thoát tục, thì đó là xu hướng Đạo giáo.

Những tư tưởng xen lẫn ấy, trong bài kí này đều có. Cho nên, chất tích cực chỉ còn là phẩm chất cá nhân của người xây động, không phải ở chỗ biết tùy thời mà « ra » hay « về », — và xét trách nhiệm đối với nhân dân thì sao lại có thể « về » được —, mà ở chỗ biết giữ mình trong sạch, không chịu nhuộm đen theo thời, cũng như tình yêu thiên nhiên của người xây động, và phụ họa vào đấy, thái độ đồng tình, ca ngợi người xây động, tình cảm thắm nồng đối với cây cỏ núi sông của người viết bài kí.

Lời văn hết sức trau chuốt cô đọng.

Bài văn trên trích một phần của bài kí.

3— Cách giải thích hai thái độ « xuất, xử », « động, lạc » của tác giả là kết hợp cả hai luồng tư tưởng Nho gia và Đạo gia. Hai thái độ ấy đều căn cứ vào « trời », mà « trời » là gì, thì nói theo Đạo gia. Ví dụ : Khổng Tử coi trời là một con người có nhân cách, có ý chí rõ rệt. Lão Tử coi trời là cái đạo tự nhiên của vũ trụ, bao gồm toàn bộ những quy luật tự nhiên, khách quan, không có chủ định. Tống nho lại coi trời là thứ tư tưởng khách quan có thể chi phối vũ trụ và con người. Các khái niệm « thanh, hư, đại » đều mượn của Lão Tử. Về đạo đức, luân lí, Lão Tử chủ trương con người phải vô vi và thanh tĩnh , vô vi là thuận theo lẽ tự nhiên đừng thêm phần nhân tạo ; thanh tĩnh là giữ mình trong sạch, đừng thèm muốn nhiều, không tham muốn thì yên tĩnh. Lão Tử lại coi đạo là một cái gì trống rỗng, không có hình thể, không trông thấy, chính vì vậy mà nó tồn tại lâu dài, và những cái có hình thể thì đều phát sinh phát triển rồi tiêu diệt. Lão Tử cho đạo « có thể là lớn, sở dĩ nó lớn là vì nó không bao giờ tự cho mình là lớn ». Lão Tử cũng nói : « Có một vật mông lung, sinh ra trước trời đất, vừa lặng lẽ, vừa trống rỗng, đứng một mình, không thay đổi, vận chuyển mãi không thôi, có thể đó là cái sinh ra trời đất, ta gọi tên nó là đạo và là cái to lớn ».

DỊCH

Bài kí động Thanh Hư

Bậc hiền đạt xuất xử, họ hành động theo trời, họ yên vui theo trời. Trời là gì ? (Là cái) chí thanh, chí hư, chí đại mà thôi. (Là cái) bốn mùa (xoay vần) thành năm mà không tỏ công lao mình, muôn vật đội ơn mà không tỏ dấu vết mình. Không phải cái chí thanh, chí hư, chí đại, (thì) ai như vậy được ?

Tướng công Băng Hồ của ta, dùng cái tài thiên chung nhạc giáng, bày vẽ ra mưu lược của nhà vua, làm rường cột cho xã tắc. Vừa rồi, gặp vụ biến Đại Định, (ông) có công thanh trừ được cái nạn bên trong, làm yên được cái thế treo ngược lúc vận nước gần kề (cảnh) treo trên sợi tóc, một mình gánh trách nhiệm vào cái ngày nền móng quốc gia lung lay, đó là buổi đầu trời đất được xây dựng vậy. Không phải hành động theo trời (thì) có thể được như thế sao ?

Đến khi dấu vết vụ loạn ngu tối (hoặc vụ loạn của Hôn Đức công — Hôn Đức công là Nhật Lễ) (đã) hết, hiệu quả của nhân nghĩa (đã) rõ rệt, vương nghiệp (vững như) âu vàng, quốc gia (yên như) tảng đá, nhiên hậu cái chí của Lưu hầu, Tấn công mới cuồn cuộn nổi lên không thể ngăn lại được, đó lại là một cơ hội sáng suốt giữ mình. Không phải yên vui theo trời mà lại có thể được như thế sao ?

Bấy giờ, (ông) bèn tâu xin một khu đất hoang nhàn ở Côn Sơn khoanh vùng làm nhà ở lúc về hưu. Hai vua khen công lao của ông, mà không đoạt cái chí của ông, rủ lòng để chiều theo. (Ông) bèn xem (chỗ nào) hợp ý ấy, xét đo hình thế, (rồi) một hồi trống cho trâu uống nước đánh lên, vạn người xúm lại như kiến, chặt chỗ rậm, cắt chỗ khuất, san cái lởm chởm, phạt cái nguy hiểm. Bấy giờ cái quý, cái bẩn đều rửa sạch, gai gốc, cỏ rác

dọn quang, bọn người làm mang đủ dụng cụ, nối đuôi nhau trèo lên cao, không đầy một tháng, mà những việc đẽo đá, xây tường, trát vữa, tô vẽ, (đều) xong cả. Nơi cao thì lồng lộng, nơi thấp thì sáng sủa. Nhìn xa, ngắm xanh, thu vẻ lạ, quây nét đẹp, phàm những cảnh tráng lệ nổi tiếng (để) yên nghỉ, xem chơi (như vậy) không phải có một nhưng gồm cả lại thì gọi là động Thanh Hư.

Nay tướng công của ta, lúc ban đầu, trời đã đem cơ hội (lập) công danh (mà) phó cho, lúc cuối cùng lại đem cái thú lâm tuyền mà giao lại, (ông) chẳng mang tiếng « thành công rồi mà không lui », chẳng có lời than « muốn lui về hưu mà khó được ». Ấy là (vì) ông xuất và xử, hành động và yên vui đều theo trời ; còn áy náy gì với ý tạo vật ưu đãi mình nữa ?

Còn như kẻ đại thần, một thân tiến thoái (có) can hệ nặng nhẹ đến quốc gia, nên người quân tử vốn có mối lo suốt đời, chẳng như kẻ bỉ phu thờ vua, đã lo được lại lo mất cái mình đã được, bán lời a dua, dâng lời nịnh nọt, không việc gì không làm, thất thế thì bực bội xa lánh, ôm lòng ấm ức. Như thế thì sao đủ để nói đến trong (việc) bàn chuyện hiền đạt, xuất xử được ? Than ôi ! trời đất sáng tạnh (là) khó thường, hào kiệt kinh luân (phải) có vận hội, sao có thể ngược lên (vòm trời) trong tía, xông lên (cõi) hư xanh, để theo ông dong chơi ở chỗ tạo vật đãi ngộ mình !

NGUYỄN PHI KHANH

BÀI TẬP

1— Tìm từ đồng âm đã học của các từ sau đây và nêu nghĩa vắn tắt : 清，以，天，樂，四，功，物，非，是，才，

2— Giải thích về mặt ngữ pháp từ 者 trong 高者，動以天者，鄙夫之事君者.

Trong bài có rất nhiều trường hợp 之 là trợ từ .

Kể một vài thí dụ và giải thích .

3— Căn cứ vào bài kí này, thử giải thích vì sao động này lại được đặt tên là động Thanh Hư ?

4— Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó : 達，動，相，鐘，皇，謨，棟，樑，遺，倒，懸，際，任，基，締，造，昏，息，規，俯.

TRẢ LỜI

1— 清 → 青: xanh (青山) ; 聲: tiếng (聲言), 以 → 已: đã, thôi (而已), 天 → 偏: thiên (偏鏡); 千: nghìn (千年), 樂 → 絡: tơ kén (絡繹); 四 → 賜: cho (賜姓韓), 功 → 工: thợ (工人) → 攻: đánh (攻城) → 公: ông (陳公), 物 → 勿: chớ (勿奪其志). 非 → 飛: bay (飛鳥), 是 → 氏: họ (阮氏) → 市: chợ (江市) → 視: xem, coi (視事) → 侍: hầu (普慧侍者) → 恃: cậy (賊恃兵强), 才 → 財: của cải (財產) → 纔: mới (纔二百數十餘年).

2— 高者，動以天者: 者 là tiểu phẩm từ kết hợp với tính từ 高, với nhóm động từ 動以天 để cấu tạo thành một nhóm danh từ : 高者 : *cái cao, nơi cao ;* 動以天者 : *người hành động theo trời* . 鄙夫之事君者: 者 là ngữ khí từ biểu thị sự ngắt hơi, có tác dụng nhấn mạnh ý ở phần đặt trước nó .

— Mấy trường hợp có 之 là trợ từ trong nhiều trường hợp :

天鍾岳降之才：天鍾岳降 là định ngữ của 才.

大定之變：大定 là định ngữ của 變.

清内難之功：清内難 là định ngữ của 功.

國脉線髮之際：國脉線髮 là định ngữ của 際.

Trong tất cả các trường hợp, 之 có tác dụng làm cho thành phần ở trước thành định ngữ cho danh từ trung tâm đi sau và làm nổi bật định ngữ ấy.

3— Động này được đặt tên là Thanh Hư là để nói lên tâm hồn thanh thản của người xây động, tâm hồn ấy hòa hợp với « lẽ trời », nhịp nhàng với thiên nhiên, trong sạch, thanh cao, nhẹ thênh, nhưng xét cho cùng, không tránh khỏi tiêu cực.

4— 達：辶 và 幸，動：力 và 重，相：目 và 木，鐘：金 và 童，皇：王 và 白，謨：言 và 莫，棟：木 và 東，樑：木 và 梁，遭：辶 và 曹，倒：亻 và 到，懸：心 và 縣，際：阝 và 祭，任：亻 và 壬，基：土 và 其，締：糹 và 帝，造：辶 và 告，昏：日 và 氏，息：心 và 自，規：見 và 夫，俯：亻 và 府.

23. BÀI CHÍNH

傘圓祠判[1]事錄[2]

吳子文名譔，諒[3]江之安勇人．慷[4]慨尚[5]氣直不容奸．北州月[6]旦評，亦以剛[7]方許之．村前有祠甚著[8]靈[9]應．胡[10]氏末，吳兵侵[11]掠，地爲戰場。沐[12]晟部將有崔[13]百戶陣亡於祠所。自是以來，轉作妖怪，民至傾[14]資破產猶不足以供[15]祈禱。子文不勝忿[16]怒，沐[17]浴齋[18]戒，祝天而焚[19]之。旁[20]觀吐舌[21]，無不危[22]懼。子文攘[23]臂弗顧也．

焚訖[24]，歸家，身覺不快[25]，頭搖心顫[26]，寒熱交作。見一魁[27]梧傑[28]相冠冑[29]而來，言語衣服類燕[30]台人物，自稱居[31]士，求復原祠．且曰：子既業儒，讀聖賢書傳，豈不知鬼神之爲德，而乃輕相凌[32]蔑，毀焚其像，煨[33]燼其居，使香火無所依，威灵無所闔[34]，謂之何耶？爲我重修平復如故，不然，無故而毀盧山之庙[35]，豈

不增顧[36]邪之禍乎？子文不應，危[37]坐自[38]若．其人怒曰：鄴[39]都非[40]遠也，我雖駑[41]力，寧不能相致耶．不听吾言，变今作矣．遂拂[42]衣經去．薄[43]暮又有老人，布衫[44]烏帽[45]，風度閒雅，徐徐向前揖[46]曰：我居士也，聞君快舉，敢不伸[47]賀．子文驚[48]曰：向来冠冑非土地之神耶？風[49]兮風兮！何其風之多耶？老人曰：噫；彼乃北朝僨將[50]，南國羈[51]魂[52]，竊[53]據我殿堂，假[54]冒我姓名，以詐[55]妄為長策，以慘[56]虐為良籌[57]，上帝被其欺，下民受其害，凡興妖作孽[58]些[59]彼之為，其實則非我也．請為言之．我自李[60]南帝時為御[61]史大夫，以死勤王受封於此，佑[62]民護[63]物，千有餘年，曷[64]嘗構[65]禍稠[66]凶，邀[67]求奠[68]酹[69]如猾[70]賊之所為哉近者失於預防，被彼攻驅，現依傘圓山神祠，已數[71]星霜矣．子文曰：事至如此，何不伸理冥[72]曹，上箋帝所，顧乃輕拋[73]職位，為鄉人之布衣乎？老人蹙[74]然曰：惡蔓[75]深滋[76]，勢難搖動。欲從控[77]訴[78]，則又多方阻截。傍[79]祠近宇，利其貨賄[80]，羣而保之，區區之誠[81]，無由得達，故不得不隱忍投[82]閒耳．子文曰：彼誠凶悍[83]，能禍我乎？曰：彼方甘心於子，掃[84]衆而往，訟[85]在陰司。我聞其亡，間[86]來報告得便為計，免作無名之死也．且戒之曰：倘[87]冥司鞫[88]訊，但以吾言實之，彼即不承，請閻[89]報傘圓祠，便當[90]辭塞．否則我終泯[91]，而子亦不起矣。子文起諾．

傳奇漫錄 — 阮璵

（待續）

Theo bản A 176/1-2 TVKHXH

Âm, nghĩa

	TẢN	VIÊN	TỪ	PHÁN	SỰ	LỤC	
	Tản	Viên	đền	phán	sự	truyện	
	Ngô	*Tử*	*Văn*	*danh*	*Soạn,*	*Lạng*	*Giang*
	Ngô	Tử	Văn	tên	Soạn,	Lạng	Giang
chi	*Yên*	*Dũng*	*nhân.*	*Khảng*	*khái,*	*thượng —*	*khí,*
của	Yên	Dũng	người.	Khảng	khái,	nóng —	nảy,
trực	*bất*	*dung*	*gian.*	*Bắc*	*châu*	*nguyệt*	*đán*
thẳng	không	dung	gian tà.	Bắc	vùng	tháng	những ngày đầu
bình	*diệc*	*dĩ*	*cương*	*phương*	*hứa*	*chi.*	*Thôn*
bình phẩm	cũng	lấy	cương	phương	tặng	nó.	Thôn
tiền	*hữu*	*từ,*	*thậm*	*trứ*	*linh*	*ứng.*	*Hồ*
trước	có	đền,	rất	có tiếng	linh	ứng.	Hồ
thị	*mạt,*	*Ngô*	*binh*	*xâm*	*lược,*	*địa*	*vi*
họ	cuối,	Ngô	quân	xâm	lược,	đất (đó)	là
chiến	*trường.*	*Mộc*	*Thạnh*	*bộ*	*tướng*	*hữu*	*Thôi*
chiến	trường.	Mộc	Thạnh	bộ	tướng	có	Thôi
bách	*hộ*	*trận*	*vong*	*ư*	*từ*	*sở.*	*Tự*
bách	hộ	trận	chết	ở	đền	chỗ.	Từ
thị	*dĩ —*	*lai*	*chuyền*	*tác*	*yêu*	*quái,*	*dân*
đó	về —	sau	chuyền	làm	điều yêu	quái,	dân
chí	*khuynh*	*tư,*	*phá*	*sản*	*do*	*bất*	*túc*
đến	nghiêng	của,	tan	của	còn	không	đủ
dĩ	*cung*	*kì —*	*đảo.*	*Tử*	*Văn*	*bất*	*thắng*
để	cung đốn	cúng —	tế.	Tử	Văn	không	xiết
phẫn	*nộ,*	*mộc*	*dục,*	*trai*	*giới,*	*chúc*	*thiên*
phẫn	nộ,	tắm	rửa,	trai	giới,	khấn	trời
nhi	*phần*	*chi.*	*Bàng*	*quan*	*thổ —*	*thiệt,*	*vô*
mà	đốt	nó.	Bàng	quan	lè —	lưỡi,	không ai
bất	*nguy*	*cụ.*	*Tử*	*Văn*	*nhương*	*tí*	*phất*
không	hết sức	lo.	Tử	Văn	xắn áo	tay	không
cố	*dã.*						
đề ý	(trợ từ).						
	Phần	*ngật,*	*quy*	*gia,*	*thân*	*giác*	*bất*
	Đốt	xong,	về	nhà,	người	thấy	không
khoái,	*đầu*	*dao*	*tâm*	*chiến,*	*hàn*	*nhiệt*	*giao*
dễ chịu,	đầu	lảo đảo	lòng	run,	lạnh	nóng	xen nhau

tác. nổi lên.	*Kiến* Thấy	*nhất* một	*khôi* khôi	*ngô* ngô	*kiệt* xuất chúng	*tướng,* nét mặt,	*quán* đội
trụ mũ trụ	*nhi* mà	*lai,* đến,	*ngôn* ngôn	*ngữ,* ngữ,	*y* y	*phục* phục	*loại* giống
Yên Yên	*Đài* Đài	*nhân* nhân	*vật,* vật,	*tự* tự	*xưng* xưng	*cư* cư	*sĩ,* sĩ,
cầu đòi	*phục* khôi phục	*nguyễn* y cũ	*từ.* đền.	*Thả* Lại	*viết :* nói :	*« Tử* « Nhà ngươi	*kí* đã
nghiệp theo nghiệp	*nho,* nho,	*độc* đọc	*thánh* thánh	*hiền* hiền	*thư —* sách —	*truyện,* vở,	*khởi* há
bất không	*tri* biết	*quỷ* quỷ	*thần* thần	*chi* (trợ từ)	*vi* là (có)	*đức,* đức,	*nhi* mà
nãi lại	*khinh* khinh	*tương* xem	*lăng* lăng	*miệt,* miệt,	*hủy* hủy	*phần* đốt	*kì* nó
tượng, tượng,	*ôi —* đốt —	*tần* cháy	*kì* nó	*cư,* chỗ ở,	*sử* khiến	*hương* hương	*hỏa* lửa
vô không	*sở* chỗ	*y,* dựa,	*uy* uy	*linh* linh	*vô* không	*sở* chỗ	*xiển,* hiền hiện,
vị bảo	*chi* (trợ từ)	*hà* làm sao	*da ?* hở ?	*Vị* Vì	*ngã* ta	*trùng* trùng	*tu* tu
bình — khôi phục —	*phục* lại	*như* như	*cố.* cũ.	*Bất* Không	*nhiên,* thế,	*vô* vô	*cố* cớ
nhi mà	*hủy* hủy	*Lư* Lư	*Sơn* Sơn	*chi* (trợ từ)	*miếu,* miếu,	*khởi* há	*bất* không
tăng tăng	*Cố* Cố	*Thiệu* Thiệu	*chi* (trợ từ)	*họa* họa	*hồ ? »* sao ? »	*Tử* Tử	*Văn* Văn
bất không	*ứng,* đáp,	*nguy* ngất ngưởng	*tọa* ngồi	*tự —* tự —	*nhược.* nhiên.	*Kì* Ấy	*nhân* người
nộ giận	*viết :* nói :	*« Phong* « Phong	*Đô* Đô	*phi* chẳng	*viễn* xa	*dã* (trợ từ),	*ngã* ta
tuy tuy	*nô* hèn	*lực,* sức,	*ninh* há	*bất* chẳng	*năng* có thể	*tương* người	*trí* đem tới
da ? sao ?	*Bất* Không	*thính* nghe	*ngô* ta	*ngôn,* lời,	*biến* điều biến	*kim* ngay	*tác* nổi lên
hĩ ». vậy ».	*Toại* Bèn	*phất* phủi	*y* áo	*kinh* qua	*khứ.* đi.	*Bạc —* Chiều —	*mộ* tối
hựu lại	*hữu* có	*lão —* ông —	*nhân,* già,	*bố* vải	*sam,* áo,	*ô* đen	*mạo,* mũ,

phong	*độ*	*nhàn*	*nhã,*	*từ*	*từ*	*hướng*	*tiền*
phong	độ	nhàn	nhã,	từ	từ	hướng	trước
ấp	*viết :*	*« Ngã*	*cư*	*sĩ*	*dã,*	*văn*	*quân*
vái chào	nói .	« Tôi	cư•	sĩ	(trợ từ),	nghe	thầy
khoái	*cử,*	*cảm*	*bất*	*thân*	*hạ ».*	*Tử*	*Văn*
thú	việc làm	dám	không	tỏ bày	lời mừng ».	Tử	Văn
kinh	*viết :*	*« Hướng*	*lai*	*quán*	*trụ,*	*phi*	*Thổ*
kinh ngạc	nói :	« Ban nãy	đến	đội	mũ trụ,	chẳng phải	Thổ
địa	*chi*	*thần*	*da ?*	*Phụng*	*hề,*	*phụng*	*hề,*
địa	(trợ từ)	thần	sao ?	Phượng	chừ,	phượng	chừ,
hà —	*kì*	*phụng*	*chi*	*đa*	*da ? »*	*Lão —*	*nhân*
sao —	mà	phượng	(trợ từ)	nhiều	vậy ? »	Ông —	già
viết :	*« Y !*	*Bỉ*	*nãi*	*Bắc*	*triều*	*phẫn*	*tướng,*
nói :	« Ô !	Đấy	là	Bắc	triều	thất bại	tướng,
Nam	*quốc*	*kí*	*hồn,*	*thiết*	*cứ*	*ngã —*	*điện*
Nam	nước	ở đỗ	hồn,	trộm	chiếm	tôi —	miếu
đường,	*giả*	*mạo*	*ngã*	*tính*	*danh,*	*dĩ*	*trá*
đền,	giả	mạo	tôi	họ	tên,	lấy	lừa
vọng	*vi*	*trường*	*sách,*	*dĩ*	*tham*	*ngược*	*vi*
dối	làm	lâu dài	kế,	lấy	tham	ngược	làm
lương	*trù,*	*Thượng*	*đế*	*bị*	*kì*	*khi,*	*hạ*
hay	mưu,	Thượng	đế	bị	nó	lừa,	hạ
dân	*thụ*	*kì*	*hại,*	*phàm*	*hưng*	*yêu*	*tác*
dân	chịu	nó	hại,	phàm	hưng	yêu	tác
nghiệt,	*ta*	*bỉ,*	*chi*	*vi,*	*kì*	*thực*	*tắc*
nghiệt,	một chút	(do) nó,	(trợ từ)	việc làm,	kì	thực	thì
phi	*ngã*	*dã.*	*Thỉnh*	*vị*	*ngôn*	*chi :*	*« Ngã*
chẳng phải	tôi	(trợ từ).	Xin	vì (thầy)	kể	việc đó :	« Tôi
tự	*Lý*	*Nam*	*Đế*	*thời*	*vi*	*ngự*	*sử*
từ	Lý	Nam	Đế	thời	làm	ngự	sử
đại	*phu,*	*dĩ*	*tử*	*cần*	*vương,*	*thụ*	*phong*
đại	phu,	do .	chết	cần	vương,	thụ	phong
ư	*thử,*	*hựu*	*dân*	*hộ*	*vật,*	*thiên*	*hữu*
ở	đây,	giúp	dân	giúp	vật,	nghìn	có
dư	*niên,*	*hạt —*	*thường*	*cấu*	*họa*	*trù*	*hung,*
thừa	năm,	chẳng —	bao giờ	gây	họa	đem	tai,
yêu —	*cầu*	*điện —*	*loát,*	*như*	*hoạt*	*tặc*	*chi*
đòi —	hỏi	thức ăn	đem cúng,	như	xảo quyệt	tên giặc	(trợ từ)
sở	*vi*	*tai !*	*Cận —*	*giả,*	*thất*	*ư*	*dự*
(trợ từ)	làm	đâu !	Gần —	đây,	sơ xuất	ở	dự

phòng,	*bị*	*bỉ*	*công*	*khu,*	*hiện*	*y*	*Tản*
phòng,	bị	hắn	đánh	đuổi,	hiện	nương tựa	Tản
Viên	*sơn*	*thần*	*từ,*	*dĩ*	*số*	*tinh-sương*	*hĩ.»*
Viên	núi	thần	đền,	đã	mấy	năm	(trợ từ).»
Tử	*Văn*	*viết :*	*« Sự*	*chí*	*như*	*thử,*	*hà*
Tử	Văn	nói :	« Việc	đến	như	vậy,	sao
bất	*thân*	*lí*	*Minh*	*tào,*	*thượng*	*tiên*	*đế*
không	tỏ bày	lí lẽ	(ở) Minh	tào,	dâng	tờ	vua
sở,	*cố —*	*nãi*	*khinh*	*phao*	*chức*	*vị,*	*vi*
chỗ,	lại —	đi	khinh	bỏ	chức	vị,	làm
hương	*nhân*	*chi*	*bố*	*y*	*hồ ?»*	*Lão*	*nhân*
làng	người	(trợ từ)	vải	áo	sao ?»	Ông —	già
xúc	*nhiên*	*viết :*	*« Ác*	*mạn*	*thâm*	*tư,*	*thế*
buồn —	rầu	nói :	« Ác	cảnh	sâu (gốc)	tốt tươi,	thế
nan	*dao*	*động.*	*Dực*	*tòng*	*khống —*	*tố,*	*tắc*
khó	lay	động.	Định	theo	đi —	kiện,	thì
hựu	*đa*	*phương*	*trở —*	*tiệt.*	*Bàng*	*từ*	*cận*
lại	nhiều	phương	ngăn —	trở.	Cạnh	đền	gần
vũ,	*lợi*	*kì*	*hóa*	*hối,*	*quần*	*nhi*	*bảo*
miếu,	thu lợi	nó	của	hối lộ,	hùa nhau	mà	che chở
chi,	*khu*	*khu*	*chi*	*thành,*	*vô*	*do*	*đắc*
nó,	khư	khư	(trợ từ)	thành,	không	có đường	được
đạt,	*cố*	*bất*	*đắc*	*bất*	*ẩn*	*nhẫn*	*đầu —*
thông đạt,	cho nên	không	thể	không	ẩn	nhẫn	ngồi —
nhàn	*nhĩ.»*	*Tử*	*Văn*	*viết :*	*« Bỉ*	*thành*	*hung*
im	thôi.»	Tử	Văn	nói :	« Hắn	thực	hung
hãn,	*năng*	*họa*	*ngã*	*hồ ?»*	*Viết :*	*« Bỉ*	*phương*
hãn,	có thể	gieo vạ	cho tôi	chăng ?»	Nói :	« Hắn	vừa
cam	*tâm*	*ư*	*tử,*	*tảo*	*chúng*	*nhi*	*vãng*
quyết	liều	với	thầy,	động viên	đông người	mà	đến
tụng	*tại*	*âm*	*ti.*	*Ngã*	*hám*	*kì*	*vong,*
kiện	tại	âm	ti.	Tôi	dòm thấy	hắn	đi vắng,
gián	*lai*	*báo*	*cáo,*	*đắc*	*tiện*	*vi*	*kế,*
lén	đến	báo	cáo,	để được	tiện	liệu	kế,
miễn	*tác*	*vô*	*danh*	*chi*	*tử*	*dã.»*	*Thả*
khỏi	làm	(kẻ) không	tên	(trợ từ)	chết	(trợ từ).»	Lại
giới	*chi*	*viết :*	*Thảng*	*Minh*	*ti*	*cúc —*	*tấn,*
răn	nó	rằng :	« Hễ	Minh	ti	tra —	hỏi,
đãn	*dĩ*	*ngô*	*ngôn*	*thực*	*chi,*	*bỉ*	*tức*
chỉ	lấy	tôi	lời	nói thực	việc đó,	hắn	mà

bất không	*thừa,* chịu theo,	*thỉnh* xin	*diêm* diêm	*báo* báo	*Tản* Tản	*Viên* Viên	*tử,* đến,
tiện (tôi) tiện	*đương* đem	*từ* lời	*tắc.* chẹn	*Phủ* Nếu không, họng).	*tắc* thì	*ngã* tôi	*chung* trọn đời
dân, vùi lấp,	*nhi* mà	*tử* thầy	*diệc* cũng	*bất* không	*khởi* đứng lên	*hĩ.* » được. »	*Tử* Tử
Văn Văn	*khởi* vâng	— —	*nặc.* lời.				

(Đãi tục)

Truyền kì mạn lục

NGUYỄN DỮ

TỪ

(1) 判 : suy xét, quyết định 判事 : chức vụ có trách nhiệm nghiên cứu, phán xét sự việc . (2) 錄 : viết sao lại, ghi chép . 傘圓祠判事錄 : ghi chép về chức phán sự đền Tản Viên, truyện chức phán sự đền Tản Viên . (3) 諒江 : tên một phủ cũ, trong đó có huyện 安勇 Yên Dũng, nay đều thuộc Hà Bắc . (4) 慷慨 : khẳng khái . (5) 尚氣: nóng nảy . (6) 月旦評 : xưa có người hay phẩm bình nhân vật, đầu tháng lại đổi một nhân vật, từ đó có từ ngữ 月旦評 với nghĩa là phẩm bình nhân vật . (7) 剛方 : cứng rắn, vuông vắn ; cũng như cương trực . (8) 著 : có tiếng, danh tiếng . (9) 靈應 : linh ứng . 靈 cũng viết là 灵 (10) 胡氏 : họ Hồ . Đây nói nhà Hồ . (11) 侵掠 : xâm lược. (12) 沐晟 : Mộc Thạnh, một tên tướng Minh sang xâm lược nước ta đầu thế kỉ XV. (13) 崔百户 : tên bách hộ họ Thôi ; bách hộ là một cấp quan võ đời Nguyên, Minh, chỉ huy một trăm quân . (14) 傾貲破產 : dốc hết tiền của . (15) 供祈禱 : cung ứng cho việc cầu cúng . (16) 忿怒, phẫn nộ . (17) 沐浴 : tắm gội . (18) 齋戒 : trai giới, ăn chay và giữ đúng các điều răn của nhà Phật . (19) 焚 : đốt . (20) 旁 : bên cạnh . 旁觀: đây chỉ kẻ ở bên cạnh mà nhìn vào, tức người chung quanh . (21) 吐 : thổ, từ trong miệng trào ra . 吐舌 : lè lưỡi . (22) 危懼 : hết sức lo sợ . (23) 攘臂 : vung tay tỏ ý hăng hái . (24) 訖 : xong . (25) 快 : khoái, thích, dễ chịu . 身覺不快 : người thấy khó chịu. (26) 顫 : run . (27) 魁梧 : khôi ngô . (28) 傑相 : tướng người xuất chúng ; đây có thể hiểu là hơn người . (29) 胄 : mũ trụ của quan võ thời xưa . (30) 燕台人物 : nhân vật Trung Quốc . Các triều Minh Thanh đóng đô ở Bắc Kinh ngày nay ; Bắc Kinh ở vào địa điểm Yên Kinh có từ thời trước, mà sở dĩ gọi là Yên vì nằm trên địa bàn nước Yên thời trước Tần ; do đó, chỉ về Trung Quốc, người nước ta thời xưa thường dùng cách nói đẹp, có ý kính trọng, là Yên Đài . (31) 居士 : cư sĩ ; người học theo đạo Phật ; người ở ẩn. (32) 凌蔑 : lăng miệt, khinh khi, lấn át . (33) 煨 : tro nóng, vùi trong lửa để nướng.

燼 : tro, củi cháy dở. 煨燼 : đốt cháy, thiêu thành tro, (34) 闡 : mở ra, khai triển ra; đây là hiển hiện. 威灵無所闡 : uy linh không có nơi hiển hiện. (35) 廟 : cũng viết là 庙 : miếu. (36) 顧邵 : Cố Thiệu, người đời Tam Quốc, làm thái thú ở Dự Chương, chủ trương phá bỏ các đền thờ thần dâm ô, trong đó có đền Lư Sơn. Thần Lư Sơn đòi phải dựng trả lại, Cố Thiệu không nghe. Thần dọa: «Ba năm nữa sẽ chết». Đến hạn đó Thiệu ốm, có người khuyên dựng đền trả cho thần, Thiệu nói: «Tà không thể thắng chính». (37) 危坐 : ngồi ngất ngưởng. (38) 自若 : tự nhiên như không việc gì xảy ra. (39) 酆都: âm phủ, nơi Diêm Vương ngự trị. (40) 匪 : cũng có nghĩa như 非 chẳng phải, không. (41) 駑 : con ngựa tồi; người tài năng hèn kém. (42) 拂衣 : phủi áo (ra đi). (43) 薄暮: chiều tối. (44) 衫 : áo đơn. (45) 帽 : mũ. (46) 揖 : vái. (47) 伸 : duỗi ra; bày tỏ rõ. 伸賀 : bày tỏ lời mừng. (48) 驚 : kinh ngạc. (49) 鳳兮鳳兮何其鳳之多耶?: Chim phượng chừ, chim phượng chừ, sao mà chim phượng nhiều thế? Chim phượng chỉ người tài giỏi. Ý nói: Hồi nãy cư sĩ, nay lại cư sĩ, sao mà lắm cư sĩ thế? Đây lặp một câu trong *Luận ngữ* vừa khen vừa chê Khổng Tử, câu ấy bắt đầu bằng «Phụng hề, phụng hề...» (50) 僨 : thất bại. (51) 羈 : cũng như 覊 : ở đỗ, ở nhờ. (52) 魂 : hồn. (53) 竊據 : cướp lấy, chiếm lấy làm của mình. (54) 假冒 : giả mạo. (55) 詐 : dối trá. 詐妄 : dối lừa. (56) 慘虐 : thảm ngược. (57) 籌 : tính toán, mưu tính. 長策 (kế dài) đi đôi với 良籌 (mưu hay). (58) 妖孽 : yêu nghiệt. (59) 些 : một chút. (60) 李南帝: Lý Nam Đế (544—548). (61) 御史大夫 : chức ngự sử đại phu. (62) 佑 : giúp. (63) 護: bảo hộ, che chở. (64) 曷 : sao. 曷嘗 : khi nào lại, chẳng bao giờ. (65) 構禍 : gây ra họa. (66) 稠凶 : đưa điều dữ tới. 構禍稠凶 : gieo tai rắc họa. (67) 邀求 : yêu cầu, đòi hỏi. (68) 奠 : bày các thức ra để tế. (69) 酹 : vẩy rượu xuống đất khi tế. 奠酹 : đây nói các thức ăn đem tế. (70) 猾 : xảo quyệt. (71) 數星霜 : vài năm. (72) 冥: tối, mờ mịt. 曹 hay 司 có nghĩa như cơ quan. 冥曹 : chỗ Diêm Vương làm việc ở âm phủ. 箋 : giấy hoa tiên, giấy có vẽ các hình để viết thư, viết thơ. 上箋 : dâng tờ hoa tiên lên, đây là đưa đơn kiện. (73) 拋 : bỏ bê, bỏ phí. (74) 蹙然 : buồn rầu, chau mặt ra vẻ buồn rầu. (75) 蔓 : nhánh dây bò lan ra. (76) 滋 : nhuần thấm. (77) 控: kiện cáo. (78) 訴 : kêu kiện. 控訴 : thưa kiện, đi kiện. (79) 傍 : ở gần bên. 宇: mái nhà. 祠宇 : chỉ đền miếu nói chung. (80) 賄 : đút lót. 貨賄 : đút lót của cải. (81) 區區之誠 : khư khư một chút lòng thành thật. (82) 投閒 : gieo mình vào cảnh không làm gì, tức đành ngồi im. (83) 悍 mạnh, dữ. 凶悍 : hung hãn. (84) 掃衆: động viên hết mọi người đứng lên. (85) 訟 : kiện. (85) 覷 : trông, dòm. (86) 閒來: lẻn đến. (87) 倘 : hễ, ví như, ví dù. (88) 鞫訊 : tra hỏi kẻ phạm tội. (89) 閻 : Diêm Vương. (90) 塞 : đây là tắc họng, đớ họng (không cãi được). (91) 泯 : tiêu diệt tất cả, đây là vùi lấp.

NGỮ PHÁP

1— 寧不能相致耶? 寧 là phó từ nghi vấn dùng trong câu hỏi vặn, có nghĩa là *há*, giống như 豈。 Cả câu : *Há* chẳng có thể đưa ngươi đến (đó) sao ?

寧 còn là phó từ, biểu thị sự lựa chọn, và có nghĩa là *thà* : 寧受死不寧受辱: *Thà* chịu chết không *thà* chịu nhục .

2— 曷嘗構禍興凶: 曷: là phó từ nghi vấn có nghĩa là *đâu, sao* . Cả nhóm : *đâu* thường gieo rắc tai họa .

曷 còn là kiêm từ gồm 何不 hợp âm lại với nhau và có nghĩa là *sao chẳng* : 時日曷喪, 予及汝偕亡! Mặt trời kia, *sao không* chết đi, tao và mày cùng chết. (Lời dân nguyền rủa tên vua Kiệt hung bạo của nhà Hạ, thời cổ Trung Quốc)

VĂN

1— Nguyễn Dữ, người làng Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là làng Đỗ Lâm, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Hưng, xuất thân gia đình quan lại, có theo học Nguyễn Bỉnh Khiêm, đỗ hương tiến (cử nhân) và sống ẩn dật ở nông thôn, vào thời triều Lê suy đồi và họ Mạc cướp ngôi . Tác phẩm ông để lại chỉ có *Truyền kì mạn lục* .

2— *Truyền kì mạn lục* gồm hai mươi truyện kể, trong đó có một số thuộc truyện dân gian còn hầu hết là do tác giả sáng tạo . Truyện nào cũng có yếu tố diệu kì, thần linh. Có truyện có tính chất là truyền kì nhưng nhiều truyện là những truyện ngắn đích thực, yếu tố kì diệu chẳng qua là một phương tiện nghệ thuật để chuyên chở trót lọt nội dung và bảo vệ người viết mà thôi . Bởi vì, trừ một vài truyện ma quái ý nghĩa không được rõ ràng, hầu hết các truyện đều là những trang tố cáo sắc nhọn, đặc biệt táo bạo cái hiện thực tham tàn hung ác không những ở nơi thôn ổ, quan trường mà tận chốn triều đình, vua chúa. Bên cạnh những dòng phê phán nẩy lửa còn có những đoạn trữ tình nồng thắm về tình yêu. Tình tiết không rườm rà, kết cấu thường chặt chẽ. Thỉnh thoảng xen vào một số thơ, từ, phú, nhưng không quá ham, đến làm mất tác dụng đổi thay không khí, điểm xuyết câu chuyện. Tuy ngôn ngữ nhân vật chưa đủ tính hiện thực nhưng lời văn thật trau chuốt, uyển chuyển, nhẹ nhàng, vận dụng được những cái hay của cổ văn nhưng không cầu kì, mắc mỏ. *Truyền kì mạn lục* là một tác phẩm có giá trị lớn trong lịch sử văn học dân tộc. Vũ Khâm Lân — có nơi nói là học trò của Nguyễn Dữ — cho đó là « thiên cổ kì bút », quả không ngoa.

3— *Truyện chức phán sự đền Tản Viên* trích trọn trong *Truyền kì mạn lục*. Dưới hình thức truyền kì, đây là một câu chuyện phê phán có ý nghĩa khá sâu sắc. Một tên vô lại cướp chức vị của một người có công, rồi áp bức bóc lột nhân dân thậm tệ, nhưng lại được bao nhiêu kẻ quyền thế khác ăn của đút của nó che chở. Phải có người cương trực, to gan như Tử Văn dám đốt đền, rồi dám đương đầu với nó trước Diêm Vương, nó mới bị bóc trần mặt nạ và đền tội đích đáng.

Đây chưa nói tên kia vốn là tên xâm lược, người bị cướp đều là một liệt sĩ có công với đất nước, đền Tản Viên là nơi thờ một ông tổ của giống nòi. Những chi tiết đó không phải không có ý nghĩa.

Cuối truyện có lời bình, không biết của bản thân tác giả hay của ai. Chỉ biết trong đó ca ngợi một cách thích thú hành động cương trực đầy dũng khí của Tử Văn, một kẻ sĩ thường trong chốn dân dã. Phải có đức cương trực, kiên cường ấy thì những bất bình ở đời mới được rửa sạch cho người dân, trong một thời mà ách cường quyền hung bạo đè nặng lên cuộc đời.

DỊCH

Truyện chức phán sự đền Tản Viên

Ngô Tử Văn tên (là) Soạn, người (huyện) Yên Dũng của (đất) Lạng Giang. (Chàng) khẳng khái, nóng nảy, (tính) thẳng không dung việc tà gian. Vùng Bắc phẩm bình người cũng lấy (chữ) cương trực tặng chàng. Trước thôn có một tòa đền rất nổi tiếng linh ứng. Cuối đời họ Hồ, quân Ngô xâm lược, vùng ấy thành chiến trường. Bộ tướng của Mộc Thạnh có viên bách hộ họ Thôi chết trận ở chỗ đền. Từ đấy về sau chuyền làm yêu quái, dân chúng khuynh gia bại sản còn không đủ để cung đốn cho việc cúng tế. Tử Văn tức giận khôn xiết, tắm gội (sạch sẽ), ăn chay, giữ giới, khấn trời rồi đốt đền. Chung quanh lè lưỡi, không ai không rất lo. Tử Văn vung tay không cần gì cả.

Đốt xong về nhà, (chàng) thấy trong người khó chịu, đầu lảo đảo, bụng run run, cơn sốt cơn rét xen nhau nổi lên. (Chàng) thấy một người nét mặt khôi ngôi, xuất chúng, (đầu) đội mũ trụ đi đến, nói năng, quần áo giống người phương Bắc, tự xưng là cư sĩ, đòi khôi phục ngôi đền y như cũ. Lại nói :

— Nhà ngươi đã theo nghiệp nho, đọc sách vở của thánh hiền, há không biết quỷ thần là (có) đức (lớn hay sao) mà lại đi khinh khi lăng miệt, hủy đốt (thần) tượng, thiêu ra tro chỗ ở, khiến hương lửa không có chỗ tựa nương, uy linh không nơi hiền hiện, (vậy) bảo làm sao hở ? (Hãy) vì ta trùng tu trở lại như cũ, nếu không, vô cớ mà hủy hoại miếu Lư Sơn, (việc đó) há không tăng thêm cái họa cho Cố Thiệu sao ? Tử Văn không đáp, (cứ) ngồi ngất ngưởng, tự nhiên. Người kia tức giận nói :

— Phong Đô không phải xa, ta tuy sức hèn, há lại không có thể đem ngươi đến đấy sao ? Không nghe lời ta, điều biến sẽ đến ngay bây giờ.

(Nói xong) bèn phủi áo đi. Chiều tối lại có một ông già, áo vải mũ đen, phong thái nhàn nhã, thủng thỉnh đến trước (thềm) vái chào mà rằng :

— Tôi là cư sĩ, nghe việc làm rất thú của nhà thầy, dám đâu không đến tỏ lời mừng.

Tử Văn kinh ngạc nói :

— Thế người đội mũ trụ đến ban nãy không phải là thần Thổ địa sao ? Sao mà nhiều thần vậy ? (nguyên văn : Phượng chừ, phượng chừ, sao mà phượng nhiều vậy ?)

Ông già nói :

— Ô, đấy là viên tướng bại trận của Bắc triều, cái hồn ở đỗ ở Nam quốc, trộm chiếm miếu đền của tôi, giả mạo tên họ của tôi lấy dối lừa làm kế lâu dài, lấy thảm ngược làm mưu hay, Thượng đế bị hắn bưng bít, hạ dân bị hắn tàn hại, phàm những việc hưng yêu tác nghiệt một chút cũng đều tự hắn, (chứ) kì thực có phải tôi đâu. Xin kể (sự tình) đó cho thầy nghe :

— Tôi từ đời vua Lý Nam đế làm chức ngự sử đại phu, vì chết (về việc) cần vương (mà) được phong ở đây, giúp dân độ vật có hơn nghìn năm nay, chẳng bao giờ (lại làm việc) gieo tai rắc họa để đòi hỏi miếng ăn (nguyên văn : thức ăn đem cúng) như tên giặc xảo quyệt kia đã làm. Gần đây vì thiếu sự đề phòng, bị hắn đánh đuổi, tôi phải nương tựa ở đền thần núi Tản Viên, đã mấy năm nay.

Tử Văn nói :

— Việc đến như thế sao không tỏ bày lí lẽ ở Minh tào, dâng tờ lên nơi Diêm vương mà lại khinh bỏ chức vị, làm một người áo vải nhà quê sao ?

Ông già buồn rầu nói :

— Nhành ác sâu (gốc) tốt (lá), thế khó lay động. (Tôi đã) định thưa kiện thì lại có bao nhiêu điều ngăn trở. Đền miếu gần quanh thấy lợi (vì) của nó đút lót, hùa nhau mà che chở cho nó, (tôi) khư khư một chút lòng thành thực, không có đường để thông đạt (được lên), cho nên không thể không ẩn nhẫn mà đành ngồi im thôi.

Tử Văn nói :

— Hắn thực là hung hãn, có thể gieo vạ cho tôi chăng ?

— Hắn vừa quyết liều với thầy, động viên đông người đứng lên mà đến kiện tại âm ti. Tôi dòm thấy hắn đi vắng, lẻn đến báo cáo (để nhà thầy) được tiện liệu kế, khỏi (đến phải) chết một cách oan uổng (nguyên văn : không tên tuổi).

(Ông già) lại dặn Tử Văn :

— Hễ Minh ti tra hỏi, (thì) chỉ lấy lời tôi mà trình bày thực ra, hắn mà không chịu theo, (thầy) xin Diêm Vương báo đến đền Tản Viên, (tôi) tiện đem lời ra chẹn (họng hắn). Nếu không thì tôi đến trọn đời vùi lấp, mà thầy cũng không đứng lên được .

Tử Văn vâng lời . (còn nữa)

Truyền kì mạn lục
NGUYỄN DỮ

BÀI TẬP

1— Tìm từ đồng âm đã học của các từ sau đây và nêu nghĩa vắn tắt :

容，許，胡，資，洛，戒，懼，顧，頭。

2— Giải thích về mặt ngữ pháp các từ 之 trong :

諒江之安勇人，以剛方許之，土地之神。

3— Nhận xét về âm điệu cân đối 2—2, 4—4 và những biến dạng của nó trong đoạn《焚訖… 顧卲之禍乎？》

4— Phân tích các chữ sau đây ra thành phần của nó : 祠，判，諒，奸，評，村，掠，崔，陣，猶，供，祈，忿，祝，焚，梧，物，像，煨，拂，暮，徐，聞，賀，噫。

TRẢ LỜI

容 → 痛： tầm thường (痛夫)，評 → 平： bằng (和平)，瓶： bình (瓶水)，胡 → 乎： sao (樂乎?)，貲 → 思： lo (細思)，私： riêng (私田)，浴 → 欲： muốn (欲去) → 鬻： bán buôn (鬻獄： nhóm từ này sẽ có trong bài tiếp theo, ghi ở đây để lưu ý)，戒 → 界： giới hạn (疆界)，惧 → 具： đủ (具厭)，顧 → 故： cho nên, cớ (無故) → 固： vốn, bèn (固意)，頭 → 投： gieo (投閒).

2 — 諒江之安勇人： 之 là trợ từ tiểu phẩm chỉ sự thống thuộc, có nghĩa là *của*. Cả nhóm : người (huyện) Yên Dũng *của* phủ Lạng Giang . 以剛方許之： 之 là đại từ thay thế cho 吳子文， có nghĩa à *nó* (đây là *chàng*) . Cả nhóm : dùng (chữ) cương trực tặng *chàng* . 土地之神： 之 là trợ từ tiểu phẩm nối từ 神 với định ngữ ở trước là 土地。 Cả nhóm : *thần Thổ địa* .

3— Nhịp điệu 2—2, 4 rất phổ biến trong đoạn văn này .

焚訖歸家： 2—2; 身覺不快： 4; 頭搖心顫： 2—2; 寒熱交作： 4; 魁梧傑相： 2—2; 冠冑而來： 4; 言語衣服： 2—2; 燕台人物： 4; 自稱居士： 4; 求復原祠： 4; 子既業儒： 4; 聖賢書信： 4; 輕相凌蔑： 2—2; 毀焚其像： 4; 煨燼其居： 4; 平復如故： 4; 廬山之廟： 4; 顧邵之禍： 4.

Có khi có những nhóm 5 : 類燕台人物，香火無所依，威靈無所聞： kì thực vẫn là nhóm 4 có thêm một âm tiết ở đầu hoặc ở giữa . Có khi có nhóm 6 nhưng là 1+1+4 : 見一魁梧傑相 vv..

Âm điệu *4—4* vẫn là một âm điệu ưa chuộng trong cổ văn .

4— 祠： 示 và 司，判： 刂 (刀) và 半，諒： 言 và 京，奸： 女 và 干，評： 言 và 平，村： 木 và 寸，掠： 扌 và 京，崔： 山 và 隹，陣： 阝 và 車，猶： 犭 (犬) và 酋，供： 亻 và 共，祈： 示 và 斤，忿： 心 và 分，祝： 示 và 兄，焚： 火 và 林，梧： 木 và 吾，物： 牛 và 勿，像： 亻 và 象，煨： 火 và 畏，拂： 扌 và 弗，暮： 日 và 莫，徐： 彳 và 余，聞： 耳 và 門，賀： 貝 và 加，噫： 口 và 意。

24. BÀI CHÍNH

傘圓祠判事錄 (續)

至夜，疾轉加劇[1]。見二鬼卒相持甚急，曳[2]出東郊[3]外。半日間至大宮府，鉄城岌[4]然高可數十丈。二卒就門前稟[5]命。守門者入，有頃復出。宮旨[6]曰：«罪深惡重，不在原[7]例[8]。»揮[9]之使北。北即大江，江上架[10]長橋，得千餘步，腥[11]風黑浪，寒色砭[12]骨。橋左右有夜[13]叉數萬，皆綠睛[14]，赤髮，形狀獰[15]惡。二卒以長枷[16]大索[17]疾驅

之去。子文大呼曰：«吳譔人間真士，有何譴[18]咎，乞賜顯責，未應泯[19]泯含[20]冤也»。俄[21]聞殿上宣言曰：«此人狼[22]抗，自是心頭麁[23]悍，不經判斷，未必帖[24]然誠服»。乃引入殿門。已見胄冠當庭哀訴。王者責子文曰：«彼居士忠純激[25]烈，有功前朝。皇天以血[26]食酬[27]勞，使歆[28]其祀。汝寒士敢尔欺慢[29]，孽[30]由己作，尚可逃[31]乎？»子文具陳履[32]歷，一如老人指教，辞極剛正，無少回撓[33]。其人曰：«王府前猶倔[34]强若是，喧[35]騰頰[36]輔[37]，造立誣[38]謗[39]，況于餘祠宇荒[40]蕪，設於一炬[41]，何有哉»！反[42]覆詰[43]辯[44]，終不能勝。王果疑之。子文曰：«不信臣言，請關報傘圓祠，質其虛實；其言不驗[45]，臣請受虛妄之罪，有餘矣！»其人始有懼[46]色，郎跪奏曰：«彼書生試為愚戇[47]，無所逃刑。但既可責，亦足懲[48]戒。願垂[49]寬[50]貸[51]，昭[52]示容德，不必逮傳窮[53]治，傷好[54]生之德也»。王厲聲曰：«審[55]若彼言，汝當有嚴誅。欺罔[56]之條[57]，典[58]章具在，汝何爲能出[59]入人罪哉！»郎差人詣傘圓祠，參詳[60]取驗，及回奏，一一與子文辞合。王大怒謂諸判官曰：«卿等各分曹局，各理職事，秉[61]至公之心，行至公之法，賞必當而不乏其公，罰[62]必中而無所濫[63]，猶有此等奸欺，售[64]其詐妄，況漢唐賣官鬻[65]獄，其弊可勝言哉»！郎命以鉄籠罩[66]其頭，木[67]丸塞其口，押[68]赴[69]九[70]幽獄。王以子文能除害，乃命本祠居士，凡歲時牲[71]醴，分其半與之。且目甲士送子文還家，則死二日矣。因殫[72]述[73]所見。人皆驚駭不信。遂就女巫附降，其言若合符[74]契[75]。鄉人乃掄[76]林鳩[77]工，構祠宇而新之。而北軍塚[78]墳，皆無故振[79]蕩[80]，殘[81]骸[82]粉[83]碎。後一月，見老人來謂子文曰：«老夫復廟，吾子之功，無以相厚。今見傘圓祠鈌[84]判事一員，難以擬[85]注，吾與子有舊，極力

推[86]薦，王心見允[87]。願以此爲酬恩之地。«人生自古誰無死»，但有聲于後世足矣。若遲半月，恐爲他人所得。努力爲之，勿以尋常見視»。子文欣[88]納，遂分置家事，無病而終。甲午歲永[89]樂十二，東[90]關人有與子文面識者，晨出西門數里，當雪中望見騶[91]騎雲[92]從，如墻而進。又聞喝[93]道聲云：行人須避判事車。于前隔半畝，乃子文也。但於車中，义手不交一言，竟御風長往。至今子孫猶傳爲判事家云。

嗚呼！人有恆[94]言：太剛[95]則折[96]。士患不剛耳，折不折天也。焉可逆[97]料其折，而揉[98]剛爲柔哉！吳子文一布衣耳。惟其剛爲守，故能使煨淫祠，力折妖鬼，一舉而神人之憤俱雪[99]，以此顯名冥曹，尋受恩職其無忝矣[100]。爲士者，毋以剛爲戒也。

傳奇漫錄 — 阮璵

Âm, nghĩa

TẢN VIÊN TỪ PHÁN SỰ LỤC (tục)
Tản Viên đền phán sự truyện *(tiếp theo)*

	Chí	*dạ,*	*tật*	*chuyển*	*gia*	*kịch.*	*Kiến*
	Đến	đêm,	bệnh	chuyển	thêm	nguy kịch.	Thấy
nhị	*quỷ*	*tốt*	*tương*	*trì*	*thậm*	*cấp,*	*duệ*
hai	quỷ	lính	cùng	kéo lôi	rất	gấp,	kéo
xuất	*đông*	*giao*	*ngoại.*	*Bán*	*nhật*	*gian*	*chí*
ra	đông	ven thành	ngoài.	Nửa	ngày	trong khoảng	đến
đại	*cung*	*phủ,*	*thiết*	*thành*	*ngập —*	*nhiên*	*cao*
lớn	cung	phủ,	sắt	thành	vòi —	vọi	cao
khả	*sổ*	*thập*	*trượng.*	*Nhị*	*tốt*	*tựu*	*môn*
gần	mấy	mươi	trượng.	Hai	lính	đến	cửa
tiền	*bẩm*	*mệnh.*	*Thủ*	*môn*	*giả*	*nhập,*	*hữu —*
trước	bẩm	lệnh.	Giữ	cửa	người	vào,	một —
khoảnh	*phục*	*xuất.*	*Cung*	*chỉ*	*viết :*	*« Tội*	*thâm*
chốc	lại	ra.	Cung	chỉ	nói :	« Tội	sâu

ác	*trọng,*	*bất*	*tại*	*nguyên*	*lệ. »*	*Huy*	*chi*
ác	nặng,	không	ở	khoan miễn	lệ. »	Xua tay	nó
sử	*bắc,*	*Bắc*	*tức*	*đại*	*giang,*	*giang*	*thượng*
khiến	ra bắc.	Bắc	tức	lớn	sông,	sông	trên
giá	*trường*	*kiều,*	*đắc*	*thiên*	*dư*	*bộ,*	*tinh*
bắc	dài	cầu,	được	nghìn	hơn	bước,	tanh
phong,	*hắc*	*lãng,*	*hàn*	*sắc*	*biếm*	*cốt.*	*Kiều*
gió,	đen	sóng,	lạnh	sắc	thấu	xương.	Cầu
tả	*hữu*	*hữu*	*dạ*	*xoa*	*sổ*	*vạn,*	*giai*
trái	phải	có	dạ	xoa	mấy	vạn,	đều
lục	*tinh,*	*xích*	*phát,*	*hình —*	*trạng*	*nanh*	*ác.*
xanh	mắt,	đỏ	tóc,	hình —	dáng	nanh	ác.
Nhị	*tốt*	*dĩ*	*trường*	*giả,*	*đại*	*sách*	*tật*
Hai	lính	lấy	dài	gông,	lớn	dây	nhanh
khu	*chi*	*khứ.*	*Tử*	*Văn*	*đại*	*hô*	*viết :*
khua	nó	đi.	Tử	Văn	lớn	hô	rằng :
« Ngô	*Soạn*	*nhân*	*gian*	*chân*	*sĩ,*	*hữu*	*hà*
« Ngô	Soạn	nhân	gian	chân chính	kẻ sĩ,	có	gì
khiên —	*cựu*	*khất*	*tứ*	*hiển*	*trách,*	*vị —*	*ưng*
tội —	lỗi	xin	cho	rõ	quở trách,	đừng —	nên
dẫn	*dẫn*	*hàm*	*oan*	*dã. »*	*Ngạ*	*văn*	*điện*
không	rõ ràng	chịu	oan	(trợ từ)	Một lát	nghe	điện
thượng	*tuyên*	*ngôn*	*viết :*	*« Thử*	*nhân*	*lang*	*kháng,*
trên	tuyên	ngôn	rằng :	« Này	người	dữ	chống,
tự	*thị*	*tâm*	*đầu*	*thô*	*hãn,*	*bất*	*kinh*
rõ —	là	bụng dạ	đầu óc	cứng cỏi	hung hãn,	không	qua
phán	*đoán,*	*vị*	*tất*	*thiếp*	*nhiên*	*thành*	*phục. »*
phán	xét,	chưa	chắc	chịu —	theo	thành thật	phục.»
Nãi	*dẫn*	*nhập*	*điện*	*môn.*	*Dĩ*	*kiến*	*trụ*
Bèn	dẫn	vào	điện	cửa.	Đã	thấy	mũ trụ
quân	*đương*	*đình*	*ai —*	*tố.*	*Vương*	*giả*	*trách*
đội	đương	ở sân	kêu —	kiện.	Nhà —	vua	quở trách
Tử	*Văn*	*viết :*	*« Bỉ*	*cư*	*sĩ,*	*trung*	*thuần*
Tử	Văn	rằng :	« Kẻ kia	cư	sĩ,	trung	thuần
khích	*liệt,*	*hữu*	*công*	*tiền*	*triều.*	*Hoàng*	*thiên*
hăng	hái,	có	công	trước	triều.	Hoàng	thiên
dĩ	*huyết*	*thực*	*thù*	*lao,*	*sử*	*hâm*	*kì*
đã (cho)	huyết	thực	đền đáp	công lao,	khiến	hưởng	đó
tự.	*Nhữ*	*hàn*	*sĩ*	*cảm*	*nhĩ*	*khi —*	*mạn,*
đền.	Nhà ngươi	hàn	sĩ	dám	như vậy	hỗn —	láo,

nghiệt	*do*	*kỉ*	*tác*	*thượng*	*khả*	*đào*	*hồ ? »*
nghiệt	do	mình	làm,	còn	có thể	trốn	sao ? »
Tử	*Văn*	*cụ*	*trần*	*lí —*	*lịch,*	*nhất*	*như*
Tử	Văn	đầy đủ	trình bày	đầu —	đuôi,	đúng	như
lão —	*nhân*	*chỉ*	*giáo,*	*từ*	*cực*	*cương*	*chính,*
ông —	già	chỉ	dạy,	lời	hết sức	cương	chính,
vô	*thiểu*	*hồi —*	*nạo.*	*Kì*	*nhân*	*viết :*	*« Vương*
không	chút	chùn —	nhụt.	Ấy	người	nói :	« Vương
phủ	*tiền*	*do*	*quật*	*cường*	*nhược*	*thị,*	*huyên —*
phủ	trước	còn	quật	cường	như	vậy,	lu —
đằng	*giáp*	*phụ,*	*tạo —*	*lập*	*vu*	*báng,*	*huống*
loa	mép	má,	đặt —	bày	nói vu	báng bổ,	huống
kiết —	*dư*	*từ —*	*vũ*	*hoang*	*vu,*	*thiết*	*ư*
lề —	lợi	đền —	miếu	hoang	vu,	đặt	ở
nhất	*cự,*	*hà*	*hữu*	*tai ! »*	*Phản —*	*phúc*	*cật*
một	đuốc,	gì	có	(trợ từ) »	Qua —	lại	hỏi
biện,	*chung*	*bất*	*năng*	*thắng.*	*Vương*	*quả*	*nghi*
cãi,	cuối cùng	không	thể	thắng.	Vương	quả	nghi
chi.	*Tử*	*Văn*	*viết :*	*Bất*	*tín*	*thần*	*ngôn,*
cái đó.	Tử	Văn	nói :	« Không	tin	thần	lời,
thỉnh	*quan*	*báo*	*Tản*	*Viên*	*từ*	*chất*	*kì*
xin	liên quan	báo	Tản	Viên	đền	hỏi	việc ấy
hư	*thực ;*	*kì*	*ngôn*	*bất*	*nghiệm,*	*thần*	*thỉnh*
hư	thực ;	nó	lời	không	nghiệm,	thần	xin
thụ	*hư —*	*vọng*	*chi*	*tội,*	*hữu*	*dư*	*hĩ. »*
chịu	nói —	càn	(trợ từ)	tội,	có	hơn	vậy. »
Kì	*nhân*	*thủy*	*hữu*	*cụ*	*sắc,*	*tức*	*quỵ*
Ấy	người	bắt đầu	có	sợ	vẻ,	liền	quỳ
tấu	*viết :*	*« Bỉ*	*thư*	*sinh*	*thành*	*vi*	*ngu —*
tâu	rằng :	« Kẻ kia	thư	sinh	thật	là	ngu —
hám,	*vô*	*sở*	*đào*	*hình.*	*Đãn*	*kí*	*khả*
ngốc,	không	(trợ từ)	trốn	hình phạt.	Nhưng	đã	có thể
trách,	*diệc*	*túc*	*trừng*	*giới.*	*Nguyện*	*thùy*	*khoan*
quở trách,	cũng	đủ	trừng	răn.	Mong	rủ	khoan —
đại,	*chiêu*	*thị*	*dung*	*đức,*	*bất —*	*tất*	*liên*
dung,	sáng rõ	tỏ	khoan dung	đức,	không —	cần	liên quan
truyền	*cùng*	*trị,*	*thương*	*hiếu*	*sinh*	*chi*	*đức*
truyền	đến cùng	trị,	tồn thương	hiếu	sinh	(trợ từ)	đức
dã. »	*Vương*	*lệ*	*thanh*	*viết :*	*« Thẩm*	*nhược*	*bỉ*
(trợ từ). »	Vương	quát to	tiếng	rằng :	« Xét	như	kẻ kia

ngôn,	*nhữ*	*đương*	*hữu*	*nghiêm*	*tru.*	*Khi —*	*võng*
lời,	nhà ngươi	đáng	có	nghiêm khắc	tội chém.	Lừa —	dối
chi	*điều,*	*điền —*	*chương*	*cụ*	*tại,*	*nhữ*	*hà*
(trợ từ)	điều,	sách —	vở	đầy đủ	còn,	nhà ngươi	sao
vi	*năng*	*xuất*	*nhập*	*nhân*	*tội*	*tai ? »*	*Tức*
làm	có thể	gỡ	buộc	người	tội	(trợ từ) ? »	Bèn
sai	*nhân*	*nghệ*	*Tản*	*Viên*	*từ,*	*tham*	*tường,*
sai	người	đến	Tản	Viên	đền,	tham bác	hiểu rõ,
thủ	*nghiệm,*	*cập*	*hồi*	*tấu,*	*nhất*	*nhất*	*dữ*
lấy	chứng nghiệm,	kịp	trở về	tâu,	nhất	nhất	cùng
Tử	*Văn*	*từ*	*hợp.*	*Vương*	*đại*	*nộ,*	*vị*
Tử	Văn	lời	hợp.	Vương	cả	giận,	bảo
chư	*phán*	*quan*	*viết :*	*« Khanh*	*đẳng*	*các*	*phân*
các	phán	quan	rằng :	« Khanh	các	ai nấy	chia
tào —	*cục,*	*các*	*lí*	*chức*	*sự,*	*bỉnh*	*chí*
tòa —	sở,	ai nấy	lo việc	chức vụ	việc,	giữ	chí
công	*chi*	*tâm,*	*hành*	*chí*	*công*	*chi*	*pháp,*
công	(trợ từ)	lòng,	thi hành	chí	công	(trợ từ)	pháp,
thưởng	*tất*	*đáng*	*nhi*	*bất*	*phạp*	*kì*	*công,*
thưởng	ắt	xứng đáng	mà	không	thiếu	ấy	công bằng,
phạt	*tất*	*trúng*	*nhi*	*vô*	*sở*	*lạm,*	*do*
phạt	ắt	đúng	mà	không	(trợ từ)	lạm,	còn
hữu	*thử*	*đẳng*	*gian —*	*khi,*	*thù*	*kì*	*trá —*
có	này	loại	gian —	dối,	mua	ấy	càn —
vọng,	*huống*	*Hán*	*Đường*	*mãi*	*quan*	*dục*	*ngục,*
bậy,	huống	Hán	Đường	mua	quan	bán	ngục,
kì	*tệ*	*khả*	*thăng*	*ngôn*	*tai ? »*	*Tức*	*mệnh*
ấy	tệ	khôn	xiết	nói	(trợ từ) »	Liền	sai
dĩ	*thiết*	*lung*	*tráo*	*kì*	*đầu,*	*mộc*	*hoàn*
lấy	sắt	lồng	chụp	nó	đầu,	gỗ	hoàn
tắc	*kì*	*khẩu,*	*áp*	*phó*	*Cửu*	*U*	*ngục.*
nhét	nó	miệng,	áp giải	đến	Cửu	U	ngục.
Vương	*dĩ*	*Tử*	*Văn*	*năng*	*trừ*	*hại,*	*nãi*
Vương	cho	Tử	Văn	có thể	trừ	hại,	bèn
mệnh	*bản*	*từ*	*cư*	*sĩ,*	*phàm*	*tuế*	*thời*
sai	vốn của mình	đền	cư	sĩ,	phàm	năm	lúc (tế lễ)
sinh —	*lễ,*	*phân*	*kì*	*bán*	*dữ*	*chi.*	*Thả*
xôi —	thịt,	chia	nó	nửa	đưa cho	nó.	Lại

mục	*giáp*	*sĩ*	*tống*	*Tử*	*Văn*	*hoàn*	*gia*
đưa mắt	giáp	sĩ	đưa	Tử	Văn	trở về	nhà,
tắc	*tử*	*nhị*	*nhật*	*hĩ.*	*Nhân*	*đạn*	*thuật*
thì (ra)	chết	hai	ngày	rồi.	Nhân đó	đủ	kể
sở —	*kiến.*	*Nhân*	*giai*	*kinh*	*hãi*	*bất*	*tín.*
cái đã —	thấy.	Người	đều	kinh	sợ	không	tin
Toại	*tựu*	*nữ* —	*vu*	*phụ*	*giáng,*	*kì*	*ngôn*
Bèn	gọi đến	bà —	đồng	phụ	giáng,	nó	lời nói
nhược	*hợp*	*phù*	*khế.*	*Hương*	*nhân*	*nãi*	*luận* —
như	hợp	thẻ	khế.	Làng	người	bèn	chọn —
lâm	*cưu*	*công,*	*cấu*	*từ*	*vũ*	*nhi*	*tân*
gỗ	họp	thợ,	xây	đền	miếu	và	làm mới
chi.	*Nhi*	*bắc*	*quân*	*trũng* —	*phần*	*giai*	*vô cố*
nó.	Còn	bắc	quân	nấm —	mồ	đều	vô cớ
chấn —	*đãng,*	*tàn*	*hài*	*phấn* —	*toái*	*hĩ.*	*Hậu*
bật —	tung,	tàn	hài cốt	nát —	vụn	(trợ từ).	Sau
nhất	*nguyệt,*	*kiến*	*lão* —	*nhân*	*lai*	*vị*	*Tử*
một	tháng,	thấy	ông —	già	đến	bảo	Tử
Văn	*viết :*	*« Lão*	*phu*	*phục*	*miếu,*	*ngô* —	*tử*
Văn	rằng :	Lão	phu	khôi phục	miếu,	nhà —	thầy
chi	*công,*	*vô*	*dĩ*	*tương*	*hậu.*	*Kim*	*kiến*
của	công,	không gì	để	cùng	đền đáp.	Nay	thấy
Tản	*Viên*	*từ*	*khuyết*	*phán*	*sự*	*nhất*	*viên,*
Tản	Viên	đền	khuyết	phán	sự	một	chân,
nẹn	*dĩ*	*nghĩ*	*chú,*	*ngô*	*dữ*	*tử*	*hữu*
hỏi kĩ	lấy	suy nghĩ	chú ý,	tôi	và	thầy	có
cựu,	*cực* —	*lực*	*suy* —	*tiến,*	*vương*	*tâm*	*kiến*
nghĩa cũ,	hết —	sức	tiến —	cử,	vương	lòng	được
doãn.	*Nguyện*	*dĩ*	*thử*	*vi*	*thù*	*ân*	*chi*
bằng lòng.	Mong	lấy	điều đó	làm	đáp	ơn	(trợ từ)
địa.	*« Nhân*	*sinh*	*tự*	*cổ*	*thùy*	*vô*	*tử »,*
chỗ.	« Người	sinh	từ	xưa	ai	không	chết »,
đãn	*hữu*	*thanh*	*vu*	*hậu*	*thế*	*túc*	*hĩ.*
song	có	tiếng	với	sau	đời	đủ	vậy.
Nhược	*trì*	*bán*	*nguyệt,*	*khủng*	*vi*	*tha*	*nhân*
Nếu	chậm	nửa	tháng,	sợ	bị	khác	người
sở	*đắc.*	*Nỗ*	*lực*	*vi*	*chi,*	*vật*	*dĩ*
(trợ từ)	được.	Nỗ	lực	thực hiện	điều đó,	đừng	lấy
tầm	*thường*	*kiến*	*thị. »*	*Tử*	*Văn*	*hân*	*nạp,*
tầm	thường	nhìn	coi. »	Tử	Văn	vui vẻ	nhận,

toại	*phân*	*trí*	*gia*	*sự,*	*vô*	*bệnh*	*nhi*
bèn	thu —	xếp	nhà	việc,	không	bệnh	mà.
chung.	*Giáp*	*ngọ*	*tuế*	*Vĩnh*	*Lạc*	*thập*	*nhị*
mất.	Giáp	ngọ	năm	Vĩnh	Lạc	mười	hai
Đông	*Quan*	*nhân*	*hữu*	*dữ*	*Tử*	*Văn*	*diện —*
Đông	Quan	người	có	cùng	Tử	Văn	quen —
thức	*giả,*	*thần*	*xuất*	*tây*	*môn*	*sổ*	*lí,*
biết	(trợ từ),	sáng sớm	ra	tây	cửa,	mấy	dặm,
đương	*tuyết*	*trung*	*vọng*	*kiến*	*xu*	*kị*	*vân*
đương	tuyết	trong	trông	thấy	chạy nhanh	xe ngựa	như mây
tòng,	*như*	*tường*	*nhi*	*tiến,*	*hựu*	*văn*	*át*
kẻ đi theo,	như	bức tường	mà	tiến tới,	lại	nghe	quát
đạo	*thanh*	*vân :*	*« Hành*	*nhân*	*tu*	*tị*	*phán*
đường	tiếng	rằng :	«Đi đường	người	phải	tránh	phán
sự	*xa. »*	*Vu*	*tiền*	*cách*	*bán*	*mẫu*	*nãi*
sự	xe. »	Ở	trước	cách	nửa	mẫu	là
Tử	*Văn*	*dã.*	*Đãn*	*ư*	*xa*	*trung,*	*xoa*
Tử	Văn	(trợ từ).	Chỉ	ở	xe	trong,	chắp
thủ	*bất*	*giao*	*nhất*	*ngôn,*	*cánh*	*ngự*	*phong*
tay	không	trao đổi	một	lời,	cuối cùng	cưỡi	gió
trường	*vãng.*	*Chí*	*kim*	*tử*	*tôn*	*do*	*truyền*
dài (xe)	đi.	Đến	nay	con	cháu	còn	truyền
vi	*phán*	*sự*	*gia*	*vân.*			
là	phán	sự	nhà	(trợ từ)			
	Ô	*hô !*	*Nhân*	*hữu*	*hằng*	*ngôn :*	*Thái*
	Than	ôi !	Người	có	thường	lời nói :	Quá
cương	*tắc*	*chiết,*	*Sĩ*	*hoạn*	*bất*	*cương*	*nhĩ,*
cứng	thì	gãy.	Kẻ sĩ	lo	không	cứng	mà thôi,
chiết	*bất*	*chiết*	*thiên*	*dã.*	*Ô*	*khả*	*nghịch*
gãy	không	gãy	trời	vậy.	Sao	nên	ngược
liệu	*kì*	*chiết*	*nhi*	*nhu*	*cương*	*vi*	*nhu*
lo	đó	cái gãy	mà	uốn	cứng	làm	mềm
tai !	*Ngô*	*Tử*	*Văn*	*nhất*	*bố*	*y*	*nhĩ.*
(trợ từ) !	Ngô	Tử	Văn	một	vải	áo	thôi
Duy	*kì*	*cương*	*vi —*	*thủ,*	*cố*	*năng*	*sử*
Duy	đó	cứng	giữ —	được,	cho nên	dám	khiến
ôi	*dâm*	*từ,*	*lực*	*chiết*	*yêu*	*quỷ,*	*nhất*
đốt	dâm tà	đền,	ra sức	bẻ gãy	yêu	quỷ,	một
cử	*nhi*	*thần*	*nhân*	*chi*	*phẫn*	*câu*	*tuyết,*
hành động	mà	thần	người	của	tức	đều	rửa sạch,

dĩ	*thử*	*hiển*	*danh*	*Minh*	*tào,*	*tầm*	*thụ*
lấy	đó	rạng	danh	Minh	tào,	rồi	chịu
ân	*chức,*	*kì*	*vô —*	*thiểm*	*hĩ.*	*Vi*	*sĩ*
ơn	chức,	cái đó	(không) xứng —	(xấu hổ) đáng	vậy.	Là	kẻ sĩ
giả,	*vô*	*dĩ*	*cương*	*vi*	*giới*	*dã.*	
(trợ từ)	chớ	lấy	cứng	làm	cái răn mình	(trợ từ).	

Truyền kì mạn lục
NGUYỄN DỮ

TỪ

(1) 劇 : mãnh liệt. 疾轉加劇 : bệnh chuyển nặng thêm. (2) 曳 : dẫn đến, kéo đến, (3) 郊 : vùng ngoại ô một đô thị. (4) 岌 : cao ngất. (5) 稟 : bẩm, lời nói với người trên. (6) 旨 : chỉ, mệnh lệnh của vua. (7) 原 : tha tội, giảm tội. (8) 例: lệ. (9) 揮 : xua tay, vẫy tay. (10) 架 : giàn, giá. 架橋 : bắc cầu. (11) 腥 : tanh hôi (12) 砭 : lấy đá sắc mà lể để chữa bệnh. 砭骨 : thấu xương. (13) 夜叉 : quỷ dạ xoa ở âm phủ (14) 睛 : con ngươi, đây dùng với nghĩa là mắt. (15) 獰 : con chó lớn, dáng hung ác. 獰惡 : nanh ác, hung ác. (16) 枷 : cái gông. (17) 索 : đây là dây, thừng (18) 譴 : hỏi tội, trách tội. 咎 : tội lỗi. 譴咎 : tội lỗi. (19) 泯泯 : mờ mờ, không rõ ràng. (20) 含冤 : hàm oan, chịu oan, oan uổng. (21) 俄 : một chốc. (22) 狼 : loài chó sói. 抗 : chống cự. 狼抗 : chống cự dữ dội (23) 麤 : thô, cứng. 麤悍 : cứng đầu, hung hãn. (24) 帖 : chịu phục. (25) 激 chắn dòng nước lại cho chảy mạnh lên; 烈 : nóng 激烈 : hăng hái, sôi nổi. (26) 血食 : đồ cúng tế cho quỷ thần hưởng. (27) 酬勞 : thù lao. (28) 歆 : hưởng. (29) 慢 : kiêu ngạo. 欺慢 : lừa dối, khinh dể, có thể hiểu là hỗn láo. (30) 孽 : nghiệt, tội lỗi nặng nề. 孽由 : mối nghiệt. (31) 逃 : trốn. (32) 履歷: lí lịch, đầu đuôi. (33) 撓 chùn lại, co lại. 無少回撓 : không chút chùn nhụt. (34) 倔强: quật cường. (35) 喧 : ồn ào, 騰 : vọt lên cao. (36) 頰 : mép. (37) 輔 : má. 喧騰頰輔: mồm mép ồn ào, ý nói mồm mép, nói năng, biện bác rất dữ, không sợ sệt gì; mồm năm miệng mười. (38) 誣 : nói vu, vu cáo. (39) 謗 : nói điều xấu của người; chê cười. 造立誣謗 : bịa đặt, vu cáo, báng bổ. (40) 荒蕪 : hoang vu. (41) 炬 : đuốc. (42) 反覆: lật đi lật lại, nói đi rồi nói lại. (43) 詰 : hỏi vặn. (44) 辨 : biện bạch. 詰辨 : cãi cọ 質 cũng viết là 質 : chất vấn, gạn hỏi. (45) 驗 : nghiệm, đúng như thế thật. (46) 懼 : sợ. (47) 戇 : ngu ngốc. (48) 懲 : trừng phạt, trách phạt. (49) 垂 : rủ lòng. (50) 寬 : khoan dung. (51) 貸 : dung tha. (52) 照 : sáng tỏ. (53) 窮治 : trị đến cùng. (54) 好生之德 : đức hiếu sinh. (55) 審 : thẩm, xét. (56) 罔 : nói vu. (57) 條 : điều, đây là điều luật. (58) 典章 : điền chương, phép tắc nhà vua đã đặt ra. (59) 出入人罪 :

buộc tội hay tha tội người ta. (60) 詳 : rõ, hiểu rõ. (61) 秉 : cầm, nắm. (62) 罰 : phạt (63) 濫 : lạm, quá lạm. (64) 售 : bán. (65) 鬻 : cũng viết là 粥 : bán. 鬻獄 : ăn của đút để giảm cho người ta việc tù ngục. (66) 罩 : chụp lồng ở ngoài. (67) 木丸 : khẩu gỗ (nhét vào mồm để không nói được). (68) 押 : đi kèm để giữ (khỏi trốn). (69) 赴: đi đến. (70) 九幽獄 : ngục Cửu U. (71) 牲 : vật mổ thịt để tế. 醴 : rượu ủ không cất. 牲醴 : xôi thịt nói chung. (72) 殫 : hết, tất cả. (73) 述 : thuật chuyện. (74) 符 : thẻ tre để làm tin. (75) 契 : khế ước để làm tin. 合符契 : thẻ tre có viết chữ chẻ làm đôi, khế ước cắt làm đôi, mỗi bên phải giữ một nửa, đem hợp lại mà khớp thì tin là đúng. Đó là cách giữ làm tin ngày xưa. (76) 掄 : chọn. 掄林 : chọn gỗ. (77) 鳩 : hợp lại. 鳩工 : họp thợ, rước thợ. (78) 塚墳 : phần mộ, nấm mồ. (79) 振 : chấn động, lay động. (80) 蕩 : rộng rãi. 振蕩 : (nấm mộ) bật tung lên. (81) 殘 : tàn (82) 骸 hài cốt, (83) 粉碎 : nát nhỏ ra, (84) 缺 : khuyết, thiếu. (85) 擬 : nghĩ 注 : chú ý. (86) 推薦 : tiến cử. (87) 允 : đồng ý, bằng lòng. (88) 欣納 : vui vẻ nhận lời. (89) 永樂十二: niên hiệu Minh Thành Tổ, 1415, bấy giờ nước ta đang bị nhà Minh đô hộ. (90) 東關 : thành Đông Quan, tức Hà Nội ngày nay. (91) 蠅 : ruồi. (92) 雲從 : kẻ đi theo nhiều như mây. 雲從如牆 : kẻ đi theo nhiều như mây kéo dài thành như bức tường. (93) 喝道 : thét để dẹp đường. (94) 恆 : hằng, thường có, (95) 剛 : cương, cứng. (96) 折 : gãy 患 : lo. (97) 逆料 : liệu ngược, liệu trước, lo trước. (98) 揉 : uốn cong lại. (99) 雪 : rửa sạch. (100) 忝 : xấu hổ. 無忝 : xứng đáng.

NGỮ PHÁP

1— 夜叉數萬 : 萬 : số từ, 數 : số từ mang ý nghĩa bất định hay bất định số từ đặt trước một danh từ hay một số từ khác và có nghĩa là *mấy* : 數人, 數百. Cả nhóm : dạ xoa *mấy* vạn, hàng vạn.

— 數十丈 : 十 là số từ đặt trước danh từ 丈 ; 數 là bất định số từ đứng trước ố từ khác để nhân số lượng lên. Cả nhóm : *mấy* mươi trượng. 行數里 : đi *mấy* dặm.

— 千餘步 : 餘 là một từ thêm vào một số từ khác để biểu thị một số lẻ lớn hơn số đã nêu, và có nghĩa là *hơn, trên*. Có khi từ đi kèm số từ này là 有餘, nghĩa là *có hừa*. Cả nhóm : *trên* nghìn bộ, *hơn* nghìn bộ.

2— 判事一員 : 一 là số từ đặt trước loại từ 員 và cả hai đứng sau 判事 là từ nó chỉ định. Cả nhóm : Phán sự *một viên, một viên* phán sự. Cách nói này thông dụng :

鷄一頭 : gà *một con.*

牛一隻 : trâu *một con.*

田一頃 : ruộng *một đám.*

3— 卿等各分曹局，各理職事：各 là phó từ đặt trước động từ có nghĩa là *mọi người đều, ai nấy đều* làm chức vụ (mình). Cả câu : Các khanh *ai nấy đều* chia (giữ) các tào, các cục, *ai nấy đều* làm nhiệm vụ (mình).

VĂN

1— 揮之使北：北 dùng thành động từ, có nghĩa là *đi về hướng bắc*. Đây không những là một trường hợp biến đổi từ loại thường gặp mà còn là một lối viết hết sức *cô đọng, hàm súc*, ít lời mà nhiều ý. Văn càng cổ càng nhiều hiện tượng đó. Trở lên cho đến *Kinh thư* là tác phẩm vào loại cổ nhất thì văn càng ít lời. Văn trước Tần như *Xuân thu Tả truyện* cũng mang đặc điểm ấy. Một nguyên nhân quan trọng là do việc viết thành sách thời bấy giờ còn quá khó khăn, không thể viết nhiều được, cho nên phải hết sứt tiết kiệm lời. Ít lời nhiều ý thì văn hàm súc nhưng do đó cũng thường khó hiểu. Bài « Án Tử bất tử quân nạn » là một thí dụ. Đọc loại văn này phải hết sức tỉnh táo, phải hiểu thật kĩ nghĩa từng từ trong văn cảnh và trong hệ thống tri thức mà nó diễn đạt.

Hiện tượng này không giống hiện tượng điển cố.

2— 橋左右有夜叉數萬，皆綠睛赤髮，形狀獰惡 : Nếu dịch ra tiếng Việt theo cách Hán đầu Việt đó thì có thể nói : *Bên trái bên phải cầu có dạ xoa mấy vạn, đều mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác.* Ta thấy rằng hai câu Hán, Việt cấu trúc hầu như hoàn toàn giống nhau, trừ trong phạm vi một nhóm danh từ Hán thì định ngữ đặt trước từ trung tâm. (綠睛 : mắt xanh : 赤髮 tóc đỏ) . 皆綠睛赤髮，形狀獰惡 : là một số nhóm danh từ làm vị ngữ; điều này hoàn toàn giống câu tiếng Việt : đều « mắt xanh, tóc đỏ, hình dáng nanh ác » là vị ngữ.

Điều này cho thấy giữa tiếng Hán cổ đại và tiếng Việt hiện đại có nhiều chỗ gần gũi nhau. Người học rất cần nắm vững tình hình ấy trong khi tìm hiểu tiếng Hán cổ để có sự liên hệ cần thiết giúp mình sáng tỏ được câu văn Hán cổ.

3— 人生自古誰無死 : đây là một câu thơ của Văn Thiên Tường, tướng nhà Tống bị quân Nguyên bắt, trong bài « Quá Linh Đinh dương » ông làm trong lúc bị quân giặc giải đi. Câu trên đây còn được tiếp theo bằng câu : 留守丹心照汗青. Nghĩa là : Người sinh (ở đời) từ xưa ai không chết? (Cốt) để lại lòng son chiếu rạng sử xanh. Hai câu này Nguyễn Công Trứ mượn đưa vào bài ca trù « Chí nam nhi ».

DỊCH

Truyện chức phán sự đền Tản Viên *(tiếp theo)*

Đến đêm, bệnh chuyển nặng thêm. (Tử Văn) thấy hai tên quỷ sứ lôi đi rất gấp, kéo ra ngoài thành phía đông. Trong nửa ngày (Tử Văn) đến một dinh tòa lớn, thành sắt vòi vọi cao gần mấy mươi trượng. Hai quỷ đến trước cổng thưa chuyện. Người canh cổng đi vào, một lúc lại trở ra. Chỉ trong cung (truyền) rằng :

— Tội sâu ác nặng, không được dự vào lệ khoan miễn. (Nói rồi) xua (tay) bảo đi ra phía bắc. Phía bắc là sông lớn, trên sông bắc cầu dài, được trên nghìn bước, gió tanh sóng đen, màu lạnh thấu xương. Bên tả bên hữu cầu có dạ xoa hàng vạn, đều mắt xanh, tóc đỏ, hình dáng nanh ác. Hai quỷ dùng gông dài, thừng lớn xua đi rất nhanh. Tử Văn hô to lên rằng :

— Ngô Soạn (này là) kẻ sĩ chân chính ở nhân gian, có tội lỗi gì xin bảo rõ cho, chứ đừng để chịu oan một cách không rõ ràng gì cả. Một chốc nghe trên điện tuyên ngôn rằng :

— Người này chống cự dữ dội, rõ lã cứng đầu, hung hãn, không qua phán xét, vị tất đã thật sự chịu phục (tội).

(Chúng) bèn dẫn (Tử Văn) vào cửa điện. (Tử Văn) đã thấy (người) đội mũ trụ đương ở (trước) sân kêu cầu. Nhà vua quở trách Tử Văn rằng :

— Kẻ kia (là một) cư sĩ, trung thuần, hăng hái, có công (với) triều trước. Hoàng thiên lấy việc hưởng đồ cúng để đền đáp công lao, đã cho được hưởng lễ ở đền đó. Mày (là một) hàn sĩ, sao dám hỗn láo, tội nghiệt tự mình gây ra, còn có thể trốn tránh được sao ?

Tử Văn trình bày đủ đầu đuôi đúng như ông già chỉ vẽ, lời nói hết sức cương chính, không chút chùn nhụt. Người đội mũ trụ nói :

— Trước vương phủ (hắn) còn quật cường như thế, lu loa mồm mép, bày đặt nói vu, báng bổ, huống hồ đền miếu hoang vu ở nơi lẻ loi, cho một mồi lửa (thì) có gì đâu (mà hắn không làm) ?

Cãi qua cãi lại cuối cùng không (ai) thắng. Diêm vương quả sinh nghi. Tử Văn nói :

— Không tin lời thần, xin thông báo đến đền Tản Viên để hỏi hư thực ; (nếu) lời nói của đền không nghiệm đúng (lời thần), thần xin chịu cái tội nói càn (và) hơn nữa !

Người kia bắt đầu có vẻ sợ, liền quỳ tâu rằng :

— Gã kia là một kẻ học trò, thật là ngu ngốc, không cách nào trốn khỏi hình phạt. Nhưng đã quở trách (như vậy) cũng đủ răn đe. Mong rủ lòng khoan thứ, tỏ sáng cái đức khoan dung, bất tất truyền báo liên quan (đến nơi khác), trừng trị đến cùng, (làm) tổn thương cái đức hiếu sinh.

Diêm vương quát lớn rằng :

— Xét như lời hắn, nhà ngươi đáng chịu nghiêm khắc tội chém. Điều luật (về) dối lừa, sách vở còn đầy đủ, nhà ngươi làm sao có thể buộc tội gỡ tội cho người (dễ dàng) được ?

Diêm Vương liền sai người đến đền Tản Viên, tìm hiểu rõ, lấy (cả) chứng thực, rồi trở về tâu, (thì) nhất nhất hợp với lời của Tử Văn. Nhà vua cả giận, bảo các phán quan rằng :

— Các khanh ai nấy chia nhau tòa sở, ai nấy lo việc của chức vụ (mình), giữ lòng chí công, thi hành phép chí công, thưởng tất xứng đáng mà không thiếu công bằng, phạt tất đúng đắn mà không có chỗ quá lạm, (thế mà) còn có loại gian dối này (nó) mua (được) sự càn bậy, huống chi đời Hán đời Đường (mà không) buôn quan bán ngục, tệ đó còn xiết nói được ư ?

(Nhà vua) liền sai lấy lồng sắt chụp vào đầu, lấy khẩu gỗ nhét vào miệng, áp giải đến ngục Cửu U.

Nhà vua cho Tử Văn có công trừ hại, truyền cho cư sĩ đền cũ, phàm xôi thịt ngày tế lễ hằng năm (phải) chia một nửa đưa cho Tử Văn. Lại đưa mắt (cho) giáp sĩ đưa Tử Văn trở lại nhà, thì ra (Tử Văn) chết đã được hai ngày. Nhân đó (Tử Văn) thuật lại hết các điều đã trông thấy. Mọi người đều kinh sợ không tin. (Họ) bèn gọi bà đồng phụ bóng, (thì) bóng nói đúng y như (Tử Văn) (nguyên văn : y như khớp hai nửa cái thẻ, cái khế). Người làng bèn chọn gỗ, rước thợ, xây (lại) ngôi đền mới (nguyên văn : xây đền và làm cho nó thành mới). Còn mộ của quân lính phương Bắc (thì) tự dưng đều bật tung lên, hài cốt nát vụn.

Sau (đó) một tháng (Tử Văn) thấy ông già đến bảo Tử Văn rằng :

— Lão phu khôi phục được miếu, công của nhà thầy không lấy gì đền đáp. Nay thấy đền Tản Viên khuyết một chân phán sự, (lão) chú ý nghĩ rằng lão với nhà thầy có (tình nghĩa) cũ, nên cố hỏi (và) hết sức tiến cử, được đức Thánh Tản (nguyên văn: được vương) bằng lòng. (Lão) mong lấy điều đó làm cái đền ơn (nhà thầy). « Người đời từ xưa ai không chết », chỉ có tiếng (tốt) với đời sau là đủ. Nếu chậm nửa tháng, e bị người khác (xin) được mất. Cố sức thực hiện cái đó, đừng coi là tầm thường.

Tử Văn vui vẻ nhận lời, bèn thu xếp việc nhà (rồi) không bệnh tật gì mà mất.

Năm giáp ngọ, (niên hiệu) Vĩnh Lạc thứ mười hai, có người ở Đông Quan quen biết Tử Văn, buổi sớm đi ra ngoài cửa tây vài dặm, trông thấy trong (trời) tuyết, có xe ngựa vun vút tiến đến, theo sau người đông thành dãy (nguyên văn : người đi theo đông như mây, thành dãy dài như tường). Lại nghe tiếng quát dẹp đường : « Người đi đường tránh ra, xe quan phán sự ! "

Cách một quãng (nguyên văn : cách nửa mẫu ruộng) trước mọ, đúng là Tử Văn. Song (Tử Văn) ngồi trong xe, chắp tay (thi lễ, chứ) không nói một lời, cuối cùng cưỡi gió đi xa. Đến nay, con cháu hãy còn truyền lời nói : « Ấy là gia đình quan phán sự ».

Than ôi ! Người ta vẫn nói : « Cứng quá thì gãy. Kẻ sĩ lo không cứng cỏi mà thôi, còn gãy, không gãy là việc trời. Sao nên đoán trước là sẽ gãy mà chịu đổi cứng ra mềm ? Ngô Tử Văn là một anh áo vải thôi. Duy giữ được cái cứng nên dám đốt cháy đền tà, có sức bẻ gãy yêu quỷ, một hành động mà cái tức của thần và người được rửa sạch, vì thế mà rạng danh nơi Minh tào, rồi được trao chức vị để đền công, thật là xứng đáng. Làm kẻ sĩ, chớ lấy cái cứng mà răn mình.

Truyền kì mạn lục
NGUYỄN DỮ

BÀI TẬP

1- Dở lại trang *Âm nghĩa*, lấy 2 câu đầu, đối chiếu hai phần Hán Việt và rút ra một kết luận thực tiễn trong việc học Hán văn Việt Nam.

2- Nhận xét về cách dùng các từ 責, 與, 目, 新, 雪 trong bài và rút ra một kết luận thực tiễn cho việc học Hán văn cổ.

3- Thử nhận xét vài nét về đối tượng phê phán của truyện này.

4- Phân tích các chữ sau đây ra các thành phần của nó : 邪, 跋, 釋, 磬, 居, 浪, 睛, 狩, 枷, 裹, 驅, 韙, 答, 賜, 泯, 俄, 履, 冀, 諾, 覡.

TRẢ LỜI

1- Đối chiếu hai phần Hán và Việt thì thấy : 1- kết cấu nhóm danh khác nhau *(quỉ tốt* và *lính quỉ; đông giao ngoại* và *ngoài ven thành đông);* 2- câu Hán, câu Việt đều có thể không chủ ngữ, và cấu trúc câu có thể giống nhau. Kết luận có thể rút ra là : Dịch câu Hán ra Việt, Hán đâu Việt đó, đảo ngược cấu trúc nhóm danh (chú ý các hư từ), là có thể hiểu được những câu thông thường, không điển cố, nhất là trong văn tự sự.

2- 責 trong 乞賜顯責 là danh từ, trong 王者責子文 là động từ, trong 既可責 là động từ, 與 trong 分其半與之 là động từ, trong 吾與子 là liên từ. 與 động từ có nghĩa là *cho.* 目 trong 且目甲士 là động từ, 目 vốn là danh từ. 新 trong 構祠而新之 là động từ, 新 vốn là tính từ. 雪 trong 憤俱雪 là động từ (hoặc tính từ) 雪 vốn là danh từ, 雪 động từ có nghĩa là *rửa sạch.* Kết luận có thể rút ra là : Gặp một từ thông thường nhưng ở vào một vị trí hơi lạ thì nên nhớ đến hiện tượng phổ biến là chuyển từ loại và từ đó có thể tìm ra nghĩa.

3- Truyện này nhằm phê phán nhiều đối tượng :

Những tên dùng thế lực cướp đoạt chức vị của nhiều người khác rồi dùng chức vị đó một mặt bóc lột nhân dân, một mặt đút lót kẻ khác để kẻ khác bảo vệ cho mình, đồng thời lừa dối cấp trên.

Những kẻ tham của đút mà quên lẽ chính tà.

Cả một hệ thống quan lại cầm luật pháp trong tay đều bị kẻ gian xảo lừa bịp, mua chuộc, đi bênh vực cho nó, khiến cho kẻ thấp cổ bé miệng đành chịu oan uổng, thậm chí đi hãm hại cả những kẻ cương trực dám bảo vệ chính nghĩa chống gian tà.

Cả những triều đại có tiếng thịnh trị như Hán, Đường cũng đều coi như đầy dẫy chuyện buôn bán luật pháp.

Chưa kể còn có vấn đề tinh thần dân tộc ở đây : bọn xâm lược lúc sống hung ác đã đành, chết rồi, vùi xác ở đất người, cũng tiếp tục hoành hành, ngang nhiên làm những điều càn rỡ, tàn hại nhân dân nước ta; phải chăng đây cũng là một lời phê phán sâu sắc, vạch tội chúng thêm một tầng nữa? Chi tiết mồ mả của chúng bỗng dưng bật tung lên, xương cốt nát vụn ra cả, phải chăng ý nói : đối với bọn xâm lược thì phải tiêu diệt chúng đến cái tàn tích cuối cùng mới được? Chi tiết này không dùng theo nghĩa đen.

4- 郊：阝(邑) và 交，岌：山 và 及，揮：扌 và 軍，架：木 và 加，腥：月(肉) và 星，浪：氵 và 良，睛：目 và 青，獰：犭 và 寧，枷：木 và 加，策：竹 và 朿，驅：馬 và 區，譴：言 và 遣，咎：口 và 外，賜：貝 và 易，泯：氵 và 民，俄：亻 và 我，履：尸 và 復，蕪：艹 và 無，詰：言 và 吉，跪：足 và 危.

25. BÀI CHÍNH

光中北進破[1]清[2]兵

且[3]說：吳[4]文楚既以諸道兵退，即緊[5]使阮文雪馳[6]驛[7]南還告急[8]，而書[9]長安以爲界，屯[10]水軍于汁[11]山洋分，步兵分據[12]三[13]叠山，水陸相連，遏[14]絕南北。故四[15]鎮以外之事與清乂二處都[16]不相通。清師抵昇龍，與帝以十一月二十二日受[17]封，清化以内無一人知之者。

且，楚以是月二十日退處三疊而二十四日雪已至富春城。北平王得報大怒，大會將士，欲即[18]日自將而出。議者皆曰：«主公與西山主有隙[19]，升[20]尊之位人情尚未堅[21]戴，今聞清師來攻，蓋生疑式。請先正位號，覃[22]布赦[23]宥[24]，以安反[25]側而繫[26]人心，然後大舉北征未爲晚也。»北平王以爲然，乃命築壇于彬[27]山，祭告天地，山川，鬼神，製[28]衮[29]冕[30]，即皇帝位，改西山岳[31]泰[32]德十一年爲光中元年。禮成，乃下令出師：蓋是月二十五日也。

北平王自將大軍，水陸齊進。二十九日至乂安。召羅[33]山貢[34]士阮[35]浹問曰：«清師來攻，某將以禦[36]之，攻[37]守之策，勝負之數，先生以爲何如？»浹曰：«今國內空虛，人心潰敗，清師遠來不知强弱之形，不識戰守之勢。主公出此，不過十日清寇[38]平矣。»北平王大喜，乃命其將嗷虎候揀[39]乂安兵，每三丁[40]取一丁，未浹[41]時得勝兵一萬千餘人。大閱[42]于鎮營，凡順[43]廣親兵分爲前後左右四營，而乂安兵爲中軍。

北平王騎象出營勞[44]軍，勅[45]諸軍皆坐而咱[46]命，諭[47]之曰：«清師來侵[48]現在昇龍，汝等知否？天地之間，星[49]野分別，南北分治。北人非我族類，其心必異。自漢以來，北國之人寇我甸[50]畿，魚肉我人民，囊[51]括我財貨，人不[52]堪命，咸[53]思逐之。在漢有徵[54]女王，在宋有丁先皇，黎大行皇帝，在元有陳興道大王，在明有黎太祖皇帝，不[55]忍坐視殘[56]暴，順人心，興義兵，皆能一戰取勝，逐之北還。當此之時，北南自在，邊[57]境以寧[58]，傳祚[59]久長。自丁以來不至如昔日內屬之苦。利害得失皆前朝故事。今清人復

來，謀取我南國置爲郡縣，不以宋元明爲戒。故我出而驅[60]之，汝等各有智能，當與我同心戮[61]力，使大勳[62]用集。毋[63]徒狃[64]習故[65]態，忘[66]懷二心，事發即行誅戮，一無所赦，勿謂我不先告也。諸軍皆曰：«惟[67]命，不敢有二。»

(待續)

皇黎一統志

吳家文派

Theo bản A 22/1 TVKHXH

Âm, nghĩa

QUANG TRUNG BẮC TIẾN PHÁ THANH BINH
Quang Trung bắc tiến đánh tan Thanh quân

	Thả	*thuyết :*	*Ngô*	*Văn*	*Sở*	*kí*	*dĩ*
	Lại	nói :	Ngô	Văn	Sở	đã	đem
chư	*đạo*	*binh*	*thoái,*	*tức*	*khẩn*	*sử*	*Nguyễn*
các	đạo	binh	lui,	liền	gấp	sai	Nguyễn
Văn	*Tuyết*	*trì*	*dịch*	*nam*	*hoàn*	*cáo*	*cấp,*
Văn	Tuyết	ruổi ngựa	trạm	nam	về	báo	gấp,
nhi	*hoạch*	*Trường*	*Yên*	*dĩ*	*vi*	*giới,*	*đồn*
rồi	vạch	Trường	Yên	để	làm	ranh giới,	đóng
thủy	*quân*	*vu*	*Biện*	*Sơn*	*dương —*	*phận,*	*bộ*
thủy	quân	tại	Biện	Sơn	hải —	phận,	bộ
binh	*phân*	*cứ*	*Tam*	*Điệp*	*Sơn,*	*thủy*	*lục*
binh	chia	đóng giữ	Tam	Điệp	núi,	thủy	bộ
tương	*liên,*	*át*	*tuyệt*	*nam*	*bắc.*	*Cố,*	*tứ*
nhau	liền,	ngăn	hẳn	nam	bắc.	Do đó,	bốn
trấn	*dĩ*	*ngoại*	*chi*	*sự*	*dữ*	*Thanh*	*Nghệ*
trấn	trở	ra	của	việc	và	Thanh	Nghệ
nhị	*xứ*	*đô*	*bất*	*tương*	*thông.*	*Thanh*	*sư*
hai	xứ	đều	không	nhau	thông.	Thanh	quân
đề	*Thăng*	*Long*	*dữ*	*đế*	*dĩ*	*thập*	*nhất*
đến	Thăng	Long	và	vua	vào	mười	một
nguyệt	*nhị*	*thập*	*nhị*	*nhật*	*thụ*	*phong,*	*Thanh*
tháng	hai	mười	hai	ngày	thụ	phong,	Thanh

Hóa Hóa	*dĩ* trở	*nội,* vào,	*vô* không	*nhất* một	*nhân* người	*tri* biết	*chi* điều đó
giả. (trợ từ).							
	Thả, Vả,	*Sở* Sở	*dĩ* vào	*thị* ấy	*nguyệt* tháng	*nhị* hai	*thập* mười
nhật ngày	*thoái* lui	*xử* ở	*Tam* Tam	*Điệp* Điệp	*nhi* thì	*nhị* hai	*thập* mười
tứ bốn	*nhật* ngày	*Tuyết* Tuyết	*dĩ* đã	*chí* đến	*Phú* Phú	*Xuân* Xuân	*thành.* thành.
Bắc Bắc	*Bình* Bình	*Vương* Vương	*đắc* được	*báo,* báo,	*đại* cả	*nộ,* giận,	*đại* lớn
hội hội	*tướng* tướng	*sĩ,* sĩ,	*dục* muốn	*tức* — liền —	*nhật* ngày	*tự* tự	*tướng* chỉ huy
nhi và	*xuất.* ra quân.	*Nghị* Bàn bạc	*giả* kẻ	*giai* đều	*viết :* nói :	*« Chúa* « Chúa	*công* công
dữ với	*Tây* Tây	*Sơn* Sơn	*chúa* chúa	*hữu* có	*khích,* hiềm khích,	*thăng* chí	— —
tôn tôn	*chi* (trợ từ)	*vị,* ngôi,	*nhân* người	*tình* tình	*thượng* còn	*vị* chưa	*kiên* bền
dái, đội,	*kim* nay	*văn* nghe	*Thanh* Thanh	*sư* quân	*lai* sang	*công,* đánh,	*cái* dễ
sinh sinh	*nghi* ngờ vực.	*nhị.* hai lòng.	*Thỉnh* Xin	*tiên* trước	*chính* chính	*vị* vị	*hiệu,* hiệu,
đàm bàn —	*bố* bố	*xá* tha	*hựu,* miễn,	*dĩ* để	*an* yên	*phản* phản	*trắc* trắc
nhi và	*hệ* buộc	*nhân* người	*tâm,* lòng,	*nhiên* rồi —	*hậu* sau	*đại* lớn	*cử* cất quân
bắc ra bắc	*chinh,* đánh dẹp,	*vị* chưa	*vi* là	*vãn* muộn	*dã »* vậy »	*Bắc* Bắc	*Bình* Bình
Vương Vương	*dĩ* cho	*vi* là	*nhiên.* phải.	*Nãi* Bèn	*mệnh* sai	*trúc* đắp	*đàn* đàn
vu ở	*Bân* Bân	*sơn,* núi,	*tế* tế	*cáo* cáo	*thiên* trời	*địa,* đất,	*sơn* núi
xuyên sông	*qui* quỉ	*thần,* thần,	*chế* chế	*cổn* áo cổn	*miện,* mũ miện,	*tức* lên	*hoàng* hoàng
đế đế	*vị,* ngôi,	*cải* đổi	*Tây* Tây	*Sơn* Sơn	*Nhạc* Nhạc	*Thái* Thái	*Đức* Đức
thập mười	*nhất* một	*niên* năm	*vi* làm	*Quang* Quang	*Trung* Trung	*nguyên* năm	— *niên.* — đầu.

Lễ	*thành,*	*nãi*	*hạ*	*lệnh*	*xuất*	*sư,*	*cái*
Lễ	xong,	bèn	hạ	lệnh	xuất	quân,	như vậy
thị	*nguyệt*	*nhị*	*thập*	*ngũ*	*nhật*	*dã.*	
ấy	tháng	hai	mười	lăm	ngày	(trợ từ).	
	Bắc	*Bình*	*Vương*	*tự*	*tương*	*đại*	*quân*
	Bắc	Bình	Vương	tự	đem	đại	quân
thủy	*lục*	*tề*	*tiến.*	*Nhị*	*thập*	*cửu*	*nhật*
thủy	bộ	cùng	tiến.	Hai	mươi	chín	ngày
chí	*Nghệ*	*An.*	*Triệu*	*La*	*Sơn*	*cống*	*sĩ*
đến	Nghệ	An.	Vời	La	Sơn	cống	sĩ
Nguyễn	*Thiếp*	*vấn*	*viết :*	*« Thanh*	*sư*	*lai*	*công,*
Nguyễn	Thiếp	hỏi	rằng :	« Thanh	quân	sang	đánh,
mỗ	*tương*	*dĩ*	*ngự*	*chi.*	*Công*	*thủ*	*chi*
tôi	sắp (ra)	để	chống	nó.	Đánh	giữ	(trợ từ)
sách,	*thắng*	*phụ*	*chi*	*số,*	*tiên*	*sinh*	*dĩ —*
kế,	được	thua	(trợ từ)	cơ,	tiên	sinh	cho —
vi	*hà —*	*như ? »*	*Thiếp*	*viết :*	*« Kim*	*quốc*	*nội*
là	như — thế	nào ? »	Thiếp	nói :	« Nay	nước	trong
không	*hư,*	*nhân*	*tâm*	*hội*	*bại.*	*Thanh*	*sư*
không	trống không,	người	lòng	sụp	hư.	Thanh	quân
viễn	*lai,*	*bất*	*tri*	*cường*	*nhược*	*chi*	*hình,*
xa	đến,	không	biết	mạnh	yếu	(trợ từ)	tình hình
bất	*thức*	*chiến*	*thủ*	*chi*	*thế.*	*Chúa*	*công*
không	biết	đánh	giữ	(trợ từ)	thế.	Chúa	công
xuất	*thử,*	*bất*	*quá*	*thập*	*nhật,*	*Thanh*	*khấu*
ra	lần này,	không	quá	mười	ngày,	Thanh	giặc
bình	*hĩ. »*	*Bắc*	*Bình*	*Vương*	*đại*	*hỉ,*	*nãi*
dẹp yên	vậy. »	Bắc	Bình	Vương	cả	mừng,	liền
mệnh	*kì*	*tướng*	*Hám*	*Hồ*	*hầu*	*gián*	*Nghệ*
sai	của mình	tướng	Hám	Hồ	hầu	kén chọn	Nghệ
An	*binh,*	*mỗi*	*tam*	*đinh*	*thủ*	*nhất*	*đinh,*
An	lính,	mỗi	ba	đinh	lấy	một	đinh,
vị	*thiếp —*	*thời*	*đắc*	*thắng*	*binh*	*nhất*	*vạn*
chưa	trọn — 12	ngày	được	giỏi	lính	một	vạn
thiên	*dư*	*nhân.*	*Đại*	*duyệt*	*vu*	*trấn*	*doanh,*
nghìn	hơn	người.	Lớn	duyệt	ở	trấn	doanh,
phàm	*Thuận*	*Quảng*	*thân*	*binh*	*phân*	*vi*	*tiền*
phàm	Thuận	Quảng	thân	binh	chia	làm	trước

hậu sau	*tả* trái	*hữu* phải	*tứ* bốn	*doanh,* doanh,	*nhi* còn	*Nghệ* Nghệ	*An* An
binh lính	*vi* làm	*trung* trung	*quân.* quân.				
	Bắc Bắc	*Bình* Bình	*Vương* Vương	*kị* cưỡi	*tượng* voi	*xuất* ra	*doanh* doanh
lạo yên ủi	*quân,* quân,	*sắc* truyền lệnh	*chư* các	*quân* quân	*giai* đều	*tọa* ngồi	*nhi* mà
thính nghe	*mệnh,* lệnh,	*dụ* dụ	*chi* họ	*viết :* rằng :	*« Thanh* « Thanh	*sư* quân	*lai* sang
xâm, xâm lấn	*hiện* nay	*tại* ở tại	*Thăng* Thăng	*Long,* Long,	*nhữ* người	*đẳng* bọn	*tri* biết
phủ ? không ?	*Thiên* Trời	*địa* đất	*chi* (trợ từ)	*gian,* khoảng,	*tinh* sao	*dã* vùng đất	*phân* chia
biệt, khác,	*Nam* Nam	*Bắc* Bắc	*phân* chia	*trị.* trị,	*Bắc* Bắc	*nhân* người	*phi* không phải
ngã ta	*tộc —* giống —	*loại,* nòi,	*kì* họ	*tâm* lòng	*tất* ắt	*dị.* khác.	*Tự* Từ
Hán Hán	*dĩ* đến	*lai,* nay,	*Bắc* Bắc	*quốc* nước	*chi* (trợ từ)	*nhân* người	*khấu* cướp
ngã ta	*điền —* đất —	*kì,* nước,	*ngư —* giết —	*nhục* hại	*ngã* ta	*nhân* nhân	*dân,* dân,
nang — vơ —	*quát* vét	*ngã* ta	*tài —* của —	*hóa,* cải,	*nhân* người	*bất* không	*kham —* chịu —
mệnh, nổi,	*hàm* đều	*tư* lo	*trục* đuổi	*chi.* chúng.	*Tại* Ở	*Hán* đời Hán	*hữu* có
Trưng Trưng	*Nữ* Nữ	*Vương,* Vương,	*tại* ở	*Tống* đời Tống	*hữu* có	*Đinh* Đinh	*Tiên* Tiên
Hoàng, Hoàng,	*Lê* Lê	*Đại* Đại	*Hành* Hành	*hoàng* hoàng	*đế,* đế,	*tại* ở	*Nguyên* đời Nguyên
Hữu có	*Trần Hưng* Trần Hưng	*Đạo* Đạo	*đại* đại	*vương,* vương,	*tại* ở	*Minh* đời Minh	*hữu* có
Lê Lê	*Thái* Thái	*Tổ* Tổ	*hoàng* hoàng	*đế,* đế,	*bất* không	*nhẫn* nỡ	*tọa* ngồi
thị nhìn	*tàn* tàn	*bạo,* bạo,	*thuận* thuận	*nhân* người	*tâm,* lòng,	*hưng* dấy	*nghĩa* nghĩa
binh, binh,	*giai* đều	*năng* có thể	*nhất* một	*chiến* trận đánh	*thủ* lấy	*thắng,* thắng,	*trục* đuổi
chi chúng	*Bắc* Bắc	*hoàn.* về.	*Đương* Đương	*thử* ấy	*chi* (trợ từ)	*thời,* buổi,	*Bắc* Bắc

Nam	*tự*	*tại,*	*biên —*	*cảnh*	*dĩ*	*ninh,*	*truyền*
Nam	tự	ở,	bờ —	cõi	được	yên,	truyền
tộ	*cửu*	*trường.*	*Tự*	*Đinh*	*dĩ*	*lai,*	*bất*
phúc	lâu	dài.	Từ	Đinh	tới	nay,	không
chí	*như*	*tích*	*nhật*	*nội*	*thuộc*	*chi*	*khổ.*
đến	như	xưa	ngày	nội	thuộc	(trợ từ)	khổ.
Lợi	*hại*	*đắc*	*thất*	*giai*	*tiền*	*triều*	*cố*
Lợi	hại	được	mất	đều	trước	triều	cũ
sự.	*Kim*	*Thanh*	*nhân*	*phục*	*lai,*	*mưu*	*thủ*
việc.	Nay	Thanh	người	lại	sang,	mưu	lấy
ngã	*Nam*	*quốc*	*trí*	*vi*	*quận*	*huyện,*	*bất*
ta	Nam	nước	đặt	làm	quận	huyện,	không
dĩ	*Tống*	*Nguyên*	*Minh*	*vi*	*giới.*	*Cố*	*ngã*
lấy	Tống	Nguyên	Minh	làm	răn.	Vì vậy	ta
xuất	*nhi*	*khu*	*chi.*	*Nhữ*	*đẳng*	*các*	*hữu*
ra	và	đuổi	chúng.	Ngươi	các	ai nấy	có
trí	*năng,*	*đương*	*dữ*	*ngã*	*đồng*	*tâm*	*lục —*
trí	năng,	nên	cùng	ta	đồng	lòng	ra —
lực,	*sử*	*đại*	*huân*	*dụng —*	*tập.*	*Vô*	*đồ*
sức,	khiến	lớn	công	được —	thành.	Chớ	chỉ
nựu	*tập,*	*cố*	*thái,*	*võng*	*hoài*	*nhị*	*tâm,*
quen	thói quen	cũ	thói,	lếu láo	ôm ấp	hai	lòng,
sự	*phát*	*tức*	*hành*	*tru —*	*lục,*	*nhất*	*vô*
việc	phát ra	tức khắc	thi hành	giết —	chết,	một (ai)	không
sở	*xá*	*vật*	*vị*	*ngã*	*bất*	*tiên*	*cáo*
(trợ từ)	tha,	chớ	bảo	ta	không	trước	báo
dã. »	*Chư*	*quân*	*giai*	*viết :*	« *Duy*	*mệnh,*	*bất*
vậy. »	Các	quân	đều	nói :	« Xin vâng	lệnh,	không
cảm	*hữu*	*nhị.* »					
dám	có	hai (lòng). »					

(còn nữa)

Hoàng Lê nhất thống chí
Ngô gia văn phái

TỪ

(1) 破 : phá, đánh tan. (2) 清兵 : quân nhà Thanh. Năm 1789, do sự rước mời của vua tôi bọn phản bội Lê Chiêu Thống, nhà Thanh chộp luôn cơ hội cho quân sang xâm chiếm nước ta. Quang Trung từ Phú Xuân kéo quân ra đánh tan chúng, đuổi chúng về nước : đó là chiến thắng lẫy lừng xuân Kỷ dậu 1789. (3) 且說 : lại nói. (4) 吳文楚: Ngô Văn Sở là một quan to Bắc Bình Vương để lại Bắc Hà lo việc cai trị, sau khi trị tội Vũ Văn Nhậm. (5) 緊 : gấp. (6) 驛 : dùng ngựa trạm để đưa công văn. (7) 馳

驛 : chạy ngựa trạm. (8) 急 : cấp bách. (9) 畫 : vạch ra. (10) 屯 : trú binh lại, đóng quân tại một nơi. (11) 汴山 : Biện Sơn thuộc Thanh Hóa. (12) 據 : đóng quân để giữ làm chỗ dựa. (13) 三疊山 : núi Tam Điệp ngăn cách Ninh Bình và Thanh Hóa. (14) 遏 ngăn đón. (15) 四鎮 : bốn trấn quanh Thăng Long : Sơn Nam thượng, hạ, Kinh Bắc, Hải Dương. 清乂 : Thanh Hóa, Nghệ An. (16) 都 : đều. (17) 受封 : nhận tước do vua nhà Thanh phong cho. Thời phong kiến, vua nước ta lên ngôi, vì lẽ ngoại giao, thường xưng là bề tôi của vua Trung Quốc và xin được phong. Đây nói Lê Chiêu Thống nhận tước An Nam quốc vương do vua Càn Long nhà Thanh phong cho (18) 即日 : ngay hôm đó. (19) 隙 : hiềm khích. (20) 至尊之位 : ngôi chí tôn, ngôi vua. (21) 堅 : vững bền. 戴 : đội trên đầu, tôn thờ. 堅戴 : vững bền trong việc tôn thờ ; lòng trung thành vững bền. (22) 覃 : kéo dài, sâu. 覃布 : ban bố rộng rãi (23) 赦 : tha tội (24) 宥 : khoan thứ rộng rãi. (25) 反側 : phản trắc. (26) 繫 : ràng buộc. (27) 彬山 : núi Bân. (28) 製 : chế tạo, làm ra. (29) 袞 : áo lễ của vua. (30) 冕 : mũ lễ của vua. (31) 岳 : Nguyễn Nhạc. (32) 泰德 : niên hiệu Thái Đức nhà Tây Sơn. (33) 羅山 : huyện La Sơn ngày xưa ở Nghệ An, nay là huyện Hương Sơn. tỉnh Nghệ Tĩnh. (34) 貢士 : người đỗ hương cống đời Lê, như cử nhân đời Nguyễn. (35) 阮浹 : Nguyễn Thiếp, một nhà trí thức nổi tiếng, sống ẩn dật ở xứ Nghệ. (36) 禦 : chống lại. (37) 攻守 : đánh giữ. (38) 寇 : giặc. (39) 揀 : chọn. (40) 丁 : dân trong diện phải chịu binh dịch. (41) 浹 : suốt ; 浹辰 : mười hai ngày. (42) 閱 : duyệt. (43) 順廣親兵 : binh lính gần gũi, tin cậy nhất lấy từ hai vùng Thuận Hóa và Quảng Nam. (44) 勞 cũng viết là 劳 : đây đọc là *lạo* có nghĩa là dùng lời mà an ủi, động viên. (45) 敕 cũng viết là 勅 : chiếu chỉ của nhà vua, đây là ra lệnh, truyền lệnh. (46) 聽 cũng viết là 咱, 听 : nghe. (47) 諭 : dụ. (48) 侵 : xâm lấn (49) 星野 : ngày xưa cho rằng vùng đất nào cũng có một vì sao tương ứng trên trời nên gọi là tinh dã. (50) 甸畿 : đất đai một nước. (51) 囊 : cái túi. 括 : bao quát rộng rãi. 囊括 : vơ vét bỏ túi. (52) 不堪命 : không chịu nổi. (53) 咸 : đều, hết thảy. (54) 徵女王 : Trưng Nữ Vương (55) 不忍 : không nỡ. (56) 殘暴 : tàn bạo. (57) 邊 cũng viết là 边 : biên giới. (58) 寧 cũng viết là 宁 : yên ổn. (59) 祚 : phúc. (60) 驅 : đuổi đi. (61) 戮力 : hết sức, đem hết sức ra. (62) 勳 : công lao lớn. (63) 毋 : không cần, chớ (có ý cấm). (64) 狃 : quen, quá quen đến không để ý đến nữa ; 狃習 : thói quen. (65) 故態 : thói cũ. (66) 妄 bậy bạ, lếu láo. (67) 惟命 : vâng lệnh.

NGỮ PHÁP và TỰ DẠNG

1- 四鎮以外 : 以 là quan hệ từ kết hợp với các từ chỉ vị trí trong không gian, thời gian như : 外, 內, 上, 下, 前, 後, ... để biểu thị ý từ chỗ này, lúc này đến chỗ kia, lúc kia, và có nghĩa là : trở ra ngoài, trở vô, trở lên, trở về trước, tới nay, v.v... Cả nhóm : từ bốn trấn *trở ra ngoài*. 清化以內 : từ Thanh Hóa *trở vào trong*, 三百以上 : từ ba trăm *trở lên*. 自丁以來 : từ đời Đinh *tới nay*.

2- 先生以爲何如：以爲 : thành nhóm động từ có nghĩa : *cho là, cho rằng*.

3- 以十一月二十二日受封 : 以 là quan hệ từ dùng trong cách biểu thị thời gian, có nghĩa là *vào* (năm, tháng, ngày, giờ...). Cả câu : *vào* ngày 22 tháng 11 (làm lễ) thụ phong.

4- 北南自在，邊境以寧 : 以 quan hệ từ biểu thị kết quả có nghĩa là *được đến*. Cả câu : Bắc Nam ai ở phần nấy, biên cảnh *được* yên ổn.

5- Học phần *Lục thư* và *Bộ thủ* ở Tập I rồi phân tích các chữ r- các thành phần của nó như ở các bài tập trên đây thì thấy : 1- mỗi chữ thường gồm một bộ thủ và một chữ (hoặc một phần của chữ), điều đó vừa giúp nhớ mặt chữ vừa giúp hiểu thêm nghĩa; 2- có nhiều chữ gồm chung một chữ coi như là chữ gốc (nếu xét từ thì coi như từ gốc, từ căn) chỉ khác nhau bộ thủ và cố nhiên nghĩa khác nhau, âm cũng có khi gần nhau. Ví dụ : 持 (trì), 侍 (thị) 恃 (thị) 待 (đãi) 特 (đặc) hay 清 (thanh), 情 (tình), 請 (thỉnh), 睛 (tinh). Ghi nhớ điều này giúp nhớ tự dạng và nghĩa.

VĂN

1- *Hoàng lê nhất thống chí* là một cuốn truyện sử, xét về sử thì rất có giá trị về sử học, xét về văn cũng rất có giá trị về văn học. Nội dung phản ánh rất chân thật tình trạng thối nát cùng cực của bè lũ phong kiến và sự sụp đổ tất yếu, không cưỡng nổi của hai tập đoàn thống trị Lê Trịnh. Nội dung cũng phản ánh được sức mạnh thần kì của phong trào Tây Sơn, nhất là sức mạnh tiêu diệt nhanh gọn tập đoàn chúa Trịnh và đánh tan chớp nhoáng hai mươi vạn quân Thanh xâm lược.

Tuy nhiên, tác phẩm cũng có những hạn chế nhất định. Một mặt thì phê phán không tiếc lời nhưng một mặt cũng còn ít nhiều tỏ vẻ thương tiếc đối với vua Lê; một đàng thì ca ngợi quân Tây Sơn, nhất là người anh hùng Nguyễn Huệ, đến mức thần kì, nhưng đằng khác lại coi Tây Sơn là một «nước», không sao nhìn thấy nổi đó là một phong trào nhân dân. Tác phẩm lại do có người chắp thêm vào phần cuối, phần này rõ là viết dưới đời Nguyễn và nội dung ngược hẳn với toàn truyện, may mà phần này rất ngắn, không đáng kể.

Về tác giả, đến nay cũng chưa dứt khoát. Lâu nay coi Ngô Thì Chí là người viết chính; gần đây có ý kiến nói là Ngô Thì Nhậm. Người viết phụ thêm cũng là người họ Ngô. Cho nên có nơi ghi *Hoàng Lê nhất thống chí* là của Ngô *gia văn phái*.

2- Đoạn này trích trong hồi XIV. Tên bài do chúng tôi đặt. Hồi này đối lập hai lực lượng : lực lượng bọn xâm lược và phản bội với lực lượng của quân Tây Sơn tiêu biểu cho dân tộc. Một bên thì chủ quan, khoác lác, thực chất là hèn nhát, bất tài, một bên thì mạnh về chính trị, về tổ chức, về chiến thuật, chiến lược, và chiến thắng thần kì. Bài văn có khí thế một thiên hùng ca, sáng ngời tinh thần tự hào dân tộc.

Đây trích một đoạn ngắn tường thuật việc vua Quang Trung tiến ra Bắc tiêu diệt quân Thanh.

Được tin quân Thanh sang xâm lược, Nguyễn Huệ định kéo quân đi ngay : như vậy

quân đội phải rất sẵn sàng chiến đấu. Tuyển quân không bao lâu đã hơn vạn người : như vậy nhân dân phải rất sẵn sàng tham gia chiến đấu. Lời nói của Nguyễn Thiếp là ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời cũng là lòng tin tưởng, sự ủng hộ của hàng ngũ trí thức đối với sự nghiệp cứu nước. Lời hiểu dụ của vua Quang Trung trước binh sĩ là cách khích lệ, động viên binh sĩ nhưng cũng là cách nâng binh sĩ lên tầm những người chiến sĩ cứu nước, có đầy đủ trách nhiệm đối với lịch sử. Tiếng hô hưởng ứng của họ biểu thị sự quyết tâm và sự nhất trí. Sức mạnh của đội quân Tây Sơn toát ra từ những cái đó.

3- *Hoàng Lê nhất thống chí* viết theo lối tiểu thuyết chương hồi. Mỗi hồi nhan đề bằng hai câu thơ đối nhau, rồi bắt đầu bằng mấy chữ «lại nói» (且說) và chấm dứt bằng công thức «chưa biết sự thể thế nào, xem hồi sau phân giải.»

Văn của *Hoàng Lê nhất thống chí* là văn tiểu thuyết. Văn là văn ngôn nhưng khẩu ngữ đã nhiều, giống như *Tam quốc chí*, nên sáng sủa dễ hiểu. Từ 都 có nghĩa là *đều* thay cho từ 皆 là một dấu vết của khẩu ngữ ấy. Nói đúng hơn, người viết *Hoàng Lê nhất thống chí* chịu ảnh hưởng của văn tiểu thuyết Trung Quốc và tự mình đã tạo ra một giọng văn mới mẻ trong thể loại truyện chí của văn học chữ Hán Việt Nam.

4- Cách gọi vua Quang Trung trong bài này có điều đáng chú ý. Tuy đã có niên hiệu Quang Trung nhưng người viết vẫn gọi là Bắc Bình Vương, và các nhân vật trong bài cũng gọi là «chúa thượng», «chúa công», chứ không gọi «hoàng thượng». Có thể đây là một điểm chứng tỏ người viết chưa thật đứng hẳn về phía vua Quang Trung chăng ?

DỊCH

Quang Trung tiến ra bắc đánh tan quân Thanh

Lại nói : Ngô Văn Sở (khi) đã cho các đạo quân rút lui, liền gấp sai Nguyễn Văn Tuyết chạy ngựa trạm vào Nam cấp báo, rồi vạch (ngang) Trường Yên làm ranh giới, đóng thủy quân ở hải phận Biện Sơn, chia bộ binh chiếm giữ núi Tam Điệp, thủy bộ liền nhau, ngăn cách hẳn nam bắc. Do đó, việc từ bốn trấn trở ra cùng với hai xứ Thanh Nghệ đều không thông với nhau. Quân Thanh đến Thăng Long và nhà vua thụ phong vào ngày 22 tháng 11, từ Thanh Hóa trở vào, không một ai biết (điều đó).

Vả, cũng ngày 20 tháng ấy, Sở lui về ở Tam Điệp thì ngày 24 Tuyết đã đến thành Phú Xuân. Bắc Bình Vương được tin, giận lắm, họp rộng rãi các tướng sĩ, muốn nội ngày đó tự chỉ huy và ra quân ngay. Các người bàn bạc đều nói :

«Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, (đối với) ngôi chí tôn, lòng người còn chưa tôn phò vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh dễ sinh ngờ vực hai lòng. Xin trước hãy chính vị hiệu, ban bố ân xá để yên kẻ phản trắc và buộc lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra Bắc đánh dẹp cũng chưa là muộn.

Bắc Bình Vương cho là phải, bèn sai đắp đàn ở núi Bân, tế cáo trời đất, các thần núi thần sông, chế áo cổn, mũ miện, lên ngôi hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của

Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, bèn hạ lệnh xuất quân : như vậy là ngày 25 tháng đó.

Bắc Bình Vương tự mình chỉ huy đại quân, (cả) thủy (lẫn) bộ cùng tiến. Ngày 29 đến Nghệ An. (Vua) vời người cống sĩ (ở huyện) La Sơn (là) Nguyễn Thiếp, hỏi rằng :

— Quân Thanh sang đánh, tôi sắp (ra) để chống lại chúng nó. Kế đánh (và) giữ, cơ được hay thua, tiên sinh cho là như thế nào ?

Thiếp nói :

— Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình (quân ta) mạnh hay yếu, không hiểu thế đánh giữ (ra sao). Chúa công ra chuyến này, không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan.

Bắc Bình Vương cả mừng, liền sai tướng của mình (là) Hám Hổ hầu kén lính (ở) Nghệ An, cứ ba suất đinh (thì) lấy một, chưa hết 12 ngày (đã) được trên một vạn một nghìn quân tinh nhuệ. (Nhà vua cho mở) cuộc duyệt binh lớn ở doanh trấn, phàm thân binh Thuận Hóa, Quảng Nam thì chia làm bốn doanh tiền, hậu, tả, hữu, còn lính Nghệ An thì làm trung quân.

Bắc Bình Vương cưỡi voi ra doanh yên ủi quân lính, truyền cho các quân đều ngồi mà nghe lệnh (rồi) dụ họ rằng :

— Quân Thanh sang xâm lấn, hiện ở Thăng Long, các người biết không ? Trong khoảng trời đất, xứ nào sao ấy (đều đã) phân biệt, phương Nam phương Bắc chia (nhau mà) cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống ta, bụng họ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, người xứ Bắc cướp đất nước ta, giết hại (nguyên văn : làm thịt) nhân dân ta, vơ vét của cải ta, (mọi) người không sao chịu nổi, đều lo đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương , đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành hoàng đế, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo đại vương, đời Minh có Lê Thái Tổ hoàng đế, (các ngài) không nỡ ngồi nhìn (chúng làm) điều tàn bạo, (nên đã) thuận lòng người, dấy nghĩa quân, đều có thể chỉ đánh một trận là giành thắng lợi, đuổi chúng về Bắc. Ở các thời ấy, Bắc Nam đâu ở đấy, bờ cõi do đó yên ổn, truyền phúc nước lâu dài. Từ đời Đinh lại đây, (dân ta) không đến nỗi khổ như hồi nội thuộc ngày xưa. (Mọi việc) lợi hại, được mất đều là chuyện cũ của các triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không lấy (các triều) Tống, Nguyên, Minh làm răn. Vì thế ta (phải kéo quân) ra đánh đuổi chúng. Các ngươi ai nấy đều có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng lòng ra sức, khiến công lớn được thành. Chớ chỉ quen thói cũ, lếu láo ôm ấp hai lòng, (nếu như) việc phát giác ra (thì) lập tức phải giết chết, không tha một ai, chớ bảo là ta không nói trước.

Quân lính đều nói :

— Xin vâng lệnh, không dám hai lòng. *(còn nữa)*

Hoàng Lê nhất thống chí
Ngô gia văn phái

BÀI TẬP

1- Trong hai nhóm 自將而出 và 某將以禦之, 將 nghĩa như thế nào? Từ 即 trong 即緊使文雪南還, 即日自將而出, 即皇帝位, 即行誅戮, có nghĩa như thế nào? Nhóm từ 以為 trong 畫長安以為界 và 北平王以為然, 先生以為何如, 不以宋元為戒, nghĩa có gì khác nhau?

2- Nhận xét về mặt ngữ pháp cách dùng các từ 寇, 魚肉, 囊 trong 北國之人寇我甸畿, 魚肉我人民, 囊括我財貨. (Nhớ lại và vận dụng kết luận ở bài tập Bài 23).

3- Từ mỗi chữ sau đây tìm các chữ đã học có thành phần là chữ ấy và nêu nghĩa vắn tắt: 者, 安, 告, 軍, 于, 羊, 分, 氏, 受, 無, 知, 至, 成, 奴, 義, 平, 祭, 位, 奇, 象, 龍, 星, 魚。

TRẢ LỜI

1- 自將而出: 將 có nghĩa là làm tướng, chỉ huy.
某將以禦之: 將 có nghĩa là *sắp*.
即緊使: 即 có nghĩa là *liền, lập tức*.
即行誅戮: 即 cũng có nghĩa như trên.
即日自將而出: 即日 là *liền ngày đó*.
即皇帝位: 即位 là *lên ngôi*.
畫長安以為界, 不以宋元為戒: 以為 có nghĩa là *để làm, lấy....làm*.
北平王以為然, 先生以為何如: 以為 là *cho là*.

2- 寇, 魚, 肉, 囊 đều là danh từ, đây dùng thành động từ.

3- 者 → 都: đô (首都), 諸: chư : các, chỉ số nhiều (諸位), 煮 chử : nấu (煮飯). 安 → 晏 án (晏子), 按 án : xét (按全省). 告 → 皓 hạo : trắng, bạc phơ (皓白), 浩 hạo : mênh mông, rộng (浩浩), 造 tạo : làm ra (造立). 軍 → 揮 huy : vẫy tay ra hiệu (揮手). 運 vận : vận (hội) (時運). 于 → 宇 vũ : mái nhà (宇宙), 芋 vu : khoai (芋荳), 羊 → 洋 dương : biển (大洋), 祥 tường : tốt lành (祥雲), 詳 tường : rõ (詳盡). 分 → 貧 bần : nghèo (家貧), 忿 phẫn : giận (忿言). 氏 → 抵 để : đến (抵白鶴), 底 để : đáy (水底), 昏 hôn : buổi tối, tối tăm (黃昏), 婚 hôn : lấy vợ, lấy chồng (婚姻)。受 → 授 thụ : trao (授徒). 無 → 蕪 vu : rậm rạp (荒蕪). 知 → 智 trí : trí (智者). 至 → 到 đáo : tới (到江邊), 室 thất : nhà (宮室). 成 → 城 thành quách (都城), 誠 thành : thành thực (誠心), 盛 thịnh : thịnh vượng (盛時), 奴 → 怒 nộ : giận (天下之怒), 弩 nỗ : nỏ (弓弩), 駑 nô : hèn (駑力), 義 → 議 nghị : bàn bạc (計議), 艤 nghị : đỗ thuyền (艤船). 平 → 評 bình : bình giá (月旦評). 祭 → 際 tế : bên bờ (倒懸之際). 位 → 蒞 lị : lị sở (蒞所). 奇 → 騎 kỵ : cưỡi (騎馬). 象 → 像 tượng : pho tượng, tượng người (俏像). 龍 → 襲 tập : đánh úp (襲擊), 星 → 腥 tinh : tanh (腥風). 魚 → 漁 ngư : người đánh cá, 鯽 tức : cá trê (鯽炙), 鱷 ngạc : cá sấu (鱷魚).

26. BÀI CHÍNH

光中北進破清兵 (續)

次日下令進發。諸軍肅[1]隊而行。北至三疊山，楚[2]璘出迎。皆負劍請[3]罪。北平王曰：«汝等委[4]身事我，致[5]位軍帥[6]。委以十一宣全轄，許得便[7]宜，賊來不能一戰，聞聲先奔。兵法

曰：«兵敗斬將»。汝等罪當萬死，但[8]念[8]汝等一[10]個健武自名，逢敵[11]便戰，至於臨[12]機應變，亦非所能，故留吳任在此與汝等共事，正處[13]是耳。此河初定，人心未附[14]，昇龍四[15]戰之地，阻[16]帶[17]無憑[18]。前日我來戰此地，鄭[19]王果[20]不能支[21]，此其驗[22]也。汝等孤軍在此，清人南侵，北圻[23]內應，何能展[24]布手足？能隱[25]忍以避其鋒[26]，部分而阨[27]諸險[28]，內激[29]士氣，外驕[30]敵情，此計為善，我初聞，暗[31]想[32]是吳任主此謀，詢[33]之文雪，果然»

吳任亦再拜陳謝。北平王曰：«我今此來，親董[34]戎事，進取自有成算[35]。驅逐清人不過十日。但念他是大國，十倍[36]於我，一敗之後必以為恥[73]，圖[38]報[39]復之。兵[40]連不解，甚非生民之福[41]，何忍為之。到此惟有辭[42]命方能弭[43]得兵端[44]，非吳任不可。俟我十年安養，國富兵強，吾又何畏彼哉！»楚璘皆拜謝曰：«主上可謂遠慮，臣等愚不及此。方今進取之計，請一一揭示[45]，臣等尊[46]而行之。»北平王乃命大饗[47]軍士，分隸[48]五軍，時十二月三十日也。於是，密諭諸將曰：«我與卿等且先行春[49]旦節禮，至除[50]夕即啟[51]行，約[52]以新春七日入昇龍城，開[53]筵宴喜。各[54]各記取，勿以我言為誣[55]也。

乃傳令：中軍咱屬御[56]營差[57]派；大[58]司馬楚；內侯璘將前軍為先[59]鋒；嗷虎侯將後軍為督戰；大都督祿，都督雪將左軍，水師屬焉，越[60]海入六[61]頭江，雪仍[62]於海陽經[63]畧為東[64]道之應；祿取道疾趨[65]諒山，鳳[66]眼，安世等地方，以截[67]清

師歸[68]路；大都督保，都督龍將右軍，象馬屬馬；龍穿[69]出彰[70]德取路直趍清池之仁[71]睦，以橫[72]擊滇[73]州軍屯；保專統[74]象馬由山明出清池之大盎為右之應。

五軍皆拜受命令，至日鳴[75]鼓而北。

（皇黎一統志）

吳家文派

Âm, nghĩa

QUANG TRUNG BẮC TIẾN PHÁ THANH BINH (tục)

Quang Trung bắc tiến đánh tan Thanh quân ***(tiếp theo)***

	Thứ Sau	*nhật* ngày	*hạ* hạ	*lệnh* lệnh	*tiến* tiến	*phát.* phát.	*Chư* Các
quân quân	*túc* nghiêm	*đội* đội ngũ	*nhi* mà	*hành.* đi.	*Bắc* Bắc	*chí* đến	*Tam* Tam
Điệp Điệp	*sơn,* núi,	*Sở,* Sở,	*Lân* Lân	*xuất* ra	*nghênh,* đón,	*giai* đều	*phụ* mang
kiếm gươm	*thỉnh* xin	*tội.* chịu tội.	*Bắc* Bắc	*Bình* Bình	*Vương* Vương	*viết :* nói :	*« Nhữ* « Ngươi
đẳng các	*ủy* giao	*thân* thân	*sự* thờ	*ngã,* ta,	*trí* đạt đến	*vị* ngôi	*quân* quân
soái. tướng soái.	*Ủy* Giao	*dĩ* đem	*thập* mười	*nhất* một	*tuyên* tuyên	*toàn* toàn	*hạt* hạt,
hứa cho	*đắc* được	*tiện* tiện	*nghi.* hợp.	*Tặc* Giặc	*lai* đến	*bất* không	*năng* có thể
nhất một	*chiến,* trận đánh,	*văn* nghe	*thanh* tiếng	*tiên* trước	*bôn.* chạy.	*Binh* Binh	*pháp* pháp
viết : nói :	*« Binh* « Quân	*bại* thua	*trảm* chém	*tướng ».* tướng ».	*Nhữ* Ngươi	*đẳng* các	*tội* tội
đương đáng	*vạn* vạn lần	*tử.* chết.	*Đãn* Nhưng	*niệm* nghĩ	*nhữ* ngươi	*đẳng* các	*nhất* một
cá kẻ	*kiện* khỏe	*vũ* võ	*tự* tự	*danh,* gọi,	*phùng* gặp	*địch* địch	*tiện* bèn

chiến,	*chí*	*ư*	*lâm*	*cơ*	*ứng*	*biến*	*diệc*
đánh,	đến	như	lâm	cơ	ứng	biến	đặc biệt
phi	*sở*	*năng.*	*Cố*	*lưu*	*Ngô*	*Nhậm*	*tại*
chẳng phải	(trợ từ)	có tài.	Cho nên	để lại	Ngô	Nhậm	ở
thử	*dữ*	*nhữ*	*đẳng*	*cộng*	*sự,*	*chính*	*lự*
đây	cùng	ngươi	các	chung	làm việc,	chính	lo
thị	*nhĩ.*	*Bắc*	*Hà*	*sơ*	*định,*	*nhân*	*tâm*
điều ấy	mà thôi.	Bắc	Hà	mới	yên,	người	lòng
vị	*phụ*	*Thăng*	*Long*	*tứ*	*chiến*	*chi*	*địa*
chưa	dựa.	Thăng	Long	bốn (mặt)	đánh	(trợ từ)	đất,
trở	*đái*	*vô*	*bằng.*	*Tiền*	*nhật*	*ngã*	*lai*
(núi) ngăn trở	(sông) bọc quanh	không	chỗ dựa.	Trước	ngày	ta	đến
chiến	*thử*	*địa,*	*Trịnh*	*Vương*	*quả*	*bất*	*năng*
đánh	này	đất,	Trịnh	Vương	quả	không	được
chi,	*thử*	*kì*	*bằng*	*dã.*	*Nhữ*	*đẳng*	*cô*
chống	cái này	đó	chứng có	(trợ từ)	Ngươi	các	một mình
quân	*tại*	*thử,*	*Thanh*	*nhân*	*Nam*	*xâm,*	*Bắc*
đóng quân	ở	đây,	Thanh	người	xuống Nam	xâm lấn	Bắc
kì	*nội*	*ứng,*	*hà*	*năng*	*triển*	*bố*	*thủ*
kì	nội	ứng,	sao	có thể	mở ra	bày ra	tay
túc ?	*Năng*	*ẩn*	*nhẫn*	*dĩ*	*tị*	*kì*	*phong,*
chân ?	Biết	náu	nhịn	để	tránh	nó	mũi nhọn,
bộ —	*phân*	*nhi*	*ách*	*chư*	*hiểm,*	*nội*	*khích*
chia —	ra	mà	chẹt	các	hiểm,	trong	kích thích
sĩ	*khí,*	*ngoại*	*kiêu*	*địch*	*tình,*	*thử*	*kế*
quân	tinh thần,	ngoài	làm kiêu	địch	tình hình,	ấy	kế
vi	*thiện.*	*Ngã*	*sơ*	*văn*	*ám*	*tưởng*	*thị*
là	hay.	Ta	mới	nghe	thầm	nghĩ	là
Ngô	*Nhậm*	*chủ*	*thử*	*mưu,*	*tuân*	*chi*	*Văn*
Ngô	Nhậm	chủ	này	mưu,	hỏi	(trợ từ)	Văn
Tuyết	*quả*	*nhiên.* »	*Ngô*	*Nhậm*	*diệc*	*tái*	*bái*
Tuyết	quả	vậy. »	Ngô	Nhậm	cũng	hai	lạy
trần	*tạ.*	*Bắc*	*Bình*	*Vương*	*viết :*	« *Ngã*	*kim*
bày tỏ	tạ ơn.	Bắc	Bình	Vương	nói :	« Ta	nay
thử	*lai,*	*thân*	*đồng*	*nhung*	*sự,*	*tiến*	*thủ*
đây	đến,	thân	nắm	quân	việc,	tiến	lấy
tự	*hữu*	*thành*	*toán,*	*Khu*	*trục*	*Thanh*	*nhân,*
tự	có	xong	tính toán.	Khua	đuổi	Thanh	người,

bất chẳng	*quá* quá	*thập* mười	*nhật.* ngày.	*Đãn* Nhưng	*niệm* nghĩ	*tha* nó	*thị* là
đại lớn	*quốc* nước	*thập* mười	*bội* gấp	*ư* so với	*ngã,* mình,	*nhất* một (khi)	*bại* thua
chi (trợ từ)	*hậu,* sau,	*tất* ắt	*dĩ* lấy	*vi,* làm	*sỉ* thẹn,	*đồ* mưu	*báo —* báo —
phục thù	*chi.* điều đó.	*Binh* Binh đao	*liên* liền liền	*bất* không	*giải,* cởi dứt,	*thậm* rất	*phi* chẳng phải
sinh sinh	*dân* dân	*chi* của	*phúc,* phúc,	*hà* nào	*nhẫn* nỡ	*vi* làm	*chi.* điều đó.
Đáo Đến	*thử* đó	*duy* duy	*hữu* có	*từ —* từ —	*mệnh* mệnh	*phương* mới	*năng* có thể
nhĩ thôi	*đắc* được	*binh* binh đao	*đoan,* mối,	*phi* không phải	*Ngô* Ngô	*Nhậm* Nhậm	*bất* không
khả. thể.	*Sĩ* Đợi	*ngã* ta	*thập* mười	*niên* năm	*an* an	*dưỡng,* dưỡng,	*quốc* nước
phú giàu	*binh* quân	*cường,* mạnh,	*ngô* ta	*hựu* lại	*hà* gì	*úy* sợ	*bỉ* chúng nó
tai ! » (trợ từ) ! »	*Sở,* Sở,	*Lân* Lân	*giai* đều	*bái* lạy	*tạ* tạ	*viết :* nói :	*« Chúa* « Chúa
thượng thượng	*khả* thật	*vị* gọi	*viễn* xa	*lự,* lo,	*thần* thần	*đẳng* bọn	*ngu* ngu dốt
bất không	*cập* nghĩ tới	*thử.* đó.	*Phương—* Hiện —	*kim* nay	*tiến* tiến	*thủ* lấy	*chi* (trợ từ)
kế, kế,	*thỉnh* xin	*nhất* nhất	*nhất* nhất	*yết* nêu bày	*thị,* rõ,	*thần* thần	*đẳng* bọn
tuân tuân theo	*nhi* mà	*hành* thi hành	*chi ».* điều đó ».	*Bắc* Bắc	*Bình* Bình	*Vương* Vương	*nãi* bèn
mệnh sai	*đại* lớn	*hưởng* mở tiệc khao	*quân* quân	*sĩ,* sĩ,	*phân* chia	*lệ* thuộc	*ngũ* năm
quân, quân,	*thời* bấy giờ	*thập* mười	*nhị* hai	*nguyệt* tháng	*tam* ba	*thập* mươi	*nhật* ngày
dã. (trợ từ).	*Ư —* Rồi —	*thị* thì	*mật* kín	*dụ* bảo	*chư* các	*tướng* tướng	*viết :* rằng :
« Ngã « Ta	*dữ* cùng	*khanh* khanh	*đẳng* các	*thả* tạm	*tiên* trước	*hành* làm	*xuân* nguyên
đán đán	*tiết* Tết	*lễ,* lễ,	*chí* đến	*trừ* trừ	*tịch* tịch	*tức* thì	*khải* lên —
hành, đường,	*ước* hẹn	*dĩ* đến	*tân* mới	*xuân* xuân	*thất* mồng bảy	*nhật* ngày	*nhập* vào

Thăng	*Long*	*thành,*	*khai*	*diên*	*yến*	*hỉ.*	*Các*
Thăng	Long	thành,	mở	tiệc	ăn uống	mừng vui.	Mỗi người
các	*kí*	*thủ,*	*vật*	*dĩ*	*ngã*	*ngôn*	*vi*
tự mình	nhớ•	lấy,	chớ	cho	ta	lời	là
vu	*dã ».*						
khoác	vậy.						
	Nãi	*truyền*	*lệnh :*	*« Trung*	*quân*	*thính*	*thuộc*
	Bèn	truyền	lệnh :	« Trung	quân	theo lệnh	thuộc
ngự	*doanh*	*sai*	*phái :*	*Đại*	*tư*	*mã*	*Sở ;*
của vua	doanh	sai	phái :	Đại	tư	mã	Sở ;
Nội	*hầu*	*Lân*	*tướng*	*tiền*	*quân*	*vi*	*tiên*
Nội	hầu	Lân	chỉ huy	tiền	quân	làm	tiên
phong ;	*Hám*	*Hồ*	*hầu*	*tướng*	*hậu*	*quân*	*vi*
phong ;	Hám	Hồ	hầu	chỉ huy	hậu	quân	làm
đốc	*chiến ;*	*Đại*	*đô*	*đốc*	*Lộc.*	*Đô*	*đốc*
đốc	chiến ;	Đại	đô	đốc	Lộc.	Đô	đốc
Tuyết	*tướng*	*tả*	*quân,*	*thủy*	*sư*	*thuộc*	*yên.*
Tuyết	chỉ huy	tả	quân,	thủy	quân	thuộc	(trợ từ)
việt	*hải*	*nhập*	*Lục*	*Đầu*	*giang ;*	*Tuyết*	*nhưng*
vượt	bể	vào	Lục	Đầu	sông ;	Tuyết	vẫn ở
ư	*Hải*	*Dương*	*kinh*	*lược*	*vi*	*đông*	*đạo*
tại	Hải	Dương	kinh	lược	làm	đông	đạo
chi	*ứng ;*	*Lộc*	*thủ*	*đạo*	*tật*	*xu*	*Lạng*
của	tiếp ứng ;	Lộc	lấy	đường	mau	đi	Lạng
Sơn,	*Phượng*	*Nhãn,*	*Yên*	*Thế*	*đẳng*	*địa*	*phương*
Sơn,	Phượng	Nhãn,	Yên	Thế	các	địa	phương
dĩ	*tiệt*	*Thanh*	*sư*	*quy*	*lộ.*	*Đại*	*đô*
để	cắt	Thanh	quân	về	đường.	Đại	đô
đốc	*Bảo,*	*Đô*	*đốc*	*Long*	*tướng*	*hữu*	*quân*
đốc	Bảo,	Đô	đốc	Long	chỉ huy	hữu	quân
tượng	*mã*	*thuộc*	*yên,*	*Long*	*xuyên*	*xuất*	*Chương*
voi	ngựa	thuộc	(trợ từ)	Long	xuyên	ra	Chương
Đức,	*thủ*	*lộ*	*trực*	*xu*	*Thanh*	*Trì*	*chi*
Đức,	lấy	đường	thẳng	đi	Thanh	Trì	của
Nhân	*Mục*	*dĩ*	*hoành*	*kích*	*Điền*	*Châu*	*quân*
Nhân	Mục	để	ngang sườn	đánh	Điền	Châu	quân
đồn ;	*Bảo*	*chuyên*	*thống*	*tượng*	*mã,*	*do*	*Sơn*
đồn ;	Bảo	chuyên	thống suất	voi	ngựa,	do	Sơn

Minh	*xuất*	*Thanh*	*Trì*	*chi*	*Đại*	*Áng,*	*vi*
Minh	ra	Thanh	Trì	của	Đại	Áng,	làm
hữu	*chi*	*ứng.*					
hữu quân	của	tiếp ứng.					
	Ngũ	*quân*	*giai*	*bái*	*thụ*	*mệnh*	*lệnh,*
	Năm	quân	đều	lạy	nhận	mệnh	lệnh,
chí	*nhật*	*minh*	*cổ*	*nhi*	*bắc.*		
đến	ngày	gióng	trống	mà	ra bắc.		

Hoàng Lê nhất thống chí
Ngô gia văn phái

TỪ

(1) 肅 : nghiêm trang. 肅隊 : đội ngũ tề chỉnh, nghiêm trang. (2) 楚璘 : Ngô Văn Sở, Phạm Văn Lân. (3) 請罪 : xin chịu tội. (4) 委 : giao cho. 委身事我 : đem thân thờ ta. (5) 致 : đến mức, đạt đến. (6) 帥 : chỉ huy, thống suất ; người chỉ huy cao cấp. 許 : cho được. (7) 便宜 : tùy tình hình (mà xử trí) sao cho thích hợp. (8) 但: nhưng mà. (9) 念 : nghĩ. (10) 一个 : cũng viết là 個, 箇, 个, 一个健武自名: một kẻ, một hạng tự gọi là vũ dũng. (11) 临 cũng viết là 臨 : lâm vào. 机 cũng viết l 機 : một tình thế nhất định. 臨机應变 (变 cũng viết là 變) xử trí linh hoạt khi ở vào một tình thế nhất định. (12) 吳任 : Ngô Thì Nhậm, người làng Tả Thanh Oai nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình, đỗ tiến sĩ, làm quan với chúa Trịnh, nhưng sau lại sáng suốt theo Tây Sơn, giúp Quang Trung rất đắc lực, nhất là trong việc ngoại giao với nhà Thanh. (13) 慮 : lo, tính liệu. (14) 附 : nhờ dựa vào. (15): 四戰之地 : nơi bốn mặt đều có thể bị đánh; đây nói Thăng Long địa thế trống trải giặc đánh thì khó giữ. Tất nhiên là nói trong điều kiện chiến tranh thời ấy. (16) 阻 : trở ngại, ngăn lại. (17) 帶 : cái đai áo; đeo lấy. 阻帶 : thành ngữ 阻山帶沙 : núi cao ngăn trở, sông sâu bao bọc, làm thành địa thế hiểm yếu. (18) 憑 cũng viết là 馮 : dựa vào. (19) 鄭王 : chỉ Trịnh Khải. Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc diệt họ Trịnh, khi đến Thăng Long, quân Trịnh không chống nổi. Đây nhắc chuyện đó. (20) 果 : đúng là rõ là quả nhiên. (21) 支 : chống chọi. (22) [illegible] cũng viết là 憑 : bằng chứng. (23) 圻 : đất vuông nghìn dặm chung quanh kinh thành ngày xưa. Cũng có nghĩa như 畿 : đất đai. 北圻 : chỉ Bắc Bộ nước ta. (24) 展 : mở ra, bày ra. 布 : tuyên bố ra, bày ra. 展布手足 cử động tay chân. (25) 隱忍 : nín nhịn. (26) 鋒 : mũi nhọn. (27) 阨 : ngăn trở không cho thông, chẹt lại. (28) 險 : hiểm yếu, chỗ hiểm yếu. (29) 激 : kích thích. (30) 驕 : kiêu căng. (31) 暗 : kín, ngầm. (32) 想 : nghĩ. (33) 詢 : hỏi han. (34) 董 : coi sóc. 董戎事 : coi sóc việc quân. (35) 算 : tính liệu, lo toan. 成算 : điều đã tính liệu sẵn. (36) 倍 : gấp lên nhiều lần. 十倍於我 : hơn gấp mười ta.

(37) 恥 : hổ thẹn. (38) 圖 cũng viết là 图 : mưu toan. (39) 報復 : trả lại, trả thù. (40) 兵連不解 : việc binh liên tiếp không dứt. (41) 福 : phúc. (42) 辭 : cũng viết là 辞: lời văn. 辭命 : đây chỉ văn chương, lời lẽ trong giấy tờ ngoại giao. (43) 弭 : nghỉ, thôi. (44) 端 : gốc, đầu mối 兵端 : đầu mối của việc binh đao. (45) 示 : bảo cho người ta biết. 揭示 : đem việc mà thông cáo cho người ta biết, đây là chỉ bảo rõ ràng. (46) 遵: theo, theo lệnh, theo phép mà làm. (47) 饗 : bày tiệc mời khách ; đây là mở tiệc khao thưởng quân sĩ. (48) 隸 : phụ thuộc ; 分隸 : chia ra và cho thuộc vào. (49) 春旦節禮: lễ Tết. (50) 除夕 : đêm 30 tháng chạp. (51) 啟 : mở ra. 啟行 : lên đường. (52) 約: ước, hẹn, (53) 開筵宴喜 : mở tiệc ăn mừng. (54) 各各 : mỗi người tự mình. 各各記取 : mỗi người tự mình nhớ lấy. (55) 誑 : nói khoác. (56) 御營 : doanh trực thuộc nhà vua. (57) 差派 : sai phái, sai khiến. (58) 大司馬, 大都督 : những chức quan ; đại tư mã cũng như thượng thư bộ binh ; đại đô đốc và đô đốc là chức chỉ huy quân sự cao cấp. (59) 先鋒 : đi đầu , đạo quân đi đầu. 督戰 : đi sau làm lực lượng dự bị . (60) 越 : vượt. (61) 六頭江 : sông Lục Đầu. (62) 仍 : theo cũ, vẫn. (63) 經畧: lo toan mọi công việc ở một nơi nhất định. (64) 東道之應 : tiếp ứng mặt đông. (65) 趍: cũng viết là 趨 : đi nhanh. 取道疾趍 : cướp đường đi nhanh. (66) 鳳眼, 安世: Phượng Nhãn, Yên Thế, những địa phương trên đường từ Thăng Long lên Lạng Sơn rồi lên biên giới, nay thuộc tỉnh Hà Bắc. (67) 截 : cắt đứt. (68) 歸 cũng viết là 歸, 爲: về. (69) 穿 : xuyên qua. (70) 彰德, 清池 : huyện Chương Đức thuộc tỉnh Hà Sơn Bình hiện nay ; huyện Thanh Trì thuộc ngoại thành Hà Nội. (71) 仁睦 : làng Nhân Mục. (72) 横 : ngang. 擊 cũng viết là 击 : kích. 横擊 : đánh ngang sườn. (73) 演州: Điền Châu. (74) 統 : nắm tất cả .. 山明, 大盎 : Sơn Minh Đại Áng. (75) 鳴鼓: giống trống.

NGỮ PHÁP

1— 汝等罪當萬死，但念汝等一个健武自名…: 但 là quan hệ từ nối hai vế câu với nhau, biểu thị ý ở vế sau là trái với ý vế trước, nhưng không quá trái; nó có nghĩa là *song, nhưng*. Cả câu : Các ngươi tội đáng chết nghìn lần, *nhưng* nghĩ rằng các ngươi (là) một hạng tự gọi khỏe võ. Cũng biểu thị ý trái lại như vậy, nhưng nhẹ hơn thì dùng các liên từ 而, 顧, 抑, mạnh hơn thì dùng 然, 然而。

2— 十倍於我: 於 là quan hệ từ biểu thị sự so sánh, có nghĩa là *hơn, so với*. Cả nhóm : gấp mười lần *so với* ta, hoặc : mười lần (lớn) *hơn* ta. Để biểu thị sự so sánh còn dùng một số từ khác : 比 (tỉ) 與, 更, 尤 (vưu), 益, 愈 (dũ), 較 (giảo), 倍.

3— 至於臨机應變: 至於 là quan hệ từ biểu thị sự chuyển tiếp từ ý nọ sang ý kia, cũng hàm thêm nghĩa là ý ở sau có phần trái với ý ở trước ; nó có nghĩa là : *đến như, còn như* ; cả nhóm : *còn như* lâm cơ ứng biến.

於是密諭諸將: 於是 là quan hệ từ biểu thị sự chuyển tiếp, có nghĩa là : *bấy giờ, thế rồi, rồi thì*. Cả nhóm : *Rồi thì* vua bảo kín các tướng.

雪仍於海陽 : 於 là quan hệ từ có nghĩa là *tại, ở*. Cả câu : Tuyết lưu lại ở Hải Dương.

VĂN

1— Đoạn trích tiếp này bộc lộ thêm một số nét kì diệu khác trong sức mạnh của quân Tây Sơn. Cuộc hội kiến ở Tam Điệp thật kì thú. Đây không phải chỉ là độ lượng rộng rãi của vị tướng soái đối với cấp chỉ huy dưới lệnh mình, không phải chỉ là sự nhất trí tuyệt vời, là sự tuân thủ nghiêm ngặt, mà còn là tài ba lỗi lạc của vị chỉ huy tối cao, biết nhìn người nhìn việc mà dự tính trước tình thế sẽ xảy ra hàng mấy năm, biết địch biết ta để bố trí trận đánh một cách rất hiện thực, đồng thời tiên đoán ngày chiến thắng một cách rất lãng mạn, tiên đoán mà chắc nịch như là chuyện thần kì.

Cuối đoạn văn, sau một loạt liệt kê dụng ý mô tả cách bố trí nhưng cốt là nêu rõ sự biểu hiện tài tình của chiến thuật, của sức mạnh kỉ luật, sức mạnh tổ chức trong quân đội, chỉ một câu ngắn « 至日鳴鼓而北 » là đủ nói lên sức mạnh của quân đội như đúc lại thành một khối và khối ấy chuyển mình ra Bắc theo một lệnh trống duy nhất.

2— ở đây cũng thấy rõ dấu vết của khẩu ngữ trong văn tiểu thuyết. 他是大國 là một cách nói như vậy : 他 trong Hán Văn cổ đại có nghĩa là *khác* : 他日 (ngày khác), 他人 (người khác), 言他 (nói điều khác), thì ở đây đã thành đại từ ngôi thứ ba có nghĩa là *nó*.

3— Trở lại với kết cấu : 四戰之地, 進取之計 : 之 trong đó chỉ là trợ từ nối định ngữ 四戰 với trung tâm 地, định ngữ 進取 với trung tâm 計. Có thể bỏ đi mà không làm sai nghĩa của nhóm từ : 四戰(之)地, 進取(之)計. Nhưng vì nhu cầu âm điệu mà thêm 之 vào cho nhóm gồm được hai vế mà mỗi vế 2 âm tiết. Nhu cầu âm điệu này rất quan trong trong văn xuôi chữ Hán. Và vì nhu cầu âm điệu ấy mà kết cấu 4 âm tiết, 4 từ thành một nhóm, hoặc thành yếu tố nòng cốt trong một nhóm nhiều hơn 4 âm là rất phổ biến.

Ví dụ : nhóm 4 âm : 下令進發 — 肅隊而行 — 負劍請罪 — 委身事我 — 致位軍帥 — 許得便宜 — 不能一戰 — 聞聲先奔...

Yếu tố 4 âm trong nhóm nhiều âm :

諸軍	肅隊而行	皆	負劍請罪
汝等	委身事我	賊來	不能一戰
汝等	罪當萬死	至於	臨机應變

DỊCH

Quang Trung tiến ra Bắc đánh tan quân Thanh (tiếp theo)

Hôm sau, (Bắc Bình Vương) hạ lệnh tiến quân. Các quân (đều) nghiêm đội ngũ mà đi. Ra Bắc đến núi Tam Điệp, Sở và Lân ra đón, đều mang gươm trên lưng xin chịu tội. Bắc Bình Vương nói :

— Các ngươi đem thân thờ ta, làm đến chức tướng soái. (Ta) giao cho toàn hạt cả 11 tuyên, (lại) cho được tùy nghi (mà làm việc). Giặc đến không đánh nổi một trận, (mới) nghe tiếng (đã) chạy trước. Binh pháp nói «Quân thua chém tướng». Các ngươi tội đáng chết vạn (lần). Nhưng ta nghĩ các ngươi là một hạng tự gọi khỏe võ, gặp địch là đánh, còn như lâm cơ ứng biến thì không phải cái có thể làm được. Cho nên ta để Ngô Nhậm ở lại đây cùng các ngươi làm việc, chính (là) lo điều đó mà thôi. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa dựa được. Thăng Long là nơi bị đánh cả bốn mặt, núi sông không có chỗ dựa. Ngày trước ta ra đánh đất ấy, Trịnh Vương quả nhiên không thể chống nổi, đó (là) chứng cớ vậy. Các ngươi đóng quân trơ trọi ở đấy, người Thanh xuống Nam xâm lấn (người) Bắc Kì (làm) nội ứng, (thì các ngươi) làm sao mà cử động được ? (nguyên văn : làm sao mà triển khai tay chân được ?). (Các ngươi đã) nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra mà chẹt các nơi hiểm yếu, bên trong (thì) kích thích tinh thần binh sĩ, bên ngoài (thì làm cho) tình hình giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Mới nghe, ta (đã) nghĩ thầm là Ngô Nhậm chủ mưu (việc) này, (sau) hỏi Văn Tuyết (thì) quả như vậy.

Ngô Nhậm cũng lạy hai lạy tạ ơn. Bắc Bình Vương nói :

— Nay ta ra đây, thân hành nắm việc quân, phương lược tiến đánh tự mình đã tính sẵn. Khua đuổi người Thanh, chẳng qua mười ngày. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, một khi thua (trận), sau đó ắt lấy làm thẹn (mà) mưu báo thù. (Như thế thì) binh đao liền liền không dứt, rất không phải là phúc cho dân, nỡ nào làm vậy. Đến đó, chỉ có từ mệnh mới có thể chấm dứt mối binh đao ; (việc ấy) không phải Ngô Nhậm thì không được. Đợi ta mười năm yên dưỡng, nước giàu binh mạnh, (thì) ta sợ gì chúng nó chứ !

Sở, Lân đều lạy tạ và nói :

— Chúa thượng thật là lo xa, bọn thần ngu dại không (nghĩ) tới đó. Hiện nay kế tiến đánh (ra sao), xin nhất nhất chỉ rõ, bọn thần tuân theo mà làm.

Bắc Bình Vương bèn sai (mở tiệc) lớn khao quân ; chia binh sĩ ra làm năm đạo, hôm đó là ngày 30 tháng chạp. Rồi lại bảo kín các tướng rằng :

— Ta với các khanh hãy tạm cúng Tết trước, đến tối ba mươi Tết thì lên đường, hẹn đến ngày mồng bảy xuân mới (thì) vào thành Thăng Long, mở tiệc ăn mừng. (Các ngươi) mỗi người tự mình nhớ lấy, đừng cho lời ta là nói khoác !

Bắc Bình Vương bèn truyền lệnh : Trung quân thuộc doanh vua sai phái (là) Đại tư mã Sở ; Nội hầu Lân chỉ huy tiền quân làm tiên phong ; Hám hổ hầu chỉ huy hậu quân làm đốc chiến ; Đại đô đốc Lộc, đô đốc Tuyết chỉ huy tả quân, thủy quân thuộc vào đây, vượt bể vào sông Lục Đầu ; (rồi) Tuyết vẫn ở lại kinh lược Hải Dương, làm tiếp ứng cho cánh đông, (còn) Lộc (thì) lấy đường đi gấp lên các địa phương Lạng Sơn, Phượng Nhãn, Yên

Thế, để cắt đường về của quân Thanh ; Đại đô đốc Bảo, đô đốc Long chỉ huy hữu quân, có quân voi và quân ngựa thuộc vào ; Long xuyên ra huyện Chương Đức, lấy đường đến thẳng làng Nhân Mục huyện Thanh Trì để đánh ngang hông đồn quân Điền Châu ; Bảo (thì) chuyên thống suất quân voi, ngựa, do đường Sơn Minh ra làng Đại Áng huyện Thanh Trì làm tiếp ứng cho cánh hữu.

(Cả) năm đạo quân đều lạy vâng mệnh lệnh, đến ngày, gióng trống lên đường ra Bắc.

Hoàng Lê nhất thống chí
Ngô gia văn phái

BÀI TẬP

1— Một số chữ trong bài này đã viết theo hình thức giản hóa, như : 声，仐，机，変，畄，竜，馵，驱，辞，养，国，听，属，悙，经，阳，归，挚。 Viết lại những từ ấy theo hình thức cũ, phức tạp hơn.

2— Giải thích cách dùng từ 軍 trong 汝等孤軍在此 ; từ 北 trong 鳴鼓而北.

3— Từ mỗi chữ sau đây tìm các chữ đã học có thành phần là chữ, đó và nêu nghĩa vắn tắt : 次，令，旦，幾，能，思，是，付，升，喬，音，相，某，旬，射.

TRẢ LỜI

1— 声 = 聲 ; 个 = 個 ; 箇 ; 机 = 機 ; 変 = 變 ; 畄 = 留 ; 竜 = 龍 ; 馵 = 憑 ; 驱 = 驅 ; 辞 = 辭 ; 养 = 養 ; 国 = 國 ; 听 = 聽 ; 属 = 屬 ; 悙 = 將 ; 阳 = 陽 ; 经 = 經 ; 归 = 歸 ; 挚 = 摯。

2— 汝等孤軍在此 : 軍 : là danh từ dùng thành động từ có nghĩa là *đóng quân*. 鳴鼓而北 : 北 là danh từ dùng như động từ có nghĩa là *đi lên phía Bắc, ra Bắc*.

3— 次 → 資 tư : của cải (家資), 令 → 冷 lãnh : lạnh (天冷), 旦 → 但 đãn : nhưng (但念), 幾 → 機 cơ : máy móc (天機), 饑 cơ : đói (饑寒), 能 → 態 thái : thói (舊態). 思 → 慮 lự : lo (思慮), 是 → 提 đề : đề (提狙), 付 → 附 phụ : nhờ, dựa (人心未附), 升 → 昇 thăng : lên cao (昇龍), 喬 → 橋 kiều : cầu (版橋), 驕 kiêu : kiêu căng (外驕敵情), 音 → 暗 ám : mờ tối (暗想), 相 → 想 tưởng : nghĩ. 某 → 謀 mưu : mưu tính (謀士). 旬 → 詢 tuần : hỏi (詢之文雪), 徇 tuần : đi tuần mà chỉ thị hiệu lệnh (徇諸鄉邑). 射 → 謝 tạ : tạ ơn (多謝)。

27. BÀI CHÍNH

桃花源記

晋[1]太原中，武[2]陵人捕魚為業。緣[3]溪行，忘路之遠近。忽逢桃花林。夾[4]岸數百步，中無雜[5]樹，芳[6]草鮮[7]美，落[8]英繽[9]紛。漁人甚異之。復前行，欲窮其林。林盡水源，便得一山。

山有小口，髣[10]髴若有光。便捨船從口入。初極狹[11]，纔[12]通人。復行數十步，豁[13]然開朗[14]。土地平曠[15]，屋舍儼[16]然。有良田，美池，桑[17]竹之屬[18]。阡[19]陌交通，雞犬相聞。其中往來種[20]作，男女衣[21]著悉如外人。黃[22]髮垂[23]髫，並怡[24]然自樂。見漁人，乃大驚。問所從來，具答之。便要[25]還家，設[26]酒殺雞[27]作食。村中聞有此人，咸來問訊[28]。自云先世避[29]秦時亂，率妻子邑人來此絕境，不復出焉。遂與外人間[30]隔。問今是何世，乃不知有漢[31]無論魏晉。此[32]人一一具言，所聞皆歎惋[33]。餘人各復延[34]至其家，皆出酒食。停[35]數日辭去。此中人語云：不足爲外人道也。既出，得其船，便扶[36]向[37]路處處誌[38]之。及郡下詣[39]太守說如此。太守即遣人隨其往，尋向所誌，遂迷[40]不復得路。南陽劉子驥高尚士也，聞之欣[41]然親往，未果，尋[42]病終。後遂無問津[43]者。

陶淵明

Theo *Cổ văn quan chỉ*
Trung Hoa thư cục 1962

Âm, nghĩa

ĐÀO HOA NGUYÊN KÍ
Đào Hoa suối kí

	Tấn	*Thái*	*Nguyên*	*trung,*	*Vũ*	*Lăng*	*nhân*
	Đời Tấn	niên hiệu Thái	Nguyên	trong,	Vũ	Lăng	người,
bộ	*ngư*	*vi*	*nghiệp.*	*Duyên*	*khê*	*hành,*	*vong*
bắt	cá	làm	nghề.	Men theo	khe	đi,	quên
lộ	*chi*	*viễn*	*cận.*	*Hốt*	*phùng*	*đào*	*hoa*
đường	(trợ từ)	xa	gần.	Bỗng.	gặp	đào	hoa
lâm.	*Giáp*	*ngạn*	*sổ*	*bách*	*bộ,*	*trung*	*vô*
rừng.	Ở hai bên	bờ	mấy	trăm	bước,	trong	không
tạp	*thụ,*	*phương*	*thảo*	*tiên*	*mĩ,*	*lạc*	*anh*
lẫn lộn	cây,	thơm	cỏ	tươi	đẹp,	rụng	hoa

tân —	*phân.*	*Ngư —*	*nhân*	*thậm*	*dị*	*chi.*	*Phục*
ngồn —	ngang.	Người —	đánh—cá	rất	lạ	cái đó.	Lại
tiền	*hành,*	*dục*	*cùng*	*kì*	*lâm.*	*Lâm*	*tận*
phía trước	đi,	muốn	hết	ấy	rừng.	Rừng	hết
thủy	*nguyên,*	*tiện*	*đắc*	*nhất*	*sơn.*	*Sơn*	*hữu*
nước	nguồn,	thì	được	một	núi.	Núi	có
tiểu	*khẩu,*	*phảng*	*phất*	*nhược*	*hữu*	*quang.*	*Tiện*
nhỏ	cửa,	phảng	phất	như	có	ánh sáng.	Bèn
xả	*thuyền*	*tòng*	*khẩu*	*nhập.*	*Sơ*	*cực*	*hiệp*
bỏ	thuyền	theo	cửa	vào.	Ban đầu	hết sức	hẹp,
tài	*thông*	*nhân.*	*Phục*	*hành*	*sổ*	*thập*	*bộ*
vừa	thông	người.	Lại	đi	mấy	mươi	bước,
khoát —	*nhiên*	*khai*	*lãng.*	*Thổ —*	*địa*	*bình*	*khoáng,*
lồng —	lộng	mở	sáng.	Đất —	đai	phẳng	rộng,
ốc —	*xá*	*nghiễm —*	*nhiên.*	*Hữu*	*lương*	*điền,*	*mĩ*
nhà —	cửa	nghiêm —	trang.	Có	tốt	ruộng,	đẹp
trì	*tang*	*trúc*	*chi*	*thuộc.*	*Thiên*	*mạch*	*giao*
ao,	dâu	trúc	(trợ từ)	các loại.	Bờ dọc	bờ ngang	giao
thông,	*kê*	*khuyển*	*tương*	*văn.*	*Kì*	*trung*	*vãng*
thông,	gà	chó	cùng	nghe.	Đó	trong	đi
lai	*chủng —*	*tác,*	*nam*	*nữ*	*y*	*trước,*	*tất*
lại	trồng —	trọt,	trai	gái	ăn —	mặc,	tất cả
như	*ngoại*	*nhân.*	*Hoàng*	*phát*	*thùy*	*thiều (triệu)*	*tịnh*
như	ngoài	người.	Vàng	tóc	xõa	tóc	đều
			(người —	già)	(trẻ —	con)	
di —	*nhiên*	*tự*	*lạc.*	*Kiến*	*ngư*	*nhân,*	*nãi*
vui —	vẻ	tự	sung sướng.	Thấy	đánh cá	người,	thì
đại	*kinh.*	*Vấn*	*sở —*	*tòng —*	*lai,*	*cụ*	*đáp*
quá	kinh ngạc.	Hỏi	từ —	đâu —	đến,	đầy đủ	đáp lại
chi.	*Tiện*	*yêu*	*hoàn*	*gia,*	*thiết*	*tửu*	*sát*
họ.	Bèn	mời	về	nhà,	bày	rượu	giết
kê	*tác*	*tự.*	*Thôn*	*trung*	*văn*	*hữu*	*thử*
gà,	dọn	cho ăn.	Thôn	trong	nghe	có	này
nhân,	*hàm*	*lai*	*vấn —*	*tấn.*	*Tự*	*vân :*	*Tiên*
người,	đều	đến	hỏi —	thăm.	Tự	nói :	Trước
thế	*tị*	*Tần*	*thời*	*loạn,*	*suất*	*thê*	*tử*
đời	tránh	đời Tần	thời	loạn,	dắt	vợ	con

ấp	*nhân*	*lai*	*thử*	*tuyệt*	*cảnh,*	*bất*	*phục*
ấp	người	đến	này	hẻo lánh	cõi,	không	lại
xuất	*yên.*	*Toại*	*dữ*	*ngoại*	*nhân*	*gián*	*cách.*
trở ra	nữa.	Bèn	cùng	ngoài	người	ngăn	cách.
Vấn	*kim*	*thị*	*hà*	*thế,*	*nãi*	*bất*	*tri*
Hỏi	nay	là	nào	đời,	ấy là	không	biết
hữu	*Hán*	*vô*	*luận*	*Ngụy*	*Tấn.*	*Thử*	*nhân*
có	Hán	không	cứ	Ngụy	Tấn.	Này	người
nhất	*nhất*	*cụ*	*ngôn,*	*sở*	*văn*	*giai*	*thán*
mỗi	mỗi	đủ	nói,	(trợ từ)	nghe	đều (làm)	than thở
uyển.	*Dư*	*nhân*	*các*	*phục*	*diên,*	*chí*	*kì*
đau xót.	Còn lại	người	mỗi người	lại	mời	đến	nó
gia,	*giai*	*xuất*	*tửu*	*thực.*	*Đình*	*sổ*	*nhật,*
nhà,	đều	mang ra	rượu	cơm.	Dừng	mấy	ngày,
từ	*khứ.*	*Thử*	*trung*	*nhân*	*ngứ*	*vân :*	*Bất*
từ	đi.	Đó	trong	người	nói	rằng :	Không
túc	*vị*	*ngoại*	*nhân*	*đạo*	*dã.*	*Kí*	*xuất,*
cần	vì	ngoài	người	nói	(trợ từ).	Đã	ra,
đắc	*kì*	*thuyền,*	*tiện*	*phù*	*hướng*	*lộ,*	*xứ*
gặp được	nó	thuyền,	bèn	mò theo	cũ	đường,	chốn
xứ	*chí*	*chi.*	*Cập*	*quận*	*hạ,*	*nghệ*	*thái*
chốn	ghi	nó.	Kịp đến	quận	dưới,	đến	thái
thú	*thuyết*	*như*	*thử.*	*Thái*	*thú*	*tức*	*khiển*
thú	nói	như	thế.	Thái	thú	liền	sai
nhân	*tùy*	*kì*	*vãng,*	*tầm*	*hướng*	*sở*	*chí,*
người	theo	nó	cách đi,	tìm	cũ	(trợ từ)	ghi,
toại	*mê*	*bất*	*phục*	*đắc*	*lộ.*	*Nam*	*Dương*
thì	lạc lối	không	lại	tìm được	đường.	Nam	Dương
Lưu	*Tử*	*Kí,*	*cao*	*thượng*	*sĩ*	*dã,*	*văn*
Lưu	Tử	Kí,	cao	thượng	kẻ sĩ	(trợ từ),	nghe
chi,	*hân*	*nhiên*	*thân*	*vãng,*	*vị*	*quả,*	*tầm*
cái đó,	hớn —	hở	tự mình	đi đến,	chưa	kết quả,	bỗng chốc
bệnh	*chung.*	*Hậu*	*toại*	*vô*	*vấn —*	*tân*	*giả.*
bệnh	mất.	(về) sau	thì	không	hỏi	bến đò	ai.

(hỏi-để-biết-rõ)

ĐÀO UYÊN MINH

TỪ

(1) 晉 : Tây Tấn và Đông Tấn (265—420) hai triều đại kế tiếp chà Ngụy sau khi nhà Hán mất. 太源 . niên hiệu của Hiếu Vũ Đế nhà Tấn. (2) 武陵 : thuộc huyện Thường Đức, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, gần đó có huyện Đào Nguyên. (3) 緣 : noi theo (4) 夾 : ở hai bên cạnh. (5) 雜 : tạp nhạp, nhiều thứ khác nhau. 雜樹 : các thứ cây lẫn lộn, pha trộn tạp nhạp. (6) 芳 : thơm ; 芳草 : cỏ thơm. (7) 鮮 : tốt đẹp, tươi đẹp. (8) 落 : rụng ; 英 : hoa đẹp. (9) 繽紛 : nhiều và không trật tự, 落英繽紛 : hoa rụng ngổn ngang. (10) 髣髴 : cũng như 彷佛, 彷彿 : hơi hơi giống, phảng phất. (11) 狹: hẹp. (12) 纔 : vừa. 纔通人 : vừa lọt người. (13) 豁 : rộng thoáng. (14) 朗 : sán g trong. (15) 曠 : rộng. (16) 儼 : nghiêm trang. (17) 桑 : dâu. (18) 屬 : loại. (19) 阡: bờ ruộng dọc ; 陌 : bờ ruộng ngang. (20) 種 : giống ; trồng ; 種作 : làm việc gieo trồng, (21) 衣著 : ăn mặc. (22) 黄髮 : người già, người già tóc bạc ngả màu vàng, (23) 垂髫 : trẻ con, trẻ con xõa tóc. (24) 怡 vui vẻ. (25) 要 : (âm là yêu) : yêu cầu. (26) 設 : bày, soạn, (27) 雞 cũng như 鷄 : gà, (28) 訊 : tic tức, (29) 避 : tránh. 避秦時亂 : tránh loạn đời Tần ; cuối đời Tần, khắp nơi nổi lên chống Tần, tổ tiên những người này tránh loạn ấy chạy vào đây, (30) 間隔 : cách biệt, ngăn cách. (31) 漢: nhà Hán. 魏晉 nhà Ngụy, nhà Tấn, Lưu Bang đánh bại Hạng Vũ, lập ra nhà Hán. Cuối đời Hán, nước chia làm ba, thành đời Tam Quốc gồm Ngụy, Thục, Ngô, trong đó Ngụy mạnh hơn cả, sau nhà Tấn dứt nhà Ngụy. (32) 此人 : chỉ người đánh cá. (33) 惋 : đau xót, (34) 延 : mời, rước. (35) 停 : dừng lại. (36) 扶 : giúp đỡ, đây có nghĩa là lần theo, nương theo. (37) 向 : ngày trước. (38) 誌 : ghi lấy. (39) 詣 : đến. (40) 迷 : mơ hồ, không nhận rõ ra gì, lầm lạc. (41) 欣 : vui vẻ, hớn hở. (42) 尋 : chợt, bỗng chốc. (43) 津 : bến đò. 問津 : hỏi để biết rõ. Theo sách Luận ngữ, Trường Thư và Kiệt Nịch đang cày ruộng. Khổng Tử đi qua, bảo Tử Lộ hỏi hai người ấy bến đò qua sông chỗ nào. Về sau người ta lấy hai chữ 問津 (hỏi bến đò) để chỉ việc hỏi người khác để được sáng tỏ về điều gì mình chưa rõ.

NGỮ PHÁP

1— 林盡水源，便得一山 : 便 là quan hệ từ đứng đầu câu hoặc trước vị ngữ, có nghĩa là *thì, bèn*, có tác dụng làm rõ sự việc sau sở dĩ sinh ra là do sự việc trước phát triển. Cả câu : Rừng hết chỗ nguồn nước *thì* có một hòn núi 髣髴若有光，便捨船從口入 : 便 giống như trên. Cả hai câu : Phảng phất như có (ánh) sáng, (người ấy) *bèn* bỏ thuyền theo cửa (hang) đi vào.

具答之。便要還家 : 便 cũng vậy. Cả hai câu : (Người ấy) trả lời họ đầy đủ. (Họ) *bèn* mời (người ấy) về nhà (họ).

既出得其般，便扶向路處處誌之：便 giống trên. Cả câu : Ra xong gặp được thuyền của mình, *bèn* mò theo đường cũ, chốn chốn (đều) ghi (nhớ).

2— 先世避秦時亂，率妻子邑人來此絕境，不復出焉。遂與外人間隔。遂 là quan hệ từ, đứng đầu câu, hoặc trước vị ngữ, có nghĩa là *bèn, rồi thì, thì* và có tác dụng như 便 trên đây. Cả 2 câu : Đời trước (hoặc : Tổ tiên chúng tôi) tránh loạn đời Tần, dắt vợ con, người làng đến cõi hẻo lánh này, (rồi) không trở ra nữa. (Các ngài) *bèn* cùng người ngoài ngăn cách.

3— Cùng một vị trí, một nghĩa, một tác dụng như vậy, có các quan hệ từ thường dùng tương đương : 便，遂，因，然後。 ví dụ :

秦王不說，因使唐雎使於秦（唐雎不辱君命）王業金甌，國家磐石，然後劉候晋公之志始浩然不可遏（清虛洞記）

VĂN

1— Đào Uyên Minh (365 - 427), người Tầm Dương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Nhiều lần ra giữ những chức quan nhỏ rồi lại xin về. Lần cuối ra làm huyện lệnh huyện Bành Trạch tám tháng rồi lui về hẳn. Gia đình đông, làm ruộng thường mất mùa không đủ ăn, suốt đời nghèo túng, chết trong cảnh bệnh tật. Ông nổi tiếng là một con người trong sạch, thanh cao, không chịu khuất mình luồn cúi bọn cường quyền, không chịu lăn lóc theo cuộc đời xấu xa dưới thời nhà Tấn bấy giờ. Lúc bỏ chức huyện lệnh lui về, ông làm bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng. Trong hơn trăm bài thơ văn ông còn để lại, nổi bật hơn cả là khí tiết cứng cỏi ấy và tấm lòng yêu mến cuộc sống nông thôn, cuộc sống lao động lành mạnh, dũng cảm giữa thiên nhiên tươi đẹp, với những ước mơ hạnh phúc đơn sơ nhưng khó đạt trong xã hội đen tối bấy giờ.

2— *Đào Hoa nguyên kí* là một bài văn khá tiêu biểu cho ước mơ ấy. Tác giả dựng ra câu chuyện người đánh cá ở Vũ Lăng đi lạc vào suối Hoa Đào gặp một cảnh sống tốt đẹp, phù hợp với lí tưởng của mình. Đó là một xã hội sống tự cấp tự túc, riêng biệt một cõi không liên hệ với một nơi nào khác, không hề biết đến chính quyền vua quan, yên vui với cuộc đời giản dị, tương thân tương ái.

Trong thời đại mà các tập đoàn phong kiến thống trị xâu xé nhau gây ra không biết bao nhiêu đau thương cho dân chúng như cuối đời Tấn, tiếp theo bao bài thơ tố cáo tội ác của bọn áp bức bóc lột, *Đào Hoa nguyên kí*, khách quan trở thành một lời phê phán, hơn nữa, một sự phủ nhận đối với hiện thực xã hội, vừa kín đáo, ý nhị, vừa nhẹ nhàng, thơ mộng.

Cách kể chuyện ngắn, gọn ; từng chi tiết đều được chọn lọc cân nhắc, chi tiết nào cũng có chỗ đứng cần thiết, trong kết cấu chung của câu chuyện, không thừa, không thiếu. Câu chuyện mở đầu bằng một nét bình thường nhưng chính vì sự bình thường ấy mà việc kì diệu xảy ra mới thành kì diệu. Cũng nên ghi rằng sự kì diệu ở đây vẫn là kì diệu trong

bình thường. Kết thúc câu chuyện là một cách vừa kết thúc vừa mở ra, mở ra một không khí hư ảo của thế giới ước mơ vô biên, vô tận.

3— Trong bài có một số từ không đọc với âm không thường mà đọc với âm khác, hoặc cũng âm ấy nhưng thanh khác.

Để đánh dấu sự biến đổi này, người xưa dùng cách ghi một dấu móc vào góc chữ, theo thứ tự : móc *bình thanh* ở góc trái dưới ; móc *thượng thanh* ở góc trái trên ; móc *khứ thanh* ở góc phải trên ; móc *nhập thanh* ở góc phải dưới. 衣 : *y* thành *ý* ; 要 : *yếu* thành *yêu* ; 間 : *gian* thành *gián* ; 語 : *ngữ* thành *ngứ*.

Hiện tượng này bắt nguồn từ phương thức giả tá của cấu tạo văn tự Hán, và do nhu cầu sử dụng, biến một từ thuộc từ loại này với nghĩa này thành một từ khác thuộc từ loại khác với nghĩa khác.

衣 : *y* (danh từ, áo) ; *ý* (động từ, mặc áo)

語 : *ngữ* (danh từ, lời nói) ; *ngứ* (động từ, nói)

間 : *gian* (danh từ, khoảng) ; *gián* (tính từ, xen)

上 : *thượng* (giới từ, trên) ; *thướng* (động từ, đi lên)

從 : *tòng* (động từ, theo) ; *thung* (dung) (tính từ, thung dung)

重 : *trọng* (tính từ, nặng) ; *trùng* (danh từ, lớp, tầng)

相 : *tương* (phó từ, cùng) ; *tướng* (động từ, xem, nhìn)

勞 : *lao* (tính từ, mệt nhọc) ; *lạo* (động từ, an ủi)

DỊCH

Bài kí suối Hoa Đào.

Trong đời Thái Nguyên nhà Tấn, (có) người (ở) Vũ Lăng làm nghề đánh cá (nguyên văn : bắt cá). (Anh ta) men khe đi, quên đường xa (hay) gần. Bỗng (anh ta) gặp một rừng hoa đào. (Rừng) ở hai bên bờ (đến) mấy trăm bước, không có cây cối (khác) lẫn lộn vào trong, cỏ thơm tươi tốt, hoa rụng ngổn ngang. Anh ta (nguyên văn : người đánh cá) rất lạ điều đó. Lại đi lên phía trước, muốn (đi cho) hết rừng. Rừng hết (chỗ) nguồn nước thì (gặp) được một hòn núi. Núi có cửa nhỏ, phảng phất như có ánh sáng. (Anh ta) bèn bỏ thuyền theo cửa (mà) vào. Ban đầu hết sức hẹp, vừa lọt được người. Lại đi mấy mươi bước, (bỗng) lồng lộng sáng ra. Đất đai bằng phẳng, rộng rãi, nhà cửa nghiêm trang. Có ruộng tốt, ao đẹp, dâu trúc các loại. Bờ dọc bờ ngang giao nhau, gà chó nghe (tiếng của) nhau. Trong đó (cảnh) đi lại trồng trọt, trai gái ăn mặc, tất cả (đều) như người ở bên ngoài. Người già, trẻ con đều vui vẻ tự (thấy) sung sướng. Họ thấy người đánh cá thì kinh ngạc quá. (Họ) hỏi từ đâu lại, (anh ta) đáp lại họ đầy đủ. Họ bèn mời (anh ta) về nhà, bày rượu giết gà dọn ăn. Trong thôn nghe có người này, đều đến hỏi thăm (nguyên văn : hỏi tin tức). (Họ) tự nói rằng tổ tiên (họ) tránh loạn thời Tần, dắt vợ con, người trong làng đến cõi

hẻo lánh này, rồi không trở ra nữa. (Các ngài) bèn cùng người ngoài ngăn cách. (Họ) hỏi nay là đời (vua) nào, ấy là không biết có đời Hán, không cứ gì đời Ngụy Tấn. Người này mỗi mỗi nói đủ hết, các điều nghe được đều (khiến họ) thở than, đau xót. Bao nhiêu người còn lại ai nấy (cũng) lại mời (người ấy) đến nhà mình, (cũng) đều mang cơm rượu ra. (Anh ta) dừng lại mấy ngày, (rồi) từ (biệt) đi. Người trong ấy nói (với anh ta) rằng không cần vì người bên ngoài mà nói (về họ). Ra rồi, anh ta gặp được thuyền, bèn mò theo đường cũ, chốn chốn (đều) ghi. Đến dưới quận, (anh ta) đến (quan) thái thú kể như thế. (Quan) thái thú liền sai người theo cách anh ta đi, tìm chỗ đã ghi trước, thì lạc lối không tìm lại được đường.

Lưu Tử Kí ở Nam Dương (là) kẻ sĩ cao thượng, nghe việc này, hớn hở tự mình đi đến, (nhưng) chưa có kết quả, bỗng chốc (bị) bệnh mất. Về sau thì không ai hỏi đề biết rõ (nữa).

ĐÀO UYÊN MINH

BÀI TẬP

1— Tìm các từ đồng âm đã học của các từ sau đây và nêu nghĩa vắn tắt : 音，原，人，林，夾，步，樹，異。

2— Giải thích về mặt ngữ pháp các kết cấu : 豁然，怡然，欣然。

3— Âm điệu gây ra do nhóm bốn âm là âm điệu khá nổi trong bài. Thử chứng minh.

4— Tìm các chữ đã học có thành phần là mỗi chữ sau đây và nêu nghĩa vắn tắt : 兆，原，各，方，谷，良，廣，舍，百，交，乍，竟，正，吾，及。

TRẢ LỜI

1— 音 → 訊 : tin tức (問訊). 原 → 源 : nguồn (水源) → 元 : ở đầu (元旦) 人 → 仁 : điều nhân (仁義) → 因 : nhân (事因中止). 林 → 臨 : lâm đến (登臨) → 淋 : rỉ rả (淋瀝). 夾 → 甲 : đứng đầu 10 can (甲子) → 浹 : giáp (浹旬). 步 → 部 : từng bộ (部分) → 簿 : bộ, sổ sách (cũng đọc là bạ : 桴筏二十簿). 樹 → 受 : chịu, nhận (cũng đọc là thọ → 授 : trao (授縣令). 異 → 易 : dễ (易生花利) 怡 → 彝 : đạo thường (彝倫)→ 夷 : rợ (西夷). 家 → 加 : thêm (加以) 嘉 : tốt, khen (嘉其功) → 茄 : cà (芋茄)

2— 豁然，怡然，欣然 ; 然 là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với từ đứng trước nó thành những nhóm phó từ làm bổ ngữ cho các nhóm động từ 開朗，自樂，親往.

3— Trong bài có rất nhiều nhóm 4 âm. Cứ coi như nằm giữa 2 dấu câu mà thành một nhóm 4 âm thì có đến 18 nhóm : 中無雜樹，芳草鮮美 v.v... Còn trong nhóm nhiều âm hơn nhưng vẫn có thể tách ra nhóm 4 âm thì còn nhiều, cón đến 23 trường hợp : 武陵人 // 捕魚爲業 //，有 // 良田美池 //，其中 // 往來種作 // 男女衣著 // 悉如外人 // v.v... Như vậy, nhóm 4 âm chiếm một tỉ lệ khá cao. Nó chứa đựng nhân tố cân đối tạo ra âm hưởng nhịp nhàng, đều đặn, nhưng rồi nó lại pha lẫn với những nhóm dài ngắn khác làm cho âm điệu bài văn thay đổi, không trở thành đơn điệu, nhàm tai.

4— 兆 → 桃 đào : cây, hoa đào (桃花)，逃 đào : chạy trốn (在逃). 原 → 源 nguyên : nguồn (深源)，各 → 客 khách : khách (客舍)，擱 các : mắc cạn (船擱)，路 lộ : đường

（大路），方 → 於 ở（於是），芳 phương : thơm （芳草），放 phóng : phát ra （放出）髣 phảng phất （髣髴），房 phòng : phòng ở（房屋）。谷 → 俗 tục : tục（俗語），浴 dục tắm （沐浴），豁 khoát : rộng thoáng （豁然開朗）。良 → 朗 lãng : sáng, trong （月朗），狼 lang : con sói（狼抗），廣 → 曠 khoáng : rộng （平曠），纊 khoáng : xơ bông （綿纊），舍 → 捨 xả : bỏ（捨舟）。百 → 栢 bách : cây bách（松栢），陌 mạch : bờ ngang（阡陌）。交 → 郊 giao : ven thành （郊野），效 hiệu : bắt chước （效之），校 hiệu : một cấp sĩ quan （軍校），乍 → 作 tác : dấy lên （見機而作），詐 trá : dối lừa （欺詐），祚 tộ : vận may （國祚），竟 → 境 : bờ cõi （邊境）。正 → 延 diên : kéo dài （延長），征 chinh : đi （征夫）。吾 → 梧 : đẹp đẽ, to lớn （魁梧），語 ngữ : lời nói （言語）。及 → 岌 ngập : vòi vọi （岌然）。

28. BÀI CHÍNH

三顧[1]草廬[2]

次日，玄德同關張并從人等來隆[3]中。遙[4]望山畔數人荷[5]鋤[6]耕於田間，而作歌曰：蒼[7]天如圓[8]蓋[9]，陸地似棋[10]局。世人黑白分，往來爭榮[11]辱。榮者自安[12]安，辱者定碌[13]碌。南陽有隱[14]居，高眠[15]臥[16]不足。玄德聞歌勒[17]馬喚[18]農夫問曰：此歌何人所作？答曰：乃臥龍先生所作也。玄德曰：臥龍先生住何處？農夫曰：自此山之南，一帶高岡[19]，乃臥龍岡也。岡前疎[20]林內茅[21]廬中，即諸[22]葛先生高臥之地。玄德謝之，策[23]馬前行。不數里遙望臥龍岡果然清景異常…

玄德來到莊[24]前下馬親叩[25]柴[26]門，一童出問。玄德曰：漢[27]左將軍宜城亭侯，領豫州牧，皇叔劉備特來拜見先生。童子曰：我記不得許多名字。玄德曰：你只說劉備來訪[28]。童子曰：先生今早少出。玄德曰：何處去了？童子曰：蹤[29]跡不定，不知何處去了。玄德曰：幾時歸？童子曰：歸[30]期亦不定。或三五日，或十數日。玄德惆[31]悵不已。張飛曰：既不見自歸[32]去罷了。玄德曰：且待片[33]時。雲長曰：不如且歸，再使人來探[34]聽。

玄德從其言，囑[35]咐童子：如先生回，可言劉備拜訪。

遂上馬。行數里，勒馬回觀隆中景物。果然山不高而秀雅，水不深而澄[36]清，地不廣而平[37]坦，林不大而茂[38]盛，猿鶴[39]相親，松篁[40]交翠[41]，觀之不已。忽見一人，容貌軒[42]昂，丰[43]姿俊爽[44]，頭戴逍[45]遙巾，身穿皂[46]布袍，杖[47]藜[48]從山僻[49]小路而來。玄德曰：此必卧龍先生也。急下馬向前施禮，問曰：先生非卧龍否？其人曰：將軍是誰[50]？玄德曰：劉備也。其人曰：吾非孔明，乃孔明之友，博[51]陵崔州平也。玄德曰：久聞大名，幸[52]得相遇。乞[53]即[54]席[56]地權[55]坐，請[57]教一言，二人對坐於林間石上。關張侍立於側[58]。州平曰：將軍何故欲見孔明？玄德曰：方今天下大亂，四方雲擾[59]，欲見孔明求[60]安邦定國之策耳。州平笑曰：公以定亂爲主，雖是仁心，但自古以來，治亂無常。自高[61]祖斬[62]蛇起義，誅[63]無道秦，是由亂而入治也。至哀[64]平之世二百年，太平日久，王[65]莽篡[66]逆，又由治而入亂。光[67]武中興，重[68]整基[69]業，復由亂而入治。至今二百年，民安已久，故干戈又復四起，此正由治入亂之時，未可猝[70]定也。將軍欲使孔明斡旋[71]天地，補[72]綴乾坤，恐不易爲徒費心力耳。豈不聞《順天者逸[73]，逆天者勞》，《數之所在，理不得而奪之，命之所在，人不得而强[74]之》乎？玄德曰：先生所言誠爲高見。但備身爲漢胄[75]，合當匡[76]扶漢室，何敢委之數與命？州平曰：山[77]野之夫不足與論天下事。適承[79]明[78]問故妄[80]言之。玄德曰：蒙先生見教。但不知孔明往何處去了？州平曰：吾亦欲訪之，正不知其何往。

玄德曰：請先生同至敝[81]縣，若何？州平曰：愚性頗樂閒[82]散，無意功名久矣。容[83]他日再見。言訖[84]，長揖[85]而去。玄德與關張上馬而行。張飛曰：孔明又訪不着，卻遇此腐[86]儒閒[87]談許[88]久。玄德曰：此亦隱者之言也。

三國志演義——羅貫中

Theo bản của Trung Hoa thư cục - Bắc Kinh 1962

Âm, nghĩa

TAM CỐ THẢO LƯ
Ba (lần) đến cỏ lều

	Thứ —	*nhất,*	*Huyền*	*Đức*	*đồng*	*Quan,*	*Trương*
	Hôm —	sau,	Huyền	Đức	cùng	Quan,	Trương
tịnh	*tòng*	*nhân*	*đẳng*	*lai*	*Long*	*Trung.*	*Dao*
và	đi theo	người	bọn	tới	Long	Trung,	Xa
vọng	*sơn*	*bạn*	*sồ*	*nhân*	*hà*	*sừ*	*canh*
trông	núi	bờ	mấy	người	vác	bừa	cày cấy
ư	*điền*	*gian,*	*nhi*	*tác —*	*ca*	*viết :*	*Thương*
ở	ruộng	khoảng,	và	cất — tiếng —	hát	rằng :	Xanh
thiên	*như*	*viên*	*cái,*	*Lục —*	*địa*	*tự*	*kì*
trời	như	tròn	lọng,	Mặt —	đất	tựa	cờ
cục.	*Thế*	*nhân*	*hắc*	*bạch*	*phân,*	*Vãng*	*lai*
ván.	Đời	người	đen	trắng	chia,	Qua	lại
tranh	*vinh*	*nhục.*	*Vinh*	*giả*	*tự*	*an —*	*an,*
giành	vinh	nhục.	Vinh	kẻ	tự	yên —	ổn,
Nhục	*giả*	*định*	*lộc —*	*lộc.*	*Nam*	*Dương*	*hữu*
Nhục	kẻ	nhất định	nhọc —	nhằn.	Nam	Dương	có
ẩn	*cư,*	*Cao*	*miên*	*ngọa*	*bất*	*túc.*	*Huyền*
kẻ ẩn	ở,	Cao	ngủ	nằm	không	đủ.	Huyền
Đức	*văn*	*ca*	*lặc*	*mã*	*hoán*	*nông*	*phu*
Đức	nghe	hát	kìm	ngựa	gọi	nông	phu
vấn	*viết :*	*Thử*	*ca*	*hà*	*nhân*	*sở*	*tác ?*
hỏi	rằng :	Này	bài hát	nào	người	(trợ từ)	làm ?
Đáp	*viết :*	*Nãi*	*Ngọa*	*Long*	*tiên*	*sinh*	*sở*
Đáp	rằng :	Đó là	Ngọa	Long	tiên	sinh	(trợ từ)

tắc	*dã.*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Ngọa*	*Long*	*tiên sinh*
làm	vậy.	Huyền	Đức	nói :	Ngọa	Long	tiên sinh
trú	*hà*	*xứ ?*	*Nông*	*phu*	*viết :*	*Tự*	*thử*
ở	nào	chỗ ?	Nông	phu	nói :	Từ	này
sơn	*chi*	*nam*	*nhất*	*đái*	*cao*	*cương,*	*nãi*
núi	của	phía nam	một	dãy	cao	đồi,	đó là
Ngọa	*Long*	*cương*	*dã.*	*Cương*	*tiền*	*sơ*	*lâm*
Ngọa	Long	đồi	vậy.	Đồi	trước	thưa	rừng
nội	*mao*	*lư*	*trung*	*tức*	*Gia*	*Cát*	*tiên*
giữa	cỏ	lều	trong	tức	Gia	Cát	tiên
sinh	*cao*	*ngọa*	*chi*	*địa.*	*Huyền*	*Đức*	*tạ*
sinh	cao	nằm	(trợ từ)	đất.	Huyền	Đức	cám ơn
chi,	*sách*	*mã*	*tiền*	*hành.*	*Bất*	*sổ*	*lí*
nó,	giục	ngựa	phía, trước	đi.	Không	mấy	dặm
dao	*vọng*	*Ngọa*	*Long*	*cương,*	*quả*	*nhiên*	*thanh*
xa	trông	Ngọa	Long	đồi,	quả	nhiên	thanh
cảnh	*dị*	*thường . . .*					
cảnh	lạ	thường . . .					
	Huyền	*Đức*	*lai —*	*đáo*	*trang*	*tiền,*	*hạ*
	Huyền	Đức	đi —	tới	nhà	trước,	xuống
mã	*thân*	*khấu*	*sài*	*môn.*	*Nhất*	*đồng*	*xuất*
ngựa	tự mình	gọi	gai	cửa.	Một	đồng tử	ra
vấn.	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Hán*	*Tả*	*tướng*	*quân,*
hỏi.	Huyền	Đức	nói :	nhà Hán	Tả	tướng	quân,
Nghi	*thành*	*đình*	*hầu,*	*lãnh*	*Dự*	*Châu*	*mục,*
Nghi	thành	đình	hầu,	lãnh	Dự	Châu	mục,
hoàng	*thúc*	*Lưu*	*Bị*	*đặc*	*lai*	*bái*	*kiến*
hoàng	thúc	Lưu	Bị	đặc biệt	tới	bái	kiến
tiên	*sinh.*	*Đồng*	*tử*	*viết :*	*Ngã*	*kí*	*bất*
tiên	sinh.	Đồng	tử	nói :	Tôi	nhớ	không
đắc	*hứa*	*đa*	*danh*	*tự.*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*
được	quá	nhiều	tên	tự.	Huyền	Đức	nói :
Nễ	*chỉ*	*thuyết*	*Lưu*	*Bị*	*lai*	*phỏng.*	*Đồng*
Em	chỉ	nói	Lưu	Bị	tới	thăm.	Đồng
tử	*viết :*	*Tiên*	*sinh*	*kim*	*tảo*	*thiếu*	*xuất.*
tử	nói :	Tiên	sinh	nay	sớm	vừa mới	đi ra .
Huyền	*Đức*	*viết :*	*Hà*	*xứ*	*khứ*	*liễu ?*	*Đồng*
Huyền	Đức	nói :	Nào	nơi	đi	(trợ từ)	Đồng

tử	*viết :*	*Tung*	*tích*	*bất*	*định,*	*bất*	*tri*
tử	nói :	Tung	tích	không	định,	không	biết
hà	*xứ*	*khứ*	*liễu.*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Kì —*
nào	nơi	đi	(trợ từ)	Huyền	Đức	nói :	Bao —
thời	*quy ?*	*Đồng*	*tử*	*viết :*	*Quy*	*kì*	*diệc*
lâu	về ?.	Đồng	tử	nói :	Về	hạn	cũng
bất	*định,*	*hoặc*	*tam*	*ngũ*	*nhật,*	*hoặc*	*thập*
không	định,	hoặc	ba	năm	ngày,	hoặc	mười
sổ	*nhật.*	*Huyền*	*Đức*	*trù*	*trướng*	*bất*	*dĩ.*
mấy	ngày.	Huyền	Đức	buồn	bã	không	thôi.
Trương	*Phi*	*viết :*	*Kí*	*bất*	*kiến,*	*tự*	*quy*
Trương	Phi	nói :	Đã	không	gặp,	tự	về
khứ	*bãi*	*liễu.*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Thả*	*đãi*
đi	thôi	(trợ từ).	Huyền	Đức	nói :	Hãy	đợi
phiến —	*thời.*	*Vân*	*Trường*	*viết :*	*Bất —*	*như*	*thả*
một —	lát.	Vân	Trường	nói :	Chi —	bằng	tạm
quy,	*tái*	*sử*	*nhân*	*lai*	*thám*	*thính.*	*Huyền*
về,	lại	sai	người	tới	thám	thính.	Huyền
Đức	*tòng*	*kì*	*ngôn,*	*chúc —*	*phó*	*đồng*	*tử :*
Đức	theo	ấy	lời,	dặn —	dò	đồng	tử :
Như	*tiên*	*sinh*	*hồi,*	*khả —*	*ngôn*	*Lưu*	*Bị*
Nếu	tiên	sinh	về,	nhớ —	nói	Lưu	Bị
bái	*phỏng.*						
kính	thăm.						
	Toại	*thượng*	*mã.*	*Hành*	*sổ*	*lí,*	*lặc*
	Bèn	lên	ngựa.	Đi	mấy	dặm,	kìm
mã	*hồi*	*quan*	*Long*	*Trung*	*cảnh*	*vật.*	*Quả*
ngựa	quay	nhìn	Long	Trung	cảnh	vật.	Quả
nhiên	*sơn*	*bất*	*cao*	*nhi*	*tú*	*nhã,*	*thủy*
nhiên	núi	không	cao	nhưng	đẹp	nhã,	nước
bất	*thâm*	*nhi*	*trừng —*	*thanh,*	*địa*	*bất*	*quảng*
không	sâu	nhưng	trong —	suốt,	đất	không	rộng
nhi	*bình —*	*thảng,*	*lâm*	*bất*	*đại*	*nhi*	*mậu*
nhưng	bằng —	phẳng,	rừng	không	lớn	nhưng	tốt
thịnh;	*viên*	*hạc*	*tương*	*thân,*	*tùng*	*hoàng*	*giao*
thịnh,	vượn	hạc	nhau	gần gũi,	tùng	trúc	giao
thúy,	*quan*	*chi*	*bất*	*dĩ.*	*Hốt*	*kiến*	*nhất*
màu xanh,	nhìn	nó	không	thôi.	Bỗng	thấy	một

nhân	*dung*	*mạo*	*hiên*	*ngang,*	*phong*	*tư*	*tuấn*
người	dung	mạo	hiên	ngang,	phong	tư	tuấn
sảng,	*đầu*	*đái*	*tiêu*	*dao*	*cân,*	*thân*	*xuyên*
sảng,	đầu	đội	tiêu	dao	khăn,	mình	mặc
tảo	*bố*	*bào,*	*trượng*	*lê*	*tòng*	*sơn*	*tịch*
đen	vải	áo,	chống gậy	lê	theo	núi	hẻo lánh
tiểu	*lộ*	*nhi*	*lai.*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Thử*
nhỏ	đường	mà	đi tới.	Huyền	Đức	nói :	Đây
tất	*Ngọa*	*Long*	*tiên*	*sinh*	*dã.*	*Cấp*	*hạ*
ắt là	Ngọa	Long	tiên	sinh	vậy.	Vội vàng	xuống
mã	*hướng*	*tiền*	*thi*	*lễ,*	*vấn*	*viết :*	*Tiên*
ngựa	hướng	phía trước	thi	lễ,	hỏi	rằng :	Tiên
sinh	*phi*	*Ngọa*	*Long*	*phủ ?*	*Kì*	*nhân*	*viết :*
sinh	không phải	Ngọa	Long	chăng ?	Ấy	người	nói :
Tướng	*quân*	*thị*	*thùy ?*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Lưu*
Tướng	quân	là	ai ?	Huyền	Đức	nói :	Lưu
Bị	*dã.*	*Kì*	*nhân*	*viết :*	*Ngô*	*phi*	*Khổng*
Bị	(trợ từ).	Ấy	người	nói :	Tôi	chẳng phải	Khổng
Minh,	*nãi*	*Khổng*	*Minh*	*chi*	*hữu,*	*Bác*	*Lăng*
Minh,	là	Khổng	Minh	của	bạn,	Bác	Lăng
Thôi	*Châu*	*Bình*	*dã.*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Cửu*
Thôi	Châu	Bình	(trợ từ).	Huyền	Đức	nói :	Từ lâu.
văn	*đại*	*danh,*	*hạnh*	*đắc*	*tương*	*ngộ.*	*Khất*
nghe	đại	danh,	may	được	cũng	gặp.	Xin
tức	*tịch*	*địa*	*quyền*	*tọa*	*thỉnh*	*giáo*	*nhất*
ngay	chiếu	đất	tạm	ngồi,	xin	chỉ bảo	một
ngôn.	*Nhị*	*nhân*	*đối*	*tọa*	*ư*	*lâm*	*gian*
lời.	Hai	người	đối diện	ngồi	ở	rừng	khoảng
thạch	*thượng.*	*Quan,*	*Trương*	*thị*	*lập*	*ư*	*trắc.*
đá	trên.	Quan,	Trương	hầu	đứng	ở	bên cạnh.
Châu	*Bình*	*viết :*	*Tướng*	*quân*	*hà*	*cố*	*dục*
Châu	Bình	nói :	Tướng .	quân	gì	có	muốn
kiến	*Khổng*	*Minh ?*	*Huyền*	*Đức*	*viết :*	*Phương —*	*kim*
gặp	Khổng	Minh ?	Huyền	Đức	nói :	Hiện —	nay
thiên	*hạ*	*đại*	*loạn,*	*tứ*	*phương*	*vân*	*nhiễu,*
thiên	hạ	đại	loạn,	bốn	phương	bời bời	rối loạn,
dục	*kiến*	*Khổng*	*Minh*	*cầu*	*an*	*bang*	*định*
muốn	gặp	Khổng	Minh	cầu	yên	quốc gia	dẹp yên

quốc	*chi*	*sách*	*nhĩ.*	*Châu*	*Bình*	*tiếu*	*viết :*
nước	(trợ từ)	kế sách	mà thôi.	Châu	Bình	cười	nói :
Công	*dĩ*	*định*	*loạn*	*vi*	*chủ,*	*tuy*	*thị*
Ngài	lấy	dẹp yên	loạn	làm	chủ,	tuy	đó là
nhân	*tâm,*	*đãn*	*tự*	*cổ*	*dĩ*	*lai,*	*trị*
nhân	lòng,	nhưng	từ	xưa	tới	nay,	trị
loạn	*vô*	*thường.*	*Tự*	*Cao*	*Tổ*	*trảm*	*xà*
loạn	không	thường.	Từ	Cao	Tổ	chém	rắn
khởi	*nghĩa,*	*tru*	*vô*	*đạo*	*Tần,*	*thị*	*do*
khởi	nghĩa,	giết	vô	đạo	nhà Tần	ấy là	do
loạn	*nhi*	*nhập*	*trị*	*dã.*	*Chí*	*Ai,*	*Bình*
loạn	mà	đi vào	trị	vậy.	Đến	Ai đế,	Bình đế
chi	*thế,*	*nhị*	*bách*	*niên,*	*thái*	*bình*	*nhật*
(trợ từ)	đời,	hai	trăm	năm,	thái	bình	ngày
cửu,	*Vương*	*Mãng*	*thoán*	*nghịch,*	*hựu*	*do*	*trị*
lâu,	Vương	Mãng	cướp ngôi	làm nghịch,	lại	do	trị
nhi	*nhập*	*loạn.*	*Quang*	*Vũ*	*trung*	*hưng,*	*trùng*
mà	đi vào	loạn.	Vua Quang	Vũ	trung	hưng,	lại
chỉnh	*cơ*	*nghiệp,*	*phục*	*do*	*loạn*	*nhi*	*nhập*
chỉnh đốn	cơ	nghiệp,	lại	do	loạn	mà	đi vào
trị.	*Chí*	*kim*	*nhị*	*bách*	*niên,*	*dân*	*an*
trị.	Đến	nay	hai	trăm	năm,	dân	yên
dĩ	*cửu;*	*cố*	*can*	*qua*	*hựu*	*phục*	*tứ*
đã	lâu,	cho nên	can	qua	lại	trở lại	bốn phương
khởi,	*thử*	*chính*	*do*	*trị*	*nhập*	*loạn*	*chi*
nổi dậy,	ấy	chính	do	trị	đi vào	loạn	(trợ từ)
thời,	*vị*	*khả*	*thốt*	*định*	*dã.*	*Tướng*	*quân*
lúc,	chưa	có thể	nhanh chóng	dẹp yên	vậy.	Tướng	quân
dục	*sử*	*Khổng*	*Minh*	*cán*	*triền*	*thiên*	*địa,*
muốn	khiến	Khổng	Minh	làm việc	xoay đổi	trời	đất,
bổ	*xuyết*	*càn*	*khôn,*	*khủng*	*bất*	*dị*	*vi,*
vá	víu	càn	khôn,	sợ	không	dễ	làm.
đồ	*phí*	*tâm*	*lực*	*nhĩ.*	*Khởi*	*bất*	*văn*
chỉ	phí	tâm	lực	mà thôi.	Há	không	nghe :
« Thuận	*thiên*	*giả*	*dật,*	*nghịch*	*thiên*	*giả*	*lao ».*
« Thuận	lẽ trời	(trợ từ)	khỏe khoắn,	nghịch	lẽ trời	(trợ từ)	vất vả ».

« Số chi sở tại, lí bất đắc nhi
« Số (trợ từ) (trợ từ) ở đó, lí không thể mà

đoạt chi. Mệnh chi sở tại, nhân bất đắc nhi
đoạt nó. Mệnh (trợ từ) (trợ từ) ở đó, người không thể mà

cưỡng chi » hồ ? Huyền Đức viết : Tiên sinh
cưỡng nó » sao ? Huyền Đức nói : Tiên sinh

sở ngôn thành vi cao kiến. Đãn Bị
(trợ từ) nói, thật là cao kiến. Nhưng Bị

thân vi Hán trụ, hợp đương khuông phù
mình là nhà Hán con cháu, hợp lẽ phải khuông phù

Hán thất, hà — cảm ủy chi số dữ
Hán nhà, đâu — dám phó cho (trợ từ) số và

mệnh ? Châu Bình viết : Sơn dã chi phu
mệnh ? Châu Bình nói : Núi non quê mùa (trợ từ) người

bất túc dữ luận thiên hạ sự. Thích
không đủ cùng bàn luận thiên hạ việc. Vừa

thừa minh vấn, cố vọng ngôn chi. Huyền
vâng sáng suốt hỏi, nên lếu láo nói như thế. Huyền

Đức viết : Mông tiên sinh kiến — giáo. Đãn
Đức nói : Đội ơn tiên sinh chỉ — vẽ. Nhưng

bất tri Khổng Minh vãng hà xứ khứ
không biết Khổng Minh đến nào nơi đi

liễu ? Châu Bình viết : Ngô diệc dục phỏng
(trợ từ)? Châu Bình nói : Tôi cũng muốn thăm

chi, chính bất tri kì hà vãng. Huyền
nó, chính không biết nó đâu đi đến. Huyền

Đức viết : Thỉnh tiên sinh đồng chí tệ
Đức nói : Xin tiên sinh cùng đến tệ

huyện, nhược hà ? Châu Bình viết : Ngu tính
huyện, như thế nào ? Châu Bình nói : Ngu dân tính

phạ lạc nhàn tản; vô ý công danh
rất ưa nhàn tản, không để ý (đến) công danh

cửu hĩ. Dung tha nhật tái kiến. Ngôn
từ lâu (trợ từ) Rộng thứ khác ngày lại gặp. Nói

ngật, trường ấp nhi khứ. Huyền Đức dữ
xong, dài vái mà bỏ đi. Huyền Đức cùng

Quan, Trương thượng mã nhi hành. Trương Phi
Quan, Trương lên ngựa mà đi. Trương Phi

viết :	*Không*	*Minh*	*hựu*	*phỏng*	*bất*	— *trước,*	*khước*
nói :	Không	Minh	lại	thăm	không	— được,	lại
ngộ	*thử*	*hủ*	*nho,*	*nhàn — đàm*		*hứa*	*cửu.*
gặp	này	hủ	nho,	nói dông — dài		quá	lâu.
Huyền	*Đức*	*viết :*	*Thử*	*diệc*	*ẩn*	*giả*	*chi*
Huyền	Đức	nói :	Ấy	cũng là	ở ẩn	người	của
ngôn	*dã.*						
lời nói	vậy.						

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa
LA QUÁN TRUNG

TỪ

(1) 顧 : quay lại nhìn; nhìn; đoái, đến; đây là đến. (2) 草廬 lều cỏ, nhà tranh. Trong truyện, ba anh em Lưu Bị đến tìm Khổng Minh ba lần ở lều cỏ, tìm mà có ý quan tâm trọng vọng nên gọi là 三顧草廬 : Đây là lần thứ nhất : (3) 隆中 : nơi Khổng Minh ở. (4) 遙 : Xa. (5) 荷 : vác trên vai. (6) 鋤 : cái bừa. (7) 蒼天 : trời xanh. (8) 圓 : tròn. (9) 蓋 : cái lọng. (10) 棋局 : ván cờ. (11) 榮辱 : vinh nhục. (12) : 安安 : yên ổn. (13) 碌碌 : nhọc nhằn. (14) 隱居 : ở ẩn. (15) 眠 : ngủ. (16) 高臥 : ngủ ở chỗ cao, cái ngủ của người cao sĩ ; 臥不足 : nằm không đủ, nằm không đủ thời gian để cho giấc ngủ được dài, được yên. 高眠臥不足 : người cao sĩ muốn cho lòng thật thảnh thơi như được ngủ yên ở chỗ cao, nhưng không thể thảnh thơi hoàn toàn được, như không nằm cho được lâu, được yên, được đã, vì lòng còn bận về cuộc đời. (17) 勒 : dây buộc đầu ngựa nối với dây cương để điều khiển. 勒馬 : gò cương, dừng cương, kìm ngựa. (18) 喚 : gọi. 臥龍先生 : chỉ Khổng Minh. (19) 岡 : gò, đồi. (20) 疎 : thưa. (21) 茅 : cỏ có thể lợp nhà được, cỏ tranh. (22) 諸葛先生 : chỉ Khổng Minh. Khổng Minh họ là Gia Cát tên là Lượng 亮 , tự là 孔明 , hiệu là 臥龍 . (23) 策 : roi ngựa, đánh cho ngựa đi. 策馬 : giục ngựa. (24) 莊 : nhà ở riêng biệt. (25) 叩 : gõ, hỏi. (26) 柴 : củi ; 柴門 : ngõ gai ; cửa nhà nghèo. (27) 漢左將軍宜城亭侯領豫州牧皇叔劉備 : chức tước của Lưu Bị ; tước : Tả tướng quân nhà Hán, tước Nghi thành đình hầu ; chức : phụ trách thêm quan mục ở Dự Châu ; quan hệ bà con với vua : hoàng thúc ; tên : Lưu Bị. (28) 訪 : thăm. (29) 蹤跡 : tung tích (30) 歸期 : hẹn về, ngày hẹn về. (31) 惆悵 : buồn bã. (32) 歸去罷了 : về thôi, về cho rồi. (33) 片時 : một lát, một chốc. (34) 探聽 : thám thính. (35) 囑咐 : dặn, dặn lại. (36) 澄 : trong và lặng. (37) 平坦 : bằng phẳng. (38) 茂 : tốt tươi. (39) 鶴 : chim hạc. (40) 篁 : rừng trúc. (41) 翠 : màu xanh biếc. (42) 軒昂 : hiên ngang. (43) 丰姿 : phong tư, dáng dấp bề ngoài. (44) 爽 : sáng, trong sáng. 俊爽 : tuấn tú. (45) 逍遙巾 : khăn tiêu dao. (46) 皂布袍 : áo vải đen. (47) 杖 : cây gậy, chống

gậy. (48) 藜 : một giống cây nhỏ, thân cứng và chắc, dùng làm gậy chống được. (49) 僻 xa xôi, hẻo lánh. 山僻 : chỗ núi non hẻo lánh. (50) 誰 : ai ? (51) 博陵 : xứ Bác Lăng. (52) 幸 : may. (53) 乞 : xin. (54) 即 : ngay lúc đó. (55) 權坐 : ngồi tạm. (56) 席地: đời xưa trải chiếu trên đất mà nằm, ngồi — vì chưa dùng bàn ghế 即席地權坐 : (xin) tạm ngồi ngay xuống đây. (57) 請教 : xin nghe lời chỉ bảo. (58) 側 : bên cạnh. (59) 擾: loạn 雲擾 : loạn lạc bời bời (như mây kéo đầy trời). (60) 安邦 : yên nước, dẹp yên loạn lạc đem lại thái bình yên ổn cho nước. (61) 高祖 : Hán Cao Tổ tức Lưu Bang, người dựng ra nhà Hán. (62) 斬蛇起義 : truyền thuyết kể : Lưu Bang dẫn tù đi đày, tù trốn nhiều, sợ tội chết, bỏ trốn. Trên đường gặp một con rắn lớn nằm chắn ngang. Người đi theo, sợ muốn lui. Bang rút gươm chém rắn. Sau đó, một bà già hiện ra ngồi khóc bên vệ đường. Hỏi thì bảo : Con tôi là con của Bạch đế hóa làm rắn đã bị con của Xích đế giết chết nên tôi khóc. Câu chuyện hoang đường này có chép trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên, chương « Cao Tổ bản kỉ ». Từ đó người ta hay lấy việc chém rắn này coi như là hành động phi thường bắt đầu việc Lưu Bang nổi dậy chống Tần. (63) 誅 : chém. (64) 哀平 : Ai Vương, Bình Vương, hai vua cuối đời Tây Hán. (65) 王莽 : Ai Vương chết, Bình Vương nối ngôi, tuổi còn nhỏ. Vương Mãng bấy giờ là đại tư mã, được giao nắm chính quyền. Y bèn đánh thuốc độc giết Bình Vương và cướp ngôi. (66) 篡 : cướp lấy ; đây là cướp ngôi vua (9 SCN) (67) 光武 : Hán Quang Vũ dẹp được Vương Mãng dựng lại nhà Hán (25 SCN). (68) 重整 : chỉnh đốn lại. (69) 基業 : cơ nghiệp. (70) 猝 : nhanh chóng. (71) 旋 : xoay lại. 斡旋天地 : làm việc xoay lại trời đất, thời thế. (72) 補綴 : vá víu cho lành. (73) 逸 : yên vui, khỏe khoắn. 勞 : vất vả, mệt nhọc. (74) 強 : cưỡng lại, chống lại. 數之所在，理不得而奪之，命之所在人不得而強之 : cái số đã định ra đó rồi, thì cái lẽ của trời đất là không thể buộc nó thay đổi được, khi cái mệnh đã định ra đó rồi, thì con người không thể nào cưỡng lại được. Đây là quan điểm thiên mệnh phản động. (75) 冑 : con cháu. (76) 匡扶 : khuông phù, giúp đỡ. (77) 山野之夫 : một kẻ ở chốn sơn dã, một kẻ quê mùa. (78) 明問 : lời hỏi sáng suốt. (79) 承 : vâng theo. (80) 妄言 : nói càn, nói lếu láo. (81) 敝 : tôi. 敝縣 : huyện tôi của tôi , ý nói khiêm. (82) 閒散 : nhàn tản, không bị ràng buộc bởi điều gì cả. (83) 容 : dung thứ, rộng lòng cho. 容他日再見: xin rộng thứ cho ngày khác sẽ gặp lại. (84) 訖 : xong. (85) 揖 : vái. (86) 腐儒 : hủ nho, nho sĩ hủ lậu. (87) 閒談 : nói dông dài, nói chuyện phiếm (88) 許久 : quá lâu.

NGỮ PHÁP

Nhóm từ.— Tập I đã có nói đến nhóm từ. Đây củng cố thêm.

I— 一帶高岡 : một giải gò cao. Kết cấu của nhóm Hán giống như nhóm Việt. Phân tích ra thì 岡 (gò) là danh từ làm trung tâm ; 高 (cao) là tính từ làm định ngữ (trong nhóm Hán định ngữ đặt trước danh từ, trong nhóm Việt định ngữ đặt sau) ; 一帶 (một

giải) là lượng từ + danh từ chỉ loại làm định ngữ cho nhóm 高岡 (gò cao). *Đây là một nhóm danh từ.*

親叩柴門 : tự gõ cửa gai. Kết cấu nhóm Hán cũng giống nhóm Việt 叩 (gõ) là động từ làm trung tâm ; 親 (tự) coi như phó từ làm bổ ngữ đặt trước trung tâm ; 柴門 (cửa gai) là nhóm từ bổ ngữ đặt sau trung tâm. *Đây là một nhóm động từ.*

不深 : không sâu. Kết cấu nhóm Hán cũng giống nhóm Việt. 深 (sâu) là tính từ làm trung tâm. 不 (không) là phó từ làm bổ ngữ đặt trước trung tâm. *Đây là một nhóm tính từ.*

2— Xét các thí dụ trên đây thì thấy :

a/ *Nhóm từ* là một tập họp từ gồm một *thành tố trung tâm* và *một hay một số thành tố phụ quây quần xung quanh trung tâm đó* để bổ sung thêm một số chi tiết thứ yếu về mặt ý nghĩa ;

b/ Quan hệ giữa trung tâm và thành tố phụ có nhiều kiểu chi tiết khác nhau, nhưng nói chung đều thuộc vào loại quan hệ chính phụ ;

c/ Nhóm từ có tổ chức phức tạp hơn, có ý nghĩa đầy đủ hơn một mình trung tâm, nhưng nó vẫn giữ được các đặc trưng ngữ pháp của trung tâm. Nghĩa là nếu trung tâm thuộc từ loại nào thì nhóm thuộc từ loại ấy, trung tâm làm chức năng cú pháp gì thì nhóm có chức năng cú pháp ấy.

Ví dụ : 一帶高岡: 岡 là trung tâm ; 高 biểu thị một ý phụ vào 岡; 一帶 cũng phụ vào 岡 ; trung tâm 岡 là danh từ, cả nhóm 一帶高岡 cũng là nhóm danh từ. Trong câu «自此山之南，一帶高岡，乃卧龍岡也», 岡 làm cho 乃卧龍岡也 là v, thì cả nhóm cũng làm c cho nhóm v đó.

Đối với người Việt Nam, vì tiếng Việt hiện đại rất gần với chữ Hán, vì tư duy trong tiếng Việt cũng rất gần với tư duy trong chữ Hán, nên, sau yêu cầu nắm được các hư từ, yêu cầu nắm được các nhóm từ là rất quan trọng trong việc chấm câu và tìm hiểu một bài Hán văn cổ.

3— 可言劉備拜訪: 可 là phó từ biểu thị ý cầu khiến, dùng trong câu mệnh lệnh và có nghĩa là : *nên, hãy*. Cả câu : *Hãy* nói là Lưu Bị đến thăm.

VĂN

1— La Quán Trung (1330? — 1400?), người tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, sinh vào cuối đời Nguyên, mất vào đầu đời Minh. Người ta không ghi chép được gì nhiều về đời ông. Chỉ biết ông sống long đong, phiêu bạt khắp nơi. Ông để lại một số tác phẩm. Danh tiếng nhất là *Tam quốc chí diễn nghĩa.*

2— Câu chuyện Tam quốc đã bắt đầu lưu truyền trong dân gian từ đầu đời Tấn dưới dạng những mẩu chuyện về các nhân vật đời Tam quốc. Nhiều mẩu chuyện này đã trở thành điển cố trong thơ văn. Nhiều tác phẩm đã ghi chép lại, đã biến thành truyện kể, thành kịch. Khi La Quán Trung viết *Tam quốc chí diễn nghĩa*, ông đã tham khảo rất nhiều tài liệu

loại này, còn thì ông dựa vào truyền thuyết dân gian và kinh nghiệm riêng về cuộc sống mà hư cấu thêm.

Nội dung chủ yếu phản ánh các thứ mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị diễn ra trong nội bộ từng tập đoàn phong kiến ; nhất là giữa ba tập đoàn Ngụy, Thục, Ngô, đặc biệt giữa Ngụy và Thục. Một mặt, theo tư tưởng chính trị phong kiến, tác giả ủng hộ tập đoàn Lưu Bị, và Lưu Bị thành một ông vua lí tưởng mà nhân dân bấy giờ mong ước, mặt khác, lại phản đối tập đoàn Tào Tháo, coi Tháo là giặc, tập trung và phóng đại những nét bất nhân phi nghĩa, gian xảo, tàn bạo vào y, là những nét tiêu biểu cho bộ mặt thật giai cấp thống trị phong kiến. Tác giả còn dùng một nghệ thuật xây dựng nhân vật hết sức tài tình, một nghệ thuật kết cấu tuyệt vời, một ngôn ngữ pha lẫn văn ngôn và bạch thoại trong sáng, dễ hiểu, làm cho câu chuyện tuy phức tạp, nhiều tầng nhiều lớp, vẫn luôn luôn có sức hấp dẫn mãnh liệt.

Tuy thái độ yêu ghét rõ rệt của tác giả có chỗ phải phê phán, nhưng xưa nay người ta chưa bao giờ hết ham đọc *Tam quốc*. Ở Trung Quốc cũng vậy, mà ở Việt Nam, ở Đông Nam Á cũng vậy.

3—Đoạn văn trên đây trích trong hồi 37 : *Tư Mã Huy hai phen tiến danh sĩ, Lưu Huyền Đức ba lần đến thảo lư*. Hồi này chủ yếu làm nổi bật hai ý : 1— Khổng Minh là con người có tài, nhưng tài còn đang ẩn giấu trong cuộc sống thanh cao, tung tích không định, bạn bè bà con đều có những nét khác thường, một con người rất khó tìm, khó gặp ; 2— Lưu [illegible] là con người có hoài bão lớn, kiên trì nhẫn nại, khiêm tốn, biết lắng nghe ý kiến mọi người và trên hết biết quý trọng người có tài.

Trong đoạn văn này cũng đã thấy hai ý ấy. Gia Cát Lượng chưa hề xuất hiện, nhưng thiên nhiên đồi Ngọa Long, cảnh nông dân cày cấy, những câu hát bay lên giữa đồng ruộng, em bé tiểu đồng với những câu trả lời về hành tung của chủ mình, hình ảnh Châu Bình, bạn của Gia Cát Lượng, với những lời bàn bạc về thời thế... tất cả đều như đã giới thiệu một cách gián tiếp, kín đáo và ý nhị con người Gia Cát Lượng, nhưng đồng thời cũng còn giữ con người ấy trong một màn sương mơ hồ, đã gần rồi nhưng còn xa, đã thực rồi nhưng hãy còn huyền ảo.

Còn ba anh em Lưu Bị thì mỗi người một vẻ, đúng với tính cách của mình. Kì thực, cái nóng nảy của Trương Phi, cái điềm đạm của Vân Trường, thậm chí cái cao xa của Châu Bình, cũng đều có tác dụng làm nổi bật đức tính kiên trì, khiêm tốn trong quyết tâm làm nên việc lớn của Lưu Bị.

Tất cả đều có thể coi như nghệ thuật mượn mây vẽ trăng rất ý vị.

4— Cũng như hai bài trích của *Hoàng Lê nhất thống chí*, bài này dễ đọc, dễ hiểu hơn các bài kí trên kia. Một phần do đây là văn kể chuyện, nhưng chủ yếu do đây là văn ngôn đã pha khẩu ngữ, nhất là đã pha bạch thoại. Những câu đối thoại chứa đựng nhiều nhất những yếu tố bạch thoại ấy. 記不得, 訪不着, 歸去罷了... là những ví dụ.

DỊCH

Ba lần đến lều cỏ

Hôm sau, Huyền Đức cùng Quan, Trương và các người đi theo đến Long Trung. Trông xa (họ thấy), bên bờ núi mấy người vác bừa (đang) làm việc cày cấy trong ruộng, và cất tiếng hát rằng : Trời xanh như lọng tròn, Mặt đất tựa ván cờ. Người đời chia đen trắng, Qua lại giành vinh nhục. Kẻ vinh tự yên ổn, Người nhục ắt nhọc nhằn. Nam Dương có ẩn sĩ. Ngủ cao nằm không đủ.

Huyền Đức nghe hát, kìm ngựa gọi nông phu hỏi rằng :

— Bài hát đó người nào làm ra vậy ?

Đáp rằng :

— Ấy là Ngọa Long tiên sinh làm ra vậy.

Huyền Đức nói :

— Ngọa Long tiên sinh ở nơi nào ?

Nông phu nói :

— Từ phía nam trái núi này (có) một dãy đồi cao, đó là đồi Ngọa Long vậy. Trước đồi, giữa rừng thưa, trong lều cỏ, tức là chỗ Gia Cát tiên sinh nằm cao vậy.

Huyền Đức cám ơn người nông phu, giục ngựa tiến lên. Đi không mấy dặm, xa trông thấy đồi Ngọa Long. Quả nhiên phong cảnh thanh nhã lạ thường.

Huyền Đức đến trước nhà, xuống ngựa, tự mình gọi cửa gai. Một đồng tử ra hỏi. Huyền Đức nói :

— (Ta là) Tả tướng quân Nghi thành đình hầu nhà Hán, lĩnh chức Dự Châu mục, hoàng thúc Lưu Bị, đặc biệt đến bái kiến tiên sinh.

Đồng tử nói :

— Tôi không nhớ nổi quá nhiều tên (nhiều) tự (như vậy).

Huyền Đức nói :

— Em chỉ nói là Lưu Bị tới thăm.

Đồng tử nói :

— Tiên sinh vừa đi vắng sớm nay.

Huyền Đức nói :

— Đi đâu vậy ?

Đồng tử nói :

— Tung tích không định, không biết đi đâu.

Huyền Đức nói :

— Bao lâu (thì) về ?

Đồng tử nói :

— Ngày về cũng không định. Hoặc ba ngày, hoặc mười mấy ngày.

Huyền Đức buồn bã không thôi. Trương Phi nói :

— Đã không gặp thì về đi thôi.

Huyền Đức nói :

— Hãy đợi một lát cái đã.

Vân Trường nói :

— Chi bằng tạm về, (rồi) lại cho người tới dò thăm.

Huyền Đức theo lời đó, căn dặn đứa bé :

— Nếu tiên sinh về, nhớ nói (có) Lưu Bị đến thăm (nhé !)

(Cả ba) bèn lên ngựa . Đi mấy dặm, (Huyền Đức) kìm ngựa quay nhìn cảnh vật Long Trung. Quả nhiên núi không cao mà đẹp nhã, nước không sâu mà trong suốt, đất không rộng mà bằng phẳng, rừng không to mà tươi tốt, vượn hạc gần gũi bên nhau, tùng trúc giao xanh với nhau, thật xem mãi không thôi.

Bỗng thấy một người dung mạo hiên ngang, phong tư tuấn sảng, đầu đội khăn tiêu dao, mình mặc áo vải đen, chống gậy lê, từ con đường nhỏ chỗ núi non hẻo lánh đi tới. Huyền Đức nói :

— Đây ắt là Ngọa Long tiên sinh rồi.

Liền vội vàng xuống ngựa, hướng về phía trước thi lễ và hỏi :

— Tiên sinh có phải là Ngọa Long không ?

Người ấy nói :

— Tướng quân là ai ?

Huyền Đức nói :

— (Tôi là) Lưu Bị .

Người ấy nói :

— Tôi không phải là Khổng Minh, mà là bạn của Khổng Minh, (tên) Thôi Châu Bình, người Bác Lăng.

Huyền Đức nói :

— (Tôi) nghe đại danh đã lâu, (nay) may gặp nhau . Xin hãy tạm ngồi ngay xuống đây, (để tôi) được nghe một lời chỉ bảo.

Hai người ngồi đối mặt nhau trên (phiến) đá giữa rừng. Quan, Trương đứng hầu ở bên cạnh. Châu Bình nói :

— Tướng quân có gì muốn gặp Khổng Minh ?

Huyền Đức nói :

— Hiện nay thiên hạ đại loạn, bốn phương rối bời. (tôi) muốn gặp Khổng Minh (để) cầu kế sách yên dân, (nguyên văn : yên quốc gia) yên nước đó thôi.

Châu Bình cười nói :

— Ngài lấy việc dẹp loạn làm chủ, tuy đó là lòng nhân, nhưng từ xưa tới nay, trị loạn vô thường. Từ Cao Tổ chém rắn khởi nghĩa, diệt nhà Tần vô đạo, ấy là do loạn mà đi vào trị. Đến đời Ai (đế), Bình (đế) đã hai trăm năm, thái bình lâu ngày, Vương

Mãng thoán nghịch, (thì) lại do trị mà đi vào loạn, (Vua) Quan Vũ trung hưng, chỉnh đốn lại cơ nghiệp (thì) lại do loạn mà đi vào trị. Đến nay (đã) hai trăm năm, dân yên đã lâu, cho nên giặc giã lại trở lại nỗi lên bốn (cõi), ấy chính là lúc do trị mà đi vào loạn, chưa thể nhanh chóng dẹp yên được. Tướng quân muốn khiến Khổng Minh làm việc xoay lại trời đất, vá víu càn khôn, sợ không dễ gì làm được, chỉ phí tâm lực mà thôi. (Ngài) há không nghe rằng «Thuận lẽ trời thì khỏe khoắn, nghịch lẽ trời thì vất vả», «số đã ở đó rồi thì lí không thể đổi được, mệnh đã ở đó rồi thì người không thể cưỡng được» đó sao ?

Huyền Đức nói :

— Điều tiên sinh nói thật là cao kiến. Nhưng Bị tôi thân là con cháu nhà Hán, hợp lẽ phải khuông phù nhà Hán, dám đâu phó cho số và mệnh ?

Châu Bình nói :

— (Tôi là) kẻ (quê mùa) xóm núi, (thật) không dám cùng bàn việc thiên hạ. Vừa rồi vâng lời hỏi sáng suốt nên nói càn.

Huyền Đức nói :

— Đội ơn tiên sinh chỉ vẽ. Nhưng không biết Khổng Minh đi đâu ?

Châu Bình nói :

— Tôi cũng muốn thăm ông ta, chính cũng không biết ông ta đi đâu.

Huyền Đức nói :

— Xin mời tiên sinh cùng tới tệ huyện, có được không ?

Châu Bình nói :

— Tính tôi ngu đần rất ưa nhàn tản, từ lâu rồi không để ý đến công danh. Xin rộng thứ cho ngày khác lại gặp.

Nói xong, vái dài rồi bỏ đi. Huyền Đức cùng Quan, Trương lên ngựa mà đi. Trương Phi nói :

— Khổng Minh thăm đã chẳng được, lại gặp anh hủ nho này, nói dông dài lâu quá.

Huyền Đức nói :

— Ấy cũng là lời nói của người ẩn sĩ.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa

LA QUÁN TRUNG

BÀI TẬP

1— Tìm những từ đồng âm đã học của những từ sau đây và nêu nghĩa vắn tắt : 廬，同，岡，來，隆，園，陸，似，棋，世，陽，高.

2— Giải thích về mặt ngữ pháp các từ 乃 trong 乃臥龍先生所作也，乃臥龍岡也. 之 trong 衰平之世，數之所在，吾亦欲訪之.

3— Phong cảnh Long Trung có tác dụng gián tiếp giới thiệu Khổng Minh như thế nào ? Câu phê phán của Trương Phi ở cuối đoạn văn có ý nghĩa gì ?

4— Tìm các chữ đã học trong có thành phần là mỗi chữ sau đây : 盧，同，長，半，何，其，民，岡，矛，曷，來，亦，里，登，草. Nêu nghĩa vắn tắt .

TRẢ LỜI

1— Từ đồng âm. 盧 → 驢: con lừa (奔驢), 同 → 洞 động (山洞), 關 → 觀: xem (觀之不已) → 冠: mũ (衣冠) → 官: quan (朝官), 來 → 萊: cây gai (榛萊), 隆 → 龍: rồng (昇龍) → 窿 lồng lộng (高者窿如), 圓 → 園: vườn (園宅), 陸 → 六: sáu (六月) → 綠: màu lục (綠竹) → 戮: cố hết mức (戮力), 似 → 自: tự (自歸去) 字: chữ (名字) → 嗣: nối (嗣德) 棋 → 其: nó (其爲人者) → 奇 lạ (奇怪) → 期: hẹn (歸期). 世 → 勢: thế (水勢) 陽 → 洋: bể (西洋) → 羊: dê (牛羊) 高 → 膏: mỡ (膏腴).

2— 乃卧龍先生所作也: 乃 dùng như động từ và có nghĩa: *đó là, ấy là*. Cả câu: *Đó là* Ngọa Long tiên sinh làm ra.

乃卧龍岡也: 乃 cũng giống thế. Cả câu: *đó là* đồi Ngọa Long.

哀平之世: 之 là trợ từ tiểu phẩm nối trung tâm và định ngữ. Cả nhóm: đời Ai Đế Bình Đế.

數之所在: 之 là trợ từ vô nghĩa chỉ có tác dụng về âm điệu. Cả câu: Số đã ở đó rồi.

吾亦欲訪之: 之 là đại từ thay thế Khổng Minh. Cả câu: Tôi cũng muốn thăm *ông ta*.

3— Phong cảnh Long Trung đẹp và thanh. Điều đó không những có tác dụng gây cảm tình đối với người xa đến mà còn bộc lộ được phong thái, đạo đức, chí hướng của người chủ nơi này phong thái, đạo đức, chí hướng ấy cũng trong sạch, thanh cao, tốt đẹp nhịp nhàng với cảnh vật.

Câu phê phán của Trương Phi là một chi tiết rất phụ, nhưng lại có nhiều ý nghĩa:

— Nó bộc lộ tính cách ngay thẳng, nóng nảy của nhân vật, có gì nói ngay, nói mạnh;

— Đồng thời nó cũng là lời phê phán không phải không xác đáng đối với ẩn sĩ Châu Bình; vì nội dung ý kiến nhân vật này là phản động, ngay Lưu Bị cũng đã có lúc phải bỏ lại một cách nhẹ nhàng.

4— 盧 → 蘆 lô: lau (蘆花), 廬 lư: lều (草廬), 驢 lư: lừa (奔驢). 同 → 洞: động (石洞), 銅 đồng: đồng (寶印成銅) (trong bài tập sắp tới sẽ có chữ này). 長 → 張 trương: trương ra (張弓). 瘬 trướng: bệnh trướng, gan sưng (瘬塊), 漲 trướng: dâng cao (水漲) 悵 buồn bã (惆悵). 半 → 判 phán: xét (判官), 畔 bạn: bờ (田畔). 何 → 荷 hà: vác (荷鋤), 其 → 期 kỳ: hạn (有期), 基 cơ: nền (基址), 棋 kỳ: cờ (棋局), 民 → 泯 dẫn: mờ mờ (泯泯), 眠 miên: ngủ (高眠). 岡 → 剛 cương: cứng (剛直)。矛 → 茅 mao: cỏ tranh (茅廬), 柔 nhu: mềm (柔舌), 揉 nhu: uốn (揉剛爲柔). 曷 → 葛 cát: loại dây bò dựa vào cây khác (葛蔓), 褐 hạt: vải thô (短褐). 朿 → 策 sách: kế sách (計策), 疎 sơ: thưa (疎林), 亦 → 跡 hay 蹟 tích: dấu vết (足跡). 里 → 理 lí: lẽ (人理), 童 đồng: trẻ con (兒童). 登 → 澄 trừng: trong (澄清). 革 → 勒 lặc: kìm ngựa (勒馬)。

29. BÀI PHỤ

故鄉歸省[1]

至鉢[2]場江津,捨舟登陸而行・時,一路鄉村稠盛,神亭佛寺皆起瓦屋,酒[3]店茶房聯[4]絡相[5]繼・余每行里許,又歇[6]住從人,携節[7,8]遊覽,步步挪[9]揄・

將至違[10]舍家鄉,從瓦檐而入・(村前横[11]江有瓦

橋）來先父舊營歇住・那日，諒[12]山鎮兄已有別[13]營在鄉中・惟有長嫂[14]（前統一官之妻）在此奉祀家堂・年七十餘，髮白如絲，神猶爽健・見余悲喜交集，合[15]淚而言・余於此旅[16]次[17]間，亦不[18]勝悲・明日遊覽園中，細[19]看昔時基[20]址[21]・至一大樹下，知是先人寢[22]室處・榔園中宛[23]是客[24]堂，廳[25]堂，後邊內室，左之廚[26]房，右之學[27]舍・瓦砌[28]餘痕[29]，歷歷可覩[30]・每至一處則躊[31]躇一番[32]・事變時移[33]，不勝《黍[34]離》之感[35]，徘[36]徊不忍[37]去・半時間始來家，與諸親屬相見・備設[38]牲[39]禮，告祀祠堂・本鄉人備禮皆來歇賀[40]・老少數十餘人，其中知名識面數人・乃餞[41]答[42]酒[43]錢，又草[44]作盃[45]盤[46]與之共飲・自此，凡有來見者，或說祖父支[47]派，乳[48]名，細思之，方能辨[49]識・契[50]闊中，不覺大哭[51]曰：《我辭[52]鄉，屈[53]指纔三十年了・于今歸省，則物換[54]星移，親屬滿前，夢[55]知姓字・誠爲爛[56]柯人矣・》乃叙感興一短律云：《故鄉一歸省，契闊暗然生・歷歷嬉[57]遊地，悠[58]悠感動情・松[59]楸新創寺，花草舊[60]時營・相見兒童輩，含[61]糊認乳名・》次日，備用香[62]燈紙[63]錢，往拜先墳[64]與諸祠堂，又來鄉廟，謁禮本境神靈・

事完[65]，因就鄉橋遊玩，與堂[66]弟諸公子閒談・原來，我鄉有一小溪似壺[67]蘆樣[68]・鄉分二村，一村居壺內，一村居壺外，中設板橋以通往來・橋上棟[69]樑，蓋以土瓦爲屋・兩邊高設板層[70]，外邊插[71]木欄[72]杆以備遊人休歇・村中婦人日來坐賣茶酒與送茶下酒之需・余少時最爲適愛處，無日不遊・每至夏初，雨水漲[73]溢，河水奔滿，常與諒山鎮兄投[74]浴[75]，或浮奔沉[76]走相戲[77]，

夜深始歸。又懷[78]諒山鎮兄有謂余曰：我等尚幼，當肆[79]意遊玩。日後長成，做官，遠涉[80]江湖，焉得日日在此戲弄。想來兄果登第，余則遠涉江湖，豈非兒童讖[81]語也耶？

(上京記事 —— 黎有卓)

Theo bản A 247 A 1273 TVKHXH

ÂM

Cố hương quy tỉnh

Chí Bát Tràng giang tân, xả chu đăng lục nhi hành. Thời nhất lộ hương thôn trù thịnh, thần đình phật tự giai khởi ngõa ốc, tửu điếm trà phòng liên lạc tương kế. Dư mỗi hành lí hử, hựu yết trú tòng nhân, huề cũng du lãm, bộ bộ da du. Tương chí Liêu Xá gia hương, tòng ngõa kiều nhi nhập (thôn tiền hoành giang hữu ngõa kiều).

Lai tiên phụ cựu doanh yết trú. Ná nhật Lạng Sơn trấn huynh dĩ hữu biệt doanh tại hương trung. Duy hữu trưởng tẩu (Tiên thống nhất quan chi thê) tại thử phụng tự gia đường. Niên thất thập dư, phát bạch như ti, thần do sảng kiện. Kiến dư, bi hỉ giao tập, hàm lệ nhi ngôn. Dư ư thử lữ thứ gian, diệc bất thăng bi.

Minh nhật du lãm viên trung, tế khan tích thời cơ chỉ. Chí nhất đại thụ hạ, tri thị tiên nhân tẩm thất xứ. Lang viên trung uyển thị khách đường, sảnh đường, hậu biên nội thất, tả chi trù phòng, hữu chi học xá. Ngõa xế dư ngân, lịch lịch khả đồ. Mỗi chí nhất xứ tắc trù trừ nhất phiên. Sự biến thời di, bất thăng « thử li » chi cảm, bồi hồi bất nhẫn khứ. Bán thời gian thủy lai gia dữ chư thân thuộc tương kiến.

Bị thiết sinh lễ cáo tự từ đường. Bản hương nhân bị lễ giai lai yết hạ. Lão thiếu sổ thập dư nhân, kì trung tri danh thức diện sổ nhân. Nãi tiễn đáp tửu tiền, hựu thảo tác bôi bàn dữ chi cộng ẩm. Tự thử, phàm hữu lai kiến giả, hoặc thuyết tổ phụ chi phái, nhũ danh, tế tư chi phương năng biện thức. Khế khoát trung bất giác đại khốc viết : « Ngã từ hương khuất chỉ tài tam thập niên liễu. Vu kim quy tỉnh tắc vật hoán tinh di, thân thuộc mãn tiền, mộng tri tính tự. Thành vi Lạn Kha nhân hĩ. » Nãi tự cảm hứng nhất đoản luật vân : « Cố hương nhất quy tỉnh, Khế khoát ám nhiên sinh. Lịch lịch hi du địa, Du du cảm động tình. Tùng thu tân sáng tự, Hoa thảo cựu thời dinh. Tương kiến nhi đồng bối, Hàm hồ nhận nhũ danh. »

Thứ nhật bị dụng hương đăng, chỉ tiền, vãng bái tiên phần dữ chư từ đường, hựu lai hương miếu, yết lễ bản cảnh thần linh.

Sự hoàn, nhân tựu hương kiều du ngoạn, dữ đường đệ chư công tử nhàn đàm. Nguyên lai ngã hương hữu nhất tiểu khê tự hồ lô dạng. Hương phân nhị thôn : nhất thôn cư hồ nội, nhất thôn cư hồ ngoại, trung thiết bản kiều dĩ thông vãng lai. Kiều thượng đống lương, cái dĩ thổ ngõa vi ốc, lưỡng biên cao thiết bản tằng, ngoại biên quải mộc lan can

dĩ bị du nhân hưu yết. Thôn trung phụ nhân nhật lai tọa mại trà tửu dữ tống trà hạ tửu chi nhu. Dư thiếu thời tối vi thích ái xứ, vô nhật bất du. Mỗi chí hạ sơ, vũ thủy trướng dật, hà thủy bôn suyền, thường dữ Lạng Sơn trấn huynh đầu dục hoặc phù bôn trầm tầu tương hí, dạ thâm thủy quy. Hựu hoài Lạng Sơn trấn huynh hữu vị dư viết : «Ngã đẳng thượng ấu, đương tứ ý du ngoạn. Nhật hậu trưởng thành tố quan, viễn thiệp giang hồ, yên đắc nhật nhật tại thử hí lộng». Tưởng lai huynh quả đăng đệ, dư tác viễn thiệp giang hồ, khởi phi nhi đồng sấm ngữ dã da?

Thượng kinh kí sự

LÊ HỮU TRÁC

TỪ

(1) 省 : thăm hỏi có bình an không, thăm. (2) 至鉢場江津 : tác giả kể : ở Thăng Long ra đi rất sớm, đến Thanh Trì xuống đò qua sông thì mới bình minh. Sang bến Bát Tràng thì lên bờ đi bộ. (3) 酒店 : tửu điếm, quán rượu. (4) 聯絡 : hợp nhau, liền nhau. (5) 相繼 : nối tiếp nhau. (6) 歇 : nghỉ. (7) 笻 : một loại trúc, dùng làm gậy chống, chống gậy. (8) 携 nắm tay dắt. 携笻 : chống gậy. (9) 揶揄 (揶 cũng viết là 挪): giơ tay ra vẻ chê cười, chế diễu, nghiêng ngả. (10) 遼舍 ; làng Liêu Xá huyện Đường Hào, quê tác giả, nay thuộc tỉnh Hải Hưng. (11) 橫 : ngang. (12) 諒山鎮兄 : ông anh tác giả làm trấn thủ Lạng Sơn. (13) 別 : riêng. (14) 嫂 : chị dâu. 前統一官之妻: vợ quan Tiền thống nhất. (15 含 : ngậm, (16) 旅 : đi xa nhà, ở nơi quê người. (17) 次: chỗ trọ trong khi xa nhà. 旅次 : xa nhà, ở nơi đất khách, chỗ trọ trong khi xa nhà. (18) 不勝悲 : buồn không nói hết, buồn vô cùng. (19) 細 : nhỏ 細看 xem kĩ, (20) 基: nền, móng. (21) 址 : nền. (22) 寢 : ngủ 寢室 : phòng ngủ. (23) 宛是 : y như vậy. (24) 客堂 : nhà khách. (25) 廳堂 : nhà làm việc. (26) 廚房 : nhà bếp. (27) 學舍: nhà học. (28) 砌 : lát, xây. (29) 痕 : dấu vết. (30) 覩 : xem, nhìn. (31) 躊躇 : trù trừ, dùng dằng. (32) 一番 : một phen. một lần. (33) 移 : dời đổi. (34) 黍離 : tên một bài ca trong Kinh Thi : Thử li. Nội dung nói lên nỗi buồn thương man mác của người xưa đi qua cảnh cũ, vườn ruộng nhà cửa của mình nay đã sang chủ khác. (35) 感: cảm xúc. (36) 徘徊 : bồi hồi, ngậm ngùi. (37) 忍 : nhẫn, nỡ 不忍去 : đi không nỡ. (38) 設 : bày, sắm sửa. (39) 牲 : con vật sống đem mổ thịt. (40) 賀 : đem lễ vật mừng người ta. (41) 餞 : tiễn, đưa chân. (42) 餞答 : đáp lại bằng cách tiễn đưa. (43) 酒餞: tiền rượu. (44) 草 : tàm tạm, qua loa, sơ sài. (45) 盃 : chén. (46) 盤 : mâm 盃盤 : tiệc rượu. (47) 支派 : chi phái trong một họ. (48) : 乳名 : tên đặt lúc mới sinh. (49) 辨 cũng viết là 辯 : xét xem để phân biệt. (50) 契闊 : xa cách lâu ngày. (51) 哭 : khóc. (52) 辭 cũng viết là 辞 : từ biệt. (53) 屈指 : gấp ngón tay (54) 換: hoán, đổi. (55) 夢 : mơ màng. (56) 爛柯 : cán búa mục. Đời Tấn có người vào núi đốn củi, gặp hai vị tiên đang đánh cờ, đứng xem, hết ván cờ thì cái rìu cầm tay cán đã mục. Ý nói : lâu quá mà không biết. (57) 嬉 : vui chơi. (58) 悠悠 : man mác.

(59) 松楸 : hai cây trồng bên mộ ; nói về mộ cũng dùng tùng thu. (60) 舊 cũng viết là 旧 : cũ. (61) 含糊 : mơ hồ, không rõ ràng. (62) 香燈 : hương đèn, thẻ hương, đèn nến. (63) 紙錢 : tiền giấy, giấy in hình tiền dùng cúng rồi đốt. Theo mê tín ngày xưa, làm như vậy, ý để cho người chết có tiền mà tiêu ở cõi âm. (64) 墳 : mộ đắp cao. (65) 完 : xong. (66) 堂弟 : em cùng ông nội. (67) 壺蘆 : quả bầu. (68) 樣 : dạng, hình dạng. (69) 棟樑 : rường. (70) 層 : tầng. (71) 插 : trồng (cây). (72) 欄杆 : lan can. (73) 漲溢 : tràn đầy, dâng đầy. (74) 投 : giao mình. (75) 浴 : tắm. (76) 沉 : trầm, chìm. (77) 戲 cũng viết là 戯 : chơi, chơi đùa. (78) 憶 : nhớ. (79) 肆 : buông lỏng. 肆意 : thoải mái. (80) 涉 : trải qua. (81) 讖 : lời sấm.

Lê Hữu Trác 黎有卓 (1721—1790), người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, nay thuộc huyện Yên Mĩ, tỉnh Hải Hưng. Ông là con nhà quan, học giỏi nhưng sớm nhìn thấy hiện thực xấu xa của giới quan lại nên xa lánh công danh, chuyên về nghề thuốc, trị bệnh cứu người, đi sâu nghiên cứu cây cỏ nước nhà để làm dược liệu và nghiên cứu các cách chữa bệnh và phòng bệnh thích hợp với cơ thể người Việt Nam trong môi trường Việt Nam. Bộ sách thuốc rất có giá trị của ông là bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Ông còn là một nhà thơ nhà văn. Thơ văn ông để lại không nhiều, nhưng lại tỏ ra ông là một tâm hồn dễ xúc động, tình cảm đối với quê hương họ hàng, đối với những người nghèo khó bị ốm đau bệnh tật thật là nồng hậu, và cái nhìn đối với cuộc sống xa hoa và đạo đức thấp hèn của bọn vương hầu quan liêu cũng rất tỉnh táo : phê phán một cách khách quan, tinh tế.

Thượng kinh kí sự là quyển cuối trong 63 quyển của bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. Năm 1782 ông đang ở quê ngụ của mình, làng Tình Diễm, huyện Hương Sơn, nay thuộc Nghệ Tĩnh, thì được triệu ra kinh độ Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán. Nhân đó ông viết tập kí sự này, ghi lại những điều trông thấy về cảnh sống kiêu xa nhưng đầy hủ bại của vua chúa quan lại bấy giờ, cũng như sự kiên trì từ chối mọi thứ công danh để trở về với cuộc sống thanh bần, nhưng có ích của mình.

Đoạn trích trên đây giới thiệu một nét khác trong tâm hồn tác giả : tấm lòng của ông đối với nơi quê cha đất tổ. Cách ghi chép cũng đơn sơ, chắc toàn là chuyện thật, những chuyện thường xảy ra khi một người xa lìa quê hương những ba mươi năm, nay lại trở về, trong đó có cả những việc lễ bái mê tín không thể tránh được lúc bấy giờ. Nhưng xuyên thấm tất cả vẫn là một mối tình thương yêu đằm thắm đối với cảnh vật và con người nơi quê cũ. Lời văn cũng theo đó mà trong sáng và giản dị.

DỊCH

Về thăm quê cũ

Đến bến sông Bát Tràng, (tôi) bỏ thuyền lên bộ mà đi. Bấy giờ, dọc đường làng xóm sầm uất, đình thần chùa Phật đều dựng nhà ngói, quán rượu phòng trà kết liền nối nhau. Cứ đi quãng (một) dặm, (tôi) lại cho người đi theo nghỉ lại, (rồi) chống gậy dạo chơi, bước đi nghiêng ngả.

Sắp đến Liêu Xá quê nhà, (tôi) theo cầu ngói mà vào (trước thôn, ngang sông, có cầu ngói). Tôi tới dinh cũ cha tôi nghỉ lại. Ngày đó, anh (tôi), trấn thủ Lạng Sơn, đã có dinh riêng ở trong làng. Duy có chị dâu (tôi), (vợ quan Tiền thống nhất) ở đây phụng tự gia đường.

(Chị) tuổi đã trên bảy mươi, tóc trắng như tơ, tinh thần còn sáng suốt, khỏe mạnh. Thấy tôi, (chị) buồn vui lẫn lộn, rơm rớm nước mắt mà nói. (Còn) tôi đang ở trong cảnh lữ thứ này cũng không xiết buồn rầu.

Hôm sau, đi dạo xem trong vườn, nhìn kĩ nền nhà thời xưa. Đến dưới một cây to, (tôi) biết đó là phòng ngủ của cha tôi. Trong vườn cau (thì) nhớ y như là (chỗ) nhà khách, nhà làm việc, phía sau là nhà trong, bên trái là nhà bếp, bên phải là nhà học . Ngói gạch xây lát còn lưu dấu vết, có thể trông thấy rõ ràng. Mỗi lần đến một nơi thì một phen dùng dằng. (Trước cảnh) việc đời buổi dời, không xiết nỗi xúc cảm « thử li », (mà) bồi hồi không nỡ rời đi. Khoảng nửa khắc mới lại nhà cùng các thân thuộc gặp mặt.

(Tôi) sắm sửa đủ lễ vật làm lễ cáo nhà thờ. Người làng (cũng) đều sắm lễ đến gặp và mừng (tôi). Già trẻ trên mấy mươi người, trong đó (tôi) biết tên biết mặt (chỉ) mấy người. Tôi bèn đáp tiễn lại tiền rượu rồi tạm (sắm) bữa rượu sơ sài cùng họ mời chung. Từ đó, phàm có ai tới thăm, nói tổ phụ, chi phái, tên cúng cơm, (tôi) nhớ kĩ mới có thể phân biệt nhận ra. Trong (cảnh) cách xa quá lâu ngày, (tôi) bất giác khóc to, nói : « Tôi từ biệt quê nhà, bấm đốt ngón tay đã ba mươi năm. Nay về thăm thì vật đổi sao dời, thân thuộc đầy trước (mặt) (mà) mơ màng không biết họ tên. Thật là con người xứ Lạn Kha vậy ». (Tôi) bèn bày tỏ cảm hứng (bằng) một bài luật thi ngắn như sau :

Một phen về thăm quê cũ,
(Mối cảm vì), lâu ngày xa cách âm thầm nẩy sinh.
Bao chốn vui chơi ngày xưa còn đó,
Lòng xúc cảm mênh mang.
Chùa mới dựng (cạnh) cây tùng cây thu,
Dinh cơ thời cũ (mất) trong hoa cỏ.
Gặp gỡ lũ trẻ con,
Nhận tên (mình) lúc nhỏ (một cách) hàm hồ.

Hôm sau (tôi) sửa đủ hương đèn, tiền giấy, đến lễ mộ tổ tiên cùng các nhà thờ, rồi đến miếu làng bái yết thần linh địa phương.

Việc xong, nhân tới cầu làng du ngoạn, chuyện phiếm với các công tử em út trong họ. Nguyên lai làng tôi có một dòng khe nhỏ hình dáng như quả bầu. Làng chia làm hai thôn : một thôn ở mé trong bầu, một thôn ở mé ngoài bầu, giữa dựng cầu ván để qua lại thông nhau. Trên cầu (có) rường cột, che bằng ngói làm thành nhà, hai bên lắp tầng cao bằng ván, bên ngoài cắm lan can gỗ đủ (chắn) cho người đi chơi nghỉ ngơi. Phụ nữ trong thôn hằng ngày tới ngồi bán chè, rượu và các thứ nhắm chè, nhắm rượu. Lúc nhỏ tôi rất ưa thích chốn này, không ngày nào không đến chơi. Thường đến đầu mùa hè, nước mưa dâng tràn, nước sông chảy xiết, (tôi) thường cùng anh trấn Lạng Sơn tôi nhảy xuống tắm, hoặc bơi nhanh, (hoặc) lặn ngầm, đùa chơi (đến) thâu đêm mới về. (Tôi) lại nhớ anh trấn Lạng

Sơn có bảo tôi : « Chúng mình còn nhỏ, phải vui chơi thoải mái. Ngày sau trưởng thành đi làm quan, lặn lội xa xôi nơi giang hồ, sao có thể ngày ngày đùa chơi ở đây được ». Nghĩ lại, anh tôi quả nhiên đỗ đạt, (còn) tôi thì xa xôi lặn lội nơi giang hồ. (Như thế) há chẳng phải là lời sấm của trẻ con vậy sao ?

Thượng kinh kí sự
LÊ HỮU TRÁC

30. BÀI PHỤ

綠衣女

于生[1]名璟，字[2]小宋，益都人，讀書醴泉寺。夜方披[3]誦，忽一女子在窗外讚[4]曰：«于相[5]公勤讀哉！» 因念«深山何處得女子»？方[6]疑[7]思間，女已推[8]扉[9]笑入曰：«勤讀哉！» 于驚起視之：綠衣長[10]裙，婉[11]妙無比。于知非人，固[12]詰[13]里[14]居。女曰：«君視妾當[15]非能咋[16]噬者，何[17]勞窮[18]問？» 于心好之，遂與寢處…更[19]籌方盡，翩[20]然遂去。由此無夕不至。一夕共酌[21]，談吐間妙[22]解音律，于曰：«卿[23]聲嬌[24]細，倘[25]度[26]一曲，必能[27]消魂。» 女笑曰：«不敢度曲，恐消君魂耳。» 于固請之，曰：«妾非吝[28]惜，恐他人所聞。君必欲之，請便獻[29]醜，但只微[30]聲示[31]意可耳。» 遂以蓮[32]鈎輕點牀[33]足，歌云：«樹上烏[34]臼鳥，賺奴中夜散[35]。不怨繡[36]鞋濕[37]，祇恐郎無伴[38]。» 聲細如蠅[39]，裁[40]可辨[41]認。而靜[42]聽之，宛轉滑[43]烈，動耳搖心。歌已，啟門窺[44]曰：«防[45]窗外有人。» 遶[46]屋周視，乃入。生曰：«卿何疑懼之深？» 笑曰：«諺[47]云：«偷[48]生鬼子常畏人。» 妾[49]之謂矣。» 既而就寢，惕[50]然不喜，曰：«生平之分，殆[51]止此乎？» 于急問之，女曰：«妾心[52]動，妾祿[53]盡矣。» 于慰[54]，之曰：«心動眼[55]瞤，蓋是常也，何遽[56]此云？» 女稍釋[57]，復相綢[58]繆。更漏既歇，披衣下榻[59]。方將啟關[60]，

徘徊復返[61]，曰：«不知何故，只是心怯[62]，乞送我出門。»于果起，送諸[63]門外。女曰：«君竚[64]望我，我踰[65]垣去，君方歸。»于曰：«諾。»視女轉過房廊[66]，寂[67]不復見。方欲歸寢，聞女號[68]救[69]甚急。于奔往，四顧無蹟[70]，聲在檐間。舉首細視，則一蛛[71]大如彈[72]，捕捉一物，哀鳴聲嘶[73]。于破網[74]挑[75]下，去其縛[76]纏[77]，則一綠蜂，奄[78]然將斃[79]矣。捉歸室中，置案[80]頭。停蘇[81]移[82]時，始能行步，徐登硯[83]池，自以身投墨[84]汁，出伏[85]几上，走作«謝»字。頻[86]展[87]雙翼[88]，己乃穿[89]窗而去。自此遂絕。

聊齋志異

蒲松齡

Theo bản của Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1936

ÂM

Lục y nữ

Vu sinh danh Cảnh, tự Tiểu Tống, Ích Đô nhân, độc thư Lễ Tuyền tự. Dạ phương phi tụng, hốt nhất nữ tử tại song ngoại tán viết : « Vu tướng công cần độc tai! » Nhân niệm : « Thâm sơn hà xứ đắc nữ tử »? Phương nghi tư gian, nữ dĩ thôi phi tiếu nhập viết : « Cần độc tai! » Vu kinh khởi thị chi : lục y trường quần, uyển diệu vô tỉ. Vu tri phi nhân, cố cật lí cư. Nữ viết : « Quân thị thiếp đáng phi năng sạ phê giả, hà lao cùng vấn? » Vu tâm hiếu chi, toại dữ tẩm xứ.

...Canh trù phương tận, phiên nhiên toại khứ. Do thử vô tịch bất chí. Nhất tịch cộng chước, đàm thổ gian diệu giải âm luật. Vu viết : « Khanh thanh kiều tế, thẳng đạc nhất khúc, tất năng tiêu hồn. »Nữ tiếu viết : « Bất cảm đạc khúc, khủng tiêu quân hồn nhĩ. » Vu cố thỉnh chi. Viết : « Thiếp phi lận tích, khủng tha nhân sở văn. Quân tất dục chi, thỉnh tiện hiến xú, đãn chỉ vi thanh thị ý, khả nhĩ. » Toại dĩ liên câu khinh điểm sàng túc ca vân : « Thụ thượng ô cựu điểu, Trám nô trung dạ tán. Bất khủng tú hài thấp, Chỉ khủng lang vô bạn. » Thanh tế như nhăng, tài khả biện nhận. Nhi tĩnh thính chi, uyển chuyển hoạt liệt, động nhĩ dao tâm. Ca dĩ, khải môn khuy viết : « Phòng song ngoại hữu nhân. » Nhiễu ốc chu thị nãi nhập. Sinh viết : « Khanh hà nghi cụ chi thâm? » Tiếu viết : « Ngạn vân : Thâu sinh quỷ tử thường úy nhân », thiếp chi vị hĩ. » Kí nhi tựu tẩm, thương nhiên bất hí, viết : « Sinh bình chi phận, đãi chỉ thử hồ? » Vu cấp vấn chi, nữ viết : « Thiếp tâm động, thiếp lộc tận hĩ. » Vu úy chi viết : « Tâm động nhãn nhuận, cái thị thường dã, hà cứ thử vân? » Nữ sảo thích, phục tương trù mâu. Canh lậu kí yết,

phi y hạ tháp. Phương tương khải quan, bồi hồi phục phản, viết : « Bất tri hà cố, chỉ thị tâm khiếp, khất tống ngã xuất môn. » Vu quả khởi, tống chư môn ngoại. Nữ viết: « Quân trữ vọng ngã, ngã du viên khứ, quân phương quy . » Vu viết : « Nặc. » Thị nữ chuyển quá phòng lang, tịch bất phục kiến. Phương dục quy tẩm, văn nữ hào cứu thậm cấp. Vu bôn vãng. Tứ cố vô tích, thanh tại thiềm gian. Cử thủ tế thị, tắc nhất thù đại như đạn bồ tróc nhất vật, ai minh thanh tê. Vu phá võng khiêu hạ, khử kỳ phọc triền, tắc nhất lục phong, yểm nhiên tương tệ hĩ. Tróc quy thất trung, trì án đầu. Đình tô di thời, thủy năng hành bộ, từ đăng nghiễn trì, tự dĩ thân đầu mặc chấp, xuất phục kỉ thượng, tẩu tác « tạ » tự. Tần triển song dực, dĩ nãi xuyên song nhi khứ. Tự thử toại tuyệt.

Liêu trai chí dị
BỒ TÙNG LINH

TỪ

(1) 綠 : màu xanh. (2) 字 : thời phong kiến, lúc đẻ ra đã có một tên, nhưng khi đi học thì đặt thêm một tên khác, gọi là tên tự 字. (3) 披 : mở ra. 誦 : đọc 披誦: mở (sách đọc), (4) 贊 cũng viết 讚 : tốt xấu cũng khen ; đây nghĩa là khen, tán. (5) 相公 : từ dùng xưng hô tể tướng ; từ tôn xưng đối với người đàn ông trong xã hội xưa nói chung. (6) 方...間 : vừa đang...vừa vặn lúc... (7) 疑 : nghi ngại. (8) 推 : đẩy. (9) 扉 : cửa ra vào. (10) 長裙 : váy dài. 裙 : đồ mặc từ thắt lưng trở xuống. (11) 婉妙: uyển chuyển, yểu điệu. (12) 固 : khư khư, cứ. (13) 詰 : gặng hỏi đến cùng. (14) 里居: quê quán, chốn ở. (15) 當：非能 : đáng không thể, đáng không phải, tức không đáng là, không phải là. (16) 咋噬 : nhai nuốt. (17) 何勞 : làm sao, làm gì. (18) 窮問: hỏi đến cùng. (19) 更籌 : thẻ (đếm) canh ; ngày xưa dùng thẻ để tính canh trong đêm. 20) 翩 : nhanh nhẹn, nhẹ nhàng. (21) 酌 : rót rượu, uống rượu. (22) 妙解 : hiểu sâu sắc, giỏi, hay. (23) 卿 : tiếng gọi kính trọng, trìu mến người yêu trong các sách tài tử giai nhân ngày xưa. (24) 嬌 : đẹp. (25) 倘 : nếu như. (26) 度 : đánh chơi (một điệu nhạc). (27) 消魂 : mê li (tiêu tan mất hồn phách). (28) 吝 : keo kiệt. 惜 : tiếc rẻ. (29) 獻: cũng viết là 献 : dâng, 醜 : xấu. 獻醜 : dâng xấu ; cách nói khiêm tốn, ý nói lộ sự vụng về, kém cỏi. (30) 微 : nhỏ nhẹ. (31) 示意 : cho rõ ý thì thôi. (32) 蓮 : sen. 鈎 : cái móc, cái liềm. 蓮鈎 : ngón tay người đẹp co lại thành như cái móc màu đẹp tựa màu hoa sen. (33) 床足 : chân giường. (34) 烏臼鳥 : một loại chim hót vào canh năm, lúc đêm sắp tàn 睞奴 : người tớ gái ế ẩm. (35) 散 : không bị kiềm thúc, đi chơi nhàn nhã. (36) 繡鞋 : giày thêu, mượn chỉ người con gái. (37) 濕 cũng viết là 溼 : ẩm ướt. (38) 伴 : chúng bạn. (39) 蠅 : con ruồi, con nhặng. (40) 裁 cũng như 纔 : vừa. (41) 辨 : phân biệt. (42) 靜聽 : lắng nghe. (43) 滑烈 : thanh thoát, lưu loát và mãnh liệt, dữ dội. (44) 窺 : nhìn trộm. (45) 防 : đề phòng. (46) 遶 : đi vòng

quanh. (47) 謗 : ngạn ngữ. (48) 偷 : lấy trộm 偷生鬼子 : con quỷ sống trộm. (49) 妾之謂也 : thiếp là như vậy đó. (50) 惕然 : lo lắng. (51) 殆 : gần, sắp sửa. (52) 心動 : tim rung, động tim một cái. Thời xưa mê tín cho rằng, một bộ phận trong cơ thể con người tự mấp máy là điềm gở. (53) 祿盡 : ý nói là chết. (54) 慰 : an ủi. (55) 眼瞤 : mắt mấp máy. (56) 遽 : vội vàng. (57) 釋 : buông ra, cởi ra, cởi mở buông thả ; buông ra khỏi (tâm trạng nặng nề kia). (58) 綢繆 : thắt chặt, khăng khít. (59) 榻 : giường. (60) 關 : đóng, then cửa. (61) 返 : quay trở lại. (62) 怯 : khiếp sợ. (63) 諸 : do hai chữ 之於 hợp âm ghép lại 送諸門外 : đưa cô đến ngoài cửa. (64) 竚 : đứng nguyên một chỗ hồi lâu. (65) 踰 : vượt. 踰垣 : vượt tường. (66) 廊 : hành lang. (67) 寂 : vắng vẻ. (68) 號 : gào thét. (69) 救 : cứu. (70) 蹟 : cũng như 跡 : dấu vết. (71) 蛛 : con nhện. (72) 彈 : viên đạn. (73) 嘶 : tiếng ngựa hí, tiếng kêu, 聲嘶 : tiếng ri rỉ, nghe yếu ớt. (74) 網 : lưới. (75) 挑 : khiêng, lôi. (76) 縛 : buộc. (77) 纏 : quấn chặt nhiều vòng. (78) 奄然 : vẻ yếu ớt, thoi thóp. (79) 斃 : chết. (80) 案 : án thư. (81) 蘇 : tỉnh dậy. (82) 移時 : một lúc. (83) 硯池 : đĩa nghiên. (84) 墨 : mực. 汁 : nước. (85) 伏 : nằm (86) 頻 : nhiều lần, (87) 展 : xòe ra, mở ra. (88) 翼 : cánh. (89) 穿 : xuyên qua. *Bồ Tùng Linh* (1640—1715) hiệu là Liễu Tuyền, người Tri Xuyên tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, học rộng nhưng thi không đỗ, gia đình sa sút, đời sống khó khăn, nên hiểu biết khá rõ tình cảnh và nguyện vọng của nhân dân. Trong tác phẩm nổi tiếng là *Liêu trai chí dị*, ông đã dùng thể truyện ngắn để đả kích chế độ thi cử bất công, hủ lậu của triều đình, tố cáo và lên án kịch liệt giai cấp thống trị tàn bạo và thối nát, chống đối lại lễ giáo phong kiến khinh miệt phụ nữ, phủ nhận tình cảm yêu đương. Nghệ thuật truyện ngắn của ông hết sức phong phú : có khi là những mẩu chuyện thực trần trụi của cuộc đời, có khi lại mượn màu sắc hoang đường, để tiện bộc lộ dụng ý của mình, nhưng lời văn bao giờ cũng trau chuốt, cô đọng.

Truyện *Lục y nữ* trích trên đây là một ví dụ.

DỊCH

Cô gái áo xanh

Vu sinh tên (là) Cảnh, tự Tiểu Tống, người Ích Đô, đọc sách (ở) chùa Lễ Tuyền. (Một) đêm vừa giở (sách) đọc, bỗng một cô gái ở ngoài song khen rằng : « Vu tướng công chăm đọc (sách) lắm thay! » Nhân đó chàng nghĩ : « (Ở chốn) núi sâu (này) đâu (có) được con gái ? » (Chàng) đương nghi ngại, (người) con gái đã đẩy cửa vào, cười nói : « Chăm đọc thay ! » Chàng kinh ngạc đứng dậy nhìn nàng : áo xanh váy dài, uyển chuyển, yểu điệu, không (ai) sánh kịp. Vu biết không phải người, cố gặng hỏi quê (quán), nơi ở. Cô nàng nói : «Chàng trông thiếp đáng (hạng) không thể nhai nuốt (được ai), sao phải gặng hỏi đến cùng ? » Chàng trong lòng mến nàng, bèn cùng (vào) chốn ngủ... Thể đếm canh

vừa hết, (nàng) lẹ làng ra về. Từ đấy không đêm nào (nàng) không đến. Một đêm cùng (nhau) uống rượu, trong chuyện trò (biết nàng) hiểu giỏi âm luật, chàng nói : « Tiếng khanh hay, êm, nếu hát một bài, ắt sẽ tiêu tan hồn (người) ». Nàng cười nói : « Không dám hát, sợ tiêu tan hồn chàng thôi ». Chàng cố mời, nàng nói : « Thiếp không tiếc (gì cả), (chỉ) sợ người khác nghe được. Chàng nhất thiết muốn (nghe), xin tiện (được) dâng (bày) cái kém cỏi, song cũng chỉ nhỏ tiếng (đủ) rõ ý thôi.

(Nàng) bèn co ngón tay sen gõ nhẹ chân giường, ca rằng : « Con chim hót đêm (ở) trên cây. Cô tớ gái ế ẩm giữa đêm dong chơi. Không hờn hài thêu ướt, Chỉ sợ chàng không bạn ».

Tiếng khe khẽ như (tiếng) nhặng, vừa (đủ) nhận rõ. Lắng nghe, (thì) thấy uyển chuyển, lưu loát, mạnh mẽ nhưng êm tai động lòng. Hát xong, (Nàng) mở cửa nhìn (ra ngoài), nói : « Phòng (khi) ngoài song có người. » (Nàng) đi quanh nhà nhìn khắp, rồi vào. Chàng nói : « Khanh sao nghi sợ sâu sắc (đến thế) ? » (Nàng) cười nói : « Ngạn ngữ nói : « Con quỷ sống trộm thường sợ người », (chính) nói về thiếp đấy ». (Lúc) đi ngủ rồi, liền không vui, nói : « Số phận (thiếp) sắp chấm dứt ở đây chăng ? » Chàng vội hỏi nàng. Nàng nói : « Thiếp (thấy) tim đập mạnh, lộc của thiếp hết vậy ». Chàng an ủi nàng, nói : « Tim đập, mắt nháy, có lẽ là thường, sao (lại) vội vã nói vậy ? ». Nàng (thấy) nhẹ đi đôi chút, rồi trở lại cùng chàng khăng khít. (Đồng hồ) canh lậu đã hết, nàng khoác áo xuống giường. Vừa sắp mở then cửa, nàng lại băn khoăn quay lại, nói : « Không biết có sao, chỉ thấy lòng (lo) sợ, xin đưa thiếp ra cửa ». Chàng đứng ngay dậy đưa ra ngoài cửa. Nàng nói : « Chàng đứng nguyên trông thiếp, thiếp vượt tường đi (rồi), chàng hãy về. » Chàng nói : « Vâng ». Chàng nhìn nàng chuyển qua khỏi hành lang (ngoài) nhà, (cho đến lúc) vắng vẻ không trông thấy (gì) nữa. Vừa mới định (trở) về ngủ, (thì) nghe tiếng nàng kêu cứu rất gấp. Chàng chạy đến. Nhìn bốn bề không (thấy) tung tích gì, tiếng (kêu) (phát) ở chỗ mái hiên. Ngửng đầu nhìn kĩ, thì (thấy) một con nhện to như viên đạn, bắt giữ một vật đang rên, kêu ri rỉ. Chàng phá lưới khều xuống, bỏ đi, (những sợi tơ) ràng buộc, thì (thấy) một con ong xanh, thoi thóp sắp chết. Chàng bắt đưa về trong nhà, để đầu án sách. Dừng nghỉ một lát, (con vật) mới có thể bước đi, từ từ bò lên nghiên mực, tự mình lấy thân gieo vào nước mực, (bò) ra nằm trên kỉ, (rồi) chạy thành (hình) chữ « tạ ». (Xong) xoè hai cánh nhiều lần, nó đã xuyên qua song mà đi. Từ đấy bèn tuyệt tích.

Liêu trai chí dị
BỒ TÙNG LINH

31. BÀI TẬP

西瓜[1]傳

昔雄王之世，有名枚[2]安暹，外國人也，年甫[3]七歲，商舶載來，王買以爲奴．及長，面貌端[4]正，記識事務．王賜名偃[5]，字安暹，賜之一妾，生得男子．寵用以事，漸[6]成富貴，人咸畏服，苞[7]苴種[8]行，無物不有，遂生驕[9]慢之

心。嘗自言曰：《都是我前身之物，不曾顧有主恩》。王聞之，大怒曰：《爲人臣子，不知主恩，自生驕慢，謂都是前身之物，今姑[10]置之海外無人之地，尚有前身之物否》。乃放枚偃于峨[11]山海外，沙洲四邊無人迹通焉，留之粮[12]食纔足四五月，使食盡而死。其妻恐慟[13]曰：《我死於此，無復生矣》。還曰：《天既生矣，天能養之，吾何憂哉》。居[14]無何。時，當四月忽見一白鶴飛從西而來，集于丘[15]隅[16]，鳴三四聲。瓜實六七子，落于沙上。萌[17]芽發生，蔓[18]延茂盛，結成瓜實，綿[19]綿繁多。安暹喜曰：《此非怪物，乃天之以養我也》。剖[20]而食之，其味馨[21]清而甜[22]蜜[23]，清爽精神。多年栽[24]之，不可勝食，又以易穀禾給養妻子。然而不知名，因鳥含西來，故名西瓜。漁釣[25]商買之客，共悅其味，各以所有，並來貿易，遠近林港[26]之民爭買其核，效[27]栽植，散入四方，時民間皆推安暹爲西瓜父母。日後，王思及，使人就安暹所居問其存否。其人來告王，王嗟嘆良久曰：彼謂前身之物誠不誣矣。王乃召暹復其官職，賜以婢[28]妾，名其所居曰安暹沙洲，其村曰枚安。至今猶以西瓜尊奉祖考而祀之，蓋自安暹始也。

嶺南摭怪 — 陳世法

Theo bản A 750 TVKHXH

Chú thích

(1) 西瓜 : tây qua : dưa hấu. (2) 枚安暹 : Mai An Tiêm. (3) 甫 : phủ : vừa, mới. (4) 端正 : đoan chính : ngay thẳng. (5) 偃 : Yển. (6) 漸 : tiệm : dần dần. (7) 苞苴 : bao thư : đồ người ta đem đến lễ, dâng. (8) 種行 : chủng hàng : kẻ trước người sau, thành hàng, đông người. (9) 驕慢 : kiêu mạn : kiêu căng, khinh nhờn. (10) 姑 : cô ; tạm. (11) 峨山 : Nga Sơn. 粮 cũng viết là 糧食 : lương thực : thức ăn, (13) 慟 : đồng : buồn rầu quá, khóc to. (14) 居無何 : cư vô hà : ở không bao lâu. (15) 丘 :

khâu : gò. (16) 隅 : ngung : góc. (17) 萌芽 : manh nha : mầm mộng. (18) 蔓 : mạn ; nhánh lan ra. (19) 綿綿 : miên miên : dài dằng dặc. (20) 剖 : phẩu : bổ, cắt. (21) 馨 : hinh : thơm. (22) 甜 : điềm : rất ngọt. (23) 蜜 : mật : ngọt. (24) 栽 : tài : trồng. (25) 釣 : điếu : câu cá. (貿易) mậu dịch : mua bán. (26) 港 : cảng : cảng. (27) 效 ; hiệu : bắt chước. (28) 婢 : tì : gái hầu.

CÂU HỎI

1— Dựa vào chú thích, tìm hiểu dần từng câu cho đến hết và phiên âm.

2— Đối chiếu với tiếng Việt hiện đại, xem thử 30 chữ trong các câu đầu từ «昔雄王之世» đến «面貌端正» (trừ 3 chữ 枚安暹) có bao nhiêu chữ không thấy được dùng. Tính tỉ lệ phần trăm. Về mỗi chữ có dùng trong tiếng Việt hiện nay, dùng trong từ đơn âm hay đa âm cũng được — cho một thí dụ.

3— Thử nói ý nghĩa của truyện.

4— Dịch ra tiếng Việt.

5— Hệ thống hóa phần ngữ pháp đã học về các hư từ : 之, 其, 蓋 và trước hết lấy thí dụ trong bài này, coi như vận dụng vào đây, ngoài ra mới nhắc lại các thí dụ thuộc trường hợp khác.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Tây qua truyện

Tích Hùng Vương chi thế, hữu danh Mai An Tiêm, ngoại quốc nhân dã, niên phủ thất tuế, thương bạc tải lai, vương mãi dĩ vi nô. Cập trưởng, diện mạo đoan chính, kí thức sự vụ. Vương tứ danh Yển, tự An Tiêm, tứ chi nhất thiếp, sinh đắc nam tử. Sủng dụng dĩ sự, tiệm thành phú quý, nhân hàm úy phục, bao thư chủng hàng, vô vật bất hữu. Toại sinh kiêu mạn chi tâm, thường tự ngôn viết « Đô thị ngã tiền thân chi vật », bất tằng cố hữu chủ ân ». Vương văn chi, đại nộ viết : « Vi nhân thần tử, bất tri chủ ân, tự sinh kiêu mạn, vị đô thị tiền thân chi vật ; kim cô trí chi hải ngoại vô nhân chi địa, thượng hữu tiền thân chi vật phủ ». Nãi phóng Mai Yển vu Nga Sơn hải ngoại, sa châu tứ biên, vô nhân tích thông yên, lưu chi lương thực tài túc tứ ngũ nguyệt, sử thực tận nhi tử. Kì thê khủng, đồng viết : « Ngã tử ư thử, vô phục sinh hĩ ». Tiêm viết : « Thiên kí sinh hĩ, thiên năng dưỡng chi, ngô hà ưu tai ». Cư vô hà. Thời, đương tứ nguyệt, hốt kiến nhất bạch hạc, phi tòng tây nhi lai, tập vu khâu ngung, minh tam tứ thanh. Qua thực lục thất tử lạc vu sa thượng. Manh nha phát sinh, man diên mậu thịnh, kết thành qua thực, miên miên phồn đa. An Tiêm hỉ viết : « Thử phi quái vật, nãi thiên chi dĩ dưỡng ngã dã ». Phẩu nhi thực

chi, kì vị hình thanh nhi điềm mật, thanh sảng tinh thần. Đa niên tài chi, bất khả thắng thực, hựu dĩ dịch cốc hòa, cấp dưỡng thê tử. Nhiên nhi bất tri danh, nhân điều hàm tây lai, cố danh tây qua. Ngư điếu thương mãi chi khách cộng duyệt kì vị, các dĩ sở hữu tịnh lai mậu dịch. Viễn cận lâm cảng chi dân tranh mãi kì hạch, hiệu tài thực, tán nhập tứ phương. Thời dân gian giai suy An Tiêm vi tây qua phụ mẫu. Nhật hậu, Vương tư cập, sử nhân tựu An Tiêm sở cư, vấn kì tồn phủ. Kì nhân lai cáo Vương, Vương ta thán lương cửu, viết : « Bỉ vị tiền thân chi vật, thành bất vu hĩ ». Vương nãi triệu Tiêm, phục kì quan chức, tứ dĩ tì thiếp, danh kì sở cư viết An Tiêm sa châu, kì thôn viết Mai An. Chí kim do dĩ tây qua tôn phụng tổ khảo nhi tự chi, cái tự An Tiêm thủy dã.

Lĩnh Nam chích quái
TRẦN THẾ PHÁP

2— Trong 30 chữ ấy có các chữ này không thấy dùng trong tiếng Việt hiện nay : 昔, 甫, 船, còn thì dùng cả. Tỉ lệ : không dùng : 3/30 hay 10 % , có dùng : 27/30 hay 90 %.

Có dùng như : *Hùng vương*, anh *hùng*, đế *vương* — *chi* hồ giả dã — *thế* kỷ — sở *hữu* — vô *danh* — *ngoại* quốc, *quốc* gia — *nhân* dân — *niên* đại — *thất* ngôn — vạn *tuế* — *thương* điếm — vận *tải* — tương *lai* — thương *mãi* — sở *dĩ* — hành *vi* nô lệ — đề *cập* — thủ *trưởng* — nhận *diện* — dung *mạo* — *đoan* trang — *chính* phụ.

3— Truyện dưa hấu thuộc nhóm truyện thời dựng nước, ca ngợi những anh hùng văn hóa có công đầu tiên trong việc xây dựng đất nước, — ở đây là xây dựng nền văn hóa vật chất.

Các tác giả *Lĩnh Nam chích quái* đã thêm một số chi tiết theo quan điểm phong kiến làm cho truyện càng đi sâu vào hướng truyền thuyết hóa, nhưng vẫn không làm mờ đi nét chính của truyện là đề cao sức lao động, kết quả lao động sáng tạo và lòng tin tưởng vào sức lao động của mình có thể chiến thắng được hoàn cảnh khó khăn nhất để duy trì và phát triển cuộc sống.

4— DỊCH

Truyện dưa hấu

Xưa, đời Hùng Vương, có người Mai An Tiêm, người nước ngoài, tuổi vừa lên bảy, thuyền buôn chở đến, vua mua để làm đầy tớ. Đến (tuổi) trưởng thành, (An Tiêm) mặt mày đoan chính, nhớ biết sự việc. Vua ban tên là Yển, tự là An Tiêm, ban cho một người thiếp, sinh được (đứa) con trai. An Tiêm được vua yêu thương, tin dùng vào công việc, dần dần trở nên giàu sang, mọi người đều nể sợ, tin phục, đồ lễ đông người đem dâng, không vật nào không có. An Tiêm bèn sinh lòng kiêu căng, khinh nhờn, thường nói rằng : « (Của cải này) đều là vật tiền thân của ta, (ta) không từng trông nhờ ơn chúa ». Vua nghe thế, cả giận nói : « Làm thần tử người (mà) không biết ơn chúa, tự sinh kiêu căng, khinh nhờn, (lại) nói (mọi vật) đều là tiền thân (của mình) ; nay tạm đặt ra ngoài bể, chỗ không người, (thử) còn có vật tiền thân hay không ». (Vua) bèn đưa Mai Yển ra ngoài bể Nga

Sơn, bốn bề bãi cát, vết người không thông đến, để lại cho lương thực vừa đủ bốn năm tháng, khiến ăn hết thì chết. Vợ An Tiêm sợ (quá) khóc to rằng : « Tôi chết ở đây (thôi), không sao lại sống được », An Tiêm nói : « Trời đã sinh, trời có thể nuôi, ta lo gì ! ». Ở không lâu. Bấy giờ đang tháng tư, bỗng thấy một con hạc trắng từ phía tây bay lại, đỗ ở góc gò, kêu lên ba bốn tiếng. Sáu bảy hạt dưa rơi ở trên cát. Mầm lá nẩy ra, nhánh bò lan dài, tươi tốt um tùm, kết thành quả dưa, miên man vô kể. An Tiêm vui mừng nói : « Cái này đâu phải quái vật, mà là trời (cho) để nuôi ta ». Bổ mà ăn, vị thơm mà ngọt, sảng khoái (cả) tinh thần. Nhiều năm trồng nó, ăn không hết, lại dùng đổi thóc gạo, nuôi vợ con. Tuy nhiên, (vẫn) không biết tên, nhân chim ngậm (mang) từ phía tây đến, lấy (đó) đặt tên là tây qua (dưa hấu). Khách chài lưới, khách đi buôn cùng thích vị nó, ai nấy (đều) đem cái mình có đến trao đổi. Dân (trên) rừng (dưới) cảng, gần xa tranh (nhau) mua hạt, bắt chước gieo trồng, (việc trồng) lan rộng ra bốn phương. Bấy giờ trong dân đều suy (tôn) An Tiêm làm cha mẹ (đẻ ra) dưa hấu. Những ngày sau đó, vua nghĩ đến An Tiêm, sai người đến chỗ An Tiêm ở, hỏi còn hay không. Người ấy về báo cáo với vua. Vua than thở hồi lâu, nói : « Kẻ kia bảo là vật tiền thân, thật không phải vu khoát ». Vua bèn triệu An Tiêm (về), phục lại chức, ban cho tì thiếp, đặt tên chỗ An Tiêm đã ở là Bãi An Tiêm, thôn đó là thôn Mai An. Đến nay (nhân dân ta) còn lấy dưa hấu cung kính dâng lên ông bà cha mẹ để cúng lễ, là do bắt đầu từ An Tiêm vậy.

Lĩnh Nam chích quái

Trần Thế Pháp

5—

之	1	Đái từ (nó)	賜之一妾（之：安暹）
	2	Trợ từ chỉ sự thống thuộc gọi tắt : Trợ từ thống thuộc	王安生王柳之子（王：興道大王）
			四鎮之二
	3	Trợ từ nối danh từ với định ngữ, Gọi tắt : Trợ từ kết cấu	無人之地・前身之物
	4	Trợ từ đặt giữa *C* và *V*. Gọi tắt : Trợ từ âm điệu	專諸之刺王僚也
其	1	Đại từ (nó, đó)	其妻（其：安暹）・其味（其：西瓜）
	2	Phó từ cầu khiến (hãy)	安陵君其許寡人
蓋	1	Quan hệ từ giải thích (là vì, là do)	蓋自安暹始也

32. BÀI TẬP

黎祖傳

黎祖在藍山時與明人戰，少却[1]部[2]曲星[3]散。田間一老翁及其妻竭[4]水而漁[5]，帝解[6]衣入泥[7]偕[8]作。追兵至，問翁：《黎某曾過此否？》翁答：《不見》。帝傾耳聽而翁叱[9]曰：《痴[10]兒，何不捕魚，干[11]汝何事？》追者不疑而去。及暮，翁請留宿[12]家畜[13]一猴[14]，殺之，以供饌[15]。盤[16]間鯽[17]炙[18]及猴肉。意甚虔[19]。其後太庙饗[20]祀，以翁嫗[21]侑[22]，俗稱猴翁猴[23]嫗，牢[24]盛之外具魚炙猴湯如當初享[25]帝之饌，以旌[26]其功。中[27]興以來，有[28]司或不能給，每用黄牛肉以代猴肉云。

雨中隨筆——范廷琥

Theo bản A 154, A 1247 TVKHXH

Chú thích :

(1) 却 : khước : lui 少却 lui một ít ; ý nói thua phải lui một ít, bị thua. (2) 部曲 : bộ khúc : quân đội, quân tướng nói chung. (3) 星散 : tinh tán : tản ra như sao, tán loạn. (4) 竭 : kiệt : hết sạch, cạn sạch ; đây nói tát nước cạn. (5) 漁 : ngư : bắt cá (dùng thành động từ). (6) 解衣 : giải y : cởi áo. (7) 泥 : nê : bùn. (8) 偕 : giai : cùng nhau. (9) 叱 : sất : thét mắng. (10) 痴 : si : ngốc, ngu. 痴兒 : đồ ngốc, thằng ngốc. (11) 干 : can : liên can, can dự, can. (12) 宿 : túc : ngủ đêm. (13) 畜 : súc : nuôi. (14) 猴 : hầu : con khỉ. (15) 饌 : soạn : cỗ bàn. (16) 盤 bàn : mâm. (17) 鯽 : tức : cá trê. (18) 炙 : chá : nướng, thịt nướng, chả nướng. (19) 虔 : kiền : rất kính trọng. (20) 饗 : hưởng : đem rượu thịt cho ai. (21) 嫗 : ẩu : bà già. (22) 侑 : hựu : khuyên mời. (23) 猴翁, 猴嫗 : hầu ông, hầu ẩu : ông hầu, bà hầu (gọi tắt ông bà đã giết khỉ thết cơm). (24) 牢 : lao : chuồng gia súc, cũng chỉ gia súc dùng để tế lễ. 太牢 : trâu bò dùng trong tế lễ ; 少牢 : chỉ dê dùng trong lễ tế. (25) 享 : hưởng : hưởng thụ, đãi. (26) 旌 : tinh : biểu dương công trạng. (27) 中興 : trung hưng. Sau khi đánh đuổi nhà Mạc, họ Trịnh khôi phục nhà Lê ; bấy giờ gọi là đời Lê trung hưng (28) 有司 : hữu tư : quan coi việc, quan phụ trách, đây là quan phụ trách tế lễ.

CÂU HỎI

1— Dựa vào chú thích tìm hiểu dần dần và phiên âm.

2— Trong 30 chữ, tính từ 黎祖 đến 帝解 (kể cả 2 chữ 黎藍 trong danh từ riêng) có bao nhiêu chữ có dùng trong tiếng Việt hiện nay, bao nhiêu chữ không dùng? Tỉ lệ bao nhiêu? Cho một thí dụ với mỗi chữ đang được dùng.

3 Thử tóm tắt ý nghĩa câu chuyện.

4— Dịch ra tiếng Việt.

5— Ôn lại phần ngữ pháp đã học về các từ 何, 以 và vận dụng vào bài này.

TRẢ LỜI

1— *PHIÊN ÂM*

Lê tổ tuyện

Lê tổ tại Lam Sơn thời dữ Minh nhân chiến. Thiểu khước, bộ khúc tinh tán. Điền gian nhất lão ông cập kì thê kiệt thủy nhi ngư. Đế giải y nhập nê giai tác. Truy binh chí, vấn ông: « Lê mỗ tằng quá thử phủ? » Ông đáp: « Bất kiến ». Đế khuynh nhĩ thính nhi ông sất viết: « Si nhi! hà bất bộ ngư, can nhữ hà sự? » Truy giả bất nghi nhi khứ. Cập mộ, ông thỉnh lưu túc. Gia súc nhất hầu, sát chi dĩ cung soạn. Bàn gian tức chá cập hầu nhục. Ý thậm kiền. Kì hậu, thái miếu hưởng tự, dĩ ông ẩu hựu, tục xưng hầu ông hầu ẩu. Lao thịnh chi ngoại cụ ngư chá, hầu thang như đương sơ hưởng đế chi soạn, dĩ tinh kì công. Trung hưng dĩ lai, hữu tư hoặc bất năng cấp, mỗi dụng hoàng ngưu nhục dĩ đại hầu nhục vân.

Vũ trung tùy bút
PHẠM ĐÌNH HỔ

2— Trong 30 chữ ấy chỉ có 其, 而 là không thấy dùng trong tiếng Việt hiện nay, còn thì tất cả đều đang được dùng. Tỉ lệ là: số chữ không dùng: 2/30 tức 7%; số chữ được dùng: 28/30 hay độ 93%.

Ví dụ: Hậu *Lê—tổ* tiên—hiện *tại—Lam Sơn*—giang *sơn—thời* đại—*dữ* kiện—thông *minh—nhân* loại *chiến* thắng—tối *thiểu—khước* từ—toàn *bộ*—ca *khúc—tinh* tú—phân *tán—điền* dã—không *gian*—bậc *nhất*—ông *lão—ông* bà—đề *cập*—vị hôn *thê*—khánh *kiệt*—sơn *thủy—ngư* phủ—*đế* vương—phân *giải*.

3— Truyện này rất có ý nghĩa. Nhân dân ta rất yêu nước, căm thù giặc, đối với người lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân xâm lược, bao giờ cũng yêu mến, che chở, không sợ hi sinh, không tiếc của cải. Hơn nữa, chính vì yêu nước căm thù giặc mà người dân thường lại rất dũng cảm và rất thông minh, trong tình thế khó khăn, cấp bách vẫn bình tĩnh tìm ra cách che mắt địch.

Những hành động yêu nước như trong truyện này phổ biến trong nhân dân đến nỗi tên tuổi người làm việc tốt cũng không sao nhớ được.

Biết ơn người có công với nước đã thành truyền thống tốt đẹp ở nước ta. Một người dân thường vẫn được đưa vào thờ cúng ở nơi nhà vua thờ cúng tổ tiên mình.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ vừa qua, có biết bao nhiêu câu chuyện nhân dân hi sinh che chở cán bộ như truyện này. Truyền thống yêu nước của nhân dân ta thật không bao giờ cạn.

4 — DỊCH

Truyện Lê Lợi

Thời gian ở Lam Sơn, Lê Lợi đánh nhau với quân Minh. (Có lần) rút lui một ít, quân tướng (đều chạy) tán loạn. (Đến một nơi kia), có một cụ già (đang) cùng vợ tát nước bắt cá trong ruộng. Vua cởi áo (bước) vào bùn cùng nhau làm việc. Quân đuổi theo (kéo) đến, hỏi ông cụ : « Tên Lê nọ có qua đây không ? » Cụ đáp : « không thấy ». Vua lắng tai nghe, thì cụ thét mắng : « Đồ ngốc, sao không bắt cá, việc gì đến mày ? ». Những kẻ truy lùng không nghi ngờ mà bỏ đi. Đến chiều tối, ông cụ mời (vua) ngủ lại. Nhà (có) nuôi một con khỉ, (cụ đem) giết đi để dọn cỗ. Trong mâm (cơm có) cá trê nướng và thịt khỉ. Ý (tứ lại) rất kính trọng. Về sau, thái miếu cúng tế (là) lấy ông bà cụ (để) khuyên mời, tục gọi là ông hầu bà hầu. Ngoài các con sinh tươi tốt, có đủ cá nướng, canh (thịt) khỉ như bữa cỗ dâng vua trong buổi đầu, để tưởng nhớ công lao của ông bà cụ. Từ (thời) trung hưng đến nay, quan hữu tư có khi không thể cấp được, (nên) thường dùng thịt bò để thay thịt khỉ vậy.

Vũ trung tùy bút
PHẠM ĐÌNH HỔ

5 —

何	1	Đại từ nghi vấn (sao ? gì ? nào ?)	何不捕魚？干汝何事？
何也	2	Đại từ nghi vấn kết hợp với 也 (sao vậy ?)	何自矛其盾也？
何必	3	Đại từ nghi vấn kết hợp với 必 (hà tất ?)	何必東遊？
奈何	4	Đại từ nghi vấn kết hợp với 奈 (biết làm thế nào ?)	遂無餘地可容八股家生活，奈何？
以	1	Động từ (dùng)	以慶餘爲副將軍
	2	Quan hệ từ chỉ nguyên nhân (vì, do)	以其事類韓愈…以一社民不願…
	3	Quan hệ từ nối động từ với bổ ngữ (để, bằng, với,)	殺之以供饌・以翁媼侑・以實告
			繼以盜賊・
	4	Quan hệ từ chỉ thời gian, không gian, kết quả (vào, trở đi, được)	以十一月二十二日受封・四鎮以外・边境以宁・
以爲	5	Kết hợp với 为 thành nhóm động từ : cho là, cho rằng,	先生以爲何如？
加以 是以	6	Quan hệ từ kết hợp với 加 (thêm nữa), với 是 (cho nên)	加以工役繁重・是以古有語云…

33. BÀI TẬP

流[1]寓之苦

翁乃於木[2]格中取芙[3]榔[4]，且囓[5]且謂童[6]子曰：«吾兒勉[7]之。吾家自來居此鄉至余三世，含辛茹[8]苦已非一日。爾後生小子有所不知。初，吾祖流寓時，吾父尚少，以貧故傭[9]工於鄉中之豪者。日之所得僅足自給，而爲人臣僕[10]，屈[11]辱萬狀。鄉人待僑[12]民極薄。鄉中故事，屆[13]春秋祭享，刀爼[14]薪[15]水之役[16]悉僑民當之。吾生不逮事吾祖，曾見吾父當此役者數矣。不寧惟是。凡鄉中一[17]切供斂，僑民視籍[18]民重數倍。鄉豪如某某者，見吾父樵[19]魯[20]，則又遇事恫[21]嚇，從而侵[22]漁之。故，吾父在時，家計已稍裕[23]于前，然終亦不能大振。至吾之身，雖漸脫此厄[24]，然吾入籍時，有所謂告前[25]賢禮者，豬一頭，芙榔酒一盤，錢一百貫[26]。其他，鄉紳[27]某銀十元某二十元，鄉豪某粟[28]幾十«央»[29]，某錢幾十貫。彼輩恣[30]其狼[31]吞，傾吾產之半，而後吾名乃能隸丁籍中。至若拜跪之煩[32]，叫乞之苦，皆吾以身當之，尚未計及。吾兒乎！我雖不識一字，然凡此枉[33]屈不平之事，吾皆牢[34]記之。吾心中若有一卷書。然，每披讀一頁[35]輒淚數行下，區[36]區之恨何時可雪！»

夢中夢

Nam phong số 18

Chú thích

(1) 流寓 : lưu lạc rồi ngụ cư, ở ngụ. (2) 木格 : mộc cách : ngăn gỗ, đây là khay gỗ đựng trầu cau, lòng khay có từng ô ngăn r bằng những miếng gỗ. (3) 芙 : phù : trong 芙蒥 hoặc 扶晋 cây trầu không, trầu. (4) 榔 : lang : cây cau, cau. (5) 囓 : khiết : gặm, nhai. (6) 童子 : đồng tử : trẻ con. (7) 勉 : miễn : khuyến khích, gắng sức. (8) 茹:

như : ăn, nuốt. (9) 傭 : dung : làm thuê. 傭工 : dung công : làm thuê. (10) 僕 bộc : đầy tớ. 臣僕 tôi tớ. (11) 屈 : khuất : co lại, khuất ; chịu sự áp bức, đè nén mà không chống lại được ; làm cho co lại ; lấy sức mạnh đè nén, không để người khác chống lại. (12) 僑民 : kiều dân, dân ngụ cư, dân từ nơi khác đến ở. (13) 屆 : giới : đến. (14) 俎 : trở : thớt. (15) 薪 tân : củi. (16) 役 : dịch : việc. (17) 一切 : nhất thiết : tất cả. (18) 籍民 : tịch dân : dân ở trong sổ bộ của làng, đây chỉ dân nguyên quán, không phải ngụ cư. (19) 樵 : tiều : củi, lấy củi. (20) 魯 : lỗ : ngu độn, chậm chạp. 樵魯 : ngu đần, ngốc nghếch. (21) 恫嚇 đồng hách : dọa nạt làm cho lo sợ. (22) 侵 : xâm : đây có nghĩa là xâm phạm của cải ; 漁 ngư : đây có nghĩa là hôi của, vơ vét. (23) 裕 : dụ : khấm khá, có của. (24) 厄 : ách, cái ách. (25) 前賢 : tiền hiền : người có công đức khai phá, gây dựng làng buổi đầu, nay dân làng thờ cúng, gọi là tiền hiền. (26) 貫 : quán : đây là quan tiền. (27) 紳 : thân : cái giải to ; chỉ kẻ làm quan ; 鄉紳 những kẻ có quan chức, có thế lực trong làng. 其他鄉紳 : kẻ thân hào khác. (28) 粟 : túc : thóc. (29) 央 : ương, đây đọc là « ang » thành chữ nôm, ang là đơn vị đo lường dùng ở Quảng Nam ; cũng như nơi khác dùng thùng, thúng vv... Mỗi ang thóc thông thường là 6 kg. (30) 恣 : tứ : phóng túng, buông thả, tha hồ. (31) 狼 : lang : con sói. (32) 煩 : phiền : phiền. (33) 枉 : uổng : cong. 枉屈 : oan uổng, khuất khúc. (34) 牢 : lao : bền vững, bền chắc. (35) 頁 : hiệt : trang giấy. (36) 區區 : khu khu : nho nhỏ.

CÂU HỎI

1— Tìm hiểu từng câu và phiên âm.

2— Trong 30 chữ, từ «翁乃於» đến «余二» tỉ lệ chữ có dùng và không có dùng trong tiếng Việt hiện nay là bao nhiêu ? Với mỗi chữ đang dùng, cho một thí dụ. (thí dụ bằng từ hai âm).

3— Phân tích ra các thành phần từng nhóm sau đây :

於木格中，取芙椰，自來居此鄉，已非一日，爾後生小子，有所不知，吾祖流寓時，傭工於鄉中之豪者，日之所得，僅足自給。

4— Dịch ra tiếng Việt.

5— Ôn lại phần ngữ pháp về các từ : 者，所，然 và vận dụng vào bài này.

TRẢ LỜI

1— PHIÊN ÂM

Lưu ngụ chi khổ

Ông nãi ư mộc cách trung thủ phù lang, thả khiết thả vị đồng tử viết : « Ngô nhi miễn chi. Ngô gia tự lai cư thử hương, chí dư tam thế, hàm tân như khổ dĩ phi nhất nhật. Nhĩ hậu sinh tiểu tử, hữu sở bất tri. Sơ, ngô tổ lưu ngụ thời, ngô phụ thượng thiếu, dĩ bần cố dung công ư hương trung chi hào giả. Nhật chi sở đắc, cần túc tự cấp, nhi vi

nhãn thần bộc, khuất nhục vạn trạng. Hương nhân đãi kiều dân cực bạc. Hương trung cố sự, giới xuân thu tế hưởng, đao trở tân thủy chi dịch, tức kiều dân đương chi. Ngô sinh bất đãi sự ngô tổ, tằng kiến ngô phụ đương thử dịch giả sổ hĩ. Bất ninh duy thị. Phàm hương trung nhất thiết cung liễm, kiều dân thị tịch dân trọng sổ bội. Hương hào như mỗ mỗ giả, kiến ngô phụ tiểu lỗ, tắc hựu ngộ sự đồng hách, tòng nhi xâm ngư chi. Cố, ngô phụ tại thời, gia kế dĩ sảo dụ vu tiền, nhiên chung diệc bất năng đại chấn. Chí ngô chi thân, tuy tiệm thoát thử ách, nhiên ngô nhập tịch thời hữu sở vị cáo tiền hiến lễ giả, trư nhất đầu, phù lang tửu nhất bàn, tiền nhất bách quán. Kì tha, hương thân mỗ ngân thập nguyên, mỗ nhị thập nguyên, hương hào mỗ túc kỉ thập ang, mỗ tiền kỉ thập quan. Bỉ bối tứ kì lang thôn, khuynh ngô sản chi bán, nhi hậu ngô danh nãi năng lệ đinh tịch trung. Chí nhược bái quỵ chi phiền, khiếu khất chi khổ, giai ngô dĩ thân đương chi, thượng vị kế cập. Ngô nhi hồ ! Ngã tuy bất thức nhất tự, nhiên phàm thử uổng khuất bất bình chi sự, ngô giai lao kí chi. Ngô tâm trung nhược hữu nhất quyển thư. Nhiên, mỗi phi độc nhất hiệt, triếp lệ sổ hàng hạ, khu khu chi hận, hà thời khả tuyết !

MỘNG TRUNG MỘNG

2— Trong 30 chữ tính từ câu đầu, có 5 chữ không dùng trong tiếng Việt hiện nay : 乃榔蠶吾余 chiếm tỉ lệ 5/30 hay17% ; và 25 chữ có dùng, chiếm tỉ lệ 25/30 hay 83%.

Ví dụ : Phá *ông*—quá *ư*—thảo *mộc*—hợp *cách*—*trung* ương—khả *thủ*—*phù* dung—cầu *thả*—*vị* chi—nhi *đồng*—lãng *tử*—Tử *viết* thi vân—thiếu *nhi*—khuyên *miễn*—*chi* hồ giả dã—tác *gia*—*tự tín*—vãng *lai*—*cư* xá—bỉ *thử*—quê *hương*—*chi* tử—*tam* đại.

3— *Phân tích các nhóm*

• 於木格中 : nhóm danh từ. 木格 : danh từ trung tâm ; 中 : định ngữ đặt đằng sau ; 於 : giới từ chỉ nơi chốn đặt đằng trước.

• 取芙榔 : nhóm động từ ; 取 động từ trung tâm ; 芙榔 : bổ ngữ đặt đằng sau.

• 自來居此鄉 : nhóm động ; 來居 : hai động từ trung tâm ; 此鄉 : bổ ngữ đặt đằng sau. 自 giới từ chỉ thời gian đặt đằng trước. (此鄉 là một nhóm danh, 鄉 là trung tâm)

• 已非一日 : nhóm động ; 非 dùng như động từ làm trung tâm ; 一日 bổ ngữ đặt đằng sau ; 已 : phó từ đặt đằng trước (一日 là nhóm danh, 日 là trung tâm)

• 爾後生小子 : nhóm đại ; 爾 : đại từ trung tâm ; 後生小子 : đồng vị ngữ đặt đằng sau (đồng vị ngữ này là một nhóm danh 小子 là trung tâm)

• 有所不知 : nhóm động, 有 : động từ trung tâm, 所不知 : bổ ngữ đặt đằng sau (所不知 là một nhóm động, 知 là trung tâm)

• 吾祖流寓時 : nhóm danh 時 :danh từ trung tâm, 吾祖流寓 : định ngữ

đặt đàng trước. (吾祖流寓 là một C—V làm định ngữ).

• 傭工於鄉中之豪者 : nhóm động 傭工 : động từ trung tâm 於鄉中之豪者: nhóm danh làm bổ ngữ, 豪 là danh từ trung tâm, 鄉中 : định ngữ đặt đàng trước, 之 trợ từ tiểu phẩm chỉ quan hệ giữa định ngữ 鄉中 với trung tâm 豪者, 於 giới từ chỉ nơi chốn đặt trước định ngữ 鄉中 và nối trung tâm 傭工 với bổ ngữ.

• 日之所得 : nhóm danh từ hóa. 所得 : nhóm danh từ hóa do tác dụng của 所, 日 : định ngữ đặt đàng trước, 之 trợ từ tiểu phẩm.

• 僅足自給 : nhóm tính từ. 足 : tính từ trung tâm, 自給 : thành phần phụ đàng sau, 僅 : thành phần phụ đặt đàng trước.

4— DỊCH

Nỗi khổ của (người) ở ngụ

Ông bèn từ trong (khay) lấy trầu cau (ra), vừa nhai vừa bảo cậu bé rằng: Con ta hãy gắng lên. Nhà ta từ khi tới ở làng này, đến ta (là) ba đời, ngậm đắng nuốt cay đã chẳng phải một ngày. Mày, trẻ con sinh sau, (nên) có cái không biết. Buổi đầu, lúc ông ta lưu lạc (đến) ngụ (tại đây), cha ta còn ít tuổi, vì cớ nghèo (nên phải) làm mướn (cho) hào (lí) trong làng. Cái thu được hàng ngày chỉ đủ tự cấp, mà làm tôi tớ người ta (thì) khuất nhục muôn điều. Người làng đãi kiều dân rất bạc. Những việc cũ trong làng, (như) đến (kì) xuân thu cúng tế, (thì) việc dao thớt, củi, nước, đều do dân ngoại tịch làm cả. Ta sinh không kịp (để) hầu ông ta, (nhưng) từng thấy cha ta đảm đương việc đó mấy phen. Chẳng phải chỉ có thế. Phàm mọi thứ cung nộp trong làng, dân ngoại tịch so với dân làng nặng (gấp) mấy lần. Có hương hào như ông nọ ông nọ, thấy cha ta ngờ nghệch, thì lại gặp việc (là) dọa nạt, rồi cướp của hành hạ. Cho nên lúc cha ta còn sống, cửa nhà cũng đã khấm khá hơn trước, song cuối cùng cũng không thể phất lên được. Đến bản thân ta, tuy thoát dần ách này, song lúc ta nhập tịch, có cái gọi là lễ cáo tiền hiền (phải) một con lợn, một mâm trầu cau, rượu, một trăm quan tiền, vị hương thân nọ mười đồng bạc, vị kia hai mươi đồng bạc, (rồi) vị hương hào nọ mấy chục « ang » thóc, vị kia nữa mấy chục quan tiền. Bọn chúng thả sức bòn nuốt (làm) sạt mất nửa (sản) nghiệp ta, rồi sau đó tên ta mới được nằm trong sổ đinh. Đến như sự phiền toái (phải) lạy quỳ, sự đau khổ (phải) kêu xin, ta đều lấy thân mà đương (cả) nhưng (ta) còn chưa kể tới. Con ta ơi ! Ta tuy không biết một chữ, song phàm những việc bất bình uất ức oan uổng, ta đều nhớ kĩ. Trong lòng ta như có (cả) một quyển sách, song mỗi (khi) dở đọc một trang, thì lập tức mấy hàng lệ nhỏ rơi, một chút uất hận biết bao giờ mới rửa xong !

MỘNG TRUNG MỘNG

(Nam phong số 18)

所	1	Trợ từ tiểu phẩm thêm vào trước động từ thành một kết cấu danh từ (cái . . .)	爾後生小子有所不知・日之所得・
爲所	2	Trợ từ tiểu phẩm kết hợp với 为 chỉ thể thụ động (bị)	清兵爲光中所敗・
者	1	Trợ từ tiểu phẩm kết hợp với động từ ở trước thành nhóm danh từ (kẻ, cái, điều . . .)	登臨而同盡者・追者不疑而去・
	2	Trợ từ ngữ khí, coi như dấu chấm câu, nhấn vào ý ở trước.	故傭工於鄉中之豪者・告前賢禮者・
			(豪者: Cũng có cách hiểu khác; nếu coi 豪 là danh từ thì 者 là trợ từ ngữ khí, nếu coi là động từ thì 者 là trợ từ tiểu phẩm có tác dụng danh hóa và 豪者 là một nhóm danh).
然	1	Trợ từ tiểu phẩm kết hợp với động từ, tính từ đi trước thành một kết cấu phó từ.	愀然長嘆・
	2	Quan hệ từ đứng đầu câu có nghĩa là : nhưng, song . . .	然吾入籍時…然每披讀一頁…

CHƯƠNG IV

THƯ

Từ xưa *thư* đã thành một thể loại, và nhiều bức thư được lưu truyền mãi mãi vì giá trị nhiều mặt của nó. *Vạn ngôn thư* của Lê Cảnh Tuân gởi Bùi Bá Kì thời quân Minh cướp nước ta coi như một tấm gương trung nghĩa sáng hơn mặt trời mặt trăng. *Thư Phan Đình Phùng trả lời Hoàng Cao Khải* muôn đời sẽ còn nguyền rủa tâm địa bán nước buôn dân của tên Việt gian ấy. *Thư gởi toàn quyền Bô* của Phan Chu Trinh hồi đầu thế kỉ này mãi mãi là một cáo trạng đanh thép đầy dũng khí đối với chính sách lừa bịp, thâm độc của đế quốc Pháp. Ở Trung Quốc, thư Tư Mã Thiên viết cho Nhiệm An từ đời Hán, thư của Bạch Cư Dị gửi cho Nguyên Chẩn đời Đường v.v... đều là những tác phẩm nổi tiếng.

Nội dung thư muôn màu muôn vẻ, từ việc nước nhà to lớn đến việc riêng tư nhỏ nhặt,

từ chính trị đến văn học, từ tình nghĩa bạn bè đến tình nghĩa anh em...

Đối tượng gửi thư là kẻ trên, người ngang hàng, kẻ dưới. Tùy đối tượng mà thư dùng công thức mở đầu, chấm dứt khác nhau.

Người viết thư tự xưng cũng theo nhiều cách : đối với người trên, có khi chỉ xưng tên không kèm họ, có khi xưng cả tên họ lẫn học vị, chức tước, có khi chỉ xưng « bộc » và gọi họ là « các hạ », nếu họ là người có quan tước ; đối với người ngang hàng thì tự xưng là « dư », « thiểm », « đệ » và gọi họ là « túc hạ », « huynh », « nhân huynh », « tỉ », « tẩu » ; đối với người dưới thì cũng tự xưng là « dư ». và gọi họ là « đệ », « muội ». Nếu có quan hệ bà con thân thuộc thì tự xưng và gọi người đều theo quan hệ đó ; có khi còn thêm những từ có sắc thái tình cảm như « xá » (xá đệ, xá huynh, xá muội) « hiền » (hiền huynh, hiền đệ, hiền muội), « gia » v.v... hoặc những từ tôn xưng có tính chất tu từ như « quý, « đại », « quý vị », « liệt vị đại nhân », « quân tòa hạ » v.v...

Mở đầu thường nêu ngày tháng, xưng tên, gọi tên người mình gửi thư rồi kèm theo là một công thức lễ phép như « cẩn tái bái », « đoan tức phụng thư », « nhã giám », « điện giám » v.v...

Cuối thư lời chấm dứt lễ phép như « cẩn tái bái », « kính phúc » « kính thư », «bái thư », và có khi có lời chúc yên vui như « kính chúc vạn an », « dao chúc bình an », « kính chúc vãn an » v.v...

Thư thường viết bằng văn xuôi. Lời văn chọn lọc, từ ngữ, cú pháp phong phú, đa dạng, yếu tố miêu tả, tự sự ít nhưng yếu tố nghị luận, tính chất trữ tình thường nhiều. Nhiều bức thư là những thiên hùng biện hoặc là những áng trữ tình có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

34. BÀI HỌC

再諭[1]王通[2]書

僕[3]嘗觀：易[4]經三百八十四爻[5]，而其要在時之一字，故君子隨時達[6]變，時之義大矣哉！前日，初征交[7]趾之時，將臣奉詞[8]伐罪，此一時也。今者，天運循[9]環，無往不復，大人奉命之日，得以便宜處置[10]，而大人果能照[11]太宗詔書許立陳氏，令復我國，此又一時也。時乎！時乎！信不可失。書[12]曰：«先時者殺無赦[13]，後時者殺無赦»。是以，君子貴在隨時處中。然自古以來，迂[14]儒俗[15]士不識時務，識時務者在乎俊傑。若大人者，所謂識時務之俊傑也。

昨奉接書來，要僕悔[16]前日之非，再修舊[17]好。信所謂《君子無相夙[18]怨》，譬[19]若疾風暴雨，倏尔光霽[20]，是可喜也。但所謂：《將在此軍士先發回》一節[21]，於理有碍[22]。何者？大人秉黃鉞[23]，總王師，諸將雖有蓋世之才，絶倫之力，莫不奔走奉命。大人未行而欲演[24]乂等軍先回，於理不順，此一碍也。且今日取出演乂等軍，原議：《先將在城，官軍發回》。一自小人沮[25]壞，好事遂成齟[26]齬，演乂等軍原有怨心，謂爲大人賣己。今大人未行，蔡[27]都督必不敢先一步，是二碍也。且今天氣温和，正是班[28]師時候。大人捨此時不行，而直[29]待春水方生，暑氣漸逼[30]，而謂從容凱[31]還，僕恐久役思歸之士，途中怨嗟[32]，到此時，雖欲從容，未必得從容也。向者所謂隨時審[33]變，正宜辨[34]之於早。大人果能不以僕言爲迂[35]闊，開[36]布誠心，願得親信之人，同山[37]大人過江相會，刑[38]牲歃[39]血，要質[40]鬼神，定歸期日，就將阮[41]内官，何知州，送還東關。僕亦隨即差人進表[42]納[43]貢而退軍於石[44]室，快[45]州等處，使大人得以從容就[46]道。諸軍陸[47]續而還，而山大人爲之收後。如此則彼此嫌疑俱釋，而大人天地父母之心方全始終。僕雖結草啣[48]環，豈足報云！

軍中詞命集——阮廌

(Theo bản VHV 679 TVKHXH)

Âm, nghĩa

TÁI DỤ VƯƠNG THÔNG THƯ
Lần nữa dụ Vương Thông thư

	Bộc	*thường*	*quan :*	*Dịch*	*kinh*	*tam*	*bách*
	Tôi	thường	xem :	Dịch	kinh	ba	trăm
bát	*thập*	*tứ*	*hào,*	*nhi*	*kì*	*yếu*	*tại*
tám	mươi	tư	hào,	mà	của nó	cốt yếu	ở

thời	*chi*	*nhất*	*tự,*	*cố*	*quân*	*tử*	*tùy*
thời	(trợ từ)	một	chữ,	nên	quân	tử	tùy
thời	*đạt*	*biến,*	*thời*	*chi*	*nghĩa*	*đại*	*hỉ*
thời	đạt thấu	cái biến,	thời	(trợ từ)	nghĩa	lớn	vậy
tai !	*Tiền*	*nhật,*	*sơ*	*chinh*	*Giao*	*Chỉ*	*chi*
thay !	Trước	ngày,	bắt đầu	đánh	Giao	Chỉ	(trợ từ)
thời,	*tướng*	*thần*	*phụng*	*từ*	*phạt*	*tội,*	*thử*
thời,	tướng	thần	vâng	lời	đánh dẹp	kẻ có tội,	đó
nhất	*thời*	*dã.*	*Kim*	*giả,*	*thiên*	*vận*	*tuần*
một	thời	(trợ từ)	Nay	(trợ từ)	trời	vận	tuần
hoàn	*vô*	*vãng*	*bất*	*phục,*	*đại*	*nhân*	*phụng*
hoàn	không	đi	không	trở lại,	đại	nhân	vâng
mệnh	*chi*	*nhật,*	*đắc*	*dĩ*	*tiện*	*nghi*	*xử*
mệnh lệnh	(trợ từ)	ngày,	được	lấy	tùy	nghi	xử
trí,	*nhi*	*đại*	*nhân*	*quả*	*năng*	*chiếu*	*Thái*
trí,	mà	đại	nhân	quả	có thể	chiếu theo	Thái
Tông	*chiếu*	*thư*	*hứa*	*lập*	*Trần*	*thị,*	*linh*
Tông	chiếu	thư	hứa	lập	Trần	họ,	khiến
phục	*ngã*	*quốc,*	*thử*	*hựu*	*nhất*	*thời*	*dã.*
dựng lại	ta	nước,	đó	lại	một	thời	(trợ từ).
Thời	*hồ !*	*Thời*	*hồ !*	*tín*	*bất*	*khả*	*thất.*
Thời	ơi !	Thời	hỡi !	thật	không	nên	lỡ, mất.
Thư	*viết :*	*« Tiên*	*thời*	*giả,*	*sát*	*vô*	*xá ;*
Kinh Thư	nói :	« Trước	thời	kẻ,	giết	không	tha ;
hậu	*thời*	*giả,*	*sát*	*vô*	*xá. »*	*Thị*	*dĩ,*
sau	thời	kẻ,	giết	không	tha. »	Vì	thế,
quân	*tử*	*quý*	*tại*	*tùy*	*thời*	*xử*	*trung.*
quân	tử	quý	ở	tùy	thời	xử	trung.
Nhiên,	*tự*	*cổ*	*dĩ*	*lai,*	*vu*	*nho*	*tục*
Song,	từ	xưa	đến	nay,	vu	nho	tục
sĩ,	*bất*	*thức*	*thời*	*vụ ;*	*thức*	*thời*	*vụ*
sĩ	không	biết	thời	vụ ;	biết	thời	vụ
giả	*tại*	*hồ*	*tuấn*	*kiệt.*	*Nhược*	*đại*	*nhân*
kẻ	ở	nơi	người tuấn	kiệt.	Như	đại	nhân
giả,	*sở*	*vị*	*thức*	*thời*	*vụ*	*chi*	*tuấn*
(trợ từ),	(trợ từ)	gọi	thức	thời	vụ	(trợ từ)	tuấn
kiệt	*dã.*	*Tạc*	*phụng*	*tiếp*	*thư*	*lai*	*yếu*
kiệt	(trợ từ).	Hôm trước	vâng	tiếp	thư	đến	yêu cầu

bộc	*hối*	*tiền*	*nhật*	*chi*	*phi,*	*tái*	*tu*
tôi	hối hận	trước	ngày	(trợ từ)	lỗi,	lần nữa	sửa sang
cựu	*hiếu.*	*Tín*	*sở*	*vị*	*« quân*	*tử*	*vô*
cũ	hòa hiếu.	Thật	(trợ từ)	gọi	« quân	tử	không
tương	*túc*	*oán »,*	*thí*	*nhược*	*tật*	*phong*	*bạo*
với nhau	trước	oán »,	ví	như	nhanh	gió	mạnh
vũ,	*thúc*	*nhĩ*	*quang*	*tễ,*	*thị*	*khả*	*hỉ*
mưa,	chốc —	lát	quang	tạnh,	đó là	đáng	mừng
dã.	*Đãn*	*sở*	*vị*	*« tương*	*tại*	*thử*	*quân*
(trợ từ).	Nhưng	(trợ từ)	gọi	« đem	ở	đây	quân
sĩ	*tiên*	*phát —*	*hồi »*	*nhất*	*tiết,*	*ư*	*lí*
sĩ	trước	trở —	về »	một	đoạn,	về	lí
hữu	*ngại.*	*Hà*	*giả ?*	*Đại*	*nhân*	*bỉnh*	*hoàng*
có	trở ngại.	Sao	thế ?	Đại	nhân	cầm	hoàng
việt,	*tổng*	*vương*	*sư,*	*chư*	*tướng*	*tuy*	*hữu*
việt,	nắm hết	vương	sư,	các	tướng	tuy	có
cái	*thế*	*chi*	*tài,*	*tuyệt*	*luân*	*chi*	*lực,*
trùm	đời	(trợ từ)	tài,	tột	bậc	(trợ từ)	sức,
mạc	*bất*	*bôn*	*tẩu*	*phụng*	*mệnh.*	*Đại*	*nhân*
không ai	không	bôn	tẩu	vâng	mệnh.	Đại	nhân
vị	*hành*	*nhi*	*dục*	*Diễn*	*Nghệ*	*đẳng*	*quân*
chưa	đi	mà	muốn	Diễn	Nghệ	các	quân
tiên	*hồi,*	*ư*	*lí*	*bất*	*thuận ;*	*thử*	*nhất*
trước	về,	về	lí	không	thuận ;	đó	một
ngại	*dã.*	*Thả,*	*kim*	*nhật*	*thủ*	*xuất*	*Diễn*
trở ngại	(trợ từ).	Vả,	nay	ngày	lấy	ra	Diễn
Nghệ	*đẳng*	*quân,*	*nguyên*	*nghị*	*« tiên*	*tương*	*tại*
Nghệ	các	quân,	ban đầu	lời bàn	« trước	đem	ở
thành	*quan*	*quân*	*phát*	*hồi »*	*nhất*	*tự*	*tiểu*
thành	quan	quân	trở —	về »	rõ	tự	kẻ tiểu
(Đông	quan)						
nhân	*trở*	*hoại,*	*hảo*	*sự*	*toại*	*thành*	*thư*
nhân	phá —	hoại,	tốt	việc	bèn	thành	khắp—
ngữ)	*Diễn*	*Nghệ*	*đẳng*	*quân*	*nguyên*	*hữu*	*oán*
khiếng,	Diễn	Nghệ	các	quân	nguyên	có	oán
tâm,	*vị*	*vị*	*đại*	*nhân*	*mãi*	*kỉ.*	*Kim*
lòng,	bảo	vì	đại	nhân	bán	mình.	Nay
đại	*nhân*	*vị*	*hành,*	*Thái*	*đô*	*đốc*	*tất*
đại	nhân	chưa	đi,	Thái	đô	đốc	ắt

bất	*cảm*	*tiên*	*nhất*	*bộ ;*	*thị*	*nhị*	*ngại*
không	dám	trước	một	bước ;	đó là	hai	trở nga
dã.	*Thả,*	*kim*	*thiên*	*khí*	*ôn*	*hòa,*	*chính*
(trợ từ).	Và,	nay	trời	khí	ôn	hòa,	chính
thị	*ban*	*sư*	*thời*	*hầu.*	*Đại*	*nhân*	*xả*
là	kéo về	quân	thời —	gian.	Đại	nhân	bỏ
thử	*thời*	*bất*	*hành,*	*nhi*	*trực*	*đãi*	*xuân*
này	dịp	không	đi,	mà	chỉ	chờ	xuân
thủy	*phương*	*sinh,*	*thử*	*khí*	*tiệm*	*bức,*	*nhi*
nước	mới	sinh,	nóng	khí	dần	bức,	mà
vị	*thung*	*dung*	*khải*	*hoàn,*	*bộc*	*khủng*	*cửu*
bảo	ung	dung	khải	hoàn,	tôi	sợ	lâu
dịch	*tư*	*quy*	*chi*	*sĩ,*	*đồ*	*trung*	*oán*
đi lính	nhớ	về	(trợ từ)	binh sĩ,	đường	giữa	ta—
ta,	*đáo*	*thử*	*thời,*	*tuy*	*dục*	*thung*	*dung,*
oán,	đến	ấy	lúc,	tuy	muốn	ung	dung,
vị	*tất*	*đắc*	*thung*	*dung*	*dã.*	*Hướng*	*giả,*
chưa	tất	được	ung	dung	(trợ từ)	Trước	(trợ từ),
sở	*vị*	*tùy*	*thời*	*thẩm*	*biến,*	*chính*	*nghi*
(trợ từ)	bảo	tùy	thời	xét	cái biến,	chính	nên
biện	*chi*	*ư*	*tảo.*	*Đại*	*nhân*	*quả*	*năng*
nhận rõ	điều đó	cho —	sớm.	Đại	nhân	quả	có thể
bất	*dĩ*	*bộc*	*ngôn*	*vi*	*vu*	*khoát,*	*khai*
không	cho	tôi	lời	là	vu	khoát,	mở
bố	*thành*	*tâm,*	*nguyện*	*đắc*	*thân*	*tín*	*chi*
bày	thành	lòng,	xin	được	thân	tín	(trợ từ)
nhân,	*đồng*	*Sơn*	*đại*	*nhân*	*quá*	*giang*	*tương*
người,	cùng	Sơn	đại	nhân	qua	sông (Hồng)	cùng
hội,	*hình*	*sinh*	*sáp*	*huyết,*	*yêu*	*chất*	*quỷ*
hội,	giết	con sinh	bôi	huyết,	cầu	chứng giám	quỷ
thần,	*định*	*quy*	*kì*	*nhật,*	*tựu*	*tương*	*Nguyễn*
thần,	định	về	hạn	ngày,	sẽ	đem	Nguyễn
nội	*quan,*	*Hà*	*tri*	*châu*	*tống*	*hoàn*	*Đông*
nội	quan,	Hà	tri	châu	đưa	trả về	Đông
Quan.	*Bộc*	*diệc*	*tùy*	*tức*	*sai*	*nhân*	*tiến*
Quan.	Tôi	cũng	theo đó	liền	sai	người	dâng
biểu	*nạp*	*cống*	*nhi*	*thoái*	*quân*	*ư*	*Thạch*
biểu	nộp	cống	và	lui	quân	về	Thạch

Thất,	*Khoái*	*Châu*	*đẳng*	*xứ,*	*sứ*	*đại*	*nhân*
Thất,	Khoái	Châu	các	nơi,	khiến	đại	nhân
đắc	*dĩ*	*thung*	*dung*	*tựu*	*đạo.*	*Chư*	*quân*
được	lấy	ung	dung	lên —	đường.	Các	quân
lục	*tục*	*nhi*	*hoàn,*	*nhi*	*Sơn*	*đại*	*nhân*
lục	tục	mà	trở về,	còn	Sơn	đại	nhân
vi	*chi*	*thu*	*hậu.*	*Như*	*thử*	*tắc*	*bỉ*
làm	(trợ từ)	thu vén	ở sau.	Như	vậy	thì	đó
thử	*hiềm*	*nghi*	*câu*	*thích,*	*nhi*	*đại*	*nhân*
đây	hiềm	nghi	đều	cởi bỏ,	mà	đại	nhân
thiên	*địa*	*phụ*	*mẫu*	*chi*	*tâm*	*phương*	*toàn*
trời	đất	cha	mẹ	(trợ từ)	lòng	mới	vẹn
thủy	*chung.*	*Bộc*	*tuy*	*kết*	*thảo*	*hàm*	*hoàn,*
thủy	chung.	Tôi	tuy	kết	cỏ	ngậm	vành,
khởi	*túc*	*báo*	*vân!*				
há	đủ	báo	(trợ từ)!				

Quân trung từ mệnh tập
NGUYỄN TRÃI

TỪ

(1) 諭 : dụ : dùng lời để thuyết phục cho người ta nghe theo ; lời kẻ trên bảo xuống kẻ dưới (thời phong kiến). (2) 王通 : tên tổng chỉ huy giặc Minh ở nước ta lúc này (3) 僕 : tôi ; cách tự xưng khiêm nhường, thường gặp trong cổ văn. (4) 易經 : Kinh Dịch. (5) 爻 : trong hình bát quái, hào là một số vạch ngắn, vạch dài trong một quẻ. Dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, cộng 384 hào. (6) 達 : hiểu, biết, nắm lí lẽ sự vật sâu sắc triệt để, như 通達事理 thông đạt sự lí 達変 (cũng viết 變) biết thay đổi theo lẽ sự vật một cách mau lẹ, sâu sắc, đúng đắn. (7) 交趾 : nhà Hán xâm chiếm nước ta, chia thành quận huyện như quận huyện nước họ, một quận gọi là Giao Chỉ ; sau đó, Giao Chỉ thành tên họ gọi chung nước ta. (8) 詞 : lời, lời văn 奉詞 : vâng theo lời vua, vâng theo chiếu chỉ nhà vua. (9) 循 : theo thứ tự 環 : vòng tròn. 循環 : xoay vần ; xoay vần thành vòng, tròn khép kín, đi từ một điểm rồi trở về điểm ấy, theo vũ trụ quan của người xưa. (10) 置 : đặt vào một chỗ nhất định. 處置 xử trí. (11) 照 : chiếu theo 太宗 : chỉ vua Thành Tổ (1403—1424) nhà Minh. (12) 書 : Kinh Thư. (13) 赦 : tha tội. Thiên « Dận chính » trong Kinh Thư có câu : 先時者殺無赦，後時者無赦 : ý nói phải làm đúng thời thì mới không trái phép sai thời và mới khỏi phải tội chết. Đó là lời của Dận Hầu khuyên cáo với quần chúng khi phụng mệnh đi đánh họ Hy, họ Hòa về tội bỏ trễ chức vụ báo cáo kịp thời

về các hiện tượng thiên văn (như nhật thực, nguyệt thực, sao chổi...). (14) 迂 : vòng vèo, quanh co ; viển vông. 儒 : người học theo đạo Nho ; người có học nói chung. 俗士 kẻ sĩ, kẻ có học nhưng là người tầm thường. (15) 迂儒俗士 : những kẻ viển vông, tầm thường. (16) 悔 : hối hận, ân hận. (17) 舊 : (cũng viết 旧) 好 : hòa hiếu cũ, quan hệ hòa bình giao hảo trước đây. (夙) : sớm ; ngày trước ; có sẵn. 夙怨 : oán sẵn có, oán ngày trước, oán cũ. (19) 譬若 ví như. 倏尔 (cũng viết 爾) chốc lát, nhanh chóng. (20) 霁 (cũng viết 霽) tạnh mưa, 光霽 : trời sáng ra, quang tạnh. (21) 節 : đốt (như đốt tre, đốt mía); đoạn (như đoạn sách). (22) 碍 : (cũng viết 礙) : trở ngại. (23) 鉞 : cái búa lớn. 黄鉞 : cái búa lớn bằng đồng, màu vàng, tiêu biểu cho quyền lực. 秉黄鉞 : ý nói người làm tướng nắm quyền hành vừa nắm hình phạt. (24) 演乂 : đất Diễn Nghệ, chỉ vùng Nghệ Tĩnh ; ngày xưa đất Nghệ Tĩnh có tên là Hoan Diễn, châu Hoan, châu Diễn. (25) 沮 : làm hỏng, phá hư. 沮壞 : làm hỏng. (26) 齟齬 : răng mọc không đều, cái lòi ra cái thụt vào ; ý nói trục trặc khập khểnh. (27) 蔡都督 : đô đốc Thái Phúc, một tướng của quân Minh, ít nhiều biết phải trái, tán thành việc rút quân, trả độc lập cho nước ta. (28) 班 : rút về 班師 : đem quân về, rút quân trở về. (29) 直待 : cứ chờ. (30) 逼 : bức, gây áp lực mạnh buộc phải làm theo mệnh lệnh nào đó. 漸逼 : oi bức dần. (31) 凱還 : thắng lợi trở về (32) 嗟 : tiếng than ; than 怨嗟 : ta oán. (33) 審 : suy xét, cân nhắc. (34) 辨之於早 : nhận rõ ra cho sớm, nhận rõ ra khi mới bắt đầu, sớm nhận ra. 迂闊 : vu khoát, viển vông, không giá trị thực tiễn. (36) 開布誠心 : giải bày lòng thành, bày tỏ lòng thành. (37) 山大人 : Sơn Thọ là một tướng quân Minh ; đây tôn xưng nên gọi như vậy. (38) 刑牲 : giết con vật sống, giết trâu bò, dê ngựa (để làm lễ). (39) 歃血 : trong hội thề, lấy máu bôi lên mép, ta hay nói : uống máu ăn thề. (40) 質 : hỏi cho ra lẽ ; đây là nhờ quỉ thần làm chứng. (41) 阮内官, 何知州 : nội quan họ Nguyễn, tri châu họ Hà, hai tên quan Minh bị quân ta bắt vào cuối năm 1426. (42) 表 : bài biểu dâng lên vua. (43) 納貢 : nộp đồ cống. Đây nói : nếu Vương Thông chịu rút quân thì ngay sau đó bên ta dâng biểu và nộp đồ cống cho vua nhà Minh. (44) 石室 : vùng Thạch Thất thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Nội ngày nay. (45) 快州 : vùng Khoái Châu gồm nhiều huyện như Khoái Châu, Phủ Cừ, Tiên Lữ, Ân Thi của tỉnh Hải Hưng hiện nay. (46) 就道 : lên đường. (47) 陸續 : lục tục. (48) 啣 ; cũng như 銜 : ngậm trong miệng 結草啣環 : kết cỏ ngậm vành. *Kết cỏ* là điển ở *Tả truyện* : Có người ốm sắp chết, bảo con chôn theo mình người thiếp đẹp không con. Người ấy chết, người con không theo lời cha mà để cho người thiếp của cha đi lấy chồng. Sau người con đi đánh giặc, thấy một ông già ngồi buộc cỏ. Vì vướng cỏ ấy tướng giặc bị người con bắt. Hỏi thì ông già nói : Ông không chôn con tôi, tôi làm thế để đền ơn. *Ngậm vành* là điển ở *Hậu Hán thư* : có người bắt được con sẻ vàng bị chim cắt bắt và đánh rơi bị thương. Người ấy nuôi lành rồi thả ra. Đêm thấy có người mặc áo vàng ngậm bốn vành ngọc đến tạ ơn. Hai điển này dùng để nói sự báo ơn.

NGỮ PHÁP

1— 無往不復 : 無 là đại từ phiếm chỉ làm chủ ngữ cho 往 ; 不 là phó từ làm trạng ngữ cho 復 ; cả hai đều biểu thị ý phủ định, ở đây hai từ được ghép với nhau thành một kết cấu biểu thị ý khẳng định, tương đương với kết cấu *chẳng...không*...hoặc *không...không* trong tiếng Việt hiện đại. Cả nhóm : *chẳng có gì* đi mà *không* trở lại.

Ở trường hợp bình thường kết cấu đó không bị tách ra và xen từ khác vào như trường hợp trên đây. Ví dụ : 無可無不可 : *không gì* được mà (cũng) *không gì không* được.

莫不奔走奉命: 莫 là đại từ phiếm chỉ, 不 là phó từ, cả hai đều biểu thị ý phủ định : ở đây hai từ được ghép với nhau thành một kết cấu biểu thị ý khẳng định, và có nghĩa tương đương với kết cấu *chẳng... không,* hoặc *không...không*...trong tiếng Việt hiện đại. Cả nhóm : *không gì không* bôn tẩu theo lệnh.

Ghép hai từ phủ định thành một kết cấu khẳng định như vậy, còn có : 無非，莫非，未有不，未知不。

2— 待春水方生: 方 là phó từ biểu thị thì quá khứ rất gần, và có nghĩa là *vừa, vừa mới, mới.* Cả nhóm : đợi nước xuân *mới* sinh.

而大人之心方全始終: 方 cũng là phó từ nhưng lại biểu thị ý kết quả, và có nghĩa là *mới được, mới.* Cả nhóm : Mà tấm lòng của đại nhân *mới được* toàn vẹn thủy chung.

Cũng biểu thị quá khứ gần này còn có : 纔，適，甫。

Biểu thị quá khứ xa có : 已，畢，了 và 曾經，既。

Biểu thị tương lai : 即，將，要，會。

VĂN

1— *Quân trung từ mệnh tập* là tập thư từ Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi viết ra trong thời gian chống quân Minh, chủ yếu để giao thiệp với bọn tướng lĩnh nhà Minh như Sơn Thọ, Phương Chính, Thái Phúc, Vương Thông... Tùy tình hình lực lượng nghĩa quân, lúc ban đầu khó khăn, lúc sắp kết thúc thắng lợi vẻ vang, nên thái độ người viết có khác nhau, nhưng về mặt nội dung, thì trước sau vẫn một đường lối lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo, vẫn một chí cứu nước sắt đá, một lòng thương dân sâu xa. Lời văn không chuộng sự trau chuốt, mĩ lệ, mà cốt thể hiện được tinh thần rắn rỏi, ngời sáng của nội dung. Đúng như lời Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí,* đó là thứ « văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế ».

2— Bức thư này và bức thư tiếp theo sau đều trích trong *Quân trung từ mệnh tập.* Bấy giờ (1427) quân ta đang bao vây thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay), các nơi khác, quân Minh cũng bị hãm vào tình thế bị vây như vậy. Chúng đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Nguyễn Trãi thay mặt nghĩa quân viết thư dụ chúng ra hàng để đỡ tốn xương máu. Thành Tam Giang (Việt Trì) đã ra hàng. Trước tình hình đó, Vương Thông,

tổng chỉ huy quân Minh, bấy giờ ở Đông Quan, đã nhận lời rút quân ở Đông Quan trước rồi đến quân ở Diễn Nghệ. Nhưng mặt khác, hắn vẫn còn hi vọng ở viện binh để xoay chuyển tình thế. Nguyễn Trãi viết tiếp bức thư này, thái độ rất mềm mỏng, nhún nhường, nhưng quan điểm buộc địch rút quân vẫn cứng rắn, trước sau lấy chữ « thời » tức là tình thế của so sánh lực lượng giữa chúng và ta, để vạch ra chỗ sai trái trong thái độ thiếu thiện chí của địch, khẳng định lại cách xử trí của phía ta để chúng yên tâm, nhằm thuyết phục chúng rút quân.

Lời văn giản dị, thể hiện đúng thái độ người viết và nội dung chính trị, tư tưởng của đường lối, quan điểm quân ta.

Tổ chức hội thề là một hình thức phù hợp với vũ trụ quan còn nhiều hạn chế của thời bấy giờ, nhưng ở đây, chủ yếu có giá trị như một hình thức kí kết hiệp định rút quân.

3— Cách xưng hô trong bài đáng chú ý. Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi xưng là *Bộc* có nghĩa là *đầy tớ*, là lời xưng nhún nhường, người dưới dùng xưng với người trên. Mặt khác lại gọi tướng giặc Vương Thông là *đại nhân*, gọi cả Sơn Thọ cũng là *đại nhân*. *Đại nhân* có nghĩa là *ông lớn*, là lời gọi tôn kính, đề cao. (Trong thư khác có khi gọi Vương Thông theo chức vụ của hắn là tổng binh). Lại còn nhiều lời đề cao khác khi nói đến Vương Thông : nào là sánh với người *quân tử*, nào cho là *người thức thời, tuấn kiệt*, nào là có *tấm lòng trời đất, cha mẹ*, mình dù *kết cỏ ngậm vành* cũng chưa đủ đền ơn...

Ngày nay nghe cách nói như vậy ở một văn bản đối ngoại thật không khỏi thắc mắc : sao lại có vẻ hạ mình, đề cao giặc như thế ?

Nhưng, trên quan điểm lịch sử, có thể hiểu như sau : một là cách xưng hô trong cách viết của Hán văn cổ vốn vậy, nó mang tính chất thậm xưng ; hai là, trong đường lối đối ngoại ngày xưa với phong kiến phương Bắc, bao giờ trên hình thức phía ta cũng coi mình là bề tôi, hết sức nhún nhường, dù rằng ta kiên quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc và dù rằng ta vừa mới đánh thắng bọn chúng. Ngay trong thư này cũng nói lên quan điểm ấy : chúng nó rút quân thì ta cầu phong và nộp cống.

DỊCH

Thư dụ Vương Thông lần nữa

Tôi từng xem : kinh Dịch 384 hào, mà cái cốt yếu của nó (là) ở một chữ « thời », nên người quân tử tùy thời đạt thấu cái biến, nghĩa chữ « thời » to lớn vậy thay ! Ngày trước, thời bắt đầu sang chinh phạt Giao Chỉ, tướng, thần vâng lời chinh phạt kẻ có tội, đó là một thời. Hiện giờ, vận trời tuần hoàn, không cái nào đi rồi mà không trở lại ; cái ngày mà đại nhân phụng mệnh được tùy nghi xử trí, mà đại nhân quả biết theo đúng chiếu thư của Thái Tông hứa lập (lại) họ Trần, khiến dựng lại nước tôi, thì đấy, lại là một thời. Thời ôi ! Thời ôi ! Thật không nên lỡ. *Kinh thư* nói : « Kẻ trước thời, giết không tha ; kẻ sau thời, giết không tha ». Vì thế (người) quân tử quý ở chỗ (biết) tùy thời xử trung. Song từ xưa đến nay kẻ vu nho tục sĩ không hiểu thời vụ ; kẻ hiểu thời vụ

(là) ở (những) bậc tuấn kiệt. Như đại nhân có thể gọi là bậc tuấn kiệt hiểu thời vụ đấy. Hôm trước nhận thư (ngài) đến, yêu cầu tôi hối hận điều lỗi trước đây, lại sửa (nối) việc hòa hiếu xưa. Thật như (người ta) bảo « (người) quân tử không giữ oán hờn cũ với nhau », ví như mưa to gió dữ, chốc lại tạnh quang, đó là điều đáng mừng vậy. Song một đoạn (thư) nói (về việc) « đưa quân sĩ ở đây cho về trước » (thì) về lí có trở ngại. Sao thế ? Đại nhân cầm hoàng việt, thống suất vương sư, các tướng tuy có tài hơn đời, (có) sức tột bậc, không ai là không bôn tẩu theo lệnh (ngài). Đại nhân chưa đi mà muốn quân ở Diễn, Nghệ về trước, (xét) về lí không thuận, đó là điều trở ngại thứ nhất. Vả, nay lấy các quân Diễn, Nghệ ra, (ấy là) lời bàn ban đầu « cho quan quân trong thành (Đông Quan) rút về trước » rõ do kẻ tiểu nhân phá hoại, việc tốt trở thành khập khễnh, các quân Diễn Nghệ vốn có lòng oán, (họ) cho (họ) vì đại nhân (mà) bán mình. Nay đại nhân chưa đi (thì) Thái đô đốc tất không dám (đi) trước một bước ; đó là điều trở ngại thứ hai vậy. Vả lại, hiện nay khí trời ôn hòa, chính là lúc đem quân trở về (rất tốt). Đại nhân bỏ lúc này không đi mà chờ đợi (đến lúc) nước xuân mới sinh, khí nóng bức dần mà bảo là ung dung khải hoàn, (thì) tôi sợ những quân sĩ đi lâu muốn về, giữa đường ta oán, đến bấy giờ dẫu muốn ung dung, vị tất (đã) được ung dung. Trước có bảo (là) tùy thời xét biến, chính nên nhận ra cho sớm. Đại nhân quả không cho lời tôi (là) vu khoát, mà mở rộng lòng thành (thì) xin cho người thân tín cùng Sơn đại nhân qua sông cùng họp, giết trâu bò uống máu ăn thề, cầu quỷ thần chứng giám, (bên đó) định rõ ngày về, (bên này) sẽ đem Nguyễn nội quan, Hà tri châu đưa trả về Đông Quan. Tôi cũng sai ngay người dâng biểu nộp cống và lui quân về các xứ Thạch Thất, Khoái Châu, để đại nhân được ung dung lên đường. Các (đội) quân (cũng) lục tục mà về, còn Sơn đại nhân ở sau thu vén. Như thế thì đôi bên hiềm nghi đều tiêu tan, mà cái lòng (như) trời đất cha mẹ của đại nhân mới trọn vẹn thủy chung. Tôi dẫu kết cỏ ngậm vành, sao đủ báo đáp được ?

Quân trung từ mệnh tập
NGUYỄN TRÃI

BÀI TẬP

1— Xét nghĩa các từ 要 trong bài. Từ 便宜 có nghĩa như thế nào ? Có giống nghĩa từ ấy trong tiếng Việt hiện nay không ? hiện nay, muốn nói một nội dung tương đương, tiếng Việt nói như thế nào ? Trong câu « 前日，初征交趾之時，将臣奉詞伐罪 ». *Giao Chỉ* trỏ cái gì ? *tướng thần* chỉ ai ? *phụng từ* là từ gì ? *phạt tội* là đánh ai có tội ? Quan điểm của tác giả ở chỗ này thế nào ?

2— Phân tích nhóm « 大人天地父母之心 » và « 方全始終 » trong câu gần cuối bài. Theo cách kết cấu « 無往不復 » và « 莫不奉命 » đặt ra theo mỗi cách 3 thí dụ.

TRẢ LỜI

1— 其要在時之一字：要：cái cốt yếu, cái trọng yếu, cái quan trọng. 要僕悔前日之非：要：yêu cầu, đòi hỏi 要質鬼神：要：cầu xin. 便宜：tùy theo tình hình thích hợp mà giải quyết công việc. Trong tiếng Việt hiện nay, *tiện nghi* có nghĩa là những trang bị trong nhà phục vụ sinh hoạt con người. Nay muốn chỉ nội dung tương đương với 便宜：lại phải nói *tùy nghi*, hoặc *tùy tình hình*.

Trong câu « 前日初征交趾之時，将臣奉詞伐罪 » *Giao Chỉ* trỏ nước ta *tướng thần* chỉ bọn tướng lĩnh nhà Minh sang xâm lược nước ta, như bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh, *phụng từ* là vâng

lời vua nhà Minh theo yêu cầu của con cháu nhà Trần sang *phạt tội*, tức sang đánh kẻ có tội là họ Hồ đã cướp ngôi nhà Trần.

Về chỗ này, tuy biết rõ dã tâm xâm lược của quân Minh; Nguyễn Trãi vẫn coi như mình đứng về phía nhà Trần tán thành việc nhà Minh đánh họ Hồ, lập lại nhà Trần, để rồi ở câu tiếp theo, lấy gậy ông đập lưng ông, phê phán Vương Thông không chịu theo chiếu thư của vua Minh. Vì sách lược như vậy, nên Lê Lợi buổi đầu vẫn chủ trương dùng Trần Cảo là con cháu nhà Trần.

2— 大人天地父母之心: nhóm danh ; 心: danh từ, là trung tâm, 大人天地父母 là định ngữ. 方全始終: nhóm động ; 全: động từ, là trung tâm ; 方 phó từ đặt ở trước, 始終: danh từ bổ ngữ ở sau.

— Ba thí dụ theo kết cấu :

無往不復：無戰不勝，無求不得，無言不直．
莫不奉命：莫不要求，莫不心服，莫不歸民．

35. BÀI CHÍNH

再諭王通書

端[1]肅奉書總兵官列位大人鈞[2]座下：夫善用兵者，在乎審時勢而已．得其時，有其勢，則變亡爲存，化小成大；失其時，無其勢，則反强爲弱，轉安爲危，在乎反[3]掌之間爾．今卿[4]等不明時勢，更飾誣辭，豈不是庸[5]劣匹[6]夫，何足與言兵事也．往者，內懷詭[7]詐，外托[8]講和，掘[9]壕[10]築[11]壘[12]，坐待援兵，心迹不向，內外不一，安[13]能使我必篤[14]信而勿疑[15]乎？古人云：«他人有[16]心，予忖[17]度之»，此[18]之謂也．昔秦[19]吞併六國，專制四海，德政不修，身亡國破．今吳[20]之强不及秦，而苛[21]刻殆[22]甚，不滿期[23]年，必相繼而死，所謂天命，非人力也．方今北有天[24]元之敵，內有潯[25]州各處之憂，江[26]左一區不能自守，況[27]有他國之圖哉！卿等不諳[28]事勢，爲人所欺，竟托張[29]輔欲藉其威，此豈大丈夫哉！抑[30]亦婦人耳！當今事勢，雖使上位舉兵而來亦促[31]亡耳，況於張輔自至送[32]死，何足道哉！昔漢昭[33]烈，劉氏之遺派耳，孔明能使大業復興，況皇陳之子孫乎？天命與之，人心歸之，

非吳國所能奪也。且古之豪傑，夫遇而隱，見機[34]而作，是以伊[35]尹莘野之耕夫，太[36]公渭水之釣父，一爲王者之佐，一爲王者之師，是豈豪貴之人耶？貧賤之人耶？若燕之慕[37]容，趙之石勒，此是中國之人耶？蛮[38]貊之人耶？深味卿言直蛮獠小人語，非中國人之言也。今計窮力盡，士卒疲[39]勞，內乏糧[40]儲，外無救援，空守蕞[41]土，假息孤城，豈非俎上之肉，釜[42]中之魚乎？更欺誑[43]吾民，諭以非義。彼忠臣義士之人，雖窮[44]厄時，坐[45]薪嘗膽，不肯異圖，奈何今日肯信卿等不義之言乎？但恐城中南人之懷[46]舊主，及吳人之不勝困苦，共害卿等相繼來降，如張[47]飛，呂布反爲群下所害，此必然之理也。今各城自都[48]司以下，恨卿等詐[49]已，誘[50]以屠[51]城；或奮身而踰壘，連告攻具，繕[52]修車梯[53]。被困之人，反相殺戮，何必我之士卒乎？今爲卿籌[54]之其敗有六：潦[55]水横流，墻[56]崩[57]頹[58]，樵[59]蘇匱[60]乏，馬死兵疲，此一敗也。昔太[61]宗擒[62]建德而世充出降，今長關險塞，兵象俱屯，援兵若至萬一必敗，援兵既敗，卿等成擒，此二敗也。健兵肥馬，今在北地防備元兵，不還[63]南顧，此三敗也。干戈屢動，征伐頻[64]興，人不聊[65]生，嗷[66]嗷失望，此四敗也。奸臣專政，弱主當朝，骨[67]肉相殘，蕭[68]墻起禍，此五敗也。今我興起義兵，上下同心，英雄盡力，士卒日練，器械日精，且耕且戰，城中疲弊[69]自取滅亡，此六敗也。今守一蕞之城以待六者之敗，深爲卿等惜之。古云《遠水不能救近火》，如有援兵之來，亦何益於敗亡乎？昔者方[70]政，馬騏務[71]行苛虐，生靈塗[72]炭，天下怨嗟，掘我之邑[73]墳[74]墓，虜我之民妻子，生者受害，死者含冤。卿等深察事機，詳明時務，

斬方政，馬騏之首，送赴軍門，則免城中魚肉，蘇國內瘡[75]痍，和好復通，干戈永息[76]。若欲班師振旅，則修整[77]橋梁，辦備船隻，水陸二途，惟意所欲，送軍出境，萬保無[78]虞。臣[79]禮不[80]虧，貢物不[81]闕。如其不聽，則當整軍布陣，交戰平原以决雌[82]雄，以觀巧[83]拙[84]，不可深居窮窟[85]，以效老嫗之態也。

軍中詞命集——阮廌

Theo bản VHV 679 TVKHXH

Âm, nghĩa

TÁI DỤ VƯƠNG THÔNG THƯ
Lần nữa dụ Vương Thông thư

	Đoan	*túc*	*phụng*	*thư*	*Tổng*	*binh*	*quan*
	Đoan trang	nghiêm túc	dâng	thư	Tổng	binh	quan
liệt	*vị*	*đại*	*nhân*	*quân*	*toà*	*hạ :*	
liệt	vị	đại	nhân	quân	tòa	dưới :	
	Phù	*thiện*	*dụng*	*binh*	*giả,*	*tại*	*hồ*
	(trợ từ)	khéo	dùng	binh	(trợ từ)	là ở	nơi
thẩm	*thời*	*thế*	*nhi*	*dĩ.*	*Đắc*	*kì*	*thời,*
xét	thời	thế	mà	thôi.	Được	đó	thời,
hữu	*kì*	*thế,*	*tắc*	*biến*	*vong*	*vi*	*tồn,*
có	đó	thế,	thì	biến	mất	làm	còn
hóa	*tiểu*	*thành*	*đại ;*	*thất*	*kì*	*thời,*	*vô*
hóa	nhỏ	thành	lớn ;	mất	đó	thời,	không
kì	*thế,*	*tắc*	*phản*	*cường*	*vi*	*nhược,*	*chuyển*
đó	thế,	thì	trở	mạnh	làm	yếu,	chuyển
an	*vi*	*nguy,*	*tại*	*hồ*	*phản*	*chưởng*	*chi*
yên	làm	nguy,	là ở	nơi	trở	bàn tay	(trợ từ)
gian	*nhĩ.*	*Kim*	*khanh*	*đẳng*	*bất*	*minh*	*thời*
khoảng	mà thôi.	Nay	ông	các	không	rõ	thời
thế,	*cánh*	*sức*	*vu*	*từ,*	*khởi*	*bất*	*thị*
thế,	lại còn	trang sức	vu khống	lời,	há	không	phải

dung	*liệt*	*sất*	*phu,*	*hà*	*túc*	*dữ*	*ngôn*
tầm thường	hèn kém	thất	phu,	sao	đáng	cùng	nói
bình	*sự*	*dã.*	*Vãng* —	*giả,*	*nội*	*hoài*	*quỷ*
bình	việc	(trợ từ).	Trước —	đây,	trong	ôm	dối
trá,	*ngoại*	*thác*	*giảng*	*hoà,*	*quật*	*hào*	*trúc*
trá,	ngoài	gia thác	giảng	hoà,	đào	hào	đắp
lũy,	*tọa*	*đãi*	*viện*	*binh,*	*tâm*	*tích*	*bất*
lũy,	ngồi	đợi	viện	binh,	tâm —	tích	không
bạch,	*nội*	*ngoại*	*bất*	*nhất,*	*an*	*năng*	*sử*
rõ,	trong	ngoài	bất	nhất,	sao	có thể	khiến
ngã	*tất*	*đốc*	*tín*	*nhi*	*vật*	*nghi*	*hồ ?*
ta	ắt	chắc	tin	mà	không	nghi	(trợ từ)
Cổ	*nhân*	*vân :*	*« Tha*	*nhân*	*hữu*	*tâm,*	*dư*
Xưa	người	nói :	« Khác	người	có	bụng gì,	ta
thốn	*đạc*	*chi »,*	*thử* —	*chi* —	*vị* —	*dã.*	*Tích*
đoán	thấu	đó,	là —	như —	vậy —	đó.	Xưa
Tần	*thôn*	*tính*	*lục*	*quốc,*	*chuyên*	*chế*	*tứ*
nhà Tần	thôn	tính	sáu	nước,	chuyên	chế	bốn
hải,	*đức*	*chính*	*bất*	*tu,*	*thân*	*vong*	*quốc*
biển,	đức	chính	không	sửa sang	thân	mất	nước
phá ;	*kim*	*Ngô*	*chi*	*cường*	*bất*	*cập*	*Tần*
tan ;	nay	nhà Ngô (nhà Minh)	(trợ từ)	mạnh	không	bằng	nhà Tần
nhi	*hà*	*khắc*	*đãi*	*thậm,*	*bất*	*mãn*	*cơ*
mà	hà	khắc	lại còn	quá,	không	đầy	trọn
niên,	*tất*	*tương*	*kế*	*nhi*	*tử,*	*sở*	*vị*
năm,	ắt	nhau	nối	mà	chết,	(trợ từ)	gọi
thiên	*mệnh*	*phi*	*nhân*	*lực*	*dã.*	*Phương*	*kim,*
trời	mệnh	không phải	người	sức	(trợ từ).	Hiện —	nay,
Bắc	*hữu*	*Thiên*	*Nguyên*	*chi*	*địch,*	*nội*	*hữu*
Bắc	có	Thiên	Nguyên	(trợ từ)	kẻ địch	trong	có
Tầm	*Châu*	*các*	*xứ*	*chi*	*ưu,*	*Giang*	*Tả*
Tầm	Châu	các	xứ	(trợ từ)	lo,	Giang	Tả
nhất	*khu,*	*bất*	*năng*	*tự*	*thủ,*	*hướng*	*hữu*
một	vùng,	không	thể	tự	giữ,	huống	(còn) có
tha	*quốc*	*chi*	*đồ*	*tai ?*	*Khanh*	*đẳng*	*bất*
khác	nước	(trợ từ)	mưu toan	ư ?	Ông	các	không

am	*sự*	*thế,*	*vi (sở)*	*nhân*	*sở*	*bại,*	*cánh*
am hiểu	sự	thế,	bị	người	(trợ từ)	đánh bại	lại còn
thác	*Trương*	*Phụ*	*dục*	*tạ*	*kì*	*uy,*	*thử*
mượn	Trương	Phụ	muốn	dựa	ông ta	uy,	thế
khởi	*đại*	*trượng*	*phu*	*tai !*	*Ức*	*diệc*	*phụ*
há phải	đại	trượng	phu	(trợ từ)	Hay	cũng	đàn —
nhân	*nhĩ !*	*Đương*	*kim*	*sự*	*thế,*	*tuy*	*sử*
bà	thôi !	Hiện	nay	sự	thế,	tuy	khiến
Thượng	*vị*	*cử*	*binh*	*nhi*	*lai*	*diệc*	*xúc*
Thượng	vị	dấy	binh	mà	đến	cũng	thúc
vong	*nhĩ.*	*Huống*	*ư*	*Trương*	*Phụ*	*tự*	*chí*
(cho) mất	thôi.	Huống	(trợ từ)	Trương	Phụ	tự	đến
tống	*tử,*	*hà*	*túc*	*đạo*	*tai !*	*Tích*	*Hán*
nộp —	mạng,	sao	đáng	nói	(trợ từ)	Xưa	Hán
Chiêu	*Liệt*	*Lưu*	*thị*	*chi*	*di*	*phái*	*nhĩ,*
Chiêu	Liệt	Lưu	họ	của	sót lại	phái	thôi
Khổng	*Minh*	*năng*	*sử*	*đại*	*nghiệp*	*phục*	*hưng,*
Khổng	Minh	có thể	khiến	lớn	nghiệp	phục	hưng,
huống	*hoàng*	*Trần*	*chi*	*tử*	*tôn*	*hồ ?*	*Thiên*
huống	hoàng	Trần	của	con	cháu	sao ?	Trời
mệnh	*dữ*	*chi,*	*nhân*	*tâm*	*quy*	*chi,*	*phi*
mệnh	trao cho	đó,	người	lòng	hướng về	đó,	không phải
Ngô	*quốc*	*sở*	*năng*	*đoạt*	*dã.*	*Thả*	*cổ*
Ngô	nước	(trợ từ)	có thể	đoạt	được.	Vả	xưa
chi	*hào*	*kiệt*	*vị*	*ngộ*	*nhi*	*ẩn,*	*kiến*
(trợ từ)	hào	kiệt	chưa	gặp thời	thì	ẩn,	thấy
cơ	*nhi*	*tác,*	*thị*	*dĩ*	*Y*	*Doãn*	*Sằn*
cơ	thì	dấy lên,	cho —	nên	Y	Doãn	Sằn
dã	*chi*	*canh*	*phu,*	*Thái*	*Công*	*Vị*	*thủy*
đồng	(trợ từ)	cày	kẻ,	Thái	Công	Vị	sông
chi	*điếu*	*phụ,*	*nhất*	*vi*	*vương*	*giả*	*chi*
(trợ từ)	câu	ông già,	một	làm	vương —	giả	(trợ từ)
tá,	*nhất*	*vi*	*vương*	*giả*	*chi*	*sư,*	*thị*
phò tá,	một	làm	vương —	giả	(trợ từ)	quân sư,	ấy
khởi	*hào*	*quý*	*chi*	*nhân*	*da ?*	*bần*	*tiện*
đâu phải	hào	quý	(trợ từ)	người	ư ?	bần	tiện
chi	*nhân*	*da ?*	*Nhược*	*Yên*	*chi*	*Mộ*	*Dung,*
(trợ từ)	người	ư ?	Còn như	Yên	(trợ từ)	Mộ	Dung,

Triệu	*chi*	*Thạch*	*Lặc,*	*thử*	*thị*	*Trung*	*Quốc*
Triệu	(trợ từ)	Thạch	Lặc,	đó	là	Trung	Quốc
chi	*nhân*	*da ?*	*Man*	*Mạch*	*chi*	*nhân*	*da ?*
(trợ từ)	người	ư ?	Man	Mạch	(trợ từ)	người	ư ?
Thẩm	*vị*	*khanh*	*ngôn*	*trực*	*Man*	*Lão*	*tiểu*
Ngẫm —	kĩ	ông	lời	thật là	Man	Lão	tiểu
nhân	*ngữ,*	*phi*	*Trung*	*Quốc*	*nhân*	*chi*	*ngôn*
nhân	lời,	không phải	Trung	Quốc	người	(trợ từ)	lời
dã.	*Kim*	*kế*	*cùng*	*lực*	*tận,*	*sĩ*	*tốt*
(trợ từ).	Nay	kế	cùng	sức	hết,	sĩ	tốt
bì	*lao,*	*nội*	*phạp*	*lương*	*trừ,*	*ngoại*	*vô*
mệt —	mỏi,	trong	thiếu	lương	chứa,	ngoài	không
cứu	*viện,*	*không*	*thủ*	*toát*	*thổ,*	*giả*	*tức*
cứu	viện,	luống	giữ	nắm	đất,	tạm	nghỉ
cô	*thành,*	*khởi*	*phi*	*trở*	*thượng*	*chi*	*nhục,*
cô	thành,	há	không phải	thớt	trên	(trợ từ)	thịt,
phũ	*trung*	*chi*	*ngư*	*hồ ?*	*Cánh*	*khi*	*cuống*
nồi	trong	(trợ từ)	cá	sao ?	Lại còn	lừa	dối
ngô	*dân,*	*dụ*	*dĩ*	*phi*	*nghĩa.*	*Bỉ*	*trung*
ta	dân,	dụ	bằng	phi	nghĩa.	Kìa	trung
thần	*nghĩa*	*sĩ*	*chi*	*nhân,*	*tuy*	*cùng*	*ách*
thần	nghĩa	sĩ	(trợ từ)	người,	tuy	cùng	khốn
thời,	*tọa*	*tân*	*thường*	*phủ,*	*bất*	*khẳng*	*dị*
buổi,	ngồi	củi	nếm	phủ tạng,	không	chịu	khác
đồ,	*nại*	*hà*	*kim*	*nhật*	*khẳng*	*tín*	*khanh*
mưu toan,	làm	sao	nay	ngày	chịu	tin	ông
đẳng	*bất*	*nghĩa*	*chi*	*ngôn*	*hồ ?*	*Đãn*	*khủng*
các	bất	nghĩa	(trợ từ)	lời	được ?	Chỉ	sợ
thành	*trung*	*Nam*	*nhân*	*chi*	*hoài*	*cựu*	*chủ*
thành	trong	Nam	người	(trợ từ)	nhớ	cũ	chủ
cập	*Ngô*	*nhân*	*chi*	*bất*	*thăng*	*khốn*	*khổ,*
và	Ngô	người	(trợ từ)	không	chịu nổi	khốn	khổ,
cộng	*hại*	*khanh*	*đẳng*	*tương*	*kế*	*lai*	*hàng,*
chung	hại	ông	các	nhau	nối	đến	hàng,
như	*Trương*	*Phi,*	*Lã*	*Bố,*	*phản*	*vi (sở)*	*quần*
như	Trương	Phi,	Lã	Bố,	trở lại	bị	bọn
hạ	*sở*	*hại,*	*thử*	*tất*	*nhiên*	*chi*	*lí*
thủ —	hạ	hại,	đó	tất	nhiên	(trợ từ)	lí
dã,	*Kim*	*các*	*thành*	*tự*	*đô*	*ti*	*dĩ*
(trợ từ).	Nay	các	thành	tự	đô	ti	trở

hạ,	*hận*	*khanh*	*đẳng*	*trá*	*kỉ,*	*dụ*	*dĩ*
xuống,	căm	ông	các	lừa	mình,	khuyên	bằng
đồ	*thành,*	*hoặc*	*phấn*	*thân*	*nhi*	*du*	*lũy,*
làm thịt (làm cỏ)	thành,	hoặc	vung	thân	mà	trèo	lũy,
liên	*cáo*	*công*	*cụ,*	*thiện —*	*tu*	*xa*	*thê.*
liền	cáo	đánh	chiến cụ,	sửa —	sang	xe	thang.
Bị	*khốn*	*chi*	*nhân,*	*phản*	*tương*	*sát*	*lục,*
Bị	khốn	(trợ từ)	người,	trở	nhau	giết —	chóc,
hà	*tất*	*ngã*	*chi*	*sĩ*	*tốt*	*hồ ?*	*Kim*
hà	tất	ta	(trợ từ)	sĩ	tốt	(trợ từ) ?	Nay
vị	*khanh*	*trù*	*chi,*	*kì*	*bại*	*hữu*	*lục :*
vì	ông	tính	điều đó,	đó	điều thua	có	sáu :
Lạo	*thủy*	*hoành*	*lưu,*	*tường*	*sách*	*băng*	*đồi,*
Lụt	nước	chảy —	tràn,	tường	rào	đổ	sụt,
tiều	*tô*	*quỹ*	*phạp,*	*mã tử*	*binh*	*bì ;*	*thử*
củi	cỏ	thiếu —	thốn,	ngựa chết	lính	mỏi ;	đó
nhất	*bại*	*dã.*	*Tích*	*Thái*	*Tông*	*cầm*	*Kiến*
thứ nhất	điều thua	(trợ từ).	Xưa	(Đường) Thái	Tông	bắt sống	Kiến
Đức	*nhi*	*Thế*	*Sung*	*xuất*	*hàng,*	*kim*	*trường*
Đức —	mà	Thế	Sung	ra	hàng,	nay	dài
quan	*hiểm*	*tái,*	*binh*	*tượng*	*câu*	*đồn,*	*viện*
ải	hiểm	biên giới,	binh	voi	đều	đóng đồn,	viện
binh	*nhược*	*chí,*	*vạn*	*nhất*	*tất*	*bại,*	*viện*
binh	nếu	đến,	muôn	một	ắt	thua,	viện
binh	*kí*	*bại,*	*khanh*	*đẳng*	*thành*	*cầm ;*	*thử*
binh	đã	thua,	ông	các	bị	bắt ;	đó
nhị	*bại*	*dã.*	*Kiện*	*binh,*	*phì*	*mã*	*kim*
thứ hai	điều thua	(trợ từ).	Mạnh	binh,	béo	ngựa	nay
tại	*bắc*	*địa*	*phòng*	*bị*	*Nguyên*	*binh*	*bất*
ở	bắc	đất	phòng	bị	Nguyên	quân	không
hoàn	*Nam*	*cố ;*	*thử*	*tam*	*bại*	*dã.*	*Can*
rồi	Nam	nhìn ;	đó	thứ ba	điều thua	(trợ từ).	Can
qua	*lũ*	*động,*	*chinh*	*phạt*	*tần*	*hưng,*	*nhân*
qua	nhiều lần	động,	đánh	dẹp	nhiều lần	dấy lên,	người
bất	*liêu*	*sinh,*	*ngao*	*ngao*	*thất*	*vọng ;*	*thử*
không	chỗ dựa	sống,	nhao	nhao	thất	vọng ;	đó
tứ	*bại*	*dã.*	*Gian*	*thần*	*chuyên*	*chính,*	*nhược*
thứ tư	điều thua	(trợ từ).	Gian	thần	chuyên	chính,	yếu

chủ chúa	*đương* đảm đương	*triều,* việc triều,	*cốt* xương	*nhục* thịt	*tương* nhau	*tàn,* hại,	*tiêu —* gia —
tường đình	*khởi* dấy	*họa ;* họa ;	*thử* đó	*ngũ* thứ năm	*bại* điều bại	*dã.* (trợ từ.)	*Kim* Nay
ngã ta	*hưng* dấy	*khởi* lên	*nghĩa* nghĩa	*binh,* binh,	*thượng* trên	*hạ* dưới	*đồng* cùng
tâm, lòng,	*anh* anh	*hùng* hùng	*tận* hết	*lực,* sức,	*sĩ* sĩ	*tốt* tốt	*nhật* ngày
luyện, luyện,	*khí* khí	*giới* giới	*nhật* ngày	*tinh,* tinh,	*thả* vừa	*canh* cày	*thả* vừa
chiến, đánh giặc,	*thành* thành	*trung* trong	*bì* mỏi	*tệ,* mệt,	*tự* tự	*thủ* lấy	*diệt* diệt
vong ; vong ;	*thử* đó	*lục* thứ sáu	*bại* điều thua	*dã.* (trợ từ).	*Kim* Nay	*thủ* giữ	*nhất* một
toát nắm	*chi* (trợ từ)	*thành* thành	*dĩ* để	*đãi* đợi	*lục* sáu	*giả* (trợ từ)	*chi* (trợ từ)
bại, điều bại,	*thâm* thật	*vị* vì	*khanh* ông	*đẳng* các	*tích* tiếc	*chi.* cái đó.	*Cổ* Xưa
vân : nói :	*« Viễn* « Xa	*thủy* nước	*bất* không	*năng* thể	*cứu* cứu	*cận* gần	*hỏa ».* lửa ».
Như Nếu	*hữu* có	*viện* viện	*binh* binh	*chi* (trợ từ)	*lai* đến	*diệc* cũng	*hà* gì
ích ích	*ư* cho	*bại* bại	*vong* vong	*hồ ?* (trợ từ) ?	*Tích* Xưa	*giả* (trợ từ)	*Phương* Phương
Chính, Chính,	*Mã* Mã	*Kì* Kì	*vụ* chuyên	*hành* làm	*hà* hà	*ngược,* ngược,	*sinh* sinh
linh linh	*đồ* lầm	*thán,* than,	*thiên* thiên	*hạ* hạ	*oán* oán	*ta,* ta,	*quật* đào
ngã ta	*chi* (trợ từ)	*ấp* ấp	*phần* phần	*mộ,* mộ,	*lỗ* bắt	*ngã* ta	*chi* (trợ từ)
dân dân	*thê* vợ	*tử,* con,	*sinh* sống	*giả* kẻ	*thụ* chịu	*hại,* hại,	*tử* chết
giả kẻ	*hàm* ngậm	*oan.* oan.	*Khanh* Ông	*đẳng* các	*thâm* sâu	*sát* xét	*sự* sự
cơ, cơ,	*tường* rõ	*minh* sáng	*thời* thời	*vụ,* vụ,	*trảm* chém	*Phương* Phương	*Chính,* Chính,
Mã Mã	*Kì* Kì	*chi* (trợ từ)	*thủ,* đầu,	*tống* đưa	*phó* đến	*quân* quân	*môn,* cửa,
tắc thì	*miễn* khỏi	*thành* thành	*trung* trong	*ngư* cá	*nhục,* thịt,	*tô* hàn gắn	*quốc* nước

nội	*thương*	*di,*	*hòa*	*hiếu*	*phục*	*thông,*	*can*
trong	vết —	thương,	hòa	hiếu	lại	thông,	can
qua	*vĩnh*	*tức.*	*Nhược*	*dục*	*ban*	*sư*	*chấn*
qua	mãi	nghỉ.	Nếu	muốn	kéo về	quân	động
lữ,	*tắc*	*tu*	*chỉnh*	*kiều*	*lương,*	*biện*	*bị*
đội quân,	thì	sửa —	sang	cầu —	cống,	sắm	đủ
thuyền —	*chích*	*thủy*	*lục*	*nhị*	*đồ,*	*duy*	*ý*
thuyền —	ghe	thủy	lục	hai	đường,	duy	ý
sở	*dục,*	*tống*	*quân*	*xuất*	*cảnh,*	*vạn*	*bảo*
(trợ từ)	muốn,	đưa	quân	ra	cõi,	muôn phần	bảo đảm
vô	*ngu.*	*Thần*	*lễ*	*bất*	*khuy,*	*cống*	*vật*
không	lo.	Bề tôi	lễ phép	không	thiếu,	cống	đồ
bất	*khuyết.*	*Như*	*kì*	*bất*	*thính,*	*tắc*	*đương*
không	khuyết,	Còn —	như	không	nghe,	thì	nên
chỉnh	*quân*	*bố*	*trận,*	*giao*	*chiến*	*bình*	*nguyên*
chỉnh	quân	bày	trận,	giao	chiến	bình	nguyên
dĩ	*quyết*	*thư*	*hùng,*	*dĩ*	*quan*	*xảo*	*chuyết,*
để	quyết	mái	sống,	để	xem	khéo	vụng,
bất	*khả*	*thâm*	*cư*	*cùng*	*quật,*	*dĩ*	*hiệu*
không	nên	sâu	ở	cùng	hang,	để	bắt chước
lão	*ẩu*	*chi*	*thái*	*dã.*			
già	mụ	(trợ từ)	dáng	(trợ từ).			

Quân trung từ mệnh tập
NGUYỄN TRÃI

TỪ

(1) 端肅 : từ hay dùng trong phần mào đầu của thư từ thời xưa, chỉ thái độ đoan trang, kính cẩn, nghiêm túc. (2) 鈞座 : từ xưng hô kính trọng đối với cấp trên ; trong thư từ giấy má thường dùng các từ : *quân giám, quân an, quân tòa, quân khải.* (3) 反掌 : trở bàn tay. (4) 卿等 : các ông. 卿 từ tôn xưng, từ xưng hô xã giao, lịch sự. (5) 庸 : tầm thường, phàm tục. (6) 匹夫 : đọc là sất hay thất ; kẻ thất phu, có ý coi khinh (7) 詭 : quỷ quyệt. (8) 托 : mượn cớ, tựa vào. (9) 掘 : đào. (10) 壕 : hào. (11) 築 : đắp, xây. (12) 壘 : lũy. 不白 không rõ ràng, không trong sáng. (13) 安能 ; đâu có thể, sao có thể. (14) 篤信 : tin chắc, tin mạnh, rất tin. (15) 疑 : nghi ngờ. (16) 有心 : có lòng, có suy nghĩ, ý định, 心 ở đây dùng như động từ, chỉ những hoạt động tinh thần của « lòng ». (17) 忖度 : suy nghĩ, cân nhắc, suy xét. (18) 此之謂也 : chính là cái đó đấy, chính nói về cái đó đấy. (19) 秦吞併六國 : nước Tần thôn tính 6 nước : Yên, Hàn, Triệu, Ngụy

Tề, Sở. (20) 吳 : Minh Thái Tổ là Chu Nguyên Chương sáng lập nên nhà Minh, dấy nghiệp trên đất Ngô ngày xưa, tự xưng là «Ngô Vương», nên sau này thường dùng Ngô để chỉ nhà Minh. Cũng có ý kiến cho rằng cách gọi này có từ thuở nhà Ngô đời Tam Quốc cai trị nước ta, và đó là cách gọi có ý khinh bỉ. (21) 苛刻 : hà khắc, 苛 : khắc bạc. (22) 殆 : lại, 殆甚 : lại quá. (23) 期 : đọc là *cơ* (bình thanh) : tròn một năm. 不滿期年 : không đầy một năm. (24) 天元 : niên hiệu dòng dõi nhà Nguyên ; sau ngày thất bại bọn này vẫn chiếm giữ miền Bắc Trung Quốc, chống chọi với nhà Minh. (25) 潯州 : thuộc tỉnh Quảng Tây ; năm 1426 các dân tộc thiểu số ở đấy nổi dậy chống nhà Minh. (26) 江左 : miền cuối hạ du sông Trường Giang, nay là vùng Giang Tô. (27) 有他國之圖 : mưu toan cướp nước khác. (28) 諳 : am hiểu, hiểu cặn kẽ ngọn ngành. (29) 張輔 : Trương Phụ. (30) 抑 : hay, hoặc. (31) 促 : thúc giục, thúc đẩy cho nhanh chóng. (32) 送死 : nộp mạng. (33) 昭烈 : chỉ Lưu Bị. Đây dùng điển Khổng Minh phò Lưu Bị. (34) 機 : cơ hội, dịp, thời cơ. (35) 伊尹 : Y Doãn đi cày ở đất Sằn 莘 giúp vua Thang đánh tên vua Kiệt của nhà Hạ, lập ra nhà Thương ở Trung Quốc cổ đại. (36) 太公 : tức Lã Vọng hay Khương Tử Nha, đi câu ở sông Vị, giúp vua Vũ diệt tên Trụ của nhà Thương, lập ra nhà Chu. (37) 慕容, 石勒 : đều thuộc các dân tộc thiểu số từng nổi dậy xưng vua, cát cứ một vùng ở Trung Quốc ; Mộ Dung dựng nước Yên, Thạch Lặc dựng nhà Triệu. (38) 蠻 : chỉ các dân tộc phương nam. 貊 : chỉ các dân tộc phương bắc ngoài Trung Quốc. (39) 疲勞 : mệt mỏi. (40) 糧儲 : lương thực tồn trữ. (41) 蕞 : một nhúm, một nắm ; lượng từ dùng chỉ một số lượng rất ít. (42) 俎 : cái thớt, 釜 : cái nồi. (43) 誑 : nói dối. (44) 厄 : bị khốn khó, tai nạn, (45) 坐薪嘗膽 : thành ngữ, dịch thẳng là : ngồi củi nếm phủ tạng, tức nằm gai nếm mật. Ý nói chịu gian khổ để rèn luyện. (46) 不勝困苦 : không chịu nổi khốn khổ. (47) 張飛, 呂布 : hai tướng giỏi đời Tam Quốc, đều bị thuộc hạ giết. (48) 都司 : tên gọi tắt Đô chỉ huy sứ ty, cơ quan chỉ huy quân đội, người chỉ huy quân đội. (49) 詐 : lừa dối. (50) 誘 : dụ dỗ, khuyên người ta theo mình. (51) 屠 : làm thịt súc vật. 屠城 : làm cỏ thành trì. (52) 繕 : sửa sang lại. (53) 梯 : thang. (54) 籌 : lo, tính. (55) 潦水 : nước lụt. (56) 柵 : rào, dậu. (57) 崩 : đổ sụt. (58) 頹 : lở, hư hỏng. (59) 樵 : lấy củi ; Lấy củi nấu cơm, ý nói lương cho binh lính. 蘇 : cắt cỏ cho ngựa. 樵蘇 : lương, cỏ. (60) 匱 : thiếu thốn. (61) 太宗 : Đường Thái Tông vây đánh Thế Sung ; Đậu Kiến Đức đem quân đến cứu. Thái Tông bắt được Kiến Đức, Thế Sung phải ra hàng. (62) 擒 bắt sống. (63) 遑 : nhàn hạ, rãnh rỗi. (64) 頻 : nhiều lần, luôn luôn. (65) 聊生 : sống tạm. (66) 嗷嗷 : nhao nhao. (67) 骨肉相殘 : con Minh Thái Tổ giết cháu cướp ngôi. Con Minh Thành Tổ định cướp ngôi Tuyên Tông là cháu, bị Tuyên Tông bắt giết. (68) 蕭牆 : chỗ gần nhất. 蕭 cũng như 肅 nghiêm trang, bình phong. Bề tôi ra mắt vua, đến chỗ bình phong thì dáng nghiêm trang. Do đó 蕭牆 có nghĩa là chỗ vua tôi. (69) 弊 : mỏi, hư. (70) 方政,

馬騏 : Phương Chính, Mã Kì, tướng quân Minh. (71) 務行 : chuyên làm, làm ráo riết. (72) 塗炭 : lầm than. (73) 邑 : đây dùng theo nghĩa bóng ; làng quê, quê hương. (74) 墳墓 : mồ mả. 蘇 : hồi phục, làm sống trở lại. (75) 瘡痍 : thương tích ngoài da ; ý nói nỗi khổ của nhân dân. (76) 息 ; thôi, nghỉ. (77) 整 : chỉnh đốn. (78) 無虞 : không lo lắng. (79) 臣禮 : phép làm bề tôi. (80) 不虧 : không thiếu. (81) 闕 : thiếu. (82) 雌雄 : sống mái. (83) 巧 : khéo léo. (84) 拙 : vụng về. (85) 窟 : hang, lỗ.

NGỮ PHÁP

1— 且古之豪傑未遇而隱 : 且 là quan hệ từ biểu thị sự chuyển sang một ý khác, trình bày một lí do để biện bác lại một ý đã nêu ở trên . Ở đây là bác lại một ý khinh thường đối với lãnh tụ nghĩa quân ta trong thư của Vương Thông. 且 có nghĩa là *vả, vả lại*. Cả câu : *vả*, hào kiệt xưa, chưa gặp (thời) thì ở ẩn.

—且耕且戰 : 且 là phó từ, dùng thành một cặp 且... 且... có nghĩa là *vừa... vừa...* Cả nhóm : *vừa* cày ruộng vừa đánh giặc.

—且待片時 : 且 là phó từ biểu thị ý « hoãn binh », có nghĩa là *hãy...cái đã*. Cả nhóm : Hãy đợi một lúc *đã*.

—不如且歸 : 且 là phó từ có nghĩa là *tạm*. Cả nhóm : Chi bằng *tạm* về.

—明日且未可知，況明年乎？且 phó từ có nghĩa là *còn*, trong câu có hai vế, hàm ý có từng bước, trên có 且 dưới có 況 . Cả câu : Ngày mai *còn* chưa biết, *huống* năm sau sao ?

—且 quan hệ từ còn có nghĩa là *vả, lại, hay, hay là* :

—邦無道，富且貴焉，恥也。富貴者驕人乎？且貧賤者驕人乎？: Nước vô đạo (mà) giàu *và* sang, hổ thẹn vậy, kẻ giàu sang khinh người chăng ? *hay* người nghèo hèn khinh người chăng ?

—且 còn có nghĩa là *gần, chừng* : 年且九十 : tuổi *gần* 90.

—且說 : *lại* nói.

2— 掘我邑之墳墓，虜我之民妻子 : viết cách này, ý được nhấn mạnh hơn là viết : 掘我邑之墳墓，虜我民之妻子。

VĂN

1— Theo cách sắp xếp trong *Quân trung từ mệnh tập* của *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, bức thư vừa học đánh số thứ 34, còn bức thư này số 35.

Bức thư trước cho biết Vương Thông dối dá, không chịu rút quân. Kì thực, không những không rút quân, y còn đào hào đắp lũy, sửa sang chiến cụ, cho quân ra cướp cỏ,

cướp lương thực, bất ngờ lại tập kích quân ta. Nguyễn Trãi mới viết thư này, phân tích thời và thế, căn cứ vào tình hình cụ thể của nhà Minh bên Trung Quốc, của quân Minh bên ta, tình hình cụ thể của nghĩa quân Đại Việt, vạch lẽ thiệt hơn và nguy cơ bại vong của chúng trong vòng vây của quân ta, để cuối cùng trở về với mục tiêu chính trị lớn nhất là chúng rút quân, ta khôi phục nền độc lập và xưng thần với triều đình phương bắc như cũ.

Nội dung khác với thư trước nên thái độ cũng có khác. Cũng còn cách tôn xưng như thường lệ, nhưng nét đề cao giặc đã giảm nhiều, và có chỗ đã tỏ ý coi khinh đối với quân giặc. Mặt khác, lúc cần, cũng vạch tội ác của chúng, lên án chúng nghiêm khắc, nhưng lại chĩa mũi nhọn vào mấy tên khét tiếng hung ác chứ không nói chung, nhằm chia rẽ hàng ngũ chúng.

Đặc biệt tác giả tỏ ra am hiểu tình hình nhà Minh một cách sâu sắc. Đó là một điều đáng chú ý trong điều kiện bấy giờ.

2— Cũng do đó, giọng văn ở bức thư này đĩnh đạc hơn, có tư thế của người chiến thắng hơn, mềm cứng xen lẫn rõ ràng hơn, mềm thì không hạ mình, cứng thì đàng hoàng, dõng dạc, mà vẫn lễ độ đúng mức, nói chung là thoải mái, sảng khoái hơn. Lời văn cũng theo đó mà giản dị, trong sáng, khúc chiết, đanh thép hơn.

3— Văn xuôi chữ Hán ngày xưa vẫn chịu ảnh hưởng của biền văn, rất chuộng âm điệu nhịp nhàng, và vì chuộng âm điệu nhịp nhàng nên thường dùng cách cân đối trong từng nhóm từ, giữa các nhóm từ với nhau, giữa các câu với nhau, cũng như lúc cần thì đệm thêm chữ, đổi cách kết cấu của nhóm, của câu, làm cho câu văn đọc nghe êm tai, sướng miệng :

— Cân đối trong nhóm :

变亡爲存，化小成大，反强爲弱，轉安爲危．
身亡國破，計窮力盡，士卒疲劳，坐薪嘗膽．

— Cân đối giữa các nhóm, các vế, các câu :

• 得其時，有其勢，則变亡爲存，化小成大．
• 失其時，無其勢，則反强爲弱，轉安爲危．

• 不明時勢，更飭誣辞．　• 内懷詭詐，外托講和．
• 心迹不白，内外不一．　• 北有天元之敵，内有潯州各處之憂．
• 未遇而隱，見机而作．　• 伊尹莘野之耕夫，太公渭水之釣父．

— Cân đối do số chữ và do thanh bằng trắc :

• 掘壕築壘，坐待援兵．　• 德政不修，身亡国破．
• 江左一區不能自守．　• 豈大丈夫哉，抑亦婦人耳．

— Cân đối do kết cấu nhóm 4 âm, hay cốt lõi là nhóm 4 âm. Trong bài tập cuối bài *Đào hoa nguyên kí* có nói điều này. Phải nói thêm rằng đây là một đặc điểm của văn xuôi Hán văn cổ.

//令//計窮力盡，士卒疲勞，內乏糧儲，外無救援，空守蕞土，假息孤城，//豈非//俎上之肉，釜中之魚//乎？//更//欺誑吾民，諭以非義，//彼//忠臣義士//之人//...

— Thêm chữ đệm, đối cách đặt câu để tạo âm hưởng nhịp nhàng :

- 但恐城中南人之懷舊主及吳人之不勝困苦。
- 今守一蕞之城以待六者之敗
- 如有援兵之來亦何益於敗亡乎？
- 掘我之邑墳墓，虜我之民妻子，生者受害死者含冤。

DỊCH

Thư dụ Vương Thông lần nữa

Kính cẩn, nghiêm túc dâng thư (cho) quan Tổng binh cùng liệt vị đại nhân.

Kẻ khéo dùng binh (là) ở chỗ (biết) thẩm xét thời thế mà thôi. Được thời (đó), có thế (đó), ắt biến mất thành còn, hóa nhỏ thành lớn, mất (đi) thời (đó), không (có) thế (đó), ắt chuyển mạnh làm yếu, chuyển yên làm nguy, (chỉ) trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các ông không rõ thời thế, lại trang sức bằng những lời vu khống, (thế) há chẳng phải là bọn sất phu dung tục hèn kém, sao đáng để cùng nói (chuyện) việc binh được ? Trước đây, trong thì (chứa) mang dối trá, ngoài thì (giả) thác giảng hòa, (rồi) đào hào đắp lũy, ngồi đợi viện binh, tâm tích không rõ, trong ngoài bất nhất, sao có thể khiến ta ắt chắc tin mà không ngờ được ? Cổ nhân có nói : « Kẻ khác có lòng dạ (riêng), ta (hãy) lường đoán đó », nghĩa là thế vậy. Xưa (nước) Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, đức, chính không sửa (sang), thân mất nước tan. Nay Ngô mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy năm, ắt nối nhau mà chết, (ấy) gọi là mệnh trời, không phải sức người vậy. Hiện nay (phía) Bắc có kẻ địch (là) Thiên Nguyên, trong (nước) có mối lo của các xứ Tầm Châu, một khu Giang Tả không thể tự giữ, huống (còn) có mưu toan (cướp) nước khác ư ? Các ông không am (hiểu) sự thế, bị người khác đánh bại, lại còn dựa (vào) Trương Phụ, định nhờ cậy ông ta, thế đâu phải (là) đại trượng phu ? Hay cũng (chỉ là) đàn bà thôi ? Sự thế ngày nay, dầu (có) khiến Thượng vị cử quân đến, cũng càng thúc cho chóng mất mà thôi, huống là Trương Phụ tự đến nộp mạng (thì) sao đáng nói ! Xưa kia, Hán Chiêu Liệt, chỉ là di phái của họ Lưu, (mà) Khổng Minh có thể làm cho đại nghiệp phục hưng, huống hồ (là) con cháu hoàng Trần ư ? Mệnh trời trao cho, lòng người thuận theo, (quyết) không phải là nước Ngô có thể cướp được. Vả lại (kẻ) hào kiệt ngày xưa, chưa gặp thời thì ẩn, (đã) thấy cơ thì dậy vì thế nên Y Doãn là kẻ cày ruộng ở đồng Sằn, Thái công là ông câu cá ở sông Vị, một (người) thì làm (phò) tá cho vua, một người thì làm (quân) sư cho vua, đó là những người hào quý chăng ? Là những kẻ bần tiện chăng ? (Cũng) như Mộ Dung nước Yên, Thạch Lặc nước Triệu, đấy là người Trung Quốc ư ? (hay) người Man Mạch ư ? Ngẫm kĩ lời các ông nói, thật là lời của tiểu nhân Man Lão, không phải là lời của người Trung Quốc vậy. Nay kế cùng sức hết, sĩ tốt nhọc mệt, trong thiếu lương (thực) chứa (chất) ngoài không (người) cứu viện, chỉ bám không nắm đất, nghỉ tạm chốn cô thành, há

chẳng phải thịt trên thớt, cá trong nồi sao ? (Thế) lại còn lừa bịp dân ta, dụ điều phi nghĩa. Kìa những kẻ trung thần nghĩa sĩ, dầu thời cùng vận ách, nằm gai nếm mật, (cũng) chẳng chịu mưu đồ kia khác, làm sao hôm nay (lại) chịu tin lời bất nghĩa của các ông được ? Chỉ người Nam trong thành nhớ chúa cũ và người Ngô (ở đó) không chịu nổi khốn khổ, cùng giết các ông, kéo nhau đến hàng, như Trương Phi, Lã Bố lại bị bộ hạ giết hại vậy, đó (cũng là) lẽ tất nhiên thôi. Nay ở các thành, từ Đô ty trở xuống, căm ghét các ông lừa dối mình, khuyên (ta) làm cỏ (cả) thành ; hoặc có kẻ vung thân mà trèo lũy (trốn ra), cáo tố cả (việc sắp đặt) chiến cụ, sửa đóng thang xe. Những người bị khốn lại chém giết lẫn nhau, hà tất (phải) quân sĩ của ta nữa ? Nay tính (hộ) cho các ông, thì điều thua có sáu :

— Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết, quân mỏi ; đó là điều (phải) thua thứ nhất.

— Xưa (Đường) Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng. Nay ở các nơi quan ải hiểm yếu, đều (có) quân voi đồn giữ, viện binh nếu đến muôn một phải thua, viện binh đã thua, các ông tất bị bắt ; đó là điều (phải) thua thứ hai.

— Quân mạnh ngựa béo, nay đóng ở miền Bắc phòng bị quân Nguyên, không rỗi nhìn đến phía Nam ; đó là điều (phải) thua thứ ba.

— Luôn động can qua, đánh dẹp liên tiếp, dân không chỗ dựa để sống, nhao nhao thất vọng ; đó là điều (phải) thua thứ tư.

— Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, cốt nhục hại nhau, gia đình sinh biến ; đó là điều (phải) thua thứ năm.

— Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới một lòng, anh hùng hết sức, sĩ tốt ngày (một) luyện, khí giới ngày (một) tinh, vừa cày ruộng, vừa đánh giặc ; quân sĩ trong thành mỏi mệt, tự chuốc lấy diệt vong ; đó là điều (phải) thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành cỏn con để chờ sáu điều thất bại, thật tiếc thay cho các ông. Cổ (ngữ) nói : « Nước xa không thể cứu lửa gần ». (Giá) như có viện binh đến (thì) cũng giúp được gì cho sự bại vong ? Xưa kia Phương Chính, Mã Kì chuyên làm (điều) hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ oán thán, (đào) quật phần mộ thôn ấp ta, bắt bớ con dân ta, kẻ sống bị hại, kẻ chết ngậm oan. Các ông xét kĩ sự cơ, nhận rõ thời vụ, chém đầu Phương Chính, Mã Kì, đưa đến cửa quân, thì sẽ tránh cho (người trong) thành khỏi bị giết hại (nguyên văn : khỏi làm cá thịt), hàn gắn vết thương trong nước, hòa hiếu lại thông, can qua nghỉ mãi. Nếu muốn dấy quân về nước, thì sửa sang cầu cống, sắm sanh ghe thuyền, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra (ngoài) cõi, muôn phần đảm bảo, không (thút gì) lo. Ta (thì) phận bề tôi không thiếu, lễ cống không khuyết. Nếu không nghe thế, thì nên chỉnh quân bày trận, giao chiến ở chốn bình nguyên, để quyết sống mái, để xem khéo vụng, không nên nấp sâu trong (xó) hang cùng mà bắt chước bộ điệu của mụ già vậy.

Quân trung từ mệnh tập
NGUYỄN TRÃI

BÀI TẬP

I— Phân biệt nghĩa các từ đồng âm sau đây trong bài :

善，繕—弱，若—間，奸—列，劣—肅，足—掘，窟—壕，豪—侍，殆—迹，昔，惜—秦，頻—期，機—守，取，首—圖，途—皇，遑—位，渭，謂，味.

2— Phân tích về ngữ pháp từ 者 trong 善用兵者， từ 之 trong 吳之强， trong 天元之敵， trong 天命與之， từ 言 trong 何足與言兵事也， từ 與 trong 天命與之.

3— Chỉ ra các nhóm 4 âm hoặc cốt lõi là nhóm 4 âm trong đoạn từ «卿等深察» đến «貢物不闕».

TRẢ LỜI

1— Phân biệt nghĩa các từ đồng âm trong bài :

善: giỏi, khéo ; 繕: sửa sang 弱: yếu 若: như. 間: trong khoảng ; 奸: gian giảo. 列: bày hàng. 劣: kém. 肅: nghiêm : 足: đủ. 掘: đào ; 窟: hang 壕: hào, rãnh 豪: lớn. 侍: đợi 殆: lại còn. 迹: dấu vết ; 昔: xưa 惜: tiếc. 秦: nhà Tần ; 頻: nhiều lần, 期: tròn năm ; 機: cơ hội. 守: giữ 取: lấy 首: đầu. 圖: mưu toan ; 途: đường 皇: chỉ cái thuộc về vua ; 遑: rảnh rỗi. 位: ngôi thứ, vị ; 渭: sông Vị ; 謂: bảo, gọi ; 味: ý vị.

2— Phân tích ngữ pháp :

善用兵者: 者: là trợ từ tiểu phẩm kết hợp với nhóm động từ 善用兵 thành một nhóm danh từ. 善用兵者 có nghĩa là *người khéo dùng binh*, hay *việc khéo dùng binh*. Cũng có thể hiểu 者 là trợ từ ngữ khí nhấn mạnh đặt sau nhóm động từ làm chủ ngữ 善用兵 và cả nhóm có nghĩa : *khéo dùng binh*...

• 吳之强: 之 là trợ từ tiểu phẩm, đệm vào giữa chủ ngữ và vị ngữ để tạo thêm âm điệu, không có nghĩa gì. Cả nhóm : *nước Ngô mạnh.*

• 天元之敵: 之 là trợ từ tiểu phẩm nối danh từ trung tâm 敵 với định ngữ ở trước 天元.

• 天命與之: 之 là đại từ thay thế cho 皇陳子孫, làm bổ ngữ cho động từ 與.

• 何足與言兵事也: 言 vốn là danh từ, đây dùng thành động từ.

• 天命與之: 與 là quan hệ từ, phó từ, đây dùng thành động từ.

3— Các nhóm 4 âm hoặc cốt lõi là nhóm 4 âm trong đoạn cuối bài :

卿等//深察事机，詳明時務//斬方政//馬騏之首，送赴軍門//則免//城中魚肉//蘇//國內瘡痍//和好復通//干戈永息//若欲//班師振旅//則//修整橋梁，辦備船隻，水陸二途，惟意所欲，送軍出境，萬保無虞，臣禮不虧，貢物不闕.

36. BÀI PHỤ

覆[1]寄[2]黃高啟書

同邑舉人黃貴[3]臺電[4]鑒，

弟近以兵事，久處林壑[5]，兼之冬天寒冷，寂[6]寞無[7]聊。適有人報故人書來。一聞之下，不覺寒寂盡破，刻即展讀。書內曉[8]示禍福，說盡利害，極知故人非徒為弟計安全，實欲為

全轄謀寧帖[9]也．千里雖遠[10]，不[11]啻同堂晤對，肝腸肺[12]腑之言均[13]已領悉．然而弟之心事，之境遇，則有萬難言者，何也？現今天下之事勢如此，而弟之才力如彼，古人所謂以螳[14]臂而當萬乘[15]，今則又不止此耳．然弟退而思之，我國千百年來，地不廣，兵不強，財不富，所恃[16]以立國者，君臣父子五倫而已．漢唐宋元明之累欲郡縣其地，終不可得．夫他之與我，地則相連，力則萬倍，而終不可以爲強者，此無他．南國山河截然定分，詩書之澤[17]誠有可恃也．茲者，洋人之與我相隔不知其幾千萬里之遙，越海而來，所至風靡，天子奔播[18]，舉[19]國皇[20]皇，夷[21]宗山河成金[22]世界，天下之沉溺[23]何如，豈徒一州一家塗炭而已哉！乙酉年駕[24]抵靜[25]防，此次弟丁[26]有母憂，惟知閉門居喪，豈敢有他．無奈[27]以世[28]臣之故，累詔[29]宣[30]召，故不得不起而應之．近又擢[31]以不次，委以重權，君命如此，縱[32]使故人當此，其能辭而避之乎？近來幾已十年，從義諸人，或被責罰[33]，或被誅戮，而終無離心，無悔志，出財出力，從者日益加多，夫豈人情之樂災[34]貪禍而然哉？此蓋有以信弟之心也．人心如此，倘[35]使故人處此，其能辭而棄[36]之乎？故香火之淒[37]涼，親戚之離散，不敢顧[38]也．親者猶不敢顧，而況於疎[39]者乎？近者猶不敢保[40]，而況於遠者乎？顧[41]我轄之所以甚於塗炭者，非徒兵之爲弊也．法官一來，羣[42]小附[43]之，無罪者指爲有罪，今日言責，明日言罰，凡可以取民財者無所不用其至．弊[44]端百出 法官安得而盡知，閭[45]閻其能不至於漂[46]散者乎？故人與弟皆驩[47]產也，千里之外，故人猶以州里爲念，況弟目[48]擊而

身親者乎？但爲境所屈[49]，力不從心，則亦無[50]如之何耳。茲故人既有意及斯民，必以弟之境遇設[51]以身處而思之，則弟之心事自瞭[52]然矣，又何必煩弟之贅[53]陳哉！一陽[54]佳候，遙祝平安。

潘庭逢覆書

Theo Hợp tuyển thơ văn, nhà xb Văn hóa, Hà Nội, 1963

ÂM

Phúc kí Hoàng Cao Khải thư

Đồng ấp cử nhân Hoàng quý đài điện giám :

Đệ cận dĩ binh sự, cửu xử lâm hác, kiêm chi đông thiên hàn lãnh, tịch mịch vô liêu. Thích hữu nhân báo cố nhân thư lai. Nhất văn chi hạ, bất giác hàn tịch tận phá, khắc tức triển độc. Thư nội hiểu thị họa phúc, thuyết tận lợi hại, cực tri cố nhân phi đồ vị đệ kế an toàn, thực dục vị toàn hạt mưu ninh thiếp dã. Thiên lí tuy dao, bất thí đồng đường ngộ đối, can trường phế phủ chi ngôn quân dĩ lãnh tất. Nhiên nhi đệ chi tâm sự, chi cảnh ngộ, tắc hữu vạn nan ngôn giả, hà dã ? Hiện kim thiên hạ chi sự thế như thử, nhi đệ chi tài lực như bỉ, cố nhân sở vị dĩ đường tí nhi đương vạn thặng, kim tắc hựu bất chỉ thử nhĩ. Nhiên đệ thoái nhi tư chi : ngã quốc thiên bách niên lai, địa bất quảng, binh bất cường, tài bất phú, sở thị dĩ lập quốc giả, quân thần phụ tử ngũ luân nhi dĩ. Hán Đường Tống Nguyên Minh lũy dục quận huyện kì địa, chung bất khả đắc. Phù tha chi dữ ngã, địa tắc tương liên, lực tắc vạn bội, nhi chung bất khả dĩ vi cường giả, thử vô tha. Nam quốc sơn hà tiệt nhiên định phận, thì thư chi trạch, thành hữu khả thị dã. Tư giả dương nhân chi dữ ngã tương cách bất tri kì kỉ thiên vạn lí chi dao, việt hải nhi lai, sở chí phong mi ; thiên tử bôn bá, cử quốc hoàng hoàng, viêm tông sơn hà thành kim thế giới, thiên hạ chi trầm nịch hà như, khởi đồ nhất châu, nhất gia đồ thán nhi dĩ tai ! Ất dậu niên giá đề Tĩnh phòng, thử thứ đệ đinh hữu mẫu ưu, duy tri bế môn cư tang khởi cảm hữu tha. Vô nại dĩ thế thần chi cố, lũy chiếu tuyên triệu, cố bất đắc bất khởi nhi ứng chi. Cận hựu trạc dĩ bất thứ, ủy dĩ trọng quyền, quân mệnh như thử, túng sử cố nhân đương thử, kì năng từ nhi tị chi hồ ? Cận lai cơ dĩ thập niên, tòng nghĩa chư nhân, hoặc bị trách phạt, hoặc bị tru lục, nhi chung vô li tâm, vô hối chí, xuất tài xuất lực, tòng giả nhật ích gia đa ; phù khởi nhân tình chi lạc tai tham họa nhi nhiên tai ? Thử cái hữu dĩ tín đệ chi tâm dã. Nhân tâm như thử, thảng sử cố nhân xử thử, kì năng từ nhi khí chi hồ ? Cố hương hỏa chi thê lương, thân thích chi li tán, bất cảm cố dã. Thân giả do bất cảm cố, nhi huống ư sơ giả hồ ? Cận giả do bất cảm bảo, nhi huống ư viễn giả hồ ? Phả ngã hạt chi sở dĩ thậm ư đồ thán giả, phi đồ binh chi vi tệ dã. Pháp quan nhất lai, quần tiểu phụ chi, vô tội giả chỉ vi hữu tội, kim nhật ngôn trách, minh nhật ngôn phạt, phàm khả dĩ thủ dân tài giả, vô sở bất dụng kì chí. Tệ đoan bách xuất. Pháp quan an đắc nhi tận tri,

lư diêm kỉ năng bất chí ư phiêu tán giả hồ ? Cố nhân dữ đệ giai Hoan sản dã, thiên lí chi ngoại, cố nhân do dĩ châu lí vi niệm, huống đệ mục kích nhi thân thân giả hồ ? Đãn vi cảnh sở khuất, lực bất tòng tâm, tắc diệc vô như chi hà nhĩ. Tư cố nhân kí hữu ý cập tư dân, tất dĩ đệ chi cảnh ngộ, thiết dĩ thân xử nhi tư chi, tắc đệ chi tâm sự tự liễu nhiên hĩ, hựu hà tất phiền đệ chi chuế trần tai ! Nhất dương giai hầu, dao chúc bình an.

PHAN ĐÌNH PHÙNG
phúc thư

TỪ

(1) 覆 : trả lời (thư). (2) 寄 : gửi. (3) 貴臺 : từ khách khí tôn xưng. (4) 電鑒: công thức hay dùng ngày xưa trong thư từ, công văn, có nghĩa là xem xét sáng rõ. 鑒 : xem xét kĩ càng. (5) 壑 : chỗ nước tụ lại trong rừng núi. (6) 寂寞 : tịch mịch, vắng vẻ và buồn bã. (7) 無聊 : buồn bã, không thú vị gì. (8) 曉 : hiểu, giải thích cho người khác hiểu. 曉示 : nói rõ, giải thích rõ. (9) 恬 : yên, định. 寧恬 : yên ổn, thanh bình. (10) 遙 : xa. (11) 不啻 : chẳng khác gì. (12) 肺 : phổi. (13) 均 : đều, đều nhau. (14) 螳 : tức 螳螂 : con bọ ngựa, 臂 : cánh tay ; 螳臂 : càng con bọ ngựa. (15) 乘 : cỗ xe. (16) 恃 : cậy, trông cậy. (17) 澤 : ơn huệ. (18) 播 : gieo rắc. 奔播 : cũng như xuất bôn, nói nhà vua thua trận, phải bỏ kinh thành ra ngoài kêu gọi khắp nơi chiến đấu. (19) 舉國 : cả nước. (20) 皇皇 : hoang mang sợ hãi. (21) 炎 : nóng, đây chỉ phương nam, nước ta ; nước ta ở phương nam so với Trung Quốc nên người Trung Quốc xưa gọi nước ta là *viêm bang* 炎邦. 宗 : dòng họ. 炎宗 : dòng họ phương nam, tức nói người Việt Nam. 炎宗山河: non sông của dòng họ Việt Nam, tức non sông của ta. (22) 金 : một trong ngũ hành (金木水火土); về phương hướng thì thuộc phương tây, về thời tiết thì thuộc mùa thu. 金世界 : thế giới của phương tây, tức đất đai của người Tây, người Pháp. (24) 溺 : chìm đắm ; quá say mê, 沉溺 : chìm đắm. (24) 駕 : đóng ngựa vào xe ; xe nói chung ; 車駕 : xe vua đi. (25) 靜防 : sơn phòng Hà Tĩnh. Năm Ất dậu 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, chạy ra miền núi Hà Tĩnh. (26) 丁 : đương 憂 : lo buồn. 丁有母憂 : đương có tang mẹ. 閉 : đóng. (27) 奈 : trong 奈何 làm thế nào, làm sao. (28) 世臣 : bề tôi đời đời làm tôi nhà vua. (29) 詔 : chiếu nhà vua ban ra. (30) 宣召 : gọi, vời. (31) 擢 : cất nhắc. 擢以不次 : cất nhắc lên chỗ không phải thứ hai, tức lên chức cao nhất. (32) 縱使 : giả sử, ví thử. (33) 罰 : phạt. (34) 災 : tai vạ. (35) 倘使 : giả sử, ví thử. (36) 棄 : bỏ, bỏ đi. (37) 淒涼 : thê lương, lạnh lẽo (38) 顧 : đoái hoài, nhìn đến. (39) 疎 : sơ, không thân. (40) 保 : giữ gìn. (41) 顏 : lại còn. (42) 羣小 : lũ tiểu nhân. (43) 附 : dựa vào. (44) 弊端 : mối tệ. (45) 閭閻 : cổng làng; chỉ xóm làng, dân gian. (46) 漂 : trôi nổi lênh đênh. (47) 驩 : châu Hoan, chỉ đất Nghệ Tĩnh ngày xưa. (48) 目擊 : mục kích. (49) 屈 : khuất phục. (50) 無如之何 : không

biết làm thế nào. (51) 設 : giả thiết, thử. (52) 瞭 : trông xa, nhìn rõ. (53) 贅 : thừa ; không cần thiết. (54) 一陽 : tháng 11 âm lịch.

(55) **Phan Đình Phùng** (1847—1895) người làng Đông Thái, nay thuộc xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh. Ông đỗ đình nguyên tiến sĩ năm 1877 và làm quan đến chức ngự sử. Vì không tán thành việc phế lập các vua sau khi Tự Đức chết, ông bị cách chức. Năm 1885, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra vùng núi Quảng Bình, xuống chiếu cần vương, kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên giết giặc, ông hưởng ứng khởi nghĩa và được giao thống suất các đội nghĩa quân ; lấy vùng núi hai huyện Hương Sơn, Hương Khê tỉnh Nghệ Tĩnh làm căn cứ, chống cự với giặc Pháp gần mười năm, Nhưng cuộc khởi nghĩa của ông cùng bao nhiêu cuộc khởi nghĩa khác bấy giờ không thống nhất với nhau được thành một lực lượng có lãnh đạo chung, trong khi đó thì thế giặc ngày càng mạnh, nên, sau một số trận thắng vẻ vang, nghĩa quân dần dần đi vào thế bị bao vây, thiếu thốn, hao mòn và sau khi ông mất, thì tan rã.

Cuộc kháng chiến của ông là một phong trào tiêu biểu của thời Cần vương, tuy thất bại nhưng vẫn nêu gương anh hùng bất khuất của dân tộc.

(56) Thấy đánh lâu không thắng được ông, giặc Pháp sai tên đại việt gian Hoàng Cao Khải, vốn là người cùng quê, biết ông từ nhỏ, viết thư dụ ông ra hàng. Hắn giả vờ ta đây cũng lo cho nước, cho dân, khuyên ông nên thấy quân Pháp là không thể chống lại nổi, ông nên bãi binh, để cho dân được yên ổn làm ăn, và ông cũng như những người theo ông không phải hi sinh vô ích.

Dựa vào lời lẽ đó ông viết bức thư này. Thái độ rất nhũn nhặn, lời lẽ rất mềm mỏng nhưng lại rất kiên quyết. Ông không trực tiếp vạch mặt chỉ tên bán nước của hắn, nhưng dùng gậy ông đập lưng ông, ông khéo léo giả thiết đặt hắn vào địa vị của ông, để cột hắn vào cái tội bất trung một cách kín đáo, nhẹ nhàng nhưng hết sức sâu sắc ; ông lấy truyền thống thi thư — điều này kể ra không hoàn toàn đúng — để đập lại luận điệu đê mạt của hắn coi thường dân tộc và đề cao lũ xâm lăng ; ông bác bỏ giọng lưỡi thương dân của hắn bằng cách vạch trần tình cảnh nhân dân bị giặc Pháp và lũ tay sai khủng bố, cướp bóc. Và bằng cách nêu cao nghĩa vụ giúp vua cứu nước, nêu cao trách nhiệm của mình đối với phong trào nhân dân cương quyết đồng tình, ủng hộ cuộc khởi nghĩa, ông khẳng định lập trường chống giặc cứu nước của mình một cách nhẹ nhàng nhưng thật dứt khoát.

Giọng văn rất tình cảm kết hợp được với một lời văn giản dị, trong sáng, khiến người đọc không những kính phục mà còn cảm thương sâu sắc, đồng thời căm giận thằng việt gian vô sỉ và lũ giặc Pháp xảo quyệt.

DỊCH

Thư gửi trả lời Hoàng Cao Khải

Kính cử nhân cùng ấp Hoàng quý đài soi xét,

Tôi gần đây vì việc binh, lâu ngày ở chốn suối rừng, lại thêm mùa đông rét buốt, quạnh vắng, vô vị. Vừa (lúc đó) có người báo (có) thư của cố nhân đến. Mới nghe vậy bất

giác lạnh lẽo vắng vẻ tiêu tan hết sạch, tức thì mở đọc. Trong thư bày rõ họa phúc, nói hết lợi hại, rất hiểu rằng cố nhân không chỉ (riêng) vì tôi tính toán an toàn, (mà) thực muốn vì toàn hạt mưu (cầu) yên ổn. Ngàn dặm tuy xa, chẳng khác như (đang) cùng nhà nói chuyện, những lời gan phổi ruột rà, (tôi) đều đã lĩnh (hội) cả. Song tâm sự của tôi, cảnh ngộ của tôi, thì (quả có) muôn điều khó nói. Sao vậy ? Hiện giờ sự thế thiên hạ như thế ấy mà tài lực của tôi lại như thế này, người xưa nói lấy càng con bọ ngựa mà cản muôn cỗ xe, (so với) nay thì lại không phải dừng ở đó mà thôi. Song tôi lui lại mà nghĩ : nước ta trăm ngàn năm nay, đất không rộng, quân không mạnh, của không giàu, cái dựa vào để dựng nước (chẳng qua) quân thần phụ tử ngũ luân mà thôi. Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh bao phen muốn (chiếm) đất đó (đặt làm) quận huyện mà cuối cùng vẫn không được. Kể họ với ta, đất thì liền nhau, sức hơn muôn lần mà cuối cùng vẫn không lấy đó làm mạnh được, như thế không lẽ nào khác. (Chỉ vì) non sông nước Nam (đã) định phận rõ ràng, ơn huệ của thi thư thật là chỗ có thể dựa vậy. Bây giờ người Tây cách ta không biết xa đến mấy ngàn vạn dặm, (họ) vượt biển mà lại, tới đâu (cũng) mạnh như gió lướt, nhà vua phải ra chạy, cả nước hoang mang, non sông của dòng dõi nước Nam hóa thành bờ cõi của (người) Tây, thiên hạ bị chìm đắm như thế nào, há phải chỉ một châu, một nhà lầm than mà thôi đâu ? Năm Ất dậu xe vua đến sơn phòng Hà Tĩnh, khi đó tôi đương có tang mẹ, chỉ biết đóng cửa cư tang, đâu dám có gì khác. Song vì (là) con nhà thế thần, nhiều phen chiếu vua kêu gọi, nên không thể không dậy mà ứng (nghĩa). Gần đây (vua) lại cất lên chức cao, ủy cho quyền lớn. Mệnh lệnh của vua như vậy, giả thử cố nhân ở vào (tình cảnh) như vậy, (cố nhân) có thể từ chối mà tránh đi được ư ? Gần chục năm nay, những kẻ ứng nghĩa, hoặc bị trách phạt, hoặc bị chém giết, thế mà trước sau họ vẫn không rời lòng hối chí, (lại) bỏ của, bỏ sức ra, theo (tôi) ngày càng thêm nhiều ; đó nào phải (vì) tính người thích tai tham họa mà như vậy ? Đó chẳng qua vì (họ) có lòng tin tôi. Lòng người như vậy, giả sử cố nhân ở vào (địa vị) ấy thì có thể từ chối mà bỏ đi được không ? Vậy cho nên (dầu) lửa hương nguội lạnh, thân thích lìa tan, tôi (cũng) không dám đoái hoài. Người thân đã không dám đoái hoài huống hồ kẻ sơ ? Người gần cũng không dám bảo toàn, huống hồ kẻ xa ? Vả lại, hạt ta sở dĩ lầm than quá đáng, (cũng) chẳng riêng gì việc binh gây tệ : một khi người Pháp đến, bọn tiểu nhân hùa theo, kẻ vô tội (bị) chỉ là có tội, nay đòi quở, mai đòi phạt, phàm có cách gì có thể lấy được của dân thì không cách nào không dùng đến cùng. Mối tệ nảy ra trăm đường, người Pháp đâu có biết hết, xóm làng làm sao mà không đến chỗ phiêu tán được ? Cố nhân cùng tôi đều người (châu) Hoan, ở ngoài ngàn dặm, cố nhân còn nghĩ đến quê quán, huống hồ tôi mắt trông thấy, thân trải qua sao ? Song do hoàn cảnh bắt buộc, sức không chiều lòng, thì cũng chẳng biết làm sao được. Nay cố nhân đã có ý nghĩ đến dân (trên đất) này, (thì) nên lấy cảnh ngộ của tôi, thử đặt mình vào mà suy nghĩ, thì tâm sự của tôi tự khắc sẽ rõ, lại hà tất phiền tôi trình bày nhiều vô ích. Tiết lành Nhất dương, xa chúc bình an.

PHAN ĐÌNH PHÙNG
phúc thư

37. BÀI TẬP

成立越[1]南光復會敬告義靜同胞書

嗚呼！綉[2]水錦山，輿圖變色，吾兄吾弟，人馬人牛！際[3]此刀俎餘生，殘喘[4]猶延之日，目擊祖國淪[5]亡慘狀，耳聞同胞痛[6]楚悲聲，而暮氣奄[7]奄，迷夢沉沉，含羞[8]忍恥[9]，無所動心，更昂[10]然自命爲越南男子昂[11]藏七尺軀[12]者，能不貽[13]笑於世界人類也耶？溯[14]自國綱頹[15]墜，越五十年，救滅圖存，前仆[16]後繼·我同鄉名士潘佩珠先生，首[17]出而大聲疾呼，國魂高叫，扶[18]桑東渡，痛哭秦[19]庭·繼而出洋遊學之士愈久愈增·凡軍事，工[20]藝，政治，外交諸專門科學問既有把[21]握·人才濟[22]濟，羽[23]翼已成，祖國前途可喜可賀！且北[24]鄰東[25]市，義屬虞[26]虢之交，唇[27]齒相關，感情特[28]厚·一[29]旦南中有事，臂助不患無人，而國際邦交亦反掌間已耳·第，軍興費重，款[30]少事煩·所能破產指囷[31]之家，百不得一，而熱誠愛國之士，十室九空！遲[32]遲至今革命軍未能即出世者，職[33]此之故·現[34]下，南北二折，運動次[35]第普[36]及·獨我同鄉寥[37]寥無聞，能不貽人笑[38]殺？我同鄉父老，兄弟，姊[39]妹，稟鴻[40]藍秀[41]氣，生出聰明俊偉，扶[42]衰撥[43]亂，世世有人，«驩[44]演猶存十萬兵，»«固[45]一世之雄也，而今安在哉！»抑或戊[46]申一變，同志飄[47]零，崑[48]崙之景色生愁，魚[49]海之波[50]瀾已覆[51]，我邑地[52]靈人傑將自此而終耶？嗟夫！時至矣！勢逼[53]矣！歐[54]風美雨，慘目傷心，粵[55]鼓滇[56]鐘，掀[57]天揭地；謂宜南北聯[58]絡一致，内外信息相通，運動全用和平，響[59]應求其迅[60]速；不忮[61]不求，相親相愛，換[62]棹登岸，萬口齊聲，飄飄然，霎[63]時間而我南五[64]星國旗已高懸於國[65]門矣·

黃仲茂 — 陳有力[66]

Theo Hợp tuyển thơ văn, nhà xb. Văn hóa,
Hà Nội 1963

CHÚ

(1) 越南光復會 : Việt Nam Quang phục hội : đoàn thể cách mạng do Phan Bội Châu và đồng chí lập ra ở Quảng Đông, Trung Quốc, năm 1912, sau Cách mạng Tân hợi (1911) của Trung Quốc .(2) 繡 (cũng như 綉) : tú : thêu đủ năm sắc. 繡水錦山 : tú thủy cẩm sơn : non sông gấm vóc. (3) 際此...之日 : tế thử...chi nhật : nhân ngày... này ; trong lúc này. (4) 喘 : suyễn ; suyễn : hơi thở mạnh, hơi thở. (5) 淪 : luân : chìm xuống, chìm mất. (6) 痛 : thống : đau. 楚 : sở : đau khổ. 痛楚 : thống sở : thống khổ. (7) 奄奄 : yêm yêm : yếu ớt. (8) 羞 : tu : xấu hổ. (9) 恥 : sỉ : hổ thẹn. (10) 昂然 : ngang nhiên : ngang nhiên. (11) 昂藏 : ngang tàng : hiên ngang. (12) 軀: khu, xu : mình mẩy, tấm thân. (13) 貽 : di : để cho. 不貽 ; bất di : không khỏi. (14) 溯 : tố : ngược dòng. 溯自 : tố tự : kể từ. (15) 頹墜 : đồi trụy : sa ngã, sa sút, sụp đổ. (16) 仆 : phó : ngã xuống. (17) 首出 : thủ xuất : đầu tiên ra đi. (18) 扶桑: Phù Tang : chỉ nước Nhật. (19) 秦庭 : Tần đình : sân nhà Tần. 痛哭秦庭 : thống khóc Tần đình : quân Ngô kéo vào Sở. Thân Bao Tử vì nước Sở sang triều đình nhà Tần kêu khóc trước sân suốt bảy ngày. Tần cho quân cứu Sở. Điển này dùng để chỉ việc đi cầu viện với một nước khác : đây là việc Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản. (20) 工藝 : công nghệ : công nghiệp, (21) 把握 : bả ác : nắm được, (22) 濟濟 : tể tể : đông đúc. (23) 羽翼 : vũ dực : lông cánh. (24) 北鄰 : bắc lân : láng giềng phía bắc, tức Trung Quốc, (25) 東市 : đông thị : chợ phía đông, chỉ Nhật Bản. (26) 虞虢: Ngu, Quắc : tên hai nước nhỏ liền nhau thời Xuân thu Chiến quốc. (27) 唇齒 : thần xỉ : môi răng. Ý nói khăng khít nhau như môi với răng. (28) 特 : đặc : đặc biệt. (29) 弟 : đệ : nhưng (cũng như 然) (30) 款少 : khoản thiểu : khoản tiền thì ít. (31) 囷 : khuẩn : kho thóc hình tròn. (32) 遲遲 : trì trì : chậm chạp. (33) 職 : chức: chính vì. (34) 現下 : hiện hạ : hiện nay. (35) 次弟 : thứ đệ : lần lượt, theo thứ tự. (36) 普及 : phổ cập : phổ cập. (37) 寥寥 : liêu liêu : vắng vẻ, im ắng. (38) 笑殺 : tiếu sát : cười chết, chết cười. (39) 姊妹 : tỉ muội : chị em. (40) 鴻藍 : Hồng Lam : núi Hồng, sông Lam, chỉ đất Nghệ Tĩnh. (41) 秀氣 : tú khí : khí tốt (của núi sông). (42) 扶衰: phù suy : giúp lúc suy. (43) 撥亂 : bát loạn : dẹp loạn. (43) «驩演猶存十萬兵»: « Hoan Diễn do tồn thập vạn binh » câu thơ của Trần Nhân Tông làm trong thời gian chống quân Mông Nguyên. Ý nói : ở đất châu Hoan, châu Diễn, tức đất Nghệ An, còn có thể có được mười vạn quân. (45) «固一世之雄也，而今安在哉？» «cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ? » : Câu văn trong bài « Xích Bích phú » của Tô Thức đời Tống, Trung Quốc, nói « Tào Tháo là anh hùng một thời nhưng nay ở đâu rồi ? ». Đây ý nói : đời Trần đánh tan quân Nguyên, cái hào hùng một thời ấy nay ở đâu rồi ? (46) 戊申 : Mậu thân : 1908. 戊申一變 : Mậu thân nhất biến : biến cố năm Mậu thân, tức phong trào chống thuế năm 1908 ở Trung Kì. (47) 飄零 : phiêu linh : xiêu

bạt. (48) 崑崙 : Côn Lôn : đảo Côn Lôn. (49) 魚海 : Ngư hải : biển Ngư, biển Nghệ An có đảo Hòn Ngư. (50) 波瀾 : ba lan : sóng cồn. (51) 覆 : phúc : lật, dập, (52) 地靈人傑 : địa linh nhân kiệt : đất thiêng sinh người giỏi. (53) 逼 : bức : bức bách. (54) 歐風美雨 : Âu phong Mĩ vũ : gió Âu mưa Mĩ, thành ngữ hay dùng hồi đầu thế kỉ, chỉ trào lưu mới từ Âu Mĩ tràn tới. (55) 粤 : Việt : chỉ đất Quảng Đông. (56) 滇 : Điền : chỉ đất Vân Nam. 粤鼓滇鐘 : Việt cổ Điền chung : trống Việt chuông Điền : ý nói phong trào cách mạng vang dội ở Quảng Đông, Vân Nam bên Trung Quốc. (57) 掀 ; hân : dơ cao. 掀天 : hân thiên : dâng cao tới trời. 掀天揭地 : hân thiên yết địa : vang trời dậy đất. (58) 聯絡 : liên lạc : liên lạc. (59) 響 : hưởng : tiếng dội lại. 響應 : hưởng ứng : hưởng ứng. (60) 迅 : tấn : mau chóng. 速 : tốc : nhanh. 迅速 : tấn tốc : nhanh chóng. (61) 忮 : kĩ : đố kị, ngờ vực. 不忮不求 : bất kĩ bất cầu : không ngờ vực, không đòi hỏi. (62) 換 : hoán : đổi 棹 : trạo : tay chèo. 換棹登岸 : hoán trạo đăng ngạn : đổi chèo lên bờ, ý nói : cùng nhau bắt tay vào việc. (63) 霎時間 : thiếp thời gian : trong chốc lát. (64) 五星國旗 : ngũ tinh quốc kì : quốc kì năm sao, tức cờ nước do Việt Nam quang phục hội định. (65) 國門 : quốc môn :cửa thủ đô. (66) 黄仲茂，陳有力 : Hoàng Trọng Mậu và Trần Hữu Lực người Nghệ An, học trò và đồng chí của Phan Bội Châu, hoạt động cách mạng ở ngoài nước, bị thực dân pháp giết hại trong đại chiến thứ nhất.

CÂU HỎI

1— Phiên âm và chấm câu bài văn trên.

2— Tìm các từ đã học đồng âm với các từ sau đây và ghi nghĩa vắn tắt :

與，圖，目，亡，慕，氣，羞，男，軀，湖，自，綱，前，繼。

3— Phân tích các nhóm từ sau đây ra thành phần của nó :

祖國淪亡慘狀，同胞痛楚悲聲，另藏七尺軀，我同鄉名士，扶桑東渡。

4— Dịch.

5— Thử nhận xét vắn tắt về nội dung, nghệ thuật bài văn.

TRẢ LỜI

1— *PHIÊN ÂM*

Thành lập Việt Nam Quang phục hội kính cáo Nghệ Tĩnh đồng bào thư.

Ô hô ! Tú thủy cẩm sơn, dư đồ biến sắc ; ngô huynh ngô đệ, nhân mã nhân ngưu ! Tế thử đao trở dư sinh, tàn suyễn do diên chi nhật, mục kích Tổ quốc luân vong thảm

trạng, nhĩ văn đồng bào thống sở bi thanh. nhi mộ khí yêm yêm, mê mộng trầm trầm, hàm tu nhẫn sỉ, vô sở động tâm, cánh ngang nhiên tự mệnh vi Việt Nam nam tử ngang tàng thất xích khu giả, năng bất di tiếu ư thế giới nhân loại dã da !

Tố tự quốc cương đồi truy, việt ngũ thập niên, cức diệt đồ tồn, tiền phó hậu kế. Ngã đồng hương danh sĩ, Phan Bội Châu tiên sinh, thủ xuất nhi đại thanh tật hô, quốc hồn cao khiếu, Phù Tang đông độ, thống khốc Tần đình ; kế nhi xuất dương du học chi sĩ, dũ cửu dũ tăng... Phàm quân sự, công nghệ, chính trị, ngoại giao chư chuyên môn khoa, học vấn kí hữu bả ác; nhân tài tề tề, vũ dực dĩ thành ; tổ quốc tiền đồ, khả hỉ khả hạ. Thả, Bắc lân Đông thị, nghĩa thuộc Ngu Quắc chi giao ; thần xỉ tương quan, cảm tình đặc hậu. Nhất đán Nam trung hữu sự, tí trợ bất hoạn vô nhân ; nhi quốc tế bang giao, diệc phản chưởng gian dĩ nhĩ. Đệ, quân hưng phí trọng, khoản thiểu sự phiền, sở năng phá sản chỉ khuẩn chi gia, bách bất đắc nhất, nhi nhiệt thành ái quốc chi sĩ, thập thất cửu không ! Trì trì chí kim, cách mệnh quân vị năng tức xuất thế giả, chức thử chi cố. Hiện hạ, Nam Bắc nhị kì, vận động thứ đệ phổ cập, độc ngã đồng hương, liêu liêu vô văn, năng bất di nhân tiếu sát ! Ngã đồng hương phụ lão huynh đệ, tỉ, muội, bẩm Hồng Lam tú khí, sinh xuất thông minh tuấn vĩ, phù suy bát loạn, thế thế hữu nhân : « Hoan Diễn do tồn thập vạn binh », « cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai ! » Ức hoặc Mậu thân nhất biến, đồng chí phiêu linh, Côn Lôn chi cảnh sắc sinh sầu, Ngư hải chi ba lan dĩ phúc, ngã ấp địa linh nhân kiệt, tương tự thử nhi chung da ?

Ta phù ! Thời chí hĩ ! Thế bức hĩ ! Âu phong Mĩ vũ, thảm mục thương tâm, Việt cổ Điền chung, hân thiên yết địa ; vị nghi Nam Bắc liên lạc nhất trí, nội ngoại tín tức tương thông ; vận động toàn dụng hòa bình, hưởng ứng cầu kì tấn tốc ; bất kĩ bất cầu, tương thân tương ái, hoán trạo đăng ngạn, vạn khẩu tề thanh, phiêu phiêu nhiên thiếp thời gian nhi ngã Nam ngũ tỉnh quốc kì dĩ cao huyền ư quốc môn hĩ !

HOÀNG TRỌNG MẬU — TRẦN HỮU LỰC

2— ĐỒNG ÂM

輿 : cương vực, đất đai (dư đồ) → 餘 : thừa, dư 予 , 余 tôi.

圖 : mưu toan. 徒 : học trò, chỉ

目 : mắt. 睦 : hòa thuận.

亡 : mất. 忘 : quên.

暮 : chiều. 墓 : mộ, mả 慕 : mến.

氣 : khí, hơi. 器 : đồ dùng. 棄 : bỏ.

羞 : hổ. 須 : nên. 修 : sửa. 鬚 : râu.

男 : trai. 南 : phía nam.

軀 : thân hình 趨 : theo.

溯 : ngược dòng.　　素 : vốn.

自 : từ.　　字 : chữ　　嗣 : nối... 緒 : mối. 敘 : trình bày.

綱 : giềng mối.　　剛 : cứng　　疆 : cương vực.　　鋼 : gang.

前 : trước.　　錢 : tiền

繼 : nối.　　計 : kế, tính toán.

3— Phân tích các nhóm từ

• 祖國淪亡慘狀 : nhóm danh từ. 慘狀 : danh từ trung tâm, 祖國 : danh từ làm C, 淪亡 : động từ làm V, 祖國淪亡 là C—V làm định ngữ cho 慘狀.

• 同胞痛楚悲聲 : nhóm danh từ. 悲聲 : nhóm danh làm trung tâm, 同胞: danh từ làm C, 痛楚 : tính từ làm V, 同胞痛楚 là C—V làm định ngữ cho 悲聲.

• 昂藏七尺軀 : nhóm danh từ. 軀 : danh từ trung tâm ; 七尺 : nhóm danh từ làm định ngữ cho 軀 ; 昂藏 : tính từ định ngữ cho 七尺軀.

• 我同鄉名士 : nhóm danh từ. 名士 : danh từ trung tâm ; 同鄉 : nhóm danh từ định ngữ cho 名士. 我 : đại từ định ngữ cho 同鄉名士.

• 扶桑東渡 : nhóm động từ : 東渡 : nhóm động từ trung tâm ; 扶桑 : danh từ bổ ngữ cho 東渡:

DỊCH

Thư kính cáo đồng bào Nghệ Tĩnh (nhân) thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Than ôi ! Non nước gấm thêu (mà nay) dư đồ đổi sắc, anh em ta (mà nay thành) ngựa người trâu người ! Vào lúc dao thớt sống thừa, hơi tàn thoi thóp này, mắt nhìn thảm trạng đắm chìm của Tổ quốc, tai nghe tiếng kêu thống khổ của đồng bào, mà khí phách chiều tà im ắng, cơn mộng trong mê chìm chìm, nuốt thẹn nhịn hổ, không hề động lòng, lại ngang nhiên tự xưng là nam nhi Việt Nam hiên ngang tấm thân bảy thước, (thì) sao khỏi để cười cho nhân loại (trên) thế giới ?

Ngược dòng (thời gian), từ khi giềng nước suy sụp, đã qua năm mươi năm ; cứu (nước khỏi) diệt vong, mưu toan (cho nước) tồn tại, (kẻ) trước ngã, (người) sau nối. Nhà danh sĩ đồng hương chúng ta, Phan Bội Châu tiên sinh, đầu tiên ra đi, lớn tiếng kêu gấp, gọi to hồn nước, sang đông (qua) đất Phù Tang, kêu khóc thống thiết (ở) sân Tần... Sau đó, học sinh xuất dương du học, càng lâu càng tăng. Phàm các khoa chuyên môn (như) quân sự, công nghiệp, chính trị, ngoại giao, học vấn tức có nắm được. Nhân tài đông đúc, lông cánh đã thành, tiền đồ của Tổ quốc (thật) đáng vui đáng mừng. Vả, (các) nước láng giềng phương Bắc, phương Đông (nguyên văn xóm Bắc, chợ Đông) giao thiệp (với nước ta) nghĩa như Ngu, Quắc, môi răng quan hệ với nhau, cảm tình đặc biệt nồng hậu. Một mai

nước Nam có việc, cánh tay giúp đỡ chẳng lo không người, mà bang giao quốc tế cũng như trở bàn tay mà thôi. Nhưng dấy quân tốn lớn, (mà) tiền ít việc nhiều. Những nhà có thể đem hết của cải (nguyên văn : phá của, chỉ kho) (cúng cho việc nước), trăm không được một ; còn kẻ sĩ nhiệt thành yêu nước, mười nhà (thì) chín nhà nghèo khổ. Mãi đến nay, quân cách mạng chưa có thể ra đời được, chính vì cớ ấy. Hiện nay, Nam Bắc hai kỳ, vận động cách mạng lần lượt phổ cập. Riêng đồng hương ta vắng vẻ, lặng yên, (thế thì) sao khỏi để cho người cười chết được ? Đồng hương xứ ta, (các bậc) phụ lão, (các) anh chị em, thụ bẩm khí tốt Hồng Lam, sinh ra là thông minh, tuấn kiệt, cứu suy dẹp loạn, đời đời (đều) có. « Hoan Diễn còn kia chục vạn quân », « vốn là hào hùng một đời, nhưng nay ở đâu rồi ? » Hay là một lần biến Mậu thân, đồng chí xiêu bạt, cảnh sắc Côn Lôn sinh buồn, sóng còn bể Ngư đã đỏ, đất linh thiêng sinh người hào kiệt của xứ ta, đến từ nay là hết sao ? Than ôi ! Thời đến rồi ! Thế gấp rồi ! Gió Âu mưa Mĩ, thẩm mắt đau lòng; trống Việt chuông Điền, vang trời dậy đất. Vậy nên Nam Bắc liên lạc nhất trí, trong ngoài tin tức thông nhau, vận động toàn dùng (lối) hòa bình, hưởng ứng cầu cho mau lẹ, không ngờ vực, không đòi hỏi, tương thân tương ái, bỏ chèo lên bờ, muôn miệng như một, (thì) nhẹ nhàng trong chốc lát, lá quốc kì năm sao của Việt Nam ta treo cao ở cửa thủ đô (nước ta) rồi vậy...

HOÀNG TRỌNG MẬU — TRẦN HỮU LỰC

5— Nhận xét

Sau khi thành lập Việt Nam Quang phục hội năm 1912, hai nhân vật của hội, quê ở Nghệ Tĩnh, viết bức thư này cho đồng bào quê mình. Trong đó, nổi bật là nhiệt tình yêu nước, sự tha thiết đối với vận mệnh đất nước, đồng bào, lòng mong mỏi ở truyền thống tốt đẹp của đất Hồng Lam, sự tin tưởng lạc quan vào tương lai Tổ quốc.

Bên cạnh mặt tích cực đó, những tư tưởng siêu hình về ảnh hưởng địa lí đối với con người, tư tưởng chính trị mơ hồ về quan hệ nước ta và các nước láng giềng, tư tưởng lạc quan có phần quá dễ, cũng như sự tin tưởng chưa vững mạnh ở quần chúng... là những hạn chế khá rõ.

Lời văn mang nhiều yếu tố của thời đại : nhiều từ nhiều ngữ mới xuất hiện vào thời này đã được đưa vào bài văn. Tuy vậy, lời văn vẫn thuộc loại văn cũ : hình ảnh cũ, sự cân đối có lúc thành như biền ngẫu. Nhưng bao trùm vẫn là một khí văn mãnh liệt, sôi nổi nhiệt tình, có sức lôi cuốn mạnh mẽ. Bức thư này là một trong những bài văn cách mạng gây được tác dụng sâu sắc đương thời.

PHỤ LỤC

Từ vựng

12 nét :

13 nét :

21 nét : 襲，世襲 1.1, 6.29 驍 1.6 鷄豚 4.3 鐵 8.12 屬引 18.34, 27.18 曦 18.8
懼 24.46 霽 19.6, 22.86 顧 22.77, 26.1 巉 22.52 聽，听 25.46 饗 26.47, 32.20
繽紛 27.9 籌 30.19, 35.54 響應 37.59.

22 nét : 躊躇 3.37, 29.31 鬚眉 7.9 鑿 12.20 髓 21.60 顫 23.26 驅 25.60 驕 26.20
驕慢 31.9 纜 27.12 纓 30.77

23 nét : 驛 2.8, 25.7 鑄 8.1 讐 12.30 蠱惑 21.49 顯 22.7 驗 24.45 囊括 25.51
廳堂 29.25 蘆 29.67

24 nét : 麟鳳 4.4 驟 8.12 籬 12.24 鱗界 12.28 囐 18.20, 21,79 瀀巇 (nôm) 19.18
鬻獄 24.65 囑付 28.35.

25 nét : 讖 29.81 爵 29.56 嚙 33.5 蠻 35.38

26 nét : 驢 15.36 讚 30.4 驪 36.47 驪演 37.49

27 nét : 鱷魚 2.10

Ngữ Pháp

1 nét : 一（員．頭，隻，頃）24.3

2 nét . 乃 3,2

3 nét : 之 1.2, 3.4, 6.2, 15.2 也 22.1

4 nét : 曰 17.2 方 34.2 （纔，適，甫 — 已，畢，了，曾，經，既 — 即，将，要，會）

5 nét : 以 2.1, 17.3 加以，是以 17.3 以為 25.2 以（外，內，上，下，前，後...）25.1, 25.3, 25.4
且 16.2, 30.1 35.1 可 28.3 乎 22.3 北（南，東…）16.1 由…而… 21.4

6 nét : 而 5.2 而已 22.2 耳（尔而已）6.4 各 24.3

7 nét : 何 4.2 何也 22.1 奈何 3.4 但（而，顧，抑，一然，然而）26.1

8 nét : 於 15.1, 26.2 至於，於是 26.3 於（比，與，更，尤，益，愈，較，倍） 26.2
所 4.1 所謂 17.1 為所 15.3 其 1.1, 6,1 其一 21.3

9 nét : 若 1,63 某 3,1 者 21.2 曷 23.2 便 27.1 便（遂，因，然後）27.1, 27,2, 27.3

10, 11, 12, nét : 能 2,2 孰 3,3 然 21.1, 4.4 等（儕，曹，輩，類）1,3
焉 5.3, 22.4 焉得 5.3 為所 15.3 厥 16.4 寧 23.1 遂 27.2 無…不…，莫…不… 34.1

13, 14 nét : 數（餘）24.1 蓋 1,4 與，歟 6.3

Đổi từ loại . 美，君，臣，枕，私，暱，望 5.1 苦 16.3

Nhóm từ : Nhóm từ 28.1, 28-2

MỤC LỤC

CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

In 15000 bản, khổ 19 × 27 cm,

tại **Nhà in Báo Sài Gòn Giải Phóng bản chữ Hoa**

41, Hải Thượng Lãn Ông, Quận 5, T.P. Hồ Chí Minh

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1985

Tập II

CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

1985

GIÁ : 17,50 đ